

THOMAS FRIEDMAN

ĐỪNG ĐẾN JERUSALEM

HÀNH TRÌNH "ĐI ĐỂ HIỂU" TRUNG ĐÔNG CỦA MỘT NGƯỜI MỸ



MAISON MARTIN MARGIELA

Table of Contents

THÔNG TIN EBOOK

THỬ THÁCH MỘT SÁCH - 2015

Bảng niên đại khu vực Trung đông

1. Mở đầu: Từ Minneapolis tới Beirut
2. Bạn muốn ăn luôn hay chờ đến khi ngừng bắn đã?
3. Beirut: Thành phố của những phiên bản
4. Luật Hama
5. Chiến binh Teflon
6. Bên trong chiếc kính vạn hoa: cuộc xâm lược của người Israel vào Liban
7. Chơi Poker kiểu Beirut
8. Betty Crocker ở địa ngục của Dante
9. Kết thúc điều gì đó
10. Đã đến lúc phải đi
11. Những cơn gió tạt
12. Dù sao chẳng nữa, thành phố này thuộc về ai?

THÔNG TIN EBOOK

Tên Sách: Từ Beirut đến Jerusalem - Hành Trình “Đi Để Hiểu” Trung Đông
Của Một Người Mỹ

Thể loại: Political

Tác Giả: Thomas L. Friedman

Ebook: Hanhdb - [TVE-4U](#)

Read Freely - Think Freedom

Alphabook - Nhà xuất bản Công An Nhân Dân

THỬ THÁCH MỘT SÁCH - 2015

Mỗi tuần chỉ cần thanh toán một cuốn, quá dễ dàng để có cả năm đầy ý nghĩa. Là một người đọc chân chính, tôi và bạn phải có trách nhiệm phải khuyến khích và chia sẻ về đam mê văn hóa đọc. Tôi tin tri thức là một trong những cách tốt nhất để rút ngắn khoảng cách giữa người Việt với các dân tộc khác. Thói quen đọc sẽ làm nên một con người trưởng thành, một xã hội có văn hóa, một dân tộc hùng cường.

Topic: [Thử thách một sách](#)

Topic: [Thế lệ thử thách một sách](#)

Bảng niên đại khu vực Trung đông

1882 Kết quả của việc bức hại người Do Thái ở Nga và Romani một năm trước đó, cuộc nhập cư trên diện rộng đầu tiên của người Do Thái định cư sang Palestine được tiến hành.

1891 Các nhân sĩ người Ả rập ở Jerusalem gửi đơn thỉnh cầu tới chính quyền Ottoman ở Constantinople yêu cầu ngăn cấm việc nhập cư của người Do Thái tới Palestine và việc mua bán đất của người Do Thái.

1896 Nhà báo người Áo, Theodor Herzl, người sáng lập của Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái hiện đại, xuất bản cuốn sách Nhà nước của người Do Thái, trong đó lý luận rằng “Vấn đề của người Do Thái” có thể được giải quyết chỉ bằng cách thiết lập một nhà nước Do Thái ở Palestine hoặc ở một nơi nào đó, vì thế người Do Thái có thể sống tự do mà không còn lo sợ bị bức hại. Một năm sau đó, Herzl tổ chức Đại hội Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái lần đầu ở Basel, Thụy Sĩ, để thúc đẩy việc nhập cư tới Palestine.

1908 Những tờ báo tiếng Ả rập của người Palestine đầu tiên xuất hiện: Al-Quds ở Jerusalem và Al-Asma'i ở Jaffa.

1916 Anh, Pháp và Nga ký kết hiệp định Sykes-Picot, chia nhỏ Đế chế Ottoman sau thất bại của nó tại Thế chiến thứ Nhất. Như quy định trong Hiệp định, Anh sẽ giành quyền kiểm soát khu vực Palestine, còn Pháp là khu vực bây giờ là Liban và Syria.

1917 Tuyên bố Balfour được Bộ trưởng Ngoại giao Anh, Arthur J. Balfour ban hành, xác nhận ý tưởng thành lập một “quê hương bản quán” cho dân tộc Do Thái ở Palestine.

1920 Sắc lệnh của người Pháp về việc thành lập Liban Lớn hơn, nối vùng núi Liban với các khu vực Beirut, Tripoli, Sidon, Tyre, Akkar, và Thung lũng Bekaa.

1936-1939 Bị ảnh hưởng bởi các phong trào chủ nghĩa dân tộc của các nước Ả rập khác, người Ả rập ở Palestine nổi dậy với nỗ lực nhằm ngăn chặn việc thành lập quê hương cho người Do Thái ở Palestine. Cả những

người Do Thái định cư với các đơn vị quân đội của Anh đều rơi vào cuộc tấn công.

1943 Các lãnh đạo Hồi giáo và Cơ đốc giáo của Liban thống nhất một “Công ước Dân tộc” để chia sẻ quyền lực và cân bằng những khuynh hướng giữa Ả rập và phương Tây ở Liban, cho phép quốc gia của họ trở thành một nhà nước độc lập, không phụ thuộc vào nước Pháp.

1947 Liên Hợp Quốc biểu quyết phân chia Palestine thành hai nhà nước, một cho người Do Thái và một cho người Ả rập Palestine, với Jerusalem trở thành một vùng đất quốc tế.

1948 Anh rút khỏi Palestine. Thay vào đó là thi hành kế hoạch chia cắt của Liên Hợp Quốc, các nhà nước Ả rập xung quanh kết hợp với người Palestine ở địa phương cố gắng ngăn cản việc xuất hiện một nhà nước Do Thái. Israel được thành lập bằng bất cứ giá nào; Jordan chiếm cứ Bờ Tây, còn Ai Cập là Dải Gaza.

1956 Israel kết hợp cùng với lực lượng của Anh và Pháp tấn công Ai Cập của Gamal Abdel Nasser, chiếm cứ hầu hết vùng Bán đảo Sinai. Dưới áp lực của cả Liên Hợp Quốc và Liên bang Xô viết, sau đó Israel đã rút quân.

1958 Cuộc nội chiến đầu tiên ở Liban nổ ra, và có khoảng 15 nghìn lính Mỹ được gửi tới Beirut để giúp ổn định tình hình.

1964 Những người đứng đầu nhà nước Ả rập do Nasser lãnh đạo thành lập Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) ở Cairo.

1967 Israel lao vào một cuộc tấn công trước chống lại Ai cập, Syria, và Jordan vì họ đang chuẩn bị cho cuộc chiến chống lại nhà nước Do Thái. Cuộc chiến Sáu ngày kết thúc với Israel chiếm cứ Bán đảo Sinai, Cao nguyên Golan, Dải Gaza, và Bờ Tây.

1969 Yasir Arafat, lãnh đạo của tổ chức du kích al-Fatha, được bầu chọn làm chủ tịch ủy ban chấp hành của PLO.

1970 Quân đội của vua Hussein đánh bại lực lượng du kích PLO của Arafat trong một cuộc nội chiến nắm quyền kiểm soát Jordan.

1973 Ai Cập và Syria lao vào một cuộc tấn công bất ngờ chống lại Israel để giành chiếm cứ Bán đảo Sinai và Cao nguyên Golan.

1974 Hội nghị thượng đỉnh Ả rập ở Rabat, Ma-rốc phê chuẩn PLO là “đại diện hợp pháp và duy nhất” của người Palestine.

1975 Cuộc nội chiến bùng nổ một lần nữa ở Liban.

1977 Tổng thống Ai Cập, Anwar Sadat tới Jerusalem, phát biểu trước nghị viện Israel, và đề nghị một nền hòa bình trọn vẹn đối lại là Isreal phải rút hoàn toàn ra khỏi Sinai.

1979 Ai Cập và Israel ký kết hiệp định hòa bình.

1982, Tháng Hai Chính phủ Syria tàn sát hàng nghìn thường dân trong khi đàn áp cuộc nổi loạn của người Hồi giáo nổi dậy ở thị xã Hama.

1982 từ tháng Sáu tới tháng Chín Israel xâm lược Liban. Lãnh đạo lực lượng quân đội của Phalange, Bashir Gemayel bị ám sát sau khi được bầu làm Tổng thống Liban. Lực lượng quân đội Phalang đã tiêu diệt hàng trăm người Palestine ở trong các trại tị nạn Sabra và Shatila ở Beirut, trong khi lực lượng Isrel bao vây những trại tị nạn này. Lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ tới Beirut với vai trò là lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia.

1983 Đại sứ quán Hoa Kỳ và trụ sở của Lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ ở Beirut bị nổ tung do vụ đánh bom cảm tử bằng xe hơi.

1984, Tháng Hai Chính quyền Liban của Tổng thống Amin Gemayel bị đập tan sau khi người Hồi giáo Shiite và Druse ở Tây Beirut lao vào một cuộc nổi dậy chống lại quân đội Liban. Tổng thống Reagan từ bỏ hy vọng tái lập Liban và ra lệnh cho lực lượng Lính thủy đánh bộ trở về nước.

1984, Tháng Chín Đảng Lao động và Đảng Likud của Israel cùng gia nhập vào một chính quyền thống nhất quốc gia sau khi những cuộc bầu cử tháng Bảy kết thúc trong bế tắc.

1985 Israel đơn phương rút lực lượng quân đội khỏi hầu hết các vùng ở Liban.

1987, Tháng Mười hai Người Palestine nổi dậy, hay là intifada, bắt đầu ở Bờ Tây và Dải Gaza.

1988, Tháng Mười hai Arafat thừa nhận quyền tồn tại của Israel. Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ, George P. Shultz cho phép mở một cuộc đối thoại với PLO. Đảng Likud và Đảng Lao động cùng liên kết để thành lập

một chính quyền thống nhất quốc gia khác ở Israel sau cuộc bầu cử không có kết quả khác.

1. Mở đầu: Từ Minneapolis tới Beirut

Tháng Sáu năm 1979, tôi và vợ tôi, Ann đáp chuyến bay của Hãng Hàng không Trung Đông từ Geneva tới Beirut, mất bốn giờ bay trên chiếc máy bay 707 màu đỏ trắng. Đó là khởi đầu cho chuyến đi gần mười năm ở Trung Đông được nói tới trong cuốn sách này. Khởi đầu cũng như kết thúc, đều bất ngờ.

Khi chúng tôi đứng xếp hàng lần lượt đi qua máy dò kim loại trước cửa lên máy bay, chúng tôi chợt nhận ra mình đang đứng ngay sau ba người đàn ông Liban vạm vỡ, râu ria um tùm. Cứ mỗi lúc tiến gần tới cái máy dò kim loại thì nó lại càng kêu to và đèn đỏ sáng lòe, như thể là một chiếc máy trò chơi pinball đang nhả đạn. Cảnh sát Thụy Sĩ lập tức lao vào kiểm soát các vị hành khách của chúng ta, hóa ra đó không phải là những tên không tặc mang đầy súng và dao, mặc dù họ mang theo vô vàn kim loại; đó chỉ là một gia đình người Armeni chuyên nghề kim hoàn đem theo những thỏi vàng quay trở lại Beirut. Mỗi chàng trai trong gia đình đeo một chiếc thắt lưng đặc biệt có tới sáu thỏi vàng quanh bụng, và mỗi người cũng mang một hộp giày đồ đầy kim loại quý. Trên máy bay, họ ngồi ngay cạnh tôi và Ann, và suốt chuyến bay họ mang những thỏi vàng ra chơi trò tung hứng giải khuây.

Rốt cuộc rồi máy bay cũng hạ cánh xuống Sân bay Quốc tế Beirut, tôi nhận thấy những ô cửa sổ bị vỡ của nhà chờ, những vết đạn nham nhở, và những người lính gác có vũ khí đi lại, đầu gối tôi khởi sự run lên vì sợ hãi. Ngay tức khắc tôi nhận ra rằng mặc dù có bỏ ra hàng năm trời chuẩn bị cho thời khắc này – trở thành một phóng viên nước ngoài ở Trung Đông – thì tôi cũng chưa thực sự sẵn sàng được theo cái cách đang bày ra trước mắt.

Ở Minneapolis, Minnesota, nơi tôi sinh ra và lớn lên, tôi chẳng bao giờ ngồi cạnh những người mang vàng ra mà tung hứng với nhau trong khoang hạng phổ thông của hãng hàng không cả. Tôi cho rằng gia đình tôi là một gia đình Do Thái lai Mỹ trung lưu điển hình có khá khấm một chút. Bố tôi chuyên bán vòng bi, mẹ tôi thì bếp núc và làm thủ thư bán thời gian. Khi

còn nhỏ, tôi đã được gửi tới trường Do Thái năm ngày mỗi tuần, nhưng sau lễ Bar Mitzvah năm mười ba tuổi thì hội đạo Do Thái chỉ hấp dẫn tôi đôi chút; tôi trở thành một người Do Thái ba-ngày-một-năm – hai lần vào dịp năm mới (Rosh Hashanah) và một lần vào Ngày Chuộc tội (Yom Kippur). Năm 1968, chị cả tôi, Shelley, đang học ở Đại học Tel Aviv; đó cũng là năm chiến thắng huy hoàng của Israel trong Cuộc chiến Sáu ngày – khoảng thời gian mà Israel chiếm vị trí lớn lao trong những người Do Thái lai Mỹ trẻ tuổi. Trong dịp nghỉ lễ Giáng sinh năm 1968, bố mẹ đưa tôi tới Israel để thăm chị gái tôi.

Chuyến đi đó đã thay đổi cuộc đời tôi. Lúc đó tôi mới mười lăm tuổi và bắt đầu nhận biết về thế giới. Chuyến bay tới Jerusalem đánh dấu chuyến đi đầu tiên của tôi qua biên giới Wisconsin và cũng là lần đầu tiên tôi được đi máy bay. Tôi không biết có phải là bị sốc trước những điều mới mẻ, hay là sự chờ đợi mê hoặc thôi thúc khám phá, nhưng có điều gì đó ở Israel và Trung Đông đã chiếm giữ cả trái tim và tâm trí tôi. Tôi hoàn toàn bị dẫn dụ bởi nơi này, bởi những người dân và mâu thuẫn của nó. Từ thời khắc đó, tôi chẳng bao giờ bị thu hút bởi điều gì khác nữa. Quả là như thế, ngày đầu tiên tôi bước dọc thành phố cổ có bức tường bao quanh của Jerusalem, hít thở hương vị nơi này, và đắm mình trong dòng sông muôn màu của bao kiếp người chảy qua những mê cung ngoắt ngoéo của nó, tôi cảm thấy như đang ở nhà. Chắc hẳn, trong kiếp trước, có lẽ tôi đã là một người bán hàng tạp hóa, hay một người lính Franks, hoặc một người Thổ Nhĩ Kỳ, hay chí ít cũng là một tay chép sử biên niên người Do Thái thời Trung cổ. Có thể đó chỉ là do đây là chuyến đi nước ngoài đầu tiên của tôi, nhưng năm 1968, tôi biết rằng sau này và mãi mãi tôi thực sự gắn bó với Trung Đông, hơn cả Minnesota.

Khi trở về nhà, tôi khởi sự đọc tất cả mọi thứ có trong tay về Israel. Cũng năm đó, Hãng Thông tấn Do Thái của Israel cử một shaliach, một kiểu đại sứ và thành viên lưu động, tới Minneapolis lần đầu tiên. Tôi trở thành một trong những kẻ say mê hăng hái nhất của ông – tổ chức tất cả mọi việc từ các hội chợ cho đến những cuộc biểu tình của người Do Thái. Ông đã thu xếp để gửi tôi đến sống ở trường trung học tại Kibbutz

Hahotrim cả ba kỳ nghỉ hè, đó là một nông trường tập thể của người Israel nằm dọc bờ biển ở phía nam Haifa. Năm 1971, phục vụ cho dự án học tập độc lập của mình ở năm cuối bậc trung học, tôi đã làm một buổi trình chiếu về việc người Do Thái đã thắng trong Cuộc chiến Sáu ngày như thế nào. Với bộ môn tâm lý học, tôi cùng cậu bạn Ken Greer đã làm các slide trình chiếu về cuộc sống ở khu định cư của Israel, kết thúc bằng một cảnh xúc động “Jesusalem của Giàu có” và các cảnh quay liên tiếp những cái nhìn quyết liệt và tin tưởng của tất cả các thế hệ người Israel. Thực tế, giờ tôi rất hổ thẹn khi nói về điều này, trường trung học đối với tôi chỉ là một lễ kỷ niệm lớn về chiến thắng của người Do Thái với Cuộc chiến Sáu ngày. Trong suốt khoảng thời gian đó, tôi hết trở thành một kẻ tiên phong với mơ ước một ngày sẽ trở thành tay chơi gôn chuyên nghiệp đến trở thành một chuyên gia đào tạo người Do Thái.

Tôi là một kẻ không tài nào chịu nổi. Khi người Syria bắt giữ mười ba người Do Thái ở Đamat, tôi đã cài kín cúc cổ suốt một tuần để hô hào Tự do cho 13 người Đamat, mà hầu hết bạn bè cùng lớp đều liên tưởng tới một tổ chức bí mật của Chicago 7. Tôi nhớ là mẹ tôi đã nói với tôi rất nhẹ nhàng rằng, “Điều đó có thật sự cần thiết không con?” khi tôi cài kín cúc cổ vào sáng Chủ nhật để đi ăn bữa điểm tâm ở câu lạc bộ địa phương. Tôi trở nên am tường về địa lý quân sự của Trung Đông đến nỗi khi ở trường trung học có giáo viên thực tập môn địa lý từ Đại học Minnesota về dạy một tháng, thầy giáo đó phát ốm lên vì bị tôi sửa lỗi khi thầy bắt tôi trình bày về cao nguyên Golan và bán đảo Sinai lúc thầy ngồi vào bàn tôi. Năm 1968, tôi viết bài báo đầu tiên như một nhà báo cho tờ báo ở trường trung học về đề tài được đưa ra trong trường đại học Minnesota về một vị tướng Israel không mấy tiếng tăm nào đó đã giữ một vai trò quan trọng trong cuộc chiến năm 1967, tên là Ariel Sharon.

Suốt cả mùa hè tôi ở Israel sau khi tốt nghiệp trung học, tôi quen biết vài người Israel A-rập ở Nazareth, và cuộc chạm trán may rủi này đã truyền cảm hứng cho tôi mua một cuốn từ điển thành ngữ A-rập và bắt đầu đọc về thế giới A-rập nói chung. Từ ngày đầu tiên bước chân vào đại học tôi theo một khóa học về ngôn ngữ và văn học A-rập. Năm 1972, tôi đang học năm

thứ hai, tôi đã có hai tuần ở Cairo trên đường tới Jerusalem cho học kỳ ở nước ngoài của mình ở Đại học Hebrew. Cairo chật chội, bẩn thỉu, kỳ quặc, và không tài nào chịu nổi – nhưng tôi thích nó. Tôi thích loại bánh mì ổ dẹp có thể mua nóng hồi lúc vừa ra lò, tôi thích nụ cười dễ chịu của người dân Ai cập, tôi thích những thánh đường Hồi giáo và những tháp chuông in trên nền trời Cairo hình dáng đặc biệt của mình, thậm chí, tôi còn thích cả cậu bé nhặt bóng ở Câu lạc bộ Thể thao Gezira, người đã mời chào bán cho tôi cả bóng golf lẫn thuốc lá Hasit, và sẵn sàng cá bằng bất cứ giá nào rằng tôi không thể vượt qua được 40 vòng đầu tiên trong suốt trận đấu. (Có hai chú ngựa đua đã không vượt qua được vòng thứ chín ở giữa đường đua của tôi, tôi có thể thắng được vụ cá cược này).

Vào mùa hè năm 1974, giữa năm thứ nhất và năm thứ hai ở trường chuyên nghiệp, tôi quay trở lại Ai cập cho học kỳ của các khóa học ngôn ngữ A-rập tại đại học Hoa Kỳ ở Cairo. Khi quay trở lại Brandeis, nơi tôi đang học để lấy bằng cử nhân, tôi đã thực hiện một chủ đề bằng trình chiếu về Ai cập. Một sinh viên tốt nghiệp người Do Thái trong đám khán giả đã ngắt lời tôi liên tục bằng các câu hỏi, “Người Do Thái đang làm gì khi tới Ai cập?” và “Sao anh lại dám thích thú những người này?” Tệ hơn, anh ta còn làm tôi bối rối cực độ và khiến bài thuyết trình của tôi kết thúc thê thảm mà tôi sẽ chẳng bao giờ quên. Nhưng cuộc đụng độ ấy đã cho tôi hai bài học. Thứ nhất, khi tranh luận về Trung Đông, mọi người lập tức trở nên điên cuồng, vì vậy nếu bạn định thuyết trình cho từ hai khán giả trở nên, tốt nhất là bạn phải nắm vững được vấn đề. Thứ hai, một người Do Thái muốn kiểm được việc làm hoặc nghiên cứu về Trung Đông sẽ luôn luôn đơn độc: anh ta sẽ chẳng bao giờ nhận được sự chấp thuận hoặc tin tưởng tuyệt đối của người A-rập, và cũng sẽ không bao giờ nhận được sự chấp thuận và tin tưởng tuyệt đối của người Do Thái.

Sau khi tốt nghiệp ở Brandeis năm 1975, tôi quyết định học thạc sỹ về Trung Đông học ở Anh. Tôi ghi danh vào trường St. Antony thuộc Đại học Oxford, nơi tôi lấy được bằng thạc sỹ về lịch sử và chính trị về Trung Đông hiện đại. St. Antony có tất cả những gì tôi hy vọng về cách thức đào tạo chính thống, nhưng tôi học được nhiều không kém ở những hoạt động ngoại

khóa cũng như trên lớp học. Là một trung tâm của Trung Đông học ở Anh, St. Antony thu hút những sinh viên xuất sắc nhất từ khắp A-rập và Israel. Khi đó chỉ có 125 sinh viên ở trường và chúng tôi ăn ba bữa cùng nhau mỗi ngày, chúng tôi biết rất rõ về nhau. Ở Brandeis, tôi được coi như người hiểu biết về Trung Đông, nhưng ở St. Antony đông đúc này thì tôi chỉ là một kẻ ngu ngơ. Tôi trở thành kẻ biết lắng nghe, dẫu vậy thì vẫn còn quá nhiều điều để nghe ngóng.

Những năm ở St. Antony của tôi trùng khớp với cuộc nội chiến Liban. Tôi ở chung phòng với một người Liban Shiite thông minh sáng láng, Mohammed Mattar, và ăn trưa cùng với những người Cơ đốc giáo Liban và người Palestine; bạn thân của tôi ở St. Antony là một người Do Thái lai Iraq, Yosef Sasoon, tôi gặp anh ta cùng vợ là Taffy ở phòng giặt đồ. Quan sát bọn họ trong mỗi tương tác, tranh cãi, và thách thức lẫn nhau về các môn học, và công kích người khác trong giờ ăn đã cho tôi thấy người Trung Đông còn hơn cả người A-rập, chống lại người Do Thái nhiều đến mức nào. Chỉ là một khán giả cho mỗi thù truyền kiếp của họ, một kẻ ngoài lề, tôi xoay xở để giữ được tình bằng hữu với họ cũng như với những người Israel trong khu học xá.

Trong khi học tập ở Anh, tôi tập tọng nghề làm báo. Một ngày tháng Tám năm 1976, tôi rảo bước trên đường phố ở London và chú ý đến dòng tít chạy trên tờ London Evening Standard: Carter hướng tới người Do Thái: Nếu trúng cử tôi sẽ sa thải tiến sỹ K. Bài báo này nói về ứng cử viên Jimmy Carter hứa hẹn sẽ sa thải ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger nếu đắc cử Tổng thống. Kỳ thật đấy, tôi nhủ thầm, một ứng cử viên tranh cử chức tổng thống có thể cầu cạnh những người Mỹ gốc Do Thái bằng việc hứa hẹn sa thải ngoại trưởng người Mỹ gốc Do Thái trước tiên ư. Tôi quyết định viết một bài Op Ed về sự trở trêu này. Bạn gái chính là vợ tương lai của tôi, Ann Bucksbaum, tình cờ lại thân thiết với biên tập viên của tờ Des Moines Register, Gilbert Cranberg. Ann đưa cho anh ta bài báo. Anh ta khoái nó và cho lên khuôn vào số ra ngày 23 tháng Tám năm 1976; bằng cách đó tôi đã tìm được công việc là phóng viên về Trung Đông. Hai năm tiếp đó, tôi viết

nhiều bài báo, và sau khi tốt nghiệp trường St. Antony tôi đã có một vốn liếng nho nhỏ các bài về Op Ed.

Ngay sau khi rời Oxford vào tháng Sáu năm 1978, tôi nộp đơn xin việc vào văn phòng tại London của Hãng Thông tấn Hoa Kỳ (United Press International - UPI). Tôi quyết rằng mình sẽ không phải là một kẻ chỉ thuần lý thuyết và rằng tôi có thể sẽ gắn mình với Trung Đông mãi mãi, tôi phải sống ở đó và tận mắt trải nghiệm nơi này. May thay, Leon Daniel, trưởng phòng UPI ở London, sẵn sàng cho tôi cơ hội đó – bất chấp thực tế là tôi chưa bao giờ biết đến mùi súng đạn – và tôi được làm việc như một phóng viên thực tập. Tôi khá căng thẳng trong tuần đầu tiên đến mức phải đổ cả máu mũi và thậm chí còn phải đến bệnh viện, và trở thành trò tiêu khiển cho mấy tay UPI già đời và chẳng mấy khi là không say xỉn, nhiều bạn cười vào mũi tôi mà rằng “thằng nhãi Oxford nghĩ mình có thể trở thành một nhà báo kìa.” Câu chuyện đầu tiên của tôi về chết vì sử dụng thuốc quá liều của Keith Moon, tay trống của nhóm nhạc rock The Who. Đó chẳng phải là loại tin tức tôi hy vọng sẽ được lên trang nhất, nhưng cơ hội của tôi đã tới, sớm hơn so với mong đợi.

Cuộc cách mạng của người Iran nổ ra ngay sau khi tôi làm việc tại UPI, và tình hình dầu lửa thế giới trở thành đề tài chính. UPI không có chuyên gia về dầu lửa, vì vậy tôi nhảy vào lấp chỗ trống. Mỗi liên hệ với dầu của tôi ban đầu chỉ là thứ dùng để trộn salad và nhiên liệu cho chiếc ô tô của tôi chạy mà thôi. May làm sao, tầng trên văn phòng UPI ở London là Viện Khảo sát Kinh tế Trung Đông có một bản tin về dầu để tung tóe khắp nơi, nên tôi đã nhặt lấy một tờ và thế là đủ các thuật ngữ chuyên môn để múa bút về nó. Bước đột phá lớn của tôi đến vào mùa xuân năm 1979, khi UPI bất ngờ mở một văn phòng tại Beirut. Nhà báo thứ hai được chỉ định quyết rằng Liban không phải là chỗ của anh ta, sau khi bị đứt một bên tai vì đạn lạc từ một người đàn ông cướp tiệm nữ trang. Công việc đã được đề nghị với tôi bằng những lời đầy hiệu lực thế này, “Tom này, tay phóng viên trước đã bị trúng đạn mất rồi, nhưng điều đó chẳng đáng ngại lắm đâu. Chúng tôi nghĩ anh là lựa chọn hoàn hảo cho công việc này đây.”

Tuy nhiên, với nỗi tắc nghẽn trong cổ họng và nỗi niềm đè nặng trong lòng, tôi lao vào cơ hội đó. Bạn bè và cả gia đình tôi đều nghĩ tôi điên rồi. Một người Do Thái sống ở Beirut ư? Tôi không có câu trả lời thực sự cho họ; tôi thực sự không biết điều gì đang chờ đợi mình. Tất cả những gì tôi biết là khoảnh khắc đó của tôi là thật. Tôi đã bỏ ra sáu năm nghiên cứu về A-rập và Israel; nếu tôi không đi bây giờ, tôi sẽ chẳng bao giờ đi được. Vì vậy tôi đã đi.

Liban được biết đến như một Thụy Sĩ của Trung Đông, một vùng đất của núi non, tiền bạc, và nhiều nền văn hóa, tất cả đều bằng cách này hay cách khác xoay xở thật lạ kỳ để chung sống hòa thuận cùng nhau. Chỉ ít đó cũng là toàn cảnh trên tấm bưu thiếp. Đó không phải là Liban chào đón tôi và Ann vào tháng Sáu năm 1979. Chúng tôi tới đất nước này trong vòng vây của cuộc nội chiến bắt đầu từ năm 1975. Đêm đầu tiên chúng tôi ở khách sạn Hải quân Beirut, tôi nhớ là đang nằm thì bị đánh thức bởi tiếng đầu súng ngay dưới đường phố. Đó là lần đầu tiên trong đời tôi nghe thấy tiếng súng.

Giống như hầu hết những phóng viên nước ngoài khác ở Liban, chúng tôi kiếm một căn phòng ở khu vực người Hồi giáo phía Tây Beirut, nơi phần lớn các trụ sở và đại sứ quán nước ngoài tọa lạc. Ann kiếm được việc làm cho một ngân hàng thương mại địa phương, và sau đó là cho một tổ chức nghiên cứu chính trị A-rập. Đó là “Những ngày phía Tây bão táp của Tây Beirut”. Mặc dù cuộc nội chiến đang diễn ra rất ác liệt, ở đây khá yên ổn. Những con đường thông suốt nối giữa Đông và Tây Beirut, nhiều vụ làm ăn và mua bán vẫn tiếp tục giữa tất cả những phá hủy và bắt cóc ấy.

Sau hơn hai năm ở Beirut với UPI, tôi được The New York Times (Thời báo New York) mời làm việc vào năm 1981 và bị buộc tới Manhattan để học những cách thức bí hiểm của nghề làm báo. Tuy nhiên sau mười một tháng ở New York, các biên tập viên của Thời báo quyết định đưa tôi trở lại Beirut vào tháng Tư năm 1982 để làm phóng viên ở Liban.

Khi quay trở lại Beirut, tôi nhận thấy thành phố rộn lên hai luồng tin đồn đại. Một liên quan đến việc bùng nổ bạo lực ở trong những người Syria, điều này đã xảy ra rồi, còn một là bùng nổ bạo lực từ những người Israel,

chuyện này đang được trông đợi sẽ xảy ra bất cứ lúc nào. Về phía những người Syria mà ban đầu hầu hết mọi người đều khó lòng tin tưởng, tuyên bố rằng chính quyền Syria đã đàn áp một cuộc nổi dậy ở thành phố lớn thứ tư của nó – Hama – cướp đi 20 nghìn sinh mạng của dân đen ở đây. Những câu chuyện của người Israel thì xoay quanh việc thủ lĩnh lực lượng dân quân Phalange – Bashir Gemayel, đã tiến tới một thỏa thuận với Thủ tướng Chính phủ Israel – Manachem Begin, hướng về một nỗ lực chung nhằm đuổi PLO và những người Syria ra khỏi Liban mãi mãi. Hóa ra cả hai luồng tin này đều là thật cả.

Khoảng sáu tháng sau đó, tôi tường thuật về vụ thảm sát Hama, cuộc tấn công của người Israel vào Liban, vụ thảm sát của người Palestine ở trại tị nạn Sabra và Shatila, cuộc di tản của PLO từ Beirut, cuộc đổ bộ của Lực lượng Gìn giữ hòa bình Thủy quân Lục chiến của Mỹ, vụ đánh bom liều chết ở Đại sứ quán Mỹ ở Beirut và ở sở chỉ huy của Thủy quân Lục chiến, việc Thủy quân Lục chiến rút khỏi Liban, và trận đánh sắp đi đến hồi kết của cuộc nội chiến Liban cùng với tất cả những sự kiện trọng đại khác.

Sau những năm sôi động ở Beirut, tôi được chuyển về The New York Times để tới Jerusalem vào tháng Sáu năm 1984 làm phóng viên ở Israel. Lúc này, biên tập viên của tôi, A. M. Rossenthal cho là sẽ thật “thú vị” khi thấy một người đã lăn lộn ở thế giới người A-rập gần năm năm được tận mắt chứng kiến xã hội Israel. Đồng thời cũng mong muốn sẽ xóa bỏ một quy tắc bất thành văn cổ lỗ ở The New York Times là không bao giờ cho phép một người Do Thái được làm phóng viên ở Jerusalem. Cũng với ý nghĩ ông đã phá bỏ được trước thời hạn năm năm cho người tiền nhiệm của tôi, David K. Shipler, khi ngày nọ ông huênh hoang về chuyện này trong cuộc họp với các biên tập viên và tiết lộ rằng Shipler là một người theo đạo Tin lành; trông anh ta như một vị giáo sĩ vậy.

Rồi cái ngày tôi chuyển từ Beirut sang Jerusalem cũng tới, tôi đã phải đi đường bộ bằng vô số những chuyến taxi của cả người A-rập lẫn người Do Thái. Cả chuyến đi mất chỉ sáu tiếng đồng hồ, nhưng thời gian lái xe lại không đo được khoảng cách thật sự hay ước chừng giữa hai nơi. Theo cách

này, chúng có vẻ như cùng một thành phố với những vấn đề cơ bản giống nhau, còn theo cách khác, chúng lại là hai thế giới khác biệt.

Cuốn sách này là về chuyến đi của tôi giữa hai thế giới đó, và tôi đã hiểu những sự kiện và con người tôi gặp gỡ suốt chặng đường đó thế nào. Ở phần thứ nhất, đó là một người trẻ tuổi ở Minnesota đi tới Beirut và đối mặt với một thế giới mà chẳng có điều gì trong cuộc sống của anh ta từng chuẩn bị cho nó. Ở phần thứ hai, đó là về một sinh viên của ngành chính trị Trung Đông, sau khi tốt nghiệp, đã tới tận vùng đó và phát hiện ra rằng có rất ít điểm tương đồng với những miêu tả đầy vô tình, lô-gic và vô cảm về nó mà anh ta đã học được trong sách vở. Ở phần thứ ba, đó là câu chuyện về một người Do Thái đã lớn lên trong những câu chuyện, những bài dân ca, và cả những huyền thoại về Israel, đã tới Jerusalem trong những năm 1980 và phát hiện ra rằng đó không phải là trại hè của người Do Thái như hồi niên thiếu của mình, mà đúng ra là một trải nghiệm gan dạ và vẫn chưa được giải đáp đã khiến những người Do Thái cùng chung sống trên một quốc gia trong lòng thế giới A-rập. Cuối cùng, đó là một cuốn sách về chính những con người ở Beirut và Jerusalem mà tôi đã phát hiện ra rằng họ đã trải qua những cuộc khủng hoảng giống nhau đến lạ kỳ. Mỗi bên đều bị cuốn vào một cuộc chiến giữa những ý tưởng mới, các mối quan hệ mới, những quốc gia mới mà họ cố gắng xây đắp cho tương lai, với những kỷ niệm xưa cũ, những say mê hoài cổ, và những thù hận cũ mòn hòng kéo họ quay trở lại quá khứ.

Cuốn sách cũng là một con đường khác thường, hài hước, thi thoảng có bạo lực và thường xuyên không thể nào lường trước, chính là con đường từ Beirut tới Jerusalem, và bằng nhiều cách tôi đã rong ruổi trên con đường đó suốt thời trai trẻ của mình.

Những sự kiện mà tôi chứng kiến trong suốt hành trình kéo dài gần một thập kỷ của mình qua Trung Đông không thể hiểu được nếu thiếu vắng vài viễn cảnh lịch sử.

Những căn nguyên của cuộc nội chiến Liban là nền tảng cho nửa đầu cuốn sách này, có thể được lần theo bằng cách quay trở lại từ chính sự thành

lập Liban. Hậu Thế chiến thứ Nhất, nước cộng hòa non trẻ Liban dựa trên sự sáp nhập của hai cộng đồng tôn giáo chính, những người Hồi giáo Xuni và những người Cơ đốc Maron. Những tín đồ Maron, một giáo phái Cơ đốc phương Đông được thành lập ở Syria khoảng thế kỷ thứ V bởi một tăng lữ tên là Maron, thừa nhận quyền tối thượng của Giáo hoàng và nhà thờ Thiên chúa giáo ở Rome, nhưng vẫn giữ nghi thức tế lễ đặc biệt của riêng mình. Họ sinh sống hàng thế kỷ giữa biển người Hồi giáo bằng cách bám trụ ở địa hình hiểm trở của vùng núi Liban, và bằng việc thường xuyên kêu gọi sự giúp đỡ và tiến tới liên minh với những người Cơ đốc giáo ở phía Tây – từ các cuộc Thập tự chinh tới nước Pháp hiện đại. Vào cuối những năm 1700, cư dân của họ gia tăng, sẵn sàng tiếp nhận công cuộc hiện đại hóa, và tổ chức cộng đồng ở trình độ cao đã khiến Maron trở thành một cộng đồng tôn giáo có quyền lực nhất ở vùng núi Liban. Cộng đồng tôn giáo lớn thứ hai trong khu vực là Druse, một nhóm người tách ra từ những người Hồi giáo (Islam) giữ những đức tin tôn giáo tuyệt đối như một bí mật của cộng đồng. Nhóm Druse cũng kéo lên vùng đỉnh núi của Liban để có thể rèn luyện đức tin của mình trong yên tĩnh mà không sợ bị các đội quân khác tấn công.

Sau Thế chiến thứ Nhất cùng với sự sụp đổ của Đế chế Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ đã kiểm soát Trung Đông trong khoảng bốn trăm năm, giờ đây khu vực là Syria và Liban rơi vào tay nước Pháp. Năm 1920, lãnh đạo của phái Maron tìm cách thuyết phục nước Pháp thành lập một nhà nước của người Liban mà theo đó phái Maron và những nhóm người Cơ đốc giáo nhỏ khác liên minh với họ để thống trị. Nhưng để thành lập được nhà nước này thì phải vững vàng về mặt kinh tế, phái Maron đã kêu gọi nước Pháp sáp nhập không chỉ là vùng đất quanh khu vực miền núi Liban truyền thống của mình – khu vực này có khoảng 80% người Cơ đốc giáo và 20% người Druse – mà còn bao gồm cả những thành phố của người Hồi giáo Xu-ni dọc bờ biển – Beirut, Tripoli, Sidon, và Tyre – cũng như những vùng của người Hồi giáo Shiite ở miền Nam Liban, vùng Akkar và thung lũng Bekaa. Trong nước “Liban lớn mạnh hơn” này, phái Maron và phái Cơ đốc giáo khác chiếm khoảng 51% dân số, theo số liệu điều tra dân số năm 1932.

Những người Hồi giáo Xu-ni và Shiite bị lôi kéo vào nhà nước “Liban lớn mạnh hơn” mới mẻ này không hề được bàn bạc hỏi han, và nhiều người trong số họ vô cùng phẫn nộ, vì họ muốn trở thành một phần của Syria hơn, với định hướng và chủ yếu những người Hồi giáo A-rập.

Những người Hồi giáo trên thế giới đã bị chia cắt bởi đa số những người Xuni, và những người Shiite. Vào thế kỷ VII, ngay sau cái chết của người sáng lập ra đạo Hồi - giáo chủ Muhammad, một cuộc tranh cãi đã nổ ra về việc ai sẽ là người kế vị cho vị trí lãnh đạo và thủ lĩnh tinh thần của ông, vốn vẫn được coi như một Khalip ở đây. Một nhóm, chiếm đa số, cho rằng người kế vị Muhammad phải được bổ nhiệm thông qua quá trình bầu cử và được sự nhất trí của những người lớn tuổi trong cộng đồng, như truyền thống trên sa mạc. Luật Xuna ở A-rập đồng nghĩa với truyền thống và những người lưu giữ quan điểm được biết tới là những người Xuni.

Tuy nhiên, một phe thiểu số lại cho rằng người kế vị Muhammad phải được lựa chọn chính từ gia đình và con cái của ông. Vì vậy mà họ quyết rằng anh em con chú con bác và con rể - Ali - của Muhammad phải được bầu làm người đứng đầu cộng đồng. Những người nắm giữ quan điểm này được biết đến ở A-rập như những người Shia hay “những người ủng hộ” Ali. Những người Shiite thì bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quan điểm của nền quân chủ cánh hữu thần thánh của những người Hồi giáo Ba tư cổ xưa (Iran). Những người Xuni cuối cùng đã đánh bại được những người ủng hộ Ali và lập nên Khalip theo lựa chọn của họ. Tuy nhiên, sự phân hóa giữa người Xuni và Shiite tiếp tục kéo dài qua nhiều thế hệ của người Hồi giáo, và toàn thể bộ phận về thần giáo và thậm chí là những khác biệt về văn hóa nữa đã phát triển, tách biệt Shiite với Xuni. Tổng kết lại những khác biệt này, chuyên gia về Hồi giáo, Edward Mortimer đã nhận xét trong cuốn Faith & Power (Đức tin và Sức mạnh) của ông như sau: “Hồi giáo của người Xuni là học thuyết về sức mạnh và chiến thắng. Còn của người Shiite lại là học thuyết về sự đối lập. Điểm khởi đầu của người Shiite là thất bại: thất bại của Ali và gia đình ông ta,... Yêu cầu đầu tiên cấp thiết của nó đương nhiên là chống lại sự đánh đập và đàn áp rồi. Đó là lý do tại sao nó

thường là tiếng khóc cho những người bị thua thiệt trong thế giới Hồi giáo... đặc biệt là cho những người nghèo và bị tước đoạt tài sản.”

Quay trở lại những năm 1930 và 1940, những người Xuni ở Liban là lực lượng tôn giáo lớn thứ hai sau phái Maron, thường là những người giàu có nhất, đô thị nhất và được giáo dục tốt nhất trong quốc gia Hồi giáo. Những người Shiite là nhóm đứng thứ ba, là những người sống ở những vùng nông thôn, kinh tế kém phát triển hơn và giáo dục thấp hơn. Bất chấp sự khiên cưỡng ban đầu của người Xuni và Shiite trong việc bị kéo vào một Liban lớn mạnh hơn của phái Maron, rốt cuộc những người đứng đầu của hai phái cũng tiến tới một thỏa thuận chính trị với phái Cơ đốc giáo vào năm 1943, theo đó cho phép nền cộng hòa của người Liban độc lập với Pháp quốc. Những người Hồi giáo chấp nhận từ bỏ những yêu cầu của mình về việc thống nhất với Syria, trong khi phái Maron đồng ý cắt đứt mối quan hệ với Pháp quốc và chấp nhận quan điểm rằng Liban sẽ trở thành một quốc gia “A-rập”. Thỏa thuận bất thành văn này được coi là Hiệp ước Dân tộc, cũng quy định rằng Tổng thống Liban luôn là một người Maron và hạ viện luôn giữ tỷ lệ giữa người Cơ đốc giáo và người Hồi giáo là 6:5 để củng cố ưu thế của Cơ đốc giáo, còn Thủ tướng Chính phủ sẽ phải là người Hồi giáo Xuni và Chủ tịch Hạ nghị viện luôn là người Shiite để đảm bảo cơ cấu của quốc gia Hồi giáo Ả rập.

Thỏa thuận này được duy trì chừng nào phái Maron và những giáo phái Cơ đốc khác chiếm xấp xỉ 50% dân số. Nhưng đến những năm 1970, sự gia tăng nhân khẩu nhanh chóng giữa những người Hồi giáo ở Liban đã khiến Liban thay đổi tình thế. Những người Cơ đốc giáo thu hẹp lại xuống còn nhỏ hơn 1/3 dân số trong khi những người Hồi giáo và Druse thì tăng lên xấp xỉ 2/3 với những người Shiite, trở thành một nhóm thuần Hồi giáo lớn nhất nước. Khi những người Hồi giáo yêu cầu những sửa đổi chính trị nhằm cho họ một sự chia sẻ quyền lực lớn hơn qua việc củng cố vai trò của Thủ tướng Chính phủ Hồi giáo thì phái Maron từ chối. Họ muốn Liban giữ nguyên như thuở ban đầu hoặc là không còn gì cả. Để trợ giúp cho việc giữ nguyên hiện trạng này, phái Maron thành lập những đội quân riêng. Đáng chú ý nhất trong đội quân đó là lực lượng dân quân Phalange, ban đầu được

Pierre Gemayel thành lập và sau này là con trai ông ta - Bashir, và lực lượng Những con Hồ do cựu Tổng thống Liban, Camille Chamoun thành lập và sau này do con trai ông - Danny cầm đầu; những người Hồi giáo và Druse ở Liban cũng lập ra những đội quân riêng tương tự để buộc phải có thay đổi theo mong muốn của mình.

Cùng vào khoảng thời gian này thì tình trạng giữa những người Cơ đốc giáo gốc ở Liban với những người Hồi giáo trở nên căng thẳng vào khoảng đầu những năm 1970, bên cạnh đó một xung đột lớn có liên quan ở khu vực Trung Đông - giữa người A-rập Palestine và những người Do Thái - cũng đang sôi sục. Điều đó đã xảy ra, tôi đã tận mắt chứng kiến khi hai cuộc xung đột này hòa trộn ở Beirut.

Cuộc xung đột giữa người Do Thái và Ả rập Palestine bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi người Do Thái từ khắp nơi trên thế giới quy tụ lại trên mảnh đất quê hương thần thánh cổ xưa của họ ở Palestine, theo hệ tư tưởng chủ nghĩa dân tộc Do Thái hiện đại được gọi là chủ nghĩa phục quốc Do Thái (hay chủ nghĩa Xi-ôn). Những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái kêu gọi người Do Thái ở khắp nơi trên thế giới tập hợp tại Palestine và lập ra một nhà nước-dân tộc Do Thái hiện đại tại đây nhằm đặt người Do Thái ngang hàng với các quốc gia khác trên toàn thế giới. Đa phần những người theo chủ nghĩa Xi-ôn lúc đầu đều tảng lờ đi sự hiện diện của người A-rập đang sống ở Palestine, hoặc cho rằng có thể bịt miệng được họ hay thậm chí là buộc họ phải phục tùng sự cai trị của người Do Thái. Sau Thế chiến thứ Nhất, Palestine chịu sự kiểm soát của nước Anh tương tự như Liban rơi vào tay nước Pháp.

Ở ngoài vùng rộng lớn được mang tên Palestine, người Anh đã lập nên hai thể chế chính trị vào năm 1921. Một thể chế gồm khu vực phía đông Palestine của sông Jordan; được gọi là “Tiểu vương quốc Transjordan” mà sau này được gọi ngắn gọn lại là “Jordan”. Tại đây, người Anh đã thiết lập quyền lực Abdullah ibn Hussein, một thủ lĩnh bộ lạc A-rập du cư được đào tạo ở Istanbul, có gia đình ở vùng ngày nay là Ả rập Saudi. Dân cư gốc Jordan vào khoảng 300 nghìn người, một nửa là người A-rập du cư và nửa

còn lại thuộc “bờ Đông”, hay là những người A-rập Palestine sống ở bờ Đông của Jordan.

Ở nửa phía tây của Palestine, giữa Địa Trung Hải và sông Jordan, những người A-rập Palestine và những người Do Thái theo chủ nghĩa Xi-ôn tranh nhau giành quyền kiểm soát dưới sự bảo trợ của nước Anh. Vì xung đột giữa người Do Thái và Palestine ngày càng sâu sắc sau sự đổ bộ ồ ạt của những người Do Thái châu Âu sống sót sau Thế chiến thứ Hai, nước Anh tuyên bố ý định rút khỏi phía đông của Palestine và phôi tay khỏi những rắc rối của kẻ cai trị tại đây. London đã chuyển giao trách nhiệm sang Liên Hợp Quốc để định đoạt số phận cho mảnh đất còn tranh cãi này, và vào ngày 29 tháng Mười một năm 1947, Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc đã biểu quyết 33 trên 13 phiếu, với 10 phiếu trắng, chia phía đông Palestine thành hai nhà nước – một của người Do Thái, bao gồm sa mạc Negev, vùng đồng bằng miền duyên hải giữa Tel Aviv và Haifa, và những vùng thuộc phía bắc Galilee; còn một thuộc về những người A-rập Palestine, bao gồm phần chính của bờ Tây Jordan, vùng Gaza, Jaffa, và khu vực của người A-rập thuộc Galilee. Còn Jerusalem yêu dấu của cả người Hồi giáo lẫn Do Thái như một thủ phủ linh thiêng thì trở thành vùng đất quốc tế bị cai trị bởi Hội đồng ủy trị Liên Hợp Quốc.

Những người theo chủ nghĩa Xi-ôn do David Ben-Gurion lãnh đạo sau này, chấp nhận kế hoạch phân chia này, mặc dù họ luôn mong muốn được kiểm soát tất cả vùng phía tây Palestine và Jerusalem. Những người A-rập Palestine và các khu vực phụ cận Ả rập thì không chấp nhận kế hoạch phân chia. Họ thấy rằng tất cả Palestine là của họ, và người Do Thái chỉ là người nước ngoài bị đưa vào trà trộn với họ, và họ đủ mạnh để đưa những kẻ đó ra ngoài. Chỉ trước khi nước Anh hoàn tất việc rút lui vào ngày 14 tháng Năm năm 1948, những người theo chủ nghĩa Xi-ôn tuyên bố thành lập nhà nước của mình, và ngày hôm sau những người Palestine, được sự hỗ trợ của quân đội Jordan, Ai cập, Syria, Liban, Ả rập Saudi và Iraq phát động cuộc chiến chống lại nền độc lập của người Do Thái và đảm bảo quyền kiểm soát toàn bộ khu vực phía tây Palestine.

Trong cuộc chiến này, những người theo chủ nghĩa Xi-ôn không chỉ kiểm soát được những vùng đất được Liên Hợp Quốc phân chia cho họ mà còn nắm giữ những vùng đất được chia cho Palestine nữa. Những vùng đất khác được Liên Hợp Quốc phân cho Palestine thì bị Jordan và Ai Cập nắm giữ; Jordan thì thôn tính Bờ Tây còn Ai Cập thì nắm quyền kiểm soát vùng Gaza. Cả nhà nước A-rập cũng không cho phép người Palestine thành lập chính phủ độc lập của mình trong những khu vực này. Thực tế thì sự thôn tính của Jordan đối với Bờ Tây đã thay đổi đột ngột cơ cấu dân tộc của chính họ. Với 450 nghìn người A-rập du cư và những cư dân Palestine ở bờ Đông đã biến thành dân số của Jordan trước cuộc chiến năm 1948, nhập với 400 nghìn cư dân Palestine ở bờ Tây và khoảng 300 nghìn người tị nạn Palestine hoặc phải trốn chạy hoặc bị xua đuổi khỏi những vùng trở thành đất Israel. Năm 1951, vua Abdullah bị những người Palestine ở Jerusalem không đồng tình ám sát. Người kế vị ông là cháu trai Hussein đã nắm quyền làm vua của Jordan tới tận ngày nay.

Theo cuộc chiến năm 1948, Israel đã ký kết những thỏa thuận ngừng bắn khác nhau với Ai Cập, Liban, Jordan, và Syria. Bất chấp những thỏa thuận này, các quốc gia A-rập vẫn thường xuyên cho phép nhóm những người Palestine đối lập sử dụng lãnh thổ của họ để tiến hành các cuộc tấn công chống lại Israel, đặc biệt là từ dải Gaza do người Ai Cập chiếm đóng. Cuối cùng, năm 1964, Liên minh A-rập được Tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser tập hợp, đã tổ chức các nhóm những người Palestine đối lập dưới cùng một thế lực mang tên Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO). Khi đó, PLO về thực chất là một công cụ của chế độ A-rập hiện hành nhằm kiểm soát Palestine cũng như hỗ trợ họ.

Tháng Sáu năm 1967, Israel phát động một trận đánh phủ đầu chống lại Ai Cập, Syria và Jordan sau khi Nasser tuyên bố ý định tiêu diệt nhà nước Do Thái và tập trung liên minh quân đội với Syria và Jordan để thực hiện mục đích này, tăng cường vũ trang dọc biên giới với Israel và phong tỏa tàu thuyền ở cảng Eilat của người Israel. Cuộc chiến Sáu ngày diễn ra với sự tấn công bất ngờ của Israel kết thúc bằng việc quân đội Israel chiếm cứ

được bán đảo Sinai của Ai Cập, cao nguyên Golan của Syria và Bờ tây của Jordan.

Nỗi gót sự thất bại thảm hại này của A-rập năm 1967, tinh thần cách mạng lan truyền khắp thế giới A-rập. Một tác động tức thì của tinh thần mới này là các tổ chức du kích ngầm Palestine độc lập cực đoan – được biết với cái tên A-rập là fedayeen – nổi lên vào cuối những năm 1950 và đến những năm 1960 thì vượt ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền A-rập, đã tiếp quản lực lượng PLO từ chế độ của A-rập. Năm 1969, một du kích người Palestine vô danh tiêu tốt Yasir Arafat, đứng đầu đội quân lượng du kích Al-Fatah (tiếng Ả rập nghĩa là Chiến thắng), đắc cử chủ tịch của Ban chấp hành PLO. Từ đó đến nay, PLO trở thành một phần trong phạm vi rộng lớn của những lực lượng du kích Palestine, đại diện cho rất nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau. Mặc dù Arafat giữ chức Chủ tịch Ban Chấp hành nhưng ông ta chẳng bao giờ nắm được hoàn toàn và kiểm soát rõ rệt đối với tất cả phe cánh PLO.

Những lực lượng du kích PLO được hỗ trợ kinh tế đáng kể từ các nước A-rập để tiến hành cuộc chiến với Israel trong khi họ canh gác vùng biên giới. PLO sử dụng sự hỗ trợ này và hậu thuẫn chính trị để kiểm soát những trại tị nạn của người Palestine ở những quốc gia A-rập yếu hơn, đặc biệt là Liban và Jordan, và sử dụng những trại tị nạn này như những căn cứ hoạt động chống lại những mục tiêu ở Israel và những mục tiêu của người Israel ở nước ngoài. Ở cả Jordan và miền nam Liban, lực lượng du kích của người Palestine nắm quyền lực gần như tối thượng ở một vài khu vực tiếp giáp Israel. Những cuộc đột kích của họ vào Israel gây ra những cuộc trả thù của người Israel, tạo ra sự căng thẳng giữa người Palestine với người Liban, và giữa người Palestine với người Jordan.

Những vấn đề xảy ra với người đứng đầu Jordan vào tháng Chín năm 1970, khi lực lượng du kích Palestine cực đoan tiến hành ba cuộc không tặc và ngăn chặn quân đội Jordan tiếp cận máy bay cũng như giải cứu hành khách. Nhận ra rằng mình sắp mất đi sự kiểm soát toàn bộ đất nước, vua Hussein quyết định tiêu diệt hoàn toàn Arafat và lực lượng của ông ta bằng việc phát động một cuộc tấn công chống lại lực lượng PLO đang thống trị

những trại tị nạn của người Palestine và những vùng lân cận của thủ đô Jordan - Amman. Lực lượng du kích PLO đáp trả bằng việc kêu gọi lật đổ Hussein và giành lại Jordan từ tay ông ta. Cuối cùng, vua Hussein, với sự hỗ trợ của cả lực lượng quân đội kiểm soát những người A-rập du cư ở Jordan lẫn rất nhiều người Palestine ở Bờ Tây vốn coi trọng kỷ cương và sự phồn thịnh mà nhà vua đem tới cho cuộc sống của họ, đã chiến thắng. Arafat phải bỏ trốn sang Amman bằng cách cải trang thành một phụ nữ Ả rập.

Nhưng dù thế nào thì với Arafat đó chưa phải là đường cùng. Ông ta cùng với lực lượng PLO lập tức rút lui về “nhà nước trong lòng nhà nước” khác mà họ đã lập ra ở những vùng của người tị nạn Palestine thuộc Beirut và phía nam Liban. Vào đúng lúc này thì xung đột giữa những người Liban với nhau trở nên rối rắm cùng xung đột giữa người Israel với người Palestine. Arafat cùng đội quân của mình, hầu hết là những người Hồi giáo, được những người Hồi giáo Liban và Druse chào đón nhiệt liệt, vì họ nhận ra được động cơ của mình và, quan trọng hơn, với ý nghĩ họ có thể sử dụng lực lượng du kích PLO để gây áp lực với những người Cơ đốc giáo Maron để chia sẻ nhiều quyền lực hơn nữa. Tình trạng căng thẳng nghiêm trọng vốn có giữa những người Hồi giáo Liban với những người Cơ đốc giáo Liban trở nên trầm trọng hơn vào đầu những năm 1970 vì PLO tăng cường sử dụng Liban như một con đường chính cho các cuộc hành quân chống lại Israel. Những người Cơ đốc giáo Liban yêu cầu quân đội Liban triển khai lực lượng để tiêu diệt hình thức nhà nước trong lòng nhà nước của PLO theo cách mà vua Hussein đã làm ở Jordan. Những người Cơ đốc giáo muốn PLO rời đi không chỉ vì nó phá hoại cuộc sống của người Liban mà còn bởi vì không có quân du kích Palestine, những người Hồi giáo Liban sẽ chẳng còn gây áp lực để đòi hỏi thêm quyền lực được nữa. Tiếp đó, những người Hồi giáo phản đối bất kỳ sự rạn nứt nào của PLO, vì thực tế, PLO đã trở thành lực lượng dân quân lớn nhất của riêng họ.

Kết quả của thế bế tắc chính trị này là chính phủ và quân đội Liban trở nên tê liệt – một tình thế có lợi cho Arafat. Trước tình hình như vậy, những người Cơ đốc giáo bị buộc phải quay lại với lực lượng quân đội của riêng

mình – đặc biệt là lực lượng Phalange và Những con Hồ - để đối phó với những người Palestine. Vào ngày 13 tháng Tư năm 1975, một nhóm người có vũ khí bị mặt trên một chiếc xe ô tô chạy quá tốc độ nổ súng vào một nhà thờ Cơ đốc giáo ở phía Đông Beirut thuộc ngoại ô của Ain Rammanah, làm bốn người đàn ông thiệt mạng trong đó có hai người Phalange. Cuối ngày hôm đó, 27 thường dân Palestine đi xe bus qua vùng Đông Beirut bị những người Phalange phục kích và giết chết để trả thù. Sáng hôm sau, quân du kích Palestine được sự hậu thuẫn của lực lượng quân đội Hồi giáo đã gây ra cuộc chiến cam go ngay trên những đường phố của Beirut với những người Cơ đốc giáo của lực lượng quân đội Phalange và Những Con hồ. Cuối cùng thì đội quân Cơ đốc giáo của quân đội Liban đứng về phe những người cùng dân tộc, những người Hồi giáo cũng vậy, và Liban cũng mau chóng tự tuyển quân cho mình trong một cuộc nội chiến.

Cuộc nội chiến Liban này đã chứng tỏ một sự bế tắc; không bên nào chịu sự cai trị của bên nào. Bên cạnh đó hàng nghìn người thương vong giáng vào những người dân Liban vô tội, nạn nhân chính của cuộc chiến này chính là chính phủ Liban giờ đã mất hết quyền lực của mình, và lãnh thổ Liban thì bị chia năm xẻ bảy không theo một cách chính thống nào. Miền nam Liban và phần lớn nửa phía tây Beirut của người Hồi giáo trở thành căn cứ quyền lực của PLO và nhiều lực lượng quân đội khác nhau của người Hồi giáo Liban, còn nửa phía đông Beirut của người Cơ đốc giáo và vùng đất của người Cơ đốc giáo ở vùng núi Liban, từ phía bắc tới phía đông, trở thành vùng đất riêng của Phalange và quân đồng minh Cơ đốc giáo. Phần còn lại của Liban – chủ yếu là khu vực cảng phía bắc của Tripoli và thung lũng Bekaa – rơi vào tay Syria, sau khi Syria nhanh chóng cử quân đội tới Liban vào tháng Tư năm 1976 với vẻ bề ngoài là cố gắng kết thúc cuộc nội chiến, Syria vẫn nắm giữ vùng đó từ bấy đến nay.

Từ năm 1976 tới năm 1979, Beirut cứ ở trong tình trạng của một thành phố bị chia cắt đó. Trận đánh tệ hại nhất của cuộc chiến đã kết thúc, và cách thông thường là quay trở lại với nền hòa bình, bất chấp những vụ nổ súng thi thoảng lại xảy ra. Tháng này những người Syria và Cơ đốc giáo sẽ chiến đấu chống lại người Palestine, tháng kia thì những người Syria và Palestine

lại chiến đấu chống lại những người Cơ đốc giáo, và xen giữa những cuộc chiến, mọi người vẫn buôn bán với nhau như thường. Ở đây có quá nhiều lực lượng quân đội bí mật ở khắp đất nước, mỗi một đội quân lại được hỗ trợ tài chính đầy đủ bởi không thể chế A-rập này thì thể chế A-rập khác, đô-la rải khắp nơi và đồng tiền của Liban thì được giữ ổn định giữa đám hỗn mang đó.

Tất cả ở trong thành phố kỳ lạ đó, góp nhặt trên một chiếc Mercedes và một khẩu Kalashnikov, hành trình của tôi bắt đầu.

BEIRUT [BỐ SUNG BẢN ĐỒ]

2. Bạn muốn ăn luôn hay chờ đến khi ngừng bắn đã?

Có lần tôi chứng kiến một người đàn ông bị bắt cóc ở Beirut. Sự việc diễn ra chỉ trong có mấy giây đồng hồ.

Tôi đang trên đường tới Sân bay Quốc tế Beirut, chiếc taxi tôi đi bị kẹt đường. Bất ngờ, tôi nhìn sang bên tay phải thấy bốn người đàn ông với súng lục dắt ngay thắt lưng đang kéo một người đàn ông ra khỏi cửa nhà. Một phụ nữ, hẳn là vợ người đàn ông, đứng ngay dưới mái cửa, nắm chặt vạt áo choàng và khóc nức nở. Người đàn ông hết sức vùng vẫy và đâm đá tứ tung, một cái nhìn kinh hoàng trong đôi mắt anh ta. Không hiểu vì sao cảnh này khiến tôi nhớ đến các cầu thủ bóng đá đang lôi huấn luyện viên của họ ra sân cỏ sau một trận thắng, nhưng ở đây thì chẳng có sự ăn mừng nào. Chỉ một giây thôi mắt tôi gặp mắt nạn nhân xấu số đó, ngay trước lúc anh ta bị ấn vào chiếc xe đang đợi sẵn. Đôi mắt anh ta chẳng hề lóe lên rằng “Cứu tôi với”; tất cả chỉ có nỗi sợ hãi. Anh ta biết rằng tôi chẳng thể giúp gì. Đây là Beirut.

Sau đó thì đám tắc đường được thông và chiếc taxi của tôi tiến thẳng tới sân bay. Người lái xe Liban vẫn giữ đôi mắt thẳng tưng suốt quãng đường, chẳng hề nói một lời nào về cảnh tượng kinh hoàng đó, mà chỉ thể hiện qua khóe mắt của anh ta. Thay vào đó, anh ta nói về gia đình, chính trị và những việc xảy ra dọc đường chúng tôi đi. Khi anh ta nói thì đầu óc tôi vẫn lẫn lộn với nạn nhân bị bắt cóc kia. Anh ta là ai? Anh ta đã làm gì? Có thể anh ta là một kẻ xấu còn những người kia là những người tốt, hoặc là ngược lại chẳng?

Beirut luôn là một thành phố làm nảy sinh nhiều câu hỏi hơn lời giải đáp, đối với cả những người đang sống và không sống ở đó. Những câu hỏi thường xuyên nhận được từ độc giả và bạn bè tôi khi trở về nhà đều bắt đầu bằng “Như thế nào?” – Người ta đối phó thế nào? Người ta sống sót thế

nào? Người ta tiếp tục sống thế nào trong một thành phố mà bạo lực đã giết chết và làm bị thương tới 100 nghìn người trong vòng 14 năm nội chiến?

Điều tôi thường trả lời là sống ở Beirut yêu cầu nhiều điều, nhưng điều đầu tiên và trước nhất là cần có một trí tưởng tượng cuồng phóng. Bởi vì chỉ trong một vài giây trên đường tới sân bay hoặc tới cửa hàng tạp phẩm ở góc phố bạn sẽ tận mắt chứng kiến những điều bạn chưa từng thấy trong đời thậm chí là không bao giờ tưởng tượng ra nổi. Những vị khách học được cách tôn trọng những bất ngờ này rằng một nơi như Beirut có thể xảy ra những điều như vậy; những người khác, như những người lính thủy đánh bộ Mỹ hoặc người Israel chẳng hạn, chưa từng thực sự hiểu rằng các cuộc va chạm có thể đón chào bạn ở bất kỳ góc phố Beirut nào, sẽ phải trả giá đắt.

Amnon Shahak đã dạy tôi điều đó. Sharak là một vị tướng thông minh người Israel, cuối cùng đã trở thành Chỉ huy Quân đội Tình báo, chỉ huy khu vực Israel đóng tại vùng núi Shouf mà từ phía tây nam quan sát được Beirut. Ông chỉ huy khu vực này trong suốt cuộc xâm lược tháng Sáu năm 1982 của Israel vào Liban. Nói gọn lại là trước khi Tướng Shahak đảm đương trọng trách của mình thì quân đội của người Druse và người Cơ đốc giáo Phalange ở trong tình thế quyết liệt, trận đánh không phân định ranh giới nhằm kiểm soát vùng núi Shouf – một trận đánh họ tiến hành với những hầm hào, súng bazôca, và xe tăng, chẳng hề bị cấm đoán bởi quân đội Israel xung quanh cả hai bên. Một lần tướng Shahak kể tôi nghe về ngày đầu tiên nắm quyền ở Liban – chính là cái ngày ông phát hiện ra mình chẳng hiểu biết được bao lắm. Mặc dù ông đã là một người lính dạn dày, từng chứng kiến rất nhiều người chết và chẳng ngại ngần gì mà tiêu diệt vài tên, Shahak thú nhận rằng ông thiếu đi trí tưởng tượng mà Beirut và Liban yêu cầu.

“Đêm đầu tiên khi tôi đến,” Shahak nhớ lại, “tôi đang ở trong phòng mình ở Aley, thuộc núi Shouf mà chúng tôi vẫn sử dụng làm sở chỉ huy. Khoảng 9 giờ tối, một nhóm người Druse cao tuổi tới sở chỉ huy và đòi gặp tôi. Họ rất lúng túng. Họ không nói với tôi có việc gì mà chỉ nói, ‘Làm ơn, làm ơn đi, ông hãy đi cùng chúng tôi.’ Tôi thì vừa mới tới. Họ có vẻ rất tức giận, vì vậy tôi nghĩ tốt nhất là mình nên đi. Khi chúng tôi tới bệnh

viện, một đám đông khoảng một trăm người đàn ông Druse đang đứng ngay trước tòa nhà. Tất cả bọn họ đều la hét và vẫy tay. Người ta đưa tôi qua đám đông để tới phía trước, tôi nhận ra ở trên bậc cầu thang đặt ba cái sọt để đựng cam. Một sọt đựng những chiếc đầu người, một sọt để những thân người, và một sọt đựng tay chân. Họ nói rằng đó là những thủ lĩnh Hồi giáo người Druse đã bị những người Cơ đốc giáo phục kích rồi xả thân ra. Họ nhìn tôi như thể là các thủ lĩnh ấy bởi vì tất cả những cái đầu đều có bộ râu đen.

“Tôi bị choáng thật sự,” Shahak tiếp tục. “Tôi chưa từng thấy điều gì như vậy trong suốt những năm lính tráng của mình. Tôi quyết rằng dù gì đi nữa thì chuyện cũng xảy ra rồi, tôi sẽ tới sở chỉ huy của người Phalange ở Beirut và tìm câu trả lời. Vậy là tôi vào trong chiếc xe jeep và đi tới Beirut. Fuad Abu Nader, một trong những vị chỉ huy người Phalange đã đợi sẵn tôi với một vài người lính khác. Ông ta là một bác sỹ đang tập sự. Tôi yêu cầu giải thích. Abu Nader lắng nghe và rất bình thản. Khi tôi miêu tả mọi chuyện xong, ông ta nói với tôi, ‘Ồ, tôi biết trò này.’ Ông ta nói là ngày hôm đó có một trận đánh giữa lính của ông ta với vài người Druse, và những người Druse bị giết khi cố gắng tấn công một vị trí của người Phalange trên núi Shouf, và những người chết được mang ra khỏi chiến trường. Ông ta nói rằng người Druse đã mang những cái xác đó đi và xả họ ra giống như những người Maron đã làm, rồi mang những thân thể đã bị cắt lìa này lên Aley để kích động chính những người của họ. Tôi chỉ biết lắc đầu. Lúc đó, tôi chợt nhận là mình đang ở trong một trò chơi mà chẳng hiểu gì về nó hết.”

Sau khi trải qua gần năm năm ở Beirut, rốt cuộc tôi đã phát huy được trí tưởng tượng như thành phố này cần nó. Tôi đã có ý nghĩ rằng Beirut là một địa ngục khổng lồ, những góc khuất tăm tối nhất của hành xử con người, một khu rừng dưới lối thành phố, nơi mà thậm chí đến cả luật rừng cũng không được áp dụng. Kinh qua chính địa ngục này không chỉ mang lại những nỗi thống khổ mà còn là những sức lực mới. Cuộc sống có thể chẳng còn mang lại cho bạn nhiều nỗi ngạc nhiên hay choáng váng sau khi bạn đã

sống ở Beirut. Trải nghiệm trang bị cho bạn một chiếc áo chống đạn về cảm xúc.

Nhưng giống như những người khác sống ở đây, tôi đã giành được bài học cho mình thật nhọc nhằn.

Ngày 8 tháng Sáu năm 1982. Cuộc xâm lược của người Israel vào Liban bắt đầu chưa tới 48 giờ đồng hồ. Mohammed Kassrawi, lái xe của văn phòng The New York Times ở Beirut và là trợ tá thông tin từ năm 1953, cùng tôi đi xuống miền nam Liban để theo dõi những trận chiến đầu tiên giữa quân đội Israel và Syria. Tối đó, khi chúng tôi quay lại ngôi nhà có căn hộ của tôi, một tòa nhà trần cao được trang trí hoa văn, có sáu tầng nhìn ra Địa Trung Hải, chúng tôi ra khỏi xe thì thấy Nadia, người giúp việc của tôi, đứng nhìn chúng tôi từ ban công với vẻ vô cùng hoảng hốt.

Chúng tôi có khách.

Đứng ở ngay chỗ đỗ xe là một gia đình người Palestine – bố, mẹ, bà, mỗi người một đứa trẻ trên tay và dưới chân là bọn trẻ con đủ tuổi. Mắt họ tròn xoe lên vì sợ hãi, giống như những con thú nhỏ bé dưới ánh đèn pha của tôi. Họ mang theo những túi đựng đồ ăn đóng hộp và những chiếc va li căng phồng với những vật áo quần lòi hết cả ra ngoài từ tứ phía. Nhưng điều làm tôi nhớ nhất là ông bố đứng giữa cả đám người vác khẩu súng phóng tên lửa trên vai. Họ nhìn tôi như thể một kiểu người Beirut quái lạ trong American Gothic của Grant Wood. Giống như hàng nghìn gia đình người Palestine và Liban khác, gia đình đông đúc này đã bị đuổi khỏi trại tị nạn của Palestine, còn những vùng đất xung quanh thuộc bờ nam của Beirut thì bị đánh bom và nã pháo tàn bạo, họ đã liều lĩnh tìm kiếm những căn hộ không người ở thuộc vùng đất phía Tây Beirut, nơi những trận đánh còn chưa tiến tới. Những gia đình tị nạn Palestine khác đã chiếm ba căn phòng trống trong khu nhà của chúng tôi, trong đó có cả phòng áp mái của vị chủ nhà nhà nhận đang vắng mặt nữa, với sàn nhà bằng đá hoa nhập khẩu của Ý và đồ nội thất bọc căng kiểu “Louis de Lebanon”. Để vào được căn phòng của chủ nhà, những người tị nạn đã phá hỏng toàn bộ cánh cửa kiên cố bằng thép dày năm phân mà ông chủ nhà đã lắp để ngăn ngừa một cách cẩn trọng những sự việc kiểu như thế này. Cái gia đình ngoại lệ đứng ở chỗ đỗ xe kia

đã cố gắng vào phòng của tôi nhưng Nadia tạm thời giữ họ ở bên ngoài bằng cách nói rằng tôi là một người nước ngoài rất quan trọng “có liên hệ” – tiếng lóng ở Beirut thường chỉ mối quan hệ với những người có thể tiêu diệt những người khác.

Sau khi tôi và Mohammed xuất hiện, gia đình đó đã bỏ đi. Nhưng cuộc chạm trán nho nhỏ vào ngày thứ ba sau cuộc xâm lược của người Israel đã khiến tôi nghĩ rằng an toàn hơn là nên chuyển tới khách sạn Commodore, nơi hầu hết cánh báo chí nước ngoài đều ở đó; vợ tôi, Ann không tới Beirut vì phải hoàn thành công việc ở New York. Mohammed luôn trung thành với tôi và The New York Times, tình nguyện đưa hai đứa con trạc tuổi lên mười tới căn hộ, con gái lớn Azizza của anh mười tuổi còn cô bé Hannan mới lên bảy. Nếu có những người tị nạn nào nữa cố gắng đập cửa, thì họ chỉ việc giải thích rất đơn giản bằng thứ tiếng Palestine tuyệt hảo của mình rằng họ cũng là những người tị nạn và nhảy dù vào căn hộ này mà thôi.

Kế hoạch được thực thi đến tận tối thứ Sáu, ngày 11 tháng Sáu. Tôi hoàn thành xong bài viết của ngày hôm đó cho Times và như thường lệ, gửi bài cho biên tập viên bằng telex ở Thông tấn xã Reuters tại Tây Beirut. Đã đến lúc quay trở lại khách sạn Commodore để nghỉ ngơi. Toàn bộ khu cầu thang trong tòa nhà của Reuters tối om, vì điện đã bị cắt từ ngày thứ hai của cuộc chiến, tôi và Bill Farrel, đồng nghiệp của tôi lần mò đường xuống cầu thang như hai thằng mù bằng cách lần theo bức tường. Khi chúng tôi vừa vòng đến hàng cầu thang cuối cùng, chúng tôi gặp một bóng người, hỗn hển thở không ra hơi lao lên hai bậc cầu thang một lúc.

“Tom? Có phải Tom đấy không?” Giọng nói quen thuộc của phóng viên địa phương Ihsan Hijazi của Times phát ra từ cái bóng lơ mờ.

“Đúng thế, Ihsan,” tôi bình thản trả lời. “Tôi đây. Tôi đây.”

“Ôi, ơn Chúa, anh vẫn còn sống,” anh ta trả lời, nắm chặt lấy vai tôi, mặt anh hướng thẳng vào mặt tôi. “Abdul vừa gọi. Anh ấy nghe được trên đài. Người ta đã làm nổ tung ngôi nhà của anh.”

“Ôi, Chúa ơi,” tôi há hốc cả mồm. “Con nhà Mohammed đang ở đây. Mohammed vừa đi tới thăm chúng xong.”

Tất cả chúng tôi leo vội xuống cầu thang, nhón chân băng qua hành lang đầy ắp những người tị nạn ngủ trên những tấm đệm và nấu nướng bằng bếp gas du lịch, rồi đi qua cửa trước lao thẳng vào chiếc xe Dodge cũ của Ihsan. Nổ máy xe lao ra khỏi tòa nhà, Ihsan tăng tốc qua những con đường vắng đến thẳng căn hộ của tôi tọa lạc ở quận Manara (nghĩa là ngọn hải đăng) từng một thời lộng lẫy ở phía Tây Beirut. Lúc trên xe, tôi nghĩ mãi rằng, Điều đó không thể xảy ra với tôi được. Tôi chỉ là một phóng viên, chỉ là một người quan sát mà thôi. Tại sao lại là tòa nhà có căn hộ của tôi chứ? Hẳn rồi, người ta giết các phóng viên ở Beirut, nhưng tôi chỉ mới ở đây được có mấy tuần.

Khi tôi, Bill và Ihsan đến ngôi nhà, thứ đầu tiên tôi thấy là một mảnh cánh cửa chớp của cửa sổ kim loại phòng tôi bị vỡ tung bởi sức ép của vụ nổ, bắn ra xa đến hơn hai chục mét, qua cả bãi đỗ xe và cắm sâu vào một mé thân cây như thể một chiếc rìu biết bay. Tòa nhà có căn hộ bị nổ tung một nửa. Một phần vẫn đứng nguyên bị cắt xoẹt toang hoác, như thể đó là một ngôi nhà búp bê khổng lồ, với những mẫu bê tông lờm chờm rải khắp các tầng. Xoong nồi và chảo rán inox vẫn treo lủng lẳng trên tường ở trong bếp nhà ai đó, chẳng hề suy chuyển gì sau vụ nổ. Vợ của viên được sĩ sống trên tầng, một phụ nữ Liban tóc vàng hoe, cao và khá ấn tượng, kẹp chặt đứa con trai trong vòng tay giữa hai bức tường đều bị nổ tung, tạo thành một hóa thạch hình người thật kỳ cục. Phía dưới, ông chồng kinh hoàng loạng choạng quanh quẩn như một cái xác không hồn đang tìm kiếm đứa con trai còn lại. Nửa còn lại của tòa nhà sụp xuống bởi vụ nổ, bị đổ sập chỉ còn cao khoảng chục mét đang cháy âm ỉ với hàng đồng bê tông, những xà gia cố bằng thép, sách vở, quần áo cùng thi thể phủ khắp những chiếc xe trong bãi đỗ. Tôi nhận thấy những tấm danh thiếp của mình phủ khắp cả tòa nhà. Những tình nguyện viên Chữ Thập đỏ đang đào bới đồng đồ nát bằng những chiếc xà beng, hòng tìm kiếm những người sống sót, vừa kêu gọi bằng những chiếc loa di động vào từng khe nứt để xem có ai bị vùi lấp còn sống sót không.

Điều thứ hai tôi thấy là Mohammed. Anh vẫn ngồi sau tay lái đang nổ máy, vùi vào hai tay khóc nức nở. Bill bước tới và ôm lấy Mohammad trong

đôi tay dài của mình, trong khi anh rên rỉ trong đau khổ, “Tôi đâu phải kẻ tham chiến. Tôi chưa từng làm đau ai cả, tôi chưa từng làm đau người nào.”

Nói trong tiếng khóc nức nở, Mohammed kể rằng vài giờ trước vợ anh, Nazira, năm mươi tuổi tới tòa nhà để thăm hai cô con gái và cậu con trai duy nhất – Ahmed - sắp mười tám tuổi, cậu tới để thăm hỏi hai cô em gái. Ahmed rời nhà vào tầm khoảng 5 giờ chiều, và vài phút sau đó, khi Mohammed đang trên đường tới tòa nhà thì nó nổ tung ra thành từng mảnh, và Nazira, Azizza, Hannan đều đang ở trong đó.

Hàng đồng gạch vụn tỏ ra quá nặng nhọc cho những nhân viên cứu hộ, và chúng tôi phải đợi tới sáng hôm sau mới có một chiếc cần trục tới cầu những đám bê tông đổ nát ra khỏi những người chết. Trong buổi sáng thứ Bảy trong xanh, Bill, Mohammed và những đứa con còn sống sót của mình ngồi ngay dưới gốc cây bị mảnh vỡ của cánh cửa chớp cắm ngập và đợi chiếc cần trục tới thực hiện nhiệm vụ kinh khủng đó. Nazira được tìm thấy đầu tiên, rồi đến Azizza, và cuối cùng là Hannan nhỏ bé có lúm đồng tiền trên má. Rõ là họ đang ở trong văn phòng của tôi để xem ti vi khi có kẻ đặt khối thuốc nổ ở hành lang, hình như chẳng xa cửa phòng tôi là mấy. Chúng tôi biết chỗ họ ngồi bởi vì Hannan được tìm thấy khi những ngón tay bé xíu vẫn nắm chặt chiếc đồng hồ đeo tay Texas Instruments màu đen của tôi, thứ mà hắn cô bé đã nghịch ở bàn làm việc của tôi khi vụ nổ khiến bức tường đổ ập xuống người họ. Chiếc đồng hồ vẫn chạy.

Khi họ tìm được thi thể Hanna, Mohammed đã ôm chầm lấy. Chỉ mới bảy tuổi đầu, cô bé là đứa Mohammed yêu quý nhất trong đám mười ba đứa con của anh. Cô bé được sinh ra ngay sau khi cuộc nội chiến bắt đầu vào tháng Tư năm 1975 và lớn lên trong tình trạng hỗn loạn của những năm sau đó. Cô bé chết mà chưa biết đến một ngày hòa bình.

Chúng tôi chôn cất họ vào buổi sáng hôm sau trong một nghĩa trang của người Palestine cạnh con đường dẫn tới sân bay Beirut. Ba thi thể chỉ quấn bằng những tấm khăn trải giường màu trắng và đã bắt đầu phân hủy dưới cái nóng tháng Sáu, được liệm ngay dưới khẩu đại bác 130mm mà PLO giấu trong nhà thờ nhỏ làm lễ tang. Một lãnh tụ Hồi giáo nói vài lời cầu nguyện trước những thi thể bằng giọng A-rập rằng đừng thương tiếc và xóa

bỏ hết đau buồn đi. Rồi từng người một, Nazira, Azizza và Hanan bé bỏng được các con rể của Mohammed đặt vào một nắm mồ duy nhất. Phải chôn họ cùng nhau, vì chẳng còn chỗ nào trong nghĩa trang ngập tràn bia mộ này cho ba phần mộ riêng biệt.

Ai đã làm việc này? Vài ngày sau đó, cảnh sát khu vực nói rằng có vài phe cánh người Palestine chiếm tòa nhà của chúng tôi hình như đã vướng vào một trận chiến với một phe nhóm khác trong khu nhà. Cảnh sát khẳng định rằng mỗi gia đình đều liên minh với một phe phái PLO khác nhau. Họ nói rằng, phái bị thua đã đến cầu viện nhóm PLO của mình và đưa vài người mang chất nổ dẻo tới làm nổ tung cả tòa nhà. Khoảnh khắc trước khi châm ngòi nổ, hình như họ đã báo trước cho họ hàng của mình bò ra ngoài bằng lối cửa trước. Những người còn lại thật không may mắn. Tổng cộng là mười chín người, gồm cả những người tị nạn, một giám đốc ngân hàng người Hà Lan và người gác cửa cao lớn của ông ta ở căn hộ phía dưới tôi, và người phụ nữ tóc vàng xinh đẹp ở tầng trên mà tôi chẳng bao giờ biết tên, đã chết theo kiểu Beirut, một cái chết ngớ ngẩn và đáng hổ thẹn nhất: chết không cần lý do gì hết.

Viễn cảnh luôn luôn hiển hiện về một cái chết bất ngờ, chết một cách vô nghĩa biến Beirut thành đáng sợ với tôi. Suốt từ khi bắt đầu cuộc nội chiến Liban, rất nhiều trận đánh ở Beirut gồm cả bắn tỉa hay nã pháo từ những khoảng cách rất xa; những người tham chiến thường chẳng bao giờ nghĩ xem những viên đạn hay mảnh pháo sẽ bắn vào đâu, họ thậm chí chẳng thèm quan tâm đến điều đó. Khi những chiếc xe đánh bom trở thành một vào cuối những năm 1970 thì cuộc sống ở các đường phố Beirut trở nên kinh hoàng hơn nữa, vì bạn chẳng bao giờ biết liệu chiếc xe bạn vừa đi qua, tựa vào, hay đậu phía sau sẽ nổ tung như pháo hoa bởi gần một trăm cân thuốc nổ của đội quân điên rồ nào đó được đóng gói ngay dưới nắp ca pô.

Một trong những cái chết khủng khiếp nhất ở Beirut mà tôi từng chứng kiến ở cạnh tòa nhà có căn hộ của tôi, xảy ra hồi tháng Tám năm 1982, khi những chiếc phản lực của Israel thả bom vào tòa nhà tám tầng ở khu Tây Beirut đầy lút hàng trăm người tị nạn Palestine. Tòa nhà đổ sập như thể được làm bằng bìa, chôn sống tất cả mọi người trong đó. Có lời đồn đại

rằng PLO duy trì một trung tâm liên lạc ở dưới tầng hầm, nhưng tôi chưa bao giờ tìm được bất kỳ bằng chứng nào cho việc đó cả. Ngay sau khi tôi đến hiện trường, một phụ nữ sống trong tòa nhà quay trở lại để tìm kiếm cả gia đình đã chết ngạt trong đồng đồ nát. Một bức ảnh ấn tượng chụp cảnh người phụ nữ bị giữ một tay để ngăn lại, còn chị ta vùng vẫy để thoát ra. Cánh tay kia của chị với lấy gia đình đã biến mất của mình, gương mặt chị nhăn nhúm hết lại thành một bức chân dung của nỗi đau khổ tột cùng. Khoảng một giờ sau khi bức ảnh được chụp, một chiếc xe đánh bom nhỏ nổ tung cách đó khoảng nửa dặm nhà, phía bên kia của Bộ Truyền thông, và người phụ nữ đó tình cờ đứng cạnh chiếc xe đó, đã bị chết ngay lập tức.

Đó là Beirut. Không ai giành được chiến thắng cả. Không quan tâm bạn sống cuộc đời mình ra sao, dù bạn tử tế hay mất dạy, tội lỗi hay lương thiện, nó chẳng liên quan chút nào hết. Đàn ông và đàn bà ở đây có thể chịu đựng tấn thảm kịch chia ly một hay hai thậm chí là ba lần, và sau đó còn chịu thêm vài lần nữa. Tối mà gia đình Mohammed bị bỏ mạng trong căn hộ của tôi, chúng tôi đã chạy tới đồn cảnh sát địa phương ngay gần phố Bliss để xem liệu có phép màu nào đó mà vợ và các con Mohammed giữa những người được kéo ra từ đồng đồ nát có thể còn sống sót được đưa tới những bệnh viện khu vực. Chỉ có một viên cảnh sát đang trực. Anh ta đang ngồi bên chiếc bàn kim loại trống không xem ti vi.

“Xin lỗi,” anh ta nói, vẫn đưa mắt liếc tới liếc lui chương trình ti vi, “không có tên ai hết.” Chẳng có ai quan tâm đến việc dù chỉ là cố gắng lập một danh sách, của những người dù sống sót hay đã chết. Không ai giành chiến thắng cả. Cái chết chẳng đội được tiếng vang nào ở Beirut. Chẳng cuộc đời của ai để lại dấu tích nào trong thành phố này hay vọng tới đôi tai của nó.

Hana Abu Salman, một nhà nghiên cứu tâm lý học trẻ tôi biết ở Đại học Hoa Kỳ ở Beirut, có lần thực hiện một dự án phỏng vấn bạn bè cùng lớp cô về những lo lắng thầm kín nhất của họ. Cô nhận thấy, trong những nỗi sợ hãi khủng khiếp nhất của họ có nỗi sợ hãi về cái chết trong một thành phố mà không để lại một tiếng vọng nào hết, nơi mà bạn biết rằng bia mộ của

bạn có thể sẽ cùng chung số phận với ngưỡng cửa nhà ai đó trước khi cỏ kịp xanh trên nấm mồ của bạn.

“Ở nước Mỹ, nếu bạn chết trong một tai nạn xe hơi, chí ít thì tên của bạn cũng được nhắc đến trên ti vi,” Hana bình phẩm. “Còn ở đây, họ thậm chí còn chẳng nhắc đến tên bạn nữa. Họ chỉ nói, ‘Ba mươi người bị chết.’ Rồi, ba mươi người ấy là ai? Họ thậm chí chẳng thèm bận tâm để việc đọc tên người ta. Ít ra thì cũng phải nói đến tên người ta chứ. Tôi muốn thấy rằng mình không chỉ là một cái xác khi chết đi.”

Như một bài báo đã viết, Beirut luôn thu hút người ta về vấn đề tâm lý hơn là về vấn đề chính trị của nó. Mọi người thường xuyên hỏi tôi xem tôi có sợ không khi sống ở Beirut. Tất nhiên, có nhiều lúc tôi sợ, nhưng phần lớn thời gian thì tôi bị thu hút bởi việc tuân thủ hành xử của con người trong đời thật của cảnh nôi da nấu thịt nơi này hơn là việc nghĩ ngợi đến sợ hãi ra sao.

Trong tác phẩm cổ điển Leviathan của mình, triết gia chính trị người Anh thế kỷ XVII, Thomas Hobbes mô tả tình hình mà ông gọi là “nhà nước tự nhiên” sẽ tồn tại nếu chính quyền và xã hội hoàn toàn tan rã và luật rừng được áp dụng. Trong điều kiện như vậy, Hobbes viết: “nơi mà mọi người đều là thù địch của nhau... chẳng có chỗ nào cho sản xuất cả; bởi vì lợi ích từ việc đó chẳng hề chắc chắn: bởi vậy mà cũng chẳng hề có văn hóa trong đời sống; không có nghề hàng hải cũng chẳng có việc sử dụng những hàng hóa nhập khẩu bằng đường biển; không cả những công trình xây dựng tiện nghi; chẳng có công cụ lao động và phương tiện di chuyển nào, những thứ được cần đến nhiều là vũ khí; chẳng có hiểu biết gì về bề mặt trái đất; không đếm xỉa gì đến thời gian; không nghệ thuật; không văn chương; không giao thiệp; và điều tồi tệ hơn hết thảy, là sợ hãi triền miên, và nguy cơ chết vì bạo lực; và cuộc sống của con người, đơn độc, đói nghèo, bẩn thỉu, bạo tàn, ngắn ngủi.”

Hobbes, lúc đó đã có bài viết cố gắng bảo vệ ý tưởng về nền quân chủ chuyên chế, tin tưởng rằng con người thoát khỏi được sự bẩn thỉu và bạo tàn – nhà nước tự nhiên – chỉ bằng cách lập lên những xã hội trong đó quyền lực được trao cho một chính thể đơn nhất với các quyền hạn tuyệt

đối. Ông lý giải, con người chỉ có đạo đức trong tình huống xã hội. Do đó, một nhà nước, được sự hỗ trợ của quân đội cần phải xã hội hóa con người, để kiềm chế những bản năng hoang dã của họ, và ngăn chặn họ khỏi những hành xử hỗn loạn và một cuộc chiến mà tất cả đều chống lại nhau.

Tôi không biết là Beirut có phải là một nhà nước tự nhiên hoàn hảo hay không nhưng chắc chắn nó là thứ gần với khái niệm đó nhất còn tồn tại trên trái đất bây giờ. Nếu vậy, Hobbes quả là đúng về cuộc sống mà trong thế giới đó sẽ “bẩn thỉu, bạo tàn, và ngăn ngui,” nhưng ông ta đã sai khi cho rằng nó sẽ “đói nghèo” và “đơn độc”. Thực tế, nếu tôi có học được bất cứ bài học nào từ việc sống tại Beirut thì chính là khi chính quyền bị tan rã và xã hội sụp đổ thành một nhà nước tự nhiên, con người sẽ làm bất cứ điều gì để tránh trở thành đói nghèo hay đơn độc.

Mong muốn đầy bản năng này là đem lại trật tự và sự sung túc cho cuộc đời con người giữa đám hỗn loạn chính là thứ mang tới cho Beirut hương vị đặc biệt và kỳ lạ riêng của nó – một hương vị thu hút tôi nhất từ một câu nói đơn giản thốt ra từ một giới chức Liban, người đã mời một người bạn người Mỹ của tôi ăn tối vào đêm trước Giáng sinh. Bữa tiệc cho kỳ nghỉ đầy tao nhã này được tổ chức ở trong phòng của chủ nhân bữa tiệc, gần ngay Green Line, một tòa nhà bị thiêu rụi và phá hủy hết bên trong tạo ra vùng đất không người ở giữa chủ yếu là Tây Beirut của người Hồi giáo và Đông Beirut của người Cơ đốc giáo. Trong đêm trước Giáng sinh năm 1983 đặc biệt đó, bất chấp kỳ nghỉ, lực lượng dân quân đối nghịch Cơ đốc giáo và Hồi giáo đang bắn qua bắn lại hàng loạt pháo và đạn súng máy lúc sấm tối, làm rung chuyển toàn bộ khu vực lân cận. Chủ nhân bữa tiệc hoãn việc phục vụ bữa tối lại, hy vọng rằng mọi chuyện sẽ lắng xuống, nhưng bà cũng nhận ra rằng bạn bè đều bắt đầu đói, chẳng thèm bận tâm đến xung quanh nữa. Cuối cùng, trong một màn dạo đầu mà bạn sẽ chẳng tìm thấy trong bất cứ cuốn sách nào về nghi thức xã giao của Emily Post, bà chủ nhà quay lại phía các khách mời và hỏi, “Các vị muốn ăn ngay bây giờ hay chờ đến khi ngừng bắn đã?”

Những người bên ngoài chỉ thấy Beirut qua những bức ảnh trên báo chí và những đoạn băng 60-giây của bản tin thời sự trên ti vi, có thể nghĩ rằng

cuộc sống ở thành phố này chỉ là cuộc tàn sát này nối tiếp cuộc thảm sát kia, từ sáng sớm tới chiều hôm. Nhưng không phải vậy. Trên thực tế, các vụ bạo lực nổ ra bừa bãi không hay xảy ra và không kéo dài – thỉnh thoảng là vài giờ, có thể là vài ngày, hiếm khi nào mà quá một tuần. Giây phút lệnh ngừng bắn có hiệu lực ở trong khu vực lân cận, những chủ cửa hiệu quay ngay những cánh cửa thép lên và cuộc sống lập tức sinh sôi nảy nở trên các đường phố, vì con người vồ ngay lấy bất cứ một mẫu nào của đời sống bình thường mà họ có thể - cho dù họ biết đó chỉ là một giờ hay một ngày cuối cùng. Người Beirut luôn sống trong ánh sáng chập chờn kỳ lạ giữa an toàn và không an toàn, giữa nổ súng và ngừng bắn, trong đó luôn có đủ sự im lặng cần thiết trong ngày cho một con người nhưng lại không bao giờ đủ để cảm thấy tự tin rằng đó sẽ chẳng phải là lần cuối cùng của họ.

Beirut là một lỗ 5 gậy chuẩn đầu tiên ở Câu lạc bộ Golf Beirut và Quốc gia, nơi tôi và Ann là những thành viên có vị trí cao. Những tay golf ở Câu lạc bộ Beirut không gọi lỗ đầu tiên của mình là một “lỗ 5 gậy chuẩn nguy hiểm” bao giờ. Nhiều thành viên đã bị đạn đánh trúng vào vị trí quay trở lại cho cú bật bóng của họ, bởi vì lỗ 460 yard chạy thẳng góc với một tầm đạn của PLO. Câu lạc bộ Beirut Quốc gia là sân golf duy nhất tôi từng chơi mà tôi cảm thấy thực sự yên tâm khi trái bóng golf của tôi rơi xuống hố cát; đó là nơi an toàn nhất trong sân golf. Khi quân đội Israel xâm lược Beirut vào mùa hè năm 1982, một đoàn hộ tống toàn xe bọc thép của Israel lái thẳng vào đường lăn bóng đầu tiên. Các thành viên chẳng hề vui vẻ gì.

Beirut cũng là một thông báo đánh vào bảng tin ở sân golf trong suốt mùa hè năm 1982 rằng: “Vì hoàn cảnh, giải vô địch câu lạc bộ sẽ bị hoãn lại.”

Beirut là quảng cáo nằm giữa những quảng cáo về thợ cắt tóc với những thông tin về đám cưới trên tuần báo tiếng Anh của Beirut, Monday Morning (Sáng thứ Hai), mời chào về cửa sổ phủ lớp chịu lực “để bảo vệ chính bạn và những người quanh bạn khỏi sự nguy hiểm của những mẫu kính bay tứ tung.” Đoạn quảng cáo còn cảnh báo thêm: “Bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu, một vụ nổ đều có thể xảy ra.”

Beirut là cây cầu ở Đông Beirut với một tấm biển ở chân cầu: XE TĂNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP ĐI.

Beirut là quảng cáo được công chiếu trên truyền hình Liban cho loại pin Ray-O-Vac. Quảng cáo này đưa ra một ý nghĩa hoàn toàn mới cho cụm “pin lâu dài”, quay cảnh một phụ nữ trẻ trung duyên dáng đang bị dừng xe bởi một dân quân người Liban trông có vẻ rách rưới tả tơi vừa dựng một rào chắn ở khu vực đó – một tình huống rất phổ biến trong cuộc sống ở Beirut. Người lính này liếc mắt đưa tình với người phụ nữ trẻ và bật chiếc đèn pin soi vào gương mặt cô, trong khi người phụ nữ bật đèn trong xe ở phía trên đầu cô. Rồi người lính hát đầy khêu gợi bằng tiếng Ả rập, “Em dùng pin gì vậy?” Khi người phụ nữ trẻ hát lại, “Ray-O-Vac”, người lính mỉm cười và cho cô đi qua mà chẳng hỏi han rắc rối gì.

Beirut là Siêu thị Bánh kẹo – cửa hàng cung cấp đồ ăn cho những người sành ăn uống đã mời chào một núi thức ăn phong phú đa dạng từ trứng chim cú tới pate gan ngỗng chuyển từ Paris sang hàng ngày. Amine Halwany, chủ một cửa hàng điềm tĩnh và luôn lạc quan, thường nói với tôi rằng cửa hàng của ông là loại hình kinh doanh lý tưởng trong một thành phố như Beirut, bởi vì ông ta có những sản phẩm bán được cho mọi người trong bất kỳ điều kiện nào.

“Trong thời kỳ khủng hoảng,” Amine giải thích, “mọi người đều cần bánh mì, nước uống, và đồ hộp – những thứ rất dễ chế biến và không cần phải để trong tủ lạnh thường xuyên. Mọi người quay trở lại với cách thức nấu ăn vô cùng đơn giản. Họ cũng mua rất nhiều đồ ngọt và lương khô trong những giai đoạn có nhiều rắc rối – thứ đồ ăn kích thích tinh thần, có thể nhét đầy vào miệng khi ngồi ở nhà. Nhưng ngay khi mọi chuyện trở nên bình yên trong vài ngày, những khách hàng thượng lưu lại quay trở lại mua trứng cá muối và cá hồi hun khói.”

Thực tế thì những người giàu có nhất Beirut lũ lượt kéo nhau đến cửa hàng để mua tất tậ đồ ăn ở đây. Một dãy những chiếc Mercedes-Benz đỗ dài phía bên ngoài. Có một huyền thoại kể rằng có lần một gã trai trẻ tóc tai rũ rượi lao vào cửa hàng, tiến thẳng tới chiếc máy đếm tiền với một khẩu súng trường và bắt người thu ngân đưa hết tiền bạc. Lúc đó, ba người phụ

nữ khác lôi súng lục ra khỏi những chiếc túi xách tay hiệu Gucci của mình, nã đạn pằng pằng vào tên cướp kia, rồi tiếp tục đẩy chiếc xe chở đồ của mình xuống phía những gian hàng đầy ắp khác.

Beirut là Khách sạn Summerland, được xây dựng dọc theo bờ biển thuộc phía tây của sân bay, mở cửa từ năm 1979 như một khách sạn nghỉ dưỡng đầu tiên dành cho những người muốn nghỉ ngơi trong khu vực của cuộc nội chiến, đại loại là như thế. Những đổi mới của Summerland bao gồm cả việc lắp đặt một két dầu dung tích 12.000 gallon để cung cấp cho hai chiếc máy phát điện và đáp ứng được tất cả nhu cầu về điện của khách sạn trong hơn một tháng, phòng khi điện ở cả thành phố bị cắt – mà chuyện này thì thường xuyên xảy ra. Khách sạn cũng có một két xăng dung tích 3.400 gallon dùng cho đội xe taxi và xe của các nhân viên ở đây, điều này đảm bảo cả nhân viên lẫn khách khứa của khách sạn có thể chạy vòng quanh thành phố mà không cần biết đến nạn thiếu hụt xăng thường xuyên ở đây. Summerland cũng có một ga-ra ngầm với hai lớp chống bom, có hệ thống lọc nước và giếng phun riêng, có bộ phận cứu hỏa, và xưởng bảo dưỡng có thể xây xưởng hoặc sửa chữa mọi thứ trong khách sạn. Thay vì lắp đặt chỉ bốn tủ đông lạnh như yêu cầu với một khách sạn 151 phòng thông thường, Summerland lắp hẳn mười tám máy ướp lạnh, bởi vậy mà thịt bê, thịt bò, cá hồi hun khói bay từ Paris sang có thể tích trữ được đến hết mùa hè, còn bể bơi và nhà hàng của khách sạn thì được xây dựng đẹp nhất Beirut. Điều quan trọng nhất là Summerland thành lập lực lượng quân đội của riêng mình, lực lượng này quản lý cả những “quan hệ ngoại giao” của khách sạn với những đội quân và băng nhóm khác trong khu vực Tây Beirut và bảo vệ lãnh thổ của mình.

Khi tôi hỏi Khaled Saab, vị tổng giám đốc hồn hậu của Summerland trong thời kỳ tôi ở Beirut về đội quân trang bị vũ khí tối tân trực tăng ở khách sạn của ông, ông phản đối, “Tôi chưa bao giờ gọi [họ] là lực lượng quân đội cả, nhưng hãy cứ coi như thế khi có đến mười hay mười lăm tay súng đến đây và muốn gây chuyện, chúng tôi có thể xử lý chúng.”

Bởi vì “hoàn cảnh” ở Beirut khiến khách du lịch nước ngoài không đến đây từ năm 1975, Summerland bán hết những ngôi nhà nhỏ quanh bể bơi

cho các gia đình người Liban, và biến thành một trung tâm giải trí trong nhiều lĩnh vực, chỉ phục vụ cho dân địa phương. Tới nay, nó vẫn mở cửa như một khu nghỉ dưỡng lạ kỳ, an toàn tuyệt đối, mà chỉ cần đủ tiền là bất cứ người Liban nào cũng có thể chi cho mình để thoát khỏi cơn ác mộng Beirut trong vài giờ hoặc vài ngày. Sự kỳ lạ bắt đầu từ lúc bạn rời bước khỏi những con phố Beirut lố chố và đặt chân vào cửa chính của Summerland, nơi bạn được đón chào bằng một người gác cửa mặc áo đuôi tôm với một khẩu súng lục giấu trong túi sau lưng.

Khaled Saab có lần tổng kết lại những nhóm khách hàng thường xuyên của ông với tôi. “Chúng tôi có cả khách du lịch người Liban, doanh nhân nước ngoài, cảnh sát, và thậm chí vài người trồng thuốc lá, những tay buôn vũ khí, cướp biển, và các con bạc nữa. Khi ở dưới mái nhà của chúng tôi, tất cả bọn họ đều cư xử như những quý ông lịch thiệp. Thậm chí chúng tôi còn từng đón Gloria Gaynor đến hát vào năm 1980. Cô ấy hát bài ‘I Will Survive’ (Tôi sẽ sống sót)”. Thật là phi thường.”

Thực tế, khi những điều tồi tệ đã xảy đến ở Liban, dường như có nhiều người Liban từ chối chấp nhận đời sống nghèo nàn. Sau khi quân đội Israel xâm lược Liban và cuối cùng đã củng cố thế chiếm đóng ở miền nam đất nước, con tàu đầu tiên cập cảng Sidon của Liban khi được người Israel cho phép lại chở đến những đầu máy video. Sidon đã bị phá hủy một phần, mọi người đã liều lĩnh vì nhu cầu về xi măng, những vật liệu xây dựng nhà cửa, và những nguyên vật liệu khác, nhưng điều làm người ta phát điên lên lao tới cảng chính là những chiếc đầu máy video đến từ Nhật Bản – những chiếc máy cho phép người ta đi vào một thế giới mơ ước và thoát khỏi thực tại. Khởi nguồn của mọi khởi nguồn.

Thậm chí khi Beirut ở trong tình trạng hỗn loạn nhất, những người Liban cũng tính toán cách thức kiếm lợi nhuận từ những thay đổi bất thường trong tình trạng hỗn loạn của chính mình. Họ làm điều này bằng việc nghiên cứu đồng tiền của mình, đồng bảng Liban. Không hề có sự kiểm soát tỉ giá nào ở Beirut, vì vậy mà dân Liban liên tục chuyển đổi qua lại đồng bảng của mình với đồng đô-la, cố gắng tiên liệu sự tăng lên và sụt xuống giữa hai đồng tiền. Ví dụ như, nếu bạn chuyển từ đô-la sang đồng bảng Liban ngay

trước một thời kỳ im tiếng súng kéo dài, bạn có thể sẽ được phần lợi của việc tăng lên từ đồng tiền Liban nhờ vào tình hình kinh tế ổn định; nếu bạn chuyển từ đồng bảng sang đồng đô-la một vài giờ trước khi một chiếc xe đánh bom nổ tung, bạn có thể được hưởng lợi bất ngờ vì đồng đô-la tăng vọt và đồng bảng Liban thì giảm sứt vì những đề phòng cho các kế hoạch bị phá vỡ.

Giờ đây, câu hỏi thường xuyên nhất được đặt ra ở Beirut sau một vụ nổ bom không phải là “Ai đã làm việc đó?” hay “Bao nhiêu người bị chết?” mà là “Điều này có ảnh hưởng thế nào tới tỉ giá đô-la?”

Tại sao mọi người lại lo lắng tới việc học cách đương đầu với một môi trường như vậy?

Chắc chắn rằng hàng ngàn người Beirut không lo lắng đến điều đó; họ chỉ đơn giản là thay đổi chỗ ở. Nhưng nhiều người ở lại hơn. Nói gì đi nữa, thì Beirut chính là quê hương và họ không thể hình dung được việc sống ở nơi nào khác, cho dù chất lượng cuộc sống ở thành phố có tệ hơn nữa. Những người khác thì giữ chặt tài sản của mình. Nhà cửa hoặc công việc mà họ đã bỏ cả đời ra xây dựng bám rễ ở Beirut, và họ chỉ đơn giản là không đủ sức để bắt đầu lại ở một nơi nào khác. Họ cho rằng, giàu có và bị đe dọa ở Beirut còn hơn là an toàn mà nghèo đói ở Paris. Còn những người khác thì không thể nào giành được visa để được nhận cư trú ở các quốc gia khác vì chỉ tiêu cho người Liban đã đầy lụt rồi. Vì vậy mà họ học cách thích nghi, bởi họ chẳng còn lựa chọn nào khác.

Tôi thường hay chơi golf ở Beirut với một quý ông người Anh má đỏ hồng tên là George Beaver. George là một nhân viên bán hàng cho International Harvester ở Trung Đông và sống ở Beirut từ những năm 1950, bởi vì, như ông nói, “chẳng hề có các loại thuế má, dễ kiếm người giúp việc, và giá whiskey lại thấp.” Khi George nghỉ hưu, ông vẫn chọn ở lại Beirut. Mặc dù khi tôi biết ông vào năm 1979, ông đã tám mươi chín tuổi, ông vẫn chơi golf, thường là một mình, hầu như là hàng ngày kể từ khi cuộc nội chiến Liban bắt đầu. Ông luôn đi dọc sân với ba chiếc gậy trong tay: một gậy driver, một gậy 5 sắt, và một gậy putter. Thi thoảng ông chơi ngược sân, có những ngày ông chỉ chơi những lỗ ông thích, đôi khi bỏ qua

một lỗ vì khoảng cỏ mềm đã bị bao phủ bởi một mảnh bom. Chỉ những cuộc oanh tạc dữ dội nhất hồi mùa hè năm 1982 mới khiến ông bỏ qua nếp sinh hoạt kia. Khi tôi hỏi ông tại sao vẫn còn chơi golf, George chỉ nhún vai và đọc khẩu hiệu của tất cả những người sống sót ở Beirut. “Tôi biết tôi điên khi làm vậy, nhưng tôi còn điên hơn nếu như không làm thế.”

George chết già vài năm trước đây, đã hiểu được bí mật của việc đương đầu với bạo lực ở Beirut – nó đòi hỏi điều gì đó phức tạp hơn việc chỉ nấu mình trong hầm trú ẩn. Nó đòi hỏi vô vàn những thay đổi li ti trong thói quen hàng ngày của một con người và hàng ngàn trò đấu trí vụn vặt để tránh bị vùi lấp bởi tất cả mọi điều đang xảy ra quanh bạn. Không phải tất cả những người Beirut đều thích ứng được với thử thách. Terry Prothro, người quản lý Trung tâm Nghiên cứu Hành vi ở Đại học Hoa Kỳ của Beirut, có một thời gian dài sống ở thành phố này, có lần đã thừa nhận điều này rằng “chúng tôi cảm thấy ở Liban điều gì đó không giống như bất cứ vấn đề căng thẳng nào mà các chuyên gia tâm thần học hay các nhà tâm lý học phải đối mặt ở bất cứ nơi nào từ trước đến nay. Một trận động đất, một Hiroshima, chỉ là những sự việc xảy ra một lần rồi thôi. Thậm chí cả đến vùng Bắc Ireland thực sự cũng không thể so sánh với Beirut, bởi vì chính quyền trung ương ở đó và những cơ quan ban ngành không ngừng nối tiếp nhau quản lý và mức độ bạo lực của Belfast thấp hơn nhiều và ngăn ngui hơn ở đây. Khả năng hồi phục của những con người thật tuyệt vời khi họ luôn luôn có thể bình tĩnh lại sau những vụ bạo lực thất thường. Nhưng Beirut thì khác hẳn. Beirut trải qua mười bốn năm liên tục. Không ai từng nghĩ về việc chịu đựng được kiểu căng thẳng này từ năm này qua năm khác. Tôi có vài cuốn sách giúp khuây khỏa sau thảm họa, nhưng chúng chẳng đưa ra được điều gì hết. Không có đơn thuốc nào kê về việc phải làm ở nơi như Beirut cả.”

Vì vậy mà người Liban đã sáng tạo ra cách thức của riêng mình, chứng tỏ trong cách thức đó cả đàn ông và đàn bà đều có thể tiếp tục sống sót từ năm này qua năm khác trong những điều kiện tưởng như vô nhân tính qua việc phát triển quyền lợi đương đầu với các cơ chế kia.

Tôi thấy ý nghĩa thông thường nhất của việc đương đầu ở Beirut chỉ đơn giản là học cách chơi trò đấu trí – trò chơi xoa dịu mỗi lo lắng của con người mà thực chất là không xua đi được bất kỳ mối nguy hiểm nào. Ví dụ như Diala Ezzedine, một sinh viên cao đẳng là tình nguyện viên Hội Chữ thập Đỏ, tôi quen khi cô giúp đào bới đồng đồ nát ở căn hộ của tôi, có lần nói với tôi rằng để giữ được bình tĩnh trong suốt những cuộc chiến tồi tệ nhất cô đã làm những phép toán xác suất trong đầu và cố gắng thuyết phục bản thân rằng có ai đó thực sự giành chiến thắng.

“Tôi [sẽ] tự nói với chính mình rằng, ‘Có bốn triệu người ở Liban và rất nhiều người trong gia đình tôi; có lợi thế nào cho bất kỳ ai trong gia đình mình sẽ bị giết đi không?’” Diala giải thích cực kỳ nghiêm túc. “Tôi có một người anh họ vừa mới mất. Tôi rất buồn vì anh ấy chết đi. Nhưng – và có thể thật kinh khủng khi tôi nói ra điều này – tôi cũng cảm thấy một cảm giác nhẹ người. Thế này nhé, giờ đây tất cả đồn gia đình chúng tôi, chúng tôi đã góp phần mình vào lợi thế đó. Nó luôn làm tôi nhớ đến câu chuyện đùa về người đàn ông luôn mang một quả bom theo người bất cứ khi nào ông ta lên máy bay, bởi vì xác suất có hai quả bom trên một chiếc máy bay là rất thấp.”

Dù vậy, trò đấu trí của Diala vượt khỏi việc tính toán lợi thế sang tính toán về cấu trúc. “Tôi nhận thấy rằng khi đang ở trong một tòa nhà,” cô ấy nói, “thình thoảng tôi bắt đầu lo lắng, nếu có một quả bom rơi xuống ngay bây giờ thì đâu sẽ là vị trí đứng tốt nhất cho tôi? Tôi nên đứng ở dưới khung cửa? Hay cạnh cầu thang, hay là gần một bức tường? Tôi biết là mình thực sự chẳng thể làm gì, nhưng không thể nào ngừng suy nghĩ về chuyện ấy, hoặc làm động tác điều chỉnh chút ít.”

Một trò đương đầu khác phổ biến mà người Liban chơi được gọi là “Ủ mưu”. Trong suốt thời gian tôi ở Beirut, tôi không nhớ được một hay hai trường hợp mà những thủ phạm của một xe đánh bom, một vụ mưu sát, hoặc một vụ giết chóc nghiêm trọng nào đấy từng bị nhận diện, bắt giữ và trừng phạt. Điều này làm cho mỗi lo âu khi sinh sống ở Beirut thêm tồi tệ, bởi vì không chỉ có những cuộc tấn công bất ngờ không ngừng nghỉ, mà bạn còn không bao giờ được nếm trải sự yên ổn trong tâm hồn có được từ

việc biết rằng ít nhất một trong những kẻ giết người không còn nhớn nhạo trên các đường phố và an toàn sau những quây bar. Beirut toàn là tội phạm và không hề có sự trừng phạt nào. Thường khi một chiếc xe chở bom nổ tung ở Đông hay Tây Beirut và sẽ chẳng có một ai thèm đếm xỉa đến nó, cứ để mặc nó tự cảm nhận mà thôi.

Trong nỗ lực làm cho mỗi lo lắng này kiểm soát được nhiều hơn, dân Liban chỉ đơn giản tạo ra những lý giải cho những hiện tượng bất thường đang xảy ra quanh họ; họ đặt ra một trật tự cho sự hỗn loạn đó. Những giải thích của họ về lý do ai đó bị giết hoặc một cuộc chiến bùng nổ thường là ít ngờ tới nhất, những giả định mưu mô vớ vẩn nhất mà người ta có thể tưởng tượng ra được. Những mưu mô này, như người Liban vẽ ra, mô tả hoặc là người Israel, người Syria, người Mỹ, người Liên xô, hoặc là Henry Kissinger – bất cứ ai nhưng không phải là người Liban – trong những âm mưu tinh vi nhất nhằm phá vỡ tình trạng tự nhiên yên bình của Liban.

Năm 1983, tôi và Ann tham dự một bữa tiệc tối tại gia của Malcolm Kerr, sau này là chủ tịch của Đại học Hoa Kỳ ở Beirut. Trong cuộc trò chuyện bữa tiệc tối hôm đó, ai đó đề cập đến cơn mưa đá bất thường rơi như trút xuống Beirut hai đêm trước đó. Mọi người đưa ra giải thích lô gic về khí tượng học của mình trước khi Malcolm hỏi những vị khách Liban của mình đầy mỉa mai: “Các bạn có nghĩ là người Syria đã làm điều ấy không?”

Buồn thay, Kerr, một người đàn ông thông minh, quyền rũ, đã bị ám sát vài tháng sau tối đó – và mặc dù những kẻ giết ông chẳng bao giờ bị bắt thì mọi người Liban đều đưa ra được giải thích hợp lý hoàn hảo về việc tại sao những người Cơ đốc giáo, người Shiite, người Israel, người Syria, hay người Palestine lại làm điều đó với ông.

Tương tự như những giải thích “hợp lý” cũng được tận dụng để giải thích tại sao những người khác bị giết mà bạn thì lại không. Tôi hiếm khi nghe thấy người Beirut nào thừa nhận rằng bạo lực quanh anh ta xảy ra hoàn toàn ngẫu nhiên và điều duy nhất khiến anh ta sống sót chính là định mệnh nghiệt ngã – sự thật là như thế. Thay vào đó, tôi sẽ nghe thấy mọi người nói về người hàng xóm bị giết bởi một viên đạn lạc thế này, “À, bạn

biết đấy, anh ta sống ngay cạnh một khu vực của PLO,” hoặc “Anh ta không nên ra ngoài trong vòng mười lăm phút sau khi lệnh ngừng bắn bắt đầu; anh ta nên đợi khoảng hai mươi phút sau hãy đi – mọi người đều biết thế mà.” Để tiếp tục sống sót, dân Beirut luôn phải tìm ra một vài cách thức nhằm phân biệt chính bản thân họ với các nạn nhân và khẳng định rằng đó là giải thích hợp lý về lý do người đó chết, lưu ý thêm rằng, điều đó cứu họ khỏi số phận tương tự. Không có sự hợp lý hóa kiểu này, sẽ chẳng ai ra khỏi nhà cả.

Thỉnh thoảng, thậm chí mọi người còn tìm kiếm những sự hợp lý hóa đó để tiên liệu. Mỗi lần tôi đến Ngân hàng Hoa kỳ ở Beirut để rút tiền từ tài khoản, hai người bảo vệ lớn tuổi và béo phì thường nhảy ngay vào sau chỗ tôi khi vừa bước chân khỏi thang máy. Không phải là thiếu tôn trọng; họ chỉ muốn dò hỏi tôi chút tin tức. Tôi là phóng viên nước ngoài và là nguồn của tất tât các thông tin. Chắc chắn là tôi có thể dự đoán được tương lai. Một hôm, Samir, nhân viên thu ngân, thổ lộ với tôi trong khi anh đang đếm một đồng giấy bạc đồng bảng Liban rằng anh có một chuyện: anh và vợ đang có kế hoạch đi nghỉ ở Ba Lan – tất cả các địa điểm luôn – từ 24 tháng Sáu tới 8 tháng Bảy năm 1983, và anh có vài câu hỏi: Liệu trận chiến có nổ ra trước khi anh đi không, hay sau khi anh đi, hoặc là khi anh quay trở về? Nó sẽ tồi tệ nhất ở Tây Beirut, Đông Beirut, Thung lũng Bekaa hay là Vùng núi Shouf? Sẽ nã pháo hạng nặng hay hạng nhẹ? Và rồi đến lý do thực sự cho câu hỏi của anh là: Liệu có ổn không khi để con cái ở lại nhà?

“Tôi cần phải biết,” Samir thì thầm, “như vậy tôi mới có thể đi và quay trở lại mà không phải lo lắng về bọn trẻ. Anh hẳn là biết những điều đó.”

Tuy nhiên, có thể trò đùa trí phổ biến nhất ở Beirut là học cách nhìn nhận khả năng lựa chọn môi trường của người khác. Richard Day, một nhà tâm lý học lành nghề, nhạy cảm và sâu sắc người Mỹ, giảng dạy tại Đại học Hoa kỳ trong suốt những năm đầu của thập kỷ 1980, có lần nghiên cứu về việc đương đầu với các cơ chế trong sinh viên của mình và phát hiện ra rằng những người sống sót trong cuộc xâm lược Beirut của người Israel có sức khỏe về thể chất và tinh thần tốt nhất, đó là những người đã học được cách phác ra rằng những việc đang xảy ra xung quanh không thuộc sự kiểm

soát của họ và tập trung vào đó thay vì chỉ tập trung vào môi trường ngay trước mắt và những gì họ có thể kiểm soát được. Điều này ngăn cho họ phải chịu đựng sự “quá tải về thể chất”. Day giải thích rằng điều anh đề cập khi xem xét khả năng lựa chọn môi trường của một người là: “Khi tôi đang trên đường đi chơi tennis, và một chiếc F-15 của Israel bất ngờ bay ngay trên đầu. Tôi có thể làm điều gì với nó đây? Không gì cả. Liệu nó có dội bom vào tôi không? Tôi không nghĩ thế. Vậy là tôi cứ tiếp tục đi và chơi tennis thôi.”

Tôi học khá tốt cách này. Một chiều muộn mùa hè năm 1982, tôi đang gõ bài ở hãng thông tấn Reuters thì có tiếng lách tách của đạn súng máy nổ ra ở bãi đậu xe bên kia đường. Một phóng viên người Mỹ khác ở hãng vừa mới tới Beirut, chạy vội lại cửa sổ để nhìn xem cuộc chiến diễn ra thế nào. Anh ta chết sững người khi nhìn thấy một người lính Liban chĩa súng máy bắn vào một người ở đằng xa. Cuối cùng thì tay phóng viên cũng rời được khỏi cửa sổ, lao bổ về phía tôi, và nói đầy kích động, “Anh có nhìn thấy gì không? Anh có thấy gã kia không? Anh ta đang cầm súng như thể là anh ta có quyền bắn vào ai đó vậy. Anh có nhìn thấy không?”

Tôi chỉ đưa mắt từ chiếc máy đánh chữ của mình sang phía anh chàng và bảo, “Anh ta có bắn anh không? Không. Anh ta có bắn tôi không? Không. Vậy thì để tôi yên nào, được không?”

Quan sát khả năng lựa chọn ở Beirut không có nghĩa là tự sát và đơn giản là ngang nhiên đi qua những trận chiến, mà có nghĩa là phải học cách cách ly những hiểm nguy trong tâm trí bạn và tính toán những rủi ro để có thể tiếp tục sống một cuộc đời đầy ý nghĩa. Thường khi bạn lái xe trên phố và bất ngờ thấy tất cả những chiếc xe phía trước phanh kít lại và vội vã quay ngược trở lại và đi đường khác; thỉnh thoảng họ thậm chí không thèm quan tâm đến việc quay lại mà chạy giật lùi luôn với tốc độ 80 cây số một giờ. Bạn sẽ hỏi một người đi bộ chuyện gì xảy ra và người ta sẽ kêu lên, “Có kẻ bắn tĩa” hoặc “Xe đánh bom”. Ở những thành phố khác, mọi người chắc hẳn sẽ quay về, ẩn mình trong nhà, và đóng tất cả cửa sổ lại. Ở Beirut, họ chỉ lái xe vượt ra khỏi hai dãy nhà của đường đang đi và vòng qua đám

lộn xộn, như thể đám nhiễu loạn chẳng có gì khác hơn việc gây chết người của công trường sửa đường của sở quản lý đường cao tốc cả.

Cộng sự Ihsan Hijazi có lần nói với tôi, “Khi cuộc nội chiến nổ ra lần đầu tiên, nếu nghe thấy có vụ đụng độ ở Thung lũng Bekaa – cách xa khoảng tám chục cây số – tôi sẽ lôi bọn trẻ khỏi trường và đưa chúng về nhà. Đó là mười bốn năm trước đây. Giờ thì, nếu thấy có nổ súng dưới đường phố, tôi mặc kệ nó. Nếu nghe thấy ở ngay ngoài tòa nhà của tôi, tôi chuyển từ những ô cửa đó sang một phòng khác an toàn hơn. Bây giờ tôi chỉ bắt đầu thấy lo lắng khi có trận chiến ở ngay cửa nhà tôi – đúng ngay ở ngưỡng cửa nhà tôi ấy. Chứ còn không thì nó chẳng can hệ gì tới tôi cả. Tôi chỉ việc tảng lờ đi, và bật ti vi to lên thôi.”

Người Beirut nói về bạo lực theo cách mà những người dân nước khác nói về thời tiết. Khi họ hỏi nhau, “Bên ngoài như thế nào?” thì không phải là họ đang đề cập đến sự thay đổi của mưa gió, mà chính là không khí an toàn trên các đường phố kia. Các đài phát thanh Liban cạnh tranh với nhau thị phần bằng việc cố gắng phát những tin cảnh báo nhanh nhất và chính xác nhất cho các lái xe về những con đường an toàn và không an toàn, như các đài phát thanh của người Mỹ làm với các bản tin giao thông. Chính xác thì bạn có thể nghe một bản tin qua đài phát thanh Beirut thế này: “Điểm chính giữa ngã tư giữa Tây và Đông Beirut bị ùn tắc vào hồi 5 giờ chiều vì một vụ đấu súng giữa hai lái xe taxi. Các lái xe khác nên chọn đường khác.” Mọi người lái xe ở Beirut đều biết từ điển phát thanh: một con đường được gọi là amina nghĩa là an toàn tuyệt đối bởi lực lượng quân đội hoặc cảnh sát; một con đường được tả là salika nghĩa là không có các tay súng bắn tỉa và những kẻ bắt cóc, nhưng cũng không được kiểm soát; hatherah nghĩa là một con đường có thể đi được nhưng có khoảng 30% nguy cơ bị bắt cóc hoặc bắn tỉa; và cuối cùng, ghair amina là con đường không an toàn chút nào hết.

Một phần của việc học cách quan sát khả năng lựa chọn môi trường là học cách làm cho bản thân tẻ liệt trong vài cảnh tượng kỳ quái hơn vốn là một phần tạo nên cuộc sống ở Beirut. Terry Prothro, nhà tâm lý học người Mỹ thường nói rằng, ở Beirut, ít ra khả năng kiềm chế mọi điều hoàn toàn

không phải là một bệnh lý. Nó thực sự có thể khá là lành mạnh và hữu dụng cho sống sót.

Tôi biết điều này xảy ra với tôi. Tôi đã theo dõi khoảng hơn mười hai vụ nổ bom ở Beirut, và sau một thời gian thì tự nhiên tôi rèn luyện được cách không nhìn vào những cảnh tượng kinh hoàng nữa. Tôi không chú ý đến những người đi bộ bị bất tỉnh máu me be bét trên má vì đã đứng trên đường khi chiếc Mercedes gây chết người – Mercedes được ưa chuộng nhất ở Beirut khi chọn làm xe đánh bom – bất ngờ trở thành một quả cầu lửa. Tôi không nhìn vào xác những chiếc ô tô cháy âm ỉ thành than bị nhấn chìm trong vụ nổ, hoặc đám lộn xộn những nhân viên cứu hộ khi họ chạy nháo nhào trên đầu mũi chân giữa những mảnh vỡ của kính và những mảnh méo mó của chiếc xe hơi, để lộ ra những người chết và bị thương. Thay vào đó, sau một thời gian, tôi nhận ra mình tập trung hoàn toàn vào những điều vô lý như: nước gà quay bay tỏa mùi khắp dãy phố từ một nhà hàng gần đây nhưng bằng cách này hay cách khác vẫn thấy ngon để có thể chén được, hoặc là mùi rượu từ một giá đầy ắp những chai Johnnie Walker bị vỡ. Và rồi cuộc, sau khi nhìn đủ những chiếc xe đánh bom, tôi bắt đầu tập trung vào những chiếc lá rụng. Khi một chiếc xe đỗ có gần khoảng một trăm cân thuốc nổ nổ tung ở một con phố đông đúc, sức mạnh của luồng hơi bật tung những chiếc lá trên cây rụng xuống và con đường được phủ đầy lá như thể là một bãi cỏ mùa thu. Những bạn bè tôi ở Hội Chữ thập Đỏ Liban vẫn kể câu chuyện về người đàn ông họ tìm được trong một chiếc xe đánh bom ở gần Bộ Thông tin với lồng ngực mở toang hoác. Họ biết anh ta vẫn sống bởi vì qua cái miệng đầy máu của anh ta, những bong bóng khí nho nhỏ vẫn nổi lên. Tuy nhiên, điều họ nhớ nhất là hai chiếc lá đã đậu nhẹ nhàng trên mặt anh ta – mỗi bên mắt một chiếc.

Không phải tất cả mọi người đều có thể kiềm chế xúc động để tự bảo vệ trong mọi tình huống, và lúc này Beirut thực sự bắt đầu hứng chịu những tổn hại tinh thần của nó. Khi tấm mạng che của bạn tuột ra hay khi bạn bắt đầu suy nghĩ thực sự về những hiểm nguy quanh mình mà bạn lại không thể kiểm soát được, thậm chí cả những việc thông thường hàng ngày chẳng hề quan trọng cũng phủ ập nỗi sợ hãi. Tôi quen một người sống lâu năm ở

Beirut, Lina Mikdadi, một nhà văn người Liban, là mẹ của hai cô con gái, người đã dày dạn với hầu như tất cả hiểm nguy mà thành phố này bày ra – trừ các vụ đánh bom bằng xe hơi.

“Những kẻ bắn tỉa và mảnh đạn pháo chẳng bao giờ khiến tôi bận tâm cả,” cô nói. “Nhưng những chiếc xe cài bom thì thật sự làm tôi sợ. Nếu tôi đang bị tắc đường, tôi sẽ trở nên khích động. Tôi bấm còi và không thể nào dứt còi cho đến khi thoát được ra. Bọn trẻ bắt đầu kêu ầm lên ở ghế sau bởi vì chúng không hiểu tại sao tôi lại bấm còi. Tôi sợ phải nói cho chúng biết. Tôi chỉ muốn thoát ra khỏi cái bầy cài bom kia giữa tất tạt những chiếc xe này.”

Tất nhiên, có nhiều lần bạn suy tính được khả năng lựa chọn môi trường của mình, nhưng bạn lựa chọn sai. Một đêm trong cuộc oanh tạc đạn pháo của Israel vào Beirut mùa hè năm 1982, Ihsan Hijazi và con gái Yasmin, một sinh viên trường Y, đang ở nhà trên căn hộ ở tầng mười lăm thuộc phía Tây Beirut. Những tay súng Israel nã đạn như mưa xuống khu vực lân cận của họ, trong khi trên đầu thì những chiếc máy bay của quân Israel đan chéo nhau trên bầu trời đêm, thả những quả pháo sáng màu cam sặc sỡ phủ trên những trại tị nạn của người Palestine như thể là những chiếc đèn pha soi trên một sân đấu quyền anh. Thành phố bị cắt điện, vì vậy mà Ihsan và Yasmin bám trụ ở giữa căn hộ, cố gắng tránh những mảnh bom đạn và kính vỡ bay vào, và dùng một ngón nến để chiếu sáng.

Đột nhiên cả hai nhìn thấy một con chuột. Một con chuột nhỏ màu xám bò ra từ phía sau một miếng ván gỗ ghép chân tường bị long, đôi mắt tròn và sáng của nó chiếu thẳng vào họ.

“Chúng tôi quên cả mất mọi việc đang xảy ra quanh mình,” Ihsan nhớ lại. “Tôi có thể chịu đựng được bom nổ, nhưng không chịu nổi có một con chuột trong nhà. Con gái tôi chộp lấy chiếc đèn pin còn tôi thì kiểm chiếc vĩ ruồi, đó là vũ khí duy nhất chúng tôi có trong căn hộ, rồi chúng tôi đuổi theo con chuột nhỏ đầy khắp nơi, thậm chí còn ra cả ngoài ban công. Chúng tôi chẳng hề đếm xỉa đến những chiếc máy bay [của Israel]. Lo lắng của chúng tôi chuyển hết sang con chuột nhỏ.”

Trong khi nhiều người Beirut đã lão luyện trong việc suy tính khả năng lựa chọn môi trường, thì vài người trong số họ sau mười bốn năm nội chiến vẫn không giỏi giang gì trong chuyện đó và vẫn hoàn toàn lạc điệu với thế giới. Thật là nguy hiểm, không chỉ về tâm lý mà còn về thể chất, bởi vì nó làm cho những bản năng bảo vệ thông thường của một con người trì độn đi không kém gì bất cứ một loại chất gây nghiện nào. (Tuy nhiên, Valium được bày bán khắp các quầy hàng ở Beirut, và người Liban được cho là những người sử dụng thuốc an thần nhiều nhất trên thế giới tính theo đầu người.) Khi tôi đang làm việc ở Beirut cho UPI và phải thức khuya ở văn phòng, tôi thường đi bộ về nhà một mình vào lúc 11 giờ đêm. Tôi thích cuộc bộ qua tám dãy phố để tập thể dục. Một đêm tôi kéo Ann ra khỏi nhà sau khi xem một bộ phim vào giờ đó. Khi chúng tôi đang đi trên vỉa hè tay trong tay, một người đàn ông nhảy ra từ ô cửa sổ ở tầng một và đáp xuống ngay trước mặt chúng tôi, như một con mèo. Anh ta một tay cầm một cái túi gì đó ở tay này và một khẩu súng lục trắng lóa như bạc trong tay kia. Chúng tôi nhìn anh ta. Anh ta nhìn chúng tôi. Tất cả chúng tôi đều điếng người đi mà chẳng nói được gì, vậy là anh ta chạy vụt đi. Beirut nguy hiểm đến mức tội phạm chẳng thêm phải thận trọng khi ở trên phố lúc nửa đêm. Giờ đây, khi nghĩ lại thói quen đi bộ về nhà lúc đêm khuya của mình, tôi không thể tin nổi là mình đã làm điều ấy.

Dù thế nào thì nó cũng luôn nhắc nhở tôi về câu chuyện của Terry Prothro kể khi tôi hỏi anh mất bao lâu để thích ứng được với cuộc sống éo le ở Beirut. Anh ấy trả lời, “Đó là một bài kiểm tra chúng tôi thường đưa ra trong lớp học để xem mọi vật sống dễ dàng ra sao khi thích ứng. Bạn cho một con ếch vào một xô nước và đun nóng dần dần lên. Con ếch chỉ thay đổi để thích ứng với nhiệt độ mới, cho đến khi cuối cùng thì bị luộc chín, bởi vì nó chỉ thường thích ứng chứ không nghĩ đến việc nhảy ra khỏi cái xô. Tôi cảm nhận giống như con ếch này.”

Anh ta đã không đơn độc. Bác sỹ Amal Shamma can trường, nguyên trưởng phòng cấp cứu thuộc Bệnh viện Barbir của Beirut, và là một phụ nữ mà trong đời chẳng còn điều gì làm cho ngạc nhiên nữa, nhớ lại một lần bị đánh thức bởi một cơn động đất làm rung giường bà rất mạnh. “Chúng tôi

bị một trận động đất vào lúc khuya, được ghi nhận là khoảng 5,5 độ Richter”, bác sỹ Almal Shamma nói. “Nó làm cả nhà tôi rung lên. Tôi choàng tỉnh và tự nhủ, ‘Ôi, động đất rồi,’ và ngủ tiếp. Sáng hôm sau, tôi thấy mọi người đều chạy hết cả ra bờ biển [để cho an toàn]. Giờ tôi mới thấy sợ.”

Trong việc đương đầu với bạo lực ở thành phố mình, người Beirut cũng dường như bác bỏ dự đoán của Hobbes rằng cuộc sống ở “nhà nước tự nhiên” sẽ “đơn độc”. Ở những khoảnh khắc suốt thời gian bao vây của Israel ở Tây Beirut hoặc trong thời kỳ cuộc nội chiến Liban, khi xã hội Beirut dường như tan rã và tất cả pháp luật và quy định thông thường gần như biến mất, bản năng đầu tiên của hầu hết người dân Beirut là không để xảy ra tình trạng đơn độc, để hãm hiếp vợ người hàng xóm hay chớp lấy cơ hội cướp cửa hàng tạp phẩm ở góc phố. Tất nhiên có rất nhiều vụ cướp bóc có vũ khí, cướp ngân hàng, và bắt cóc tổng tiền, nhưng chúng gần như không lan rộng ra như có thể được trông đợi trong điều kiện hoàn toàn tự do vẫn thường xảy ra; câu chuyện về những người bị bóp cổ trên đường phố hoặc là cướp bóc tại gia tương đối hiếm hoi.

Đúng hơn, hành xử của dân Beirut làm nảy ra ý tưởng rằng tình trạng tự nhiên của con người khi là một sinh vật xã hội là sẽ làm tất cả những gì người đó có thể thấy và tạo ra một cộng đồng và cơ cấu khi chính quyền hoặc xã hội rộng lớn hơn biến mất. Beirut bị chia rẽ thành những vùng đất như miếng khảm trai, mỗi vùng ràng buộc với nhau bởi những mối quan hệ đan cài về gia đình, tình bạn và tôn giáo. Khi rộng lớn hơn, xã hội và chính quyền Beirut to lại tan rã thành những nhóm nhỏ hơn, bản năng đầu tiên của con người là lôi kéo nhau để thành lập những xã hội-vi mô dựa trên vùng đất, khu nhà, tôn giáo, hoặc là lòng trung kiên của gia quyến. Những xã hội-vi mô này cung ứng vài dịch vụ, công trình xây dựng và nguồn động viên mà bình thường sẽ do chính quyền đáp ứng. Chúng cũng giúp cho mọi người sống sót, trụ vững, và trung thành, thi thoảng thậm chí còn hy sinh bản thân mình.

Elizabeth Zaroubi, một phụ nữ Cơ đốc giáo trẻ sống ở Tây Beirut nói rằng trong suốt mùa hè năm 1982, cô đã phát hiện ra rằng gia đình cô và

những người hàng xóm chưa bao giờ gần gũi trước đó. “Tôi sống trong cùng một tòa nhà cùng bố mẹ tôi,” cô giải thích. “Trước cuộc chiến, tôi thường gặp họ có thể chỉ năm phút mỗi ngày. Nhưng trong suốt cuộc chiến, chúng tôi ngồi cùng với nhau hàng giờ, cùng nhau chuẩn bị bữa ăn, chơi bài, và trò chuyện với tất cả những người hàng xóm. Nếu có ai đó thấy dâu tây, bánh mỳ hay là dưa chuột trong thời kỳ Israel chiếm đóng thì người đó sẽ mua đủ cho tất cả hàng xóm và mọi người cùng đến ăn. Trước đó, chúng tôi thường đi vớt qua những người hàng xóm khi ở trên phố, thì giờ đây chúng tôi biết rõ tất cả những chi tiết thuộc về đời tư cũng như đám con cái của nhau, và chúng tôi hỏi han về chúng. Tôi phát hiện ra rằng tôi biết cả những họ hàng của những người hàng xóm. Giờ đây, chúng tôi có một điểm chung mà trước đó chúng tôi không có. Khi bạn kinh qua trải nghiệm này với ai đó tương tự, bạn không thể lờ họ đi được. Bạn không thể tiếp tục nói rằng bạn chẳng quan tâm gì tới họ cả.”

Thậm chí trong những tình huống mà mọi người phải đương đầu với những người lạ ở ngoài xã hội-vi mô hoặc vùng đất của họ, bản năng đầu tiên của họ trong đối xử với người ta thường là cố gắng thiết lập một loại quan hệ kiểu cá nhân, một xã hội-vi mô-hơn nữa chẳng hạn. Terry Prothro phát hiện ra điều này trong một buổi chiều, khi cố gắng giành lại bộ sưu tập thảm Ba tư đã bị đánh cắp trong cuộc nội chiến khi quay trở lại vào năm 1976.

Terry và người vợ người Liban Druse cùng cô con gái về Mỹ trong kỳ nghỉ phép năm ấy. Khi đi, họ đã để bộ sưu tập thảm Ba tư đáng giá đó ở căn hộ nhỏ của mẹ vợ Terry trong khu vực chủ yếu là người Druse Mseitbe thuộc Tây Beirut. Mẹ vợ Terry là một nhà hoạt động xã hội nổi tiếng ở Beirut và tham gia rất nhiều hoạt động từ thiện.

“Những tấm thảm được để ở trong kho của bà phía trên nhà bếp,” Terry nhớ lại. “Một hôm khi bà ra ngoài, có người đã đột nhập và lấy đi tất cả. Sau đó mẹ vợ tôi về nhà và phát hiện ra chuyện gì đã xảy ra, anh vợ tôi bắt đầu hỏi dò quanh khu vực về những đã lấy cắp những tấm thảm và cuối cùng anh xác định được nhóm đã gây chuyện. Anh tới kho hàng của bọn họ và đối mặt với chúng. Anh vợ tôi tức điên lên và nói với bọn chúng rằng,

‘Các anh có biết các anh đã làm gì không? Các anh đã đột nhập vào ngôi nhà của một góa phụ và là người đứng đầu Hiệp hội Trẻ em Liban’. Những kẻ trộm chẳng phải là người Druse, nhưng khi nghe thấy những gì mà anh vợ tôi nói về mẹ vợ tôi thì ngay lập tức xin lỗi và nói rằng họ không nhận ra chủ nhân của ngôi nhà họ đã đột nhập. Trưởng nhóm nói với anh ấy thế này, ‘Chúng tôi chỉ cướp đồ thôi, chúng tôi không có ý động chạm tới chủ nhà.’ Bọn họ dẫn anh tôi tới kho hàng ra và bảo với anh, ‘Tìm đi, hãy tìm xem những tấm thảm nào của anh và mang về nhà.’ Căn phòng đầy ắp những tấm thảm đánh cắp, từ sàn nhà lên tới tận trần. Vì vậy mà anh vợ tôi phải lục lọi mãi cho đến khi tìm ra được tất cả những tấm thảm của chúng tôi. Anh chẳng lấy hơn hay kém một tấm nào, mặc dù sau này tôi đã trêu anh là sao anh không tình cờ lấy thêm vài tấm Bukharas chẳng hạn. Ngay sau khi những kẻ trộm nhận ra mẹ vợ tôi là thành viên của vài mạng lưới cộng đồng đang hoạt động, họ lập tức đối xử với bà như một người bạn và không cho vào tầm ngắm nữa.”

Thậm chí khi mọi người nhận ra bản thân ở tình thế đơn thương độc mã trong một đất nước hỗn loạn, bản năng của hầu hết mọi người – dù không phải là tất cả - là cố gắng huy động sinh lực của mình để giữ vững được cả thể chất và tinh thần hết sức có thể trong cuộc sống ngay trước mắt của mình. Thay vì bám vào sự hỗn loạn đó, con người luôn luôn chiến đấu với nó.

Myrna Mugrditchian là một sinh viên nha khoa người Armenia có lối nói năng rất thú vị, tôi gặp cô lần đầu tiên khi cô tới căn hộ của tôi với tư cách là tình nguyện viên Hội Chữ thập Đỏ đến để giải cứu. Sau đó, chúng tôi gặp nhau thường xuyên ở những vụ sau khi có vụ nổ bom, và cuối cùng thì trở thành bè bạn. Có lần tôi hỏi sao cô có thể tình nguyện cho công việc nản lòng thối chí thế này. Cô ấy nói với tôi là đó thực sự chẳng phải là từ chủ nghĩa vị tha đâu, mà là để khiến cho cô luôn bận rộn và giữ được một mục đích cho cuộc đời cô. “Tôi có một lựa chọn,” cô lý giải. “Tôi có thể ngồi ở nhà suốt cả ngày và cảm râm với mọi người trong nhà đến phát điên lên, hoặc tôi có thể chạy ra ngoài phố. Cách duy nhất để ra ngoài là hoặc trở

thành người trợ giúp hoặc là thành kẻ đánh nhau. Tôi chọn việc trở thành người trợ giúp.”

Elizabeth Zaroubi nói với tôi rằng anh trai cô ra khỏi nhà hàng sáng hồi tháng Tám năm 1982, thời kỳ cao điểm khi Israel chiếm đóng Beirut, tập hợp bọn trẻ con ở trong khu vực của mình lại để cọ rửa đường phố bằng chất tẩy. Đánh nhau hoặc không có đánh nhau, anh ta không thể nào chịu nổi cảnh sống trong bẩn thỉu. Anh ta không phải là người duy nhất. Gerald Butt, một phóng viên của BBC ở Tây Beirut, tình cờ có một văn phòng nhìn ra một giếng nước công cộng, một vật quan trọng trong mùa hè năm 1982 khi quân Israel đã cắt tất cả đường nước từ Tây Beirut – theo các nhà máy nước ở đây. Mỗi sáng trong hè đó, hàng chục người dân Tây Beirut xếp hàng những chiếc xô của mình để lấy nước đủ dùng cho họ và gia đình trong cả ngày.

“Mỗi sáng khi tôi đi làm,” Butt kể, “Tôi nhìn ra ngoài và thấy mọi người, hầu hết là những bà mẹ cùng những đứa trẻ, xếp những chiếc bình và xô thành hàng. Lúc nào tôi cũng nhìn họ từ ô cửa sổ của tôi. Vậy mà một sáng có người đàn ông xếp hàng. Anh ta đứng đằng trước, đổ đầy nước vào bình, rồi đi thẳng về chiếc taxi của mình rồi đổ hết nước trong bình lên xe. Tôi bắt đầu cười phá lên. Ở đây quân Israel đang bao vây Beirut, đó là một thời kỳ o bế lâu dài, thế mà người lái xe taxi kia lại đi rửa xe.”

Trong cuộc chiến như với cối xay gió giữa đám hỗn loạn, nhiều người dân Beirut thực sự phát hiện ra những điều tốt đẹp về bản thân mình – cũng như những người khác – mà họ sẽ không bao giờ học được nếu không ở trong lò luyện như Beirut.

Như Richard Day dẫn dụ, “Con người phát hiện ra điều gì đó về sức mạnh bên trong của mình khi họ được thử thách, giống như kim loại chỉ đạt được độ cứng khi được tôi ở nhiệt độ cao.”

Bác sỹ Antranik Manoukian, quản lý chuyên khoa sức khỏe tâm thần, Khoa Rối loạn Tâm thần và Thần kinh thuộc Bệnh viện Asfourieh, phát biểu trong một hội nghị chuyên đề được tổ chức ở Beirut sau mùa hè năm 1982 rằng những bệnh nhân của ông bị mắc bệnh trong thời kỳ giữa những cuộc ném bom và nã pháo tồi tệ nhất của Israel thực sự tốt hơn về mặt tinh

thần, và cần ít thuốc men và điều trị trong suốt trận chiến hơn là sau khi nó kết thúc. Điều này phụ thuộc lớn vào thực tế rằng những bệnh nhân này tập trung tất cả khả năng trí tuệ có phần hạn hẹp của mình vào nỗ lực sống sót trong hỗn loạn, vì vậy mà thậm chí họ còn khỏe hơn. Điều này có thể nói lên rằng hầu hết người Liban đã đạt đến một trình độ nào đó, điều này lý giải tại sao cuộc khủng hoảng sức khỏe tinh thần ở Liban xảy ra khi cuộc nội chiến kết thúc, hòa bình và yên tĩnh trở lại. Sau đó, khi mọi người bớt cảnh giác và kiểm tra lại những gì đã mất, họ mới thực sự phát điên. Cho đến tận lúc đó thì nhiều người Liban không chỉ đơn giản là tồn tại mà họ còn phát triển nữa.

Anthony Asseily, giám đốc Ngân hàng Thương mại J.Henry Schroder & Son – Chi nhánh Beirut, nói rằng sau khi bùng nổ cuộc xâm lược của quân Israel mùa hè năm 1982, ông đóng cửa văn phòng và chuyển tới London, chỉ để lại Munzer Najm 32 tuổi trước đây chỉ chuyên bê cà phê cho các nhân viên và khách của ngân hàng. Munzer chỉ được chỉ dẫn là trông nom địa điểm đó hết mức anh ta có thể. Theo những gì Asseily biết về Munzer, chàng trai cà phê đó, chỉ biết nói tiếng Ả rập.

Một ngày, vào lúc cao điểm của thời kỳ chiếm đóng của Israel ở Tây Beirut, Asseily đang ngồi trong văn phòng ở London thì bất ngờ nhận được điện báo. “Đó là đường dây ở Beirut,” ông nhớ lại. “Phản ứng đầu tiên của tôi là hỏi xem tình hình thế nào. Câu trả lời là: ‘Không tốt lắm.’ Rồi tôi bảo, ‘Đợi một chút, ai đang ở đầu dây vậy?’ Câu trả lời tức thì: ‘Munzer’. Đầu tiên, tôi không tin nổi. Tôi nghĩ có thể ai đó đang chìa súng vào đầu anh ta và nói cho anh ta phải gõ những gì. Chúng tôi có một cuộc chuyện trò [bằng điện báo] và rồi cuộc tôi nhận ra rằng khi quanh quẩn ở ngân hàng suốt cả ngày mà chẳng có gì làm, anh ta đã học được chút ít tiếng Anh và tự mày mò cách sử dụng máy điện báo.” Sau đó, Asseily bình luận rằng, anh chàng cà phê Munzer có thể lấy trộm cái máy điện báo đó của ngân hàng và bán cho người trả giá cao nhất dễ dàng hơn là học cách sử dụng nó. Chẳng có ai ngăn cản anh ta làm chuyện đó cả: không cảnh sát, không nhà tù, cũng chẳng tòa án. Nhưng anh ta đã không làm thế.

Vấn đề thực sự với người Liban ngày nay là họ quá giỏi trong trò thích ứng này – tốt đến mức cả phương thức điều trị lẫn căn bệnh của họ trở thành một và giống hệt nhau. Những người Liban nhận được một cách truyền thống nhân dạng xã hội và hỗ trợ tinh thần từ những mối quan hệ sơ khai của mình như: gia đình, hàng xóm hoặc là cộng đồng tôn giáo, nhưng hiếm khi là từ quốc gia nói chung. Họ thường là người Druse, Maron hoặc Xu ni trước khi là một người Liban; và họ luôn là một thành viên của phái Arslan hoặc Jumblat Druse trước khi là một Druse, hoặc là một thành viên của phái Gemayel hoặc Franjieh Maron trước khi là một người Maron. Cuộc nội chiến và sự xâm lược của người Israel chỉ củng cố cho khuynh hướng này mà thôi, đã chia những người Liban thành những gia đình-vi mô liên hệ chặt chẽ với nhau hơn, hoặc những cộng đồng tôn giáo và làng xã, nhưng lại kéo chúng ra xa nhau hơn như một quốc gia vậy.

Nhưng những gia đình, làng xã, và quan hệ tôn giáo riêng rẽ đó mang lại sự liên kết người Beirut với nhau trong những xã hội-vi mô có thể hiểu rõ họ qua những thời kỳ khó khăn khi mà chính quyền quốc gia biến mất, cũng nhằm giúp đỡ để ngăn chặn một chính quyền quốc gia mạnh mẽ và thể chế quốc gia xuất hiện hoặc duy trì trọn vẹn vào bất cứ lúc nào. Khi thành phố cắt nguồn nước, dân Beirut đào giếng cho mình; khi thành phố cắt điện, họ tự mua máy phát điện để dùng trong gia đình mình; khi cảnh sát biến mất, họ gia nhập những đội quân cá nhân khác để tự bảo vệ. Như nhà xã hội học người Liban, Samir Khalaf đã tổng kết: “Mặc dù số lượng trung bình người Liban nhận được nhiều... sự hỗ trợ về mặt xã hội và sự ủng hộ về mặt tâm lý từ... những bốn phận địa phương và cộng đồng, những tác động này có cùng những nhân tố là... để tạo cho họ cơ hội phá rối và hé lộ ra những tiêu chuẩn có tính chất quy phạm trong xã hội của họ mà thôi. Nói cách khác, người Liban bị băng hoại về mặt đạo đức chính từ những tác động thực tế nhằm giúp họ trở nên hòa đồng và người hơn... Vì vậy có thể nói, sự hình thành và bị phá vỡ của Liban cũng bắt nguồn từ những động lực tương tự.”

Tôi không có ý định đưa ra bất cứ gia đình, khu vực hoặc hiệp hội tôn giáo cá biệt nào có thể thay thế thỏa đáng cho xã hội của người Liban đã bị sụp đổ, hoặc người Beirut thấy chúng thích hợp hơn là một chính quyền

hợp thức. Chúng không phải là đơn thuốc hữu hiệu cho căn bệnh của Liban, mà chỉ là một giải pháp tình thế - những miếng băng vết thương trên cơ thể chính trị đau yếu bởi căn bệnh ung thư kia. Chúng làm cho cuộc sống ở khu vườn hoang Beirut bớt đi sự đơn độc, bẩn thỉu, bạo tàn và ngăn ngui như được tiên định – nhưng vẫn còn đầy rẫy những kinh hoàng.

Bài học lâu dài của Beirut đối với tôi là lớp vỏ bọc của sự văn minh mỏng đến thế nào, những mối nợ ràng buộc có thể gỡ bỏ dễ dàng như thế nào, một xã hội được biết đến bao đời nay như một Thụy Sĩ của Trung Đông có thể bị phá vỡ thành một thế giới toàn những kẻ xa lạ nhanh đến mức nào. Tôi không bao giờ thấy thế giới tương tự như vậy từ khi tôi rời Beirut. Giống như việc nắm bắt được mé bên kia bờ mờ của một khối đá hoặc đồng rỗi mù dây nợ và con chip nằm khuất bên trong chiếc máy tính.

Steven Spielberg có lần đã làm một bộ phim mang tên Poltergeist (tạm dịch: Yêu tinh) về một ngôi nhà xinh đẹp ở ngoại ô, những người ở đó không biết là nó được xây dựng trên một nghĩa trang. Gia đình sở hữu ngôi nhà phát hiện ra những gì bị vùi lấp bên dưới chỉ khi những linh hồn của người chết giận dữ với việc ngôi nhà được xây ngay trên mộ phần của họ, bắt đầu nổi dậy và hiện hồn về. Cuối cùng, gia đình đó thuê một chuyên gia nghiên cứu ma quỷ để đuổi những linh hồn giận dữ khỏi ngôi nhà của họ, và bà ta đã xác định rằng một căn buồng nhờ ở trong phòng ngủ trên tầng chính là cửa ngõ mà đám ma quỷ ra vào. Trong một cảnh gay cấn, vị chuyên gia, một phụ nữ nhỏ bé với mái tóc búi tó, mạnh mẽ mở cánh cửa buồng và đuổi khỏi phòng một con quỷ man rợ, vừa kêu gào vừa khạc ra lửa, hiện thân của sự cuồng liệt và bạo lực không thể kiểm soát được, nó đánh gục tất cả mọi người theo cách riêng của nó.

Kể từ khi tôi rời khỏi Liban tôi cảm thấy chẳng vấn đề gì nếu tôi ở đó, rằng tôi sống trong căn nhà đó, chẳng bao giờ biết được khi nào cánh cửa mở tung và bất ngờ tôi phải đối mặt lại với địa ngục sôi sùng sục mà tôi thoáng gặp ở Beirut. Tôi đi chơi bóng chày hoặc đến nhà hát, và nhìn quanh những người đang ngồi rất dễ chịu kia, rồi tự nhủ với bản thân mình rằng tất cả những điều này biến thành một Beirut dễ dàng làm sao. Đó không chỉ

là cơn ác mộng của riêng cá nhân tôi mà còn là nguồn cơn của sự chịu đựng ngoan cường về tinh thần nữa.

Tôi nhận ra điều này trong tuần đầu tiên của mình ở Jerusalem. Khi tôi và Ann cuối cùng cũng chuyển từ Beirut tới Jerusalem vào tháng Sáu năm 1984, chúng tôi tự thưởng cho mình đi xem một bộ phim trong đêm thứ Bảy đầu tiên ở thủ đô Israel. Không biết đường đi nước bước quanh thành phố, chúng tôi thuê một chiếc taxi chở chúng tôi từ Khách sạn Sheraton tới Rạp Edison. Hóa ra chỉ là một đoạn đường ngắn ngủi, nhưng người lái xe taxi người Israel cố gắng lừa chúng tôi bằng cách không mở công tơ mét và đòi chúng tôi một cái giá cắt cổ.

Chúng tôi nói với anh ta là chỉ trả cho anh ta 25% số tiền đó, khi anh ta từ chối đề nghị này và bắt đầu hét lên với chúng tôi, chúng tôi để tiền ở trên ghế và đi ra ngoài. Người lái xe mặt đỏ phừng phừng giận dữ, mở tung cửa xe lao ra ngoài, bắt đầu gầm lên rằng anh ta sẽ làm tất cả mọi việc từ tấn chúng tôi cho tới gọi cảnh sát.

Tôi và Ann nhìn anh ta rồi nhìn nhau, cả hai chúng tôi đều phá ra cười.

“Anh có biết chúng tôi từ đâu đến không?” Tôi kêu lên với người lái xe bằng tiếng Anh, và chỉ thẳng ngón tay vào ngực mình. “Anh có biết chúng tôi từng sống ở đâu không? Chúng tôi từng sống ở Beirut, là Beirut chết tiệt đấy. Anh có biết điều đó có nghĩa gì không?”

Chúng tôi chỉ việc đưa ra luật của Hobbe còn anh ta thì dọa rằng sẽ đưa chúng tôi ra cảnh sát!

Chúng tôi đi vào trong rạp chiếu phim lặng lẽ cười thầm, để mặc anh ta đứng trên đường phố tuôn ra hàng tràng nguyên rủa chúng tôi bằng tiếng Do Thái và tiếng A-rập. Chẳng có gì khiến anh ta dọa nạt được chúng tôi nữa sau những gì chúng tôi đã trải qua.

Chúng tôi đã từng ở Beirut kia mà.

3. Beirut: Thành phố của những phiên bản

Không có sự thật nào ở Beirut hết, chỉ có những phiên bản mà thôi.

– **Bill Farrell**

Phóng viên Khu vực Trung Đông

The New York Times

Mùa đông năm 1983, bạn tôi, David Zucchino của tờ Philadelphia Inquirer và Bill Barrett của tờ Times Herald của Dallas bắt một chiếc taxi ở Tây Beirut và lao về làng Hammama của người Druse thuộc Vùng núi Shouf để theo dõi những viên sĩ quan cấp cao ly khai khỏi quân đội Liban. Hồi đó, việc ly khai này là một sự kiện lớn – một sự kiện lớn mà hai đồng nghiệp của tôi muốn được mắt thấy tai nghe. David nói với tôi sau này, khi chiếc taxi của họ đến vùng ngoài rìa của Hammama, người lái xe chỉ tăng tốc lao như điên vào thị trấn, không đếm xỉa gì đến trạm kiểm soát đồ nát của người Druse mà họ lao vèo qua.

“Người Druse nổi quạu lên,” David nhớ lại, “nhưng người lái xe taxi của chúng tôi cứ lái thẳng băng, còn chúng tôi thì bảo nhau, ‘Ô, nơi này trông hay đấy chứ.’ Rồi hoàn toàn bất ngờ, chúng tôi nhìn qua gương chiếu hậu thấy một chiếc xe tiến đến ngay sau chúng tôi chở đầy những gã râu ria um tùm và súng ống thì thò ra cả ngoài cửa xe. Họ dừng chúng tôi lại. Chúng tôi sụp xuống trong xe và bọn họ vây quanh chúng tôi, quát tháo rồi vung nắm đấm lên, nói nhau nhảm bằng tiếng Ả rập và gí súng vào trong xe. Chúng tôi nghĩ thầm, bỏ mẹ rồi, mình gặp rắc rối to rồi. Chúng tôi bắt đầu hét lên tức thì ‘Sahafi, sahafi’ [tiếng Ả rập nghĩa là phóng viên] và chìa ra những tấm thẻ nhà báo.”

Những người lính Druse kiểm tra những tấm thẻ, đọc chúng từng li từng tí một, rồi có một cuộc thảo luận rất lâu với nhau.

“Tôi bắt đầu thấy căng thẳng thần kinh – ý tôi là căng thẳng thật sự ấy,” David nói. “Tôi nghĩ có thể bọn họ đang bàn bạc xem ai có vinh dự được bắn phát đạn qua đầu chúng tôi đầu tiên. Rồi đột nhiên một người có hàm

râu rậm phủ lên đến tận đầu quay trở lại xe và hỏi, “Ai trong số các anh là người Dallas?”

Barrett nói, “Là tôi.”

Lúc ấy người lính râu ria mắt lóe lên giận dữ, gí khẩu súng trường AK-47 vào trong xe, hướng thẳng tới Barret, và hỏi với gương mặt cực kỳ nghiêm túc: “Ai đã bắn J.R.?”

Một giây sau đó, tất cả những tay súng phá lên cười và nói với hai phóng viên, “Chào mừng, chào mừng đã tới thị trấn của chúng tôi.”

Từ những việc như vậy khiến tôi hình thành nguyên tắc đầu tiên về đưa tin ở Beirut: Nếu bạn không thể nói đùa, bạn chẳng nên đến đây. Một phóng viên không bao giờ được đánh mất đi tố chất hài hước ở một nơi như Beirut – không chỉ bởi vì anh ta sẽ phát điên nếu làm mất nó, mà điều quan trọng hơn là vì anh ta sẽ bỏ lỡ điều gì đó thiết yếu về chính những người dân Liban. Thậm chí trong cả những thời khắc đen tối nhất của mình, mà có thể bởi chính những thời khắc đó mà người Liban không bao giờ quên tiếng cười cả.

Nhưng để là một phóng viên ở Beirut, tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng nó còn đòi hỏi điều gì đó hơn cả việc nhận thức sâu sắc những điều vô lý của cuộc sống. Kể từ khi được UPI cử tới Beirut chỉ trong mười một tháng sau khi được nhận vào làm, đây chính là điều tôi thực sự học được từ công việc là cách để trở thành một phóng viên như thế nào. Một mặt, Beirut là một nơi lý tưởng để thực hành nghề làm báo, mặt khác cũng là nơi làm người ta nản lòng nhất, nhưng dù sao thì đó cũng là nơi không dễ gì quên được.

Điều làm cho việc đưa tin ở Beirut vô cùng khó khăn là chẳng có sự kiện nào là trung tâm cả - không chính trị cũng chẳng tự nhiên; kể từ khi không có chính quyền thống nhất quản lý, chẳng có cơ quan có thẩm quyền nào để cho đám phóng viên kiểm tra lại những tin tức được đưa, và cũng chẳng có tường thuật của cơ quan có thẩm quyền nào về thực tế để chấp nhận hay bác bỏ tin tức ấy; đó là một thành phố không có gì “chính thức”. Sau khi cuộc nội chiến bùng nổ vào năm 1975, trung tâm của Liban bị chia cắt thành một bàn cờ với các khu đất tự trị và những quân đội riêng, mỗi một khu lại có

giải thích của riêng mình về tình hình thực tế, được phát qua đài phát thanh hoặc qua người phát ngôn của họ. Ánh sáng trắng thuần khiết của Sự thật về những bản tin được đưa ra ở Liban luôn được khúc xạ qua lăng kính của các phe phái và khu tự trị này rồi dội lại ý thức của con người như một dải quang phổ hiện trên một bức tường. Là một phóng viên, bạn phải học cách lấy một vài tia màu đỏ ở chỗ này, một ít tia màu xanh ở chỗ kia rồi sau đó vẽ vào bản tin bức tranh mà bạn nghĩ là gần nhất với thực tế. Hiếm khi nào bạn có cảm giác hài lòng vì mình đã thực sự tìm hiểu được ngọn nguồn của điều gì đó. Giống như bạn làm việc trong một hang động tối tăm chỉ với một ngọn nến. Khi bạn nghĩ là mình đã nhận ra được ánh sáng trắng của Sự thật, bạn theo đuổi nó, chỉ để phát hiện ra rằng có ai đó cũng đang cầm một ngọn nến, cũng đang tìm kiếm thứ ánh sáng đó.

Một vài phóng viên khi nhận ra môi trường của những tin tức này trở nên bối rối đến mức bắt đầu cố gắng bịa ra một quy định nghe có vẻ chính thống cho chúng. Họ tạo ra ánh sáng ở nơi không hề có. Họ không tạo ra tin tức nhưng họ bịa ra một vài quyền hạn có vẻ thú vị cho những gì họ thu lượm được. Ví dụ, một hãng tin thường gán cho tin tức về cuộc chiến ở Beirut một cụm “một người phát ngôn của cảnh sát không được tiết lộ danh tính theo quy định của chính phủ.” Chẳng có người phát ngôn cho cảnh sát nào ở Beirut cả, mà cho dù là có đi nữa thì cũng chẳng có quy định nào của chính phủ cấm anh ta tiết lộ danh tính của mình. Cũng chính hãng tin này thường đưa các bản tin chính trị và gán ở dưới “nguồn tin từ cánh tả”. Một nguồn tin cánh tả ở Beirut là gì nhỉ? Tôi thường tự hỏi. Một người đi về tay trái à? Thế thì một nửa dân chúng Tây Beirut đáp ứng được yêu cầu là cánh tả đấy. Trích dẫn các nguồn tin cánh tả ở Beirut chẳng khác gì viết “Nguồn tin từ người Do Thái” ở Israel cả, nhưng những phóng viên trích dẫn nó để làm cho các bản tin của họ có chút thẩm quyền trong một thành phố không có gì là chính thức này.

Thêm nữa sự hỗn loạn lại giống hệt nhau khiến cho việc đưa tin ở Beirut vô cùng kích động. Làm một phóng viên ở Beirut giống như diễn một vở kịch mà bất cứ lúc nào khán giả cũng có thể lao lên sân khấu, phóng viên diễn viên như thế họ đang trình bày vấn đề của họ, hoặc hành động chẳng

ăn nhập gì với các cảnh trong kịch bản. “Nói đi, Hamlet, anh nghĩ gì về bố dượng mình?” Chẳng hề có những người hướng dẫn chỗ ngồi kéo bạn trở lại, không có hiệp hội báo chí cũng chẳng có giới hạn đưa tin nào.

Bởi vì lẽ đó tôi phải có những cuộc gặp gỡ với nhân chứng và miêu tả rằng những cảnh này đã được giấu đi sau bức màn chính thức ở bất kỳ một quốc gia bình thường nào. Vào ngày thứ hai sau cuộc xâm lược của Israel, tôi và trợ lý Mohammed lái xe tới Thung lũng Bekaa với nỗ lực xác nhận xem liệu Syria và Israel có nã súng vào nhau hay không. Chẳng có ai thực sự biết chắc chắn ở giai đoạn mở màn của cuộc chiến. Khi chúng tôi tới gần hồ Karun ở nam Liban, chúng tôi nhìn thấy một dãy sáu khẩu đại bác 130mm nã súng về phía biên giới Israel. Nhiều người đàn ông trong những bộ com lê không vừa, chẳng ăn nhập gì với cảnh tượng ở bãi chiến trường, đang đứng dưới một cái cây gần đấy theo dõi vụ nã súng. Chúng tôi lái xe tiến về phía họ và nhẹ nhàng hỏi, “Thứ lỗi cho chúng tôi, đó có phải là súng của quân Syria không ạ?”

“Đúng thế,” họ trả lời.

“Còn kia là những mảnh đạn pháo của quân Israel rơi xuống phải không ạ?” chúng tôi hỏi, chỉ tay về phía sườn đồi cách đó khoảng gần 500 mét.

“Đúng,” họ gật đầu. Chúng tôi quay vào trong xe và lái trở lại Beirut với bản tin của mình trước khi bọn họ kịp hỏi, “Hai gã này là ai vậy?”

Bất hạnh thay, khi các phóng viên để mặc cho việc khảo sát thực địa trong giới hạn của lòng can đảm của chính mình, điều này đồng nghĩa với việc hãn hãn có việc gì đó đã đi quá xa. Trong cuộc tấn công bất ngờ của Israel năm 1978 vào miền nam Liban, tới tận sông Litani, David Hirst của tờ The Manchester Guardian, Ned Temko của tờ The Christian Science Monitor, và Doug Roberts của Đài phát thanh Hoa Kỳ đã đáp tới Beirut để theo dõi trận chiến. Họ được quân du kích Palestine ở Sidon cho biết rằng PLO vừa đuổi được quân Israel ra khỏi khu làng Hadatha gần đấy. Ba phóng viên quyết định kiểm chứng bản tin và phát hiện ra rằng thực ra là quân đội Israel đã đuổi người Palestine khỏi Hadatha và khiến nó hoàn toàn trống rỗng. Khi những tay súng người Israel nhìn thấy ba nhà báo tới, họ nghĩ đó là quân du kích quay trở lại và nã súng tới lui quanh họ tới tám

tiếng đồng hồ. Ngày hôm sau ba người đã “đầu hàng” một nhóm lính Israel đóng trên một đỉnh đồi gần đó, và được đưa về Israel cho an toàn. Ngay sau khi họ bước qua biên giới, một phóng viên Đài phát thanh Israel tiến tới chỗ David Hirst và hỏi xem anh cảm thấy thế nào khi được quân đội Israel giải cứu.

“Sau khi họ ngừng bắn về phía chúng tôi, thì mọi chuyện ổn cả.” David trả lời.

Tất nhiên, việc đưa tin không phải lúc nào cũng hoàn toàn không bị giới hạn. Khi định tới thăm bất kỳ mặt trận nào, việc làm sáng suốt và cần thiết là luôn giành được giấy phép nhà báo của quân đội nắm giữ mặt trận mà bạn sẽ quan sát hoạt động. Quân PLO, Phalange, Druse, và cả quân Shiite Amal đều phát cho bạn thẻ nhà báo. Thỉnh thoảng người phát ngôn của họ sẽ đi thăm thú mặt trận và mang theo con dấu cao su của tổ chức và hộp mực dấu trong trường hợp bạn cần một vài giấy thông hành để đi lại. Kể từ khi các phóng viên thường xuyên đi lại giữa các mặt trận khác nhau vào những ngày định trước, một vài người trong số họ luôn giữ giấy tờ tùy thân được cấp từ phía quân đội “cánh tả” ở trong túi trái và giấy tờ được cấp từ phía quân đội “cánh hữu” ở túi phải, để không lẫn lộn hai loại với nhau mà trình ra giấy tờ của quân Phalange cho quân đội PLO kiểm tra chẳng hạn, chí ít thì đó cũng là một cách cư xử không lịch sự chút nào.

Tuy nhiên, những gì được duyệt để có một tấm thẻ nhà báo ở Beirut không đúng như khi bạn đi vào Nhà Trắng. Robin Wright, một phóng viên người Mỹ can trường làm việc ở Beirut viết một cuốn sách về nhóm người Shiite cực đoan, thường phải bỏ ra nhiều thời gian để ra vào khu vực Shiite do Hizbullah cực đoan kiểm soát, đội quân mang tên “Bữa tiệc của Chúa trời”. Đối với một phụ nữ, đây là một công việc thật nguy hiểm. Vậy mà một hôm Robin kể với tôi, cô đã tới gặp sĩ quan cấp cao Hizbullhah và nói, “Tôi là một người Mỹ. Tôi đang cố gắng viết một cuốn sách giúp chúng tôi hiểu con người các ông, nhưng tôi rất căng thẳng khi lái xe quanh đây mà không có thẻ nhà báo. Ông có thể giúp gì cho tôi không?”

Hizbullah biết những nhà báo bị bắt cóc tổng tiền nhiều hơn là cử họ đi viết bài. “Người đàn ông này thực sự không biết gì về thẻ nhà báo, nhưng

ông ta muốn giúp đỡ,” Robin kể, “vậy là ông ta bước về phía bức tường đầy những áp phích Hizbullah rứt rề, với hình ảnh về những nắm tay xiết chặt và mọi người đều cầm những khẩu AK-47. Ông ta kéo một trong những tấm áp phích bị long ra, xé toác đến tận góc cuối cùng có hình vẽ huy hiệu của tổ chức trên đó, rồi đưa nó cho tôi. Ông ta nói, Hãy cho mọi người nhìn thấy huy hiệu này, cô sẽ không gặp vấn đề gì đâu. Tôi bảo,Ồ, ông có thể ghi ngày hoặc đề tên ông lên đó hay ghi thứ gì đó cũng được? Ông ta chỉ nhún vai. Nhưng cái đó có tác dụng! Vài ngày sau đó, tôi bị dừng lại ở một trạm kiểm soát của Hizbullah. Tôi lôi mẫu áp phích ra và họ cho tôi qua, tất cả đều mỉm cười. Trong tất cả những tấm thẻ nhà báo tôi mang về từ Beirut thì đó là thứ mà tôi bảo vệ giữ gìn nhất. Anh không bao giờ biết được nó có ích thế nào đâu.”

* * *

Tôi cũng gặp rắc rối về giấy tờ cá nhân. Chuyện có thể xảy ra bất cứ lúc nào, và chẳng có tấm thẻ nhận dạng nào tôi có thể trình ra để giải quyết mọi chuyện cho xong cả. Ví dụ, có lần, tôi cùng với David Zucchini lên taxi đi theo đường cao tốc Beirut-Damascus để lấy tin về vài trận chiến giữa quân Druse và Phalange ở vùng Shouf. Đi được đến lưng chừng núi, chúng tôi gặp một trạm kiểm soát được dựng lên vội vàng, có một nhóm thanh thiếu niên súng lục giắt ở thắt lưng trên những chiếc quần jean bó sát hiệu Calvin Klein, đang dừng những chiếc xe ô tô lại, bắt mọi người ra khỏi xe và bước ra ngoài lề đường. Chúng tôi không biết là bọn họ là những người Druse bắt cóc những người Maron hay là những người Maron bắt cóc những người Druse nữa, nhưng những người Liban khốn khổ bị lôi ra khỏi xe dường như biết rằng họ sẽ chết, bất cứ kẻ bắt cóc nào cũng làm thế. Một vài con tin cứ ngồi dọc theo lề đường, đôi vai sụp xuống, đầu gục trước ngực trong một tư thế thảm hại cam phận.

Một trong những kẻ sát nhân tuổi thiếu niên ấy ghé đầu vào cửa sổ taxi của chúng tôi và gầm lên bằng tiếng Ả-rập, “Các anh theo đạo nào?”

Tôi tự nhủ, nếu mình nói với cậu ta sự thật, rằng mình chẳng theo Cơ đốc giáo cũng chẳng theo Druse mà là Do Thái giáo kia, cậu ta sẽ chẳng bao giờ tin mình cả. Nhưng nếu không nói với cậu ta sự thật thì mình nói gì

với cậu ta đây? Tôi không biết cậu ta theo Cơ đốc giáo hay Druse. Tôi không biết cậu ta mong muốn nghe được điều gì nữa.

Người lái xe taxi của chúng tôi khá là lanh lợi, và khi tên lính hỏi lại, “Các anh theo đạo nào?” thì anh ta cộc cằn trả lời, “Họ là nhà báo – thế thôi.” May mắn thay cho chúng tôi, đó không phải là ngày bắt cóc các nhà báo để tống tiền, và họ để chúng tôi qua. Tôi sẽ không bao giờ quên được cái nhìn thèm muốn của những con tin đang ngồi dọc lề đường dõi theo đường đi của chúng tôi khi chúng tôi tăng tốc.

Để làm được một phóng viên người Mỹ gốc Do Thái chính thức ở Tây Beirut trong đầu những năm 1980 là nhiệm vụ đòi hỏi phải khéo léo mọi lúc, đặc biệt trong giai đoạn cao điểm của cuộc bao vây của Israel. Chính sách của tôi là không bao giờ giấu giếm tôn giáo của mình với bất cứ bạn bè hay quan chức nào khi họ hỏi đến nó một cách thẳng thắn, nhưng tôi không chạy khắp nơi để giới thiệu về bản thân mình với những người xa lạ bằng nói tướng lên rằng, “Xin chào, tôi là Tom Friedman và tôi là người Do Thái.” Không phải là tôi sợ rằng có ai đó sẽ bắn tôi nếu họ phát hiện ra rằng tôi là người Do Thái, mặc dù ở một nơi như Beirut chẳng ai có thể cảm thấy đủ an toàn mọi lúc cả; tôi chỉ không muốn tôn giáo của mình trở thành một vấn đề trên con đường sự nghiệp báo chí của tôi. Tôi muốn mọi người hãy xem xét những gì tôi viết chứ không phải tôi là ai.

Nhưng không chỉ có một khoảnh khắc ở Beirut mà tôi không đủ tỉnh táo để nhận ra rằng mình là ai. Trong vài tuần đầu tiên sau khi chúng tôi đến, tôi luôn cảm thấy như thể có một ngọn đèn nê-ông sáng chói chiếu trên đầu và không ngừng phát ra “Do Thái, Do Thái, đây là gã người Do Thái.” Tuy nhiên, tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng mọi người đều cho rằng nếu anh đã ở Beirut thì anh không thể là người Do Thái được. Xét cho cùng, một người Do Thái sáng suốt thì tới Beirut làm gì chứ? Tên của bạn có thể là Goldberg và hầu hết người Liban vẫn cho rằng bạn chẳng phải người Do Thái đâu. Có lần tôi xin visa vào An-giê-ri, khi nhân viên đại sứ quán điền vào mẫu đơn tới mục Tôn giáo, anh ta đã thản nhiên ghi Cơ đốc giáo mà chẳng thèm hỏi ý kiến tôi. Trong khi Friedman là một cái tên Do Thái để

nhận biết với những người phương Tây thì nó lại chẳng rõ ràng gì với những người nói tiếng Ả rập vốn xa lạ với những cái tên phương Tây.

Vì tôi có những nét đặc trưng của khu vực Địa Trung Hải và bộ ria mép, những người Liban thường hỏi tôi xem tôi có phải là người gốc Ả rập không. “Không,” tôi trả lời, “Tôi là người Mỹ. Một trăm phần trăm luôn.” Nhưng rồi họ lại hỏi, “Trước đây ông ở đâu? Sao lại có cái họ Friedman?” Tôi luôn đáp rằng, “Rumani,” bởi vì ông bà nội tôi di cư từ đó tới nước Mỹ, và chẳng biết vì sao nó làm mọi người thấy thỏa đáng và chẳng còn thêm câu hỏi nào nữa. Họ sẽ bảo, “Người Rumani à,” và gật gật đầu như thể điều đó giải thích cho tất cả.

Tuy nhiên, luôn có sự căng thẳng trong tinh thần tôi, bởi vì tôi không ngừng ý thức được khoảng cách giữa người là tôi và người mà mọi người tưởng là tôi. Mỗi khi phỏng vấn người đứng đầu quân đội hay chính khách người Ả rập, tâm trí tôi bắt đầu quay mòng mòng không thể nào kiểm soát được: Sẽ thế nào nếu người này biết mình là ai? Ông ta có để ý không nếu ông ta biết mình đã làm lễ Bar Mitzvahed trong Giáo đường Do Thái Adath Jeshuren ở Minneapolis năm 1966? Ông ta có choáng không nếu biết chị cả mình là một người Do Thái Lubavitcher Hasidic với bảy đứa con đang sống ở Vùng biển Miami?

Cố hết sức để giữ cho trí óc mình không bị choán bởi những suy nghĩ như vậy, tôi trở nên lão luyện trong việc thay đổi chủ đề của bất cứ cuộc trò chuyện nào có vẻ như sắp tiến đến câu hỏi về tôn giáo. Tuy vậy, không phải lúc nào tôi cũng thành công. Michel Khouri, vị thống đốc khả kính của Ngân hàng Trung ương Liban hỏi tôi ở Beirut, một tối đã mời tôi và Ann đến dự một bữa tiệc do ông chủ trì trong một khách sạn bên bờ biển ở Beirut. Tôi được ngồi cạnh phu nhân của Bộ trưởng Bộ Công trình Công cộng. Ngay sau khi được giới thiệu với nhau, bà ta bắt đầu bằng câu hỏi: “Friedman, Friedman, họ này ở đâu vậy nhỉ?” Bà ta nhanh chóng nhận ra vấn đề giữa mê cung phòng thủ mà tôi đã mặc nhiên bỏ qua câu hỏi và che chắn cho việc tôi là một người Do Thái. Lúc tôi cố gắng nói chuyện với bà về thời tiết, kiểu như: “Chúng ta đang có những ngày thật đẹp nhỉ?”.

Bà đã trả lời tôi bằng một giọng rất tinh quái, và một cái nháy mắt rất nhẹ. “Anh đang cố gắng thay đổi chủ đề phải không?”

Bà không hề động chạm một cách ác ý, nhưng bà muốn nói nhiều hơn về tôi, để đào sâu thêm chút ít về nhân dạng tôi, có thể là kiểm tra tôi qua những người khác ngồi cùng bàn – nhưng tôi đã không mắc bẫy. Tôi đã không đủ khôn khéo để xoay chuyển những câu hỏi của bà ta và điều này chỉ khiến khích sự tò mò của bà ta mà thôi. Cả hai chúng tôi bắt đầu cười to. Tôi giơ tay lên giả một cử chỉ đầu hàng và nói với bà ấy với một nụ cười sáng khoái rằng bà đã tóm được tôi trong trò chơi của chính tôi rồi.

Rồi tôi chuyển sang chủ đề khác.

Thực tế là, tôi thường hay bận tâm quá mức cần thiết. Liban hẳn là quốc gia Ả-rập tốt nhất cho những phóng viên người Mỹ gốc Do Thái cư ngụ, bởi vì mọi người khá thường xuyên chung sống với rất nhiều cộng đồng tôn giáo khác nhau; chứ không giống như khi là một người Do Thái ở Qatar. Mặc dù hầu hết tất cả những người Do Thái ở Beirut đều đã rời đi lúc tôi đến đó, trong những ngày tốt đẹp hơn đó, họ đã đóng góp những phần rất quan trọng cho cuộc sống ở thành phố này. Tất cả những bạn bè thân thiết người Liban của tôi đều biết tôi là người Do Thái, và điều này chẳng làm nên tí tẹo bất hòa nào giữa tôi với bất kỳ ai trong số họ. Thực tế, họ đều hướng về quá khứ đó để làm tôi cảm thấy thoải mái như ở nhà. Tôi còn thanh thản khi là một người Do Thái giữa họ hơn nhiều so với thời kỳ trong trường trung học phần lớn không có dân Do Thái ở Minneapolis, nơi những kẻ chống lại dân Do Thái và Ả-rập ở lớp tôi thường ném những đồng xu về phía chúng tôi như thể chúng tôi là “những người Do Thái rẻ tiền” sẽ nhặt chúng lên ngay. (Một trong những kỷ niệm về thời thơ ấu đáng nhớ nhất của tôi ở Minneapolis là có lần, một cậu bạn không phải dân Do Thái ở cùng lớp tiểu học đã ngọng ngịu bảo một cậu cũng không phải người Do Thái khác là “đồ Do Thái bẩn thỉu” khi cả hai đang chiến nhau.)

Thậm chí cả khi hiện diện giữa những người không biết tôi là người Do Thái thì ở Beirut, tôi vẫn nghe thấy những lời nhận xét thì thảo theo kiểu chống lại dân Ả-rập và Do Thái bẩn thỉu. Vẫn thường có những lời đồn đại về những người Do Thái giỏi giang trong kinh doanh hay có quyền lực ở

nước Mỹ, mà tôi thường được nghe từ cựu Thủ tướng Liban, Saeb Salam, nhưng chẳng bao giờ có lợi thế vượt trội nào cả. Đó là kiểu tuyên bố khiến cho người ta cảm thấy kính sợ hơn là ác cảm. Salam, một người Hồi giáo Sunni, biết rõ tôi là người Do Thái, vì chúng tôi thường nói về vấn đề này. Tôi nghĩ ông luôn tự hào về việc chúng tôi là bạn bè của nhau, và ông cùng gia đình luôn để ý đến tôi. Tuy vậy, ông đã thích thú với việc gây sốc cho vài người quen biết mình bằng gốc gác của tôi. Một hôm, tôi đang đợi để gặp Salam trong lúc ông đang quát lên ầm ầm với vài vị thủ lĩnh Hồi giáo có đôi mắt tóe lửa vì những bài thuyết giáo của ông quá thù địch với quân đội Liban. Khi một vị thủ lĩnh nhỏ bé với chiếc khăn xếp màu đỏ trắng trên đầu và hàm râu thưa rời khỏi văn phòng của Salam, Salam cứ khăng khăng giới thiệu ông ta với tôi. Salam nói với vị thủ lĩnh rằng tôi là phóng viên của tờ New York Times, rằng tôi đã giành giải Pulitzer, rằng tôi nói được tiếng Ả rập, và hơn hết cả, Salam bảo, “Anh ta là người Do Thái đấy.”

Những lời nói ngưng lại trong không khí đến cả giây, trước khi đôi mắt của vị thủ lĩnh nhỏ bé khốn khổ lồi cả ra ngoài. Tôi nghĩ hàm râu ông ta có thể còn cụp hết cả xuống nữa. Ông ta hẳn đã đưa ra một vài lời thuyết giáo dài dòng trong kinh Koran về những người Do Thái trên cương vị của mình, và tôi chắc rằng tôi là người đầu tiên ông ta gặp bằng xương bằng thịt. Sau cái bắt tay hờ hững ông ta lao vụt ra khỏi cửa.

Hầu hết các viên chức và binh lính PLO mà tôi tiếp xúc đều biết tôi là người Do Thái và thường là chẳng để ý gì đến chuyện đó; họ chỉ liên hệ với tôi với tư cách là một phóng viên thường kỳ của tờ New York Times, và luôn dõi theo những yêu cầu của họ về “chống lại Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái” chứ không “chống người Do Thái”. Tuy nhiên, có một lần, tôn giáo của tôi đã gây ra rắc rối với PLO.

Đầu tháng Bảy năm 1982, trong thời kỳ cao điểm của cuộc bao vây Beirut của Israel, tôi và Mohammed đề nghị với Mahmoud Labadi, sau này trở thành người phát ngôn riêng của Yasir Arafat, một cuộc phỏng vấn với chủ tịch PLO. Như tôi biết được thì Labadi không ưa gì những người Do Thái, và chúng tôi đã luôn luôn có một mối quan hệ rất khó chịu. Tôi đoán tôi là cơn ác mộng của ông ta trong suốt mùa hè năm 1982 đó. Đây là

khoảnh khắc trọng đại nhất của PLO trên trường thế giới, và người phải là phóng viên cho tờ báo Mỹ quan trọng nhất lại là một người Do Thái – không phải là người Do Thái căm ghét bản thân, không phải là người Do Thái chống lại chủ nghĩa phục quốc, mà chỉ là một người Do Thái bình thường. Trong khi tôi nhắm đến mục tiêu một cách nghiêm túc, và ông ta biết mục tiêu đó, ông ta còn biết tôi không thuộc về những nhóm người ủng hộ PLO – với các thành viên là cánh báo chí, chủ yếu của châu Âu, những người luôn tin tưởng một cách mù quáng tất cả mọi điều mà PLO mớm cho họ.

Vào ngày sau khi tôi yêu cầu một cuộc phỏng vấn với Arafat, Labadi triệu trợ lý Mohammed của tôi tới (Mohammed là người Palestine) và thông báo với anh ấy rằng chúng tôi được phỏng vấn – nhưng sẽ không có tôi tham dự. Mà sẽ là “người cao cao” như Labadi nói, ám chỉ đến đồng nghiệp Bill Farrell của tôi. Theo hướng dẫn của tôi, Mohammed trình bày với Labadi rằng tôi là trưởng văn phòng và rằng cuộc phỏng vấn đó phải được chính tôi thực hiện chứ không phải là ai khác. Sau một đêm suy nghĩ, Labadi đồng ý. Ngày phỏng vấn cũng đến, và khi tôi vừa bước vào căn phòng với Arafat, Labadi túm lấy khuỷu tay mà nói rằng, “Tôi muốn anh biết rằng tôi sẽ yêu cầu văn phòng của chúng tôi ở New York có một bản đánh giá tổng thể về tất cả những gì anh đưa tin về chúng tôi.”

“Được thôi, ông Mahmoud,” tôi trả lời. “Tôi chả có gì để giấu giếm cả.”

Cuộc phỏng vấn diễn ra tốt đẹp. Nó được đưa lên trong nhất và một tuần trôi qua mà tôi không thấy tin tức gì từ Labadi hết. Sau đó, một hôm Bill Farrell ở văn phòng của Labadi để làm lại thẻ nhà báo, một sự phiêu lưu mạo hiểm, vì bạn chẳng bao giờ biết khi nào thì máy bay Israel đến và tàn phá khu vực này. Trong khi Bill đang chờ để đóng dấu vào giấy tờ thì Labadi tới, quăng ra trước mặt Bill tờ điện tín được nhóm PLO ở Hoa Kỳ gửi đến. Bức điện tín đó đánh giá về bài đưa tin của tôi, miêu tả nhìn chung thẳng thắn và công bằng, nhưng cũng nhắc khéo đến “mặt họ hàng” của tờ báo, ám chỉ rõ rệt đến người sở hữu tờ Times là dân gốc Do Thái, thi thoảng khiến nó ít thông cảm với PLO hơn so với mong muốn của họ. Labadi nói với Bill là ông ta muốn trao đổi với tôi ngay lập tức. Khi Bill thông báo với

tôi về cuộc gặp, chúng đa nghi mà tôi vẫn cố kìm hãm suốt cả mùa hè bắt đầu hoành hành, và tôi nằm chong chong trên giường cả đêm lo lắng rằng người ta sẽ mở toang được hết cánh cửa tâm hồn mình và phơi nó ra ngoài ánh sáng. Mohammed, người trợ lý rất mực trung thành và sáng suốt của tôi, cố gắng làm tôi bình tĩnh bằng việc giải thích chuyện gì đang xảy ra. “Họ đang cố gắng gây áp lực cho anh thôi,” anh ấy nói, hai tay vịn vào nhau như thể đang vắt kiệt một mảnh vải dầm nước ấy.

Sáng hôm sau, tôi và Mohammed tới gặp Labadi. Ông ta đưa cho tôi tờ điện tín. Tôi đọc hết một lượt rồi đọc nó to lên.

“Nghe có vẻ ổn với tôi đấy chứ, ông Mahmoud,” tôi nói và đặt nó trong lòng.

“Tốt nhưng chưa đủ,” Labadi lạnh lùng nói.

Mohammed nhảy dựng lên, nói rằng anh ấy đã đọc từng từ một mà tôi viết về mùa hè đó, và tất cả đều “rất thẳng thắn, rất công bằng.” Labadi cắt ngang lời anh, và nói rằng tiếng Anh của Mohammed chưa đủ tốt để hiểu hết những sắc thái của vấn đề tôi viết.

Trong một vài giây căn phòng chỉ hoàn toàn im lặng. Tôi để tờ điện báo trên đầu gối và nhìn chăm chăm vào Labadi. Labadi nhìn lại tôi, còn Mohammed thì nhìn vào khoảng không và ngó ngoáy trên ghế đầy lo lắng. Tôi quyết rằng đã đến lúc ngã bài sòng phẳng.

“Ông Mahmou này,” tôi nói, “hãy để cho mọi chuyện cởi mở. Tôi là người Do Thái và ông biết tôi là người Do Thái. Khi các biên tập viên của tôi hỏi tôi sẽ thế nào nếu họ cử một người Do Thái tới Beirut, tôi đã nói với họ rằng chẳng có vấn đề gì hết. Tôi nói với họ rằng tôi sẽ chẳng bao giờ đương đầu với bất cứ khó khăn nào với PLO chỉ vì tôn giáo của tôi cả. Nếu như các luật chơi của trò chơi đã thay đổi, hãy cho tôi biết và tôi sẽ trở về Commodore và đóng gói hành lý ngay.”

“Không, không,” Labadi xua xua tay đáp lại. “Điều đó không cần thiết. Chúng tôi chẳng có gì chống đối người Do Thái cả. Chúng tôi chỉ muốn ông làm tốt hơn trong tương lai mà thôi.”

“Được rồi,” tôi nói. “Tôi sẽ cố gắng trung thực. Từ trước tới nay, tôi vẫn luôn cố gắng.”

Sau cuộc gặp, Labadi kéo Mohammed sang một bên và nói với anh rằng. “Chúng tôi biết ông ta không có gì xấu. Chúng tôi chỉ muốn nhiều hơn từ ông ấy mà thôi.”

Việc đó xảy ra hồi đầu tháng Bảy năm 1982, trước khi Sabra và Shatila thất thủ. Tôi không nghĩ tôi và Labadi nói với nhau quá năm từ đến hết mùa hè ấy.

Bất chấp cách thức đối đãi thân tình với cá nhân tôi, tôi không bao giờ có bất kỳ ảo tưởng nào rằng tôn giáo không phải là yếu tố cơ bản trong mâu thuẫn giữa người Palestine và người Israel. Nó không giúp được gì mà đúng là như thế đấy. Mâu thuẫn này không chỉ liên quan tới hai quốc gia va chạm với nhau trên cùng một vùng đất, mà nó còn liên quan tới sự đụng độ của hai cộng đồng tôn giáo, Hồi giáo và Do Thái, với một lịch sử đối lập lâu dài về thần học đằng sau họ. Người Palestine chuyện trò với nhau hầu hết đều không bao giờ gọi người Israel là người Israel mà luôn là “Do Thái.” Điều đó không có nghĩa xúc phạm, chỉ đơn giản là một cách diễn đạt thẳng thắn rằng họ coi người Israel thế nào – là những người Do Thái, là một cộng đồng tôn giáo luôn sống dưới sự kiểm soát của đạo Hồi, chứ không phải là một cộng đồng dân tộc được quyền đặt ra luật lệ cho vùng đất Jerusalem và Hồi giáo. Thêm vào đó, khi tôi cố gắng hết sức để tập trung vào mục tiêu là đưa tin và sống ngoài những cuộc xung đột, có điều gì đó vẫn luôn luôn tồn tại và đánh vào tinh thần chịu đựng của tôi, nhắc nhở tôi rằng mâu thuẫn này thuộc về bản năng và sắc tộc đến thế nào – và rằng tôi chính là một thành viên của những sắc tộc đó.

Vào mùa thu năm 1983, sau một cuộc nổi dậy bùng nổ chống lại sự lãnh đạo của Arafat với PLO, tôi quyết định sẽ tới Tripoli, ở miền bắc Liban, nơi có cả lực lượng của Abu Musa và thủ lĩnh người Palestine, Ahmed Jebril dưới sự bảo trợ của Syria, vừa mới hộ tống Arafat hành quân tới pháo đài gần nhất của ông, trại tị nạn Badawi. Tôi đi cùng taxi với một thông tin viên từ tạp chí Times tới thăm, Barry Hillenbrand, rồi chúng tôi thẳng tiến tới Badawi, nơi chúng tôi gặp Jebril và lực lượng của ông ta, đang chiếm cứ hai trong số những tòa nhà có bốn tầng được xây dựng sẵn, nơi vẫn thường được coi như sở chỉ huy của Arafat. Chúng tôi hỏi một vài người lính đứng

gác ở phía bên ngoài xem liệu chúng tôi có thể phóng vấn Jebril được không. Họ bảo chúng tôi đợi vài phút trong lúc họ đi kiểm tra.

Khi chúng tôi đợi, hai người phụ nữ Palestine, chắc chỉ khoảng hai mươi tuổi, thận trọng tiến đến chỗ những người lính gác. Tôi nghe trộm được những phụ nữ đó trình bày rằng họ sống ở tầng trệt của một trong những tòa nhà và đã phải bỏ chạy khỏi trận đánh diễn ra hai tuần trước đây. Giờ họ quay trở lại để lấy lại căn hộ của mình và kiểm tra lại những đồ đạc cá nhân. Họ có thể vào trong không? Đầu tiên, những người lính hét lên, “Không”, nhưng khi những người phụ nữ òa khóc thì họ dịu xuống và cho đám phụ nữ đi qua.

“Vào đi,” một trong những người lính ra lệnh, “nhưng đừng có mang thứ gì ra ngoài đây.”

Hai người phụ nữ vào trong khoảng hai, ba phút gì đó trước khi họ lao ra khỏi tòa nhà có căn hộ trong tiếng hét điên cuồng, vứt quần vứt áo và khóc lóc khổ sở. Một trong hai người lao tới một người lính và đánh vào ngực anh ta.

“Anh thật đáng xấu hổ. Anh thật đáng xấu hổ,” cô gầm lên bằng tiếng Ả rập. “Các anh nói với tôi rằng sẽ chẳng lấy thứ gì đi hết – sẽ không có gì bị mang đi cả. Mười năm làm lụng của chúng tôi – mười năm. Vì cái gì chứ? Để rồi thế này ư? Tất cả mất sạch rồi... Các anh đã lấy hết sạch!”

Thật là một cảnh tượng đau lòng, tôi suýt nữa thì trào lệ, trước khi người phụ nữ còn lại nắm chặt tay trong giận giữ, bắt đầu hét lên bằng giọng xé phổi với những người lính, “Chúng tôi đâu phải người Do Thái! Chúng tôi không là người Do Thái! Chúng tôi chẳng phải người Do Thái! Tại sao các anh lại đối xử với chúng tôi như vậy?”

Như người ta thường nói, cái khó ló cái khôn, và một trong những cái khôn quan trọng nhất của nghề làm báo để phát triển cần thiết giữa đám hỗn loạn ở Beirut chính là người “hối lộ” địa phương người Liban. Có những người Liban hoặc Palestine biết rõ cách nào để đi đúng con đường của mình xuyên qua được ma trận ở Beirut và chỉ ra những khoản đút lót hợp lý cho những người phù hợp vào những thời điểm thích đáng – cho những nhiệm vụ thỏa đáng.

Tôi không thuê người hối lộ, nhưng thỉnh thoảng có thể gọi Mohammed vào những lúc cần thiết. Mohammed làm tất cả từ việc treo lên cột điện thoại để sửa chữa đường dây khi chúng bị phá hỏng trong những cuộc chiến trên đường phố, cho tới việc điều đình với chủ tòa nhà bên cạnh đang dọa rằng sẽ cắt đường dây điện báo của chúng tôi vắt ngang mái nhà ông ta, nếu chúng tôi không trả cho ông ta bảy nghìn đô-la tiền mặt. Một ngày mùa hè năm 1982, khi cuộc bao vây của quân Israel ở Tây Beirut đang sít sao nhất, Mohammed bỏ cả một ngày cuốc bộ vòng quanh thành phố để mua xăng cho chiếc xe của chúng tôi – 150 đô-la một bình. Cuối cùng anh cũng tìm được nơi bán. Đêm đó, khi chúng tôi lái xe từ văn phòng Reuters về nhà trong bóng tối, chúng tôi bị chặn lại ở phố Hamra bởi hai người lính Palestine đang đứng cạnh chiếc xe jeep. Một người cầm súng còn người kia thì cầm một chai nước rồng và một ống cao su dài. Họ hỏi, rất lịch sự, rằng liệu họ có thể lấy một ít xăng từ bình của chúng tôi không để đổ cho chiếc xe jeep của họ; vì nó hết sạch xăng rồi. Mohammed đã phải chạy cả ngày để tìm chỗ đổ xăng nên chẳng dễ dàng đầu hàng. Chẳng hề chớp mắt, anh bắt đầu kêu lên rằng bình xăng của chúng tôi cũng sắp cạn rồi, rằng may lắm thì chúng tôi đi về được đến nhà, và nếu như họ không tin thì có thể đến mà nhìn vào đồng hồ xăng trong xe đây này.

Đồng hồ xăng thì đang chỉ rõ rành rành ở mức đầy. Tôi không thể nào tin nổi là Mohammed lại làm như vậy. Tôi ngồi chết gí trên ghế, nở một nụ cười ngớ ngẩn, thầm cầu rằng đừng có người nào bảo rằng Mohammed đang nói dối; may thay, họ tin Mohammed. Khi chúng tôi lái xe đi, tôi run rẩy nói với Mohammed rằng nếu chúng tôi bị những người lính dừng lại để xin xăng lần nữa thì anh nên cho họ bao nhiêu tùy họ muốn, nếu không tôi sẽ tự xả hết xăng trong bình ra.

Tuy vậy, nếu như có một tòa nhà kỷ niệm ghi danh những người đút lót Beirut thì Abdul Wadud Hajjaj sẽ được đặt ở vị trí trung tâm. Ở thời của tôi, Abdul là người đút lót cho cả Newsweek (Tuần tin tức) và UPI Television News (Tạp chí Truyền hình UPI - UPITN), anh là người dễ mẫn và thú vị nhất tôi từng biết. Cuối cùng, sự nghiệp làm người đút lót lâu năm của anh bất ngờ khép lại vào năm 1985, khi Newsweek và UPITN cử tới Beirut vài

vị phóng viên có tư tưởng quan liêu, họ không hiểu được rằng ở Miền Tây Hoang Dã Beirut không cần tuân thủ những quy chuẩn kế toán của Arthur Andersen.

Abdul thường giữ một ngăn kéo bàn làm việc đầy ắp những biên lai trắng của tất cả các hãng taxi ở Beirut, mà nhiều phóng viên phải viện tới để báo cáo về tất cả các khoản tiêu pha. Tôi rùng mình khi nghĩ tới bao nhiêu những tiệc tùng nhậu nhẹt và những đêm phóng túng ở Casino du Liban (Sòng bạc của Liban) đã được ghi nhận trong bảng kê chi phí của các phóng viên dưới vỏ bọc an toàn kiểu “Tiền taxi từ Beirut tới Sidon”. Nhưng khi bạn cần gì đó, Abdul có thể làm nó ngay – dù là lắp đường dây điện thoại, giấy phép lái xe, hay là một bức ảnh có chữ ký của Yasir Arafat.

Một trong những mảnh khoe của Abdul là anh luôn luôn thay đổi nơi sinh ở trong hộ chiếu quốc tịch Liban của mình tùy thuộc vào đội quân nào đang thắng thế ở Tây Beirut, hoặc là Palestine hoặc là Liban. Cho tới giờ, tôi vẫn chẳng rõ anh sinh ra ở Liban hay là Palestine nữa. Thực tế thì điều này chẳng ảnh hưởng gì cả. Abdul có thể tùy cơ ứng biến. Trên bức tường ở văn phòng của anh, Abdul trưng những bức ảnh chụp anh với rất nhiều người nổi tiếng và tai tiếng. Một bức chụp Abdul bắt tay với Ted Kennedy vào những năm 1960, khi Kennedy tới thăm Đại học Hoa Kỳ khu vực Beirut, còn Abdul thì đón tiếp ông, như tôi được kể, với tư cách là chủ tịch của hội sinh viên Cơ đốc giáo nào đó.

Abdul là một người Hồi giáo.

Đối cho những việc làm của mình, Abdul chỉ cần bạn bè trung thành và thi thoảng là một bài viết. Abdul ghét viết lách, vì vậy khi các phóng viên của Newsweek đi công tác, Abdul buộc phải đưa tin, chúng tôi ở UPI có thể giúp đỡ anh và viết một bản tin cho Newsweek ký tên Abdul.

Theo quan niệm của người Ả rập thì việc để người khác thấy gan bàn chân hoặc giày của bạn sẽ bị coi là bất lịch sự. Tôi thường rất khoái đến văn phòng của Abdul, kéo toẹt cái ghế ra ngay trước bàn làm việc của anh rồi cho cả hai chân lên giữa đồng hồ sách của anh khiến anh chẳng trông thấy gì ngoài gan bàn chân của tôi cả. Abdul sẽ xô ra những lời nguyên rủa rất khủng khiếp bằng tiếng Ả rập rồi cả hai chúng tôi đều cười phá lên.

Nhưng không phải ai cũng thấy Abdul thú vị như tôi. Với những người gièm pha anh như Claude Salhani, là trưởng nhóm báo ảnh của UPI ở Beirut, và một vài người nữa thì Abdul thường khiến cho cuộc sống tệ hại hơn với lắm trò gian trá. Abdul thích kiểm chút ít gì đó từ mọi người; với tư cách là người đút lót, anh không bao giờ biết khi nào việc đó xảy ra. Claude là một người Cơ đốc giáo sống cùng gia đình ở Đông Beirut, và trong suốt những năm đầu cuộc nội chiến, Abdul thường nói với Claude là binh lính PLO đang tìm kiếm Claude, nhưng vì Abdul đã nói với họ rằng Claude là người tốt và không được gây hại gì cho Claude cả. Claude luôn tìm dịp để trả thù thích đáng với Abdul, và một lần Claude đã tìm được cách xử lý người đút lót đó.

Vào cuối hè năm 1982, sau khi PLO đã rút quân và quân đội Israel và lực lượng Liban rải khắp nơi nhằm kiểm soát Tây Beirut, Abdul đi nghỉ. Trong lúc Abdul vắng mặt, Claude đã tới văn phòng của Abdul, đi thẳng từ phía tòa nhà từ UPI sang, rồi gỡ hết những bức ảnh Abdul treo ở trên tường xuống. Có cả bức Abdul tay bắt mặt mừng với Yasir Arafat, rồi bức chụp Abdul với George Habash, lãnh tụ của Mặt trận Bình dân của Quân Giải phóng Palestine, và một bức chụp cái đầu người đeo kính râm tự bắn vào mình nữa.

“Tôi đã tung tin rằng có hai người công an mật đến và lấy đi những bức ảnh, sau khi hỏi vài câu về Abdul,” sau này Claude kể với tôi. “Rồi đến một hôm Abdul từ nơi nghỉ gọi điện về, thư ký của anh ta kể lại câu chuyện đó và anh ta bắt đầu sợ vãi linh hồn. Ngay sau đó anh ta quay trở lại Beirut, đến UPI và hỏi tôi về hai người công an mật. Tôi nói với anh ta rằng những người đó bảo tôi rằng tôi không cần phải biết họ là ai, và họ còn mang theo súng - vô vàn súng ống ấy. Vài tuần liền, Abdul cố gắng khai thác tôi để biết thêm chi tiết.”

Lúc nào Claude cũng giấu kín những bức ảnh trong ngăn kéo của mình. Vài tháng sau đó, Israel và Liban bắt đầu đàm phán về việc Israel rút khỏi Liban; cuộc đàm phán được tổ chức ở một khách sạn ở Khalde, ngay phía nam Beirut. Một hôm, Claude đi chụp ảnh cuộc đàm phán Khalde, anh đã yêu cầu một viên chức Israel ở đây đóng vài con dấu chính thức của người

Do Thái vào phía sau các bức ảnh của Abdul và gửi lại cho anh trong bì thư của văn phòng chính phủ Israel, chỉ ghi đọc một dòng Trả lại Chủ nhân. Viên chức Israel được chỉ dẫn thực hiện mưu mẹo đó hoan hỉ thừa hành nhiệm vụ. Claude giữ tất cả những bức ảnh đó trong ngăn kéo của mình tới gần hai năm, tận trước khi anh rời khỏi Beirut. Hôm rời đi, Claude đưa phong bì đó cho người kế nhiệm và yêu cầu anh ta phải sẵn sàng, khi nào chắc chắn rằng Claude đã rời khỏi thành phố, hãy để cho một trong những cậu bé giúp việc ở trong tòa nhà mang phong bì đó tới văn phòng Abdul và đưa tận tay cho anh ta.

“Trò chơi đã kết thúc thật tuyệt hảo,” Claude nói. “Cậu bé giúp việc tới và nói với Abdul rằng chiếc phong bì đó được gửi cho anh ta. Họ nói với tôi rằng Abdul mở nó ra ngay tức khắc, nhìn những con dấu Israel đóng trên tất cả những bức ảnh của mình, rồi mặt anh ta trắng bệch như tờ giấy. Anh ta phát hoảng lên tức thì và gọi cho quân Amal (quân đội thường trực ở Tây Beirut). Anh ta muốn cho họ thấy rằng anh ta đã bị người Israel làm cho khiếp hãi đến thế nào. Cho tới giờ, Abdul vẫn chẳng hay biết tí gì về việc đó là tôi làm, và anh ta cũng không bao giờ biết những gì quân Israel đã nắm được về mình. Thật là một sự trả thù ngọt ngào.”

Mảnh đất yên lành cho tất cả những người Beirut dứt lốt giới giang - không nói tới tất cả những phóng viên tài cán và đám lái xe taxi lắt léo – chính là Khách sạn Commodore. Mọi cuộc chiến đều có khách sạn của mình, và các cuộc chiến của Liban có Commodore. Commodore là một hòn đảo điên rồ ở trong một vùng biển của sự điên loạn. Ở quầy bar chỉ có những con vẹt nhại rất giỏi tiếng rít của mảnh đạn pháo đang lao tới, điều này làm cho nơi này vô cùng quái đản; ở phía trước chẳng có gì ngoài một quầy tiếp tân, hỏi những khách đến đăng ký thuê rằng họ muốn một phòng ở chỗ “mé những mảnh đạn pháo” của khách sạn, hướng ra phía Tây Beirut, hay là mé hòa bình của khách sạn, nhìn thẳng ra biển; không có cái kiếu mà họ “rửa” những hóa đơn khách sạn của bạn bằng cho tất tạt chi phí nhậu nhẹt của bạn dưới chi phí “giặt khô”; ở trong hành lang chẳng có gì ngoài một tấm biển treo suốt mùa hè 1982 năm ấy rằng: “Trong trường hợp có nổ súng quanh khu vực khách sạn, quản lý buộc phải yêu cầu không người

quay phim cũng như nhiếp ảnh gia nào được cố gắng chụp ảnh ghi hình. Việc này không chỉ gây nguy hiểm đến tính mạng của họ mà còn cho khách khứa và nhân viên ở đây. Ai không sẵn sàng chấp hành có thể đi khỏi khách sạn.” Đó là một bầu không khí hoàn toàn điên rồ, trùng khớp với mô tả của họa sỹ biếm họa Garry Trudeau trong loạt tranh Doonesbury ở cột tranh vui về Commodore suốt mùa hè năm 1982 đó. Tôi thích nhất bức tranh của ông vẽ phóng viên truyền hình Roland Burton Hedley, Jr. đang gọi xuống quầy tiếp tân của từ phòng của khách sạn Commodore.

“Có ai gửi lời nhắn cho tôi không?” Hedley hỏi người tiếp tân.

“Để tôi kiểm tra...” người tiếp tân trả lời. “Có đấy, vài lời đe dọa giết. Tôi sẽ để vào hộp thoại của ông nhé?”

“Được. Nghe này,” Hedley trả lời, “nếu lần sau họ gọi nữa, hãy nói với họ là tôi chỉ làm việc trên đường dây điện thoại thôi nhé.”

Bạn không ở trong Commodore vì chất lượng những phòng ốc của nó. Điều duy nhất họ làm cho phòng của bạn là thu 16% phí dịch vụ, cho dù bạn có thấy chán đê mê là một mớ bùng nhùng ngả màu nước dưa. Hành lang thì đầy lút những ghế đệm, một quầy bar, một sàn nhảy với chiếc organ hộp thiếc, cả tá gái điểm đủ để cấp cho một lầu xanh. Ở đây cũng có một nhà hàng Trung Quốc và một phòng ăn tối cũ kỹ mà dịch vụ thì lúc nào cũng tệ hại và thức ăn thì còn khiếp đảm hơn. Khi những người Shiite tiếp quản Tây Beirut vào năm 1984 và áp dụng chế độ chính thống, quản lý của Commodore buộc phải đóng cửa quầy bar ở ngoài hành lang và mở ra một nơi đã trở thành nổi tiếng với tên gọi Phòng Ramadan ở trên tầng mười bảy. (Ramadan là một trong tháng ăn chay của người Hồi giáo). Khách khứa của khách sạn thận trọng gõ cửa Phòng Ramadan không khác gì vào cửa hàng rượu lậu hồi Luật Cấm nấu và Bán rượu cả. Yunis, nhân viên quầy bar sẽ kín đáo quan sát để chắc rằng đó không phải là vài vị giáo sĩ Hồi giáo tới để đập vỡ các chai rượu, rồi để cho bạn vào. Ở bên trong, khách khứa đứng trong bóng tối, nhấp nháp từng ngụm rượu, trong khi Fuad, giám đốc khách sạn, loanh quanh đi tới đi lui, thốt ra những lời ưa thích của mình: “Không vấn đề gì đâu, không vấn đề gì hết.”

Nếu như bạn đã mệt mỏi vì việc đi thăm chiến trường, tất cả những gì bạn phải làm là ngồi ở ngoài sảnh của Commodore mà đợi chiến trường tới thăm bạn. Một đêm thứ Bảy yên tĩnh năm 1984, đông đảo các nhà báo tụ tập quanh quầy bar, vừa thoát khỏi một ngày ở mặt trận. Yunis đang rót rượu tràn cung mây thì bất ngờ có những tiếng súng vang lên từ ngoài hành lang. Tất cả đám nhà báo chú ý hết đầu xuống sau quầy bar trong khi một tốp lính Druse tràn vào khách sạn từ cửa trước và phía nhà bếp, đuổi theo người đàn ông lịch lãm nào đó hình như có dính dáng đến việc buôn bán ma túy của họ. Họ thấy anh ta ở hành lang và cố gắng lôi ra ngoài, nhưng anh ta biết điều gì sẽ xảy ra với mình nên vòng hai tay ôm chặt lấy chân chiếc trường kỷ. Để đưa được anh ta đi, người Druse lấy súng quật vào người anh ta và bắn cho anh ta mấy phát vào đùi. Khi cảnh đó đang diễn ra thì bạn tôi, David Zucchini bất ngờ từ thang máy đi ra.

“Tất cả những gì bạn thấy ở hành lang là người đàn ông khốn khổ đó nắm chặt lấy chiếc trường kỷ hòng thoát khỏi cái chết, còn những tay súng thì cố sức lôi anh ta đi; còn ở quầy bar thì đám phóng viên trở hết cả mắt ra mà nhìn sau những chiếc ghế đầu,” Zucchini nhớ lại. “Ở quầy lễ tân, hai tay súng đang đánh người tiếp tân vì đã cố gắng gọi Amal tới giúp đỡ. Nhưng điều tôi nhớ nhất là con chó đốm của phóng viên của tờ CBS, Larry Pintac, vốn được dùng để giữ đám máy móc thiết bị của AP ở ngoài hành lang, cực kỳ phấn khích bởi những vụ nổ súng, vì vậy mà nó dứt tung dây xích và bắt đầu liếm máu của người đàn ông chảy ra trên sàn hành lang. Thật là ghê rợn! Cuối cùng những tay súng bỏ đi còn người đàn ông thì bỏ tay khỏi chiếc tràng kỷ, đứng dậy, và choáng váng ngồi lên một cái ghế ở quầy bar. Fuad ngay lập tức xuất hiện và bảo, “Không vấn đề gì đâu, không vấn đề gì hết.”

Tại sao bất cứ phóng viên bình thường nào cũng nghỉ ở Commodore? Điều cơ bản là vì những khách sạn sang trọng ở Tây Beirut đều đã bị phá hủy trong những năm đầu của cuộc nội chiến Liban. Nhưng quan trọng hơn, chủ của Commodore, một người Cơ đốc giáo Palestine mang tên Yousef Nazzal, đã mua lại nơi này năm 1970 từ hai anh em người Liban cần tiền mặt để trả cho những nợ nần cờ bạc trước khi họ bị mất mạng vì trò đó, là

một thiên tài trong việc phục vụ cánh phóng viên. Ông ta hiểu rõ rằng chỉ có một điều mà cánh phóng viên đánh giá cao hơn cả sự xa xỉ, đó là các thiết bị thông tin liên lạc để họ gửi đi được các bài báo hoặc những chương trình truyền hình trực tiếp. Bằng việc chi ra những khoản hối lộ khổng lồ, Yousef tìm được cách nối những đường dây điện tín và điện thoại quốc tế trực tiếp tới thẳng khách sạn, mà chẳng hề hấn gì cho dù cuộc chiến có tồi tệ đến đâu. Mùa hè năm 1982 ấy, có lần ông đã trả tiền để một người lén vào bưu điện trung tâm, tháo đường điện tín của Thủ tướng Shafik al-Wazzan ra rồi lắp đường điện tín của Commodore vào. Yousef không bao giờ quá coi trọng chuyện chính trị hay đời sống. Ông thích ngồi trên chiếc tràng kỷ đệm cứng màu xanh ở ngoài sảnh ngay giữa những máy đếm thời gian truyền tin và lắng nghe tiếng vo vo của tất cả những chiếc máy điện tín chạy cùng một lúc – với giá khoảng 25 đô-la một phút. Ông thường hay hú tôi từ phía sau và bảo rằng, “Tom, bạn thân mến ời, có những người thì kiếm sống, còn có những người lại kiếm chết thôi.”

Một đóng góp quan trọng nữa khiến Commodore như vậy là sự cho phép của cố Bộ trưởng Bộ Truyền thông người Liban. Với một “khoản tiền nho nhỏ” được coi như chút quà cáp, hay cũng chính là một khoản hối lộ, Commodore sẽ lo cho bạn từ một thị thực nhập cảnh ở sân bay, giấy phép lao động, giấy phép cư trú, thẻ nhà báo, thủ tục li dị nhanh chóng, hoặc giấy đăng ký kết hôn. Bồi khi, họ còn làm cho bạn cả một lễ Bar Mitzvah nếu bạn muốn nữa ấy chứ. Miễn là có tiền, bạn có thể mua tất cả mọi thứ từ Commodore. Không có tiền thì tạm biệt nhé.

Những nhà phê bình báo giới thân cận Israel thường than phiền là Commodore là một “khách sạn PLO”. Ở đây không phủ nhận việc có nhiều người phát ngôn Palestine lờn vờn, nhưng khi quân đội Israel xâm lược Tây Beirut, có nhiều viên chức Israele ăn tối ở nhà hàng của Commodore hơn và thường dùng nó để liên hệ với cánh phóng viên – đúng cách thức mà PLO làm. Commodore tồn tại theo khẩu hiệu: Đức vua đã mất, đức vua muôn năm. Tôi sẽ chẳng ngạc nhiên nếu hôm nay một bức hình của Ayatollah Khomeini được treo ở ngay quầy lễ tân.

Tất cả đội quân chính thống ở Beirut, dù là người Cơ đốc giáo hay Hồi giáo, người Palestine hay Liban, đều có một người phát ngôn và vài trợ lý. Những người phát ngôn của quân đội đều là những người gác cổng thực sự với cánh phóng viên ở Beirut và tất cả chúng tôi đều biết điều đó. Nếu bạn muốn phỏng vấn một vị tai to mặt lớn, bạn cần phải ủng hộ quan điểm của người phát ngôn của ông ta. Một số người phát ngôn đã xây dựng được danh tiếng nhờ vào lòng trung thành và tính liêm khiết, và khi là một phóng viên bạn phải sẵn sàng khiến cho thông tin họ đưa là thông tin có trọng lượng. Có những người nói dối khi nhận được đề nghị đầu tiên; bạn phải kiểm tra hai đến ba lượt tất thảy những gì họ nói với bạn. Họ cũng không chấp nhận khoản hối lộ có trước, vì trong một số trường hợp, người phát ngôn của quân đội sẽ đòi hỏi một nhóm các phóng viên mua cho anh ta một chiếc tủ lạnh coi như một món quà mừng đám cưới.

Người phát ngôn được săn lùng nhiều nhất là người phát ngôn của PLO Mahmoud Labadi, mà tôi đã miêu tả ở trên. Trong mùa hè năm 1982, có thể thường bắt gặp Labadi ở ngoài văn phòng, ngồi như một khách du lịch đang trong kỳ nghỉ trên một chiếc ghế êm ái trên vỉa hè một đường phố vắng vẻ đầy lút những gạch vỡ đổ nát, cửa sổ vỡ, mảnh bom đạn, thùng đạn đồng, và những con đường hẹp đầy bùn đất. Cánh phóng viên tới thăm sẽ lôi những chiếc ghế đầu ra và làm một bản tóm tắt, sau khi họ có thể kiểm tra lại những bổ sung mới nhất vào bảo tàng vỉa hè của Labadi, được hình thành từ tất cả những loại bom và đạn pháo khác nhau mà quân đội Israel đã dội xuống PLO và Tây Beirut. Đó là cuộc trưng bày quái lạ các đồ quân nhu, gồm vô số những quả bom tự chế chưa phát nổ (kích cỡ gần bằng quả bóng chày) nhồi bên trong chiếc mũ sắt của quân Israel. Một chiều, trưởng văn phòng UPI ở Beirut, Vinnie Schodolski, một phóng viên giỏi giang với mong ước trở thành một nghệ sĩ xiếc tung hứng, đến văn phòng của Labadi để làm lại thẻ nhà báo. Trên đường đi, anh tìm thấy một vài quả bom tự chế từ chiếc mũ sắt, không hề biết rằng chúng có thể phát nổ, và bắt đầu vừa đi tới văn phòng Labadi vừa tung hứng. Tình cờ Labadi đang ngồi ngay ở chỗ máy điện tín khi Vinnie đang thể hiện màn trình diễn. Labadi nhìn từ chỗ máy điện tín thấy Vinnie với hai quả bom tự chế trên tay tung hứng lên

xuống, bỗng dừng chết lặng cả người. Sau này Vinnie nhớ lại rằng Labadi chỉ thốt lên được mỗi từ “Trời.”

Văn phòng phát ngôn PLO ở Beirut thường được người Israel miêu tả như một cỗ máy truyền thông Madison Avenue trơn láng. Nó chẳng có gì nhưng vẫn hoạt động ngon lành. Người ta theo dõi PLO vì văn phòng của Labadi hơn là vì bản thân nó. PLO không bao giờ có khái niệm về các thời hạn hay chênh lệch múi giờ giữa Beirut và New York. Ý định của Arafat về một cuộc họp báo được thông báo cho các phóng viên lúc khuya tối thứ Bảy, vừa vặn là không kịp lên khuôn cho các báo hôm Chủ Nhật, vì vậy mà mọi tuyên bố của ông sẽ phải chờ đến tận thứ Hai. Các phóng viên ở Beirut chẳng cảm thấy gì ngoài việc văn phòng truyền thông của PLO vận hành trên nguyên tắc IBM của tiếng Ả rập nổi tiếng: Hôm nay Arafat sẽ ở đây chứ? Họ sẽ bảo: Inshalla – Nếu trời phù hộ. Còn nếu hôm nay không tới thì bao giờ sẽ đến? Họ trả lời: Bukra – Ngày mai. Nếu ngày mai cũng không thì sao, ồ, Maalesh – Có hề gì đâu. Inshalla, Bukra, Maalesh – IBM.

Tôi hiếm khi nào nhờ cậy vào văn phòng phát ngôn của PLO để có những tin tức thực sự, mà thay vào đó thì quay sang những người phát ngôn cho những nhóm nhỏ hơn của PLO như Mặt trận Dân chủ Mác xít Giải phóng Palestine của Nayef Hawatmeh (DFLP) và Mặt trận Bình dân của George Habash (PFLP). DFLP và PFLP có nhiều người thông minh, được học hành tử tế, và thú vị hơn ở PLO, một vài người được đào tạo ở châu Âu về chủ nghĩa Mác. Bởi vì họ là bộ phận của PLO, họ luôn luôn có thông tin chính xác về những gì đang xảy ra, nhưng bởi vì các tổ chức của họ nhỏ hơn và bớt quan liêu hơn, nên họ sẵn sàng chia sẻ thông tin nội bộ nhiều hơn. Trên thực tế, trong ký ức lâu dài của tôi về mùa hè năm 1982 ấy là nhiều đêm tới văn phòng của Mặt trận Dân chủ ở Tây Beirut ngay sau lúc chàng vạng để trò chuyện với trưởng phòng truyền thông, Jameel Hillal, có bằng tiến sỹ về lý luận chính trị của Đại học London. Tôi thường gặp ông ngồi đọc trước bàn viết dưới ngọn đèn đốt bằng khí gas và nghe đi nghe lại băng “Canon” (Luân khúc) của Pachelbel với nhạc nền là tiếng súng đại bác thật. Tôi thích mê bản ghi này đến mức khi kết thúc cuộc bao vây của Israel

điều đầu tiên tôi làm là tới cửa hàng băng đĩa ở London để mua một băng cho mình.

Tất nhiên, không có một phóng viên có lòng tự trọng nào lại coi điều những phát ngôn viên nói như phán bảo của Chúa trời. Chúng tôi hầu như không có bất kỳ ảo tưởng nào về sự thật khách quan trong thông tin của họ. Đó chỉ là một trong rất nhiều nguồn tin khác. Tất nhiên, thi thoảng họ cố gắng đưa ra những ý tưởng vượt quá sức họ. Nhiều lần khi làm việc với UPI ở Beirut, chúng tôi phải liên hệ với văn phòng PLO và để xác tín một cuộc phản công hoặc thừa nhận trách nhiệm, trong vài vụ tấn công của binh lính chống lại mục tiêu của Israel. Chúng tôi sẽ gọi tới văn phòng PLO và hỏi: “Các ông nhận trách nhiệm về vụ tấn công xe bus ở Jerusalem phải không?” Thường xuyên, câu trả lời như sau: “Vụ tấn công nào? Có một vụ tấn công à? Để tôi kiểm tra; hãy gọi lại sau một giờ nữa.” Một giờ sau chúng tôi gọi lại và được thông báo rằng đó là “những người chiến đấu anh dũng trong đội quân của Muhammad Ali” chịu trách nhiệm cho vụ tấn công này và vụ tấn công kia. Đôi khi, còn không chỉ có một nhóm quân chịu trách nhiệm về cùng một vụ tấn công. Cánh phóng viên điện tín ở Beirut rất thường xuyên phải gọi điện sang PLO về một vụ phản công về việc này hay việc kia có liên quan khi diễn viên John Wayne chết, Ned Temko, một phóng viên ở UPI khi đó không chịu nổi đã phải gọi điện cho Labadi để xem ông trả lời thế nào.

Nói một cách chính xác thì Labadi đã thổ lộ rằng ông không thích John Wayne, và cũng không thích phim cao bồi, nếu ông muốn xem phim cao bồi ở Beirut thì chỉ việc ngó ra ngoài cửa sổ là xong.

Thu thập tin tức ở Beirut là một chuyện – tiết lộ nó lại là chuyện khác. Không nói đến sự thật trong việc đưa tin về Beirut sẽ hoàn toàn không đề cập đến vấn đề mấu chốt mà các phóng viên miễn cưỡng đối mặt ở đây: sự đe dọa tính mạng. Các phóng viên, dù ở Beirut hay Washington, không tác nghiệp trong một môi trường chân không chính trị. Để thực hiện việc đưa tin một cách khách quan, một phóng viên phải thỏa hiệp với môi trường của mình. Một mặt, anh ta phải phát triển cách thức tiếp cận và mối thâm tình với các nhân vật của mình để giành được sự thấu hiểu của họ, mặt khác, anh

ta cũng phải giữ được sự vô tư và khoảng cách đủ để đánh giá bình phẩm về họ. Đó là một hành động hài hòa tinh tế, nhưng lại là điều kiện tiên quyết để đưa tin một cách khách quan. Một phóng viên không thể công bằng và khách quan về một người hay một tổ chức nếu anh ta không thực sự hiểu về họ, nhưng anh cũng không thể công bằng nếu chỉ hiểu về mỗi mình họ. Thân thiết mà không vô tư sẽ sa đà tận tụy với chỉ một phía này hoặc phía kia; vô tư mà lại không thân thiết thì sẽ sa vào sáo mòn và lầm lẫn. Giữ được sự cân bằng này giữa thân thiết và vô tư là một thách thức cho một phóng viên ở bất cứ thời điểm nào, nhưng cố gắng để làm điều này ở một nơi như Beirut là vô cùng khó, vì bạn đang sống giữa bên này, với mâu thuẫn của rất nhiều phía, và bên kia, như tất cả những người khác, không đe dọa tính mạng của ai cả dù người đó có chỉ trích họ sâu cay hay là thấu hiểu sâu sắc kẻ thù của họ.

Không chỉ có một phóng viên ở Tây Beirut không cảm nhận được sự dọa dẫm, ép buộc, hoặc lo lắng về điều anh ta học được lúc này hay lúc khác, cân nhắc điều đang viết, hay đã viết những điều liên quan tới người Syria, PLO, người Phalangist, hay bất kỳ đội quân nào trong số bốn mươi đội quân có lẽ khác ở Liban. Mọi phóng viên ở Beirut đều nhận thức quá rõ rằng chỉ với 1,98 đô-la và mười chiếc Tem Xanh thì ai cũng có thể giết được anh rồi. Tờ báo của anh sẽ đặt tên anh cho một học bổng, và thế là chấm dứt mọi chuyện. Phóng viên nào nói với anh rằng anh ta không bị đe dọa hoặc không bị tác động của môi trường này thì hoặc là kẻ điên hoặc là tên dối trá. Như đồng nghiệp John Kifner của tôi có lần đã viết, các phóng viên ở Beirut ôm khư khư nỗi sợ hãi theo mình như là sổ tay với bút viết của họ vậy.

Mối đe dọa lớn nhất trong tâm trí tôi là từ những người Syria và các nhóm người Palestine quá khích ủng hộ Syria. Người Syria không bao giờ nói đùa cả, và trong suốt thời kỳ cuối những năm 1970 đầu những năm 1980, các đặc vụ của họ ở Beirut đã giết nhiều nhà báo Ả rập và phương Tây, trong đó có cả Salim al-Lawzi, biên tập viên tờ tuần báo nổi tiếng của Ả rập Events (Sự kiện). Tháng Ba năm 1980, ông đã bị bắt cóc ở Beirut, và không lâu sau đó đã được tìm thấy với một phát đạn xuyên qua đầu và bàn

tay cầm bút bị làm nát như bằng cách nhúng vào axit. Tình hình tệ hại đến nỗi nhiều người Liban sợ đến mức không có dám nhắc đến từ “Syria” ở nơi công cộng.

Có một chuyện đùa được lưu truyền trong giai đoạn này kể rằng có người đàn ông Liban chạy tới đồn cảnh sát và báo, “Ông Cảnh sát, ông Cảnh sát, một người Thụy Sĩ đã lấy mất chiếc đồng hồ Syria của tôi.”

Viên cảnh sát giễu cợt nhìn anh ta và báo, “Ý anh là gì, một người Thụy Sĩ lấy trộm chiếc đồng hồ Syria của anh á? Thực ra là một người Syria lấy trộm chiếc đồng hồ Thụy Sĩ của anh chứ nhỉ.”

Người đàn ông Liban nhìn viên cảnh sát và mỉm cười, “Ông nói thế đấy nhé, ông Cảnh sát, không phải tôi.”

Những phe phái chính của PLO, quân Phalange, và vô số quân đội Hồi giáo khác ít thẳng tay, và ít bị động chạm tự ái hơn nhiều so với quân Syria, nhưng không ai có bất kỳ ảo tưởng nào rằng họ sẽ tha thứ cho việc đưa tin chỉ trích quá nặng nề. Quân đội lớn nhất của người Hồi giáo Sunni ở Tây Beirut nổi tiếng là nhóm Murabitoon. Thực chất nó có vẻ là một nhóm các tay anh chị với lớp vỏ là tư tưởng Nasser hơn là một đảng phái chính trị, nhưng nó hoạt động rất nghiêm ngặt và có một trong những phòng truyền thông tinh vi nhất trong thời kỳ hoàng kim của điều lệ quân đội ở Tây Beirut. Những nỗ lực của Murabitoon nhằm đưa thủ lĩnh băng đảng giống như mafia của họ, Ibrahim Kolehlat, thành một chính khách quan trọng hoàn toàn tức cười, dựa trên thực tế hãn ta chỉ là một tên sát nhân không hơn. Tuy nhiên, Kolehlat lại có một phụ nữ trẻ đẹp phụ trách phần truyền thông cho mình. Cô ta đến văn phòng UPI một ngày năm 1980, khi tôi vẫn làm việc ở bộ phận điện tín, và báo tôi, “Tất nhiên là văn phòng ở Rome của các ông sẽ theo dõi chuyến sang thăm Italia tới đây của ngài Kolehlat,” mà ông ta đã có lịch gặp gỡ vài viên chức cấp thấp chuyên trách về Liban ở Bộ Ngoại giao Italia.

“Tại sao, à, à, tất nhiên là văn phòng ở Rome của chúng tôi sẽ theo dõi sát sao chuyến thăm rồi,” tôi lắp bắp.

Ngay sau khi cô ta đi, tôi gửi một bức điện tới văn phòng ở Rome báo họ hãy viết một bản tin giả về chuyến thăm nom vợ vẫn của Kolehlat ở Rome,

nếu họ không muốn tôi kết liễu cuộc đời dưới lòng Địa Trung Hải cùng lũ cá. Không còn nghi ngờ gì nữa, chuyến thăm của Kolehlat rồi cũng tới, văn phòng ở Rome viết một bài báo, thay vì đăng nó lên mục tin tức điện tín chung mà tất cả các báo chí khác đều phải đọc, họ gửi cho chúng tôi một bức điện tín phụ, chỉ được đọc ở văn phòng của chúng tôi, vì chẳng còn cách nào chúng tôi chỉ có thể đưa cái tin ngớ ngẩn này vào mục tin tức điện tín hiện thời. Tất nhiên, những người của Kolehlat không biết điều này, và khi họ tới văn phòng để tập hợp tin tức như chúng tôi đã dự đoán, chúng tôi chìa cho họ bản tin gốc của UPI, có dấu điện tín rõ ràng. Họ lập tức sao chép và gửi đi khắp các báo chí ở Tây Beirut, đồng thời đưa ra một đề nghị khiến báo giới không thể chối từ việc đăng tải. Tin tức rầm rờ về Kolehlat xuất hiện trên hầu hết các báo chí Beirut vào sáng hôm sau. Nhóm Murabitoon vui sướng, còn chúng tôi thì thoát chết. Nhưng vấn đề không dừng ở đó.

Vào dịp Giáng sinh năm đó, người phụ nữ trẻ quay trở lại văn phòng của chúng tôi mang theo một gói tròn rất to bọc giấy màu vàng. Cô ta bước vào cửa, đòi gặp tôi, và nói, “Ngài Kolehlat muốn anh nhận thứ này.” Điều đầu tiên tôi làm là kiểm tra xem nó có tiếng tích tắc hay không. Đồng nghiệp David Zenian người Liban và tôi đã thực hiện một màn trình diễn khôi hài kiểu “Anh mở nó đi... Không, anh mở chứ... Không, anh mở đi.” Cuối cùng, tôi giữ nó hướng về phía anh ta còn anh ta thì thận trọng mở gói quà, chỉ có một cái bát bằng kính khắc hoa văn đầy sô cô la, một cử chỉ thật lịch sự của nhóm Murabitoon. Chúng tôi rất lấy làm yên tâm rằng vụ việc sẽ không bị khiển trách gì cả, rằng chúng tôi được thông báo bằng lượng sô cô la là ít nhất cũng được thêm một năm tuổi thọ nữa.

Tôi đã nói rằng Beirut thật đáng sợ, tuy vậy, không có nghĩa là các phóng viên ở đây đều bị đe dọa hoàn toàn trong câm lặng. Vài nhà phê bình báo chí nhận định rằng giới báo chí ở Tây Beirut bị đe dọa bởi quân Syria và PLO, kể từ khi các nhà báo không còn viết về sự thật, sau khi sự thật không được phơi bày, và từ khi hình ảnh của Israel trên thế giới bị bóp méo.

Sự thật là trong khi hầu hết các nhà báo dựa vào Beirut nhận thức sâu sắc được bầu không khí đe dọa mọi lúc mọi nơi, phản ứng của họ không chỉ

đơn thuần là khép lại việc viết lách với những chủ đề nhạy cảm, mà đúng hơn là cố gắng tìm đường khác, có thể là gián tiếp để đưa tin. Lý do quân Syria, hay quân đội khác đi đến chỗ bắn giết các nhà báo là chính đáng thôi, bởi vì tất cả những cấp độ khác nhau của họ về dọa dẫm và đe nẹt đều không ngăn cản được những người đưa tin đưa những tin tức bất lợi về họ. Tôi không tài nào nhớ nổi một trường hợp nào mà các phóng viên ở Beirut biết về một sự kiện tin tức quan trọng và cố tình bưng bít nó vì bị đe dọa cả – hàm chứa cả vấn đề là thực tế các phóng viên đó bị quấy rối.

Các phóng viên ở Beirut tìm được những cách mới để thỏa hiệp một khoảng không gian cần thiết cho việc học hỏi và viết về sự thật, trong khi đó tự bảo vệ được bản thân mình. Thỉnh thoảng, chúng tôi đưa những mẫu tin mà không có tit, vì bài đó viết quân Syria nã đạn vào các nhà báo thế nào. Thỉnh thoảng để giấu nơi ở của mình, chúng tôi đưa những tin tức đề nơi viết là New York hay Cyprus. Thỉnh thoảng chúng tôi nêu trích dẫn từ các đài phát thanh quân sự địa phương khi đưa những tin tức nhạy cảm mà chúng tôi biết rõ mười mươi nhưng không muốn trở thành người đưa tin đầu tiên. Và rất nhiều lần chúng tôi chỉ đơn giản đưa ra những điều chỉ trích quân PLO, Syria, hoặc Phalange, với hy vọng là họ sẽ không nã đạn lại vào báo giới Ả rập hoặc những người đọc có thể sẽ không thấy méch lòng. Lúc nào tất cả cũng là tin tức đấy chứ? Không. Thế là một tình huống giả tưởng à? Không. Thế là tin mật à? Cũng không nốt.

Khi tôi nhấn mạnh rằng bầu không khí đe dọa ở Beirut không bao giờ ngăn cản được việc đưa bằng cách này hay cách khác những tin tức quan trọng bị giấu giếm, thì ở đây, vài tin tức - bớt nóng hổi hơn chút ít - nhưng quan trọng thì lại bị bỏ qua khỏi nỗi sợ hãi. Ở đây tôi sẽ là người đầu tiên nói “mea culpa”. Đã có bao nhiêu những tin tức nghiêm trọng được đưa đi từ Beirut về vụ tham nhũng nổi tiếng của giới lãnh đạo PLO, việc sử dụng sai ngân quỹ, và cách thức mà một tổ chức trở thành một nhóm đầy ắp những kẻ quan liêu giống hệt một đội quân lính tráng? Những điểm này chính xác là một trong những nguyên nhân gây ra cuộc bạo loạn chống lại Arafat sau mùa hè năm 1982, nhưng thật khó có thể tìm ra bất kỳ dấu vết nào trong việc đưa tin ở Beirut trước cuộc bao vây của Israel. Sự thật là báo

giới phương Tây cũng nể PLO và không bao giờ phán xét nó ở bất cứ đâu gần với sự sẫm soi như khi đánh giá về hành xử Israel, Phalange, hay Hoa Kỳ cả. Với bất kỳ nhà báo nào ở Beirut, tên của trò chơi là tiếp tục giữ những cụm từ tốt đẹp về PLO, vì không có nó bạn không thể có được cuộc phỏng vấn với Arafat như mong muốn khi biên tập viên nước ngoài của bạn tới thành phố. Sự tập trung thái quá của các phóng viên vào PLO và nhận thức về các sự kiện của nó cũng khiến họ bỏ qua người Liban Shiite và nỗi giận dữ sôi sục của họ với người Palestine khi biến những ngôi làng của họ ở phía nam Liban thành các chiến trường.

Về phía các nhà phê bình Ả rập, những người không bao giờ mệt mỏi với việc phàn nàn các phương tiện truyền thông đại chúng phương Tây chỉ là những “hãng thông tin theo Chủ nghĩa Phục quốc”, tôi chỉ có hai điều để nói. Khi các biên tập viên của tôi gạch bỏ từ “bừa bãi” trong một bản tin của tôi khi đưa tin về cuộc nã pháo của Israel vào Beirut vào ngày 4 tháng Tám năm 1982, tôi đã phản đối bằng văn bản với lời lẽ hầu như đủ để khiến tôi bị sa thải. Khi đó, các biên tập viên của tôi cảm thấy từ “bừa bãi” là viết cho nó “văn vẻ” thôi; tôi thì cảm thấy đó là sự miêu tả chính xác những sự kiện hôm đó, và việc bỏ nó đi mới chính là văn vẻ thì có. Tôi cứ cảm nhận theo cách đó. Tuy nhiên, cuối cùng, tôi không bị sa thải, và trong ký ức thì đó là từ duy nhất bị thay đổi vì lý do biên tập trong bất cứ bài viết nào của tôi từ Beirut. Và lại, trong suốt mùa hè năm 1982 đó, khi quân Israel tấn công dữ dội Tây Beirut, và sự nghiệp của người Palestine đang mập mờ ở giữa, người ta ghi nhận rằng những phóng viên đầu tiên chạy khỏi thị trấn là thuộc Ả rập là người Cô-oét, Xê-út, Qatar, và các nhà báo người Ả rập khác không có nơi nào để bám víu trong đỉnh điểm cuộc bao vây của Israel. Chỉ có “giới truyền thông phương Tây theo Chủ nghĩa Phục quốc” quanh quẩn ở Tây Beirut để đưa tin, và chỉ có New York Times theo “Chủ nghĩa Phục quốc” đã đăng một bài bốn trang tường thuật lại cuộc thảm sát ở Sabra và Shatila – sâu rộng hơn bất kỳ tờ báo nào khác trên thế giới.

Vài người có thể hỏi tại sao trên thế giới lại có người nhần nại đưa tin từ một nơi như Beirut, nhất là lại trong khoảng thời gian gần năm năm trời. Sự thật là tôi tự hỏi chính mình câu hỏi đó nhiều lần, đặc biệt là khi những

đồng nghiệp của tôi bắt đầu bị bắt cóc. Người đầu tiên bị bắt khi đang rảo trên đường đi làm, ngày 7 tháng Ba năm 1984, là Jeremy Levin của Cable News Network (CNN), sống trong cùng tòa nhà với chúng tôi, cách chúng tôi có hai tầng. Levin có một mối quan hệ có phần sòng gió với văn phòng CNN ở Beirut, nói rộng ra là vì anh đến và cố gắng làm sạch tòa nhà, dán lên những nội quy làm việc mà theo đó sẽ là một văn phòng đưa tin ở Beirut điển hình. Nhưng ở đây, các nhân viên địa phương đều là họ hàng của nhau còn nhân viên kế toán thì nói nhẹ ra thì đều “sáng tạo”. Việc này có chút gì đó giống như phổ biến nội quy làm việc ở Sodom và Gomorrah vậy. Vì thế, khi Levin bị bắt cóc hồi mùa xuân năm 1984, ý nghĩ đầu tiên của tôi là một trong những người Liban ở văn phòng của anh có thể đã thu xếp vụ này để cho anh một bài học nhớ đời. Hôm Levin mất tích, CNN đã cử một nhóm gồm hai tay máy tới căn hộ của anh để mang đi một số những bức ảnh chụp cận cảnh ở trong hộp thư có đề tên anh. Tôi hỏi họ là có phải văn phòng đã bắt cóc anh ta không. Họ chỉ cười.

Sau đó Levin được phát hiện bị người quá khích Shiite bắt cóc, và may mắn thay, anh đã trốn thoát sau 11 tháng bị câu thúc.

Vụ bắt cóc Levin, và hàng chục vụ sau đó cho tôi một bài học đáng giá về nghề làm báo mà người ta chỉ có thể học được ở một nơi như Beirut – hãy tập trung chú ý vào sự yên lặng. Trong một thành phố có quá nhiều người phát ngôn, quá nhiều đài phát thanh quân sự, và quá nhiều người muốn gặp gỡ và kể cho bạn nghe thông tin của họ, bạn có thể nghĩ sau khi ở đây một thời gian là bạn biết tất cả mọi người, và mọi người đều biết bạn. Khi nhà báo của ABC Television (Đài Truyền hình ABC), Charles Glass bị bắt cóc vào ngày 17 tháng Sáu năm 1987, điều đầu tiên nhiều bạn bè của anh nói để minh chứng cho thực tế khiến anh dám tiếp tục làm việc ở Beirut rằng “Charlie biết tất cả mọi người.” Sự thật là, Glass biết tất cả mọi người đưa tin cho báo giới. Nhưng những kẻ bắt cóc người Mỹ ở Beirut, những kẻ đã làm nổ tung đại sứ quán Hoa Kỳ và doanh trại của Lính thủy đánh bộ, những kẻ bắt cóc người đàm phán con tin người Anh, Terry Waite, không đi khắp nơi để tự nói về mình hay nhậu nhẹt ở quán bar Backstreet. Họ là kiểu người đi bắt cóc hoặc giết người, rồi sau đó, thay vì chạy ra ngoài để khoe

khoang với cánh báo chí, thì ngồi ở nhà nhăm nháp trong yên lặng với một tách cà phê Thổ Nhĩ Kỳ. Họ là những người đàn ông còn trẻ tôi đã chạm mặt trên phố, họ không nói ngôn ngữ của tôi cũng không quanh quẩn trong phạm vi của tôi.

Sau khi các vụ bắt cóc khởi sự ở Beirut, tôi giành được sự nể trọng đáng kể cho những gì thực sự hiểu được về nơi này. Tôi cũng giành được sự nể trọng tương tự về quan điểm rằng câu chuyện thực sự thường không thấy ở nơi ồn ào mà ẩn trong yên lặng – và đó là lý do tại sao nó thường hay bị bỏ lỡ. Giờ đây tôi sống bằng sự thích nghi với phương châm nổi tiếng của Groucho Marx rằng bất cứ câu lạc bộ nào cũng coi tôi như một thành viên mà tôi không muốn gia nhập vào đâu cả. Bài viết của tôi là thứ mà bất cứ nhân vật chính nào ở Trung Đông đều sẵn sàng nói với tôi rằng không đáng đọc; ông ta không ở vị trí trung tâm của việc đang xảy ra. Đó là những người sẽ không nói với tôi ai là người tôi thực sự cần gặp.

4. Luật Hama

Một âm thanh không ngừng, giống như tiếng kéo kẹt của chiếc xe bò kéo, vang lên từ phía bờ sông, vọng tới những con phố chật chội rồi tràn ngập cả thị xã - có thể nghe thấy nó cả khi ở trong xó xỉnh xa xôi tăm tối nhất. Đó là tiếng động do những guồng nước của Hama gây ra - một tiếng “kêu khóc” gần giống như tiếng người tăng lữ báo giờ cầu nguyện, khó chịu, thể thiết và vô tận.

- Trích từ phần viết về thành phố Hama trong cuốn sách hướng dẫn năm 1977, Syria Today (Syria Ngày nay) của Jean Hureau.

Tôi lại được thưởng ngoạn vô khối yên lặng ở Hama, vì lúc tôi đến đây, những guồng nước đã bị hỏng rồi. Giọng của người tăng lữ vẫn chết cứng như vậy, và chỉ có những tiếng kêu khóc mà ai cũng nghe thấy vang khắp các khu phố chật chội của những người góa phụ và bọn trẻ mồ côi sống sót sau cuộc thảm sát.

Thậm chí khi tôi đến, vài ba tháng sau khi bao nhiêu người bị giết, máu chưa được cọ sạch đã đổ xuống dòng Orontes uốn khúc quanh thành phố, tạo thành một nét riêng biệt khiến cho Hama trở thành đô thị đẹp nhất Syria. Rảo bước qua những đường phố gần như hoang vắng, cuốn sổ ghi chép giấu kỹ trong chiếc túi sau lưng nên chẳng ai biết tôi là một nhà báo, đầu tiên tôi quá choáng váng khi bắt chuyện với bất cứ ai đó. Tuy rằng, tôi đã chẳng cần phải vậy, vì tôi đã thấy cả một vùng những tòa nhà bị phá vụn đưa ra bằng chứng câm lặng cho những sự kiện gây chú ý đã xảy ra ở đây những tuần đầu tiên hồi tháng Hai năm 1982. Cả thành phố trông như thể bị một cơn bão càn đi quét lại cả tuần trời – nhưng đó lại chẳng phải việc làm của Bà Mẹ Thiên nhiên.

Cho tới nay, chẳng ai biết rõ có bao nhiêu xác người đã bị chôn vùi dưới cả biển những ngôi nhà đổ nát và tầng tầng lớp lớp bê tông, nhưng theo Tổ chức Ân xá Quốc tế (Amnesty International) trong báo cáo về Syria hồi tháng Mười một năm 1983 ước chừng có khoảng từ 10.000 đến 25.000

người chết, phần lớn là dân thường; hàng nghìn người mất nhà cửa. Syria dưới chế độ của Tổng thống Hafez al-Assad đứng ra nhận trách nhiệm đã tiến hành vụ thảm sát, có phản đối chút ít về các con số hay việc sửa sang Hama trước khi khôi phục con đường cao tốc huyết mạch chạy qua thành phố từ Damascus vào tháng Năm năm 1982. Tôi bị thuyết phục rằng Assad muốn mọi người Syria nhìn thấy nỗi đau Hama, sẽ lắng nghe mỗi câu lặng và ngẫm nghĩ nỗi thống khổ của nó thật sâu sắc.

Đó là lý do vì sao tôi tới đây. Tôi đến Beirut vài tuần trước khi bắt đầu hành trình của một thông tin viên cho New York Times, và dành ra chút thời gian để khám phá. Tôi muốn biết chính xác điều gì đã xảy ra ở Hama. Rốt cuộc, không phải là chuyện thường xuyên khi một chính quyền Ả rập phá hủy một trong những thành phố lớn nhất của mình. Hầu hết các sách giáo khoa về chính trị ở Trung Đông có xu hướng bỏ qua những vụ việc rắc rối như Hama; hoặc sẽ bỏ qua chúng như thể là một sự nhầm lẫn hoặc giảm nhẹ chúng đi bằng những thuật ngữ khoa học chính trị kiểu như “hệ thống bị quá tải” hay “là một sự khủng hoảng về tình trạng pháp lý”. Tôi muốn gắng sức hiểu xem liệu việc phá hủy Hama có phải là một phút lăm lặc, một sự kiện nhất thời, hay có thể là việc truy đuổi những mục tiêu lâu dài của toàn cảnh chính trị. Tôi có nhiều bài học hữu ích ở Hama – lúc nào đó những bài học sẽ có ích đã giúp tôi tìm ra con đường từ Beirut tới Jerusalem.

Một đô thị có khoảng 180.000 dân tọa lạc cách phía tây bắc của Damascus khoảng 190km, thuộc trung tâm vùng đồng bằng Syria, Hama luôn là một thành phố Hồi giáo Sunni nổi tiếng vì lòng mộ đạo. Nhiều người phụ nữ ở đây vẫn đeo mạng che mặt, còn cánh đàn ông vẫn thích mặc áo choàng gandura truyền thống hơn là com lê cà vạt kiểu phương Tây. Xuyên suốt lịch sử hiện đại của Syria, Hama từng là một nơi biệt lập của các tổ chức truyền thống người Hồi giáo thù cừu thù địch với các tổ chức chính quyền trung ương thế tục ở Damascus. Không có gì ngạc nhiên khi nó trở thành một nguồn căm giận vô tận với Hafez Assad sau khi ông ta, với vai trò là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, lên nắm chính quyền sau cuộc đảo chính ngày 16 tháng Mười một năm 1970. Assad xuất thân từ làng Qardha, gần

hải cảng Latakia của Syria, ông và quân đồng minh không phải là người Hồi giáo Sunni mà là người Alawi. Người Alawi, một nhóm tách ra từ đạo Hồi với nhiều bí mật và thậm chí còn có cả giáo lý giống như Cơ đốc giáo, sống hàng thế kỷ trong những ngôi làng cô lập trên núi thuộc miền bắc Liban và Syria. Người Alawi chiếm xấp xỉ từ 10 đến 12 phần trăm dân số Syria, với khoảng từ 11 đến 12 triệu dân. Tuy nhiên, với sự thống nhất chặt chẽ gắn bó giữa các nhóm kiểu bộ tộc, từ cuối những năm 1960, họ đã nắm quyền chi phối quân đội Syria, và qua đó nắm được những trung tâm quyền lực chủ chốt của nhà nước và chỉ huy Đảng Baath thế tục. Điều này khiến cho những người Hồi giáo Sunni ở Syria dù chiếm đến 70 phần trăm dân số của cả quốc gia, bị lu mờ và thất bại triền miên: nhiều nhóm tôn giáo trong đó coi người Alawi như những kẻ tà đạo Hồi giáo hay những kẻ cực đoan thế tục, trong khi tầng lớp địa chủ Sunni truyền thống lại coi họ như những nông dân vùng cao, hoàn toàn chẳng xứng với việc nắm quyền cai quản Damascus.

Không lâu sau khi Assad lên nắm quyền, nhóm Những người Hồi giáo Anh em, một liên minh ngầm gắn kết lỏng lẻo các nhóm binh lính người Hồi giáo Sunni chính thống, hoạt động phập phù ở Syria từ cuối những năm 1930, bắt đầu hoạt động lật đổ chế độ của Assad với phần lớn là người Alawi, qua chiến dịch ám sát và đánh bom liên tiếp. Nhóm Những người Hồi giáo Anh em lập ra ban lãnh đạo của mình từ những giáo sĩ Hồi giáo địa phương, hoặc ulama, còn thành viên bình thường là dân nghèo thành thị còn trẻ tuổi, và tầng lớp trung lưu người Sunni, bị xa lánh hoặc làm phương hại về mặt kinh tế bởi sự Âu hóa, thế tục hóa, và hiện đại hóa của xã hội Syria do Assad chỉ đạo. Đến những năm từ 1979 đến 1980, chỉ có một tuần ở Syria không có tiếng bom nổ phía ngoài cơ quan chính quyền hay văn phòng Aeroflot của nước Nga Xô Viết, và việc nổ súng ngang nhiên giữa ban ngày ban mặt vào những cố vấn Xô Viết và viên chức của Đảng Baath đã trở thành chuyện bình thường; thậm chí đến phiên dịch riêng của Tổng thống Assad còn bị bắt cóc. Assad thường được nhắc đến trong các tài liệu của nhóm Những người Hồi giáo Anh em là “kẻ thù của Đức A-la” hoặc một “tín đồ Maron”. Chính quyền Assad ban bố tình trạng khẩn cấp và các

vụ bắt cóc và ám sát có chọn lọc của chính mình, đặc biệt là của những người thuyết giáo giỏi giang tại nhà thờ Hồi giáo. Chính quyền cũng đưa quân tới hỗ trợ những kẻ trung thành của Đảng Baath để thanh trừng các binh lính đô thị Hồi giáo. Cuộc nội chiến dường như là điều tất yếu.

Đôi khi, nhóm Những người Hồi giáo Anh em được viện trợ bởi những hiệp hội thương mại của người Hồi giáo và những hội kín khác ở Aleppo và Hama, họ ly gián với chế độ đang nằm trong tay tình trạng tham nhũng tràn lan, quản lý kinh tế yếu kém, và hạn chế quyền tự do cá nhân. Đầu năm 1980, một liên minh các giáo sĩ và thành viên hiệp hội thương mại tập trung ở Hama, đưa ra một bản tuyên ngôn gồm nhiều điều, trong đó có yêu cầu Tổng thống Assad tôn trọng Hiến chương Quyền Con người, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp, và tiến hành các cuộc bầu cử tự do. Lá đơn này được lan truyền qua các nhà thờ và ủng hộ bằng việc kêu gọi một cuộc tổng bãi công chống lại chính quyền “không theo đạo” – cụm từ Syria diễn tả một tuyên bố chiến tranh. Điều này không bị mất đi ở chế độ hiện thời. Patrick Seale, trong cuốn tiểu sử đáng tin cậy về Assad, với sự hợp tác của chính Tổng thống, đã lưu ý rằng trong đại hội Đảng Baath tổ chức cuối năm 1979 đầu năm 1980, em trai hiếu chiến Rifaat của Tổng thống Assad đã kêu gọi một cuộc chiến tổng lực chống lại nhóm Những người Hồi giáo Anh em (Rifaat ra lệnh cho Saraya al-Difa, “Những đại đội Quốc phòng” – một tổ chức quân sự, một đội quân Cận vệ được trang bị vũ khí đầy đủ, thống trị là những người Alawi, nắm giữ trách nhiệm độc lập trong việc bảo vệ chế độ Assad khỏi những kẻ thù trong nước.)

Seale trích dẫn lời Rifaat nói trong cuộc họp của Đảng Baath rằng, Stalin đã bỏ ra 10 triệu người đã bảo vệ cuộc cách mạng Bôn sê vích, và ở Syria cũng chuẩn bị làm điều tương tự. Seale còn bổ sung, Rifaat “nguyện sẵn sàng chiến đấu ‘hàng trăm cuộc chiến tranh, phá hủy cả triệu thành lũy, và hy sinh cả triệu người tử vì đạo’” để đánh bại nhóm Những người Hồi giáo Anh em. Không, đó không phải là một cuộc chiến của những kẻ hèn nhát. Ngày 26 tháng Sáu năm 1980, những kẻ ám sát thuộc nhóm Những người Hồi giáo Anh em ném hai quả thủ pháo và nã súng máy vào Tổng thống Assad khi ông đang đợi để đón tiếp nguyên thủ quốc gia từ Mali tới nhà

khách chính phủ ở Damascus. Assad thoát được, chỉ bị thương một chân nhờ vào việc đội bảo vệ ông ta quây kín được một trong hai quả pháo, còn quả kia tự ông ta đá được ra xa. Tuy vậy, việc báo thù của ông ta diễn ra không lâu sau đó. Vào 3 giờ sáng hôm sau, ngày 27 tháng Sáu, trên dưới tám mươi quân lính trong Đại đội Quốc phòng của Rifaat được cử tới nhà tù Tadmur (Palmyra), nơi giam giữ hàng trăm người thuộc nhóm Những người Hồi giáo Anh em bị bắt từ năm ngoái. Theo Tổ chức Ân xá Quốc tế, những người lính “được chia thành từng nhóm, mỗi nhóm 10 người, và mỗi lần ở trong nhà tù, bị ra lệnh giết các tù nhân trong các xà lim và phòng ngủ tập thể. Khoảng từ 600 tới 1.000 tù nhân được báo cáo là đã bị giết... Sau vụ thảm sát, các thi thể bị chuyển đi và chôn vùi trong một khu mộ chung rộng lớn ở phía ngoài nhà tù.”

Suốt năm sau đó, việc lục soát bất ngờ ở Hama, Aleppo, và những đồn lũy của nhóm Những người Hồi giáo Anh em khác trở thành sự kiện hàng tuần. Trong suốt những cuộc vây ráp, việc hành hình khắc nghiệt được tiến hành đều đặn với đám thanh niên bị nghi ngờ có liên quan tới những tổ chức theo đạo Hồi hoạt động bí mật. Không ít lần người dân Hama tìm thấy trên vỉa hè hoặc ở quảng trường trung tâm có vài thi thể lõ chỗ vết đạn. Nhóm Những người Hồi giáo Anh em quả quyết rằng không ít giáo sĩ Hồi giáo cao tuổi bị cạo nửa bộ ria mép, đốt cháy râu, hoặc bị ép phải nhảy nhót trên đường phố đồng thời chúc Tổng thống Assad “trường thọ”. Tuy nhiên, việc đó quá nhẹ nhàng khi so với sự đối xử dành cho những người bất hạnh bị cho vào các nhà tù của chính phủ. Theo một sinh viên bị bắt giữ ở Aleppo nói với Tổ chức Ân xá Quốc tế, ở đây, các tù nhân bị giới thiệu là “al-‘Abd al-Aswad” – nô lệ Da đen.

“Người ta bị tra tấn bất cứ lúc nào,” người sinh viên kể lại với Tổ chức Ân xá Quốc tế, “người đó bị bắt phải cởi trần truồng. Trong căn phòng có những dụng cụ điện, một công cụ của người Nga dùng để kéo những chiếc móng tay ra, các cây kim và kéo để cắt nhéo da thịt, và một dụng cụ mang tên Nô lệ Da đen, họ sẽ bắt nạn nhân bị tra tấn ngồi lên đó. Khi đóng điện vào, một cái xiên kim loại rất nóng và sắc sẽ xiên từ dưới lên, đốt cháy tới khi xuyên vào tận ruột, rồi quay trở lại tiếp tục đâm vào.”

Nhóm Những người Hồi giáo Anh em cũng đáp lại tương tự. Ngày 29 tháng Mười một năm 1981, những binh lính Hồi giáo bị chế độ Assad buộc phải nhận trách nhiệm về vụ đánh bom ở trung tâm Damascus, giết chết 64 người dân vô tội và 135 người bị thương. Hai tháng sau, chỉ một vài tuần trước vụ thảm sát Hama, Assad phát hiện ra một người trung thành thuộc nhóm Những người Hồi giáo Anh em âm mưu dùng lực lượng không quân lật đổ chính quyền do người Alawi lãnh đạo của ông ta. Trong cuộc thẩm vấn các sĩ quan không quân người Syria bị lôi kéo vào âm mưu này, cục tình báo Syria nổi tiếng với Mukhabarat – mà chỉ cần nhắc đến tên đã khiến cho mọi người Syria đều dựng tóc gáy – hình như đã nắm được thông tin liên quan giữa những kẻ chủ mưu với nhóm Những người Hồi giáo Anh em.

Tháng Hai năm 1982, Tổng thống Assad quyết định chấm dứt hoàn toàn vấn đề Hama của mình. Với đôi mắt buồn và nụ cười mỉa mai, Assad luôn nhìn tôi như thể một người từ lâu đã chối bỏ sạch những ảo tưởng về nhân tính của con người. Kể từ khi nắm hoàn toàn quyền lực vào năm 1970, ông ta đã thống trị Syria lâu hơn bất cứ ai ở thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới thứ Hai. Ông ta đã làm như vậy bằng việc luôn luôn chơi luật lệ của riêng mình. Tôi phát hiện ra, luật lệ của ông ta chính là Luật Hama.

Những chi tiết chính xác về những gì đã xảy ra hồi tháng Hai năm 1982 cho tới nay vẫn không hề đầy đủ. Không nhà báo nào được phép tới Hama trong cuộc thẩm sát. Hầu hết những người sống sót đều bỏ chạy tứ tung hoặc bị đe dọa giữ yên lặng; chính quyền Assad từ chối nói về sự việc đã diễn ra. Những gì dưới đây là một bức tranh được ghép từ năm nguồn: Những nhà ngoại giao phương Tây ở Damascus; chuyến thăm Hama của tôi; báo cáo của Tổ chức Ân xá Quốc tế về cuộc thẩm sát; một phân tích dựa một phần vào Tình báo Israel được phóng viên Ehud Ya'ari, khu vực Ả rập của Truyền hình Israel, (Tạp chí Monitin, tháng Tám, 1985) công bố; và cuốn sách mang tên Hama: The Tragedy of Our Time (Hama: Tán thảm kịch trong thời đại chúng ta), được nhà xuất bản Dar al-I'tisam của Những người Hồi giáo Anh em Ai Cập, xuất bản năm 1984 ở Cairo. Cuốn sách đó

– với bìa sách là bức biếm họa Hafez Assad với bàn tay nhúng máu trên nền một thành phố đang bốc cháy – là bản báo cáo của người Hồi giáo Anh em bằng tiếng Ả rập về những gì đã diễn ra. Hiển nhiên là bức tranh tường tận nhất về thảm họa Hama chưa bao giờ được xuất bản, và trong khi việc viết lại rõ ràng từ viễn cảnh của những người Hồi giáo Anh em, khá chính xác.

Theo những nhà ngoại giao phương Tây ở Damascus, Tổng thống Assad đã trao toàn bộ trách nhiệm khổng chế Hama cho Rifaat, người đã ra động thái đầu tiên, theo Ya'ari là cho khoảng 1.500 người từ Đại đội Quốc phòng thâm nhập lặn lẽ vào các tòa nhà ở Hama, gồm một sân vận động, một trường cho các nhà hoạt động chính trị của Đảng Baath, và một viện văn hóa. Cùng lúc đó, 1.500 lính biệt kích khác cùng với Lực lượng Biệt kích của Đại tá Ali Haydar dựng doanh trại gần một đập nước ở ngoại ô Hama, và tìm kiếm một khu vực hạ cánh cho trực thăng để sử dụng sau này. Thêm vào đó là các đơn vị tình báo và không quân của Lữ đoàn Bọc thép Độc lập số 47 dưới quyền chỉ huy của Đại tá người Alawi, Nadim Abbas, với những chiếc xe tăng T-62, cũng đóng quân ở trong và xung quanh thành phố.

1 giờ sáng, thứ Ba, ngày 2 tháng Hai được đặt là giờ bắt đầu “xóa sổ” cho Hama.

Họ nói rằng đó là một đêm mùa đông mưa phùn, lạnh lẽo, kiểu thời tiết bạn thường bắt gặp ở Beirut hoặc Jerusalem, sự kết hợp giữa gió và mưa khiến bạn rét thấu xương và cầu cho mình không bao giờ phải đi ra ngoài. Những người dân Hama đóng cửa kỹ trong nhà, đa số đều sưởi ấm bằng bếp dầu hoặc lò hơi nước. Chiến dịch bắt đầu với khoảng 500 lính từ Đại đội Quốc phòng của Rifaat, cùng với một lượng lớn đặc vụ của Mukhabarat, bao vây khu vực Barudi cổ lỗ ở bờ tây sông Orontes, nơi hầu hết những người Hama mộ đạo sinh sống trong khu phố bàn cơ trong những ngõ ngách chật hẹp và các đường phố có mái che vòng cung. Phía bờ đông hiện đại hơn của dòng Orontes tọa lạc khu chợ lớn, và những tòa nhà chung cư do chính quyền xây dựng cho các nhân viên nhà nước, và thường ít rắc rối hơn.

Khi họ vào được khu vực Barudi, các sĩ quan Syria dường như đã mang theo cả danh sách với cả tên và địa chỉ của những nơi bị nghi là ẩn náu và

cất giấu vũ khí của những người Hồi giáo nổi loạn. Họ không bỏ qua cả những tên thánh. Theo những nhà ngoại giao phương Tây ở Damascus, Những người Hồi giáo Anh em cư trú ở Barudi đã được đánh động rằng chính quyền sẽ tấn công và nằm theo dõi trên các nóc nhà trong khu vực. Khi binh lính Syria ngày càng tiến sâu vào mạng lưới các ngõ ngách, tiếng chuông báo động vang lên và Những người Hồi giáo Anh em đã nhảy xuống với hàng tràng súng máy, ngắt quãng bởi những tiếng kêu “Allahu Akbar”, Chúa trời mạnh hơn [kẻ thù]. Một nhóm khác lập một chương ngại vật trên cầu nối từ bờ tây tới bờ đông của dòng Orontes nhằm cắt đứt quân cứu viện. Đại đội Quốc phòng ở khu vực bên cạnh cũng bị tấn công, và ngay đầu tiên, những đội quân Syria với tất cả sức mạnh đã bị buộc phải rút lui cùng cái chết.

Tiếng nói nhanh chóng truyền đi qua chiếc micro trên đỉnh tháp chuông của nhà thờ rằng Barudi đã giữ được đất của mình và Hama đã được “giải phóng”. Chế độ Assad bị chao đảo. Những người Hồi giáo Anh em nghĩ rằng giờ đây đã đến lúc tiến lên để sẵn sàng cho việc giết chóc. Lời kêu gọi “Jihad” – cuộc Chiến Thần thánh chống lại Assad và Đảng Baath của ông ta – vang vọng khắp Hama.

Khi bị đánh bại vào ngày 2 tháng Hai, hàng nghìn đội quân yểm trợ của chính quyền đổ xô tới Hama, và Lữ đoàn Bọc thép số 47 được lệnh chuyển từ ngoại ô vào thành phố. Sau buổi sáng hôm đó, theo báo cáo của Những người Hồi giáo Anh em, chỉ huy nhóm Những người Hồi giáo Anh em, Sheik Adib al-Kaylani, đã kêu gọi binh lính đứng lên từ các tổ chức ngầm, lôi súng từ dưới gầm giường và những nơi cất giấu bí mật của mình ra để đánh đuổi chế độ Assad “không theo đạo” khỏi Hama và không nắm chính quyền nữa. Al-Kaylani hình như đã hy vọng khuấy lên một cuộc nổi dậy trên toàn quốc. Ông nói với binh lính của mình rằng thà tử vì đạo trong “thờ phụng đạo Hồi” còn hơn là chờ đợi trong tù, chịu sự tra tấn, và án tử hình lơ lửng trên đầu. Lần đầu tiên kể từ khi mâu thuẫn giữa Những người Hồi giáo Anh em và chế độ Assad bắt đầu, đây là một cuộc chiến trực diện giữa ban ngày ban mặt. Cả hai bên đều hiểu rằng kẻ chiến thắng sẽ có tất cả.

Những người Hồi giáo Anh em với sự giúp đỡ của nhiều nhóm thanh niên thế tục trong khu vực, những người đã bị ly gián khỏi chế độ như một hậu quả của những cuộc đàn áp trước đó ở Hama, trên thực tế đã nắm được thể chủ động, tấn công vào các vị trí của Lữ đoàn Quốc phòng xung quanh thị xã và thiết lập các rào chắn của mình từ đá cuội và đồ vụn vặt. Từ những chiếc micro của nhà thờ, họ phát đi phát lại thông điệp: “Vùng lên và đánh đuổi những kẻ vô đạo khỏi Hama đi.” Rồi họ bắt đầu cuộc thăm sát nhỏ của chính mình. Theo các nhà ngoại giao phương Tây ở Damascus, các đội quân của Những người Hồi giáo Anh em lùng sục khắp các đường phố của thị xã, lục soát các trạm cảnh sát và vũ khí địa phương, rồi xộc vào những ngôi nhà của các đảng viên lãnh đạo Đảng Baath. Có ít nhất năm mươi thành viên của đảng bộ và chính quyền địa phương bị dính đạn súng máy khi ở trên giường và phòng khách hoặc đâm đến chết bởi rất nhiều người. Các đặc vụ của Mukhabarat không may mắn lái xe nhầm đường, đã bị lôi ra khỏi những chiếc xe hơi hoặc jeep và tàn sát ngay lề đường bởi những băng nhóm thanh niên rong ruổi khắp nơi.

Quân đội phải gọi thêm cứu trợ, đặc biệt là xe tăng, để lao qua những rào chắn của kẻ nổi loạn, và trực thăng để báo cho binh lính biết từ trên không vị trí quân mai phục của Những người Hồi giáo Anh em ở đâu. Những đơn vị khác được lệnh cắt tất cả đường dây điện thoại và điện tín nối Hama với những nơi khác, và sau đó xiết chặt những con đường huyết mạch chia cắt thành phố, bằng cách đó cô lập được các đơn vị của Những người Hồi giáo Anh em ở các khu vực tương ứng.

Sáng hôm sau, mùng 3 tháng Hai, xe tăng của chính quyền cố gắng xuyên qua những con đường và ngõ ngách quanh co trong khu vực của Những người Hồi giáo Anh em. Hành quân đến giữa thành phố và tới rất gần những khu phố, ban đầu xe tăng Syria được phép sử dụng những súng máy hạng nặng đặt trên những ụ pháo, nhưng nhóm tấn công của Những người Hồi giáo Anh em lại chứng tỏ việc làm chúng mất hiệu lực khá hiệu quả bằng một tổ hợp những quả lựu đạn phóng bằng tên lửa kết hợp với Molotov. Đêm đó dường như Rifaat đã quyết rằng chỉ có chôn vùi bằng lực lượng bọc thép thì mới dập tắt được cuộc nổi dậy. Ông ta kêu gọi Lữ đoàn

Cơ giới hóa số 21 tham gia vào cuộc chiến ở Hama. Tất cả các sĩ quan và binh lính của Lữ đoàn số 21 đã rời Hama đều được chuyển tới, trước khi người chỉ huy đơn vị, Fouad Ismail, một người Alawi, dẫn đầu tiến vào thành phố dọc theo phố Said ibn al-A'as.

Theo Những người Hồi giáo Anh em thì có khoảng trên dưới hai mươi xe tăng bắt đầu đi âm ầm trên đường phố vào mùng 4 tháng Hai, nã đại bác bừa bãi vào các chướng ngại vật được dựng trên đường và những ngôi nhà hướng ra đường. Một tòa nhà cao tầng nổ tung trong đám lửa; những nhà thờ rộng rãi ở khu trung tâm của đường phố đổ sập dưới các loạt đạn. Chỉ trong một vài giờ, hầu hết các tòa nhà cùng với các chướng ngại vật dựng lên ở đường phố đều bị phá hủy. Từ đó trở đi, chiến thuật của Rifaat thay đổi từ việc cố gắng truy tìm nơi ẩn náu của những người Hồi giáo Anh em sang việc chỉ phá hủy những đường phố ngay trước mắt và chôn vùi Những người Hồi giáo Anh em cũng như bất cứ ai khác trên đường đi. Thêm vào đó, còn sử dụng các xe tăng và trực thăng tiêm kích vào mục đích này, các đơn vị quân đội Syria bao vây Hama bắt đầu giao chiến với những vụ bắn phá đạn pháo trực tiếp của các khu vực Barudi, Kaylani, Hadra, và Khamidia, những nơi mà Những người Hồi giáo Anh em nổi tiếng là hùng hậu nhất. Những người Hồi giáo Anh em khẳng định rằng đã bắt sống được một đài phát thanh đang truyền đi mệnh lệnh của Rifaat tới một trong những tướng lĩnh của mình, trong đó ông ta ra lệnh rõ ràng rằng, “Tôi không muốn nhìn thấy dù chỉ một căn nhà nào thôi không bị bốc cháy.”

Xem xét hậu quả mà tôi đã nhìn thấy thì Rifaat đã không phải thất vọng. Hầu như tất cả các tòa nhà ở Hama đều bị phá hủy chẳng bằng cách này thì cách khác. Địa danh khảo cổ nổi tiếng của Hama, những cung điện dòng tộc Kaylani 1.200 tuổi ở hai bờ sông Orontes đều bị tàn phá. Hầu hết tháp chuông của tất cả các nhà thờ đều gãy gục, điều này không có gì ngạc nhiên vì Những người Hồi giáo Anh em đã dùng nó như nơi ẩn nấp để bắn tỉa. Thêm vào đó, bất chấp những chiến thuật khốc liệt này, từ ngày 7 đến 17 tháng Hai, Những người Hồi giáo Anh em đã thành công trong việc nắm quyền kiểm soát nhiều khu vực cũ hơn thuộc nửa phía tây của con sông. Với vị chỉ huy Sheik al-Kaylani, di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác để

động viên các tay súng và đọc cùng họ những đoạn kinh Koran, Những người Hồi giáo Anh em nhắc đi nhắc lại rằng sẽ đánh bại các đơn vị biệt kích Syria đã xâm nhập vào những khu vực dân cư đông đúc của họ.

Ở phía bờ tây, nơi Những người Hồi giáo Anh em buộc phải buông tay, quân đội Syria cướp phá những gì còn lại trong các ngôi nhà ở mỗi vùng đất mà họ “lập lại hòa bình”, theo lời Những người Hồi giáo Anh em. Hàng đoàn những chiếc xe tải hộ tống chở theo các đồ đạc được báo cáo là đã được phát hiện ra trên đường đi, và Những người Hồi giáo Anh em quả quyết rằng đã giết một sỹ quan người Syria mà trong người anh ta có tới 3,5 triệu bảng Syria (tương đương với khoảng 1 triệu đô-la khi đó). Toàn bộ các gia đình dường như bị làm náo loạn nhà cửa và bắn giết trên các đường phố, chỉ vì một thành viên nào đó có tên trong danh sách của tình báo Syria là có liên hệ tới Những người Hồi giáo Anh em. Những thường dân cố gắng thoát qua những cổng ngầm hoặc tìm cách hối lộ nào đó để vượt qua được những vòng thép mà quân Syria đã giăng lên khắp Hama, nhưng rất ít người thành công.

Vào ngày 17 tháng Hai, chỉ huy của Những người Hồi giáo Anh em, Sheik al-Kaylani bị giết bởi một loạt đạn súng cối, nhưng quân lính cũng phải mất mười ngày nữa mới xóa sạch được những nhóm kháng cự trong khu vực Barudi. Vào ngày 22 tháng Hai, chính quyền Syria, chi nhánh Đảng Baath ở Hama gửi một bức điện cầu viện tới thẳng Tổng thống Assad. Bức điện nhắc tới việc các tay súng của Những người Hồi giáo Anh em giết chết các thành viên của Đảng Baath và để những thi thể bị cắt xẻo của họ trên các đường phố. Bức điện còn thêm vào là các lực lượng an ninh đã trả đũa ác liệt lại Những người Hồi giáo Anh em, “khiến chúng không bao giờ còn thở được nữa.”

Trong nhiều tuần sau đó, mối thù giữa chế độ Assad và thành phố lớn thứ tư Syria đã được thanh toán xong; kết quả là thêm nhiều người nữa bị thiệt mạng. Hình như hầu hết những người bị thương ở Hama đã được ghi danh trong giai đoạn này. Các kỹ sư quân sự Syria thiết lập hệ thống kích nổ bất kỳ tòa nhà nào còn đứng vững ở các khu vực của “Những người Anh em”, cho dù có bất cứ ai trong đó. Hama cổ kính, khu vực thương mại,

những vùng nghề thủ công, và các giáo đường, nơi thiết lập cơ cấu xã hội cho Những người Hồi giáo Anh em từng phát triển hưng thịnh, đã bị xóa sổ hoàn toàn. Khi quân lính càn quét thành phố, nhiều trong số những người còn sống sót hoặc không chạy trốn được bị đem đi thẩm vấn ở những trại giam dã chiến được cơ quan tình báo Mukhabarat dựng lên. Theo Những người Hồi giáo Anh em, có một dụng cụ mang tên “Chiếc ghế của Solomon”, được đóng những chiếc đinh sắt nhọn, sẽ được mang ra cho bất cứ người tù nào còn ngập ngừng không muốn nói. Những người khác bị hàn tay lại. Theo Ya’ari, việc tra tấn và thẩm vấn do Đại tá Mohammed Nassif, một trợ tá của Rifaat, giám sát.

Để chắc chắn rằng những người sống ở khu vực của Những người Hồi giáo Anh em bị tan tác hết, buộc phải tìm những ngôi nhà mới và công việc mới từ sự nhân đạo của chính phủ, Rifaat đưa tới những chiếc máy ủi và nghiền nát tất cả những tòa nhà và khu vực đã bị đạn phá đến mức chẳng còn sửa chữa được nữa. Rồi ông ta lại cho xe lăn đến san phẳng đồng gạch vụn như những bãi đỗ xe. Theo cả Tổ chức Ân xá Quốc tế cũng như Những người Hồi giáo Anh em, các nhóm tù nhân bị nghi ngờ là chống lại quan điểm của chính phủ bị đưa ra khỏi các trại giam, nã súng máy hàng loạt, rồi gạt xuống những hố đã được đào sẵn rồi phủ đất lên mà không để lại dấu vết gì. Tổ chức Ân xá Quốc tế cũng đưa ra các chứng cứ về những thùng đựng khí xyanua được đưa vào trong thành phố, nối với những vòi cao su dẫn tới các lối ra vào của các tòa nhà chắc chắn là của những người nổi dậy, và mở khí ra, giết chết tất cả mọi người trong đó. Hầu hết mọi người đứng đầu giáo phái Hồi giáo ở Hama – từ các giáo sĩ cho tới những người trông nom các nhà thờ - sống sót sau cuộc chiến ở thành phố đều bị chết không bằng cách này thì bằng cách khác; đa phần những người đứng đầu các nhóm chống chính phủ cũng chịu số phận tương tự.

Từ lúc bắt đầu chiến dịch vào mùng 2 tháng Hai, không phóng viên nào được phép dù chỉ là tới gần thành phố, chính phủ Syria từ chối đưa ra bất cứ giải thích chi tiết nào cũng như về những gì đang xảy ra ở đây. Theo Những người Hồi giáo Anh em, vào đầu tháng Ba, sau khi chiến dịch kết thúc, các cơ quan quyền lực Syria tập hợp những sinh viên mộ đạo từ các làng mạc

xung quanh Hama, đưa họ tới quét dọn các đường phố, rửa sạch máu me, thu gom các thi thể, và dẫn chó theo để đưa qua những nơi bị bom tàn phá.

Khi xe đưa tôi tới Hama vào cuối tháng Năm, tôi thấy ba khu vực của thành phố đã bị san phẳng hoàn toàn – mỗi nơi rộng gấp khoảng bốn lần sân bóng và được phủ bằng màu vàng nhạt của bê tông vụn.

Tôi và người lái xe taxi lái xe băng qua một trong những khu bị san phẳng đó, nghiêng xuống phía bờ cỏ vẫn còn xanh tốt của dòng Orontes. Chúng tôi dừng xe ở giữa khu đất. Trong một khoảnh khắc, tôi thấy lại cảm giác tôi vẫn hay có khi còn là một đứa trẻ, khi vào mùa đông chúng tôi lái xe ra giữa cái hồ bị đóng băng để câu cá dưới đó; đó là cảm giác bứt rứt không yên khi đứng trên những thứ mà bạn biết rằng mình không nên đứng trên đó. Tôi đá vào phía nền dưới chân mình và phát hiện ra một chiếc giày tennis, một cuốn sách rách tan, và những mẫu quần áo nát vụn; đây đó những mẫu gỗ hoặc những đầu nhọn của que thép được gia cố xuyên qua bề mặt bụi bặm. Cả khu này, với tất cả những gì trong đó, hẳn đã bị cày xới tung lên như một ruộng ngô vào mùa xuân rồi sau đó thì bị san phẳng. Khi tôi và người lái taxi lái xe đi, chúng tôi bắt gặp một người đàn ông cao tuổi gù lưng, trong chiếc khăn trùm đầu kẻ ca rô và chiếc áo choàng màu xanh lá cây, đang lê bước dọc theo cách đồng chết chóc.

“Những ngôi nhà ở đây đâu rồi ạ?” Chúng tôi dừng lại và hỏi.

“Các anh đang lái xe trên nó đấy,” ông ta trả lời.

“Thế còn những người đã sống ở đó ở đâu?” Tôi hỏi tiếp.

“Hẳn là các anh cũng đang lái xe trên vài người trong số họ đấy,” ông ta lẩm bẩm rồi tiếp tục lê bước đi.

Tuy vậy thì Luật Hama có lý của nó, tôi đã bỏ ra nhiều thời gian trong những năm sau đó cố gắng tìm hiểu nó. Tôi nghĩ cách tốt nhất để hiểu điều đã xảy ra ở Hama thì phải hiểu được rằng đời sống chính trị ở Trung Đông là một tập hợp của ba tín ngưỡng chính trị khác biệt, tất cả đều hoạt động vào cùng một lúc.

Đầu tiên và lâu đời nhất trong ba tín ngưỡng này là quan điểm chính trị giống như kiểu bộ lạc. Tôi sử dụng cụm “kiểu bộ lạc” với hàm ý nhắc tới một hình thức của thời tiền hiện đại là sự tác động lẫn nhau mang tính chính

trị, được tiêu biểu bởi đặc trưng của chủ nghĩa chọn lọc tự nhiên, hà khắc và lòng trung thành tuyệt đối của nhóm người họ hàng hoặc quan hệ nguyên thủy gần bó nào đấy. Thịnh thoảng nhóm kiểu bộ lạc cầm quyền ở Trung Đông, hoặc mưu toan cầm quyền, là một bộ lạc thật sự, thịnh thoảng là một thị tộc, các thành viên của một nhóm cùng tôn giáo, một nhóm trong làng, một nhóm cùng khu vực; thịnh thoảng là một nhóm những người bạn đến từ khu vực nhất định nào đó, một đơn vị quân đội, và thịnh thoảng là tập hợp của những nhóm trên. Điểm chung của tất cả những hiệp hội này là thực tế rằng các thành viên của họ đều gần bó với nhau bởi một tinh thần đoàn kết kiểu bộ lạc, một nghĩa vụ tuyệt đối của người này với người kia, và lòng trung thành với nhau được ưu tiên hơn cả lòng trung thành với cộng đồng dân tộc rộng lớn hơn hoặc với nhà nước dân tộc.

Cách tốt nhất để hiểu về ảnh hưởng của lòng trung thành tận tụy với bộ lạc tới hoạt động chính trị ở Trung Đông hiện đại là quan sát những hiện tượng trong hình thức nguyên bản thuần túy nhất của nó giữa người Ả rập du cư lang thang trên sa mạc. Theo quan sát của Clinton Bailey, một chuyên gia người Israel về người Ả rập du cư ở sa mạc Sinai và Negev, thì cuộc sống ở sa mạc luôn chịu chi phối bởi hai thực tế quan trọng: thứ nhất, ở sa mạc, nước và nguồn cỏ làm thức ăn cho gia súc ít đến mức “mọi người đều trở thành con sói tham lam và sẵn sàng sống sót trên những nguồn sống của bộ lạc khác. Ở đây cũng không đủ giếng nước và cỏ để đáp ứng được cho nhu cầu của mọi người bất cứ lúc nào. Thường thì việc trừng phạt sẽ xảy ra với người sẽ lấy đi cọng cỏ cuối cùng, và anh phải chắc rằng đó là của anh. Điều đó có nghĩa là tất cả đàn ông vừa là kẻ đi săn vừa là con mồi.”

Thứ hai, ở sa mạc không có người hòa giải khách quan hay chính quyền để buộc phải tôn trọng pháp luật hay phân xử những vụ tranh chấp một cách trung lập giữa các bộ lạc khi họ phải dùng hoạt động cướp bóc để sống sót. Gia đình anh, thị tộc anh, bộ lạc anh phải đi ra ngoài mà tìm kiếm những nguồn cỏ của riêng mình. Không có xe cảnh sát đi tuần tra ở những con suối cạn hay các hẻm núi trên sa mạc, không có 911 để anh gọi khi gặp rắc rối, vì vậy anh phải tìm cách mà tự bảo vệ mình.

Trong một thế giới đơn độc như vậy, cách duy nhất để sống sót là để những người khác biết rằng nếu họ động chạm đến anh theo kiểu gì đi nữa, anh sẽ bắt họ trả giá, và trả giá đắt nữa. Anh đưa ra thông điệp đó đầu tiên và trước hết bằng việc tập hợp nhau lại trong những liên minh. Các liên minh này bắt đầu bằng nhóm những người cùng huyết thống – gia đình – và sau đó mở rộng thành thị tộc, bộ lạc, và rồi với các bộ lạc khác. Tất cả người Ả rập di cư đều hiểu rằng chính bởi điều kiện tự nhiên trong thế giới của mình, những mối quan hệ họ hàng phải được coi trọng hơn tất cả các trách nhiệm khác; bất cứ ai không hành xử theo cách này sẽ hoàn toàn bị mất danh dự. Vì vậy mà người Ả rập di cư có câu, “Tôi và anh em tôi chống lại những người họ hàng của chúng tôi. Tôi, anh em tôi, và những người họ hàng của chúng tôi chống lại người lạ.”. Ở Liban và Jordan, nhiều thị tộc ở nông thôn đổi tên sang dạng số nhiều để gây ấn tượng rằng họ lớn mạnh hơn thực tế.

Nhưng thậm chí như vậy thì vẫn không đủ để được bảo vệ. Thịnh thoảng anh phải một mình ở giữa sa mạc, cách xa nhóm họ hàng máu mủ ruột rà của mình, và sự căm dỗ những người khác xâm phạm đến anh là rất lớn. Bởi vậy, anh phải chắc chắn rằng nếu có ai xâm phạm đến anh kiểu gì đi nữa – thậm chí chỉ là nhỏ nhất – anh sẽ không chỉ trừng phạt họ mà còn trừng phạt họ theo kiểu là tín hiệu cho tất cả các gia đình khác, thị tộc khác, hay bộ lạc khác quanh đó rằng đó là điều sẽ xảy ra với bất cứ ai động chạm tới anh. Cương lĩnh là, “Bỏ cuộc đi. Tôi tự bảo vệ được cho mình và rất giỏi giang.”

Một bộ lạc có thể giành được tiếng tăm bằng cách sử dụng sức mạnh cơ bắp để đánh đập những người dám xúc phạm họ, hoặc sử dụng hệ thống pháp luật của người Ả rập di cư để khiến tất cả các gia đình, các thị tộc, hay các bộ lạc trong vùng phạt vạ một khoản thật nặng với kẻ phạm tội. (Phương pháp này không có các điều kiện giới hạn với những thành viên của bộ lạc ở sa mạc. Biểu tượng của Scotland là cây kế, bên trên phương châm: “Không ai làm đau tôi mà lại không bị trừng phạt cả.”) Cách nữa là, tuyển phòng thủ đầu tiên của một gia đình, thị tộc, hoặc bộ lạc luôn là khả

năng của họ được nhiều người biết đến trong tìm mọi cách để đòi hỏi sự trả giá từ những người dám làm họ méch lòng.

Để chắc chắn, một bộ lạc có thể tiến hành các cuộc nhượng bộ hoặc thỏa hiệp với đối thủ của mình, đưa ra những nhượng bộ xuất phát từ sức mạnh đã được chứng minh hoặc lòng hào hiệp kéo theo sau chiến thắng. Tổng thống Ai cập Anwar Sadat có thể tiến hành chuyến viếng thăm lịch sử của ông ta tới Jerusalem vào tháng Mười một năm 1977 sau khi ông ta dẫn quân đội Ai cập băng qua kênh đào Suez trong cuộc chiến năm 1973 – nghĩa là, sau khi ông ta chứng tỏ được cho mọi người quanh đó biết rằng mình có thể đòi hỏi người Israel phải trả giá, và rằng khi tới Jerusalem là ông ta đang thể hiện cái sức mạnh kia chứ không hề yếu kém. Không có biến cố gì khi Sadat quay trở về Cairo sau chuyến thăm Jerusalem và nói chuyện với nghị viện Ai cập về các lý do của chuyến viếng thăm, ông nhắc nhở với những người của mình rằng “Ya, Sha’ab October” - Ô, những con người các anh hồi tháng Mười – ám chỉ tới chiến thắng của người Ai cập trước Israel trong những giai đoạn đầu của cuộc chiến hồi tháng Mười năm 1973. Chỉ có những người chiến thắng như vậy mới có thể tiến hành các thỏa hiệp. Trong bài diễn văn của mình, Sadat sử dụng đến sự ám chỉ này tới mười tám lần.

Tuy vậy, có điều anh không bao giờ được làm trên sa mạc, đó là cho phép đưa ra những nhượng bộ bừa bãi cho mình. Nếu như ai đó lấy trộm nửa bình nước của anh, anh có thể không bao giờ nói rằng, “Được rồi, lần này tao sẽ cho qua, nhưng đừng bao giờ để tao bắt được mày lần nữa”, bởi vì trong một thế giới chỉ có toàn lũ sói cô độc, bất cứ ai cũng sẽ bị coi như một con cừu khi có rắc rối – một điểm được nhấn mạnh trong truyền thuyết của người Ả rập di cư về một người đàn ông cao tuổi và thất bại của ông ta. Truyền thuyết này kể rằng, một hôm, một người đàn ông Ả rập di cư lớn tuổi phát hiện ra rằng ăn gà tây thì có thể lấy lại được sự cường tráng của mình. Vì vậy, ông ta đã mua một con gà tây và nuôi nó quanh quẩn bên lều, mỗi ngày nhìn nó lớn lên. Ông ta định bụng sẽ chế biến nó thành thức ăn và nghĩ thầm, ồ, rồi mình sẽ khỏe như voi. Nhưng, một hôm, con gà tây bị ăn trộm mất. Người đàn ông Ả rập di cư kia gọi các con trai lại và bảo rằng, “Các con, giờ đây chúng ta đang gặp nguy hiểm – cực kỳ nguy hiểm. Con

gà tây của bố đã bị lấy trộm rồi.” Các con ông ta cười phá lên và bảo, “Bố ơi, bố cần gà tây làm gì chứ?” Ông ta trả lời, “Không cần biết, không quan trọng. Tại sao bố cần gà tây không quan trọng, mà điều quan trọng là nó đã bị mất trộm, và chúng ta phải lấy lại được nó về.” Nhưng các con ông ta tảng lờ đi và quên mất con gà. Một vài tuần sau đó, con lạc đà của người đàn ông bị mất trộm. Các con trai của ông ta đến và bảo, “Bố ơi, lạc đà của bố bị lấy trộm rồi, chúng con phải làm gì bây giờ?” Người đàn ông trả lời, “Tìm con gà tây của bố đi.” Vài tuần sau đó, ngựa của ông ta lại bị trộm mất, và các con ông lại đến và bảo rằng, “Bố ơi, ngựa của bố bị lấy trộm rồi, chúng con phải làm gì ạ?” Người đàn ông trả lời, “Tìm con gà tây của bố đi.” Cuối cùng, vài tuần sau đó, có người cưỡng đoạt con gái của ông ta. Người đàn ông đi gặp các con trai và bảo rằng, “Tất cả là vì con gà tây. Khi họ thấy rằng họ có thể lấy trộm con gà của ta, chúng ta mất đi tất cả.”

Hama chính là con gà tây của Hafez Assad. Assad hiểu ngay từ đầu rằng trong một chừng mực nào đó, Hama chính là một mâu thuẫn kiểu bộ lạc giữa nhóm Alawi của ông ta với nhóm người Hồi giáo Sunni. Ông ta cũng hiểu rằng nếu Những người Hồi giáo Anh em Sunni được phép nắm quyền kiểm soát ở chỉ một khu vực ở Hama thôi, thì máu của những người Alawi sẽ chảy thành dòng và tất cả những kẻ thù khác ở Syria sẽ tiêu diệt họ trong vòng vài ngày. Đó là lý do tại sao Assad không chỉ đàn áp cuộc nổi loạn. Ông ta không chỉ bắt giữ những kẻ nổi loạn. Ông ta đã rửa mối thù – bằng mọi giá – và với những vũ khí của thế kỷ XX, sự trả thù đó đã tàn phá đủ để khắc sâu vào tâm can của mỗi người Syria.

Một doanh nhân người Liban là một đối tác trong nhiều thương vụ với Rifaat Assad, có lần đã kể với một người bạn tôi về cuộc trò chuyện với viên tướng người Syria về cuộc nổi dậy Hama.

“Tôi đoán các ông đã giết khoảng 7.000 người ở đây”, vị doanh nhân nói với Rifaat.

Thông thường thì một chính khách sẽ làm dịu tình hình như thế đó chỉ là một vụ rắc rối lớn mà bảo rằng, “Ồ, không, chúng tôi đâu có giết tới 7.000 người. Ông nói gì vậy? Đó chỉ là tuyên truyền của kẻ thù chúng tôi. Chúng tôi chỉ tiêu diệt vài trăm kẻ gây rối thôi.” Nhưng Rifaat biết rõ ông ta đang

làm gì ở Hama, và, theo lời bạn tôi, Rifaat nói doanh nhân Liban kia rằng, “Ông nói gì thế, 7.000 người á? Không đâu. Chúng tôi tiêu diệt 38.000 tên đấy.”

Vị doanh nhân người Liban nói rằng, Rifaat hình như rất tự hào về con số này. Có lẽ, ông ta muốn thổi phồng nó lên. Ông ta hiểu rằng trong một môi trường kiểu bộ lạc như Syria, hoặc là chơi trò chơi hoặc bạn bị nó chơi lại, vì vậy mà ông ta đã làm như vậy, và ông ta muốn tất cả kẻ thù cũng như bè bạn của mình biết rằng ông ta làm điều đó. Rifaat hiểu rằng trong một thế giới toàn lũ sói đơn độc thì sẽ an toàn hơn – như chính bản thân con người xảo quyệt là ông ta đã dạy – hãy để bị sợ hơn là để được yêu thương. Con người chấp nhận và rút dần tình yêu thương theo guồng quay của mình, nhưng nỗi sợ hãi là thứ mà họ không bao giờ có thể chế ngự được.

Hama rõ ràng là một ví dụ mới mẻ nhất cho sự đáp lại kiểu bộ lạc với một mối đe dọa chống lại một chế độ Ả rập. Vào tháng Ba năm 1988, Tổng thống Iraq, Saddam Hussein đã có vài vấn đề với những thành viên bộ lạc người Kurd ở vùng đông bắc đất nước. Trong nhiều năm, người Kurd đã mưu cầu nền độc lập với sự giúp đỡ của Iran. Vì Saddam bận rộn trong cuộc chiến với Iran trong khi những người Kurd bắt đầu chiến đấu cho tổ quốc của mình, Tổng thống Iraq không muốn triển khai quá nhiều lực lượng để buộc họ phải quy hàng. Thay vào đó, ông đã chỉ cho một vài máy bay thả những đầu đạn vũ khí hóa học chứa hợp chất gồm mù tạt và khí xyanua xuống thị trấn Halabja của người Kurd ở vùng đông bắc và vài làng lân cận. Theo các phóng viên tới Halabja sau đó, ít nhất có hàng trăm, và chắc hẳn là hàng nghìn, đàn ông, đàn bà, trẻ em bị chết ngạt hoặc phổi bị tổn thương bởi đám khí trắng lẫn vàng đột ngột phủ lên họ mà không có bất kỳ cảnh báo nào. Thậm chí cả những con mèo cũng chết. Vụ tấn công bằng hóa học được nhắc đến trở thành một trong những vụ sử dụng khí độc lớn nhất kể từ khi người Đức gần như xóa sổ Ypres năm 1917 bằng khí độc giết người người tương tự.

Lý do khiến người ta vẫn có thể gặp những mối bất hòa kiểu bộ lạc tồn tại ở Trung Đông ngày nay là vì đa số người dân ở khu vực này, bao gồm cả những người Do Thái Israel, đã không xóa bỏ được hoàn toàn bản tính

nguyên thủy của mình, cho dù họ đang sống trong một thế giới mà nhìn từ bên ngoài là một quốc gia hiện đại. Những quốc gia tương đối mới của họ vẫn còn trù tượng theo nhiều hướng, vì các lý do mà tôi sẽ giải thích ngắn gọn thôi. Đó là lý do tại sao Hafez al-Assad, cho dù ông ta có là Tổng thống Syria đi nữa, có thể ra lệnh giết 20 nghìn công dân của chính quốc gia mình. Bởi vì ở vài cấp độ, Assad không coi những cư dân Hồi giáo Sunni ở Hama như một phần của dân tộc mình, hay như những người cùng hội cùng thuyền. Ông ta coi họ như những thành viên của một bộ lạc khác – những kẻ xa lạ trên sa mạc – những kẻ đang cố gắng bắt đi con gà tây của ông ta.

Chế độ chính trị ăn sâu bám rễ thứ hai vào Trung Đông mà người ta có thể thấy nó vẫn tồn tại ở Hama đó là chủ nghĩa độc tài – sự tập trung quyền lực vào tay kẻ thống trị duy nhất hoặc được lựa chọn mà không bị ràng buộc bởi bất cứ cơ cấu hiến pháp nào.

Kẻ cầm quyền độc tài truyền thống ở Trung Đông nắm quyền lực hoặc thừa hưởng quyền lực dựa trên sự phân định bằng chiến tranh, như thế thì các thần dân của anh ta mới ngoan ngoãn phục tùng. Chế độ lâu dài của chủ nghĩa độc tài trong đời sống chính trị ở Trung Đông có liên quan tới sự tồn tại dai dẳng của những mối quan hệ kiểu bộ lạc. Bởi vì lòng trung thành kiểu bộ lạc nguyên thủy chi phối đến đặc tính và quan điểm chính trị của con người rất sâu sắc, các dân tộc ở Trung Đông (như ở bất cứ nơi nào trên thế giới nhiều thế kỷ trước) hiếm khi tự lập ra những quốc gia của riêng mình để họ có thể cai trị nó, và đủ mạnh để chống lại các cuộc xâm lược của nước ngoài. Các bộ lạc, thị tộc, phe phái, vùng đất, thành phố, và khu vực nội địa đang có chiến tranh không thể tìm ra cách thức để cân bằng sự thân thiết và gắn kết các nhóm kiểu bộ lạc của họ với những yêu cầu của một nhà nước phải hoạt động theo những quy định và giá trị trung lập mà tất cả mọi người đều nhất trí. Đa số các dân tộc ở trong khu vực không thể đạt đến được mức độ nhất trí cần thiết cho một xã hội có tổ chức như vậy. Hiếm khi có một thị tộc hoặc phe phái tình nguyện để người khác cai trị, và lại càng hiếm hơn khu đô thị hay làng mạc tình nguyện phục tùng một khu vực khác hoặc ngược lại.

Kết quả là trong một vài thời điểm, một bộ lạc hoặc một nhóm chủ yếu những binh lính người Ả rập sẽ hoàn toàn bằng sức mạnh cơ bắp, áp đặt bản thân mình lên những bộ lạc và thành phố của vùng khác – như những người Umayyad đã ra khỏi bán đảo của người Ả rập vào thế kỷ XVII, và áp chế vùng Levant – trong khi ở những thời điểm khác thì những kẻ xâm lược không phải là người Ả rập mà là người Ba Tư, Mongol, hay đế chế Ottoman cũng làm tương tự như vậy. Trong tất cả những trường hợp này, tương tự như hình thức được thành lập ở nhiều nơi trên thế giới, hình thức của việc áp đặt sự thống trị từ trên xuống là chủ nghĩa độc tài. Kẻ thống trị thường là một người lạ: ai đó đáng sợ, đáng khiếp hãi, phải lảng tránh, phải phục tùng, và đôi khi nổi loạn, nhưng hiếm khi nào được yêu mến; đó cũng là sự khác biệt ghê gớm giữa kẻ thống trị và xã hội nói chung.

Chế độ độc tài này, như sự phát triển của nó ở Trung Đông, hình thành hai hình thức vô cùng khác biệt: một hình thức tôi gọi là chế độ độc tài ôn hòa và một là chế độ độc tài hà khắc.

Một trong những ví dụ điển hình cho chế độ độc tài ôn hòa là đế chế Ottoman, trong suốt giai đoạn hoàng kim của đế chế khi trị vì toàn bộ Trung Đông, kéo dài từ đầu thế kỷ XV cho tới tận khi khởi phát Thế chiến thứ Nhất. Những người thiết lập triều đại Ottoman áp đặt quyền lực của họ lên thế giới người Ả rập/Hồi giáo bằng vũ lực. Tuy nhiên, vì những người cầm quyền Ottoman trở nên hợp pháp hơn trong mắt thần dân của mình, thông qua lòng trung thành, những nghĩa cử cao đẹp, và việc quản lý hiệu quả, rất cuộc, những cuộc chiến của họ đã thay đổi tình thế và được thay thế bằng một kiểu thống trị qua đàm phán. Nói chung, điều này đã hình thành một kiểu nhẹ nhàng hơn cho chế độ độc tài Ottoman ở Trung Đông. Qua thời gian, những người cầm quyền Ottoman thu nạp càng nhiều sự hỗ trợ của nhân dân thì họ càng kiếm được nhiều cách duy trì chế độ độc tài của mình mà không cần viện đến vũ lực, thay vào đó họ xây những cầu nối tới các vùng trọng yếu của các xã hội mình đang cai trị, cho phép mọi người chia sẻ chiến lợi phẩm của mình, và không bao giờ đánh bại hoàn toàn kẻ thù mà thay vào đó thường tha cho họ, vì vậy một ngày nào đó họ có thể trở thành bạn bè. Phương thức này khiến cho các vị vua Ottoman ngày càng hợp pháp

hơn, điều này củng cố bản năng kiểm chế và cho phép họ quản lý theo cách phù hợp hơn với giáo lý linh thiêng của đạo Hồi. (Khi miêu tả chế độ Ottoman là chế độ độc tài ôn hòa, tôi muốn nói tới thời kỳ hoàng kim và hình thức lý tưởng nhất của nó. Khi Đế chế Ottoman bị phân quyền, rồi cuối cùng dẫn tới suy tàn, thì cũng có những vị vua nhất định hoặc những kẻ thống trị Ottoman nào đó tàn bạo như bất cứ kẻ độc tài nào.)

Thậm chí những người cầm quyền Ottoman nhã nhặn nhất cũng luôn hiểu được rằng đôi khi một cạnh sắc hơn phải được vung lên để giữ được trật tự ở những vùng bị xáo trộn bởi các phe phái, bộ lạc, thị tộc, và khu vực, và họ chẳng ngần ngại gì mà làm điều đó. Ví dụ sinh động cho điều này có thể thấy qua cách Ottoman kiểm soát miền nam Palestine và sa mạc Negev, nơi một vài bộ lạc người Ả rập di cư đặc biệt hay gây gổ sinh sống, họ không ngừng chèn ép nhau. Truyền thuyết rằng năm 1890, có nhà cầm quyền Ottoman đặc biệt, tên là Rustum Pasha, cuối cùng đã kết thúc được cuộc chiến mang tính bộ lạc những nhiều Negev suốt thế kỷ XIX. Rustum Pasha nổi tiếng vì sự dẻo dai và với biệt danh là “Abu Jarida”. Jarida là gậy lấy từ cây chiến thắng mà Rustum Pasha thường sử dụng như một thứ vũ khí để đánh người Ả rập di cư, buộc họ phải tuân thủ. Trong thời kỳ này, người Ả rập di cư nỗ lực không ngừng trong việc mua chuộc những người đứng đầu kiểu như Rustum Pasha và khiến họ chệch ra khỏi mục tiêu thiết lập trật tự của mình. Theo sử gia người Palestine, Arif el-Arif, mỗi khi có người Ả rập di cư cố gắng mua chuộc Rustum Pasha thì ông lại đưa người đó tới công đường, cho anh ta ngồi xuống một cái ghế. Rồi vị đứng đầu chính quyền Ottoman sẽ mang ra một cái mũ khăn màu đỏ (mũ khăn hay còn gọi là mũ đầu đuôi seo, là loại mũ không có vành, hình nón, phần trên phẳng, thường được làm bằng nỉ, đó cũng là chiếc mũ thể hiện đặc quyền của các quý ông ở miền đông Địa Trung Hải, và là biểu tượng của những người cầm quyền Ottoman). Rustum Pasha sẽ để chiếc mũ đó trên một cái bệ rồi trò chuyện với nó bằng tiếng Ả rập trước mặt người Ả rập di cư kia.

“Ồ, chiếc mũ kia,” Rustum Pasha nói với chiếc mũ đỏ. “Người thích gì hơn? Tiền bạc [fulous] hay luật lệ và trật tự [namous]?”

Rustum Pasha sẽ ngừng một chút, và bằng một giọng khác, ông sẽ trả lời thay cho chiếc mũ. “Tôi muốn trật tự”. Với câu trả lời này, Rustum Pasha sẽ cầm nhánh cây jarida lên và đánh người Ả rập di cư kia khắp người.

Bằng cách đó, trật tự đã được duy trì giữa các bộ lạc ở Negev.

Tuy nhiên, không phải tất cả những người chuyên quyền ở Trung Đông đều yêu thích sự hợp pháp của các vị vua Ottoman, đó là lý do tại sao lịch sử của khu vực lại dư thừa những ví dụ về “chủ nghĩa độc tài hà khắc” – những kẻ cầm quyền không chỉ dựa vào những nhánh cây chiến thắng để giữ trật tự. Nhiều kẻ chuyên quyền tàn bạo là những tên lính chuyên nghiệp, đã không bao giờ nắm quyền đủ lâu để giành được sự hỗ trợ của những người mà chúng cai trị, vì vậy chúng phải dựa trên những hình thức kiểm soát chuyên quyền, độc đoán, và tàn nhẫn tuyệt đối, là sự vi phạm trực tiếp đến pháp luật của đạo Hồi. Một trong những chế độ độc tài hà khắc đầu tiên trong lịch sử đạo Hồi là người sáng lập triều đại Abbasid ở Baghdad, Abul-Abbas al-Saffah, cai trị Baghdad từ năm 750 tới 754. Tên của ông ta nghĩa là “Abul Abbas Đổ máu” – một cái tên mà ông ta tự hào đặt cho mình, vì ông ta biết mình không được sự chấp thuận của những bộ lạc Ả rập mình đang cai trị, và ông ta muốn họ hiểu rằng sẽ đối xử không khách khí với những người không thể chấp nhận mình. Dao phủ là một công cụ trong tòa án của ông ta.

Chính xác thì vì có quá nhiều chế độ độc tài hà khắc hình thành trong lịch sử Trung Đông, một chính thể trọn vẹn của nguyên lý chính trị của đạo Hồi đã phát triển để chứng tỏ thậm chí cách thức cai trị của họ - bất chấp thực tế là cách thức này đi ngược với tất cả những đạo lý của pháp luật chính trị của đạo Hồi vốn vẫn yêu cầu một chính phủ công bằng và biết lắng nghe. Các xã hội ở Trung Đông ban đầu là những cộng đồng thương mại, họ rất sợ sự hỗn loạn và khiếm hĩ điều có thể xảy ra nếu việc kiểm soát từ phía trên bị vô hiệu, và tất cả những bộ lạc của chúng sẽ lao vào đánh nhau. Bởi vậy, các nhà tư tưởng chính trị đạo Hồi bắt đầu tranh cãi rằng sự phục tùng cả với những kẻ chuyên quyền tàn bạo nhất, vô lý nhất, và vô đạo, những kẻ chỉ ít cũng giữ được chút trật tự, sẽ còn phù hợp hơn là một xã hội với thảm họa lớn hơn là để mặc cho cuộc nội chiến chẳng bao

giờ chấm dứt hoành hành. Hay như một câu châm ngôn cổ của người Ả rập, “Sáu năm chuyên chế còn tốt hơn một ngày hỗn loạn.”

Sử gia Hồi giáo Bernard Lewis, trong cuốn *The Political Language of Islam* (1988) (tạm dịch: Ngôn ngữ Chính trị của đạo Hồi) đã nhận xét rằng, “trong thuyết giáo về chủ nghĩa phục tùng, các luật gia và nhà thần học [Hồi giáo] không được thể hiện sự miễn mộ hay tôn trọng với chính phủ áp bức trong vấn đề đang nói đến, cũng không được thực hiện bất cứ cố gắng nào hòng che đậy đi sự áp bức của nó. Trong một đoạn thường được các học giả hiện đại trích dẫn, Ibn Jama’a, một luật gia người Syria sống vào cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, khá thẳng thắn cho rằng: ‘Vào một thời điểm khi không có một vị thủ lĩnh nào [một người đứng đầu kết hợp cả về chính trị lẫn tinh thần cai trị theo luật đạo Hồi] và một người không đủ tư cách đang tìm kiếm chức vụ thủ lĩnh này [lãnh đạo cả về chính trị và tinh thần] và ép buộc mọi người bằng vũ lực và quân đội của mình... thì sự phục tùng đối với anh ta là bắt buộc, vì vậy mà đã giữ được sự thống nhất của đạo Hồi và bảo đảm sự nhất trí giữa họ.’ Đó vẫn là sự thật, cho dù anh ta có tàn bạo hay xấu xa đi nữa.”

Ở Trung Đông hiện đại, chế độ độc tài tồn tại ở cả hai hình thức – hình thức Ottoman ôn hòa hơn, và hình thức hà khắc hơn với nhiều hình thức phong phú như hình thức đối lập với đạo Hồi, Abul-Abbas-Đỗ máu. Trong các quốc gia Ả rập thuần nhất, như Ai cập và Tunisia, và những quốc gia mà những kẻ cai trị giành được sự đồng thuận cao của thần dân, như vua Hussein của Jordan, vua Hassan của Morocco, vua Fahd của Ả rập Saudi, và tất cả các lãnh tụ Hồi giáo ở vùng Vịnh, chế độ độc tài ôn hòa Ottoman rất dễ nhận thấy ngày nay. Chắc chắn, các cuộc chiến tranh giành quyền lực thường diễn ra ở các quốc gia này, nhưng thường là không lộ ra ngoài. Các chế độ này dàn xếp ổn thỏa về mặt pháp lý trong mắt những thần dân của mình, bởi vậy họ có thể đủ sức thu xếp được sự ràng buộc rất tốt: kết nạp những kẻ thù địch, thậm chí chia sẻ một cấp độ quyền lực nào đó và cho phép một số quyền tự do báo chí và ngôn luận. Những quyền lợi này làm cho không khí nhìn chung là thoải mái đối với một người ở các quốc gia Ả rập – khiến cho người ta không tìm cách đối đầu với người cầm quyền nữa.

Tuy nhiên, ở các quốc gia Ả rập đó, nơi các xã hội là ráp nối cao độ giữa các phe phái, thị tộc và làng xã kiểu bộ lạc của chủ nghĩa phân lập khác nhau, và nơi những nhà cầm quyền hiện đại không thể đạt được tới sự hợp pháp quá nhiều – đáng kể nhất là Syria, Iraq, Lebanon, và Bắc và Nam Yemen – chủ nghĩa độc tài hà khắc vẫn còn nguyên dấu tích. Sự gấn bó và khoan dung là những thứ xa xỉ của lòng tự tin, và những nhà cầm quyền của các quốc gia này không hề có những điều này nhưng lại bảo đảm được cho ngai vàng của họ. Tôi tin rằng đó không phải là sự ngẫu nhiên, hai quốc gia Ả rập kể nhiều chuyện cười nhất về chính mình là Ai Cập và Tunisia, và cũng là hai quốc gia đồng đều nhất. Chỉ có một chuyện cười duy nhất tôi từng nghe về Tổng thống Syria, Assad, do một người Liban kể lại. Đại loại là sau một cuộc “bầu cử” tầm cỡ quốc gia ở Syria, một người phụ ta đến gặp Tổng thống Assad và bảo rằng, “Ngài Tổng thống, ông đã thắng cử với tỷ lệ đa số 99,7%. Điều đó có nghĩa là chỉ có 1/3 của 1% số người đã không bỏ phiếu cho ông. Ông còn hỏi gì nữa không ạ?” Assad trả lời, “Tên những người đó.”

Ngày nay, điều khiến cho hình thức hà khắc hơn của chế độ độc tài quá nguy hiểm là sự không an toàn này, những kẻ cầm quyền lo lắng không chỉ đáp lại những mối đe dọa chống lại họ bằng những cuộc chiến đơn giản, với những cánh của cây chiến thắng, mà bằng những vũ khí hóa học, quân đội hiện đại, và các phương tiện tàn phá hủy diệt có thể trải rộng từ trung ương cho tới tận các địa phương bao la rộng lớn khác.

Điều này đưa chúng ta quay trở lại Hama. Hama không chỉ là sự kiện xảy ra khi hai phe phái kiểu bộ lạc – người Alawite và người Sunni – quyết định giải quyết tranh chấp; mà nó còn là điều xảy ra khi một nhà cầm quyền Trung Đông hiện đại không được hưởng đầy đủ tính hợp pháp từ chính những người dân của mình, đã đàn áp sự thách thức với quyền lực của nhà cầm quyền bằng sử dụng thoải mái những vũ khí của thế kỷ XX. Hafez Assad chính là Abul-Abbas Đỏ-máu, chỉ với những chiếc xe tăng T-62 và máy bay chiến đấu MiG của Liên xô cũ.

Chế độ của Assad và Saddam Hussein tồn tại lâu hơn bất cứ người cầm quyền hiện đại nào ở Syria hay Iraq – Assad đã cầm quyền từ năm 1970,

Saddam từ năm 1968 – không chỉ vì họ tàn bạo (nhiều người tiền nhiệm của họ cũng tàn bạo như vậy), mà vì họ tàn bạo và thông minh. Họ không có bạn bè, chỉ có những nhân viên mật vụ và kẻ thù; họ duy trì các mật vụ thông minh chông chéo để họ bí mật theo dõi lẫn nhau, quân đội, và dân chúng, không chỉ có các quốc gia láng giềng; họ sử dụng tất cả mọi thứ mà thế kỷ XX phải cung cấp bằng con đường của công nghệ giám sát để mở rộng sự kìm kẹp của chính phủ ra xa và rộng, vì vậy mà không một ngõ ngách nào của đất nước lọt khỏi sự kiểm soát của họ; họ không bao giờ bỏ phí thời gian để giết những người mà họ ghét – như dân Do Thái và những người Cộng sản – mà chỉ là những kẻ nguy hiểm, như những người gần sát bên họ; và quan trọng nhất là, họ biết rằng không chỉ dùng đủ mọi cách để chống lại kẻ thù của mình mà còn biết dừng lại trước khi thất bại vì quá sức. Những người như Assad và Saddam nguy hiểm và trụ được lâu dài vì họ là những kẻ quá khích biết khi nào thì dừng lại. Họ hiếm khi bừa bãi. Đa phần những kẻ quá khích đều không biết khi nào thì nên dừng lại, đó là lý do rốt cuộc họ thường tự đẩy mình vào tình thế khó tồn tại được lâu dài. Nhưng những người đàn ông này biết đâm con dao xuyên thẳng vào trái tim của kẻ thù, và rồi lại mời tất cả người khác tới ăn tối.

Vào ngày 16 tháng Bảy năm 1979, Saddam Hussein trở thành người đàn ông đứng thứ hai trong chính trường Iraq trong vòng mười một năm, đã áp dụng tất cả những bài học đã nói ở trên với tác động có lợi để đẩy cấp trên của mình sang một bên, đó là Tổng thống ốm yếu Ahmah Hasan al-Bakr, và tự tuyên bố trở thành Tổng thống. Lúc nhậm chức, Saddam đã bị thuyết phục rằng ít nhất là năm trong số những người bạn thân thiết nhất và đồng nghiệp của ông ta ở trong ban lãnh đạo Iraq đã có những nghi ngại về việc nổi nghiệp của ông ta. Vì vậy, trong thời gian trước khi lên chức, ông ta đã bắt giữ một người trong số họ - Myhyi Abd al-Husayn al-Mashhadi, Tổng Bí thư Đảng Baath Iraq. Al-Mashhadi khi đó hình như đã bị tra tấn cho tới khi phải đồng ý làm bản thú tội rằng ông đã lập kế hoạch lật đổ Saddam với sự giúp đỡ của một vài thành viên khác của ban lãnh đạo.

Sau đó, ngày 22 tháng Bảy, với một động thái phô trương đầy kịch nghệ, Saddam cho triệu tập Đại hội Khu vực Đảng Baath Iraq để trực tiếp nghe

lời thú tội của al-Mashhadi. Khi al-Mashhadi nói lại sự việc và nêu tên của những người trong ban lãnh đạo liên quan đến màn kịch được dựng lên kia, người đó phải đứng dậy, sau đó có một bảo vệ sẽ tới lôi họ ra khỏi phòng họp. Al-Mashhadi chỉ “tình cờ” nêu ra bốn thành viên khác thuộc bộ máy cầm quyền Iraq của Hội đồng Chỉ huy Cách mạng – Mohammed Ayish, Mohammed Mahjub, Husayn al-Hamdani, và Ghanim Abd al-Jalil – những người mà Saddam cảm thấy không hoàn toàn ủng hộ mình. Một cuốn băng của buổi nhận tội được gửi tới các đảng bộ địa phương của Đảng Baath trên toàn Iraq, cũng như tới các đơn vị quân đội; thậm chí bằng cách nào đó, một vài bản sao chép lậu còn tới được cả Kuwait và Beirut.

Một người bạn Liban của tôi đã xem cuốn băng và miêu tả nó thế này: “Người đàn ông đó đang kể lẽ lời thú tội của mình và tiến tới một người rồi nói, ‘Sau đó chúng tôi tới gặp Mohammed để buộc anh ta phải tham gia vào âm mưu.’ Rồi thì cái ông Mohammed đó đứng lên trong phòng, và cứ phải đứng nghiêm như thế. Anh có thể thấy là người đàn ông đó đang khóc, đầu gối run lên, và hai bàn chân chỉ vừa đỡ cho ông ta đứng được như vậy. Sau đó, ông ta nói, ‘Nhưng ông ấy từ chối giúp chúng tôi,’ và cái ông Mohammed đó ngồi sụp xuống ghế, thở phào nhẹ nhõm, và họ lại quay sang người đàn ông tiếp theo. Tôi gặp ác mộng về cuốn băng đó nhiều tháng ròng. Trong cơn ác mộng, tôi bị buộc tội và phải đứng nghiêm, chỉ có điều trong giấc mơ họ quả quyết rằng tôi đã hợp tác với âm mưu và những người bảo vệ lao vào lôi tôi ra ngoài.”

Vào ngày 7 tháng Tám năm 1979, tất cả những người chủ mưu chính, cùng với mười bảy người khác, bị phát hiện là phạm tội và tuyên án tử hình bởi “sự thi hành dân chủ”. Theo cuốn sách Iraq Since 1958 (1988) (tạm dịch: Iraq từ năm 1958), một cuốn lịch sử đáng tin cậy của Marion Farouk-Sluglett và Peter Sluglett, buổi sáng sau khi xử tử, một nhóm các tay súng có cả chính Saddam Hussein và các thành viên lâu năm còn lại của ban lãnh đạo Đảng Baath đã hành hình những kẻ chủ mưu hình như bằng súng máy. Sau buổi hành hình, chẳng ai đặt câu hỏi về “tính hợp pháp” cho việc thăng chức của Saddam, cũng chẳng ai thắc mắc tại sao Saddam lại gả cô con gái

Raghd xinh đẹp nhất của mình cho viên chỉ huy đội bảo vệ của ông ta, Hussein Kamel.

“Tình tiết này đặc biệt đáng chú ý,” hai tác giả Sluglett giải thích, “bởi vì thực tế là nhiều người trong số những người bị hành hình từng là những tay chân thân tín của Saddam Hussein, đặc biệt là Hamdani, một người bạn thân thiết lâu năm.”

Nhưng cả chủ nghĩa bộ lạc lẫn chủ nghĩa độc tài cũng vẫn không giải thích đầy đủ được cho tình hình chính trị ở Hama hay Trung Đông ngày nay. Có một chế độ thứ ba đang tồn tại, một chế độ được áp đặt vào từ nước ngoài thời kỳ đầu thế kỷ XX bởi một nhóm những kẻ đế quốc xâm lược vào khu vực, gồm Anh, Pháp và Ý, đó là chế độ nhà nước dân tộc hiện đại.

Đây là một khái niệm rất mới mẻ với Trung Đông, nơi mà chế độ lâu dài của các triều đại độc tài trải dài từ hết vùng này sang vùng khác. Trong những triều đại kéo dài này, dù là Ottoman hay Abbasid hay bất cứ triều đại nào khác thì con người cũng không gắn bó chặt chẽ hay giữ lòng trung quân ái quốc với nó, để chế hoặc quốc gia riêng biệt của họ tồn tại. “Các quốc gia hay dân tộc tồn tại; chúng có tên, và gọi lên một thứ gì đó về tình cảm,” Bernard Lewis chú giải. “Nhưng chúng không được coi như những thực thể chính trị xác định hay những bốn phận chính trị tuyệt đối” trong ý thức của người châu Âu phương Tây hiện đại. Đế chế và kẻ thống trị các triều đại của nó ở Trung Đông không có quan hệ mật thiết, thường xa lạ, tách biệt. Các thực thể chính trị thường có xu hướng bị lôi kéo để thay thế hoặc là từ mối quan hệ tôn giáo của một người hoặc là nhóm họ hàng của ai đó – chính là bộ lạc, thị tộc, làng xã, khu vực, phe phái, vùng miền, hoặc hiệp hội ngành nghề.

Tuy nhiên, sau Thế chiến thứ Nhất, người Anh và người Pháp xóa bỏ uy quyền của họ và chia nhỏ những gì vốn vẫn thuộc về triều đại đế chế Ottoman, và xếp hạng các nhà nước dân tộc ở Trung Đông tùy theo sở hữu của họ. Các biên giới của những nhà nước mới này bao gồm những hình đa giác rõ ràng – với các góc chuẩn xác luôn ở trong tình thế đối lập rõ rệt với thực tế hỗn loạn trên mặt đất. Ở Trung Đông, Syria, Liban, Iraq, Palestine, Jordan, và nhiều nhà nước vùng Vịnh mới đều vẽ lại hình dáng và dòng dõi

của mình ngược lại với quy trình kia; thậm chí đa số tên của họ đều bị người ngoài đặt cho. Nói cách khác, nhiều nhà nước ở Trung Đông ngày nay – Ai Cập là một ngoại lệ đáng chú ý nhất – đều không muốn tồn tại bằng chính dân tộc mình hay phát triển một cách hữu cơ ra khỏi lưu giữ lịch sử thông thường hay mối ràng buộc về ngôn ngữ hoặc dân tộc; họ cũng không muốn nổi lên ra ngoài khỏi khối ước xã hội giữa kẻ thống trị và người bị trị. Đúng hơn là, hình dáng và cấu trúc của họ bị áp đặt từ trên xuống bởi các nước đế quốc. Những hình dạng này có rất ít hoặc không hề được coi là tiền lệ trong thời trung cổ hay thượng cổ. Đúng hơn, các đường biên giới được vẽ hầu như hoàn toàn trên nền tảng của chính sách nước ngoài, sự liên lạc, và nhu cầu về dầu của các chính quyền thực dân phương Tây đang chi phối những quốc gia mới – với sự quan tâm ít ỏi đến sự kế thừa tính dân tộc, bộ lạc, ngôn ngữ hay tôn giáo trên vùng đất đó. Kết quả là, những nhà nước này giống như những chiếc xuồng cứu hộ lao vào rất nhiều những mối liên hệ giữa tôn giáo và dân tộc khác nhau, với mỗi ghi nhớ của chính họ và sự thống trị của chính họ trong trò chơi, cùng tập hợp lại và có hiệu lực để thể hiện rằng chúng ta cùng hội cùng thuyền, rằng chúng ta sẽ trở thành một quốc gia, sẽ cố vũ cho cùng một đội bóng và vẫy chung một ngọn cờ. Thay vì nhà nước bắt nguồn từ dân tộc thì dân tộc lại được trông đợi bắt nguồn từ nhà nước.

Điều xảy ra trong thế kỷ XX khi những nhà nước dân tộc mới này được thành lập là trong mỗi nhà nước đó một nhóm kiểu bộ lạc riêng biệt hoặc là nắm giữ được quyền lực hoặc là bị thôn tóm quyền lực bởi Anh và Pháp – và sau đó cố gắng chi phối tới những nhà nước khác. Ví dụ như ở Liban, đó là người Maron nổi lên như một thế lực gây ảnh hưởng, ở Ả rập Saudi là bộ lạc Saud. Ở Syria ngày nay là người Alawite, và Iraq ngày nay là Saddam Husein, cùng với các thành viên khác của làng xã quê hương của ông ta ở Tikrit, đã giành được vị trí đứng đầu. Ở Jordan, ông của hoàng đế Hussein, Abdullah bị người Anh truất ngôi, và Hussein đã cai quản triều đình cùng nhiều vị vua và tiểu vương cùng hội cùng thuyền ở vùng Vịnh. Điều này cho phép các gia đình hoặc nhóm riêng biệt này chi phối xã hội của họ lúc

sơ khai và các quan chức thuộc bộ máy chính quyền thường xuyên là tình đoàn kết gắn bó kiểu bộ lạc.

Không chỉ những đường biên giữa các nhà nước Ả rập mới bị áp đặt một cách khiên cưỡng từ trên xuống; mà còn với rất nhiều các thể chế chính trị của họ. Người Anh và người Pháp trong mối liên kết với những thể chế Âu hóa nhất định ở từng quốc gia này, nhập khẩu tất cả những trang bị của nền dân chủ tự do của phương Tây – bao gồm cả nghị viện, hiến pháp, quốc ca, các đảng phái chính trị, và nội các. Nhưng quyền lực của hoàng đế dừng lại trước khi những thể chế này ăn sâu bám rễ, và trước khi những xã hội này có thể trải nghiệm các cải cách về chính trị, kinh tế và xã hội cần thiết để mang lại ý nghĩa thực sự cho các thể chế này.

Tuy nhiên, bất chấp những nguồn gốc khiên cưỡng của đa phần các nhà nước Ả rập, nó không tồn tại được lâu dài sau khi sáng tạo ra những quyền lợi bất di bất dịch được bảo đảm nào đó để nắm giữ và biến chúng thành thực tế hiện hữu, chứ không chỉ là sự tích tụ những bộ lạc, thị tộc, làng xã, và giáo phái tạp nham dưới một ngọn cờ chung duy nhất. Sau một thời gian, các chủ nghĩa dân tộc của người Saudi, Jordan, Yemen, Iraq, Liban, Syria đều trở thành những thực tế trong chừng mực nào đó. Họ vẫn nói về chủ nghĩa liên Hồi và chủ nghĩa liên Ả rập, và các bộ lạc và thị tộc, nhưng tất cả đã học cách ủng hộ cho độ bóng của chính quốc gia của mình trong một chừng mực nào đó. Nhà sử học Liban, Kemal Salibi đã rất cô đọng khi nhận xét: “Khi những người có tham vọng chính trị khởi sự tranh giành nhau quyền lực và chức vụ ở các quốc gia khác nhau, và khi mỗi quốc gia đó có được bộ máy hành chính và thiết lập việc cầm quyền, thì những đường phân chia ranh giới chia cắt chúng, hầu như không có đường nào trong số đó là một biên giới thuộc về tự nhiên hay lịch sử, lại khởi sự khắc nghiệt hơn.”

Bởi vì điều này, những người như Hafez Assad và Saddam Hussein không thể chỉ được coi như các vị thủ lĩnh kiểu bộ lạc hay những kẻ độc tài bạo tàn; họ còn phải được nhìn nhận như một kiểu người của tham vọng mà Salibi đã nhắc đến: các quan chức hiện đại hóa đang cố gắng củng cố và phát triển các nhà nước dân tộc tương đối mới của mình. Cả hai người này đều phải được trao cho sự tín nhiệm để thực hiện những sáng kiến nhằm

phát triển kinh tế đem lại lợi ích lớn lao cho từng quốc gia của họ. Điều này gồm tất cả mọi thứ từ xây dựng những đường cao tốc hiện đại hay nhà ở xã hội giá rẻ ở Syria cho tới chu cấp giáo dục và chăm sóc y tế miễn phí ở Iraq. Những hoạt động này đã giành được tính hợp pháp ở một cấp độ nào đó trong mỗi chế độ của họ, có thể nhận ra nó khi đến thăm một vài làng xã của người Syria trải dài bao la, trong đó chính quyền của Assad tương đối ổn định đã xây dựng con đường mới, bệnh viện, trường học mới, kéo đường dây điện, và mắc đường dây điện thoại. Cũng có thể tìm được trong một làng mà dân làng Hồi giáo Sunni treo một bức ảnh của Tổng thống người Alawi, Assad trên tường, không đơn giản vì để lấy lòng ông ta với đảng bộ địa phương và các mật vụ tình báo, mà còn vì họ cảm thấy thật sự rằng con người Assad đã cư xử không chỉ là một người Alawi, cũng không phải là một kẻ chuyên quyền thèm khát quyền lực, mà là Tổng thống của chính họ, với lợi ích quốc gia được ghi khắc trong tâm can.

Đó là lý do tại sao, ở cấp độ thứ ba, vụ thảm sát Hama phải được nhìn nhận như một phản ứng tự nhiên của một chính trị gia hiện đại hóa ở một nhà nước dân tộc tương đối mới nhằm ngăn chặn sự phản đối – trong trường hợp này là những người theo đạo Hồi chính thống – các yếu tố nhằm phá hoại ngầm mọi điều ông ta đã đạt được trên con đường xây dựng Syria thành một nền cộng hòa trường tồn của thế kỷ XX. Đó cũng là lý do tại sao, nếu ai đó có thể tiến hành một cuộc điều tra dư luận khách quan ở Syria sau vụ thảm sát Hama, cư xử của Assad với cuộc nổi loạn hầu như sẽ giành được tán thành là chủ yếu, thậm chí giữa nhiều người Hồi giáo Sunni. Có thể họ sẽ nói rằng, “Thà một tháng như ở Hama còn hơn mười bốn năm nội chiến như Liban.”

Để củng cố phần nào những cảm nghĩ mang tính dân tộc này, Assad và Saddam đã có ý thức cố gắng đưa ra những mối quan hệ kiểu bộ lạc của chính mình để có những định hướng dân tộc hơn nữa. Ví dụ như, tên thật của Tổng thống Iraq, Saddam Hussein là Saddam Hussein al-Tikriti. Tikrit là tên quê hương của Saddam và của hầu hết những người âm mưu chủ chốt đã nắm được chính quyền cùng với ông ta trong cuộc đảo chính Iraq năm 1968. Sau khi Saddam và bè cánh của ông ta nắm quyền lực trong nhiều

năm, bất kỳ người Iraq nào đến từ bất cứ nơi nào gần Tikrit đều cho thêm cụm al-Tikriti vào tên mình để thể hiện sự thân cận hơn với chế độ. Ưu thế của những người Tikrit ở các vị trí chủ chốt trong quân đội Iraq, các cơ quan tình báo, và nắm giữ Đảng Baath đã khiến sử gia người Iraq, Hanna Batatu có lần đưa ra nhận xét rằng “chẳng xa xôi gì mà nói rằng sự cầm quyền của người Tikrit [Iraq] thông qua Đảng Baath, chứ chẳng phải là Đảng Baath qua những người Tikrit.”

Nhưng đến giữa những năm 1970, Saddam khiến tất cả đều ngạc nhiên với sự thay đổi thái độ bất ngờ. Hầu như chỉ qua một đêm, giới truyền thông đại chúng chịu sự kiểm soát của nhà nước Iraq được lệnh bỏ chữ al-Tikriti ra khỏi tên của Tổng thống và chỉ nhắc đến ông với cái tên Saddam Hussein – Hussein thực ra là tên đệm và cũng là tên thánh của bố ông – nhằm loại bỏ tính chất bộ lạc trong chế độ của ông ta và nhấn mạnh vào mong muốn về tính dân tộc của nó. Tuy nhiên, nhiều năm sau khi thay đổi tên, Đài phát thanh Israel Kênh tiếng Ả rập vẫn tiếp tục gọi ông là “Saddam Hussein al-Tikriti” chỉ để đánh vào tinh thần của ông ta và nhắc nhở người dân Iraq về tính chất bộ lạc trong chế độ của họ.

Ngày nay không có thắc mắc nào về việc áp đặt một cách khiên cưỡng cả về những đường biên giới và các cơ quan chính quyền cho những nhà nước dân tộc Ả rập tương đối mới mẻ đang bắt đầu bám rễ. Trải qua nhiều thế hệ, sự hợp nhất giữa hệ tư tưởng và thực tiễn của chủ nghĩa dân tộc của những người như Assad hay Saddam có thể giành cho chế độ của họ đủ tính hợp pháp và sự an toàn khiến họ cảm thấy yên tâm để tiến tới những khế ước xã hội phù hợp với người dân của mình. Chỉ sau đó thì những quốc gia này mới có những ảnh hưởng cộng đồng thật sự - những không gian trung lập nơi con người có thể tới như những công dân bình đẳng, xuất trình những lưu giữ về bộ lạc của mình ngoài cửa, rồi tham gia vào hoạt động chính trị được chi phối bằng các luật lệ dựa trên thỏa thuận qua lại. Chỉ sau đó thì những khái niệm “nghị viện”, “hiến pháp”, “các đảng phái chính trị” mới có ý nghĩa thực sự đối với những quốc gia này và dân tộc của họ.

Nhưng ngày đó vẫn còn cách quá xa, vì những thành viên còn tồn tại của Nội các cuối cùng của Tổng thống Nam Yemen, Ali Nasir Muhammad có

thể làm chứng.

Vào sáng ngày 13 tháng Giêng năm 1986, Ali Nasir đã cố gắng đưa ra một ý nghĩa hoàn toàn mới mẻ khi diễn đạt “cải tổ nội các”. Đồng sự của tôi ở New York Times, John Kifner tới thăm Yemen vài ngày sau đó đã miêu tả chi tiết sự việc xảy ra. Ali Nasir đã triệu tập một cuộc họp của “bộ chính trị” với mười lăm thành viên đương chức đương quyền tại sở chỉ huy màu lam nhạt của mình gần cảng Aden vào khoảng 10 giờ sáng. Khi các bộ trưởng ổn định chỗ ngồi quanh chiếc bàn Nội các để đợi Ali Nasir tới, một trong những vệ sĩ của Tổng thống bắt đầu rót trà từ chiếc phích nước, còn một người nữa tên là Hassan thì đi về phía đầu bàn và mở chiếc cặp da Samsonite của Tổng thống ra. Nhưng thay vì mang những tài liệu của Ali Nasir ra như những người bảo vệ vẫn thường làm, anh ta lại lôi ra một khẩu súng máy Skorpion và bắt đầu lia súng vào Phó Tổng thống Ali Antar, ngang dọc khắp lưng ông ta với hàng loạt đạn.

Ngay sau đó, những vệ sĩ khác lao vào từ các ô cửa nhằm thanh toán nốt những bộ trưởng còn lại bằng loạt đạn tấn công của AK-47. Nhưng đó đâu phải bộ chính trị bình thường. Những đồng sự trong Nội các của Tổng thống Ali Nasir cũng trang bị súng lục, và họ cùng các vệ sĩ bắt đầu bắn trả lẫn nhau. Kifner đã đến thăm căn phòng của bộ chính trị vài ngày sau đó, máu vẫn đóng trên những tấm thảm trải kín sàn nhà và những lỗ đạn găm đầy trên các bức tường và những chiếc ghế. Mỗi một vị bộ trưởng lại liên minh với nhóm này hoặc nhóm kia, vì vậy ngay sau khi thông tin được đưa ra về vụ nổ súng ở trong phòng Nội các, cuộc chiến bùng nổ trên diện rộng trên các đường phố ở Aden. Trước khi kết thúc, ước khoảng 5.000 người bị giết trong vòng chưa tới một tuần trong những vụ va chạm giữa các nhóm của người Yemen – một vài nhóm còn trang bị cả súng máy hạng nặng và pháo – cả những người hỗ trợ lẫn chống đối Tổng thống; 65 nghìn thành viên nhóm khác đã bị buộc phải chạy trốn tới vùng Bắc Yemen. Kifner trích dẫn lời của Ali Salem al-Beedh, một trong ba bộ trưởng chui dưới gầm bàn Nội các còn sống sót, nói rằng, “Ai có thể nghĩ một đồng sự có thể làm điều như vậy chứ? Tại sao chứ, chỉ trong tháng Sáu vừa rồi mới có một nghị quyết được thông qua bởi bộ chính trị rằng bất cứ ai sử dụng bạo lực trong

giải quyết các tranh chấp chính trị nội bộ sẽ bị coi như một kẻ phạm tội và phản bội tổ quốc.”

Tôi chắc rằng al-Beedh chắc chắn có ý mỉa mai khi nói những lời trên. Tất nhiên là ông ta hiểu rõ hơn, nhưng bất hạnh thay, nhiều nhà quan sát phương Tây ở Trung Đông lại không biết như vậy. Họ không đánh giá đúng được các chế độ khác biệt đã làm nên hoạt động chính trị ở vùng này. Họ cho rằng tất cả những cái bẫy bề ngoài dưới danh nghĩa quốc gia – những nghị viện, những ngọn cờ, và sự khoa trương về nền dân chủ - có thể giải thích đầy đủ cho nền chính trị ở những quốc gia này, và rằng chủ nghĩa độc tài hà khắc và gắn liền với bộ lạc giờ đây không phải là những thứ của quá khứ hay những sai lầm về nguyên tắc; bài học ở Hama hay Halabja hoặc Nam Yemen là thứ mà họ không có.

“Chế độ tự do ở phương Tây cố gắng quy kết cho hành xử tự nhiên hay là sự lép vế một vị trí được lý tưởng hóa không thực sự tồn tại ở đây,” nhà sử học người Liban, Kemal Salibi phản bác. “Họ muốn nghĩ về các dân tộc ở khu vực này là ‘những kẻ tàn bạo xuất chúng’ như Jean-Jacques Rousseau đề cập. Thay vào đó, điều chúng tôi có ở đây là một hình thức tư duy đã lỗi thời mâu thuẫn với một thử nghiệm nhằm xây dựng những nhà nước dân tộc... Khi nghĩ tới tình hình chính trị ở Trung Đông, tâm trí tự do của người Mỹ thường xuyên chạy đuổi theo các ảo tưởng. Họ đang sống trong một thế giới của ảo tưởng.”

Tài năng thật sự của Hafez Assad và Saddam Hussein là năng lực khác thường của họ trong việc trở đi trở lại giữa cả ba chế độ chính trị trong khu vực của mình, dễ dàng chuyển từ vị trí thủ lĩnh bộ lạc sang kẻ chuyên quyền hà khắc tới vị Tổng thống thời hiện đại trong chớp mắt. Họ luôn luôn chơi ván cờ ba chiều với thế giới, trong khi người Mỹ có vẻ như chỉ biết cách chơi cờ đam – chỉ di chuyển mỗi quân một lần mà thôi.

Thời điểm của họ chính là điều gây ấn tượng nhất. Assad và Saddam biết khi nào sẽ đóng vai người thủ lĩnh bộ lạc hay kẻ chuyên quyền hà khắc và san phẳng Hama hay Halabja, và khi nào sẽ trở thành những vị tổng thống của thời hiện đại và ra lệnh cho nghị viện của mình kiến thiết lại những thành phố này bằng những ngôi nhà giá rẻ của chính phủ. (Assad đã xây

dựng lại hầu hết Hama sau vụ thảm sát, gồm bệnh viện mới, những sân vận động, các trường học, các khu chung cư, và thậm chí cả hai nhà thờ, nhưng việc sử dụng chúng lại bị kiểm soát chặt chẽ để chắc chắn rằng chúng không bao giờ trở thành nền tảng ươm mầm cho những người Hồi giáo chính thống thêm một lần nữa. Theo Seale, đội Bóng bàn nữ thuộc Câu lạc bộ Thể thao Hama, giành giải vô địch quốc gia năm 1985). Hôm nay Assad có thể tiếp đón cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter và đóng vai trò của Tổng thống Syria chỉ tha thiết với “hòa bình” cho những người dân của mình cũng như toàn khu vực Trung Đông, và ngày hôm sau ông ta có thể gặp gỡ với thủ lĩnh nhóm người Liban Druse, Walid Jumblat. Cha của Walid là Kema, đã bị ám sát công khai bởi các đặc vụ người Syria ở Liban năm 1977, khi ông dám công khai cản trở Assad. Walid thích thú kể với bạn bè về cuộc họp đáng nhớ đặc biệt của ông ta với Tổng thống Syria sau đó. Walid được dẫn vào văn phòng rộng rãi của Assad và giữ ở một khoảng cách mà ông ta có thể nhìn thấy Tổng thống ngồi sau chiếc bàn. Walid kể rằng, nhìn từ xa, Assad trông như một hạt đậu đặt trên tấm đệm. Khi Walid tiến vào, Assad chào đón ông ta nồng nhiệt với câu chào truyền thống bằng tiếng Ả rập “Ahlan wa sahan, ahlan wa sahan” – tự nhiên như ở nhà nhé. Hai người đàn ông bắt chuyện, và Assad bằng lối nói lòng vòng thể hiện kín đáo cho Walid rằng ông ta kỳ vọng ra sao về hành xử của Walid với sự chú ý tới hoàn cảnh cụ thể đang tiến triển ở Liban. Walid tỏ ra miễn cưỡng. Lúc này, theo Walid, Assad nhìn ông ta đầy trù mến và nói với ông ta trong nụ cười nhạt, “Ông biết đấy, Walid, tôi nhìn ông ngồi đây và ông nhắc tôi nhớ tới người cha thân yêu của ông. Ông ấy thật đáng mặt đàn ông. Tiếc thay là ông ấy đã không ở cùng chúng tôi. Ahlan wa sahan.”

Walid ngay lập tức hiểu rằng ông đang bị giao cho một mệnh lệnh mà ông không thể chối từ. Chẳng khác gì một câu tục ngữ của người Liban, “Hắn giết người rồi sau đó lại đắp mặt trong đám tang của họ.”

Bất kể phương thức mà Assad và Saddam làm là gì, thì tôi cũng chắc chắn rằng họ không bao giờ lừa phỉnh bản thân về bản chất kiểu bộ lạc ngấm ngấm và độc đoán trong xã hội của họ. Họ luôn luôn hiểu được sự khác biệt giữa ảo tưởng và ốc đảo, giữa cuộc sống và ngôn từ, giữa thứ mà

con người cho rằng là họ với thứ thực sự là họ. Họ luôn luôn biết rằng khi bị hoàn cảnh xô đẩy, khi vỏ ngoài hiện đại của cương vị quốc gia bị lột bỏ, tất cả sẽ trở về Luật Hama: Cầm quyền hoặc là chết. Một người chiến thắng, kẻ kia khóc ròng. Những thứ khác chỉ mang tính lý giải. Tôi bị thuyết phục rằng chỉ có một người ở Israel mà Hafez Assad sợ hãi, đó là Ariel Sharon, bởi vì Assad biết rằng Sharon cũng sẵn sàng chơi với Luật Hama. Assad biết Sharon rất rõ; ông ta gặp Sharon mỗi sáng khi soi gương.

Một người bạn người Liban Shiite của tôi, Giáo sư Fouad Ajami, một nhà khoa học chính trị nổi tiếng lớn lên ở Beirut, thường nói với tôi về một người mà bố ông ngưỡng mộ vì sự ngoan cường. Bố Fouad là một ông chủ khách sạn ở Beirut, khi là người đàn ông khác này. Bố Fouad nói với Fouad rằng người đàn ông khác này vô cùng cứng rắn, đến mức ông ta không chỉ ăn mỗi trứng, “ông ta sẽ ăn trứng và cả vỏ luôn. Ông ta không bao giờ chừa lại bất cứ thứ gì cho người nào khác – thậm chí đến cả cái vỏ.”

Đó chính là tất cả những gì về Hama và nền chính trị ở những nơi như Syria, Liban, Yemen và Iraq thường xuyên gặp phải – con người vồ lấy trứng và cả vỏ nữa, bởi vì thiếu cả hai điều đó họ có thể sẽ chết ngay lập tức.

5. Chiến binh Teflon

Tạp chí Playboy : Trong nhiều năm qua, người dân trên toàn thế giới đều nghe và nhìn thấy ông đại diện cho PLO trên truyền hình. Ông chắc chắn là một trong những người dễ nhận ra nhất trên thế giới.

Yasir Arafat : Anh nghĩ vậy à?

Playboy : Gương mặt và chiếc khăn trùm đầu kiểu người Palestine của ông có thể nhận ra ngay lập tức. Nếu ngày nào đó mọi người quên Jimmy Carter hay thậm chí là Ronald Reagan trông như thế nào, thì họ chắc hẳn sẽ không quên được ông như thế nào đâu.

Yasir Arafat (cười thoải mái): Cảm ơn anh. Đó là một ý tưởng hay đấy chứ, phải không?

Phỏng vấn Yasir Arafat trên Tạp chí Playboy, tháng Chín, 1988.

Mối quan hệ đích thực giữa một người lãnh đạo với quần chúng thường được thể hiện qua những cử chỉ tự nhiên, nhỏ nhặt. Có thể đó là lý do tại sao tôi vô cùng tò mò khi thấy Yasir Arafat điều hành trên đường phố Beirut một hôm nào đó, cây gậy chống trong tay, lôi kéo đám trẻ con và các bà mẹ, các ông già và những người lính, ra khỏi căn hộ của mình để theo gót ông ta như thể là một tay thổi kèn mê hoặc người Palestine mà hầu chắc là ông ta sẽ trở thành. Cảnh này diễn ra ở Tây Beirut hồi đầu những năm 1980, những giây phút sau khi máy bay của Israel oanh tạc vùng Fakhani, nơi PLO vẫn duy trì cơ quan đầu não về quân đội và chính trị đầu đó ở dưới những tòa nhà chung cư cao tầng. Một quả bom của Israel ném thẳng vào một góc của tòa nhà; trông nó giống như một góc bánh hình chữ V đã bị đập vụn ra bằng một cú đấm. Nhiều thường dân bị mắc kẹt ở bên trong, gồm cả một người phụ nữ già cùng bốn đứa nhỏ. Khi Arafat bước tới, người phụ nữ này đang cố gắng điên cuồng để tự lôi ra hàng tấn bê tông hòng tìm được những người thân thiết đang mất tích. Tuy nhiên, ngay khi phát hiện

ra vị chủ tịch của PLO, người phụ nữ dừng luôn công việc lại. Bà ta trèo lên đồng gạch vụn, chạy lại phía Arafat, túm lấy chiếc mũ quân phục màu xanh vỏ đỗ của ông, bỏ ra khỏi đầu Arafat và bắt đầu hôn lên cái đầu hói của ông.

Tôi đã mất bốn người thân ở trong kia,” người phụ nữ nức nở, “nhưng tôi vẫn còn chín người nữa và tất cả đều thuộc về ông.”

Tôi đưa tin về Yasir Arafat lác đác trong vòng khoảng mười năm. Chắc chắn ông ta là một trong những nhân vật khác thường nhất và là một chính khách phi thường làm rạng danh ở trên trường thế giới. Trên nhiều khía cạnh, ông ta là Ronald Reagan của nền chính trị Palestine – một nhân tố cho sự thay đổi của dân tộc mình, một diễn viên đại tài có thể hiểu được tâm hồn những người dân của mình và cách chơi ra sao với trí tưởng tượng lớn lao của họ, và hơn cả, là chiến binh Teflon cuối cùng. Không gì động chạm được đến Yasir Arafat – chẳng hòn tên mũi đạn, không chỉ trích, chẳng vị thế chính trị riêng biệt nào, và hơn cả là không thất bại. Không vấn đề gì hết với những lỗi lầm ông ta gây ra, không vấn đề gì hết với việc quân đội ông chỉ huy bại trận bao nhiêu lần, không vấn đề gì hết dù ông mất bao nhiêu thời gian để tái thiết Palestine đi nữa, người dân của ông tha thứ cho ông và ông vẫn ở vị trí cao nhất của PLO. Có vài điều về người đàn ông có hàm râu lởm chồm này, thoát khỏi những nghi lễ cứng nhắc, ông đã hòa nhập được với con tim của tất cả những người dân Palestine. Họ thân mật gọi ông là Al-Khityar – “vị Cha già” – và tiếng Palestine còn một tên gọi nữa là “Gipper”, và giống như người Mỹ, người Palestine luôn sẵn sàng xả thân không chỉ một lần cho “Gipper” của họ.

Khởi nguồn cho chiến binh Teflon này là gì? Đương nhiên không phải là vì ngoại hình bắt mắt hay nụ cười lôi cuốn của Arafat rồi. Chỉ cao khoảng 164cm, với đôi mắt lồi, bộ râu mọc lởm chồm ba ngày không cạo, và cái bụng bia, Arafat không thuộc tuýp người được coi là bánh bao hay một người dũng mãnh; thực tế, trong kỷ nguyên của truyền hình, ông là thảm họa cho công tác truyền thông của người Palestine, chỉ biết xuất hiện cho có mặt và phát biểu. Cũng không phải vì thành tích quân sự của ông ta. Là một

thủ lĩnh ở chiến trường, Arafat luôn giống Tướng George A. Custer hơn là Tướng George S. Patton.

Không, bí mật của thành công và tuổi thọ chính trường của Arafat có thể hiểu được chỉ khi đặt ông ta vào bối cảnh rộng rãi của lịch sử Palestine. Nói đơn giản là: thành tựu vĩ đại của Arafat là đã đưa người Palestine thoát khỏi những sa mạc tối tăm không ai biết đến tới miền đất mà “ai cũng biết tới”, và đồng thời, tạo ra một cơ cấu tổ chức của thể chế để duy trì hoạt động. Nói cách khác, Arafat làm cho người Palestine giống như Chủ nghĩa Phục quốc đã làm cho người Do Thái: đưa họ từ miền lãng quên quay trở lại với chính trường.

Rất lâu trước khi Arafat xuất hiện, đã có một dân tộc Palestine được xác định rõ ràng, nhưng đó là một dân tộc không được lịch sử công nhận. Vào thời điểm rất nhạy cảm ở giai đoạn từ cuối Thế chiến thứ Nhất đến cuối Thế chiến thứ Hai, khi tất cả các dân tộc đều có nhà nước của riêng mình, người Palestine đã bỏ lỡ mất cơ hội đó, xét trên diện rộng thì đó là kết quả từ những thất bại của các vị thủ lĩnh của họ và sự thâm hiểm của những người Ả-rập anh em. Sau cuộc chiến Trung Đông năm 1948, khi Israel được thiết lập, Jordan và Ai Cập thôn tính hầu hết phần đất mà Liên Hợp Quốc phân cho nhà nước Palestine, người Palestine hầu như biến mất với tư cách là một dân tộc. Hoặc là họ gộp vào Israel thành người Ả-rập Israel hay lẫn vào những người Jordan, Liban, Ai Cập, và Syria, như những người tị nạn. Như chính Arafat thường nói, rằng người Palestine bị đối xử giống như “những người Da đỏ Mỹ”, bị giam hãm trong những khu riêng biệt – bị o ép bởi những người Ả-rập, bị đánh bại bởi những người Do Thái, và bị lãng quên bởi thế giới. Arafat mang dân tộc này trở lại từ cái chết, kích động họ tham gia vào phong trào giải phóng dân tộc mang tầm quốc tế và gắn bó chặt chẽ với nhau, và thay đổi họ hoàn toàn trong con mắt của thế giới, từ những người tị nạn chỉ cần có các lều trại sang một quốc gia mong muốn có chủ quyền.

Ông ta đã làm điều đó bằng việc khiến cho PLO trở thành một tổ chức không giống bất cứ thứ gì mà người Palestine trước đó từng có trong lịch

sử, và đem đến cho nó bốn thuộc tính duy nhất: độc lập, thống nhất, thích ứng, và đầy kịch tính.

Tuy nhiên, với tất cả sự vĩ đại của ông ta trong hồi sinh sự nghiệp của người Palestine và phục hồi dân tộc Palestine, Arafat chưa bao giờ thực hiện được lời hứa cuối cùng của ông – đất đai, quốc gia, vườn ruộng. Khi tôi phát hiện ra ở Beirut, và sau đó là ở Jerusalem, những thuộc tính và kỹ năng riêng biệt cho phép Arafat đưa người Palestine từ chốn vô danh tiều tọt sang chỗ vua biết mặt chúa biết tên chính là những mắt xích ngăn chặn ông ta khỏi việc đưa họ từ thuở sơ khai thành Palestine.

Nhiều phẩm chất của Arafat được truyền cho PLO – tham vọng của tầng lớp trung lưu, thiên hướng thiết lập cơ quan chính quyền, xu hướng chuyển tối đa từ nghệ thuật viết kịch sang nghệ thuật lãnh đạo đất nước, tính chất bí ẩn, sự trung thành với Palestine, và mong muốn sâu sắc được chơi trò chơi của người Ả-rập với những điều kiện bình đẳng với tất cả các nhà nước Ả-rập khác – tất cả đều vạch ra được tuổi trẻ của chính Arafat và thời cuộc chính trị mà từ đó ông ta đã nổi lên.

Yasir Arafat sinh năm 1929 (ở Cairo hay Gaza gì đó – ông đã nói với mọi người cả hai địa danh này), là một trong bảy người con của một thương gia Palestine giàu có. Ông được đặt tên là Mohammed, nhưng ông đã nhanh chóng lấy biệt hiệu là Yasir, nghĩa là “dễ dàng”. Mẹ ông mất khi ông lên bốn, bố ông đã gửi ông đến sống với người bác có gia đình ở Jerusalem, ông đã lớn lên trong những bức tường của Thành phố Cổ. Thực tế thì ngôi nhà của ông nằm ngay cạnh Bức tường phía Tây của Ngôi đền thứ Hai vốn được người Do Thái tôn sùng như là đền thờ thiêng liêng nhất của họ. Ông thường chỉ ra rằng, những người Israel đã phá hủy ngôi nhà của ông khi họ phá tán quảng trường ở trước Bức tường phía Tây sau cuộc chiến năm 1967. Sau khi học hết tiểu học, ông chuyển về Cairo sống với bố, khi đó đã tỵ nạn. Trong tiểu sử của Arafat, *Arafat: Terrorist or Peacemaker?* (tạm dịch: *Arafat: Kẻ khủng bố hay Sứ giả hòa bình?*, 1948), Alan Hart trích dẫn lời chị gái của Arafat, Inam khi nói về cậu em trai bị ám ảnh bởi những cuộc chiến về dân tộc chủ nghĩa hầu như từ thuở mới lọt lòng.

“Yasir đã [luôn luôn] tập hợp những đứa trẻ người Ả-rập ở trong khu vực lại. Cậu ấy chia chúng thành các nhóm, bắt chúng diễu hành và tập luyện. Cậu ấy cầm một cây gậy và đánh những đứa không chịu tuân lệnh. Cậu ấy cũng thích lập những doanh trại trong khu vườn ở nhà chúng tôi... Tôi thường xuyên phải hộ tống cậu ấy [tới trường]. Nhưng cậu ấy thường trốn học. Và thường thì khi tôi tới trường để đưa cậu ấy về nhà thì cậu ấy đã chẳng còn ở đó. Thời gian duy nhất cậu ấy chú tâm vào học hành là khi ở nhà trong các buổi tối với bạn bè. Nhưng cậu ấy chỉ giả bộ thôi... Khi tôi đi vào phòng, Yasir và đám bạn giả vờ như đang làm bài tập – nhưng thực chất thì bọn chúng đang bàn luận về các vấn đề chính trị và quân đội.”

Cuối cùng, Arafat đã theo học Đại học Cairo và kiếm được tấm bằng về xây dựng dân dụng, nhưng suốt thời gian rảnh rỗi, ông liên tục hoạt động trong các tổ chức sinh viên dân tộc chủ nghĩa người Palestine, chống lại những người theo Chủ nghĩa Phục quốc trong cuộc chiến năm 1948 ở miền nam Jerusalem và ở Gaza. Tuy nhiên, sau thất bại năm 1948, Arafat thú nhận rằng thậm chí ông đã nghĩ là phong trào của người Palestine đã chấm dứt – nó đã mất đi thời điểm của mình. Trong khi tất cả những người Ả-rập khác cùng học tập với ông ở Cairo đều có được mảnh đất của mình, Arafat và bạn bè của ông chẳng có gì cả.

“Tôi đã rất chán nản... sau khi tất cả chúng tôi đều trở thành dân tị nạn,” ông bộc bạch trong một cuộc phỏng vấn trên tạp chí Playboy vào tháng Chín năm 1988. “Trong giai đoạn này tôi định sẽ rời đi, ra khỏi hẻm khu vực và tiếp tục sự nghiệp học hành của mình ở nơi nào đó... Tôi được nhận vào trường Đại học Texas – tôi nghĩ đó là Đại học Texas, dù sao thì tôi đã không đi.”

Thay vào đó, Arafat chuyển về miền Đông. Ông tìm đường sang Kuwait, làm việc cho chính quyền Kuwait trong một năm, rồi sau đó khởi sự công ty xây dựng của riêng mình.

“Tôi đã rất giỏi giang trên con đường trở thành một triệu phú,” Arafat nói trong cuộc phỏng vấn. “Chúng tôi làm những con đường, các đường cao tốc, những cây cầu. Những dự án xây dựng lớn... Trong giai đoạn này... tôi có tới bốn chiếc ô tô. Không ai tin điều này, nhưng tôi đã làm được như vậy.

Tôi có xe Chevrolet, một chiếc Thunderbird và một chiếc Volkswagen. Nhưng tôi đã cho đi tất cả khi rời Kuwait để quay trở lại cuộc chiến của chúng tôi. Chỉ trừ có một chiếc – chiếc Volkswagen.”

Quả thực, Arafat và chiếc Volkswagen của ông đã trở thành hình ảnh quen thuộc của khắp các tòa soạn báo tiếng Ả-rập ở Beirut. Năm 1956, Arafat và một nhóm những người Palestine thuộc tầng lớp trung lưu sống ở Kuwait quyết định lại cống hiến đời mình cho sự nghiệp giải phóng Palestine và thành lập tổ chức du kích hoạt động ngầm mang tên al-Fatah (Chiến thắng). Arafat được bổ nhiệm là người phát ngôn cho nhóm, điều này đã thúc đẩy ông từ bỏ công việc xây dựng của mình ở Kuwait và quay trở lại Beirut và Amman. Ông thường xuất hiện ở các tờ báo tiếng Ả-rập ở Beirut vào những buổi tối để cầu xin các biên tập viên in “những thông cáo” về các hoạt động quân sự chống lại Israel do các chiến sĩ al-Fatah đảm trách. Hầu hết các lần ông đều bị đối xử lạnh nhạt và bị tổng ra khỏi cửa. Cuộc chiến chống lại Israel diễn ra hồi đầu những năm 1960, được xem như trách nhiệm đầu tiên nhưng chưa phải là hoàn toàn thuộc về các quốc gia Ả-rập. Một số ít coi trọng ý tưởng người Palestine sẽ giành lại được nước Palestine bằng chính sức của mình. Những người đứng đầu nhà nước Ả-rập đã thành lập Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) vào năm 1964 hòng kiểm soát người Palestine, và dùng họ cho chính mục đích chính trị và quân sự của mình. Ahmed Shukery, chủ tịch đầu tiên của PLO, là một kẻ khoa trương xuất thân từ một gia đình thượng lưu, đã thực hiện những gì ông ta được sai bảo.

Không ngạc nhiên khi Arafat và những đồng sự bắn khoăn về việc đưa sự nghiệp của mình ra ngoài tầm tay của những nhà lãnh đạo Ả-rập, nhưng lại không thoát hoàn toàn khỏi họ. Họ cần phải giành được Palestine độc lập qua việc kiểm soát phong trào dân tộc của người Palestine, nhưng không đến mức mất đi sự hậu thuẫn của thế giới Ả-rập, mà không có nó thì quân đội hùng hậu và cuộc chiến khôn khéo với Israel là bất khả. Nghịch lý thay, chính chiến thắng của Israel trong cuộc chiến năm 1967 đã đem lại cho Arafat và các đồng sự của ông cơ hội. Sự tàn phá của Israel đã nhổ rễ các quân đội liên minh của Ai Cập, Jordan và Syria vào năm 1967, làm mất

hoàn toàn thể diện của toàn bộ giai cấp cầm quyền Ả-rập, trong đó có cả những kẻ nịnh hót người Palestine, để lại cảm xúc vô vọng và một khoảng trống trong vị trí lãnh đạo. Sau thất bại năm 1967, thế giới Ả-rập khao khát một diện mạo mới, một hy vọng mới, một sự bù đắp mới, và các chiến sĩ du kích Palestine xuất hiện từ hoạt động bí mật và lấp đầy những vai trò đó. Nhờ vào rất nhiều cuộc đối đầu can đảm với quân đội Israel, nhóm al-Fatah của Arafat giành được vị thế hợp pháp nhất giữa các tổ chức du kích đang xuất hiện, và điều này cho phép Arafat giành được quyền kiểm soát PLO từ các nhà nước Ả-rập đã thất sủng vào năm 1969, và biến nó trở thành một tổ chức bảo trợ che chở cho tất cả các nhóm quân du kích người Palestine, từ cực tả cho tới cực hữu. Sau đó, nó không bao giờ thuộc về bất cứ chế độ Ả-rập nào nữa, mà luôn là niềm tự hào cho người Palestine. PLO dưới thời Yasir Arafat thực sự là phong trào dân tộc đầu tiên của người Palestine độc lập.

Khi đã nắm được PLO trong tay, Arafat giữ nó độc lập, đầu tiên và trước hết dựa vào kỹ năng chính trị bẩm sinh của mình. Arafat sinh ra với sự ranh mãnh của một tay bán hàng tạp hóa, sự thoát ần thoát hiện trong tay của thầy phù thủy, sự thăng bằng của người đi trên dây, và điều quan trọng nhất là bộ da của loài tắc kè, điều này đảm trách được sự thay đổi bất cứ màu sắc chính trị nào vào đúng thời điểm. Điều này cho phép ông ta thận trọng đi qua hàng rào ngoằn ngoèo trong các hoạt động chính trị của liên minh Ả-rập, kích động người Syria chống lại người Jordan, người Iraq chống lại người Ai Cập, và luôn luôn giữ cho PLO một góc hẹp để hoạt động tự do.

Vì Arafat từng bước đồng nhất bản thân mình với sự nghiệp của người Palestine, và vì sự nghiệp của người Palestine trở thành sự nghiệp thiêng liêng nhất trong nền chính trị của người Ả-rập, trong nền chính trị của người theo đạo Hồi, và thậm chí trong nền chính trị của Thế giới Thứ ba, Arafat có thể biến bản thân mình thành một kiểu Giáo trưởng người Ả-rập. Chỉ một cú vung lên từ cây quyền trượng của ông ta có thể khiến cho tên bạo chúa gớm guốc nhất người Ả-rập biến thành hợp pháp trong mắt của người Ả-rập. Như chính Arafat nói với tạp chí Playboy: “Có thể bạn không biết rằng với một vài nhóm người, tôi được coi không chỉ là kẻ tranh đấu vì

nền tự do. Với nhóm khác, tôi được coi là biểu tượng của phong trào kháng chiến. Với vài nhóm nhất định, tôi bị gọi là kẻ khủng bố... Nói cho các bạn biết, tôi là [chủ tịch] thường trực của Tổ chức Hội nghị những người theo đạo Hồi. Các đồng chủ tịch thay đổi ba năm một lần – nhưng tôi là chủ tịch mãi mãi. Và tôi là phó tổng thống thường trực của phong trào Các Quốc gia Không Liên kết. Tin này chỉ tiết lộ cho các bạn thôi đấy.”

Tình trạng của Arafat giống như người giữ ấn triện cho sự hợp pháp hóa của người Ả-rập, làm tăng thêm sự độc lập của ông, vì điều đó có nghĩa là luôn có một vài vị lãnh đạo người Ả-rập sẵn sàng ném cho ông ta chiếc phao cứu hộ bất cứ khi nào ông tỏ ra sắp chìm. Tổng thống Ai Cập, Hosni Mubarak là một ví dụ, ông ta luôn tha thiết mong muốn trong việc theo sát Arafat để nắm lòng tình trạng cô lập của Cairo sau khi ký kết hiệp ước hòa bình với Israel. Vào thời điểm uy tín của Arafat bị giảm sút hồi giữa những năm 1980 vì cuộc chiến dường như không bao giờ kết thúc với Iran, thì Tổng thống Iraq, Saddam Hussein đã cấp cho Arafat một văn phòng làm sở chỉ huy tại Baghdad. Chẳng hề hấn gì với một vị lãnh đạo Ả-rập khi chớp được ảnh ông ta với Arafat ngồi cạnh nhau trên chiếc tràng kỷ cả.

Điều ít quan trọng hơn so với nền độc lập mà Arafat giành được cho PLO là sự thống nhất mà ông ta đã giành được cho tổ chức này. Trong suốt lịch sử của mình, người Palestine đã phải chịu đựng tình trạng bạo lực. Những người Palestine Cơ đốc giáo thường xung đột với những người Hồi giáo Palestine, người Palestine từ Hebron lại xung đột với những người đến từ Jerusalem, những người ủng hộ Jordan xung đột với những người Palestine theo chủ nghĩa dân tộc, và các bè phái người Palestine cực đoan lại xung đột với các phái ôn hòa hơn. Kết quả là, những người Palestine phát ngôn bằng nhiều tiếng nói và với những tiếng nói trái ngược nhau trên trường thế giới.

Arafat kiểm soát được hầu hết các khuynh hướng của người Palestine thể hiện ra cùng nhau dưới sự che chở của PLO và giữ cho chúng yên ổn ở đó. Ông hoàn thành nhiệm vụ này bằng nhiều kỹ năng. Một trong số đó là khả năng cá nhân của ông ta về việc đáp ứng được mọi yêu cầu cho tất cả mọi người trong phong trào của người Palestine. Arafat có thể ngồi trong phòng

với đại diện của tám bè phái PLO khác nhau, lắng nghe từng người đề xuất cách tiếp cận khác nhau cho một tình huống khó xử nhất định, và rồi giải quyết theo cách của riêng ông – không khiến cho bất cứ ai trong phòng có cảm giác rằng quan điểm của họ hoàn toàn bị bỏ qua hay hoàn toàn được chấp nhận; ông dễ dàng giữ lời hứa cũng như phớt bỏ nó ngay. Tuy nhiên, để duy trì tình trạng dễ thay đổi này, Arafat thường phải bàn thảo với cả hai bên bằng miệng lưỡi của mình. (Dù cho điều này phương hại đến uy tín của ông, và ám ảnh ông trong cuộc sống sau này khi ông mong muốn được người Israel coi trọng thực sự.)

Sách lược thống nhất khác nữa được Arafat chấp nhận là giữ cho hệ tư tưởng của PLO đơn giản. Ông từ chối lời kêu gọi của những người theo chủ nghĩa Marx ở PLO như George Habsh, nhằm vào “cuộc đấu tranh giai cấp” chống lại giai cấp tư bản Ả-rập, và ông cũng bác bỏ ý tưởng biến PLO thành một nhánh của bất cứ khối Ả-rập riêng biệt nào. Trong thực tế, phương châm của Arafat là, “Tôi sẽ sử dụng con trai của những người Palestine sống trong trại tị nạn cho quân đội của mình và sử dụng tài khoản ngân hàng của các triệu phú người Palestine cho bộ máy công quyền của tôi. Cánh cửa của tôi sẽ luôn luôn mở rộng cho cả hai bên.”

Sự cam kết về hệ tư tưởng vững chắc duy nhất mà Arafat trung thành trong suốt nhiều năm là ông dựa vào Jordan và Liban là mẫu số chung nhỏ nhất cho nền chính trị của người Palestine – đây chính là điều mà tất cả những người Palestine từ cực tả tới cực hữu, từ những người sống dưới sự chiếm đóng của người Israel ở Bờ Tây và Dải Gaza cho tới những người sống như dân tị nạn trải dài khắp thế giới Ả-rập đều có thể chấp nhận – nguyên tắc là Palestine là đất Ả-rập và rằng quyền lợi của những người Do Thái là thành lập một nhà nước sẽ không bao giờ chính thức được công nhận. Quan điểm này được thể hiện trong Hiến chương PLO, ban hành năm 1964 tại Cairo. Tuy nhiên, ngoài sợi chỉ đỏ này, Arafat giữ cho riêng mình ý thức hệ “mềm mỏng” để gió chiều nào che chiều ấy và khai thác được bất cứ cơ hội ngoại giao nào có thể sử dụng được. Ông không phải là kiểu người bỏ thời gian ra để đọc hay viết những cuốn sách về thời sự.

Cần phải nhớ rằng nền tảng cơ bản hỗ trợ cho Arafat trong những ngày ông ở Beirut là từ những người Palestine sống ở các trại tị nạn ở Liban, Jordan và Syria. Họ hình thành các tước vị trong đội quân du kích và lấp đầy các vị trí trong bộ máy công quyền của ông ta. Họ là vùng đất thật sự cho PLO xuất hiện. Hầu hết những người tị nạn Palestine này đều đổ dồn từ các thị tứ và làng mạc nằm trong đường biên giới của Israel trước năm 1967 – những khu vực như Haifa hay Jaffa hay Galilee. Họ không quan tâm nhiều tới tình trạng của người Palestine ở Bờ Tây–Gaza, vì họ không xuất thân từ đó. Gaza xa cách với quê hương họ như Beirut vậy. Bởi thế, họ luôn luôn ngả về vị thế chính trị của đại đa số người Palestine nắm giữ ước mơ rằng ngày nào đó Israel biến mất và họ có thể quay trở về quê hương thực sự của mình. Đó chính là khát vọng của họ được Arafat đem lại trong những năm 1960 và 1970; đó là những ước mơ của họ mà ông ta đã đáp ứng được, vì họ phải đấu tranh với sự tồn tại của Israel mỗi ngày, nhưng trong suốt những năm 1960 và 1970 ảnh hưởng của họ tới những quan điểm của PLO bị giới hạn. Các chiến sĩ du kích là nhân tố động lực trong nền chính trị Palestine; họ là những người đứng ngoài cuộc chiến và cái chết, vì vậy mà những người thuộc Bờ Tây và Gaza phải đi theo sự lãnh đạo của họ.

Khả năng của Arafat khiến cho những người Palestine thống nhất cũng là kết quả của thực tế rằng ông là vị lãnh đạo người Palestine đầu tiên trong lịch sử có thể đối phó với việc chi trả trong một khoảng thời gian dài. Việc chi trả không lớn, và thi thoảng thì trả muộn, nhưng vẫn phải trả, và khi thì được trả khi thì không. Arafat là thiên tài trong việc thực hiện màn trình diễn mềm nắn rắn buông với những nhà lãnh đạo Ả-rập. Ông sẽ bay sang Ả-rập Saudi sau khi vài nhóm PLO theo chủ nghĩa Marx cực đoan chiếm đoạt một chiếc máy bay dân dụng hoặc đưa ra vài xúc phạm gay gắt, và thẳng thắn nói với người Ả-rập rằng, “Này, bạn thân mến, tôi đang ngồi trên ngọn núi lửa đây. Nếu có gì xảy ra với tôi thì những người này sẽ mất kiểm soát ngay lập tức. Ai biết được họ sẽ làm gì. Họ là những người giận dữ, và những người giận dữ có thể làm những việc điên rồ. Vì vậy, làm ơn hãy giúp tôi, ủng hộ tôi, và đó là cái giá rẻ bạn bỏ ra để mua được sự yên ổn trong tâm hồn.” Rồi Arafat lại sử dụng số tiền trả lại vì lương tâm cắn rứt

này của người Ả-rập để xây dựng một danh mục đầu tư hàng tỉ đô-la mà để có thể duy trì thì tốn hơn 200 triệu đô-la mỗi năm vào chi trả phúc lợi xã hội, học bổng, báo chí, đài phát thanh, chăm sóc sức khỏe, chương trình giáo dục, công đoàn, phái đoàn ngoại giao, mua bán vũ khí, và lương bổng cho các quan chức và chiến sĩ ở Beirut và quanh khu vực Trung Đông – khiến cho một số lượng đến 60 nghìn gia đình người Palestine sống dựa thẳng vào Arafat và PLO để có được điều kiện kinh tế sung túc.

Thuộc tính thứ ba được Arafat gán cho PLO là sự thích ứng. Bằng việc thống nhất người dân Palestine dưới một ngọn cờ, bằng việc tạo ra một cơ cấu tổ chức công quyền để duy trì sự thống nhất này, Arafat đã tập hợp đa số những lời chỉ trích phía sau sự nghiệp của người Palestine để khiến cho người ta không thể nào phớt lờ sự nghiệp đó đi được, như thực tế đã diễn ra trong suốt những năm 1950 và 1960. Nhưng không chỉ có mỗi số lượng những người ủng hộ Arafat có thể khiến cho ông trở nên vô cùng thích ứng. Các nhà nước Ả-rập đã trở thành một lực lượng tài chính quốc tế vào những năm 1970 khi có sự bùng nổ về giá dầu kéo theo cuộc chiến Trung Đông năm 1973. Arafat đã khéo léo khai thác lợi thế mới này của Ả-rập để thuyết phục Liên Hợp Quốc và hơn một trăm quốc gia khác trên thế giới chấp nhận quan hệ ngoại giao với PLO và thừa nhận PLO như một đại diện hợp pháp duy nhất của người dân Palestine. Trong suốt cuộc bùng nổ dầu lửa, thế giới Ả-rập không thể bị bỏ qua, và điều đó có nghĩa là sự nghiệp yêu thích nhất của nó cũng không thể bị bỏ qua. Không phải ngẫu nhiên mà Arafat là người đầu tiên được mời đọc diễn văn ở Liên Hợp Quốc năm 1974, chỉ vì giá dầu lửa đang tăng lên ngất trời. Một điều không thể hiểu nổi là sự lớn mạnh của PLO không liên hệ gì tới sự gia tăng của OPEC. Nhờ vào chiến lược của Arafat, yêu cầu của người Palestine về quyền tự quyết liên tục được đưa ra trên trường thế giới và trong tất cả các diễn đàn quốc tế có liên quan. Điều này tạo ra một quả cầu tuyết của tính hợp pháp cho PLO, khiến cho nó lớn mạnh dần lên theo thời gian.

Đối với những người không chịu lắng nghe, Arafat củng cố sự thích hợp của PLO bằng việc không chỉ giao chiến giữa cuộc chiến tranh du kích với quân đội Israel và dân thường mà còn trong các hoạt động khủng bố ở ngoài

khu vực Trung Đông. Arafat rút ra được bài học từ lãnh tụ cuộc nổi dậy của người Kurd, Mustafa Barzani. Có lần, Barzani được hỏi tại sao phong trào giải phóng dân tộc của người Kurd mà ông lãnh đạo không bao giờ thu hút được sự chú ý của thế giới đối với các phong trào giải phóng dân tộc khác như người Palestine. Barzani trả lời đơn giản rằng: “Bởi vì chúng tôi chỉ chiến đấu trên đất của chúng tôi và chỉ giết kẻ thù của chúng tôi mà thôi.” PLO dưới quyền Arafat đã không mắc sai lầm này. Họ tiến hành cuộc chiến của mình với các quốc gia của dân tộc khác; họ giết cả những người không tham chiến cũng như những người chả liên quan gì tới xung đột của họ cả. Họ thường xuyên chiến đấu ở tầm thế giới nhiều chẳng kém gì ở khu vực Trung Đông và trước sau gì họ cũng giành được mỗi lợi.

Nhưng những thuộc tính chính này – độc lập, thống nhất, thích ứng khiến Arafat và PLO độc nhất vô nhị trong lịch sử của người Palestine, cũng là một đơn thuốc cho chứng bại liệt. Vì các cử tri chính của Arafat trong suốt những năm 1960, 1970 và đầu những năm 1980 là những người tị nạn Palestine sống ở ngoài Israel, khu vực Bờ Tây và Dải Gaza, con đường duy nhất mà ông ta có thể duy trì sự thống nhất của PLO là nếu ông ta không bao giờ chính thức thừa nhận quyền tồn tại của Israel – bằng không thì toàn bộ tổ chức của ông ta sẽ bị phá vỡ ngay dưới tay ông. Arafat luôn là một lãnh đạo mang lại sự đồng lòng của nhân dân; ông đã không định hướng nó. Ông đã thấy những gì xảy ra với vị vua Abdullah của Jordan và Anwar Sadat của Ai Cập; ông biết số phận của họ, những người đã bỏ quá xa dân tộc mình.

Điều này đồng nghĩa với việc Arafat ở trong tình huống lưỡng nan: chừng nào ông còn không thừa nhận Israel theo một cách thức rõ ràng và sáng tỏ thì ông sẽ không có hy vọng giành lại được dù chỉ một tấc đất của người Palestine qua các đàm phán. Đơn giản là Israel sẽ không cân nhắc tới bất kỳ thỏa thuận nào với người Palestine mà không bao hàm việc chấp nhận hoàn toàn nhà nước Do Thái trong phạm vi ít nhất là các đường ranh giới trước năm 1967 của nó. Đồng thời, Arafat cũng không thể lấy lại được một tấc đất nào bằng chiến tranh, bởi vì ông không có các nguồn lực khiến cho Israel bị rối loạn, và các nước Ả-rập, dù sẵn sàng gửi tới cho ông các tờ

séc lại không sẵn lòng gửi cho ông các đội quân. Nói cách khác, Arafat bị giằng kéo giữa một quyết định mà ông ta không thể đưa ra được và một cuộc chiến mà ông ta không thể tham chiến. Đó chính là những con bài mà lịch sử đã chia cho ông ta.

Arafat đã thoát khỏi tình huống khó xử của mình, hoặc chí ít thì cũng khiến nó có thể vượt qua được, bằng việc đầu tư cho PLO và nền chính trị của người Palestine một thuộc tính cuối cùng – nghệ thuật diễn. Arafat đã công kích người Palestine dồn dập bằng những hy vọng, các khẩu hiệu, những hình ảnh tưởng tượng để giữ cho phong trào của người Palestine tiếp diễn cho đến một ngày mà những người Ả-rập có thể được thức tỉnh rằng sự nghiệp của họ đủ lớn để dẫn đến một cuộc chiến vì Palestine, hoặc cho đến khi phương Tây có thể nhận ra được sự nghiệp của Palestine đủ để buộc Israel phải trả cho họ một phần đất của Palestine. Đào kép Arafat đã giúp cho toàn dân tộc hy vọng rằng một nhà nước đang chờ đợi họ đang quanh quất đâu đó ở góc phố gần đây thôi, sau hội nghị thượng đỉnh sắp tới này, và sẽ đến sau cuộc chiến sắp tới thôi – nếu họ có thể kéo dài được tình trạng này hơn một chút và giữ được niềm tin.

Ông đã hoàn thành được việc này bằng việc đóng nhiều vai, cùng lúc vừa đóng những hình ảnh tưởng tượng về chính mình cũng như những hình ảnh của dân tộc mình nữa. Chẳng hạn như có những lần, Arafat đóng vai một “kẻ du hành”. Ông đi thăm các quốc gia khác trong năm đó nhiều hơn rất nhiều bất cứ chính trị gia nào trên thế giới. Với dân tộc Palestine, những người đang nắm giữ phong trào tự do lại bị hạn chế, trong nhiều tình huống, họ không thể có được tấm hộ chiếu để đi du lịch, việc có một vị lãnh đạo có thể đi khắp mọi nơi mà thậm chí không cần đến hộ chiếu chính là giấc mơ của họ đã thành hiện thực. Hơn nữa, khi Arafat đi đến nơi, lại không bị nhân viên hải quan yêu cầu vào phòng đặc biệt để tìm vũ khí hay phỏng vấn vì là một người Palestine. Ông được đón chào bằng hai mươi một phát đại bác, có xe hộ tống đi kèm, có đội diễu binh, được trải thảm đỏ, với những ngọn cờ Palestine phất trong gió. Arafat thích thú việc được đi đến các nơi, được duyệt đội quân danh dự, và được đối xử như một người đứng đầu nhà nước Ả-rập bình đẳng với tất cả những người đứng đầu nhà nước khác trên

thế giới. Có những đợt, Arafat đóng vai một vị “Tướng”. Ông trao cho dân tộc Palestine, những người chưa bao giờ thực sự được nắm quyền lực quân sự, những người bị giải trừ quân bị trong một thời gian dài, một vị lãnh đạo với chức danh tổng tư lệnh luôn luôn đeo bao súng lục Smith & Wesson bên hông. Khẩu súng có được nạp đạn không? Tôi không biết, nhưng ai quan tâm đến điều đó chứ. Nó đã hiện hữu đấy thôi. Rồi có những lần, Arafat đóng vai “Nhà cách mạng”. Ông đã nâng tầm những người Palestine từ nguồn gốc làng xã êm đềm, văn hóa thương mại, và các gia đình Ả-rập thủ cựu truyền thống và biến họ, qua một đêm thành “các nhà cách mạng”, có thể ăn bằng đĩa bên bàn của Mao Chủ tịch. Những lần khác, Arafat đóng vai “Ngài Toàn cầu”. Ông trao cho dân tộc Palestine, những người nhiều năm ròng chẳng hề được thế giới nhìn nhận, những người cảm thấy thế giới luôn muốn lãng quên mình, một vị lãnh đạo sở hữu một gương mặt nổi tiếng chẳng kém cạnh gì Tổng thống Hoa Kỳ.

Mới gần đây, Arafat lại đóng vai “Chủ tịch” – bận rộn, hối hả, luôn bối lộn mớ giấy tờ, chuyển qua chỗ nọ đưa tới chỗ kia, không bao giờ khiến người dân của mình tin rằng mọi việc sẽ chẳng đi đến đâu hết, rằng có vài giải pháp đang quanh quất đâu đó.

“Tài liệu! Tài liệu! Tài liệu!” Arafat có lần kêu lên trong một cuộc phỏng vấn với phóng viên của tờ Vanity Fair (Hội chợ Phù hoa) (số tháng Hai năm 1989) đang cùng ngồi trên chiếc phản lực riêng của Arafat. “Những tài liệu này chẳng bao giờ hết cả. Mặc dù tôi không phải là người đứng đầu nhà nước, nhưng tôi phải làm việc vất vả gấp đôi người đứng đầu, vì tôi vừa quản lý một bộ máy công quyền lại vừa phải tiến hành một cuộc cách mạng... Anh có nhìn thấy thùng các tông ở kia không? Đó là những bản fax không quá bí mật, và anh có nhìn thấy chiếc vali bằng nhôm kia không? Đó là những bản fax rất bí mật. Tôi rất tự hào về hệ thống thông tin của chúng tôi. Nó trị giá cả một đồng tiền. Tập đoàn Sharp của Nhật Bản nói rằng P.L.O là khách hàng tốt nhất của họ, nhưng tiền bỏ ra thật xứng đáng. Chúng tôi có thể liên hệ với bất cứ phái đoàn ngoại giao nào của mình ở bất cứ nơi đâu trong vòng chưa đầy nửa giờ đồng hồ.”

Cuối cùng, và quan trọng nhất, Arafat đóng vai “Nhà tiên tri”. Ông dạy cho dân tộc mình cách quan sát thế giới qua một quả cầu pha lê – quả cầu pha lê của chính ông. Bạn thấy đấy, tình huống khó xử của người Palestine là bị kẹt giữa Israel và các nước Ả-rập, điều này thật không thể chịu nổi. Nó không được tiến hành kiểm soát kỹ lưỡng; nó không bao giờ được nghiên cứu dưới kính hiển vi; nó không bao giờ được đưa ra trong một phân tích thực nghiệm – nếu không nó sẽ chỉ đem lại nỗi buồn và sự nhẫn chịu. Nó luôn được xem xét dưới một quả cầu pha lê, qua đó sự khác biệt giữa hình ảnh tưởng tượng và thực tế sẽ thật mờ ảo, bị bóp méo, và nằm ngoài sự cân xứng, cũng qua đó mà phạm vi của những hình ảnh tưởng tượng thật tuyệt vời, nơi mà thất bại sẽ được thể hiện là chiến thắng và bóng tối đen kịt sẽ chuyển thành ánh sáng cuối đường hầm.

Cuộc sống không có ảo tưởng thật không thể nào chịu nổi, đặc biệt khi bạn là một người tị nạn, và Arafat đã trao cho người Palestine tất cả những ảo tưởng, và thậm chí là chút ít hiện thực khiến cho sự ly tán của họ có thể chịu được. Tuy nhiên, phương thức của Arafat đòi hỏi một thành phố đặc biệt – nơi mở cửa với các ảo tưởng, sự dung thứ cho các nhà tiên tri, tự do luật pháp, và hài hước đủ để đợi chờ quanh quẩn cho tới khi Palestine được giải cứu. Sau khi Arafat và đồng sự của ông cố gắng kể tục Amman, Jordan năm 1970 và bị vua Hussein hắt cẳng, họ chạy tới Beirut và nhận ra rằng đây chính là thành phố họ đang tìm kiếm – hoặc họ nghĩ là như vậy.

Tôi không bao giờ quên cuộc họp báo thực sự đầu tiên của PLO mà tôi tham dự tại Beirut.

Đó là vào hồi tháng Sáu năm 1979, Yasir Arafat và nhiều nhân vật cao cấp khác của PLO đưa ra chỉ thị trong một khu nhà tồi tàn ở Tây Beirut. Tôi không nhớ họ đã nói điều gì. Điều tôi nhớ sâu sắc là khi trên đường tới đó tôi thấy một chiếc Cadillac Eldorado màu đen cũ kỹ to tướng, một trong sáu mẫu mới nhất của những năm cuối 1960, sườn xe rất lớn, đậu ở phía ngoài. Tôi hỏi một phóng viên khác xem ai là chủ sở hữu của chiếc Batmobile đó. Anh ta trả lời, “Chiếc xe cách mạng đó thuộc về Zuhair Mohsen.” Mohsen là lãnh tụ của al-Saiga, một nhóm thân Syria của PLO. Một nhân vật chậm chạp với mái tóc bạc cùng với bà vợ Alia người Syria dát đầy kim cương,

Mohsen là một nhà cách mạng phòng trà có một không hai từ trước tới nay. Ông ta nổi tiếng ở Beirut với cái tên “Ngài Thảm”, vì ông ta và đồng đảng đã ăn cắp tất cả những tấm thảm Ba tư trong cuộc nội chiến Liban. Khi những quy định với lãnh đạo cách mạng trở nên khắt khe hơn, Mohsen chia nhỏ tài sản thành một căn hộ do ông ta nắm giữ ở La Croisette Promenade nổi tiếng ở Cannes, chắc chắn là một khu đắt đỏ nhất của bất động sản ở vùng Riviera nước Pháp.

Tháng Bảy năm 1979, Mohsen thực hiện chuyến nghỉ ngơi thường kỳ ở Cannes, khi kiệt sức trong việc lãnh đạo phái đoàn PLO tham dự cuộc gặp thượng đỉnh của Tổ chức Thống nhất Châu Phi ở Liberia. Sau một đêm dài chè chén quanh những bàn ở sòng bạc Palm Beach, Mohsen quay trở về căn hộ của mình ở tòa nhà sang trọng Gray d’Albion vào lúc 1 giờ sáng ngày 25 tháng Bảy. Khi vợ ông ta vừa mở cửa để ông ta vào, một người đàn ông trẻ, được tả là “trông như người Ả-rập” nhảy ra từ bóng tối với khẩu súng ngắn nòng 32 ly và bắn thẳng vào đầu Hohenstein cho đến khi ông ta gục xuống nền đá hoa cương. Tôi ở trong văn phòng thông tấn xã PLO ở Beirut hôm sau ngày ông ta chết, các nhà báo của Arafat ở đây đã đưa ra một bản thông báo vô cùng mỉa mai rằng, đó là một nhà cách mạng Palestine vĩ đại, “một anh hùng và một kẻ tử vì đạo” đã bị giết khi “đang trên đường ra mặt trận”.

Những lời nhạo báng với Mohsen và những kẻ xu nịnh ông ta khiến tôi ghê tởm, nhưng cuộc chạm trán của tôi với nhà lãnh đạo quân du kích vừa quá cổ là một bài học quan trọng về Beirut. Beirut là một thành phố được xây lên từ các huyền thoại. Tất cả các đêm đều là một trong Nghìn lẻ một đêm – quyến rũ, phô trương, ảo tưởng. Sự khác biệt giữa lời nói và hành động thường bị bỏ qua ở Beirut. Đó là một văn hóa thể hiện, một thành phố của những chiếc gương nhà cười, nó khiến người thấp nhìn lại cao lên, người béo nhìn lại gầy đi, và những kẻ tầm thường lại thành quan trọng. Con người thích thú biểu diễn ở đây – những nhà cách mạng lúc ban ngày, các thương gia và kẻ bài bạc lúc ban đêm. Cuộc sống ở Beirut không phải bắt chước nghệ thuật, mà nó chính là nghệ thuật. Với một số tiền ít ỏi và một chiếc máy in rô-nê-ô, bạn có thể mua bất cứ nhân dạng nào bạn muốn ở Beirut. Chỉ cần dựng lên một trạm kiểm soát với hai tên sát nhân vị thành

niên trên một con đường cao tốc đông đúc ở Beirut, bạn có thể biến mình thành một ông tướng bốn sao, một đảng phái chính trị, một nhân viên thu thuế – quái dị thay, nếu muốn bạn có thể là cả một phong trào tự do nữa. Luật lệ trong hoạt động chính trị của người Liban là: Tôi có một trạm kiểm soát, vậy là tôi tồn tại.

Không ai gài bẫy bằng sức mê hoặc và các mắt xích của Beirut nhiều hơn Yasir Arafat và PLO của ông ta. Nói cách khác, Beirut là của trời cho với Arafat. Ông có thể sử dụng các kỹ năng khôn khéo của mình để kích cho người Hồi giáo và Cơ đốc giáo Liban chống lại nhau, và tách ra được nhà nước nhỏ bé của riêng ông ta giữa hai bên, từ đó, nâng cao nền độc lập của mình. Những vùng Fakhani, Sabra, và Shatila thuộc Tây Beirut đã trở thành lãnh thổ gần như có chủ quyền của Arafat – một ngôi nhà cây mà ông ta luôn có thể chạy đến và lẫn trốn các áp lực từ nhiều chế độ Ả-rập khác nhau. Beirut cũng củng cố tính hợp pháp của Arafat, bởi vì nó đặt PLO vào mối liên hệ với giới báo chí quốc tế rộng lượng và không chỉ trích như thường lệ, mà nhiều người trong số họ coi PLO như kẻ bị thua thiệt, và là các nhà cách mạng theo kiểu những năm 1960. Đồng thời, Beirut cũng mang tới cho Arafat và PLO một nền tảng để phát động các cuộc tấn công du kích nhằm thẳng vào Israel, đồng thời để tuyển mộ và đào tạo các đặc vụ cho những vụ không tặc ngoạn mục hoặc các vụ tấn công khủng bố quốc tế, như thảm họa ở Olympic Munich năm 1972, khiến cho sự nghiệp của người Palestine trở nên thích hợp và không thể bị bỏ qua. Cuối cùng, Beirut củng cố năng lực của Arafat trong việc duy trì PLO thống nhất, vì hầu như tất cả các phe phái PLO đều đóng trụ sở ở Liban (vì các lý do tương tự như việc vì sao nó đã lôi cuốn Arafat), và điều này cho phép vị chủ tịch PLO áp đặt ở một mức độ nhất định sự thống trị về kinh tế và thân thể đối với họ vì thực tế là tổ chức al-Fatah của ông là lực lượng hùng mạnh nhất trong khu vực.

Nhưng trong khi Beirut gia tăng những thuộc tính lãnh đạo độc nhất vô nhị của Arafat, nó cũng thắt chặt sự vận hành chính trị của ông ta. Tại sao vậy? Vì Beirut, thành phố của những ảo tưởng đang chơi trò chờ Godot một cách vui vẻ. Điều này khiến cho PLO dễ dàng hơn trong việc tiếp tục né tránh những nhượng bộ hòa bình - điều này có thể đem lại một vụ dàn xếp

thương lượng với Israel, và tiếp tục vờ như đang chuẩn bị cho cuộc chiến với Israel, khi thực tế là chẳng làm gì hết.

Beirut, và nhà nước thu nhỏ Arafat tạo lập ở đây, vắt kiệt sự thiếu kiên nhẫn của lãnh đạo PLO và những thành viên nhất định nào đó, mà theo đó một phong trào giải phóng dân tộc thông thường sẽ linh cảm thấy việc giành được những mục tiêu đã đặt ra của mình, cụ thể trong trường hợp của PLO chính là sự phục hồi toàn bộ hoặc một phần Palestine. Với những thú vui đêm hấp dẫn, các nhà hàng, và sự kích động trí tuệ, Beirut trở thành watan al-badeel – quê hương thay thế – của nhiều công chức PLO như họ vẫn thường gọi, mà ở đó trên nhiều khía cạnh thì sôi động hơn rất nhiều so với làng quê Galilee tẻ nhạt mà ông cha họ đã lớn lên. Ngồi ở Beirut, là việc hết sức dễ dàng với Khalil al-Wazir quá cố, có biệt danh là Abu Jihad, “Cha đẻ của Chiến đấu”, khi đó là người đại diện quân sự cấp cao của Arafat, đã tuyên bố khi được hỏi tại sao ông ta không chịu thỏa hiệp với Israel rằng “chúng tôi sẽ không chịu sức ép về thời gian.”

Tại sao họ lại nên làm như vậy? Những năm 1970 là thời kỳ huy hoàng cho hoạt động chính trị cách mạng của Thế giới Thứ ba, và PLO tham gia vào bữa tiệc đó. Báo chí của họ buộc phải ấn loát những bản tuyên ngôn vĩ đại, và những nghệ nhân in lụa của họ cho ra những áp phích đầy tính kịch nghệ, với súng ống phủ lên khắp bản đồ Palestine cùng đàn ông cũng như phụ nữ Palestine trong các tư thế anh hùng. Đó là thời đại Che Guevara ở Tây Beirut. George Habash đóng vai trò tranh luận về cách mạng toàn cầu với nhà cách mạng Triều Tiên vĩ đại Kim Il Sung; lãnh tụ quân du kích PLO cực đoan Nayef Hawatmeh nói về Lenin với Brezhnev, trong khi Arafat đưa ra những lời khuyên cùng với các nhà cách mạng đồng trang lứa từ Castro tới Mao Trạch Đông. Những trí thức Palestine ngồi quanh bàn ăn ở Nhà hàng của Faisal ở Tây Beirut tranh luận về đường lối cho cuộc cách mạng của mình và sự xấu xa của kẻ thù theo Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái, tất cả được nuốt trôi cùng với những món khai vị và đồ ăn ngon lành nhất ở Trung Đông. Ali Hassan Salameh, một trong những đặc vụ tình báo cấp cao của Arafat và là một người đàn ông đặc biệt ưa thích những chiếc sơ mi tơ tằm và bộ com lê may đo, kết hôn với Georgina Rizk, nữ hoàng nhan sắc người

Liban Maron, người đã giành chiến thắng trong cuộc thi Hoa hậu Hoàn vũ. Cô đủ sức khiến cho bất kỳ người đàn ông nào ở Beirut cũng bị đánh bại. Nhưng một đội quân Israel đã khiến Ali Hassan bị chết sớm trong vụ cài bom vào xe hơi trên đường phố Beirut để trả thù cho các vận động viên người Israel, vì vai trò của ông ta trong vụ thảm sát Olympic Munich năm 1972.

Chính Arafat không dự phần trong cuộc tham nhũng nhưng ông lại phó mặc nó cho đám thuộc cấp của mình. Vị lãnh đạo lâu đời của cơ quan tình báo của Arafat, Atallah Mohammed Atallah, biệt danh là Abu Zaim, sống trong một căn hộ sang trọng ở Tây Beirut trên đường Rue Beshir Kessar. Thậm chí, ông ta còn có một căn hộ cực lớn, phủ kín toàn gương cho riêng mình và hai căn khác cho hai mươi hai vệ sĩ – mỗi người lĩnh khoảng 300 đô-la mỗi tháng. Abu Zaim có hai vợ, một người sống ở Jordan, còn người kia thì cực kỳ quyến rũ người Liban Maron, vẫn thường phóng chiếc xe Mercedes màu đỏ quanh Tây Beirut. Tôi được nghe nhiều về Abu Zaim, vì một trong những người bạn thân nhất của tôi biết trưởng nhóm vệ sĩ của ông ta, người này rất thích buôn chuyện với bạn tôi về những cuộc ăn chơi phung phí của ông chủ mình. Một trong những chuyện mà anh ta rất khoái là đêm Abu Zaim tổ chức tiệc tùng và gọi điện thoại nội bộ cho trưởng nhóm vệ sĩ, ra lệnh cho anh ta đi mua một cân trứng cá muối từ một cửa hàng Mandarin nổi tiếng ở Beirut.

Vệ sĩ là một tay lính trơn hỏi: “Trứng cá muối là gì?”

“Không cần biết,” Abu Zaim bảo anh ta. “Cứ đến cửa hàng mà hỏi mua thôi.”

Nhưng lúc đó đã là 10 giờ tối, khi tay vệ sĩ tới thì cửa hàng Mandarin đã đóng cửa. Vì vậy mà anh ta và đám thuộc cấp đánh thức người hàng xóm dậy để hỏi xem người chủ cửa hàng sống ở đâu, và đi tới căn hộ của ông ta. Khi những tay súng gõ cửa, người chủ cửa hàng nhìn qua khe cửa thấy một đám đàn ông tay súng tay ống, và bắt đầu van xin tha mạng.

“Chúng tôi là người của Abu Zaim,” tay vệ sĩ nhắc lại với người chủ cửa hàng. “Ông ấy muốn có trứng cá muối.”

Khi người chủ cửa hàng nghe thấy như vậy thì ông ta yên tâm mặc quần áo, đi tới cửa hàng và đưa cho đám vệ sĩ hẳn hai cân trứng cá muối. Tay vệ sĩ kể với bạn tôi là anh ta thấy “món trứng cá muối” này bốc mùi rất ghê vì vậy mà anh ta mang về căn hộ của Abu Zaim trên đôi tay duỗi dài cho cách xa hẳn người, theo kiểu mà người ta cầm một con cá chết ấy.

Nhằm biến một thành phố như vậy thành quê hương, không có gì ngạc nhiên khi Arafat từ chối cơ hội tuyệt vời để ra tuyên bố rõ ràng về hòa bình với Israel lúc toàn thế giới đang lắng nghe – khi ông được mời đọc diễn văn tại Liên Hợp Quốc ngày 13 tháng Mười một năm 1974.

Ý tưởng của Arafat về giải pháp hòa bình được chỉ rõ vào ngày 9 tháng Sáu năm 1974, quyết định của Hội đồng Dân tộc Palestine, nghị viện lưu vong của PLO, theo đó PLO cam kết thành lập một “cơ quan dân tộc tham chiến độc lập của nhân dân, chiến đấu cho từng tấc đất của người Palestine cho tới khi được giải phóng.” Đó là cách thức của Arafat bóng gió về việc ông ta sẽ chấp nhận một nhà nước ở Bờ Tây và Gaza. Cả thế giới, không có Israel, đã chẳng ngạc nhiên gì mà bỏ qua điểm này.

Năm năm sau đó, Arafat lại tiêu phí thêm một cơ hội tuyệt vời nữa khi Tổng thống Ai Cập, Anwar Sadat đàm phán về hiệp định Trại David, trong đó có bao gồm một điều khoản về quyền tự trị của người Palestine ở Bờ Tây và Gaza, đây có thể sẽ tạo ra một tiền đề cho việc hình thành nhà nước Palestine.

Thậm chí các lãnh đạo của PLO trong những giây phút thành thật cũng thừa nhận rằng ngay từ đầu những năm 1970, khi PLO thiết lập tại Beirut, tất cả mọi việc đã được giải quyết nhanh gọn rồi. Salah Khalaf, biệt danh là Abu Iyad, nhân vật quan trọng thứ hai trong hệ thống chính trị PLO, có lần đưa ra nhận xét trong cuộc phỏng vấn với tờ báo của Kuwait, Al-Anba (ngày 7 tháng Chín năm 1988) rằng: “Chúng tôi không tiến hành từng bước đơn lẻ trên con đường đi tới một nhà nước Palestine độc lập từ năm 1974”.

Ở Beirut, PLO không thưởng thức món khai vị và những lạc thú về đêm, nhưng nó lại nhắm nháp quyền lực thực sự, và điều đó cũng làm giảm đi sự vội vã trong tiến trình quay trở lại Palestine. PLO đã đề đầu cưỡi cổ những người Hồi giáo Liban ở Tây Beirut, và vài người trong số họ thích thú điều

này. Đám con cái của những người tị nạn Palestine luôn bị đối xử thô bạo bởi tầng lớp thượng lưu Ả-rập và Palestine suốt cả cuộc đời cuối cùng đã thay đổi được vị thế của mình, và họ làm điều đó với tất cả niềm hứng khởi và sự ranh ma của một băng đảng đường phố New York nổi lên từ Nam Bronx để áp đặt những luật lệ của nó vào Đại lộ Park. Từ đầu những năm 1970, PLO trở thành lực lượng dân quân trấn áp ở Tây Beirut, trong chừng mực nào đó chỉ bảo vệ những công dân của mình khỏi những người Phalange, và phần nào đó chỉ thị cho những người Hồi giáo Liban trong trận chiến chống lại người Cơ đốc giáo trong cuộc nội chiến. Rốt cuộc thì PLO hầu hết đã trở thành một phần trong cuộc xung đột nội bộ ở Liban như Abu Iyad có lần đã tuyên bố rằng con đường giải phóng Jerusalem “đi qua Juniyah”, một cửa khẩu quân sự của người Phalange ở Tây Beirut. Nói cách khác, trước khi họ có thể giải phóng Jerusalem họ phải giải phóng Juniyah. Arafat trở thành thị trưởng đương nhiệm ở Tây Beirut, và để tạo thanh thế, ông ta đã khiến nó thành một nơi tương đối mở cửa và tây phương hóa. Nhưng không thể nói điều tương tự như vậy với tất cả các cộng sự của ông ta. Khi họ không bận đánh nhau với người Phalange hoặc Israel, các phe nhóm của PLO lại giao chiến trong các trận đánh thường xuyên xảy ra trên đường phố và các mặt trận giáp ranh với người Liban Shiite và Sunni ở Beirut, Sidon và miền nam Liban – đó chính xác là những gì PLO bị lôi kéo vào thời kỳ trước cuộc xâm lược của Israel hồi tháng Sáu năm 1982.

Nhà khoa học chính trị người Liban, Ghassan Salame có lý khi nói rằng, “Các lãnh đạo P.L.O là những tiểu tư sản nguyên mẫu. Họ không phải là những người có danh tiếng cũng không có nghề nghiệp được đào tạo, mà đúng ra là những giáo viên phổ thông như Abu Iyad, hay những kỹ sư như Arafat. Họ là một tầng lớp thất bại xuất thân từ những gia đình không có quyền lực cũng như của cải. Vì vậy, giống như bất cứ lực lượng dân quân Liban nào khác, PLO trở thành một cỗ máy cho thăng tiến và cải cách xã hội của một lớp người nhất định nào đó. Đừng nghĩ rằng họ không thích ra lệnh cho con cái của những người Palestine danh tiếng. Ở Liban, PLO bị áp lực bởi thăng tiến xã hội đến mức nó không còn quan tâm đến Palestine nữa.”

PLO có một đội kèn túi ở Beirut. Có lần tôi được nghe họ biểu diễn như một phần trong màn chào đón của đội quân danh dự đối với Jesse Jackson khi ông này tới thăm Arafat vào tháng Chín năm 1979. Những người thổi kèn túi này là những người Palestine đã đào ngũ khỏi quân đội của người Jordan do người Anh đào tạo, có vẻ như ở đó họ đã kiếm được vốn hiểu biết về âm nhạc từ những cố vấn người Scotland. Đó là một đám người khô rách áo ôm, mỗi người được trang bị cho một bộ đồng phục của quân du kích khác nhau. Họ trình diễn cho Jackson một khúc nhạc lộn xộn không chỉ chối tai mà còn đau cả mắt.

Khi PLO bắt đầu cướp phá ở Beirut, nó chỉ là một tổ chức những du kích trẻ tuổi khổ hạnh, đáng tin cậy và thậm chí còn dững cảm nữa, ban đầu sống bằng đồng lương chết đói mà lao động cực nhọc mới kiếm được trên những ngọn đồi ở miền nam Liban, cố gắng cầm cự một cuộc chiến có vũ trang chống lại quân Israel, nay đã trở thành một nhà nước và quân đội hầu hết đều tham nhũng, béo ú và giàu sụ, hoàn thiện với những đội kèn túi, những chiếc xe hơi sang trọng Mercedes màu bạc, và những lữ đoàn các nhà cách mạng chuyên ngồi bàn giấy với những cái bụng phệ phồng tướng ra vênh váo không khác gì tài hùng biện của họ. Thay vì tiếp tục đối đầu với Israel qua đường lối khả thi duy nhất – thông qua cuộc chiến tranh du kích toàn dân, đầy khó nhọc – PLO bị lôi kéo thành hai thái cực hủy hoại sức mạnh của chính nó.

Một mặt, những người Palestine càng trở thành một phần trò chơi của người Liban và văn hóa thể hiện, nơi những người đàn ông thích thú đi lại khệch khạng trong bộ đồng phục bao nhiêu, thì họ càng cố gắng phát triển thành quân đội Ả-rập truyền thống bấy nhiêu. Họ kiếm được những chiếc xe tăng T-34 của Liên Xô cũ và tổ chức thành những lữ đoàn với các sĩ quan, lính trơn cùng các tài xế. Mỗi sĩ quan PLO bạn gặp đều mang hàm đại úy hoặc đại tá. Cuộc chiến Triều Tiên của PLO – những chiếc xe tăng cổ lỗ và quân đội toàn đại tá thật tuyệt vời cho việc biểu diễn ở nhà hát Liban, và thậm chí còn có thể hữu dụng trong cuộc chiến với những lực lượng dân quân Liban khác, nhưng họ tỏ ra vô dụng trong mặt trận bình thường với quân đội Israel tối tân.

Mặt khác, vài phe nhóm của PLO chuyển sang thái cực đối lập, né tránh mọi hình thức chiến tranh truyền thống mà thay vào đó tập trung vào các vụ tấn công khủng bố được giật tít gây sự chú ý của mọi người, hoặc các vụ không tặc ở trong hoặc ngoài Israel, gia tăng thêm bằng các vụ tấn công du kích không thường xuyên vào Galilee. Chính sách khủng bố này là hình thức khác của nghệ thuật sân khấu. Nó là một phương thức thu hút sự chú ý trong thời đại truyền hình nhưng lại chẳng phải là phương thức để giành chiến thắng trong chiến tranh. Không có thắc mắc nào rằng những hoạt động gây chú ý này đã đưa sự nghiệp của người Palestine vào các chương trình thời sự của Israel và của thế giới vào đúng thời điểm mà cả thế giới đã vui vẻ hơn khi bắt đầu bỏ qua vấn đề của người Palestine. Theo ý nghĩa này, tôi tin rằng chính sách khủng bố đó, xét về mặt đạo đức là đáng ghê tởm, lại có liên hệ một cách hữu cơ với PLO trong giai đoạn mở màn sân khấu của nó. Vấn đề là ở chỗ những hoạt động khủng bố đáng chú ý này trở thành một sự kết thúc cho chính nó, thay vì đó chỉ là một giai đoạn phát triển cần thiết hoặc một công cụ trong một cuộc chiến rộng lớn hơn nhằm giành được một giải pháp chính trị nào đó.

Thực tế thì chính sách khủng bố trên phương tiện truyền thông đại chúng này kết thúc làm tổn thương PLO nhiều hơn là giúp đỡ nó, vì lãnh đạo PLO phải lòng chính những bài báo được cắt ra này. Dòng tít đã trở thành một vật thay thế gây mê hoặc cho hoạt động chính trị hay quân sự của quần chúng nhân dân với đầy đủ ý nghĩa đích thực của nó, và cung cấp cho các lãnh đạo PLO ý nghĩa bị thổi phồng quá mức về sức mạnh của chính mình. Họ nhầm lẫn giữa các bản tin về sức mạnh thật sự với các điệu bộ trên sân khấu tương tự như các vụ không tặc với một cuộc chiến đích thực với Israel. Điều này giúp cho họ lừa mị bản thân với ý nghĩ rằng lịch sử đứng về phía họ, rằng họ đã lớn mạnh hơn, và rằng cuộc chiến này không còn thời gian mà khoan nhượng với Israel nữa.

Sự hoài nghi và nghệ thuật sân khấu ở Beirut cùng đến với tôi vào một chiều năm 1979, sau hôm có người cố gắng thủ tiêu vị lãnh đạo Cơ đốc giáo Camille Chamoun bằng một vụ đánh bom bằng xe hơi. Vụ nổ bị chậm một phần mấy giây đồng hồ khiến ông ta thoát được. Ngày hôm sau tôi đến căn

hộ của Chamoun ở Đông Beirut để phỏng vấn ông ta. Tôi thấy phòng khách của ông ta tràn ngập những bó hoa chúc mừng, nhiều bó trong số đó được gắn những tấm danh thiếp cá nhân của những người gửi đến. Khi tôi đợi Chamoun tiếp đón, tôi phát hiện ra trong một góc có một bó hoa khổng lồ bên trên có một tấm danh thiếp màu trắng có ghi tên: “Yasir Arafat”. Arafat đã gửi hoa chúc mừng Chamoun. Hai người đàn ông này đã gửi bao nhiêu trai tráng tới cái chết để bảo vệ cho quyền lực và vị thế của cá nhân họ, và giờ đây họ gửi hoa cho nhau. Đó là Beirut. Beirut là một nhà hát và Arafat nghĩ rằng ông ta có thể đóng vai chính ở đó mãi mãi.

Rồi đến một ngày có kẻ bên ngoài xộc vào, thậm chí không thèm mua vé. Ông ta là một người đàn ông cao lớn, béo tốt, và ông ta không hiểu được logic của trò chơi.

6. Bên trong chiếc kính vạn hoa: cuộc xâm lược của người Israel vào Liban

Tất cả bạn bè của anh đều giả dối; tất cả kẻ thù của anh đều có thật.

– Ngạn ngữ Mê hi cô

Ariel Sharon không bao giờ gửi hoa cho Yasir Arafat.

Bất kể ai đó có nghĩ gì về vị cựu tướng và Bộ trưởng Quốc phòng đi nữa, Sharon không bày trò với kẻ thù của mình. Ông ta giết họ. Sau vài năm ở Beirut, tôi đã hiểu được đôi chút rằng tại sao người Do Thái có một nhà nước còn người Palestine thì không. Những người Do Thái châu Âu đã xây dựng Israel vượt ra khỏi những quy tắc và chuẩn mực văn hóa. Họ là những con người cứng rắn, lạnh lùng, luôn luôn hiểu được sự khác biệt giữa thành công và thất bại, giữa lời nói và hành động. Vì những người Do Thái luôn là một dân tộc biệt lập, họ phát triển những thể chế tự trị của riêng mình và phải dựa trên cảm giác của chính mình về tính bộ lạc sâu sa của tinh thần đoàn kết. Điều này tạo cho họ sự chuyên tâm vào một mục đích nhất định. Họ không bao giờ định cư trên một quê hương tạm bợ; cuộc sống với họ không chỉ là vòng đời trên Địa Trung Hải hay là cái nhún vai định mệnh.

Sự chuyên tâm của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc châu Âu cũng có khía cạnh tàn nhẫn nhất định của nó. Họ nổi lên từ những khu nhà ổ chuột mà ở đó họ không bao giờ được mời ra ngoài uống cà phê. Họ không bao giờ dự phần vào chiếc kính vạn hoa thuộc vùng Trung Đông, như Liban chẳng hạn, nơi mà kẻ thù của hôm nay có thể sẽ thành bạn ngày mai. Với những người Do Thái vượt ra ngoài châu Âu, kẻ thù của hôm nay sẽ là kẻ thù của ngày mai. Thế giới chia cắt thành hai nửa: những người Do Thái và những người không phải là Do Thái. Theo những người của Chủ nghĩa Phục quốc, những người Ả-rập chia thành hai tập hợp của những người không phải là Do Thái – những đặc vụ và các kẻ thù. Đặc vụ thì bạn ra lệnh còn kẻ thù thì bạn giết bỏ.

Nhịp điệu cuộc sống ở thế giới Ả-rập luôn luôn khác biệt. Con người trong xã hội Ả-rập luôn có xu hướng bẻ cong nhiều hơn; cuộc sống ở đây luôn chuyển động theo những hình bán nguyệt mập mờ, không bao giờ quay đúng góc cả. Biểu tượng tôn giáo của phương Tây là hình chữ thập và của người Hồi giáo là ngôi sao – cả hai đều đầy các cạnh và góc quay. Biểu tượng của Hồi giáo phương Đông là hình trăng lưỡi liềm – một vòng cung mờ ảo, nhẹ nhàng và rộng mở. Trong xã hội Ả-rập luôn có vài cách làm giảm nhẹ đi sự thất bại bằng lối khoa trương và cho phép những kẻ thù xấu xa nhất cùng ngồi và uống cà phê với nhau, thậm chí còn có thể tặng hoa cho nhau nữa kia.

Chủ nhà tôi ở Beirut, Fast Eddy Gahnoum, luôn luôn gọi tôi từ ban công nhà anh ta bằng giọng nam trung: “Thomaaaaaas, đến uống cà phê đi.” Tôi luôn nghĩ rằng đó là một lời mời kiểu bè bạn, cú vẫy tay ra hiệu với tôi của Eddy là nhằm tới vài cuộc gặp gỡ thương lượng kiểu Ả-rập thôi. Điều đó luôn đồng nghĩa với việc Eddy muốn điều gì đó từ tôi: tăng tiền thuê nhà, làm hợp đồng thuê mới, một giấy biên nhận giả mạo để nộp cho người thu thuế, có lần, còn là tấm ảnh có chữ ký của Ronald Reagan – nhưng luôn luôn là thứ gì đó. Và cũng luôn luôn, qua uống cà phê, chúng tôi dàn xếp được vài thỏa hiệp.

Khi còn là một thanh niên trẻ trung, bạn tôi, Fouad Ajami thường bị bố anh là chủ nhà bắt đi đòi tiền thuê nhà ở Beirut. “Trước khi tôi đi,” có lần Fouad nói với tôi, “bố tôi luôn nói với tôi rằng, ‘Con có làm gì đi nữa, đừng bao giờ uống trà hay cà phê với bất kỳ ai. Con sẽ phải thu tiền thuê nhà. Nếu con uống cà phê hay trà con sẽ không mang tiền thuê nhà về được nữa.’ Xã hội Hồi giáo luôn tung ra một tấm mạng trùm lên con người và giữ họ trong đó, nhưng những người theo Chủ nghĩa Phục quốc châu Âu đã thoát đến một niềm tin và văn hóa khác biệt và họ không bị trói buộc bởi bất kỳ tấm mạng nào. Đó chính là cách họ đã lập ra được một nhà nước. Người Sephardim, người Do Thái Ả-rập không bao giờ có thể xây dựng được Israel. Thay vào đó, họ chỉ có thể uống cà phê với người Palestine mà thôi.”

Ariel Sharon là hình mẫu của sự chuyên tâm đến tàn nhẫn của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc châu Âu. Tôi sẽ không bao giờ quên câu chuyện mà có lần ông kể cho tôi nghe về chuyến đi thăm bí mật của ông ta tới Đông Beirut năm 1982, năm tháng trước cuộc xâm lược của Israel vào tháng Sáu.

“Tôi muốn nhìn thấy những người Phalange ở nhà, để xem họ như thế nào,” Sharon nhớ lại với một điệu bộ thật lạ kỳ. “Điều tôi nhớ nhất là khi tới cảng của họ [Juniyah] vào đêm. Tất cả đèn đều chiếu sáng ở xung quanh. Vậy là tôi hỏi họ, Những đèn này chiếu sáng cái gì vậy? Họ bảo, ‘Đó là đèn từ những con tàu của chúng tôi.’ Tôi hỏi, Tàu nào cơ? Họ trả lời, ‘Các con tàu của chúng tôi – chúng tôi đang buôn bán. Tàu đang dỡ hàng ở đây, và rồi hàng hóa sẽ được đưa qua Ả-rập Saudi và vùng Vịnh rồi tỏa ra khắp nơi.’ Họ bảo tôi, ‘Arik này, chiến tranh là chiến tranh và buôn bán là buôn bán.’ Rồi tất cả chúng tôi lái xe vòng quanh Beirut. Bashir Gemayel đưa tôi đi trên chiếc xe của ông ta. Chúng tôi có vài người bảo vệ, nhưng chúng tôi tự lái xe quanh thành phố. Tôi nhìn thấy cả những cô gái xinh đẹp đó và mọi chuyện vẫn tiếp diễn ở đây. Họ đang có chiến tranh, nhưng mọi người vẫn tiếp tục công việc làm ăn của mình. Chúng tôi có thể dẫn dắt cuộc sống của mình như vậy không? Không. Ở Liban, tất cả chỉ là một thỏa hiệp. Thỏa hiệp, thỏa hiệp, tất cả thời gian đều là thỏa hiệp. Câu hỏi là, chúng tôi, những người Do Thái, có thể sống ở đây với một thỏa hiệp không, và tôi nghĩ câu trả lời là không. Khi một quốc gia giống như Liban bại trận, hậu quả của thất bại quân sự là một lượng lớn những người thương vong, bị mất uy tín, và vô số điều khác nữa. Với người Liban thì chẳng có gì là kết thúc. Chẳng có gì là cuối cùng ở đây. Không gì cả. Nhưng với người Do Thái nó có thể dẫn tới một kết thúc.”

Ngừng một lát để suy nghĩ về những phân tích của mình, Sharon ngăn gọn thêm vào sau một hơi thở, “Tới một kết thúc đau xót.”

Vì vậy Ariel Sharon không bao giờ uống cà phê với bất kỳ ai. Ông ta xâm lược Liban với một mục đích duy nhất là phá hủy. Nhưng Liban, giống như bất cứ ngôi nhà nào của những tấm gương và các ảo ảnh, luôn luôn để bước chân vào hơn là tìm đường thoát ra. Arafat chí ít thì cũng hiểu được

Beirut; ông ta biết rõ thành phố đó là gì và tại sao ông ta ở đó. Sharon, bất chấp chuyến viếng thăm bí mật của mình, đã không có một manh mối nào về nơi đó – điều tương tự cũng đúng với hầu hết những người Israel – đó là lý do tại sao, cuối cùng Sharon và quân đội của ông phải phá cửa thoát ra gần giống như cách họ đã phá cửa để đi vào.

Tôi chứng kiến họ đến và chứng kiến họ đi, và quả thực họ là một nhóm những kẻ xâm lược lạ kỳ. Họ đến Beirut như những kẻ ngây thơ từ nước ngoài đến, và rồi họ rời đi ba năm sau đó giống như những vị khách du lịch giận dữ, những người đã bị chèn ép, lừa đảo, và lấy mất sạch cả hành lý cùng những tấm séc du lịch cất bên trong.

Vào khoảng 10 giờ tối ngày 13 tháng Sáu năm 1982, tin tức đầu tiên được phát ra từ đài phát thanh của lực lượng dân quân Phalange trong một bản tin từ Tây Beirut. Tất cả chúng tôi túm tụm quanh chiếc đài cũ của Đức ở trụ sở của Reuters, cố gắng tưởng tượng ra những gì đang nghe được: Quân đội Israel đã tiến vào các cửa ngõ của Beirut.

Giờ đây thật khó mà nhớ lại được nó đã gây sự chú ý và kích động chúng tôi, và cả thế giới như thế nào, với tin Israel đang bao vây một thủ đô của Ả-rập. Một tuần sau khi cuộc xâm lược bắt đầu, một dãy xe tăng của người Israel và những tàu bọc thép chuyên chở binh sĩ cách khu phố buôn bán của Beirut khoảng gần chục cây số, đậu ngay ở con dốc gần cung tổng thống Liban ở Baabda với một tầm nhìn thật xa xỉ với cả Beirut ở phía dưới. Kết quả là, những đường cao tốc chính từ Beirut tới Damascus gần như bị cắt đứt, và vì tất cả những con đường khác dẫn tới thành phố từ phía nam gần như bị gián đoạn, Beirut đã bị bao vây.

Sáng hôm sau, ngày 14 tháng Sáu, tôi dậy sớm từ trong phòng tôi ở Khách sạn Commodore và liêu mạng băng qua Vạch Xanh chia cắt Tây Beirut của người Hồi Giáo, nơi tôi đang sống, với nửa người Cơ đốc giáo ở phía đông của thành phố; các phóng viên và những người trong quân đội nhưng không tham chiến có thể di chuyển qua lại tự do, nếu họ không thấy phiền khi phải chạy qua một dãy những quân đội, dân quân, và các tay súng bắn tỉa tự do. Nói thật là tôi muốn được tận mắt nhìn thấy những người

Israel, những người cùng là dân Do Thái, những người mà bất ngờ tôi lại thấy đang cắm trại ngay ngưỡng cửa nhà mình, và khiến cho tôi cũng như những người hàng xóm Hồi giáo khác sợ hãi. Tôi tới Beirut với ý nghĩ rằng tôi gần như là người Do Thái duy nhất ở đây; bất ngờ tôi lại có bầu có bạn.

Có cả thấy ba chục chiếc xe bọc thép chuyên chở binh sĩ đóng từng lớp bụi dày, màu nâu của chúng tạo thành một dãy thẳng tắp dọc theo con đường dẫn tới Baabda. Vài người lính Israel với chòm râu hoa râm và mái tóc bù xù lang thang bước trên những mặt đường ray bằng sắt của những chiếc xe chuyên dụng, có người ngủ gật hoặc ăn sáng trong những hộp bằng thiếc. Những người khác thì chớp những bức ảnh về Beirut từ những chiếc máy ảnh tự động. Tôi bước giữa những chiếc xe chuyên dụng, cầm tập giấy ghi chép trong tay, và hỏi, “Ở đây có ai nói tiếng Anh không?” Tôi nhận được hầu hết là những cái nhìn thù nghịch, cho tới khi một chàng trai có vẻ thân thiện ngồi trên chiếc APC của cậu ta hét lên với tôi, “Có, tôi đây. Anh từ đâu tới?”

“Tôi ở tờ New York Times,” tôi trả lời.

“New York Times ư!” người lính kêu lên bằng tiếng Anh giọng Mỹ. “Anh có biết Bill Farrell không?”

Bill bất hạnh vừa mất vì bệnh ung thư, đã giúp tôi che giấu câu chuyện ở Liban. Tuy nhiên, nhiều năm trước đó, ông là trưởng phòng New York Times ở Israel.

“Chắc chắn rồi,” tôi trả lời, “ông ấy ở đây cùng tôi ở Beirut.”

“Ồ,” người lính nói, “ông ấy biết bố mẹ tôi ở Jerusalem đấy. Khi nào gặp ông ấy hãy nói với ông ấy là con trai của Rose Weinberg gửi lời chào nhé.”

Bất cứ khi nào tôi nghĩ về những người Israel xâm lược Liban, tôi luôn nghĩ tới cậu con trai má đỏ hồng, điển trai của Rose Weinberg đang tự giới thiệu về mình trong buổi sáng Beirut chan hòa ánh nắng. Cậu ta có gương mặt sáng sủa và đôi mắt trong veo ấm áp của những người trên tấm áp phích quảng cáo cho cam Jaffa. Nhưng trước khi mùa hè trôi qua, Liban đã xóa hết những nụ cười của cả hai chúng tôi.

Giờ đây, cứ mười người Israel thì có tới chín người sẽ nói với bạn rằng họ phản đối cuộc xâm lược Liban ngay từ đầu tiên; đó là hành động vô lý

hoàn toàn. Ngay từ đầu, cuộc chiến đã gặp vài sự phản đối thẳng thừng, nhưng thực tế thì những huyền thoại, sự sợ hãi, và lòng trông đợi đã khiến cho Bộ trưởng Quốc phòng Sharon và Thủ tướng Menachem Begin lao vào cuộc xâm lược đã có sự tham gia rộng rãi, không chỉ của Đảng Likud cánh hữu mà còn cả Đảng Lao động cánh tả trung lập truyền thống nữa. Hầu như Đảng Lao động không bao giờ khởi xướng cuộc xâm lược Liban, nhưng khi cuộc tấn công đã bắt đầu, họ nhảy bổ vào đoàn xe diễu hành và trở thành những kẻ đồng lõa tình nguyện trong những tháng đầu tiên. Sự ủng hộ ban đầu của Đảng Lao động đối với cuộc xâm lược dựa trên cùng một nhận thức cơ bản giống như của Đảng Likud: rằng cuộc chiến này chỉ là vòng cuối cùng trong cuộc chiến dài dặc của Israel để sống sót chống lại kẻ thù truyền kiếp của mình là người Palestine, mà đại diện là PLO. Quan điểm thống nhất ở Israel là Arafat và đồng sự của ông ta đã tập trung quá nhiều hỏa lực ở miền nam Liban, nã pháo quá nhiều vào miền bắc Israel trong những năm qua, và đang giành được quá nhiều sự hợp pháp hóa về mặt quốc tế thông qua nhà nước thu nhỏ của họ ở Tây Beirut. Không quan tâm đến con số những người Israel thực sự bị thương vong do lực lượng du kích PLO ở Liban gây ra là rất nhỏ (một người chết trong vòng mười hai tháng trước cuộc xâm lược); không quan tâm đến PLO đang trôi dạt không định hướng ở Beirut, tiêu phí hầu hết thời gian để đánh nhau với những lực lượng dân quân Hồi giáo Liban khác, đặc biệt là người Shiite. Ông “ba bị” Arafat đã bị thuần hóa trước khi trở nên lớn mạnh hơn. Đó là lý do tại sao không ai khác ngoài Yitzhak Rabin, cựu Thủ tướng Đảng Lao động, sánh ngang hàng cùng với Ariel Sharon ở vùng ngoại ô Tây Beirut trong tháng đầu tiên của cuộc chiến, và thúc giục ông ta “thắt chặt hơn nữa” việc bao vây thành phố và cắt đường nước. Đó là lý do tại sao không ai khác ngoài nhà lý luận chính trị Đại học Do Thái, Shlomo Avineri, một trong những nhà tư tưởng lãnh đạo của Đảng Lao động, hỗ trợ đường vào cho quân đội Israel đi thẳng vào trung tâm của Beirut để đánh PLO. Chỉ khi cuộc chiến tranh bắt đầu xấu đi, kéo dài, và trở thành khó chịu khiến cho các lãnh đạo của Đảng Lao động khăng khăng phản đối rằng họ chỉ ủng hộ một cuộc xâm lược tiến sâu bốn mươi cây số chứ không phải là một cuộc tấn công ồ

ạt chớp nhoáng tất cả các con đường dẫn tới Beirut – và không ai nói cho họ biết “những mục đích lớn lao” của cuộc chiến. Tuy nhiên, để những mục đích lớn lao đó được tiến hành, Rabin và những người khác đã cố vũ họ vô điều kiện, vì những mục đích này cũng dựa trên những huyền thoại và tham vọng thâm nhập vào Đảng Lao động cũng như Đảng Likud. Không có cuộc chiến nào được tiến hành hay chiến đấu chỉ với một hay hai người, và cuộc xâm lược của người Israel vào Liban cũng không là ngoại lệ. Đó không phải là cuộc chiến của Begin và cũng không phải là cuộc chiến của Sharon. Đó là cuộc chiến của Isreal, và đó chính xác là điều khiến nó đáng phải xem xét lại.

Những tuần đầu tiên sau cuộc xâm lược bắt đầu là những ngày hăng hái với các chàng trai Israel ở Liban, những ngày của khám phá, và họ cho rằng của cả việc kết bạn bè mới. Tất cả những người lính Israel tôi gặp ở Liban đều nói với tôi về “những người mới quen” người Liban “Pierre” và “Leila”. Không chỉ một vài sĩ quan Israel thích thú chơi trò Lawrence xứ Liban, vì họ được đóng vai này hoặc chiếm đóng làng mạc của người Liban và được đối xử như một vị Chúa-tể-Tối-cao với những sản vật địa phương mà những người mang đến muốn lấy lòng họ với tư cách những kẻ chiếm đóng mới nhất ở Liban. Cứ như thế là tất cả lính tráng Israel đều mang theo máy ảnh và liên tục chụp ảnh những biệt thự của người Liban trên đỉnh đồi bao la, hết như phong cảnh trên chiếc giấy gói kẹo sô cô la của Thụy Sĩ, những nhà hàng hải sản Địa Trung Hải ở cảng Juniyah, và những cô gái Liban đầy đà với đôi mắt của Cleopatra trong những bộ bikini được thiết kế khiến người ta mặc sức tưởng tượng. Đó không phải là Sinai, tràn ngập dân Ả-rập du cư và đám binh lính Ai Cập chân đất mắt toét. Đó là cửa hàng miễn thuế lớn nhất thế giới, và quân đội người Isarel sau những tuần đầu tiên của cuộc chiến trở về mang theo bánh ngọt, video, anh đào, và thậm chí cả thuốc lá Liban nổi tiếng thế giới. Nhiều binh lính còn lén mang những bánh kẹo này bằng cách nhét chúng vào trong những đĩa bọc thép rỗng phủ bên ngoài những chiếc xe tăng Merkava. Ai bảo chiến tranh là địa ngục nào?

Neri Horowitz, một người Israel còn trẻ người Jerusalem là lính nhảy dù ở Liban, có cái nhìn tinh tường về sự phi lý của cuộc chiến, có lần nhận xét rằng một trong những hồi ức đầu tiên của anh về Beirut không phải là một trận chiến mà là một cuộc mua sắm lu bù.

“Mẹ tôi phát cuồng lên với bánh quy bơ Đan Mạch và trà Anh,” Horowitz kể. “Khi tôi từ Beirut trở về nhà lần đầu tiên, tôi mang về cho mẹ tôi trà và bánh quy, cho chị gái tôi một chiếc áo thun có vẽ hình cây tuyết tùng Liban. Như thế là tôi vừa trở về từ châu Âu hay nơi nào tương tự vậy. Chỉ đơn giản là tôi đã tới siêu thị ở Baabda một hôm và mua sắm thôi. Thậm chí tôi đã lấy một chiếc xe hàng và đẩy qua giữa các gian hàng, sát cạnh tất cả những bà nội trợ Liban, với khẩu súng trường Galilee lủng lẳng trên vai.”

Rồi sau đó những người Do Thái lai Mỹ đến. Những phụ nữ Hadassah và các nhà từ thiện lớn tới Đội Cứu tế Do Thái Thống nhất, đã đáp xe bus đến Tây Beirut và được quân đội Israel dẫn đi những hành trình đặc biệt ở chiến trường, nơi họ tạo dáng bằng những chiếc áo chống đạn trên những chiếc xe tăng cổ lỗ, và nhìn qua ống nhòm xem việc nã pháo trực tiếp vào những kẻ “khủng bố” thật sự. Các nhà từ thiện khổng lồ – hơn 100 nghìn đô-la một năm – nhận được những chỉ dẫn thông minh đặc biệt cùng các bản đồ vẽ địa hình. Không gì khuyến khích một nhà từ thiện Do Thái lai Mỹ tốt hơn bằng việc lừa đảo anh ta bằng lực lượng quân đội toàn thắng của Israel. Điều này không giống như trồng cây hoặc đến khu định cư Isarel, quan sát những người nông dân Isarel vắt sữa ba mươi con bò cùng một lúc. Đây là sức mạnh, sức mạnh của người Do Thái gốc, và những người Do Thái lai Mỹ có được cảm giác là một phần của nó. Tất cả những nơi nào ở Liban mà bạn tới, người Do Thái đều chụp ảnh. Đó không phải là một dân tộc đang tham chiến, mà là một dân tộc đang đi du lịch. Phải thừa nhận rằng có vài trận đánh trên đường phố bắn thiêu với các nhóm kháng chiến người Palestine ở khu vực phía Nam cảng Sidon của Liban để giành giật vài bức ảnh, nhưng chúng mau chóng bị “dẹp đi”; Liban chỉ là một mặt sàn bắn thiêu và họ đến đây để cọ sạch và trả lại ánh sáng nguyên thủy của nó.

Đại úy Teddy Lapkin, một sĩ quan trẻ tuổi nghiêm khắc và tận tụy ở Lữ đoàn Golani dẫn đầu cuộc xâm lược của người Israel, nhớ lại khoảnh khắc đơn vị anh đầu tiên băng qua biên giới Liban. “Chúng tôi ở làng Taibe, anh có thể thấy lâu đài Beaufort [một đồn lũy của PLO trên đỉnh núi ở miền nam Liban] đặt trên đỉnh đồi, anh cũng có thể thấy máy bay của chúng tôi, những chiếc Skyhawk bổ nhào xuống và ném bom, anh cũng có thể thấy đạn pháo nã vào lâu đài, và chúng tôi tự nhủ với mình, ‘Rồi, cứ làm tới đi.’ Tôi nhớ là chúng tôi đi qua một trong những trạm quan sát của Liên Hợp Quốc ở ngay phía bên kia biên giới, phụ trách ở đây là một người Mỹ, bước ra ngoài. Chúng tôi có rất nhiều xe tăng trên đường phố, đông đến mức làm tắc nghẽn cả đường, vì vậy mà tôi bắt đầu nói với anh ta, bằng sự kiêu căng và ngạo mạn. Tôi bảo với anh ta rằng, ‘Chúng tôi sẽ kết thúc vấn đề chó chết này mãi mãi.’”

Lapkin nhớ lại, hai tháng sau đó, khi chuyến du lịch đầu tiên của anh ở Liban kết thúc, anh ta hiểu được vài điều mơ hồ rằng “vấn đề chó chết” đó có thể chẳng dễ dàng mà kết thúc được, đa phần những người Israel vẫn nghĩ Liban là một địa điểm đẹp để cho việc tới thăm, cho dù là bạn chẳng quan tâm tới việc sống ở đây đi nữa.

“Tôi bị kéo vào một chuyến đi ở Beirut với một đơn vị quân dự bị vào cuối tháng Bảy,” Lapkin nhớ lại. “Họ tới đây lần đầu tiên. Tôi nghĩ họ thuộc quyền chỉ huy của miền nam, và trông họ giống như một nhóm khách du lịch. Họ lao bổ ra ngoài với chiếc máy ảnh trên tay rồi hét lên, ‘Này, ngừng xe bus lại đi! Chúng tôi muốn chụp ảnh.’ Tôi cảm thấy như phê thuốc. Họ khiến tôi nhớ tới những vị khách du lịch người Israel trên chiếc xe bus vòng quanh London. Tôi chẳng nói gì cả, nhưng tôi nhớ là đã nghĩ rằng, những người này nghĩ thế quái nào về việc họ đang làm chứ? Anh thấy đấy, đó là một giai đoạn rất vui vẻ ở Liban kéo dài tới tận tháng Chín. Anh leo lên cảng Juniyah và nhìn ngắm vùng đất của người Cơ đốc giáo rồi lấy một chiếc xe jeep mà chỉ cần bảo với vị chỉ huy của mình rằng, ‘Này, Yossi, tôi lấy xe đi xuống nhà hàng ăn chút cá nhé.’ Rất nhiều gã trai tán tỉnh phụ nữ Liban ở [các làng mạc] Monte Verde phía trên Beirut, có rất nhiều phụ nữ Liban đẹp để có chồng đang làm việc ở tận Brazil. Những gã

tra nói kiểu thế này, ‘Này, tôi sẽ chuẩn bị đi trượt tuyết ở đây khi tuyết rơi.’ Cuộc xâm lược của người Israel diễn ra lúc trời đang là mùa hè Ấn Độ, như thể đó là ánh nắng cuối cùng của mùa hè trước khi mùa thu tới, và những vụ ném bom ven đường sẽ bắt đầu.”

Quan điểm rằng Liban là một nơi thân thiện, nơi người Israel có thể mau chóng tới trượt tuyết vào mùa đông, phản ánh sự ngu xuẩn hoàn toàn của người Israel về bản chất thật sự của xã hội Liban và những người tham gia trò chơi ở đây. Trước cuộc xâm lược năm 1982, vốn hiểu biết và tin tức về Liban cực kỳ khan hiếm. Liban chưa bao giờ là kẻ thù thực sự của người Israel, vì vậy số ít ỏi tài nguyên được dành hết cho quân đội hoặc các học viện để nghiên cứu về việc này. Kể từ khi một vài người Do Thái Liban định cư ở Israel, thì cũng rất ít người hiểu được đất nước này và sự huyền ảo trong hoạt động chính trị của nó. Một vài chuyên gia đáng tin cậy ở Liban có xu hướng dựa phần lớn vào những bài báo đưa tin và các chương trình phát thanh để làm cơ sở cho việc đánh giá của mình, và đương nhiên những phương tiện truyền thông đại chúng này chỉ truyền tải chút ít sự phong phú và luận điệu xuyên tạc trong đời sống chính trị ở Liban, giống như một màn kịch Kabuki khổng lồ, nơi tất cả mọi người đều mang mặt nạ, và nơi các chính trị gia hầu như chỉ luôn luôn làm ngược lại những điều họ nói.

Có lần tôi hỏi Avraham Burg, bạn tôi ở miền nam Liban là sĩ quan nhảy dù của Israel rằng anh đã chuẩn bị cho cuộc xâm lược đó như thế nào; câu trả lời của anh đã tổng kết lại hầu hết những gì mà những người Israel, gồm cả các bộ trưởng của cơ quan chính phủ lẫn các sĩ quan quân đội, biết về người hàng xóm của họ thế này: “Chúng tôi biết rằng có những người Cơ đốc giáo ở phía nam, nhưng chúng tôi không biết bất cứ điều gì đang xảy ra ở miền bắc,” Burg nói. “Chúng tôi biết là có vài vấn đề phức tạp tại Belfast của Trung Đông. Được rồi, như vậy là ở đây có rất nhiều phe phái. Điều đó chẳng quan trọng gì lắm. Chúng tôi không biết gì về sự khác biệt giữa người Sunni và Shiite. Và rồi, hoàn toàn bất ngờ, chúng tôi tới đó. Không giống như đây là một ô cửa sổ và chúng tôi nhòm ngó được vài thứ bên trong từ phía ngoài, mà là chúng tôi chẳng biết gì hết. Dù sao đi nữa thì

chúng tôi đã lao qua đó. Chúng tôi phát hiện ra rằng đó là một chiếc kính vạn hoa khiến cho mọi thứ luôn thay đổi.”

Trên thực tế, thay vì xâm nhập Liban với một vốn tri thức và hiểu biết thật sự về xã hội cùng các diễn viên của nó, Israel chỉ đơn giản xồng xộc lao vào với một tay là những chiếc xe tăng, đạn pháo, và máy bay, còn tay kia là một mớ những huyền thoại – huyền thoại về tình trạng tự nhiên của Liban với tư cách một quốc gia, về đặc trưng của các đồng minh người Cơ đốc giáo Maron Liban của Israel, về những người Palestine, và về sức mạnh của chính Israel để tái thiết Trung Đông. Chỉ mất có ba tháng, nhưng rốt cuộc thì những huyền thoại đó đã phá hủy hoàn toàn tất cả vũ khí quân dụng hạng nặng của Israel.

Điều mà người Israel không hiểu được về Liban với tư cách là một quốc gia là Liban thật sự có hai Liban – ít nhất cũng là hai. Như tôi đã lý giải trong phần giới thiệu, Liban thật sự được xây dựng trên sự hợp nhất giữa những người Maron, đại diện là các giáo phái Cơ đốc giáo, và những người Sunni, đại diện là rất nhiều giáo phái Hồi giáo khác nhau. Đó là một sự hợp nhất hoàn toàn bình đẳng. Lý do mà đa số người Israel không hiểu được thực tế đơn giản này là những ấn tượng sơ khai của họ về xã hội của người Liban, mà nó được thành lập không phải là trong năm 1982 mà trong suốt những năm từ 1930 tới 1940, khi mối giao thiệp đầu tiên được thiết lập giữa những viên chức theo Chủ nghĩa Phục quốc ở Palestine với đại diện của những người Cơ đốc giáo Maron ở Beirut. Nhìn bề ngoài, những người Maron và Do Thái có nhiều điểm chung: vài người Maron coi mình như những người Phê-ni-xi hiện đại, mang cả cộng đồng người Do Thái xứ Phê-ni-xi quay trở lại Liban, như những gì những người theo Chủ nghĩa Phục quốc đang làm với người Do Thái; đồng thời họ cũng phục hồi nền văn minh Địa Trung Hải cổ xưa. Những người Maron và Do Thái khác thì coi bản thân mình như họ hàng thân thích của “những người dẫn đường cho nền văn minh phương Tây”, đem ánh sáng tới cho bầy người Hồi giáo Ả-rập cùng khổ vẫn đang sống trong những Đêm trường Trung cổ. Thông qua mối liên hệ của họ với những người Maron Liban (người Hồi giáo Liban không quan tâm tới người Do Thái và ngược lại) một quan điểm bắt đầu

được nhìn nhận giữa những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thời kỳ đầu rằng Liban là một xã hội của người Cơ đốc giáo giống như họ là một xã hội của người Do Thái. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc cho rằng, chắc hẳn cũng giống như Israel, Liban cũng có một “cộng đồng thiểu số” người Hồi giáo Ả-rập, nhưng về cơ bản đó là một quốc gia bị những thương gia người Cơ đốc giáo thống trị, nó sẽ vui vẻ thừa nhận một nhà nước Do Thái ngay sau khi chỉ có một quốc gia Ả-rập khác đầu tiên hình thành.

Sau cuộc chiến tranh năm 1948, Liban chung chiến tuyến với các nước Ả-rập khác đánh dấu đường biên giới của mình với Israel và cắt đứt tất cả các mối liên lạc. Kết quả là, tôi được thuyết phục rằng, những quan điểm được tiểu thuyết hóa từ nguyên gốc của người Israel về Liban đã vượt qua những mối liên hệ đầu tiên với người Maron để rồi đóng đinh vào tâm hồn người Israel. Trong khoảng từ năm 1948 tới năm 1982, nếu bạn hỏi bất cứ người Israel nào về Liban, họ sẽ lặp lại câu nói rập khuôn chuẩn mực của người Israel rằng: “Chúng tôi không biết quốc gia Ả-rập nào sẽ thiết lập hòa bình với chúng tôi đầu tiên, nhưng chúng tôi biết quốc gia thứ hai – đó là Liban.”

Tôi nhận ra rằng bất cứ khi nào tôi nói với lính tráng Israel ở Liban rằng ở đây còn có những người Hồi giáo, thì như thể nói với họ là cũng có những người Ả-rập ở Israel vậy. Họ sẽ nói rằng, “Vâng, vâng. Tôi biết, nhưng những người Cơ đốc giáo mới là những người Liban thực sự cơ”, như thể họ coi mình là những người chủ thật sự của Palestine ấy. Ai có thể khiển trách họ nào? Mỗi người lính Israel vào Liban đều được đưa cho một cuốn sách mỏng màu đỏ trắng với tiêu đề Liban, do lực lượng giáo dục quân đội Israel ấn hành. Cuốn sách dày 14 trang, tóm lược lại lịch sử của Liban, chỉ gồm có hai nguồn tham khảo ngắn ngủi từ người Shiite, một cộng đồng tôn giáo đơn nhất rộng lớn nhất ở Liban vào những năm 1980. Vì để nhằm cho những mục tiêu chính trị của cuộc xâm lược, cuốn sách này viết: “Mục tiêu chính của những người Israel ở Liban là bảo đảm sự tồn tại của những người Cơ đốc giáo và tiến hành tối đa một dàn xếp về mặt chính trị cho phép Liban giành lại được chủ quyền của mình.”

Nếu người Israel hiểu được rằng Liban thật sự có hai Liban, thì họ sẽ hiểu được rằng con đường duy nhất để khôi phục sự ổn định và chủ quyền cho nơi này không phải chỉ là ủng hộ người Cơ đốc giáo và hất cẳng Yasir Arafat cùng lực lượng du kích PLO của ông ta ra ngoài. Sự hiện diện của PLO là dấu hiệu bệnh tật duy nhất của Liban; nó làm cho cơn bệnh trầm trọng hơn, nhưng nó không phải là nguyên nhân của bệnh tật. Nguồn cơn thực sự của những rắc rối ở Liban là trên thực tế có hai Liban ở đây – Cơ đốc giáo và Hồi giáo – thường xuyên lệch pha nhau, quay trở lại với việc thành lập nhà nước đích thực của mình trong khi đúng ra là họ đã tập hợp lại cùng nhau. PLO, người Syria, và cả người Israel lúc này hoặc lúc khác đều bị lôi kéo vào Liban bởi những người Hồi giáo hoặc Cơ đốc giáo khi mỗi bên tìm kiếm sự giúp đỡ từ bên ngoài lúc họ cảm thấy có thể bị phía bên kia đánh bại. Thời gian duy nhất Liban tương đối hòa bình và ổn định là khi có sự cân bằng về quyền lực giữa người Hồi giáo và người Cơ đốc giáo – “không kẻ thắng cũng chẳng người bại”, như chính những người Liban thường nói – vậy là chẳng cộng đồng nào cảm thấy cần thiết phải kêu gọi sự giúp đỡ từ nước ngoài.

Nếu người Israel hiểu rằng Liban thật sự có hai Liban, họ cũng sẽ không bao giờ ấp ủ ý tưởng rằng Liban có thể sẽ là nước Ả-rập thứ hai ký kết một hiệp định hòa bình với nhà nước Do Thái. Liban tự gây dựng được cuộc sống của mình – một cuộc sống rất tốt ở đó – trở thành một trung tâm xuất nhập khẩu giữa phương Tây và thế giới Ả-rập. Hàng hóa từ phương Tây được chuyển đến hoặc sản xuất ở Beirut rồi từ đó được vận chuyển bằng xe tải hoặc máy bay tới Ả-rập Saudi, Kuwait, Syria, và xa hơn nữa như Oman. Người Liban được đào tạo về quy tắc của phương Tây và rồi lại truyền nó tới khắp các khách sạn và cửa hàng ở nội địa Ả-rập. Ngược lại, người Saudi, Kuwait, Syria, và các nước Ả-rập khác sử dụng hệ thống ngân hàng của Beirut để quản lý tài chính, những học viện giáo dục của họ dạy dỗ con cái họ, núi non của họ là nơi thư giãn trong suốt cái nóng của mùa hè. Với một nền kinh tế quá phụ thuộc vào thế giới Hồi giáo Ả-rập, Liban được dự tính là quốc gia Ả-rập cuối cùng sẽ ký vào hiệp định hòa bình với

Israel, vì chỉ sau khi tất cả các quốc gia Ả-rập khác đành cam chịu nhà nước Do Thái thì Liban mới có đủ sức để làm như vậy.

Một huyền thoại để ra huyền thoại khác. Vì người Israel thần thoại hóa bản chất của Liban, họ cũng thần thoại hóa Bashir Gemayel và lực lượng dân quân Phalange Maron đã hợp sức với họ để chiến đấu với PLO mùa hè năm 1982. Vì Menachem Begin, Thủ tướng của Israel từ năm 1977 tới 1983, coi Liban về cơ bản là một quốc gia Cơ đốc giáo bị người Hồi giáo đe dọa, ông ta coi người Maron và những phe phái Cơ đốc giáo Liban khác tương tự như những người Do Thái. Câu hỏi lớn lao muôn đời của Begin là tại sao những người Cơ đốc giáo trên thế giới lại không bao giờ nói thẳng ra rằng khi nào thì những người đồng đạo với họ bị những người Hồi giáo ở Liban “đánh bại”. Mặc dù họ là những người Do Thái ở miền Đông Âu của những năm 1940 và Israel sẽ ra tay cứu vớt họ. Một trong những người đồng minh thân cận của Begin có lần nói với tôi rằng, “Anh luôn phải nhớ rằng Begin lớn lên ở một quốc gia Thiên chúa giáo - Ba Lan - nơi những người theo đạo Thiên chúa hành hạ ông ta khi còn là một đứa trẻ. Begin hoàn toàn yêu thích cái ý tưởng rằng ông ta giờ đây đang ở vị thế sẽ cứu vớt những người Thiên chúa giáo ở Liban. Ông ta sẽ trở thành Thánh George của họ, và ông ta đang làm tất cả những điều đó trong khi coi khinh những người Thiên chúa giáo ở châu Âu. Đó là sự trả thù cuối cùng của ông ta. Người Maron cũng biết cách chơi với Begin như với một cây đàn. Họ luôn luôn nhắc nhở cho ông ta nhớ về câu chuyện trong Kinh thánh về vị vua Hiram của Tyre [một cảng ở miền nam Liban], người đã gửi những cây tuyết tùng cho Ngôi đền của Solomon. Tất cả bọn họ đều kể câu chuyện này đúng lúc và Begin thích thú nghe nó.”

Tâm trí của Begin vô cùng u ám bởi chính huyền thoại của ông ta, rằng ông ta cùng với đa phần những người Israel khác, đã không nhận thấy những người “Cơ đốc giáo” sẽ được cứu vớt ở Liban không phải là một nhóm những thầy tu đội mũ trùm đầu đang sống trong một tu viện khép kín, mà thực tế là một tập hợp của những kẻ lọc lõi gần như giới mafia, những nhiều, giàu có và vụ lợi, những kẻ thích dây chuyền vàng, nước hoa loại xịn, và những chiếc Mercedes vỏ bọc thép. Họ là những người Cơ đốc giáo

giống như Bố già là một người Cơ đốc giáo vậy. Bị thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa nỗi sợ hãi và lòng tham, những vị chỉ huy quân sự Cơ đốc giáo quyết tâm làm bất cứ điều gì cần thiết để giữ lấy các vị trí trong chính quyền có ưu thế về quyền lực, đã được chỉ định theo công ước về dân tộc từ năm 1943, bất chấp thực tế là trong hàng thập kỷ qua những người Hồi giáo đã tràn ngập khắp Liban.

Thế giới không nói thẳng khi nào thì những người Cơ đốc giáo này sẽ bị giết, vì họ liên tục bị giết không chỉ bởi người Hồi giáo mà còn giết lẫn nhau, trong những cuộc chiến nhằm kiểm soát đất đai và những chiến lợi phẩm đi kèm với nó. Chỉ hai năm trước cuộc xâm lược của người Israel, tôi đã có trong tay bằng chứng đã trở nên nổi tiếng là “Ngày của những Lưỡi dao dài”. Ngày 7 tháng Bảy năm 1980, Bashire Gemayel cố gắng triệt hạ lực lượng dân quân Cơ đốc giáo của chính mình liên minh với những kẻ thù ở Đông Beirut, Những con Hổ của Danny Chamoun. Đó không phải là một cuộc chiến dựa trên đức tin hay những cuốn kinh thần thánh. Đó là cuộc chiến của những người nắm trong tay lực lượng dân quân giành quyền kiểm soát đối với các cầu cảng hợp pháp cùng những mảnh lời về bảo kê và bảo hiểm ở Đông Beirut. Lực lượng của Gemayel lao vào một cuộc tấn công bất ngờ chống lại Những Con Hổ của Chamoun trong các doanh trại và ở Câu lạc bộ Bờ biển Safra, nơi rất nhiều người trong số họ đang nghỉ ngơi. Các bằng chứng liên quan đến một vài người của Chamoun bị bắn vào đầu trong khi những tay súng Phalange ngồi ngay phía trên họ ở bên kia bể bơi; những người khác bị hạ gục bằng súng máy, cùng với những người tắm nắng vô tội không may có mặt ở câu lạc bộ buổi sáng hôm đó. Những người còn sống thì cất tiếng la hét vọng ra từ các ô cửa sổ của Khách sạn Safra rồi lao vọt ra ngoài khoảng không từ mái vòm xa xỉ như những con vẹt. Gemayel là một kiểu sát thủ chuyên nghiệp trong giới giang hồ. Quay trở lại ngày 13 tháng Sáu năm 1978, ông ta đã làm điều tương tự với địch thủ Cơ đốc giáo khác của mình, Tony Franjieh, con trai của cựu Tổng thống người Maron, Suleiman Franjieh. Đội quân chiến đấu của Bashir Gemayel, dẫn đầu là một sinh viên trường Y người Maron, Samir Geagea, lao vào phòng ngủ của Tony tại ngôi làng Ehdene ở miền bắc vào lúc 4 giờ sáng, nã

đạn vào ông ta và bà vợ Vera bằng súng máy trong khi cả hai đang ngủ; họ cũng làm như vậy với đứa trẻ mới ba tháng tuổi của nhà Franjeh, Jehane, người bảo mẫu, lái xe, và để chắc chắn, vào cả con chó trong nhà nữa. Gemayel cảm thấy khá thoải mái với Luật Hama. Như có lần ông ta đã nói với phóng viên thời sự tiếng Ả-rập của Truyền hình Israel, Ehud Ya'ari, khi Ya'ari chỉ trích Bashir vì ngược đãi một vài người Druse, “Ehud, đây không phải là Na-uy, cũng chẳng phải là Đan Mạch đâu.”

Một lý do khác là khi cùng với quân đồng minh Maron, người Israel không bao giờ coi bản thân họ chính là những người Israel cảm thấy bị xúc phạm nặng nề với cái nháy mắt của bất kỳ ai. Điều này có thể thông hiểu được khi xét đến việc người Israel đã phải sống giữa vô vàn những người Ả-rập thù nghịch trong suốt lịch sử của mình. Tất nhiên là họ đã luôn luôn mong mỗi một gương mặt tươi cười, một vài phê chuẩn về sự tồn tại của họ khiến họ cảm thấy thoải mái. Một ngày kia, từ hàng cuối của nhóm người thù nghịch có người nháy mắt với họ; tên người đó là Bashir Gemayel. Nhưng Gemayel không chỉ có nháy mắt; ông ta còn thì thầm ý tưởng rằng hai người trong số họ có thể tái thiết Liban và ký kết một hiệp định hòa bình. Như một cựu quan chức cấp cao của Mossad Israel miêu tả: “Người Maron đã hậu đãi chúng tôi. Chúng tôi cung cấp cho họ thông tin về PLO. Ai từ chối được điều đó nhỉ? Chỉ là một trò đùa thôi mà. Đó chỉ là một liều thuốc, nhưng chúng tôi lại dùng quá liều. Nó giống như ma túy. Nó gây nghiện. Bạn tới Juniyah trong những chuyến thăm viếng bí mật và nhìn ngắm những cô gái xinh đẹp trên cảng và xã hội thượng lưu Ả-rập rồi thu thập tin tức về PLO từ đó. Và rồi tình bạn này nảy nở. Vài người của chúng tôi ở hậu trường để đào tạo vài người trong số họ và bị bỏ bùa. Đó là một lối vào thế giới Ả-rập mà chúng tôi chưa từng có với bất kỳ ai trước đây – có chút ít phong vị của James Bond trong đó. Ai có thể cưỡng lại được chứ?”

Một cậu bạn người Israel kể cho tôi sự việc ở nhà David Kimche tại Tel Aviv hồi cuối những năm 1970, vào thời điểm mà những mối giao thiệp giữa Israel và lực lượng quân sự Maron được củng cố mạnh mẽ. Kimche lúc đó là quan chức cấp cao của Mossad, là một trong những kiến trúc sư trẻ

của liên minh Israel và lực lượng Gemayel. Buổi tối đặc biệt đó Kimche đang tiếp đón Danny Chamoun tại nhà, và mời nhiều người Isareal khác tới dự cuộc thảo luận. Buổi tối ở nhà Kimche dần trôi qua, rượu bắt đầu chảy tràn còn Chamoun thì càng lúc càng say khướt. Một lúc, Chamoun kéo bạn tôi sang một bên và nói với anh ta bằng giọng run rẩy, “Này, đừng quên điều này. Những người Israel các cậu là phương tiện của chúng tớ. Nếu các cậu không giúp chúng tớ, chúng tớ sẽ chỉ còn quay sang người Syria thôi.”

Bạn tôi kể, “Ngay lập tức tôi đến chỗ Kimche và kể với ông ta những lời Chamoun vừa nói. Kimche chỉ gạt đi bằng cái xua tay. ‘Đừng có chú ý đến ông ấy,’ ông ta nói. ‘Ông ấy say rồi mà.’”

Chamoun có thể đã say, nhưng những nhận xét của ông ta lại tỉnh táo và đáng chú ý. Nhưng Kimche, cũng như nhiều đồng sự của ông ở Mossad lại không sẵn lòng lắng nghe. Bất cứ khi nào những quan chức cao cấp người Phalange nói về người Palestine, họ đều dùng những lời lẽ khiến cho người ta rợn tóc gáy, điều này khiến cho các lãnh đạo Israel tin rằng người Phalange còn ghét PLO hơn cả họ nữa kia. Các lãnh đạo Israel không biết rằng người Phalange thường nói về người Liban Druse, Sunni, và Shiite với cùng giọng điệu hối lỗi như nhau. Với những người Phalange, mùa hè năm 1982 đơn giản chỉ là một vòng khác của cuộc nội chiến Liban đã bắt đầu từ năm 1975. Mục tiêu chính của họ không phải là đuổi PLO ra khỏi Liban như kết cục của chính nó; mục tiêu chính của họ là chiến thắng trong cuộc nội chiến Liban, dứt khoát là như vậy, vì vậy họ sẽ không phải chia sẻ quyền lực với người Hồi giáo Liban nữa. Giống như một bộ lạc Liban giỏi giang, người Maron muốn có quả trứng và cả vỏ nữa kia. Người Israel là những kẻ ngờ nghệch mà họ nghĩ sẽ đem lại cho họ cả hai thứ kia. Và họ biết cách hấp dẫn người Israel: họ chỉ việc đưa người Palestine ra nhử ngay trước mắt người Israel, giống như để lũ sâu béo mẫm trước mặt những con chim đói ngấu.

Một anh bạn Israel của tôi là lính nhảy dù ở Liban kể với tôi cái ngày anh nhận ra rằng mình đang bị xỏ mũi. “Tiểu đoàn của chúng tôi đóng ở vùng núi Shouf gần Aley,” anh kể lại. “Một hôm có sĩ quan người Phalange đến gặp sĩ quan liên lạc của chúng tôi ở Shouf và nói với viên sĩ quan rằng

anh ta có vài tin tức đặc biệt: một ngôi nhà ở dưới đường có bốn tên khủng bố người Palestine thuộc Saiqa [một phe của PLO thân Syria]. Vậy là chúng tôi được lệnh đi xuống và phá hủy ngôi nhà. Chúng tôi đã làm nổ tung ngôi nhà đó. Ý tôi là chúng tôi đã sử dụng cả tên lửa, đủ thứ nữa. Khi chúng tôi dọn đồng gạch vụn thì thấy bốn thi thể. Cả bốn đều là người Druse. Chúng tôi cảm thấy sự việc thật là tồi tệ.”

Người Phalange luôn sẵn sàng chiến đấu với người Israel cuối cùng. Họ chùng chình trong suốt ba tháng đầu tiên của cuộc chiến và để mặc cho người Israel làm đủ trò bậy bạ trong những trại của người Palestine.

“Tháng Tám năm 1982, đơn vị tôi đóng quân trên nóc nhà của một gã người Cơ đốc giáo ở Đông Beirut, gần Baabad, không xa Vạch Xanh là bao,” người lính nhảy dù Israel, Neri Horowitz nhớ lại. “Chúng tôi có một chiếc xe tăng ở gần đó. Chúng tôi sẽ theo dõi những người Palestine mang theo đạn dược cố gắng di chuyển từ nhà này sang nhà kia ở phía bên kia của Vạch Xanh, nếu thấy bất cứ điều gì, chúng tôi sẽ gọi xe tăng cho nổ tung ngôi nhà nào đó. Còn cái gã chủ nhà mà chúng tôi đang ở thì lúc nào cũng ôm hôn chúng tôi, đi lên đi xuống mái nhà để nhìn qua ống nhòm của chúng tôi mỗi khi xe tăng của chúng tôi nổ đạn. Bất kể chúng tôi tấn công cái gì, anh ta đều tung hô và nhảy tưng tưng lên. Một hôm những người Palestine đoán được việc chúng tôi đang làm và họ nổ pháo về phía chúng tôi. Ngôi nhà của gã kia bị hư hại chút đỉnh. Anh ta lập tức chạy lên tầng mái và hét lên với chúng tôi, “Đi ra, đi ra khỏi đây, cút đi.”

Teddy Lapkin, đại úy của Lữ đoàn Golani nhớ lại kết thúc của mùa hè năm 1982 ấy ra sao, ông được lệnh cùng với một đơn vị người Phalange đi tới thị xã Mashghara của người Hồi giáo, ở phía nam Thung lũng Bekaa, nơi mà PLO và một vài nhóm người Hồi giáo địa phương cất giấu vũ khí. “Chúng tôi bắt được vài tù binh. Đám lính của tôi trói quặt tay họ ra sau lưng, rồi những người Phalange bắt đầu đánh họ túi bụi. Tôi phải dừng họ lại nếu không họ sẽ giết chết tù binh mất. Tôi cho các tù binh vào một phòng và cho người của tôi đứng gác suốt ngày, để đảm bảo là người Phalange không giết được họ. Những người Phalange rất giỏi phô trương. Họ diện những bộ quần áo vừa khéo. Họ được trang bị cả thợ cắt tóc. Như

thể là có một cuộc thi thời trang quân đội giữa họ vậy. Nếu một người có một khẩu Kalashnikov có ống ngắm bắn tía, họ sẽ đồng loạt đi đều Ôô, aaa, còn nếu ai có một con dao sành điệu thì rồi anh ta sẽ xoắn hết cả lên. Họ là những con hổ giấy: phù, anh có thể thổi họ bay tung lên. Nhưng họ lại biết rõ cách sử dụng chúng tôi thế nào.”

Mỗi khi các sĩ quan Israel phàn nàn về ứng xử của những người Phalange, thì lời lẽ sẽ giảm dần từ cao xuống thấp. “Đừng làm cho Bashir khó chịu” là câu cửa miệng ở trụ sở của Israel ở Liban. Như một sĩ quan tình báo Israel giải thích, “Mỗi lần ở bên trong, chúng tôi lại phát hiện ra rất nhiều điều mình không thích, nhưng quá muộn để quay lại rồi. Chúng tôi muốn những người Phalange dẫn chúng tôi đi khắp nơi, chỉ cho chúng tôi biết rằng ai là ai. Họ chỉ là quân đồng minh của chúng tôi mà thôi. Nhưng chủ yếu là chúng tôi cần Bashir. Tất cả mọi điều đều được xây lên bao quanh ông ta.”

Người Israel vào Liban không chỉ với một huyền thoại về đồng minh của mình, người Phalange, mà còn với một huyền thoại về kẻ thù của mình nữa, người Palestine. Nhiều người Israel thuyết phục bản thân rằng không có chuyện một nhà nước của người Palestine hợp pháp với một tuyên bố quốc gia hợp pháp cho bất cứ điều gì ở Palestine đâu. Thay vào đó, họ coi người Palestine là một khối người Ả-rập chưa phân hóa trải dài từ Ma-rốc tới Iraq, không hề có lịch sử, văn hóa riêng biệt hay nhận dạng về dân tộc kết nối tới mảnh đất Palestine. Huyền thoại này là một trong những huyền thoại lâu đời và kéo dài nhất trong lịch sử của Chủ nghĩa Phục quốc. Trong thời kỳ đầu thế kỷ XX, khi phong trào Phục quốc Do Thái bắt đầu, có thể huyền thoại này là cần thiết. Để có thể thuyết phục những người Do Thái vùng lên, rời khỏi nhà mình ở Moscow, Johannesburg, New York, Mexico, London, và Montreal, và tới định cư ở Palestine, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc phải có cái nhìn xuyên suốt các nước Ả-rập trong một chừng mực nào đó. Nếu những người theo Chủ nghĩa Phục quốc tới gặp những người Do Thái trên khắp thế giới và nói rằng, “Này, chúng tôi muốn anh tới Palestine, nhưng tốt nhất là anh phải hiểu rằng ở đó không có một nhà nước hợp pháp nào khác cả, người Palestine tuyên bố rằng nó là của họ và sẽ chiến đấu với

anh tới hơi thở cuối cùng,” thì nhiều người Do Thái sẽ không bao giờ đi cả. Vì vậy mà những người theo Chủ nghĩa Phục quốc phải tin tưởng, dù cho phát biểu đưa ra vào lúc nào đi nữa, rằng họ là “một dân tộc không có chốn nương thân” đi tới “một miền đất không có dân tộc nào”. Arafat không phải là lãnh đạo duy nhất trong vùng hiểu được rằng đôi khi con đường tốt nhất để giành được mọi điều – thỉnh thoảng là con đường độc đạo – là bằng cách bỏ qua thực tế và sống bằng các huyền thoại. Huyền thoại chính là thứ trao cho con người niềm tin để đảm bảo rằng những suy đoán với các tính toán lý trí hay cảm giác bình thường đều bị loại bỏ.

Tuy nhiên, điều phân biệt giữa người sáng lập của Israel, David Ben-Gurion với Yasir Arafat, cũng như hầu hết các lãnh đạo Israel khác, điều đã trao cho ông ta ảnh hưởng lâu dài tới lịch sử Do Thái, là am hiểu sâu sắc của ông ta rằng trong khi cần phải bỏ qua đi một vài thực tế để cho một phong trào như Chủ nghĩa Phục quốc bắt đầu, thì ở một thời điểm nhất định nào đó trên đường phố cũng cần thiết phải để cho thực tế đó tồn tại; huyền thoại ban đầu sẽ luôn luôn làm hỏng đi kết thúc mong muốn nếu nó không kiểm soát được thực tế. Vì vậy, bắt đầu từ những năm 1930, Ben-Gurion chấp nhận quan điểm phân chia Palestine thành hai nhà nước – một cho người Do Thái và một cho người Ả-rập Palestine – một chương trình mà rốt cuộc được Liên Hợp Quốc thông qua vào năm 1947. Ben-Gurion cảm nhận được rằng nếu bao giờ người Do Thái lập được nhà nước của riêng mình thì họ cần sự hỗ trợ và tính hợp pháp trên trường quốc tế, và con đường duy nhất để có được điều đó là thông qua thỏa hiệp.

Kẻ thù không đội trời chung của Ben-Gurion vào thời điểm đó, Menachem Begin, không bao giờ chấp nhận sự dàn xếp từ thực tế này. Ông ta không chấp nhận kế hoạch phân chia của Liên Hợp Quốc và trước sau như một không nhượng bộ cho chủ quyền của người Do Thái trên toàn bộ miền đất cổ xưa của Israel, từ Địa Trung Hải tới sông Jordan kéo dài, ngang hàng với chương trình Phục quốc Do Thái nguyên gốc. Sau khi Đảng Likud của Begin đánh bại Đảng Lao động trong cuộc bầu cử đầu tiên năm 1977, Begin trở thành Thủ tướng, ông đã sử dụng vị thế của mình để lôi kéo những người Israel theo quan điểm của ông ta. Điều đó không phải là tất cả

nhưng thật khó khăn, vì thậm chí nhiều người ủng hộ Đảng Lao động không bao giờ thực sự tin rằng người Palestine là một dân tộc hợp pháp mà họ sẽ phải cùng chia sẻ đất đai. Như cựu Thủ tướng Golda Meir của Đảng Lao động đã trả lời trong một cuộc phỏng vấn trên tờ The Sunday Times của London năm 1969, khi được hỏi về những người Palestine, ông ta đã nói rằng “Họ không hề tồn tại.” Việc ủng hộ của Đảng Lao động với sự phân chia năm 1947 là một chiến lược ở quy mô lớn; khi họ đã có được nhà nước, nhiều đảng viên cũng sẽ thích thú hơn với ý nghĩ rằng người Palestine chỉ đơn giản là “những người Ả-rập tị nạn” nên tái định cư ở các quốc gia bao quanh nhà nước Ả-rập mà rốt cuộc rồi Israel cũng sẽ ký kết các hiệp định hòa bình với nó. Thậm chí sau khi Israel chiếm cứ Bờ Tây và Dải Gaza năm 1967 và một lần nữa lại đương đầu với một lượng đông đảo người Palestine, đa số người Israel cảm thấy thích thú hơn khi không phải nhìn thấy họ hoặc nhắc đến họ như Begin rằng, đó là “những người Ả-rập trên đất của Israel.”

Về cơ bản, vì Begin chống lại ý tưởng về một dân tộc Palestine hợp pháp, với quyền yêu sách về tính hợp pháp của Palestine, bất cứ việc gì được thực hiện về mặt chính trị hoặc quân sự đại diện cho chủ nghĩa dân tộc của người Palestine “ảo” này đều bị ông ta coi là bất hợp pháp và có khả năng là phạm tội. Nhưng PLO không chỉ thể hiện sự đe dọa về bạo lực trong mắt của Begin. Nó còn thể hiện một mối đe dọa về sự tồn tại hết sức rắc rối tới sự nghiệp của Chủ nghĩa Phục quốc nữa. PLO là hiện thân chính thức của yêu sách về dân tộc của người Palestine đối với mảnh đất Palestine, nó là sự phủ nhận việc người Do Thái của Chủ nghĩa Phục quốc đòi hỏi về mảnh đất Palestine. Người Israel đi tới đâu, PLO theo tới đó, đưa ra bằng chứng về mảnh đất Palestine và nói với bất cứ ai đang lắng nghe rằng đất đai không phải của người Do Thái. Mỗi khi tôi nói với Sharon về PLO, ông ta luôn luôn nhắc đến họ như thể một “đám mây” che phủ mắt người Israel. Rồi ông ta sẽ vẫy tay qua đầu như thể là đang cố gắng xua tan đám mây đó đi.

Nói một cách cực kỳ đơn giản thì “Vấn đề Palestine” đối với Begin và Sharon, và khá nhiều người Israel khác, không phải là một trong hai cộng

đồng dân tộc hợp pháp bình đẳng – người Do Thái và người Palestine – đang tìm kiếm một quê hương của dân tộc mình trên mảnh đất Palestine. Vấn đề Palestine là vấn đề của những băng đảng người Ả-rập giết chết những người Do Thái, giao chiến với chính sách khủng bố, và cự tuyệt việc chấp nhận quyền được Chúa ban tặng của dân tộc Do Thái với miền đất của Israel từ Địa Trung Hải tới Jordan. Tổ chức Ả-rập chịu trách nhiệm đa phần về việc tiêu diệt người Israel và đòi hỏi không xác thực đất đai của người Do Thái thuộc về người Do Thái chính là tổ chức mang tên PLO. Bởi vậy, PLO chính là Vấn đề Palestine; Sharon và Begin nghĩ rằng, nếu họ có thể tổng khứ được PLO đi, họ sẽ xóa sổ được Vấn đề Palestine. Họ tính toán rằng, nếu không còn PLO, người Palestine ở Bờ Tây và Gaza sẽ ngừng việc đòi hỏi nền độc lập và chấp nhận một vài hình thức tự trị giới hạn theo hiệp định Trại David. Israel rồi sẽ có vị thế chi phối cả Palestine, không phải chia sẻ chút đất đai hay quyền lực thực sự nào với “những người Ả-rập” sống ở đó, cũng tương tự như cách những người Maron hy vọng chi phối cả Liban mà không phải chia sẻ chút ít quyền lực thực tế nào với người Hồi giáo vậy.

Ý tưởng là cuối cùng Israel có thể đem lại một kết thúc vĩnh viễn cho những thử thách về cả sự tồn tại và thể xác của người Palestine là một quan điểm làm cho người ta say sưa, đã động chạm được đến tâm hồn của đại đa số những người Israel, và điều này giải thích lý do tại sao rất nhiều người trong số họ sẵn sàng gia nhập vào cuộc hành quân của Begin và Sharon tới Beirut. Như tất thấy các phe phái khác ở khu vực Trung Đông, người Israel cũng biết cách lấy được quả trứng và cả vỏ của nó nữa.

Tuy nhiên, để cuộc xâm lược chiến thắng, một huyền thoại người Israel cần hơn cả là huyền thoại về quyền lực. Begin sinh năm 1913, đã trải qua những tháng năm tuổi trẻ ở Ba Lan trong thời kỳ bùng nổ chủ nghĩa bài Do Thái, trong một thế giới mà người Do Thái bị phỉ báng. Ông đã sống để có thể trừng phạt lại sự sỉ nhục mà ông ta và tổ tiên mình đã phải chịu đựng qua hàng thế kỷ. Begin thích thú cái ý tưởng về sức mạnh của người Do Thái, những vị tướng người Do Thái, những chiếc xe tăng của người Do Thái, niềm tự hào của người Do Thái. Đó chính là nguồn kích dục của ông

ta. Ông cần một cuộc chiến để thỏa mãn khao khát mãnh liệt của mình về chân giá trị cũng như để khôi phục những tổn thương của ông ta về sự bất lực của người Do Thái. Tôi đã bị thuyết phục rằng, Begin cần một cơ hội để lãnh đạo 500 nghìn người lính Do Thái trong một cuộc chiến chống lại Arafat, người mà với ông ta chỉ là kẻ cuối cùng đứng trong hàng ngũ dài dặc của những nhân vật phản diện đã làm nổi dậy cuộc tàn sát người Do Thái. Không ngạc nhiên khi ở đỉnh điểm của cuộc chiến, Begin đã tuyên bố bằng lòng nhiệt thành, rằng trong mỗi bao quanh Arafat ông ta cảm thấy như thể là đang theo sau “Hitler trong cái boongke của ông ta”.

Nhưng điều làm Begin trở nên nguy hiểm hơn là những tưởng tượng của ông ta về sức mạnh kết hợp với nỗi ám ảnh là một nạn nhân. Một người coi mình là nạn nhân sẽ hầu như không bao giờ đánh giá được về đạo đức của chính mình hoặc đặt ra được những giới hạn cho hành động của bản thân. Tại sao anh ta lại thế chứ? Anh ta là một nạn nhân. Có lần trong cuộc chiến Liban, một cô bé người Liban bị thương nặng trong cuộc tấn công trên không của Israel, Tổng thống Reagan đã để một bức ảnh cô bé với thân thể bị thương trên bàn mình. Khi Begin nghe được điều này, ông ta để lên bàn mình một bức ảnh nổi tiếng từ Thế chiến thứ Hai chụp một đứa trẻ sơ sinh Do Thái đeo chiếc băng tay màu vàng có hình ngôi sao của người Do Thái, giơ tay lên đầu hàng vài người của Đức Quốc xã. Begin luôn luôn nhắc nhở tôi về Bernhard Goetz, một người Manhattan da trắng đã bắn bốn thanh niên da đen mà anh ta nghĩ là định tấn công anh ta trên tàu điện ngầm ở New York. Nếu anh đã từng bị tấn công nhiều lần như Goetz, thì không ai có thể nói rằng anh không được quyền bắn vỡ sọ vài thằng nhóc da đen chỉ mới có ý nghĩ là sẽ tấn công anh thôi. Bất hạnh thay, Begin là một nạn nhân với không chỉ một sự kiện đêm-thứ-Bảy; ông ta là Bernhard Goetz với một chiếc F-15.

Hơn tất cả, ông ta cần một cuộc chiến là vì Begin không có lòng can đảm hay kinh nghiệm để quản lý cả một quốc gia và một quân đội để thỏa mãn cuộc truy tìm của mình. Ariel Sharon lại có điều ấy. Sharon không chia sẻ với Begin mặc cảm nạn nhân, nhưng ông ta có những tưởng tượng của riêng mình về quyền lực. Sharon biết Israel mạnh thế nào, và ông ta tin

tưởng một cách sai lạc rằng sự mạnh mẽ của quân đội này trong một kiểu mẫu hầu như rập khuôn, có thể sẽ giải quyết được tất cả khó khăn của mặc cảm và những vấn đề chính trị đã ăn sâu bám rễ – rằng Israel nhỏ bé có thể tổng cổ PLO ra khỏi Liban, thu xếp cho Basher Gemayel làm Tổng thống, trung hòa giữa Syria và người Hồi giáo Liban, buộc Liban ký kết một hiệp định hòa bình, rồi buộc người Palestine sống ở Bờ Tây và Dải Gaza chấp nhận luật lệ của người Israel. Không như Hafaz Assad, Sharon không hề biết khi nào thì ngừng lại; ông ta không hiểu được giới hạn của quyền lực ở một nơi không thể đoán biết và còn ngổn ngang như Liban. Assad là một người thực tế đến tàn bạo với một lịch trình rất hạn chế – đó là sống sót. Sharon là một người thực tế đến tàn bạo với một mưu đồ đầy chiến lược, hay như nhà lý luận chính trị Yaron Ezrahi thường nói, “Sharon là một người thực tế đến tầm chiến thuật, vừa là người tạo ra huyền thoại vừa là người bị ám ảnh bởi những huyền thoại ở tầm chiến lược đó.” Chính xác đó là những gì khiến cho ông ta vô cùng nguy hiểm ở Liban. Ông ta hành xử với một ý thức đầy quả quyết và kiên định về phương hướng, như thế ông ta biết chính xác mình đang đưa chiến lược đó đến đâu, trong khi trên thực tế ông ta chẳng hề có lấy một dấu hiệu về thế giới mà ông ta đang gánh vác hết. Âm mưu chiến lược của ông ta ở Liban dựa hoàn toàn vào sự tự lừa dối bản thân, đó là lý do tại sao rốt cuộc nó đã dẫn Israel tới một thảm họa. Âm mưu của ông ta là một ví dụ kinh điển cho đường lối lãnh đạo sai lầm.

Nhưng Ariel Sharon là một típ người lịch sử mà một vài người thấy rất lôi cuốn, một trong số đó là Menachem Begin. Sharon hiểu rằng Begin cần một cuộc chiến, còn Sharon giúp đỡ và cổ vũ bằng Trưởng ban Tham mưu bài người Ả-rập, Trung tướng Rafel Eitan, vừa dàn xếp một cuộc chiến cho ông ta – với các bản đồ, các kế hoạch và thậm chí là các quân đồng minh tình nguyện nữa. Nhưng Sharon cũng hiểu rằng người Israel không chấp nhận âm mưu to lớn của ông ta; họ sẽ không đổ máu để biến Bashir Gemayel thành Tổng thống. Vì vậy Sharon gọi cuộc xâm lược của người Israel là Chiến dịch Hòa bình cho Galilee, một chiến dịch nhằm đuổi PLO khỏi biên giới phía bắc Israel. Thật là đơn giản, nhẹ nhàng, và hợp lý –

những điều mà cả người Israel, Đảng Lao động và Likud đều sẽ ủng hộ. Sau này họ mới phát hiện ra toàn bộ chương trình.

Vậy là người đàn ông-với-những-tấm-bản-đồ liên kết với nạn-nhân-đang-tìm-kiếm-chân-giá-trị rồi cùng nhau dẫn dắt quốc gia của mình tới Liban, hứa hẹn rằng mọi việc sẽ kết thúc bằng “bốn mươi năm hòa bình”.

Thời khắc quân đội Israel xâm lược Liban, thế giới ảo tưởng của Arafat bắt đầu sụp đổ. Đồ vỡ đầu tiên là ý niệm rằng PLO vẫn là người tiên phong của sự hồi sinh chủ nghĩa dân tộc Ả-rập và là lương tâm của thế giới Ả-rập. Arafat nhắc đi nhắc lại ý niệm này trong các bài diễn văn, ông ta đã bị nó thuyết phục hoàn toàn. Dường như Arafat không lưu tâm là trong thập kỷ từ năm 1973 tới năm 1982, thế giới Ả-rập đã bị phá vỡ, không bởi sự giàu có thì bởi đòn roi. Các nhà nước giàu có hơn đã phát triển đến mức phát chán với lối khoa trương về cuộc cách mạng của PLO, sự đông dài không ngừng nghỉ và cả những hoạt động tổng tiền của nó. Đồng thời, việc tiếp quản cuộc cách mạng của Ayatollah Khomeini ở Iran năm 1979 đã thể hiện một mối đe dọa của Hồi giáo cực đoan, rằng các nước dầu mỏ Ả-rập còn khủng khiếp hơn nhiều so với Israel cả về mặt quân sự lẫn ý thực hệ.

Vì các nước Ả-rập không sẵn lòng trao cho người Palestine đầy đủ các nguồn lực hoặc sự hy sinh để đưa họ tiến đến thành công, thay vào đó họ đền bù cho người Palestine bằng tiền và sự khoa trương. Họ trang hoàng tất cả những thất bại của PLO dù ở Amman hay ở Liban với những bó hoa chiến thắng, chẳng hề ngăn cản họ tỏ vẻ hiên ngang trong các cuộc cách mạng mà trong đó người Palestine là một dân tộc yếu ớt và bị trù dập, cần nhận được sự bù đắp. Tuy nhiên, một điều mà các nước Ả-rập không bao giờ làm là kéo Arafat ra mà bảo rằng, “Này, bạn thân mến ời, quyền lực thực tế đang thử thách anh đấy. Dân tộc anh đang sa vào con đường gánh chịu một cơn bão tồi tệ của phong trào Phục quốc Do Thái. Điều này có thể xảy ra với bất cứ ai trong số chúng ta, và nó đang xảy ra với anh. Nếu thực sự muốn giúp dân tộc mình, bây giờ anh hãy bỏ đi những thỏa thuận tốt nhất có thể với người Do Thái. Hãy giữ bất kể tấc đất nào có thể và quên đi phần còn lại.” Thay vào đó, như Fouad Ajami đã nói, “các nước Ả-rập để

dàng thẳng lại sự nghiệp của người Palestine trong khi vẫn thề thốt trung thành suốt đời họ.”

Trong những năm 1970, Arafat thường khoác lác rằng lực lượng du kích Palestine có thể trải dài khắp thế giới các nước Ả-rập như “cá ngoài đại dương” vậy, nhưng sự thờ ơ của các nước Ả-rập hồi mùa hè năm 1982 mà họ đã trở thành những con cá trong chậu nước. Vua Faisal của Ả-rập Saudi đã chiến đấu trong cuộc chiến năm 1973 với vũ khí dầu lửa, nhưng chín năm sau đó, tất cả những gì mà vị vua kế vị ông, Fahd giương ra để bảo vệ Beirut là nhắc điện thoại lên gọi cho Tổng thống Reagan và cầu xin ông làm cho người Israel cấp nước trở lại Tây Beirut. Để đưa ra lựa chọn giữa việc xem những tin tức nổi bật về cuộc xâm lược của Israel vào Liban và các trận bóng đá trong World Cup đang thi đấu vào mùa hè năm 1982 thì đa phần người Ả-rập đều vận sang xem World Cup. Điều này như một cú sốc cay đắng cho nhiều người Palestine. PLO cuối cùng đã có được cuộc chiến của mình và chẳng ai tham dự - không ai trừ Sharon.

Thực tế lạnh lẽo này lần đầu tiên được mang về nhà Arafat không phải từ chính những lãnh đạo người Ả-rập mà là từ các đại diện người Liban của họ - người Hồi giáo Sunni chỉ huy ở Tây Beirut. Những người Sunni ở Tây Beirut đã sử dụng PLO như câu lạc bộ của mình trong cuộc nội chiến Liban, và PLO ngược lại đã sử dụng họ để có thể trụ lại trong thành phố. Nhưng khi quân đội Israel bắt đầu đánh bom Tây Beirut thì giao kèo của họ bị phá vỡ. Cái giá cho việc đèo bồng PLO trở thành quá sức chịu đựng cho những người Hồi giáo Liban. Vì vậy, sau khi quân đội Israel đã bao vây Tây Beirut trong gần một tháng, các lãnh đạo Hồi giáo đã gây sức ép cho Arafat phải rời đi trong một cuộc đối đầu đỉnh điểm ngày 3 tháng Bảy năm 1982.

Địa điểm dàn xếp cho thời khắc lịch sử này là một nơi thật phù hợp – một tòa biệt thự ba tầng màu trắng của cựu Thủ tướng Liban, Saeb Salam, được bố ông xây dựng từ năm 1912, khi ông ta còn là nghị sĩ thuộc nghị viện của Ottoman. Vào buổi chiều thứ Bảy, tám nhân vật lãnh đạo Hồi giáo Sunni ở Tây Beirut tập hợp trong phòng ăn nền lát cẩm thạch của Salam để thảo luận cách thuyết phục PLO rời khỏi vòng vây Tây Beirut. Arafat và cố

vấn chính trị cao cấp của ông, Hani al-Hassan được mời tới tham dự với nhóm vào hồi 12 giờ 30' chiều. Sau này, Salam đã tả lại cảnh đó cho tôi.

Khi Arafat đến trong bộ đồng phục quân đội màu xanh lục là cứng lì và chiếc mũ, ông ta và viên sĩ quan hầu cận được đưa thẳng vào phòng ăn và ngồi quanh chiếc bàn dài kiểu Chippendale được chiếu sáng bởi cây đèn treo nhiều ngọn cổ xưa. Salam, một chính trị gia bảy mươi bảy tuổi đầy mảnh khỏe, mở màn cuộc thảo luận bằng tán dương Arafat và xác nhận lại rằng lực lượng của ông ta đã chiến đấu giỏi giang chống lại xung đột không thể nào chịu nổi. “PLO đã bảo toàn được danh dự của mình,” Salam nói, “và giờ là lúc rút lui trong danh dự.”

Arafat ngồi bên phải Salam. Chiếc mũ của ông ta vẫn để trên bàn. Ông ta lắng nghe những nhận xét khác nhau của các vị chỉ huy người Sunni về việc tại sao ông ta nên rút khỏi Beirut, và trả lời bằng những luận điểm phản bác của mình. Ông ta tuyên bố, lòng tự trọng và danh dự của PLO đang bị đe dọa. Đây là vấn đề về “giữ thể diện” và lực lượng của ông ta sẽ không bao giờ đánh mất thể diện trước người Israel. Arafat nói rằng, họ thà chết khi chiến đấu mặt đối mặt còn hơn là rút khỏi Tây Beirut trong nhục nhã. Nhận thấy rằng lối nói nhẹ nhàng của mình không có được hiệu quả mong muốn, Salam bắt đầu cao giọng. Cuộc chiến đấu về mặt vũ trang rõ ràng là đã kết thúc, ông quát lên, và giờ là lúc PLO tự chuyển thành một tổ chức chính trị thuần túy – vì lợi ích của chính nó cũng như lợi ích của những người đang sống ở Tây Beirut.

Rõ ràng là bị tổn thương và để phòng thủ, Arafat đáp trả, “Ông muốn đẩy chúng tôi ra ngoài phải không? Có đúng thể không?”

“Với tất cả những hy sinh chúng tôi đã làm cho anh và sự nghiệp của anh,” Salam lắp bắp với giọng to hơn, “anh không thể nói về chúng tôi như vậy. Điều đó tốt hơn cho anh, và cho chúng tôi, nên anh hãy ra đi – với danh dự của anh.”

Cuộc thảo luận tiếp tục theo lối đó trong bốn tiếng rưỡi đồng hồ, với những nhận xét khác thỉnh thoảng được xen vào nhằm hạ nhiệt tình hình. Vào lúc một nhóm phóng viên Truyền hình Liban tới để đưa tin về cuộc họp, nhưng ngay cả khi những chiếc máy quay chĩa vào thì cuộc thảo luận

vẫn bùng ra thành cuộc đấu khẩu giữa Arafat và mọi người. Một trong những lãnh đạo của Sunni có mặt trong cuộc họp đã phải sử dụng ảnh hưởng của mình tới Truyền hình Liban để xóa bỏ những thước phim trước khi nó có thể lên hình trong bản tin buổi tối. Vào lúc 5 giờ 15' chiều, Arafat đồng ý xem xét những gì đã thảo luận và trình ra trước những đồng sự trong bộ máy lãnh đạo PLO. Khi đó đang là tháng Ramadan, tháng linh thiêng mà người Hồi giáo sẽ chay tịnh từ sáng tinh mơ đến khi tối mịt, Salam đề nghị là Arafat sẽ đi và quay trở lại ăn bữa tối Iftar truyền thống.

Hai giờ sau, Arafat và Hani al-Hassan quay trở lại và hòa cùng với các nhân vật quan trọng người Sunni và gia đình Salam quanh bàn ăn tối. Mọi người đều nhất trí rằng không nên nói chuyện chính trị trong bữa ăn với thịt băm, sữa chua lạnh và cà muối này. Arafat lắng nghe mọi người trao đổi những câu chuyện vặt vãnh. Ông ta ăn rất ít trừ những quả ôliu để ở giữa chiếc bàn dài. Sau bữa tối, Arafat, một người Hồi giáo mộ đạo, đề nghị được thực hiện việc cầu nguyện buổi tối một mình - nếu không phiền. Ông ta đi vào phòng làm việc của Salam, quay mặt về phía nam hướng tới thánh địa Mecca, và đọc những lời kinh cầu nguyện trên tấm thảm trắng trong cô quạnh. Khi quay trở lại chiếc bàn trong phòng ăn, Arafat nói rằng ông ta cần phát biểu đôi điều. Ông bỏ tập giấy ghi chép lúc nào cũng có trong túi áo ngực ra và mở một chiếc phong bì của PLO màu trắng gấp nhỏ. Đeo chiếc kính màu đen vào, Arafat bắt đầu đau khổ đọc tờ giấy, viết nguệch ngoạc trên tờ giấy có sẵn tiêu đề của tổng tư lệnh PLO. Giọng ông trầm và vang: “Gửi người anh em của chúng tôi, Thủ tướng [Liban] Shafik al-Wazzan. Sau khi cân nhắc các cuộc thảo luận của chúng ta, người Palestine sẵn sàng tuân theo quyết định sau đây: PLO sẽ không mong muốn ở lại Liban thêm nữa.”

Khi ông ta đọc xong những dòng quyết định, Arafat chuyển tờ giấy cho Salam, ông này ngay lập tức lấy một bản sao. Muộn buổi tối hôm đó, Salam chuyển tiếp bản ghi đó tới phái viên đặc biệt của Hoa Kỳ, Philip C. Habib.

Nhưng những huyền thoại già cỗi chết thật khó khăn, mà những huyền thoại đó càng lớn lao thì lại càng khó chết. Những ngày sau khi Arafat có những tín hiệu đầu tiên về việc sẵn sàng rời khỏi Tây Beirut – một động

thái mà tôi luôn tin chỉ là chiến thuật đánh lạc hướng nhiệm vụ của ông ta, được tính toán đủ thời gian để các lực lượng bên ngoài kiểm soát được tình hình của người Israel và cho phép PLO duy trì ở Beirut – tôi đã phỏng vấn ông tại cơ quan báo chí của PLO trên đường phố đầy mảnh đạn pháo ở khu Fakhani thuộc Tây Beirut. Ông ta có vẻ phẫn chấn, nhưng cuộc chiến rõ ràng đã đè nặng lên ông, in hằn trong đôi mắt đỏ ngầu của ông và cái cách ông ta căng thẳng giậm giậm chân trên sàn nhà mỗi khi nói. Khi tôi hỏi là ông có thất vọng khi người Ả-rập đối phó với cuộc xâm lược như vậy không. Ông ta nhìn vào mắt tôi và hỏi lại đầy khoa trương, “Các nước Ả-rập sẽ còn giữ im lặng được bao lâu nữa?”

Giọng điệu của Arafat ám chỉ rằng ông ta vẫn tin là thế giới Ả-rập sẽ nhảy vào tham chiến ủng hộ ông ta, hoặc làm gì đó có ý nghĩa để giảm bớt đi áp lực khi PLO chiến đấu cho sự sinh tồn của mình. Tuy nhiên, thêm một tháng nữa sau khi Israel đánh bom và nã pháo vào Tây Beirut, ông ta đã không còn những ảo tưởng đó; cũng không người Palestine nào còn có ảo tưởng về vấn đề đó nữa.

Trong suốt những tuần cuối của tháng Tám năm 1982, khi mọi việc đã sáng tỏ với lực lượng du kích PLO rằng việc tạm trú của họ ở Beirut đã hết, một vài người giấu kín danh tính đã tự gọi mình là Ayoub bắt đầu treo những tấm bìa các tông được viết bằng chữ Ả-rập lên các cánh cửa chớp và các tay nắm cửa của những cửa hàng trên khu phố mua sắm chính ở Tây Beirut. Mỗi sáng một đợt biến lại xuất hiện từ những Ayoub huyền bí, tôi và Ihsan Hijazi chạy ra ngoài và đọc chúng trước khi những người chủ cửa hàng xé bỏ. Chúng rõ ràng là một vài vần thơ tuyệt vọng của người Palestine, nhấn mạnh vào nỗi cay đắng của cả dân tộc Palestine, một nỗi cay đắng không nhắm nhiều lắm đến người Israel, những kẻ thù công khai của họ, mà hướng về những nước Ả-rập, vốn được coi là gia đình của họ - một gia đình đã thất bại trong việc nâng đỡ một đội quân thất thế để cứu người Palestine trong giây phút hoạn nạn của mình.

Một tấm biển viết, “Giờ đây có hai loại người Ả-rập. Những người Ả-rập sợ hãi và những người Ả-rập hèn nhát. Nên chúng ta đơn độc ở Tây Beirut để làm lên lịch sử - Ayoub.”

Còn một tấm biển khác thì viết, “Hôm nay chúng ta đang nấu, nhưng ngày mai, các lãnh đạo Ả-rập sẽ là miếng thịt xiên trên que nướng thịt – Ayoub.”

Nhưng tấm biển kích thích trí tò mò của tôi nhiều nhất, và có vẻ như được lặp đi lặp lại thường xuyên, là một tấm biển nói rất thật cảm xúc hiệu hữu về sự ruồng bỏ mà người Palestine và PLO cảm thấy trong mùa hè năm 1982 đó. “Hãy nói cho con cái bạn biết người Isrel đã làm gì. Hãy nói cho con cái bạn biết những người Ả-rập đã làm gì. Hãy nói cho con cái bạn biết thế giới đã làm gì – Ayoub.”

Ayoub là tên Ả rập của Job, nhân vật đau khổ nhẫn chịu không ngừng trong kinh thánh.

Huyền thoại khác mà người Israel đã làm cho tan vỡ là PLO là một lực lượng quân sự đích thực. Thực tế, cuộc xâm lược của người Israel, về cơ bản là đã được tiên lượng, chiếm lấy PLO không hề chuẩn bị gì. Trong khi nhiều người trong số quân du kích người Palestine chiến đấu anh dũng, thì quân đội Israel đã đi tắt qua những phòng tuyến của mình và tiến tới Beirut không mấy khó khăn trong chưa tới một tuần, ngoại trừ việc vòng qua những trại của người Palestine ở Sidon và vùng núi Shouf, nơi các đơn vị xe tăng của người Syria đang trấn giữ. Nếu như Israel không vì những lý do chính trị mà tránh xâm nhập vào Tây Beirut trong tuần thứ hai của cuộc chiến, thì PLO khi đó đang ở trong tình trạng rối ren, có thể đã bị đánh bại trong những ngày đó rồi.

Nhưng nhiều người Palestine thấy chẳng vấn đề gì nếu họ bị tiêu diệt trên chiến trường. Luôn luôn là một sự đền bù – thường là badeel. Với vài người lính Palestine sự đền bù chỉ là giành lấy cơ hội để tham gia vào cuộc chiến chống lại người Do Thái mà những bậc ông cha họ đã không bao giờ làm được vào năm 1948. Không có quân đội Ả-rập nào tham dự vào thời điểm đó; chỉ có người Do Thái và người Palestine đối mặt với nhau. Ít ngày sau khi Israel tiêu diệt toàn bộ quân PLO đóng ở miền nam Liban, tôi gặp George Habash, lãnh đạo của Mặt trận Bình dân Giải phóng Palestine, trong một chiếc boongke ngầm ở dưới một tòa chung cư ở Tây Beirut. Người lính vốn là bác sĩ nhi khoa này đã từng chiến đấu với người Israel từ năm 1948,

khi ông mới hai mươi một tuổi, và dễ dàng trở thành người có uy tín nhất trong các lãnh đạo người Palestine. Không khí trong boongke có mùi ẩm mốc và mốc meo, “Bác sĩ George” ngồi thẳng đơ sau chiếc bàn nhỏ, vây quanh là một tốp lính hâm mộ trẻ tuổi. Thực chất với ông ta cuộc chiến ở miền nam Liban dường như chẳng có ý nghĩa gì. Điều quan trọng nhất là ở đó có một trận chiến mà thôi. Bằng việc dàn xếp toàn bộ lực lượng quân sự để đánh lại người Palestine, người Israel thực tế đã đang ở thế công nhận người Palestine một cách rõ ràng nhất. Mái tóc rũ xuống trong bóng tối lơ mờ, Habash nhấn mạnh từng lời nói của mình bằng cách đập tay trái xuống mặt bàn, khiến cho những đám bụi bay ra trong không khí.

“Tôi cảm ơn Thượng Đế,” ông hét lên, quên mất cả sự mỉa mai của những người Ả-rập theo chủ nghĩa Mác vĩ đại khi nhắc tới Thượng Đế. “Tôi cảm ơn Thượng Đế,” ông tiếp tục, tay dấm xuống mặt bàn, “đã cho tôi sống để thấy ngày quân đội Palestine chiến đấu với quân đội Israel. Giờ thì tôi có thể chết được rồi. Tôi chẳng mong muốn nhìn thấy gì thêm nữa.” Ông vẫy tay với đám phụ tá xung quanh, nói thêm, “Tôi cảm thấy tiếc nếu có bất cứ chuyện gì xảy ra với những chàng trai trẻ này thôi, nhưng giờ thì tôi có thể chết được rồi, vì chúng tôi đã thực sự chiến đấu với họ.”

Habash không chết, và Arafat cũng vậy. Bất chấp tất cả thói khoa trương không khoan nhượng của mình, cuối cùng họ đồng ý rút khỏi Tây Beirut. Họ nói rằng họ đang rời đi để giữ lại được thành phố này, nhưng tôi không nghĩ là thế giới Ả-rập hay thậm chí là nhiều người Palestine khác chiếm được nó. Họ rời đi vì họ bị bao vây, và may mắn mới có thể thoát ra ngoài mà sống sót. Tấn thảm kịch thật sự là tất cả những nghệ thuật biểu diễn và tính toán sai lầm của họ đều được trình diễn ngay trước mặt những người Palestine trung hậu – những người lính, dân tị nạn, và quan chức nhà nước – đàn ông và đàn bà đều đã đứng cả dậy và rời khỏi Jordan, Syria, hay những trại tị nạn khác để đi theo PLO. Họ xứng đáng có được bộ máy lãnh đạo tốt hơn nhiều so với tập thể lãnh đạo họ từng có.

Arafat đồng ý bắt đầu rút quân khỏi Beirut từ 21 tháng Tám năm 1982. Tôi đến cảng Beirut sớm hôm đó để chờ những lực lượng gìn giữ hòa bình thế giới tới và hộ tống PLO đi. Lực lượng hòa bình của Pháp đến đầu tiên

để thực hiện nhiệm vụ, tôi giúp vài người khi họ dàn quân để kiểm soát ngã tư chính trên đường dẫn tới cửa khẩu từ Tây Beirut, nơi họ cho rằng sẽ tiếp quản một đơn vị của Quân đội Giải phóng Palestine (PLA) do người Syria kiểm soát. Tuy nhiên, viên sĩ quan PLA chịu trách nhiệm đã không liên hệ được với các vị chỉ huy của mình mấy tuần rồi, và không nhận được bất cứ chỉ thị nào về việc người Pháp sẽ tới cả. Anh ta bắt sĩ quan người Pháp phải ngồi xuống và viết cho anh ta giấy biên nhận nói rằng sĩ quan Palestine đã chuyển giao cửa khẩu của mình “đầy tự trọng”. Người Pháp mượn tôi một tờ giấy và cây bút và viết lại. Sau đó viên sĩ quan Palestine khẳng định đòi tiến hành một lễ chuyển giao chính thức. Một bên, anh ta cho lính tráng của mình đứng thành hàng ngũ, một đội quân khố rách áo ôm chắc hẳn mấy tuần rồi không tắm rửa, đa số đều đội mũ sắt và mặc những bộ đồng phục khác nhau. Đối mặt với họ là một đơn vị Lính lê dương Nước ngoài rầm rập của Pháp, tất cả đều đeo kính râm và mặc những bộ quân phục kaki sạch sẽ, ống tay áo được xấn lên để lộ ra những cánh tay cơ bắp cuộn cuộn.

Họ đứng khoảng vài phút, mỗi bên hô to những điều lệnh quân đội, đổi súng từ vai nọ sang vai kia. Khi buổi lễ hoàn thành, viên sĩ quan Palestine cho giải tán đội quân của mình. Họ quay ra chạy tứ tung, nhưng một người bị vấp ngã và nhiều người khác ngã lên người anh ta như thể là Keystone Kops vậy. Nhưng chẳng ai cười. Có gì đó từ những người lính này và cách họ đòi hỏi tất cả những nghi lễ sau khi đã không chịu đầu hàng trong nhiều tuần qua chứng tỏ một lòng tự trọng không thể cười cợt được. Khi quan sát họ tôi chẳng thể giúp gì ngoài việc lắc đầu kính nể sự tận tâm của họ. Họ đã canh gác những cửa ngõ vào Tây Beirut, vũ khí không có gì mạnh hơn là những quả lựu đạn có đầu đạn tên lửa, chống lại một quân đội Israel được dàn ra với những vũ khí tối tân trên thế giới; gần như một nhiệm vụ cảm tử vậy. Họ không có gì ngoài những sức trẻ, nhưng ánh nhìn trong mắt họ nói rằng, không giống như những vị lãnh đạo của mình, họ đã chiến đấu đến phút cuối cùng.

“Arafat đã làm trượt mất,” phóng viên David Hirst của tờ Manchester Guardian nói, anh là người đã theo dõi PLO từ những ngày đầu tiên nó ở

Beirut. “PLO đã gần tiến đến khoảnh khắc anh hùng thật sự đầu tiên của mình. Mọi người đều sẵn sàng tiến tới. Ông ta đã thổi bay nó đi.”

Có thể Arafat đã sáng suốt khi rời khỏi Beirut để nhằm tiến đánh vào một ngày nào đó như ông ta đã đưa ra lúc đó. Nhưng PLO không bao giờ ở vào tình thế tương tự như vậy sau khi rời khỏi Liban, và cũng không có điều gì như vậy với thế giới Ả-rập nữa. Có gì đó ở thế giới Ả-rập đã chết vào ngày 30 tháng Tám năm 1982, đúng ngày mà Arafat xuống phi thuyền của Hy Lạp mang tên Atlantis và thẳng tiến tới Athens. (Ông từ chối dừng ở bất cứ điểm nào ở các nước Ả-rập, chán ghét đến cùng cực các nước Ả-rập).

Việc rút quân của Arafat đánh dấu kỷ nguyên cuối cùng trong hoạt động chính trị Ả-rập. Sau sự thất bại năm 1967, PLO hiện lên từ đồng tro tàn như một con phượng hoàng như đã hứa, và trong một khoảnh khắc dường như còn khôi phục được phẩm giá đã mất cho các dân tộc Ả-rập. Những người lính đang chỉ huy một cuộc cách mạng nhằm quét sạch chế độ cầm quyền cũ kỹ thối nát và khiến cho các nước Ả-rập có lại được một lực lượng đáng được kể đến. Với đám thanh niên, đó là một thời kỳ lãng mạn chính trị, dựa vào cuộc cách mạng dầu lửa của OPEC họ có đầy ắp tiền bạc và những kẻ nịnh hót phương Tây bao quanh nuôi dưỡng cho những ảo tưởng và hy vọng điên cuồng nhất. Nhưng trong tâm điểm của cuộc chiến ở Beirut, giấc mộng dân tộc chủ nghĩa Ả-rập mà PLO đã trang trọng phong cho mình làm kẻ kế thừa, đã sụp đổ thành một đống những vị anh hùng bọc trong nhung lụa và những khẩu hiệu rỗng tuếch.

Lina Mikdadi, một nhà văn mang nửa dòng máu Palestine, nửa dòng máu Liban đã có mặt vào ngày 30 tháng Tám khi Arafat nói lời từ biệt với những đồng minh Hồi giáo của mình ở nhà của Walid Jumblat. Mikdadi vốn trưởng thành trong thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa dân tộc Ả-rập kiểu Che Guevara ở Beirut, với các cuộc biểu tình của sinh viên, các cuộc tuần hành phản đối và những cách thể hiện tinh thần cách mạng. Trong cuốn *Surviving the Siege of Beirut* (tạm dịch: Sống sót trong thời kỳ bao vây Beirut), năm 1983, Mikdadi đã miêu tả cảnh đó thế này: “Tại nhà Walid Jumblat, hai người đàn ông cố gắng giữ vẻ can đảm. ‘Tôi vui mừng là cha

mình [vị lãnh đạo bị ám sát người Druse, Kemal Jumblat] đã không ở đây để chứng kiến ngày này,’ Walid Jumblat nói... Màn trình diễn của việc tỏ ra hiên ngang thật xuất sắc; những nụ cười nhợt nhạt, tinh vi chẳng đem lại kết quả gì. Tôi cảm thấy dấy lên một nỗi giận dữ và thất vọng: Arafat có thể thoát khỏi đây mà sống sót, nhưng chúng tôi đã bị đánh bại và hoàn toàn nản chí. Không, tôi khước từ suy nghĩ theo lối đó: người Israel không hề biến nó thành trung tâm của Tây Beirut. Arafat đã đứng dậy rời đi, và tôi bật khóc thảm thiết như người đàn bà ném gạo ra trong cử chỉ cuối cùng của lời giã biệt. Tôi khóc cho chủ nghĩa dân tộc Ả-rập đã mất, cho sự lãnh đạo của thế giới Ả-rập, và cho cả ý định của người Israel ở sân bay Beirut.”

Sử gia người Liban, Kemal Salibi đã tới cảng Beirut ngày đó để chứng kiến Arafat thực sự bước xuống cầu tàu. “Điều tôi nhớ nhất,” Salibi nói, “là Walid Jumblat. Ông ta không phải là người bạn lớn của Arafat, nhưng ông ta hộ tống Arafat ra tận tàu. Khi Arafat chuẩn bị rời đi, Walid lôi khẩu súng lục ra và giữa đám đông khổng lồ đó ông ta bắn phát súng lên trời như một lời chào. Điều đó mang tính biểu tượng thật sự. Đó không phải là về cá nhân Arafat, mà về tất cả những điều đã diễn ra. Tây Beirut đã trở thành mồ chôn cất lương tâm của các dân tộc Ả-rập. Đó là lý do tại sao trong những tuần cuối cùng của mùa hè, nhiều người Tây Beirut bắt đầu thật lòng đồng cảm với PLO. Càng mong muốn lực lượng du kích ra đi bao nhiêu, họ càng không muốn trao cho người Israel đầu não của Arafat bấy nhiêu. Như thế người Tây Beirut nhận được ra rằng trong thời gian PLO đối đầu với Israel, họ đã đại diện cho dấu vết cuối cùng của lòng tự trọng Ả-rập. Ở Tây Beirut trong những tuần cuối cùng của mùa hè đã trở thành một biểu tượng của lòng tự hào. Đó là lý do tại sao tôi ở lại. Tôi muốn được ở đó. Bạn có thể chạm tới điều gì đó, và đó chính là điều đã khiến Walid bật khóc. Mặc xác thế giới Ả-rập, ông đã nói, chúng ta chỉ là những người Ả-rập đã rời đi. Chỉ là những người Ả-rập của Tây Beirut.”

Trước khi xuống tàu, Arafat nói với những bè bạn Liban của mình bằng sự thẳng thắn không hề tính toán so đo, “Tôi tự hào vì chúng tôi đã vinh dự bảo vệ được một phần của Beirut. Tôi rời khỏi thành phố này, nhưng trái tim tôi ở đây.”

Có lần sau cuộc rút quân của PLO, tôi tình cờ chạm mặt Kemal Salibi ở Amman, Jordan. Salibi là một nhà dân tộc chủ nghĩa Ả-rập đích thực, một người yêu Beirut chân chính và tất cả những gì đại diện cho nó. Khi chúng tôi đứng trong một nhà hàng Ý, tôi hỏi ông về việc nhớ lại thời khắc hồi tháng Tám năm 1982 lúc Arafat rời đi. Điều gì biểu thị cho Arafat, PLO, và cả thời đại của những năm 1960 của nền chính trị Ả-rập? Thay vì trả lời thẳng vào câu hỏi của tôi, Salibi bắt đầu ngâm lại một bài thơ trong trí nhớ của Percy Bysshe Shelley, “Ozymandias”. Trong khi người bồi bàn đứng ở mé bên kia bàn bê hai bát súp thì Salibi ngâm ngợi:

Tôi gặp một khách bộ hành đến từ miền đất cổ xưa
Người ấy nói rằng: “Hai chân khổng lồ và chẳng có thân mình bằng đá
Đứng ở giữa sa mạc. Ngay gần họ, trên nền cát,
Đã bị chìm một nửa, một nét mặt đã bị vỡ tan nằm đó, đầy giận dữ
Và khóe môi, và nụ cười khinh bỉ vào mệnh lệnh lạnh lùng
Nói lên rằng nhà điêu khắc làm lên nó khắc những nét đam mê thật tuyệt
vời

Chúng vẫn còn sống động, in hằn lên những vật vô tri,
Bàn tay đã chế giễu họ, và trái tim đã nuôi dưỡng:
Và trên bề đá những lời này thốt ra:
“Tên ta là Ozymandias, Vua của các vị Vua:
Hãy nhìn vào công trình của ta, sự vĩ đại, và nỗi thất bại!’
Chẳng có gì ở phía bên kia còn lại. Quanh đống hoang tàn
Của xác đá khổng lồ đó, ngoài tro bụi và mênh mông
Tầng tầng lớp lớp cát quanh hiu trải dài ra vô tận.”

Thay vì biến Tây Beirut trở thành Stalingrad như đã tuyên thệ, Arafat đến Tunis, nơi ông có thể đóng lại sở chỉ huy của mình trong Khách sạn Bờ biển Salwa năm sao. Tôi đến thăm lực lượng của ông ta ở đó ngay sau cuộc rút quân. Đó là một cảnh tượng lạ lùng: các binh sĩ PLO lưu trú trong một khách sạn 200 phòng, nổi bật lên một vườn ươm đầy ắp những con công khoe mẽ ở ngoài tiền sảnh, còn đám người phục vụ thì tiếp hết vòng này đến vòng khác món cà phê Ả-rập cho những binh lính hồi hưu đang chơi cờ và những trận bóng bàn bất tận. Khi mọi người phát hiện ra tôi vừa từ

Beirut tới, tất cả bọn họ đều muốn nghe về quê hương duy nhất mà nhiều người trong số họ biết rất rõ về nó – chính là Tây Beirut. Palestine đích thực chính là một giấc mơ: Liban là một Palestine hiển hiện, nơi họ đã sống cuộc đời của mình, tới trường học và làm chủ những con đường. Họ dò hỏi tôi thông tin về bạn bè và gia đình cũng như những địa điểm yêu thích của mình. Khi chúng tôi ngồi trên những chiếc ghế bố kiểu bờ biển, và làn gió nhẹ của Địa Trung Hải nhảy múa trong không trung, sân golf thu nhỏ sơn màu hồng án ngữ ngay lối vào khách sạn, không khí lớn vờn một tâm trạng u uất, cảm giác về điều gì đó đã vụt qua, một cơ hội đã mất.

“Ở Beirut, chúng tôi sống trong cảnh lưu đày,” một phụ tá cấp cao của Arafat bình luận. “Chúng tôi thoát khỏi sự lưu đày ấy để sống lưu đày ở đây.”

7. Chơi Poker kiểu Beirut

Sau khi PLO rút quân khỏi Beirut, dường như Israel ở vào thế thượng phong của một chiến thắng cầm chắc trong tay. Arafat và lực lượng của ông đã bị bật khỏi căn cứ độc lập cuối cùng của các chiến dịch và tàn mạt khắp Trung Đông dưới vòng cương tỏa của nhiều chế độ Ả-rập khác nhau, bằng cách đó đã loại trừ họ không còn là mối đe dọa trực tiếp cho Israel nữa. Cùng lúc đó, không quân của Syria và các đơn vị phòng không đã bị đánh tan tác trong các trận đối đầu với Israel và phải mất nhiều năm mới tái lập được. Ảnh hưởng có tính chất lịch sử của Syria tới nền chính trị Liban dường như đang lâm vào tình trạng nguy hiểm thực sự của việc tan vỡ. Với khoảng 14 nghìn lính PLO và Syria rút khỏi Beirut, những người Hồi giáo Liban ít nhiều gì cũng đã bị tước vũ khí và xoay theo hướng chịu sự ra lệnh của quân đội Phalange và những kẻ ủng hộ Israel của họ. Điều này khiến cho người Israel và Phalange có thể “thuyết phục”, qua sự kết hợp của việc hăm dọa với hàng đồng những dự thảo luật không rõ ràng, và vừa đủ số thành viên Hồi giáo của nghị viện Liban bầu Bashir Gemayel làm Tổng thống mới của nước cộng hòa Liban vào ngày 23 tháng Tám năm 1982. Bashir là ứng cử viên duy nhất. Trong suốt nhiệm kỳ sáu năm của mình, Begin và Sharon kỳ vọng ông ta sẽ củng cố toàn bộ quân sự để giành lại được những gì mà quân đội Israel đã giành được trong ba tháng đầu tiên của cuộc xâm lược, và từ đó có thể làm cho Israel rút khỏi Liban mà không có tổ quốc như tình trạng cũ của nó. Bashir được cho là sẽ tái thiết lực lượng quân đội Liban vì vậy mà nó có thể tiếp quản từ người Israel, không cho người Syria vào Beirut, ngăn chặn PLO bám rễ vào những trại tị nạn của người Palestine, và hơn tất cả là ký kết một hiệp định hòa bình với nhà nước của người Do Thái. Begin và Sharon đánh cược tất cả vào Bashir và giờ đây, có vẻ như họ sẽ có thể kiểm soát được từ chiến thắng của ông ta. Hứa hẹn “bốn mươi năm hòa bình” sẽ sớm nằm trong tay thôi.

Nhưng poker là một trò khôi hài. Bạn có thể thắng trong tất cả những đêm trường và rồi đến ván cuối cùng. Bạn dương dương tự đắc, vì vậy mà bạn dốc tiền vào cá cho bốn con K. Gần như là một chiến thắng cầm chắc trong tay, bạn tự nhủ. Đột nhiên, người chia bài mỉm cười với bạn và nói rằng anh ta muốn một con bài khác. Ngay trước mắt bạn anh ta lôi ra một lá bài ở cuối cỗ bài và xòe bàn tay trên mặt bàn: bốn con xì.

Suốt cả mùa hè dằng dặc, Tổng thống Hafez Assad của Syria đã mất sạch cả cơ nghiệp ở Liban. Với cuộc bầu cử của Bashir, nó được nhìn nhận như thể là Assad sắp sửa sẽ phải từ chức mãi mãi trước chiến thắng của Israel. Nhưng trong ván bài Trung Đông khi số tiền cược đang bị thua thì chẳng còn luật lệ gì nữa. Chỉ duy nhất là luật Hama và luật Hama nghĩa là chẳng có luật lệ gì hết. Trong ván bài cuối cùng của mùa hè, Assad vượt mặt bốn con K của Israel bằng một con xì mà ông ta lôi ra ở cuối cỗ bài. Israel đòi người phán xử, còn Assad chỉ cười.

“Ở trong vùng này,” ông ta nói với họ, “ta chính là người phán xử.”

Vào hồi 4 giờ 10' chiều ngày 14 tháng Chín năm 1982, Bashir Gemayel đang họp với nhóm người Phalange thuộc đảng bộ Ashrafiye ở Đông Beirut; thứ Ba hàng tuần Bashir đều đến căn hộ ở tầng ba của tòa nhà vào vào cùng một giờ. Mục đích của cuộc họp của tuần đó là để thảo luận chi tiết về việc Đảng và quân đội Phalange sẽ chuyển giao quyền lực cho chính phủ của Bashir và quân đội Liban tuân thủ mệnh lệnh của ông ta như thế nào.

Điều Bashir không biết, hoặc ông ta đã bỏ qua, một thực tế là sống ở trong tòa nhà này sẽ liên quan tới Habib Tanious Shartouni, một thanh niên hai mươi sáu tuổi là thành viên của Đảng Xã hội Dân tộc Syria thân Damascus, tổ chức này theo thuyết hợp nhất của cả Syria, Liban và Palestine, và là một đặc vụ đang hoạt động trong tình báo Syria. Shartouni được cấp trên giao nhiệm vụ quan sát việc ra vào tòa nhà của Bashir; kể từ khi chị gái của Shartouni sống ở đây, những người bảo vệ Phalange chỉ còn để mắt vừa đủ đến anh ta. Căn cứ vào nghiên cứu của Jacques Reinich, cựu sĩ quan cấp cao của Quân đội Tình báo Israel, viết trong luận văn tiến sĩ ở Đại học Tel Aviv về Bashir Gemayel thì những người Syria quyết định loại

trừ Bashir ngay sau cuộc bầu cử của ông ta và trước khi ông ta kịp tuyên thệ. Viên chức cấp cao Nabil al-‘Alam của NSSP đã ra lệnh cho Shartouni đến Tây Beirut, và Shartouni được huấn luyện điều khiển thiết bị nổ nằm vừa khít trong một chiếc vali, và có thể kích hoạt nổ bằng nút điều khiển từ xa cỡ bằng một nút mở cửa ga-ra điện tử. Ngày 11 tháng Chín, Shartouni với vẻ bề ngoài là đến thăm chị gái, đã mang bom tới tòa nhà chung cư nơi Bashir chuẩn bị diễn thuyết. Ngày 13 tháng Chín, theo Reinich, Shartouni nhận được một cú điện thoại từ một “sĩ quan tình báo Syria” ở Rome, chỉ thị cho anh ta ám sát Bashir vào chiều hôm sau. Shartouni để chiếc vali trên sàn phòng khách của chị gái, hướng thẳng lên căn phòng mà Bashir sẽ phát biểu. Sau đó, anh ta cài đặt các thông số cho quả bom có số hiệu là “51”, đó là mã số sẽ châm ngòi nổ ngay sau khi nhận được tín hiệu sóng vô tuyến thích hợp.

Chiều muộn hôm sau, Shartouni gọi điện cho chị gái và bảo hãy đến nhà anh ta ngay, vì anh ta bị đứt tay; đó là trò lừa đơn giản để kéo chị ta ra khỏi tòa nhà. Còn chính Shartouni thì trèo lên mái của tòa nhà liền kề để đợi Bashir và đoàn tùy tùng của ông ta tới.

Theo Reinich, Bashir bắt đầu cuộc họp bằng một câu chuyện về bức tượng của Tổng thống Liban đầu tiên, Bishara al-Khouri, được dựng lên nhiều năm trước đây. Khi đó, con trai của tổng thống al-Khouri đã phàn nàn rằng bức tượng trông không được giống ông cho lắm, nhưng những người tạc tượng đã bảo rằng họ sẽ “quen với nó” thôi. Bashir nói với đám người Phalange trong cuộc họp rằng, “Với tất cả những người không thích thú với ý tưởng tôi là Tổng thống, tôi nói rằng, họ sẽ quen với điều đó thôi.”

Một lát sau, Shartouni nhấn nút trên thiết bị điều khiển từ xa, phát ra tín hiệu vô tuyến điện kích hoạt quả bom, phá tan tòa nhà chung cư, nó đổ sập thành một đám bụi và gạch vụn. Đồng sự của tôi, thông tin viên của Washington Post khu vực Trung Đông nói rằng điều duy nhất khiến người ta nhận ra thi hài nát bấy của Bashir là cái mũi cao nổi bật của ông ta, chiếc cằm xẻ, và chiếc nhăn cười hình lục lăng. Shartouni bị bắt ngay sau đó và nhận tội.

Ngay lập tức người Israel hoảng loạn, vì lý do chính đáng. Bashir là một nhân tố chủ chốt cho việc dựng lên toàn bộ cuộc xâm lược. Mất đi Bashir, Begin và Sharon quyết định tốt hơn là họ xâm lược Tây Beirut và tự hoàn thành mục tiêu trước mắt là quét sạch PLO đi như một mối đe dọa về chính trị cũng như quân sự. Phần còn lại của các mục tiêu chính trị có thể sẽ được bàn bạc sau. Bỏ qua lời hứa miệng với Hoa Kỳ là không vào Tây Beirut sau khi PLO rút quân, quân đội Israel đã tràn vào qua nửa phía tây của thủ đô vào sáng sớm ngày 15 tháng Chín.

Hai mục tiêu biệt lập dường như lôi kéo quân đội của Sharon. Một là Trung tâm Nghiên cứu PLO. Ở đây không có súng, không đạn dược, và không có người cầm súng. Nhưng ở đây rõ ràng có gì đó nguy hiểm hơn – sách vở về Palestine, những hồ sơ cũ và chứng thư về đất đai thuộc về những gia đình Palestine, những bức ảnh về cuộc sống của người Ả-rập ở Palestine, và điều quan trọng nhất là những tấm bản đồ – những tấm bản đồ về Palestine trước năm 1948 với từng làng mạc của người Ả-rập ở đó trước khi nhà nước Israel tới và xóa bỏ đi rất nhiều trong số đó. Trung tâm Nghiên cứu giống như một chiếc rương chứa đựng di sản của người Palestine – một vài tài liệu của họ như một quốc gia. Bạn có thể đọc được chúng qua những chữ viết kiểu graffiti của đám thanh niên Israel trên bức tường đằng sau Trung tâm Nghiên cứu: Người Palestine á? Đây là cái gì? Và Dù má người Palestine, và Arafat, tao sẽ thịt mẹ mày. (Sau này, PLO buộc Israel hoàn trả lại toàn bộ tài liệu lưu trữ như một phần của cuộc trao đổi tù binh vào tháng Mười một năm 1983).

Mục tiêu thứ hai là các trại tị nạn của người Palestine, Sbara và Shatila, đó là hai trong số những căn cứ chính hỗ trợ thường xuyên nhất cho PLO kể từ khi họ đổ bộ vào Beirut năm 1970. Sharon khẳng định rằng ông ta có nguồn tin tình báo rằng PLO đã để lại từ hai đến ba nghìn binh lính ở những trại tị nạn này; tôi ngờ rằng thông tin này của ông ta do tình báo Phalange cung cấp. Trong khi PLO chắc chắn để lại nhân lực phía sau, để bảo vệ những thường dân của mình cũng như cung cấp những tế bào cho một tổ chức tương lai, tôi bị thuyết phục rằng số liệu này bị thổi phồng quá mức. Trong bất cứ tình huống nào, quân đội Israel cũng sẽ không xâm nhập vào

Sabra và Shatila, mà chỉ bao vây chúng. Họ đã phải chịu quá nhiều mất mát trong nỗ lực bảo toàn kiểm soát với những trại tị nạn của người Palestine quanh cảng Sidon ở miền nam Liban hồi đầu mùa hè. Đã đến lúc những đồng minh của họ thực hiện vài nhiệm vụ. Vậy là, vào thứ Năm ngày 06 tháng Chín năm 1982, hai ngày sau cái chết của Bashir, Chỉ thị Số 6 định mệnh được ban hành từ bộ tham mưu của quân đội Israel tới lực lượng Israel ở Beirut. Trong đó ghi rõ “không được đột nhập các trại tị nạn [Sabra và Shatila]. Tìm kiếm và quét sạch những trại tị nạn do quân đội Liban và Phalange dựng lên.”

Tôi đi nghỉ sau khi PLO rút quân, và ở Sân bay Kennedy ở New York trên đường đi xả hơi vài ngày ở London tôi nghe thấy tên mình được gọi trên loa ở cửa đón khách TWA. Đó là biên tập viên của tôi, với những chỉ thị được ngắt ra giật cục: “Bashir Gemayel đã bị ám sát. Đi thẳng tới Beirut. Không qua cửa Đi. Không lấy lại 200 đô-la nữa.” Sân bay Beirut đã đóng cửa, vì vậy tôi phải bay tới Damascus và bắt taxi tới Beirut. Bình thường thì đoạn đường này mất khoảng ba giờ đồng hồ, nhưng người Phalange đã chặn tất cả các con đường dẫn tới Beirut từ phía đông bởi vì đám tang của Bashir, vì vậy sau chuyến bay xuyên Đại Tây Dương, tôi phải qua đêm ở trong ngôi nhà xây dở của người lái xe taxi ở Thung lũng Bekaa. Thật sự là tôi chẳng biết mình đang ở đâu. Tất cả những gì tôi nhớ được là ánh sáng yếu ớt xung quanh khiến tôi có thể thấy những vì sao trên bầu trời.

Tôi và lái xe dậy sớm vào sáng hôm sau và tiến thẳng tới Beirut. Đó là thứ Sáu, ngày 17 tháng Chín năm 1982. Khi chúng tôi vừa đến con đường trên đỉnh núi Liban, có thể nhìn xuống thành phố ở phía dưới, tôi thấy có người bắn pháo sáng, với luồng khói trắng đặc biệt của nó, vào khu vực của thị xã mà tôi biết là trại Shatila ở đó. Tôi tự hỏi, điều gì có thể xảy ra ở đó. Cuối cùng rồi tôi cũng tới được Khách sạn Commodore và gặp một vài đồng sự báo chí người Mỹ, họ nói với tôi rằng họ nghe tin đồn là người Phalange đã ở Shatila. Tuy nhiên, trại tị nạn đã bị người Israel bao vây, vì vậy mà không ai có thể vào trong được. Hôm đó trong bữa tối, bạn tôi, Roberto Suro của tạp chí Time nói với tôi rằng anh đã tới được sát Shatila sáng sớm ngày hôm nay và nó khiến anh có cảm giác bất an. Anh đã đi tới

tận bùng binh ở đại sứ quán Kuwait, ở đó có thể nhìn thấy phía tây Shatila, và thấy một nhóm binh lính Phalange đang nghỉ ngơi, được một toán lính Israel chu cấp cho đồ ăn.

“Trong đám có một dân quân Phalange đeo kính râm của phi công trông có vẻ như anh ta là người chỉ huy, vì vậy tôi quyết định sẽ thử bắt chuyện với anh ta,” Roberto kể với tôi. “Anh ta cao, gầy, và khi chúng tôi trò chuyện có thể nghe thấy tiếng súng đại bác và tiếng nổ vọng ra từ các doanh trại, nhưng tay đó chẳng hề nao núng. Thực tế là anh ta hành xử như thể đó là chuyện hết sức bình thường. Tôi hỏi anh ta là chuyện gì đang xảy ra trong đó, anh ta chỉ mỉm cười. Không xa là những binh lính Israel đang ngồi trên một chiếc xe tăng. Dù có tiếng đại bác nổ ở trong doanh trại đi nữa, thì họ vẫn cứ lớn vồn xung quanh, đọc báo và lắng nghe Simon và Garfunkel hát từ chiếc cat-xet xách tay. Với tôi đã khá rõ ràng là dù có việc gì đang xảy ra đi nữa, người Phalange sẽ nắm quyền ở khu vực này khi mọi việc kết thúc, vì vậy tôi hỏi viên sĩ quan Phalange đó rằng họ sẽ làm gì với Sabra và Shatila. Tôi sẽ không bao giờ quên được điều anh ta nói: ‘Chúng tôi sẽ biến nó thành một trung tâm mua sắm.’”

Vào thời điểm đó, không ai trong số chúng tôi biết là ngày hôm trước có tới 1.500 dân quân Phalange được chuyển từ Đông Beirut tới Sân bay Beirut, nơi họ sử dụng như một địa điểm tập trung quân đội của mình. Từ đó, các đơn vị Phalange nhỏ hơn, khoảng chừng 150 người một đơn vị, được cử tới Sabra và Shatila, nơi quân đội Israel vẫn chiếu sáng suốt đêm bằng pháo sáng. Người Phalange muốn trả thù không chỉ cho cái chết của Bashir mà còn vì sự tàn sát các bộ lạc trong quá khứ với dân tộc họ của binh lính người Palestine, như vụ thảm sát tháng Hai năm 1976 của người Palestine với dân làng Cơ đốc giáo ở Damour, phía nam Beirut. Sharon đã trao cho họ cơ hội này. Từ thứ Năm, ngày 16 tháng Chín cho tới tận sáng thứ Bảy, ngày 18 tháng Chín, các đơn vị Phalange đã lùng sục qua các khu vực của Sabra và Shatila, trừ khử bất cứ sinh linh nào xuất hiện trên đường đi của họ.

Sáng sớm thứ Bảy, ngày 18 tháng Chín, người Israel “phát hiện” ra là người Phalange đã thảm sát người Palestine ở trong trại tị nạn trong suốt ba

ngày. Chỉ huy quân đội Israel ra lệnh cho người Phalange ra khỏi các trại tị nạn, và đi xa hết mức có thể để không liên đới gì tới vụ giết chóc tập thể này. Đó là lý do tại sao khi tất cả chúng tôi xuất hiện vào sáng thứ Bảy để kiểm chứng lại các luồng tin thì không có ai ngăn cản chúng tôi đi vào và ghi chép chi tiết tất cả những việc đã xảy ra.

Người đầu tiên tôi thấy ở Shatila là một người đàn ông đã rất già với một hàm râu xén tĩa gọn gàng và một cây gậy gỗ dặt bên sườn. Tôi đoán là ông phải đến gần chín mươi tuổi. Lúc tôi thấy, ông mới chết được khoảng vài giờ. Đó là một điệp vụ gọn gàng – một phát đạn được bắn ở cự li gần để lại một lỗ rất nhỏ dính máu khô ở giữa thái dương ông. Kẻ giết người hẳn đã ngắm ông rồi kéo cò súng. Ông nằm dài trên nền đất ngay cạnh một lối vào từ hướng tây tới trại, đó chỉ là một dấu vết về điều ở phía trước trên những con đường phẳng phất mùi chết chóc. Tiến sâu hơn, tôi thấy một phụ nữ với phần ngực mở ra toang hoác; một mộ phần đào bởi vôi vàng đầy những vết máu với một cánh tay và một cẳng chân nhô ra ngoài của vài linh hồn khốn khổ dường như đang cầu xin không bị bỏ quên; thậm chí đến cả những con ngựa cũng bị thủng lỗ chỗ vết đạn với phần bụng nổ tung. Nhưng chủ yếu là tôi thấy các nhóm thanh niên trẻ tuổi từ 20 tới 30 bị xếp hàng quay mặt vào tường, chân tay bị trói, rồi bị giết như ngã rạ theo kiểu xã hội đen bằng hàng tràng súng máy. Ở đâu ra 2.000 tay súng PLO được cho là ở lại trong các trại tị nạn? Nếu họ từng tồn tại, chắc họ sẽ không để bị giết như thế này.

Một người phụ nữ già mặc chiếc váy màu nâu rách rưới, hẳn là mù mắt hết cả người vì đau khổ, đứng bên một thân thể sưng phù, một tay vấy chiếc khăn, tay kia cầm những lá thư. Bà hét lên hết lần này đến lần khác bằng tiếng Ả-rập, “Ôi, ôi, có phải chồng tôi đây không? Trời ơi, giúp tôi. Tôi đã mất sạch đám con trai rồi. Chồng tôi cũng mất. Tôi phải làm gì đây? Lạy Thánh A-la. Trời ơi là trời.”

Ở phía bên kia đường, một bà mẹ khác nổi lên giữa cảnh chết chóc trong ngôi nhà của mình, cầm một bức ảnh đã phai màu của con trai, Abu Fadi, và một chiếc lồng chim bằng gỗ có một con vẹt màu vàng còn sống. Khi con chim nhảy nhót và hót, người đàn bà lại loạng choạng và than khóc, “Abu Fadi đâu rồi? Ai sẽ mang lại cho tôi đứa con yêu dấu của tôi?”

Không ai biết chính xác có bao nhiêu người bị chết trong cuộc thảm sát ba ngày, và bao nhiêu người bị quân Phalange đưa đi và giết ở chỗ khác. Chỉ có số người chết chính thức do Ủy ban Chữ Thập đỏ Quốc tế công bố, các nhân viên của họ đã chôn cất 210 người – 140 đàn ông, 38 phụ nữ, và 32 trẻ em – trong một hố chôn tập thể vài ngày sau cuộc thảm sát. Bởi vì hầu hết các nạn nhân đều được họ hàng chôn cất sớm hơn. Viên chức của Hội Chữ Thập đỏ nói với tôi rằng họ ước chừng tổng số người chết khoảng từ 800 tới 1.000 người.

Sau đó, binh lính Israel quả quyết rằng họ không biết chuyện gì đã xảy ra trong các trại tị nạn. Họ không nghe thấy tiếng kêu gào hay la hét của những người bị tàn sát. Họ không hề thấy vụ giết người vô tội bừa bãi qua ống nhòm của mình. Nếu nhìn thấy, họ sẽ dừng việc đó lại ngay lập tức.

Tất cả đều là sự thật. Binh lính Israel không thấy những người dân vô tội bị tàn sát và họ không nghe thấy tiếng kêu gào của lũ trẻ con ngây thơ đang bị đưa xuống địa ngục. Những gì họ thấy là một “cuộc phá hoại của khủng bố” đang “càn quét” và “những bà mẹ khủng bố” đang chạy trốn và “những thiếu niên khủng bố” đang cố gắng bảo vệ mình, và thứ họ nghe thấy là tiếng kêu gào của những “phụ nữ khủng bố”. Trong tâm thế của người Israel, bạn không đi cứu “những kẻ khủng bố” bao giờ. Cũng không có chuyện kiểu như “những kẻ khủng bố” đang bị sát hại.

Nhiều người Israel đã vô nhân tính hóa người Palestine trong tâm tưởng mình, và đồng nhất tuyệt đối những từ “người Palestine”, “PLO” và “những kẻ khủng bố” trên đài phát thanh và truyền hình của họ suốt cả một thời gian dài, thậm chí còn nói tới “những chiếc xe tăng của khủng bố” và “các bệnh viện của khủng bố”, họ đã đánh mất đi dấu hiệu phân biệt giữa binh lính người Palestine với thường dân người Palestine, những kẻ chiến đấu và người không tham chiến. Ủy ban Kahan, ban điều tra của chính quyền Israel sau này điều tra các sự kiện ở Sabra và Shatial, đã phát hiện ra điều được nhắc đi nhắc lại trong những giờ phút đầu tiên của vụ thảm sát mà các sĩ quan Israel nghe lỏm được từ quân Phalange là nhắc tới việc giết chết các thường dân Palestine. Thậm chí, vài sĩ quan Israel còn truyền thông tin này tới cấp trên của mình, nhưng họ không phản hồi. Một tình huống kinh điển

là vào khoảng hai giờ sau khi chiến dịch bắt đầu vào tối thứ Năm, người chỉ huy lực lượng Israel quanh Sabra và Shatila, Đại tá Amos Yaron, được một sĩ quan tình báo thông tin là một dân quân Phalange ở trong trại đã đánh điện cho sĩ quan Phalange chịu trách nhiệm về việc liên lạc với lực lượng Israel và nói rằng anh ta đang giữ 45 người Palestine. Anh ta xin chỉ thị để làm gì với họ. Viên sĩ quan liên lạc trả lời là “Hãy làm theo ý Chúa.” Thậm chí sau khi nghe xong báo cáo đó, Yaron chẳng hề dừng chiến dịch đó lại.

Người Israel đã biến Sabra và Shatila thành sào huyệt của những kẻ khủng bố Palestine, và họ chẳng biết gì hơn rằng gần như một phần tư những người sống ở Sabra và Shatila là cư dân người Shiite Liban nghèo đói tới Beirut từ những miền quê, và mua lại những ngôi nhà cháy rụi của những người Palestine đã xoay đủ tiền để chuyển từ khu ổ chuột ra thành phố. Thực tế, con đường của trại Shatila nơi vụ thảm sát bắt đầu là nơi cư trú của đông đảo người Shiite Liban. Một bức ảnh trên tờ As-Safir sau hôm xảy ra vụ thảm sát thể hiện cuộc vây bắt điên cuồng của những người Phalange đã phá tan các trại tị nạn. Bức ảnh choán gần hết phần đầu của trang nhất, chỉ có một bàn tay. Những ngón tay của bàn tay đó giữ chặt rìa một tấm thẻ căn cước có thể đọc được dễ dàng. Tấm thẻ của Ilham Dahir Mikdaad, 32 tuổi. Đó là một phụ nữ người Shiite thuộc về một đại gia đình có khoảng bốn mươi thành viên, đã bị quân Phalange xóa sổ sạch. Phần thân thể của chị ta được thấy nằm trên một con phố chính ở Shatila, với một loạt đạn găm dọc trên ngực. Việc xảy ra đã rõ ràng: chị ta muốn cầm theo thẻ căn cước để trình với một người Phalange, cố gắng nói với anh ta rằng chị là một người Hồi giáo Liban chứ không phải là người Palestine, khi anh ta trút cả băng đạn vào ngực chị.

Sabra và Shatila là một khủng hoảng cá nhân đối với tôi. Israel tôi gặp ở vùng ngoại ô Beirut không phải là Israel anh hùng như tôi được dạy dỗ để trở thành. Đó là một Israel tự nói về mình là có “đôi tay trong sạch” nhưng ngoài đời thực thì đã học cách thực hiện Luật Hama như những người khác trong khu vực. Người Israel biết là họ đang làm gì khi cho quân Phalange vào trong trại tị nạn. Lại một lần nữa, như chính Ủy ban Kahan báo cáo: trong suốt những cuộc gặp gỡ giữa Bashir Gemayel với các đặc vụ Mosad

của Israel, các viên chức của Israel đã “nghe thấy những điều [Bashir] nói rằng, sẽ không để lại một cơ sở nào để nghi ngờ về mục đích của vị lãnh đạo người Phalange này là loại trừ vấn đề về Palestine ở Liban khi ông ta lên nắm chính quyền – cho dù điều đó đồng nghĩa với việc phải viện đến những cách thức sai trái để chống lại người Palestine đi nữa.”

Chí ít thì người Israel cũng đã tiến hành một cuộc điều tra khi họ có liên quan tới một vụ thảm sát, điều mà người Syria không bao giờ làm. Nhưng về tất cả điều tra của họ, kết quả cuối cùng là gì? Sharon, người mà Ủy ban Kahan thấy phải chịu “trách nhiệm cá nhân” về những việc xảy ra tại các trại tị nạn, đã bị buộc giáng khỏi chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng để thay vào đó trở thành một bộ trưởng không bộ, cho tới khi chính phủ tiếp theo của người Israel được thành lập thì ông ta trở thành Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại. Tham mưu trưởng của Israel, Rafael Eitan, người được giao trách nhiệm về những gì xảy ra trong các trại tị nạn, kẻ đã nói dối trước hàng tá ký giả quốc tế khi được hỏi là liệu Israel có để cho quân Phalange vào các trại tị nạn không, đã được phép kết thúc nhiệm kỳ của mình để bảo toàn danh dự và sau đó được bầu cử vào nghị viện Israel. Đại tá Yaron bị cho rằng có thể ông ta sẽ không bao giờ ra được thêm một mệnh lệnh nào khác trên chiến trường nữa, nhưng sau đó đã được phong hàm thiếu tướng, và chịu trách nhiệm về đơn vị nhân lực của quân đội Israel, xử lý tất cả những vấn đề liên quan đến con người. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ trên, vào tháng Tám năm 1986 ông ta được trao cho một trong những chức vụ đáng thèm muốn nhất – tùy viên quân sự ở Washington.

Một cuộc điều tra với các kết quả “trừng phạt” như vậy không phải là cuộc điều tra được thực hiện nghiêm túc. Đó là bài học vỡ lòng của tôi về một dạng phổ biến của thói đạo đức giả mà tôi phát hiện ra là thường xuyên xảy ra trên con đường từ Beirut tới Jerusalem, điều mà một người bạn Liban của tôi hay gọi là “sổ sách đạo đức kép”. Tất cả người chơi ở Trung Đông đều làm nó. Họ giữ một loại sổ sách đạo đức trong đó ghi nhận họ công minh chính trực đến thế nào để trình ra với bên ngoài, và một loại sổ sách đạo đức nữa trong đó ghi nhận họ tàn ác nhẫn tâm ra sao để trình ra với nhau.

Tuy nhiên, vào lúc đó, tôi không hiểu được loại sổ sách đạo đức kiểu đó. Tôi coi Sabra và Shatila như nỗi ô nhục của Israel và người Do Thái. Sau đó, tôi sôi lên vì giận dữ – nỗi giận dữ mà tôi trút ra bằng bài báo được viết với tất cả tinh hoa mà tôi có thể dồn lại được vào chính xác những gì đã xảy ra ở các trại tị nạn đó. Thành quả là bài báo – hầu như tường thuật lại từng giờ của cuộc thẩm sát – được đăng đầy ắp bốn trang của tờ The New York Times ngày 26 tháng Chín năm 1982; cuối cùng nó còn mang về cho tôi giải Pulitzer cho báo chí quốc quốc tế nữa. Tôi đã làm việc ngày đêm cho bài báo đó, chỉ ngủ giữa ca ngay bên chiếc máy chữ. Giờ tôi nhận ra, tôi đã bị cuốn đi bởi hai luồng xung động mâu thuẫn. Một mặt tôi muốn nhắm thẳng vào Begin và Sharon – để chứng tỏ rằng, vượt ra ngoài bóng tối của nghi ngờ, rằng quân đội của họ có liên quan tới vụ thẩm sát Beirut, với hy vọng rằng có thể vạch trần họ. Lúc đó tôi đã suy nghĩ lầm lạc rằng chỉ có họ là những thủ phạm chính thực sự. Còn mặt kia tôi cũng tìm kiếm các bằng chứng ngoại phạm – thứ gì đó có thể chứng tỏ rằng Begin và Sharon vô tội, điều chứng tỏ được rằng người Israel không thể biết điều gì đang xảy ra. Mặc dù một nhà báo “khách quan” được cho là không cần những cảm xúc như vậy, sự thật thì chúng đã khiến tôi trở thành một phóng viên tốt hơn.

Một tuần sau vụ thẩm sát, người Israel cho phép tôi có cuộc phỏng vấn duy nhất dành cho báo chí phương Tây với Thiếu tướng Amir Drori, tổng chỉ huy lực lượng Israel ở Liban. Tôi lái xe đến Aley ở đông bắc Beirut, tới thẳng sở chỉ huy của Israel đóng tại cung điện mùa hè của một thủ lĩnh Kuwait. Cuộc phỏng vấn diễn ra quanh chiếc bàn hội nghị dài bằng gỗ, Drori ngồi ở đầu bàn. Xung quanh chiếc bàn là các nhân viên, có cả Đại tá Yaron, cũng như sĩ quan hộ tống tôi, Stuart Cohen, một người lính dự bị Israel hiền lành đến từ Anh quốc. Tôi bắt gặp anh ta vào sớm hôm trèo lên mái của tòa nhà chung cư Liban mà người Israel sử dụng như sở chỉ huy ở phía ngoài Sabra và Shatila. Tôi thấy anh ta qua chiếc ống nhòm rẻ tiền của mình – thứ mà lực lượng Israel chẳng còn sử dụng ở một nơi hùng mạnh như ở đây – nó chỉ có thể cho ta nhìn rõ đến chừng mực nào đó với những khoảng không gian mở nhất định trong các trại tị nạn, mà từ sạch sẽ biến thành bẩn thỉu bởi những ngôi mộ tập thể được người Phalange sử dụng để

đổ xác người xuống hòng xóa sạch bằng chứng; Stuart bị sốc. Đó không phải là điều anh ta được bơm mớm cho khi ở sở chỉ huy.

Tôi phải thừa nhận là mình không chuyên nghiệp khi thực hiện cuộc phỏng vấn này. Tôi đã đâm mạnh xuống bàn và hét lên với Drori, “Ông đã làm việc đó như thế nào? Sao ông lại không thể thấy nó chứ? Sao ông không biết được chứ?” Nhưng điều tôi thực sự muốn nói, theo một cách rất ích kỷ là “Sao ông lại làm điều đó với tôi hả đồ chết tiệt? Tôi luôn nghĩ là ông khác cơ. Tôi luôn nghĩ là chúng ta khác cơ. Tôi chỉ là một người Do Thái ở Tây Beirut. Giờ thì tôi nói với mọi người thế nào? Tôi biết nói gì với chính mình đây?”

Drori không có câu trả lời. Tôi biết nó. Ông ta biết nó. Rõ ràng là binh lính của ông ta nên biết điều gì đang xảy ra, hoặc là biết rõ và không làm gì cả. Khi tôi quay trở lại Beirut, dạ dày tôi sôi lên sùng sục. Tôi quay trở lại Khách sạn Commodore và gọi cho biên tập viên nước ngoài của Times, Craig Whitney.

“Craig,” tôi nói, “gã ta không có câu trả lời. Tôi thực sự không muốn nuốt cái thứ cứt đá này thêm nữa. Hãy để người khác viết bài đi.”

“Bạn thân mến ời,” Craig nhẹ nhàng trả lời, “cậu đang ở đó. Cậu phải viết nó chứ.”

Tất nhiên là tôi phải làm rồi, tôi biết điều đó. Vì vậy mà sáng hôm sau tôi táng Amir Drori lên trên trang nhất của The New York Times, và cùng với ông ta là tất cả những ảo tưởng mà tôi từng nắm giữ về nhà nước của người Do Thái.

Vài tuần sau đó, ngày 9 tháng Mười năm 1982, tôi gặp Yasir Arafat ở Amman, Jordan. Tất cả các thi thể ở Sabra và Shatila đều đã được chôn cất, và Arafat đi gặp vua Hussein. Đó là chuyến thăm thủ đô Jordan đầu tiên của ông ta kể từ khi bị vị vua trẻ tuổi trục xuất vào năm 1970. Đêm đầu tiên Arafat ở thành phố, ông đã phát biểu trong một cuộc họp trang trọng tại trụ sở của PLO ở Amman. Ông đứng trên diễn đàn, chém mạnh đôi tay với sự giận dữ tột cùng và nói với hàng nghìn người Palestine đến chào đón rằng, “Chúng ta đã mất 5.000 người ở Sabra và Shatila, và chúng ta sẵn sàng mất

50 nghìn người nữa trước khi chúng ta giải phóng được quê hương mình.” Arafat luôn luôn thổi phồng số người Palestine bị giết ở Sabra và Shatila. Tôi cảm thấy bằng việc thổi phồng con số này, ông ta chỉ làm giảm giá trị mạng sống của những người đã thực sự chết đi, chỉ biến họ thành một số liệu phục vụ cho PLO mà thôi. Con số thực đã đủ khủng khiếp rồi. Nhưng buổi tối tháng Mười đó ở Amman, dường như không ai thấy khó chịu với con số Arafat đưa ra cả.

Điều tôi nhớ nhất là họ chỉ muốn được chạm vào ông ta. Arafat giống như một ngôi sao nhạc rock sau buổi biểu diễn vậy, những người Palestine túm lấy quần áo ông, cố gắng chạm vào bộ râu của ông hoặc vỗ nhẹ vào chiếc khăn trùm đầu kẻ ca rô của ông khi ông ta lướt qua giữa hàng tay vẫy chào. Khi Arafat rời khỏi diễn đàn, đám vệ sĩ phải lôi ông qua đám người chen chúc xô đẩy, và khi đi qua tôi tất cả những gì tôi thấy là cái đầu ông ta với gương mặt tươi cười dọc theo cả một rừng bàn tay.

Tất cả những chuyện này là gì? Arafat được cho là đã chấm hết. Những người Palestine đó chạm vào cái gì? Tôi nghĩ họ đang chạm vào chính họ theo một cách nào đấy, để chắc chắn rằng họ vẫn đang ở đó, vẫn còn sống sót, vẫn còn hiện hữu với phần còn lại của thế giới. Với tất cả những quyền lợi mà Yasir Arafat làm mất đi trong mùa hè năm 1982 đó, và trong bất kỳ phong trào giải phóng dân tộc nào khác, ông ta đã bị phế truất khỏi vị trí lãnh đạo. Nhưng Arafat được cứu vãn bởi các sự kiện. Việc bỏ rơi người Palestine của thế giới Ả-rập, vụ thảm sát của quân Phalange với người Palestine ở Sabra và Shatila, kết hợp với cố gắng của Tổng thống Syria, Assad vài tháng sau đó nhằm phế truất Arafat khỏi chức lãnh đạo PLO, làm gia tăng gấp hàng chục lần mối ràng buộc giữa Arafat với người dân Palestine trên diện rộng.

Với tất cả những nhược điểm của mình, khả năng tối thiểu của Arafat là sống sót để chống lại các thế lực mong muốn trừ khử ông ta, khả năng của ông ta là hồi phục không ngừng, tượng trưng cho lòng quyết tâm của những người Palestine là không bị quên lãng và không để cho sự nghiệp của họ bị người Ả-rập xóa bỏ cũng như lực lượng Israel đang dốc lòng làm điều đó. Người Palestine sẽ không trình cái đầu của Arafat ra trước những mối hiểm

nguy này – tương xứng với thứ có thể ông ta đáng được hưởng – bởi vì đầu của ông ta cũng là đầu của họ.

Sau mùa hè năm 1982, hơn bao giờ hết, Arafat trở thành một biểu tượng và có thể chẳng có gì hơn ngoài một biểu tượng cả, của người Palestine khước từ việc biến mất. Ông ta bị người Palestine chỉ trích về những điều ông ta làm ít hơn thứ ông ta biểu tượng cho nó. Không ai miêu tả điều này tốt hơn sinh viên nữ người Palestine ở Đại học Bir Zeit thuộc Bờ Tây. Khi tôi hỏi cô tại sao cô lại ủng hộ Arafat trong khi ông ta chẳng đem lại cho dân tộc mình thứ gì ngoài thất bại, cô ấy trả lời với đôi mắt ngấn nước rằng, “Arafat là hòn đá chúng tôi đã ném ra ngoài thế giới.”

Khả năng của Arafat là biến bản thân mình thành một biểu tượng cho sự tồn tại của người Palestine, một ngọn cờ nhân văn của người Palestine, vì nó cho phép ông ta giữ được chức lãnh đạo của PLO như thể mùa hè 1982 chưa từng xảy ra; một phong trào có thể tẩy chay các lãnh tụ của mình nhưng không bao giờ bỏ đi ngọn cờ của nó. Điều này đã trở nên rõ ràng với tôi tại cuộc họp Algiers của Hội đồng Dân tộc Palestine (Palestine National Council – PNC), nghị viện lưu vong của PLO, triệu tập lần đầu tiên vào tháng Hai năm 1983, sau cuộc xâm lược Liban. Mở đầu cuộc họp thay vì phê bình nghiêm khắc hành xử của PLO ở Liban thì lại trở thành hội nghị cho những lời khoa trương về “chiến thắng vĩ đại của PLO ở Beirut” – một chiến thắng mà theo đó chẳng cần thiết phải thay đổi gì trong bộ máy lãnh đạo PLO cả. Một phái đoàn dự thính của Hungary trao cho Arafat kỷ niệm chương bằng đồng, người Trung Quốc thì mang đến cho ông ta một cuốn sách cách mạng, và một phe nhóm ở Tây Beirut thì tặng cho ông ta một chiếc khăn đan bằng những màu sắc trên lá cờ của người Palestine.

Khi PLO xoa dịu Issam Sartawi đang yêu cầu quay trở lại với cuộc họp PNC, Arafat đã ngăn Sartawi lại, vì vậy mà Sartawi đã ra khỏi tổ chức để phản đối. Khi Sartawi rời khỏi trung tâm hội nghị, ông nói với tôi, “Thật là sỉ nhục khi tất cả các tổng thư ký của các tổ chức PLO đều vẽ một bức tranh Liban như một chiến thắng rực rỡ. Liban là một thảm họa. Tôi nghiêng mình trước lòng can đảm của những người đã chiến đấu ở đó. Nhưng nếu Beirut là một chiến thắng vẻ vang như vậy, thì tất cả những điều chúng tôi

cần là một loạt chiến thắng tương tự và chúng tôi sẽ tổ chức cuộc họp hội đồng dân tộc tiếp theo ở Fiji.”

Sartawi nói thêm rằng PLO đã sẵn sàng chấp nhận đề xuất hòa bình ở Trung Đông theo kiểu Brezhnev, là công nhận hoàn toàn quyền của Israel để sống trong hòa bình; vậy thì tại sao lại không đứng ra mà tuyên bố rõ ràng về sự thừa nhận đó đi và nhận lấy tất cả những lợi ích chính trị từ đó – sự thừa nhận của người Mỹ và ủng hộ từ trại hòa bình để xác lập cho cả hai? Tất nhiên là Begin đang làm khó cho họ bằng việc không bao giờ chấp thuận vô điều kiện với PLO, nhưng tất cả những thứ đó chỉ thêm lý do để loại trừ Israel mà thôi. Nhưng những thỏa hiệp trên thực tế đó không thành – và Sartawi cũng chẳng tồn tại được bao lâu nữa. Ngày 10 tháng Tư năm 1983, vài tháng khi Sartawi rời khỏi cuộc họp PNC ở Algiers, một tay súng người Palestine đã tiến gần Sartawi trong sảnh của một khách sạn ở khu nghỉ dưỡng bờ biển Bồ Đào Nha và xả cả sáu viên đạn thẳng vào người ông ta. Sartawi đã tham dự Quốc tế Xã hội Chủ nghĩa thứ 16. Ở Damascus, Abu Nidal thuộc phe của người Palestine cực đoan khẳng định việc ám sát hoàn toàn xứng đáng, cho rằng Sartawi là “một tay sai đê tiện của CIA, Mossad, và Tình báo Anh.”

Thay vì làm theo những lời khuyên của Sartawi, hội nghị PNC ở Algiers đã thông qua phương pháp mà người Palestine ở đây gọi là la'am, một kết hợp của tiếng Ả-rập cho cả có và không, đó là một miêu tả hoàn hảo cho chính sách của PLO khi đó và cả những năm sau này nữa. La'am về cơ bản đồng nghĩa với việc không thừa nhận chính sách hòa bình Trung Đông của Reagan và những sáng kiến khác đã được đặt ra khi đó, nhưng cũng không từ chối dứt khoát chúng để Arafat có thể thoát khỏi rủi ro của việc trở nên hoàn toàn không phù hợp hoặc tạo ra một kẻ hở cho Vua Hussein hất cẳng ông ta ra với vai trò đàm phán cho người Palestine.

Tôi đã thật khờ khạo khi trông đợi điều gì hơn thế. Ở ngoài sảnh của trung tâm hội nghị Club des Pins, nơi cuộc họp PNC Algier diễn ra, PLO đã trưng ra dãy ảnh khổng lồ dài khoảng 15 mét, những bức ảnh màu khủng khiếp về đàn ông, đàn bà, trẻ em bị tàn sát ở Sabra và Shatila. Khi nhìn vào những bức ảnh đó, tôi chỉ nghĩ là thứ họ thật ra nên trưng bày ở đây là hàng

loạt những bức ảnh màu về vụ nổ của từng khu định cư Do Thái ở Bờ Tây. Nhưng PLO thích bày trò với các nạn nhân hơn, bởi vì các nạn nhân đó chẳng bao giờ chỉ trích được họ nữa. Các lãnh đạo PLO cũng thật sự không muốn biết điều gì đang xảy ra ở Bờ Tây, bởi vì biết thật sự sẽ đòi hỏi việc phải làm thật sự điều gì đó cho nó – theo cách nói của của Abu Jihad là “bị thời gian thúc ép” – và thật sự làm gì đó cho nó đồng nghĩa với các nhượng bộ thật sự cho hòa bình hoặc là chuẩn bị thật sự cho chiến tranh. Thậm chí sau vụ Beirut, Arafat không thể hoặc không sẵn sàng cho một trong hai việc đó. Ông ta vẫn cư xử như thể là thời gian nằm trong tay mình, và theo quan điểm của ông ta về lịch sử thì đúng là như thế. Theo quan điểm của ông ta, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc không bám rễ sâu ở Palestine; họ chỉ đơn giản là một hiện tượng hậu-bài Do Thái được hoán đổi phương Tây bằng Trung Đông và đến một ngày nào đó sẽ tàn lụi như những cuộc xâm lược của thực dân. Trong cuộc phỏng vấn Arafat của tạp chí Playboy vào tháng Chín năm 1988, ông ta được hỏi liệu rằng khi bắt đầu ông có biết là cuộc chiến vì Palestine sẽ lâu dài như vậy không.

“Có chứ,” ông ta trả lời. “Chúng tôi có một khẩu hiệu ngay từ đầu tiên: ‘Đây không phải là một chuyến du ngoạn. Đây là một cuộc chiến lâu dài gian khổ.’ Người Việt Nam trải qua cuộc chiến không ngừng kéo dài 35 năm. Người Algeri là 150 năm; người Rhodesia khoảng 100 năm; người Saudis là 500 năm. Nhưng ngay từ đầu chúng tôi đã tin rằng dù sớm hơn hay muộn hơn, chúng tôi sẽ giành được mục tiêu của mình, bởi vì chúng tôi THUẬN THEO dòng chảy của lịch sử, còn Israel CHỐNG LẠI nó.”

Vậy là thay vì đưa ra một bức tranh chính xác về thực tiễn của Israel và điều chỉnh những lựa chọn chính trị kịp thời theo đó thì Arafat lại làm điều mà ông ta vẫn thường làm. Ông ta đặt ra ý nghĩa cho nỗi đau khổ của những người tị nạn Palestine mà ông ta biểu trưng nó bằng lòng vuốt ve với những khẩu hiệu và hy vọng. Để chính thức công nhận Israel có thể nói với những người tị nạn Palestine ở Liban, Jordan và Syria, hay có mái ấm ở Jaffa, Haifa và Galilee, rằng bốn mươi năm khổ đau của họ cũng như cái chết của họ ở Beirut là hoàn toàn vô nghĩa. Với việc từ chối làm điều đó, với việc trình ra cả huyền thoại, Arafat đã nói với họ rằng chẳng chóng thì chầy họ

cũng sẽ thay đổi được tình thế, rằng nỗi đau khổ của họ rốt cuộc có thể đem lại tự do. Lúc nào đưa ra ý nghĩa cho nỗi đau khổ chẳng dễ dàng hơn buộc con người phải đối mặt với một thực tế là đưa ra chỉ có hai lựa chọn: tẻ và tẻ hơn nữa – hoặc là một nhà nước Palestine nhỏ bé chiếm một phần của Bờ Tây và Gaza, có thể được độc lập, có thể được liên minh với Jordan, hoặc không có gì hết.

Nhìn từ viễn cảnh thời gian của Arafat thì Beirut là một bước thoái trào thứ yếu và là một sai sót của lịch sử, nhưng không đòi hỏi phải có những quyết định khẩn thiết mà cứ để mặc cho những nhượng bộ của lịch sử độc diễn. Vậy là khi tôi đứng ngoài sảnh của Club des Pins xem đồng hồ và tự nhủ, “Tại sao các người không cùng nhau hành động, chấp nhận sự tồn tại của Israel, và giành lấy những gì có thể cho bản thân mình?” thì Arafat cùng đồng sự của ông ta cũng nhìn vào đồng hồ và đưa ra tính toán của riêng mình. Trong khi đồng hồ của tôi báo giờ và phút thì đồng hồ của họ dường như ghi nhận thập kỷ và thế kỷ.

Bất cứ nỗi nghi ngờ mong manh nào của tôi về sự bất tài của Arafat trong việc đối mặt với lựa chọn này đều bị loại trừ ở Amman vào tháng Tư năm 1983, khi vị chủ tịch PLO đến gặp Vua Hussein cho vòng đàm phán cuối cùng về kế hoạch Reagan vào ngày 1 tháng Chín năm 1982. Sáng kiến hòa bình Reagan kêu gọi việc thành lập một chính thể tự trị cho người Palestine ở Bờ Tây và dải Gaza, liên minh với Jordan. Kế hoạch không chỉ ra vai trò trực tiếp của PLO cũng như chính thức từ chối thừa nhận quyền tồn tại của Israel. Nhưng nó lại trao cho PLO vai trò gián tiếp. Nó kêu gọi phái đoàn Jordan – Palestine thiết lập vòng đàm phán với Israel qua việc trả lại Bờ Tây, và nó cũng được tất cả mọi người hiểu rằng người Palestine trong phái đoàn đã được chấp thuận và do Arafat lãnh đạo. Nói thẳng ra, kế hoạch Reagan là cơ hội tối ưu cho người Palestine giành lại được đất của mình và kết thúc việc chiếm đóng của Israel đã bị trì hoãn từ hồi Trại David. Quan trọng hơn, Tổng thống Mỹ thẳng thắn chống lưng cho đề xuất này bằng tạo ra một thể chế của người Palestine có thể sẽ phát triển thành một nhà nước độc lập hoặc một thứ gì gần giống như vậy. Vua Hussein chính thức tìm kiếm sự đồng tình từ Arafat hoặc PLO với Nghị quyết 242

của Liên Hợp Quốc, theo đó sẽ thừa nhận hoàn toàn Israel, hoặc có hình thức ủy quyền cho Jordan để ít nhất cũng bắt đầu các đàm phán về kế hoạch Reagan mà chính phủ của Begin sẽ phản đối hoàn toàn. Nếu Arafat trả lời là có, Begin sẽ lâm vào rắc rối. Nhưng thay vào đó, Arafat và lãnh đạo PLO nói không với Hussein và không với cả Reagan. Khi bị rất nhiều đồng nghiệp của tôi cũng như tôi căn vặn Abu Jihad là tại sao, ông ta hét lên với chúng tôi, “Thế điều gì trong đó là vì PLO nào?” Không quá lộ liễu – nhưng trong đó ẩn chứa đầy ắp điều cho những người Palestine, đặc biệt là những thứ ở Bờ Tây và Gaza.

Ngay trước khi Arafat từ chối kế hoạch Reagan, ông ta đã triệu tập một cuộc họp báo tại văn phòng của PLO ở Amman. Đó là một tòa nhà bốn tầng với rất nhiều phóng viên chen chúc bên trong, chúng tôi đứng xếp hàng khắp bốn cầu thang để được vào trong phòng. Khi tôi đứng ở trên cầu thang kẹp giữa các tay chụp ảnh thô bạo, Yasir Abed Rabbo, người phát ngôn chính thức của PLO và là một tay chính khách có tầm cỡ, bước xuống cầu thang. Khi ông ta chạm phải tôi và bắt gặp hàng chục phóng viên chen vai thích cách để vào được cuộc họp báo, mắt ông ta sáng lên. Ông ta nở một nụ cười tươi tắn, lắc lư cái đầu và nói, “Tuyệt lắm, tuyệt lắm.” Một lần nữa tính thời điểm lại thay thế cho Palestine.

Dường như Arafat nghĩ rằng ông ta có thể tiếp tục không thực hiện mãi mãi những thỏa hiệp hòa bình thật sự để thỏa mãn phe ôn hòa người Israel, hoặc là những chuẩn bị cho chiến tranh thật sự để thỏa mãn những người Palestine kiên định. Ông ta nhắc tới “cuộc chiến vũ trang” và bắt tay với Vua Hussein, nhưng ông ta đã không thực hiện một trong hai điều đó tới mức để tạo ra sự khác biệt. Tuy nhiên, bắt đầu từ đầu mùa xuân năm 1983, hàng rào ngăn ngại mà Arafat đang giữ thẳng băng sau khi rời Beirut bắt đầu bị tách dần khỏi ông ta.

Những rắc rối của ông bắt đầu từ một cuộc nổi dậy vào tháng Năm năm 1983 từ chính cánh quân al-Fatah của ông ở PLO do Đại tá Saed Abu Musa chỉ huy, một đối thủ lâu đời của Arafat. Cuộc khởi nghĩa của Abu Musa bắt nguồn từ một phong trào kháng chiến chính nghĩa, bắt đầu từ những du kích al-Fatah ở Thung lũng Bekaa của Liban. Cuộc nổi dậy bị dập tắt khi Arafat

bổ nhiệm hai người bạn chí cốt vào các vị trí chỉ huy cao hơn ở Bekaa và nam Liban. Một là Đại tá Hajj Ismail, trở thành chỉ huy PLO ở nam Liban cho đến khi ông này rời khỏi vị trí chiến đấu trên chiếc xe cứu thương trong ngày thứ hai của cuộc chiến, bỏ mặc lính tráng chiến đấu mà không có mệnh lệnh nào và giữ được an toàn chức vụ của mình. Người còn lại là Đại tá Abu Hajem, có một thành tích oai hùng về cuộc sống xa hoa ngoài cuộc cách mạng. Bất cứ ai nghiêm túc trong việc đương đầu với Israel đều không bổ nhiệm những con người như vậy vào các vị trí chỉ huy. Trong một cuộc phỏng vấn với tuần báo Ả-rập Al Kifah al-Arabi, Abu Musa một chiến sĩ du kích được nhiều người tôn trọng, giải thích tại sao ông nghĩ đã đến lúc phải thay đổi người lãnh đạo PLO. “Arafat đã biến cuộc cách mạng của người Palestine thành một bộ máy hành chính quan liêu cực kỳ thối nát, nó còn tệ hơn cả bộ máy quan liêu ở một quốc gia kém phát triển. Đương nhiên là thể chế này không có khả năng chiến đấu. Vì vậy khi chiến tranh nổ ra, các lãnh đạo đều bỏ chạy, để mặc cho đám lính trơn phải trả giá.”

Abu Musa cũng chỉ ra rằng PLO được cho là một phong trào cách mạng, khác hẳn với những chế độ Ả-rập mà người đứng đầu sẽ cầm quyền cho đến hết đời cho dù họ có làm gì đi nữa. “Arafat không thừa kế PLO từ bố ông ta,” Abu Musa đã nhận xét trong nhiều sự kiện như vậy.

Abu Musa cũng là một người lính chuyên nghiệp đã nhận ra rằng quân đội PLO mà ông gia nhập thối nát hơn quân đội của người Jordan mà ông rời bỏ rất nhiều. Nhưng vấn đề của ông ta là: ông là một người trung thực ở một nơi không trọng thưởng cho lòng trung thực. Ngay sau khi ông ta công khai sự nổi loạn của mình, người Syria và Libi lao vào ông ta mà giúp đỡ, cả về tư tưởng cũng như thực tiễn. Arafat sử dụng sự ủng hộ của người Syria và Libi để làm mất thể diện hoàn toàn những người nổi loạn. Tôi đã tận mắt chứng kiến khi những tay súng của Abu Musa được người Syria ủng hộ cuối cùng cũng dồn được lực lượng của Arafat vào chân tường ở Tripoli, thuộc miền bắc Liban hồi tháng Chín năm 1983. Arafat, người đã vượt biển để lãnh đạo đám tín đồ của mình, triệu tập nhiều người trong cánh phóng viên chúng tôi đến cuộc họp báo ở một rừng ô-liu ở ngoài Tripoli. Đầu tiên một toán dân quân của ông ta đến và lập thành một nhóm kiểu như

hàng rào danh dự, rồi Arafat đến trên một chiếc Mercedes màu xanh lá. Ông ta ra khỏi xe với cây gậy chống, rồi diễu hành cùng đoàn bảo vệ danh dự đến giữa rừng ô-liu, và tiến hành cuộc họp báo dưới một gốc cây. Newsweek được hứa là có một cuộc phỏng vấn duy nhất, vì vậy mà Arafat đã gặp phóng viên của tạp chí này, Jim Pringle, đằng sau một cái cây chỉ với một mình ông ta. Khi chúng tôi hỏi Arafat về Abu Musa, ông ta nói với một cái phẩy tay, “Đừng có hỏi tôi về những kẻ bù nhìn bị giật dây và những chú ngựa thành Troy nữa.”

Nhưng Arafat đã giải thích về cuộc nổi dậy ra sao? Chúng tôi hỏi. Lúc đó, Arafat lôi chiếc bút Cross màu vàng mà ông ta vẫn để trong túi ngực ra và vẩy vẩy trong không khí, rồi nói, “Đây. Assad muốn chiếc bút của tôi. Ông ta muốn quyết định của người Palestine, còn tôi sẽ không trao nó cho ông ta.”

Đó là một nước cờ sáng suốt. Arafat – với sự giúp đỡ vô tình của Assad – đã biến một phong trào kháng chiến hợp pháp chống lại lãnh đạo của ông ta thành một âm mưu của người Syria chống lại dân tộc Palestine. Đương nhiên, khi nó trở thành lựa chọn giữa Arafat và Syria, tất cả những người Palestine đều đứng về phía Arafat. Họ nói, chắc chắn rồi, PLO cần phải được thanh trừng và Arafat là một thẳng-chó-đẻ, nhưng ông ta là thẳng-chó-đẻ của chúng tôi và là thẳng-chó-đẻ duy nhất mà chúng tôi có, đã được thừa nhận và chấp nhận thật sự trên toàn thế giới. Một lần nữa, Arafat lại sống sót, không vì những gì ông ta đã làm mà vì những gì ông ta tượng trưng cho nó. Đây là chìa khóa cho Teflon của ông ta, và là lý do khiến cuộc nổi dậy của Abu Musa bất thành.

Arafat nói về việc biến Tripoli thành “Stalingrad” của mình như thể là ông ta đã làm với Beirut, nhưng khi những chuyến tàu chở ông ta và 4.000 binh lính đến nơi an toàn – thời gian dưới sự bảo trợ của người Pháp – thì Arafat lại lựa chọn cuộc sống của một biểu tượng thay vì là một kẻ tử vì đạo. Đồng nghiệp Bill Barrett của tôi khi đó là phóng viên Trung Đông cho tờ Time Herald của Dallas, phỏng vấn Arafat ngay trước cuộc rút quân của ông ta khỏi cảng ở miền bắc Liban.

“Tôi hỏi vị chủ tịch là liệu ông ta có bao giờ nghe tin về Alamo không,” Barrett nhớ lại. ‘Có chứ, có chứ,’ ông ta trả lời, ‘đó là một lâu đài nổi tiếng ở Texas.’ Rồi tôi hỏi liệu ông ta có thấy những điều tương tự giữa Alamo và tình thế hiện tại của ông không. ‘Có, quả thực là như thế,’ vị chủ tịch trả lời, và rồi ông ta bắt đầu nói về lòng can đảm, việc bị kẻ thù bao vây và điều quan trọng của cuộc chiến là vì chính nghĩa và đó mới điều cần thiết nhất. Ông ta thật sự đã làm chủ đề đó nóng lên. Rồi tôi hỏi vị chủ tịch là ông có biết rằng hầu như tất cả mọi người ở Alamo đều chết không. Có một khoảng ngừng lại – một khoảng lặng rất dài. ‘Xét về khía cạnh đó,’ Arafat trả lời, ‘thì Alamo thật sự là không giống đâu,’ và rồi ông ta chuyển sang chủ đề khác.”

Khi Arafat rời khỏi Tripoli, ông ta đã đánh mất đi mắt cáo cuối cùng của hàng rào ông ta dựa vào. Giờ đây, ông ta ngày càng tách xa khỏi nền tảng của bộ phận những người Palestine mà trên đó PLO đã được nuôi dưỡng và trưởng thành – đó là những người Palestine tị nạn đang sống ở Liban, Jordan, và Syria. Arafat chẳng còn dẫn dắt họ nữa theo đúng nghĩa của từ này, mà chỉ thông qua người đại diện mà thôi. Ông ta cũng tách rời khỏi vị trí kết nối trực tiếp cuối cùng với Israel. Ông ta không còn hy vọng gì trong việc đem lại bất cứ sức ép quân sự đáng kể nào với nhà nước Do Thái nữa.

Tuy nhiên, lịch sử vận hành theo những cách thức thật lạ lùng. Sharon nghĩ rằng bằng việc tới Beirut và tiêu diệt Arafat, ông ta có thể áp đặt sự cai trị lâu dài của người Israel ở Bờ Tây và Gaza. Nhưng có điều Sharon không bao giờ hiểu được, vì ông ta đã bóp méo PLO quá mức, rằng Beirut là một sân khấu và Arafat đã diễn ở đó quá lâu rồi. Tất cả những gì Arafat mong muốn là một mảnh đất nhỏ bé cho bản thân và dân tộc của ông ta cùng một chiếc ghế ở những hội đồng quyền lực ở Ả-rập; Beirut đã cho ông ta những thứ đó. Đó không phải là Palestine, nhưng có thể chấp nhận được điều đó. Nó đã trở thành quê hương thay thế và để mặc Sharon mà không phải xen vào nữa, PLO có thể vẫn còn ở đó tới tận ngày nay. Nhưng Sharon đã khiến cho sân khấu Liban thành nghiêm trọng. Bằng việc đuổi Arafat và lực lượng du kích ra khỏi đó, ông ta đã tái tạo tình thế tiến thoái lưỡng nan của việc không quê hương và biến họ thành những kẻ lang thang lần nữa. Ông

ta đã không để cho họ sự lựa chọn nào ngoài việc đặt hết sinh lực của mình vào con đường ngoại giao, cũng như phản đối cuộc chiến có vũ trang, với mục tiêu là giành lại từng tấc của mảnh đất mà Sharon đã lập kế hoạch sẽ áp đặt sự cai trị của ông ta ở đó - là Bờ Tây và dải Gaza. Đây chính là nơi đông đảo người Palestine tập trung sinh sống nhất, và cũng là nơi cuộc đối đầu trực tiếp với Israel sẽ còn tiếp diễn.

Arafat phải giữ liên lạc với những người thuộc Bờ Tây, và đảm bảo rằng Vua Hussein không cố gắng tiến hành một vụ trao đổi với họ và người Israel để ngăn cản PLO. Để giữ chân được Vua Hussein và duy trì một mảnh đất làm cầu nối tới Bờ Tây, Arafat đã tiến tới một thỏa thuận với Jordan về chiến lược đàm phán chung vào ngày 11 tháng Hai năm 1985. Mặc dù thỏa thuận này bị những người PLO kiên định như George Habash phản đối một cách chua chát, thực tế còn hơn cả một la' am nữa. Ví dụ như, trong khi Hiệp ước 11 tháng Hai xác nhận rằng nguyên tắc của việc trao đổi đất là vì hòa bình, Vua Hussein không bao giờ ép được Arafat đi vào các chi tiết – như chấp thuận Nghị quyết 242 của Liên Hợp Quốc hoặc là liên minh với Jordan chẳng hạn. Arafat đưa ra cho Hussein các điều khoản vừa đủ để khiến cho ông ta chú ý nhưng không đủ để tạo ra được việc chọc thủ phòng tuyến với người Israel. Một năm sau, Hussein hủy bỏ Hiệp ước và đuổi PLO ra khỏi Jordan, đặt Arafat trở lại quỹ đạo. Nhưng thậm chí là với tất cả những đất đai được cắt ra cho mình, thay vì đặt chân vào mảnh đất ở ngay trước mặt thì Arafat lại vẫn viễn vông bay lượn – trôi từ New Delhi tới Cairo và từ Prague tới Geneva, giương cao những khát vọng của người Palestine về độc lập dân tộc mà ông ta vẫn đang đại diện cho nó.

Khi nhớ lại có thể thấy rằng kể từ thời khắc Arafat rời khỏi Beirut hồi tháng Tám năm 1982, ông ta giống như một diễn viên đang tìm kiếm một vai diễn. Ông ta đã đánh mất sân khấu của mình, rất nhiều đồng sự và hầu hết dàn diễn viên phụ. Ông ta luôn muốn được đóng vai Moses cho dân tộc mình, người đã dẫn dắt họ tới miền Đất Hứa, nhưng sau vụ Beirut ông ta chỉ được mời đóng vai Noah, kẻ sống sót vĩ đại mà thôi.

Điều ít ỏi tôi biết vào lần cuối cùng thấy ông ta ở Tripoli là năm năm sau đó, tôi tận mắt thấy ông ta đã giành được một vai diễn mới trên một sân

khẩu mới. Vai diễn này được đưa lại cho ông ta với sự phân vai của những người Palestine khác, thuộc một nhóm mà Arafat đã dẫn dắt ở Liban. Đó là những người ở Bờ Tây và Gaza chịu sự chiếm đóng của người Israel, những người đã nổi dậy chống lại Israel vào một sáng tháng Mười hai năm 1987 và thấy rằng chính mình cần có một người có thể nói lên đường lối của mình với toàn thế giới. Arafat được mời đóng vai trò đó, nhưng với một điều kiện: ông ta phải đọc lên đường lối mà những người ở Bờ Tây và Gaza đã viết ra, và những đường lối này khác biệt, khó khăn hơn nhiều so với những đường lối mà ông ta đã buộc phải phát biểu ở Beirut. Nhưng chỉ phát biểu không thôi thì ông ta làm được, và họ đã dọn sẵn đường cho sự trở lại của ông ta trên sân khấu thế giới. Humpty-Dumpty sẽ đặt họ lại cùng nhau lần nữa. Nhưng cụ thể như thế nào thì phải xem hồi sau mới rõ.

Menachem Begin cũng chịu tổn thương dưới áp lực của cuộc chiến Liban, nhưng ông ta đã không trở lại với sân khấu nữa.

Kể từ ngày người Israel chiếm đóng cho tới tận thời điểm trước khi Bashir Gemayel bị ám sát, chẳng hề hấn gì cho các huyền thoại và ảo tưởng mà Begin hay Sharon có về Liban, người Palestine, hay chính bản thân họ. Đó là một cuộc chiến bình thường, và Israel mang tới chiến trường bình thường này những thứ như lực lượng với sức mạnh không gì ngăn cản nổi khiến họ có thể và đã thật sự nghiền nát bất cứ sai lầm hay nhận thức lệch lạc nào trên con đường tiến tới mục đích của mình.

Tuy nhiên, sau khi Bashir bị ám sát, người Israel không thể dựa vào sức mạnh tàn bạo của ông ta để thay thế cho sức mạnh tàn bạo của họ được nữa, vì vậy mà quân đội của người Israel có thể rút lui. Israel sẽ phải tìm đường quay trở về, và trong quá trình đó tất cả những huyền thoại và nhận thức lệch lạc của họ về Liban sẽ trở về ám ảnh họ.

Thật sự chỉ có hai con đường cho Israel để tạo ra một chính quyền Liban đủ mạnh và bền vững để đảm bảo rằng Liban không quay trở về nguyên trạng trước chiến tranh. Cách thứ nhất là nhằm vào nguồn gốc sự bất ổn của Liban – đó là thiếu vắng đi sự đồng lòng giữa người Cơ đốc giáo và người Hồi giáo trong việc phân bổ quyền lực. Cách duy nhất để giải quyết hiệu quả vấn đề này là không cần sự giúp đỡ của người Phalange để chiến thắng

hoàn toàn trong cuộc nội chiến Liban – bởi vì họ không bao giờ có thể giữ nổi đất đai của mình nếu không có sự hỗ trợ của người Israel – nhưng với việc cổ vũ người Phalange chấp nhận những sửa đổi hiến pháp liên quan đến chia sẻ nhiều quyền lực hơn với những người Hồi giáo, đồng thời lại khuyến khích những người Hồi giáo giảm hết mức các yêu cầu của họ. Chỉ qua phương pháp này mới có thể khiến cho cả hai cộng đồng đều cảm thấy họ được nắm giữ quyền lợi nổi trội trong một chính quyền tập trung bền vững hợp lý. Để thành công trong một dàn xếp như vậy là vô cùng khó khăn thậm chí cả với tài năng xuất chúng nhất. Nó yêu cầu một thủ đoạn chính trị tinh vi và việc sử dụng khôn khéo chính sách cây gậy và củ cà rốt; nó cũng đòi hỏi việc từ bỏ bất cứ ý tưởng nào về hiệp định hòa bình Liban-Israel – vì sự đồng tâm về chính trị mong manh của Liban không thể chịu được sự căng thẳng của một hiệp định như vậy – và thay vào đó là thiết lập trong yên lặng những dàn xếp an toàn trên thực tế.

Cách còn lại thì đơn giản hơn: Thay vì giải quyết nguồn gốc sự bất ổn của Liban, người Israel có thể xử lý các triệu chứng của nó – tình trạng mất trật tự kinh niên – bằng việc bổ nhiệm một người mạnh mẽ vào vị trí đứng đầu của người Liban và trông cậy hoàn toàn vào người đó sẽ sử dụng bàn tay thép để làm cho Liban yên ổn từ trên xuống dưới.

Vì Begin và Sharon không có khái niệm nào về việc chơi ván bài chính trị Liban ra sao, không có thời gian chờ đợi quanh quẩn ở Beirut, và cũng chẳng có bụng dạ nào mà bảo người Phalange rằng họ phải thực hiện các thỏa hiệp chính trị với người Hồi giáo ở Liban, đương nhiên là Begin và Sharon đã lựa chọn phương pháp sau, tìm kiếm một người “quân phiệt độc tài” mới thay thế cho Bashir. Họ dựng lên một bản sao mờ nhạt – anh trai của Bashir, có lúc là tay chơi, có lúc là doanh nhân, nhưng lúc nào cũng chẳng có gì hết, Amin Gemayel. Amin khi đó 40 tuổi, đắc cử Tổng thống ngay sau cái chết của Bashir. Ông ta có tất cả những điểm yếu của Bashir mà không có một thế mạnh nào cả. Hồi trẻ, Amin nổi tiếng khắp Đông Beirut với cái tên Ngài Hai Phần trăm, bởi vì dường như ông ta và đám bạn hữu trung thành nhúng tay vào tất cả các vụ làm ăn lớn ở Đông Beirut. Ông ta thiếu đi bản năng sát thủ của Bashir và dường như lúc nào cũng mê mải

bận tâm đến việc chăm sóc kỹ lưỡng mái tóc của mình hơn bất cứ công việc quốc gia đại sự nào. Thành tựu vẻ vang nhất trong đời ông ta là con trai của Pierre Gemayel, người sáng lập ra Đảng Phalange. Mặc dù trước đây được biết tới như một người “ôn hòa” về chính trị khi so sánh với em trai mình, ngay sau khi trở thành Tổng thống, Amin chứng tỏ tất cả sự khinh miệt của Bashir với những người Hồi giáo Liban – nhất là với lãnh đạo Druse, Walid Jumblat và lãnh đạo lực lượng dân quân Shiite Amal, Nabih Berri. Về lý do thì tôi sẽ giải thích ở chương sau, Amin đã chà đạp lên những người Shiite và Druse ở Liban, xua họ vào những cánh quân của người Syria và biến cuộc nội chiến Liban âm ỉ triền miên nổ tung lên. Đến mùa xuân năm 1983, người Israel thấy nơi mình chiếm đóng là một ngôi nhà đang cháy.

Begin bị ám ảnh quá mức bởi việc phải đạt được một hiệp định hòa bình với Liban để chứng tỏ cuộc xâm lược mà ông ta dường như đã kịp thông báo với đất nước là sẽ nổ tung trong khói lửa. Ông ta cũng hứa với nhân dân mình về bốn mươi năm hòa bình và ông ta phải có được một hiệp định để trình ra những khó khăn của ông ta – chưa kể đến 650 mạng sống của người Israel – và ông ta vận dụng tất cả các ý nghĩa sẵn có để ép Amin cho ra văn bản đó. Begin khiến tôi nhớ đến người đàn ông cương quyết bắt một người phải thanh toán tiền cho một hóa đơn – dù ai cũng biết người đó không có tiền. Người Liban, luôn là những kẻ thương lượng đại tài, rất vui vẻ đưa ngay ra một khoản thanh toán tức thời. Vào ngày 17 tháng Năm năm 1983, chính phủ của Amin Gemayel ký một hiệp định hòa bình với Israel, trong đó bao gồm các điều khoản chi tiết về bảo vệ biên giới phía bắc Israel. Không có điều khoản nào của hiệp định chưa từng được ban hành. Người Syria thông qua nước đồng minh Liban của mình dồn rất nhiều áp lực lên Amin khiến ông ta không thể cân nhắc đến việc thi hành văn bản này.

Vậy là, nhân kỷ niệm một năm ngày chiếm đóng của người Israel ở Liban, Begin hiểu được rằng ông ta thực sự gặp khó khăn. Bashir Gemayel đã chết thật rồi và Amin Gemayel cũng chết về mặt chính trị. Israel đã hết sạch người tài. Sự lựa chọn của nó chỉ là giữa tệ và tệ hơn mà thôi: tệ là cứ ở lại Liban vô thời hạn để bảo toàn lực lượng cho cuộc chiến; tệ hơn là đơn

phương rút quân, không để lại bất cứ hiệp định hòa bình nào hay những dàn xếp an ninh chính thống nào sau đó. Nhưng lựa chọn không thuộc về Begin nữa. Giống như Arafat, cuối cùng Begin phát hiện ra rằng nếu bạn không để cho thực tế dung hòa được việc thần thoại hóa của bạn một cách từ từ thì chẳng chóng thì chầy nó cũng sẽ xâm chiếm chính bản thân mình thôi. Đến cuối mùa hè năm 1983, Begin bị một cuộc xâm chiếm như vậy trong thực tế bỏ quên, đó là những bước chân của thần chết đến với người vợ yêu quý Aliza của ông vào tháng Mười một năm 1982. Cùng với hai sự kiện nữa đã đưa ông ta chìm sâu vào tuyệt vọng mà không bao giờ thoát ra được nữa.

Ngày 30 tháng Tám năm 1983, vị Thủ tướng Israel sáu mươi chín tuổi mệt mỏi và muộn phiền triệu tập Nội các của mình lần cuối cùng. Phát biểu của ông ta rất ngắn gọn: “Tôi không thể tiếp tục được nữa.” Hai tuần sau ông ta chính thức từ chức, dọn sạch các ngăn kéo, và nhốt mình trong căn hộ ở Jerusalem ở số 1 phố Zemach. Kể từ đó, ông hiếm khi dám ra ngoài. Đó là một trong những trường hợp ngoại lệ của lịch sử chính trị: một người đã gắn bó hoàn toàn với hoạt động chính trị của đất nước mình từ trước cả khi nó được khai sinh, một nhà hùng biện vĩ đại của dân tộc, qua một đêm đã trở thành con người của im lặng. Báo chí Israel gán cho ông cái tên “Người tù phố Zemach.” Đó là biệt danh không thích hợp, vì thực tế là Menachem Begin dường như đã thử thách bản thân, đã nhận ra sai lầm của mình, và tự cầm tù chính mình.

Vài nguồn thì cho rằng đó là cái giá phải trả thôi. Phong trào phản chiến của người Israel do tổ chức Peace Now dẫn dắt, thường đặt một tấm áp phích ở bên ngoài nhà Begin trong đó ghi nhận con số hiện tại về những thanh niên Israel bị tử nạn ở Liban. Hàng ngày, khi đi làm, Begin phải đối mặt với những con số đó. Ông ta muốn được nhớ tới như một con người của hòa bình chứ không phải của chiến tranh. Nhưng Begin có tính cách mâu thuẫn: một mặt vui buồn thất thường – thích thú những ngọn cờ, các huân chương, những biểu tượng, và quyết tâm giành lại danh dự cho người Do Thái mà ông ta không bao giờ có được trong thời trai trẻ – và một mặt nghiêm túc, chần chừ như một luật sư, hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật. Nửa đầu tiên hướng ông ta tới Beirut, nửa còn lại hướng ông ta

về quê hương. Nửa đầu tiên cần một cuộc chiến, một cuộc chiến lớn, một cuộc chiến vĩ đại, và nửa còn lại đòi hỏi sự công bằng khi chi phí thực tế của cuộc chiến đó đã được tính toán. Đối mặt với những hậu quả thực tế của thói khoa trương của chính mình, Begin câm lặng.

Ông ta là một bài học không chỉ để một vài chính khách Trung Đông rút ra cho mình: dù bạn là người Ả-rập hay Do Thái, bạn cũng không thể xóa sạch được nỗi hổ nhục của cha ông mình. Cái chết là bất khả vãn hồi – chỉ sự sống mới có thể làm gì đó. Ông ta, người đã gắn bó với việc bù đắp cho ký ức của cha mình sẽ chẳng bao giờ thấy được những cơ hội cho chính thế giới của ông ta.

Khi đã rõ ràng rằng hiệp định hòa bình ngày 17 tháng Năm là vô nghĩa, vào tháng Chín năm 1983, Israel bắt đầu đơn phương rút khỏi Liban. Bước đầu tiên là Israel kéo xuống khỏi vùng núi Shouf qua Beirut và vòng quanh dọc theo sông Awali chủ yếu là người Shiite ở nam Liban. Người Israel thề rằng họ sẽ đóng ở đây vô thời hạn để bảo vệ biên giới phía bắc của mình. Nếu Liban không cấp cho họ lực lượng cảnh sát, họ sẽ tự lập cho mình. Nhưng điều này nói dễ hơn làm. Người Shiite Liban lúc đầu chào đón người Israel như những người giải phóng khỏi lực lượng PLO, người đã biến làng mạc của người Shiite thành một bãi chiến trường và giúp đỡ họ không ngừng với bất cứ ngôi nhà, xe hơi, hoặc sản phẩm nào thỏa mãn sở thích của họ. Nhưng khi họ nhận ra rằng người Israel dốc lòng ở lại miền nam Liban thì người Shiite lại hết sức thù địch với họ. Tuy nhiên, Israel đã tâng lờ đi mọi phần nộ của người Shiite bằng cách sử dụng lực lượng dân quân người Cơ đốc giáo để giúp họ kiểm soát khu vực này và cũng đặc biệt vô cảm trước những cảm xúc về tôn giáo của người Shiite mà vốn quân đội Israel chẳng hề hay biết, vì hầu như không hề có người Hồi giáo Shiite ở Israel.

Nếu như có bất kỳ một tình tiết nào biến người Shiite Liban từ chỗ là đồng minh tiềm năng của người Israel thành kẻ thù không đội trời chung, thì nó chính là cuộc ẩu đả âm ỉ được tiết lộ chút ít nổ ra ngày 16 tháng Mười năm 1983, ở thị trấn Nabatiya thuộc miền nam Liban. Hôm đó, ước khoảng từ 50 tới 60 nghìn người Shiite tụ tập ở trung tâm của Nabatiya, kỷ

niệm kỳ nghỉ Ashura trọng đại nhất theo lịch của họ, tưởng niệm sự tử vì đạo của Hussein, cháu trai của nhà tiên tri Muhammad vào năm 680. Hàng năm vào lễ Ashura, người Shiite tôn vinh cái chết và cuộc chiến chống lại chính quyền bất công của Hussein, thậm chí trong một chừng mực nào đó còn tự đòn roi với bản thân mình tới mức tóe máu. Đúng vào giữa buổi lễ Ashura, một đoàn hộ tống quân sự của Israel cố gắng đi qua Nabatiya, đã bóp còi xe để mọi người tránh đường. Điều này không khác gì bật chiếc catxet trong thánh đường vào lễ Yom Kippur ở ngày lễ Chuộc tội của người Do Thái vậy.

Người Shiite coi việc di chuyển của người Israel như một sự xúc phạm thô lỗ tới thời khắc thiêng liêng nhất của họ, ngay lập tức họ bắt đầu ném túi bụi vào đoàn hộ tống của người Israel bằng gạch đá và chai lọ, thậm chí còn làm lật nhào vài chiếc xe. Các binh lính Israel hốt hoảng nổ súng vào đám đông, làm thiệt mạng ít nhất hai người và bị thương mười lăm người. Augustus Richard Norton, một cựu Quan sát viên Ngừng bắn của Liên Hợp Quốc đóng ở nam Liban vào đầu những năm 1980, có ghi nhận rằng trong khi vụ xô xát ở Nabatiya có số lượng thương vong không đáng kể, nhưng nó đã nung nóng tất cả nỗi giận dữ và oán hờn đang hình thành ở nam Liban chống lại sự hiện diện của người Israel. Trước cuộc xô xát Ashura, các cuộc tấn công của người Shiite chống lại người Israel diễn ra rời rạc và bị hạn chế trên diện rộng bởi các phe cánh riêng biệt nhỏ bé. Cộng đồng Shiite chủ đạo đại diện là lực lượng dân quân Amal, vẫn đứng ngoài cuộc. Theo sau vụ xô xát Nabatiya, các giáo sĩ Shiite ở nam Liban đã cảnh báo bất cứ ai trao đổi với Israel sẽ bị “thiêu trong hỏa ngục”, và Amal bắt đầu đua tranh với các lực lượng dân quân Shiite khác để xem ai có thể khiến cho người Israel bị thương vong nhiều nhất.

Người Shiite tấn công lực lượng Israel mọi nơi mọi lúc có thể - các vụ mai phục bằng gây tai nạn rồi bỏ chạy, bom tự chế, đánh bom bằng xe hơi, cài bom bên lề đường, động vật phát nổ, xe cứu thương của Hội Chữ thập đỏ có gài thuốc nổ TNT, và các tay súng bắn tỉa. Syria và Iran vô cùng vui sướng đưa ra các lời chỉ dẫn và chi viện nguyên vật liệu. Người Shiite thể hiện một sự tàn bạo mà người Israel chưa từng gặp ở bất cứ một kẻ thù Ả-

rập nào trước đây: họ không chỉ sẵn sàng giết, họ còn sẵn sàng chết; họ không đưa ra các thông cáo sau mỗi cuộc chạm trán; họ nhăm nháp thành công trong im lặng tương xứng. Miền nam Liban trở thành nỗi kinh hoàng với binh lính Israel, những kẻ đâm ra khiếp đảm việc ra khỏi doanh trại vì sợ hãi rằng bất cứ vật thể, hòn đá, bụi rậm, hoặc cái cây nào cũng có thể nổ tung ngay cạnh mình. Đến đầu năm 1984, người Israel quên đi mối đe dọa của người Palestine và bắt đầu nói về “mâu thuẫn Israel-Shiite”; hai năm trước đó, đa phần người Israel còn không biết đến Shiite là thế nào. Để giữ được đất của mình trong việc đối mặt với sự gia tăng của kẻ thù địa phương, quân đội Israel phải áp đặt các chính sách an ninh hà khắc ở miền nam Liban: kiểm tra xe hơi, các trạm kiểm soát, hạn chế du lịch, hạn chế thương mại, tất cả chỉ chọc giận người Shiite địa phương hơn mà thôi.

Không ai thấu nỗi giận dữ đó rõ hơn Đại úy Teddy Lapkin, người điều hành một trạm kiểm soát quân sự của Israel ở Baader-el-Shouf, một làng vùng núi dọc theo sông Awali vào năm 1984. Teddy là một người lính chuyên nghiệp, nhưng được nuôi dạy ở Mỹ, ông ta biết một Việt Nam khi chứng kiến nó. Khi Israel rút khỏi núi Shouf và kéo từ miền nam tới sông Awali, Baader-el-Shouf trở thành một điểm giao cắt cho những người Liban muốn di chuyển giữa hai miền nam bắc Liban – một nút cổ chai tắc nghẽn với những thất bại. Người Liban phải chờ đợi đến cả ba ngày để vượt qua được đây, các nông dân thì bỏ hết các cạnh thùng xe chở nông sản đi để quân đội Israel có thể tìm kiếm những vũ khí bị giấu trong những quả dưa chuột và dưa hấu. Hai lần, những chiếc xe hơi đánh bom liều chết lao thẳng vào trạm kiểm soát và nổ tung, khiến cho vài lính Israel và người Liban cùng thiệt mạng một lúc.

“Thật là ác mộng,” Lapkin nhớ lại. “Tôi không muốn nói rằng tôi không biết mình đang làm gì ở đó – điều này nghe giống như Việt Nam. Tôi biết mình đang làm gì ở đó, tôi chỉ hồ nghi về lẽ đúng sai của hoạt động đó. Đó là con đường vô nhân tính, khi mà rốt cuộc anh lại cảm thấy hạnh phúc về việc giết chết một người Shiite. Cảm xúc đầu tiên của anh là cuối cùng anh có thể đánh lại được họ. Đó là sự thỏa mãn về mặt tinh thần. Nhưng rồi anh sẽ nghĩ về nó và tự nhắc nhở bản thân mình rằng hơn 150 người đã bị dọn

khỏi đây và chẳng có ai tới cả. Thật là vô nghĩa, điều đó – không phải là thất bại mà là vô nghĩa. Anh đã mất đi mọi người và anh sẽ tự hỏi mình, ‘Mình sẽ nói thế nào với gia đình họ đây?’ Đây là một cuộc chiến tranh du kích, và họ đã thắng. Chúng tôi không có cách nào để thắng được trái tim và tâm hồn của nhân dân, vì vậy mà chúng tôi bị định trước là phải thua rồi. Vì vậy, chúng tôi nên cắt giảm thiệt hại và ra đi, hoặc là tự chúng tôi phải liên minh với người Shiite ngay từ đầu, thay vì với những người Cơ đốc giáo.

“Tôi sẽ không bao giờ quên được cái ngày chúng tôi ở phía trên thị trấn Jezzine. Chúng tôi biết là nó có một con đường dẫn mọi người đi vào miền nam. Vì vậy chúng tôi quyết định phục kích ở đây. Chúng tôi đã tập trung nhau lại và cố gắng leo lên những chiếc xe jeep đi từ Jezzine tới Arab Selim. Con đường đó rất xấu và chúng tôi không tài nào đi được, vì vậy mà ngày hôm sau chúng tôi quay trở lại với những xe bọc thép chuyên chở người. Hiển nhiên là chúng tôi đã bị quan sát từ hôm trước, và đêm đó có người đã đặt mìn trên đường. Chiếc xe bọc thép đầu tiên của chúng tôi tình cờ dừng lại vài mét ngay trước nó. Quả mìn nằm chềnh ềnh ở đó, vậy là chúng tôi bắt đầu truy lùng kẻ đã đặt mìn. Chúng tôi truy đuổi anh ta bảy tiếng đồng hồ. Cuối cùng thì chúng tôi bắt được anh ta, anh ta trốn trong một khe đá, tôi nhìn thấy đầu ngón tay của anh ta. Tôi bắn hai phát về phía anh ta, và thay vì giơ tay hàng anh ta lại cố sức bỏ chạy, vì vậy mà tôi bắn anh ta. Đó là một người Shiite, anh ta chỉ nói – tôi không biết đó là sự cuồng tín của người Shiite hay đó là phiên bản tiếng Shiite của lời chào Đức mẹ Maria – nhưng anh ta chỉ nhắc đi nhắc lại ‘Allahu Akbar, Allahu Akbar’ [Thượng đế vĩ đại hơn kẻ thù]. Anh ta đã nằm trong tầm ngắm của đầu ruồi súng, và bị bắn vào phổi, khi trúng đạn thì anh bị chảy máu. Vậy là khi anh ta kêu ‘Allahu Akbar-aaaaa’ thì máu chảy. Chúng tôi cố gắng cứu anh ta. Chúng tôi còn cho anh ta uống thảo dược và gọi máy bay lên thả nhưng anh ta chết trên đường. Ồi, lẽ ra anh ta không nên chạy. Nếu không chạy, tôi đã chẳng bắn anh ta. Nhưng anh ta có một khẩu súng trường trong tay, cực kỳ kiên cường.

“Tôi không nghi ngờ gì là đến giai đoạn cuối họ sẽ tận lực mà đuổi chúng tôi khỏi nơi đó. Từ quan điểm của chúng tôi nó không còn là cuộc chiến có mục đích nữa; nó đã trở thành một cuộc chiến để báo thù. Nó trở thành vấn đề cá nhân: cố gắng sống sót, trả thù bằng mọi cách có thể, và sống sót cho đến khi họ đuổi chúng tôi đi khỏi đây. Chúng tôi không bao giờ thoát khỏi được cái vòng luẩn quẩn đó.”

Phúc đức thay, tháng Bảy năm 1984, những cuộc bầu cử sau một năm kể từ khi Begin biến mất kết thúc trong một sự kết nối, và Đảng Likud và Đảng Lao động buộc phải liên hiệp cùng nhau trong một chính phủ thống nhất quốc gia do Shimon Peres và Yitzhak Shamir lãnh đạo. Tôi nói “phúc đức thay” là vì không có Begin tôi không nghĩ là đảng Likud sẽ tự mình có đủ dũng khí để thừa nhận rằng Liban là một thất bại và dẫn quân trở về với hai bàn tay trắng. Họ cần đảng Lao động để kìm tay mình lại, và mang lại cho họ một vỏ bọc chính trị. Quả là như vậy, thậm chí là trong một Nội các thống nhất quốc gia, đa số các bộ trưởng của Likud đều bỏ phiếu chống lại việc rút quân khỏi Liban, đưa ra lý lẽ rằng miền bắc Israel sẽ bị rơi vào những cuộc tấn công bằng tên lửa triền miên. Nhưng họ đã bị thất bại với một đa số ít ỏi. Tháng Tư năm 1985, quân đội Israel rút quân hoàn toàn khỏi Liban vô điều kiện, cứu vãn được vành đai an ninh nhỏ hẹp nằm dọc theo đường biên giới để bảo vệ miền bắc Israel.

Lúc này tôi chuyển từ Israel tới Beirut, và tôi nhận thấy đôi chút cảm giác châm biếm hài hước tràn vào những cuộc thảo luận chính thức của Israel về Liban. Đó là kiểu hài hước người ta thường thức khi họ biết mình đang ở trong tình thế đó. Tôi nhớ lại chuyến thăm Itzhak Lior ở Bộ Ngoại giao Israel ngay sau cuộc rút quân của Israel. Lior là người phụ trách Phòng Trung Đông, đã từng là trưởng ban liên lạc ở Đông Beirut. Chuyến thăm của tôi diễn ra vào đúng lúc Samir Geagea, sinh viên y khoa cuồng tín người Maron nắm được quyền kiểm soát lực lượng dân quân Phalange, bắt đầu nã đạn vào thị trấn Sidon của người Hồi giáo từ các làng mạc của người Cơ đốc giáo gần cạnh đó vì những lý do gì thì tôi vẫn không rõ. Với việc nổ súng, Geagea không duy trì hay gạt hái được bất cứ lợi ích chính trị nào, mà chỉ khiêu khích các lực lượng dân quân Hồi giáo trong thị trấn kết hợp cùng

nhau để không chỉ đánh cho Geagea và lực lượng của ông ta bật lại mà còn phải chạy qua nhiều làng mạc của người Cơ đốc giáo trong vùng – bị đuổi khỏi nhà của những người Cơ đốc giáo vốn đang sống yên bình cạnh những người Hồi giáo bao nhiêu năm nay.

“Nói cho tôi nghe đi, Itzhak,” tôi gãi gãi đầu hỏi, “tại sao Geagea lại làm như vậy? Tại sao ông ta lại nã súng vào Sidon khi điều đó chắc chắn sẽ khiêu khích sự trả thù chống lại tất cả người Cơ đốc giáo trong khu vực?”

Lior nghĩ một chút, vuốt vuốt chòm râu dê, rít một hơi từ tẩu thuốc, và nói, như thể câu trả lời đó rõ ràng đến hiển nhiên, “Ông ta làm thế bởi vì ông ta có vũ khí.”

Không lâu sau khi người Israel rút quân, mọi việc ở Liban trở nên bất thường. Cuộc nội chiến giảm dần đều, những người lính du kích Palestine từ từ quay trở lại nam Liban và thi thoảng nã pháo vào miền bắc Israel, như trước đây. Với Israel, sự xúc phạm cuối cùng xuất hiện vào mùa đông năm 1986, khi báo chí Beirut đưa tin rằng quân Phalange bắt đầu cấp hộ chiếu và thị thực nhập cảnh cho PLO, vì vậy mà những người trong lực lượng của Arafat có thể quay trở lại Liban và trà trộn vào những người Palestine địa phương để chiến đấu với những người Shiite Liban vốn bị người Phalange coi như mối đe dọa lớn nhất cho những nỗ lực của họ nhằm thống trị Liban. Ngạn ngữ Ả-rập có câu rằng, “Kẻ thù của kẻ thù tôi là bạn tôi”. Vậy là Arafat và người Phalange là bạn của nhau lần nữa. Đó là cuộc đời qua lăng kính vạn hoa chính trị.

Sau mùa hè năm 1982, PLO và thế giới Ả-rập không bao giờ còn được như cũ nữa, Israel và thế giới Do Thái cũng vậy. Trong cuộc “càn quét” Liban, Israel đã mất đi hào quang của nó. Esther Koenigsberg Bengigi, một nhà tâm lý học người Mỹ nhập cư vào Israel cuối những năm 1970 và kết hôn với một người lính nhảy dù Israel, có lần đã nói với tôi rằng cuộc xâm lược Liban thực sự đã thay đổi cảm xúc của cô về Israel nhiều hơn là về các nước Ả-rập. Không chỉ mình cô thấy như vậy, mà còn cả người Do Thái và Israel nữa.

“Điều thật sự quan trọng với tôi là cảm giác Israel đúng, sáng suốt, và nó luôn luôn làm mọi việc theo đúng cách thức, đặc biệt sau khi đã trưởng thành trong suốt thời kỳ cuộc chiến ở Việt Nam của Mỹ và chịu ảnh hưởng từ chính phủ,” Bengigi nói. “Tôi được dạy rằng Israel mong muốn hòa bình hơn bất cứ điều gì khác và chỉ muốn được yên ổn. Sau vụ Liban, mọi thứ không rõ ràng như vậy nữa. Tôi thật lòng thấy giận dữ.”

Tuy nhiên, đa số người Israel dường như đều chết lặng đi. Liban trở thành cuộc chiến mà tất cả đều muốn lãng quên. Như Shlomo Gazit, cựu lãnh đạo tình báo quân đội Israel, có lần nói với tôi, “Ở đây không bao giờ có Những Bài Thuyết trình kiểu Lầu Năm Góc của Israel cho cuộc chiến Liban. Quá nhiều người đã phạm sai lầm,” ông giải thích. Quá nhiều người và quá nhiều đảng phái chính trị có liên quan. “Đó là một phần luật chơi của trò chơi,” Gazit nói. “Chúng ta chẳng nên làm nhau lúng túng về kết thúc này. Chúng ta không thể tiến tới một hội đồng ở Liban và hy vọng tiếp tục làm việc cùng nhau. Chúng ta không thể cho phép bản thân bị nản lòng thối chí hoàn toàn. Cái giá là những bài học có thể không bao giờ được học, thậm chí chúng ta có một hội đồng đi nữa, thì các bài học vẫn không bao giờ có thể được rút ra.”

Thay vì cùng nhau học hành nghiêm túc từ chiến tranh, Israel lại thanh minh – theo từng tình hình chính trị của mình - rằng điều đó chỉ đáng để quên đi mà thôi.

Một giải trình phổ biến trong Đảng Lao động là cuộc chiến đó hoàn toàn do lỗi của Begin và Sharon. Họ đều điên cả. Begin thậm chí còn đang chứng tỏ điều đó bằng việc nhốt mình trong nhà kia. Vì cả hai người đều đã bị phế bỏ rồi nên chẳng còn gì để lo lắng về họ nữa. Giải trình thứ hai phổ biến trong những người thuộc Đảng Likud rằng thất bại Liban tất cả là do lỗi của Đảng Lao động: họ không bao giờ cho phép Sharon tham chiến bằng bàn tay thép mà ông ta mong muốn. Nhưng cách giải thích này luôn bỏ qua câu hỏi kéo theo: Cho dù là Sharon có được phép sử dụng bàn tay thép của mình để tàn phá Liban đi từ kết thúc này sang kết thúc khác, thì ai sẽ là người tiếp tục khi bàn tay thép này bị phế bỏ?

Nhưng giải trình phổ biến hơn hết cả, và có vẻ như là giải thích tồn tại lâu nhất là lý do khiến cuộc xâm lược Liban trở thành nỗi hổ nhục chẳng phải do lỗi gì của Israel hết; đó là lỗi của Liban. Chính sách của Israel có thể nào cũng chẳng vấn đề gì hết. Nói cách khác, thay vì nhận thức xem định kiến của người Israel về Liban hợp lý đến đâu và sự hiện diện của người Israel ở đó khiến cho tình hình tệ đến mức nào, người Israel lại giữ định kiến của mình và tuyên bố rằng Liban phát điên – đó chỉ là một quốc gia bài người Do Thái mà thôi. Bất cứ khi nào tôi nghe được giải thích này từ người Israel, tôi luôn nhớ đến tranh biếm họa của Pat Oliphant vào những ngày đầu cuộc xâm lược, khi câu đùa phổ biến ở Trung Đông là “Đến Israel trước khi Israel đến với bạn.” Tranh của Oliphant vẽ một chiếc xe tăng của Israel ở biên giới Tây Tạng có hai người lính đang nhìn sang một sự phân chia hoàn hảo. Một nửa là hai chú bé người Tây Tạng đang bắn súng cao su vào hai người lính Israel đang lao tới. Nửa kia là một con vịt con nói, “Tưởng tượng xem, cả chủ nghĩa bài Do Thái cũng biến khỏi đây nhé.”

Quan điểm phổ biến về Liban điên cuồng này thật là hoàn hảo, dù không chủ tâm, đều được lưu giữ trong *Two Fingers from Sidon* (tạm dịch: Hai ngón tay của Sidon), một bộ phim do quân đội Israel sản xuất năm 1985 để chuẩn bị lực lượng vào Liban, mặc dù quân đội đã rút khỏi ngay sau khi việc quay phim hoàn thành. Tuy nhiên, bộ phim đã được chiếu cho binh lính và cuối cùng thì quân đội cũng phát hành nó ra công chúng. Cảnh yêu thích nhất của tôi là khi Gadi, một trung úy trẻ trung với cái nhìn trong trẻo, vừa mới tốt nghiệp trường sĩ quan, đến một căn cứ ở miền nam Liban, và hỏi một người lính khác để bổ sung kiến thức cho mình tình hình chính trị ở Liban. Anh lính George, một người lính kỳ cựu chán ngấy cuộc chiến ở Liban, ngồi trong khu bếp của chiến trường gọt khoai tây và giải thích cuộc chiến thực chất là gì.

“Nghe này,” George nói, “Tôi sẽ nói cho cậu biết sự thật. Thật ra là tôi chẳng biết việc gì đang xảy ra cho tới tận ngày hôm qua. Nhưng hôm qua, họ đưa đến một chuyên gia về vấn đề Ả-rập. Ông ta cho chúng tôi một bài thuyết trình về tình hình hiện nay. Giờ thì tôi đã hiểu mọi chuyện rồi. Như

thế này nhé: Người Cơ đốc giáo ghét người Druse, Shiite, Sunni, và Palestine. Người Druse ghét người Cơ đốc giáo. Không. Đúng rồi đấy. Người Druse ghét người Cơ đốc giáo, Shiite, và Syria. Người Shiite bị họ lôi kéo theo bao nhiêu năm, vì vậy mà họ ghét tất cả. Người Sunni ghét bất cứ ai mà các lãnh đạo của họ bảo họ rằng phải ghét, và người Palestine thì ghét người kia. Ngoài ra, họ còn ghét những người còn lại nữa. Giờ thì tất cả bọn họ có một mẫu số chung: họ ghét chúng ta, người Israel. Họ muốn thổi tung chúng ta thành những mảnh nhỏ nếu có thể, nhưng họ không thể địch nổi quân đội Israel. Không phải toàn bộ quân đội Israel – chỉ là những bám trụ ở Liban mà thôi.”

8. Betty Crocker ở địa ngục của Dante

Họ đến trong hòa bình.

Khắc trên bia tường niệm 241 Lính thủy đánh bộ và các quân nhân khác bị giết tại Beirut trong Trại Johnson, Jacksonville, Bắc Carolina.

Liban thật là một quốc gia hài hước. Cùng lúc một đội quân ngừng lại và lao ra ngoài, còn một đội quân khác lại lao tới và chiếm chỗ. Dường như ở đây luôn có ai đó gõ cửa để vào trong – và cũng có ai đó ở trong đang khao khát được thoát ra ngoài. Tuy vậy, không như PLO và người Israel, những người Lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ đến Beirut với vai trò là “người gìn giữ hòa bình”; họ thậm chí còn có một danh sách mười quy tắc kiểm soát việc nổ súng, để chứng tỏ việc “gìn giữ hòa bình” kia.

Cứ khi nào tôi nghĩ về thời gian đóng quân của Lính thủy đánh bộ ở Liban, kéo dài từ tháng Tám năm 1982 đến tháng Hai năm 1984, tôi nghĩ đến cảnh tượng đáng nhớ trong cuốn sách *This way for the Gas, Ladies and Gentlemen* (tạm dịch: Con đường này dành cho Khí độc, Phụ nữ và Nam giới) của Tadeusz Borowski về các trại tập trung của Đức Quốc xã. Borowski là một nhà thơ người Ba Lan và là tù nhân chính trị của Đức Quốc xã, đã miêu tả các tù nhân người Áo giữ được một tay lính gác SS của Đức Quốc xã và bắt đầu xé anh ta ra từng mảnh như thế nào, hồi cuối Thế chiến thứ Hai, ngay khi trại tập trung của họ được lính Mỹ giải phóng.

“Cuối cùng thì họ cũng tóm được [tay lính gác SS] trong doanh trại của Đức, đúng lúc hắn ta đang định trèo qua gờ cửa sổ,” Borowski viết. “Trong im lặng tuyệt đối, họ lôi hắn ta xuống nền nhà và thở hỗn hển những lời căm ghét rồi kéo hắn ta tới một con ngõ tối tăm. Ở đây, hắn bị bao vây sát sạt bởi một đám đông câm lặng, họ bắt đầu xé hắn ta ra bằng những bàn tay tham lam. Thành linh, từ cổng trại một cảnh báo thì thầm lan truyền từ miệng người này tới miệng người khác. Một nhóm lính [Mỹ], thân hình của họ ngả về phía trước, những khẩu súng trường của họ đã lên nòng, chạy qua

con đường chính của trại, len lỏi giữa những đám người đeo quân hàm đang đứng trên đường. Đám đông chạy tán loạn và biến mất trong những dãy nhà.”

Nhưng không chỉ khi không có lính gác của Đức Quốc xã. Những tù nhân còn kéo người lính Đức từ trong lô cốt của họ ra, ném anh ta vào giường ngủ, phủ chăn lên, rồi ngồi lên trên – nhìn kẻ vô tội và đợi những người lính Mỹ xuất hiện.

“Đó là một nhà tù ngay từ cửa vào,” Borowski viết. “Một viên sĩ quan trẻ người Mỹ đội chiếc mũ bảo hiểm sắt lao vào ngôi nhà và tò mò nhìn vào những chiếc bàn và các giường tầng. Anh ta mặc một bộ đồng phục được là phẳng phiu sạch sẽ; khẩu súng lục ổ quay chúc xuống, trong chiếc bao súng mở nắp lưng lảng bên đùi anh ta... Những người đàn ông trong doanh trại im lặng... ‘Các quý ông,’ viên sĩ quan nói với nụ cười thân thiện... ‘Tất nhiên là tôi biết, rằng sau những gì các anh trải qua và sau những gì các anh chứng kiến, các anh cảm thấy căm ghét tội đồ kẻ đã hành hạ mình. Nhưng chúng tôi, những người lính Mỹ, và các bạn, những người châu Âu đã chiến đấu, vì vậy mà pháp luật sẽ dàn xếp tình trạng hỗn loạn này. Chúng ta phải thể hiện sự tôn trọng pháp luật. Tôi đảm bảo với các anh rằng tội lỗi sẽ bị trừng phạt, trong trại này cũng như trong các trại khác.’... Những người đàn ông trên những chiếc giường tầng vỗ ra những tiếng vỗ tay và la hét. Bằng tiếng cười và cử chỉ, họ cố gắng thể hiện sự chấp nhận một cách thân mật với người đàn ông trẻ đến từ bên kia đại dương kia... Người Mỹ... chúc những người tù ngủ ngon và sớm đoàn tụ với những người thân của mình. Cùng với những lời ậm ừ thân thiện, anh ta rời khỏi khu nhà và tiếp tục tới khu bên cạnh. Không chờ đến khi anh ta tới thăm tất cả các khu nhà và quay trở lại với đám lính để về sở chỉ huy, chúng tôi lôi người đàn ông ra khỏi giường - đã được phủ bằng tấm chăn và sắp chết ngạt vì những thân hình của chúng tôi đè lên để bịt miệng anh ta, khuôn mặt anh ta vùi trong tấm nệm rơm – và lôi anh ta xuống nền xi-măng dưới bếp lò, nơi toàn bộ các giường tầng kéo ra, lăm bằm, găm gù với toàn bộ căm hờn, và giẫm đạp anh ta cho đến chết.”

Vậy là những người Lính thủy đánh bộ ở Beirut – các chàng trai mặt búng ra sữa tốt bụng, đã bước chân vào tâm điểm của mâu thuẫn đầy những cảm hờn, của lịch sử thuộc về những người mà họ hoàn toàn ngây thơ, và sự ác hiểm của những người mà họ không thể hình dung nổi. Trong một vài tháng sau khi Lính thủy đánh bộ đến Beirut, những người Liban gốc bọc lại lưỡi kiếm, hạ thấp giọng, và kiềm lại lòng căm thù của mình, trong khi những người đàn ông minh bạch đến từ vùng đất xa xôi nói với họ về ý nghĩa của nền dân chủ, tự do, và lòng yêu nước. Tuy nhiên, sau một thời gian, những bài diễn thuyết trở thành tẻ nhạt, và mảnh đất hoang dã đã gặt đầu ra hiệu. Nhưng không giống như nạn nhân của trại tập trung trong truyện của Borowski, người Liban không đợi cho đến khi bài thuyết trình của người Mỹ kết thúc trước khi quay trở lại với những con đường thù hận của mình, vô cùng quen thuộc, vô cùng bản năng.

Vậy là Lính thủy đánh bộ nhận được bài học mà họ không bao giờ lường đến, và giống như những người khác khi tới Beirut, họ nhận được nó thật nhọc nhằn.

Theo những quan sát của tôi về Lính thủy đánh bộ ở Beirut, một điều luôn lôi cuốn tôi là những người Mỹ đã quan tâm đến các chàng trai của chúng ta ăn uống hợp lý ra sao – một mối bận tâm mà ở những thời điểm nước sôi lửa bỏng, như trong trường hợp của những chiếc bánh ngô nhồi thịt đang chảy chảy hạn.

“Chúng tôi không biết ai gửi chúng tôi nữa,” Trung tá George T.Schmidt thuộc Đơn vị Lính thủy Đánh bộ (MAU) số 24, lực lượng Lính thủy Đánh bộ cuối cùng tới Beirut, nhắc tới một chuyến bay đáng kinh ngạc chở thức ăn Mexico. “Nhưng hôm chúng tôi tới [Beirut] anh có thể hình dung ra sự lộn xộn rồi đấy. Đúng lúc đó thì chúng tôi nhận được một cuộc gọi về một gói hàng ở máy bay gửi cho [chúng tôi]. Chúng tôi dỡ nó xuống và đó là khoảng ba nghìn chiếc bánh ngô nhồi thịt. chúng tôi không biết là ai gửi tới – chẳng có gì về chúng cả. Bánh đã khô, [và] còn nóng, vì vậy mà chúng tôi đã cử một anh chàng xuống để lấy và [mang đóng bánh] trở lại, [nhưng] trong đám lộn xộn đó chúng đã bị chảy ra. Rốt cuộc thì bác sĩ của chúng tôi chạy xuống và nhét chiếc nhiệt kế của anh ta vào [đóng bánh] và bảo, ‘Nào,

mọi việc ổn rồi.’ Vậy là chúng tôi ném phịch đồng bánh xuống. Chúng tôi đã [không nói] gì với báo chí, vì cánh báo chí sẽ lại làm ầm lên như vụ có [hai nghìn] chiếc hamburger [ai đó đã gửi] từ Mineapolis tới. Họ sẽ có nguồn để phát hiện ra là chúng tôi đã đối xử tệ với ba nghìn hay năm nghìn chiếc bánh ngô nhồi thịt, hoặc là bất cứ thứ gì đó. Cho tới hôm nay tôi vẫn không thể nói cho anh biết là những chiếc bánh đó do ai gửi tới. Đó là một người hào phóng ở Hoa Kỳ đã lo lắng tới việc các chàng trai phải ăn uống đầy đủ.”

Những chiếc bánh ngô mới chỉ là khởi đầu. Văn phòng người phát ngôn Binh chủng Lính thủy Đánh bộ ở sở chỉ huy Sân bay Quốc tế Beirut bị nhét đến tận trần nhà những hộp các tông nhồi đầy bánh quy sô cô la, bánh sô cô la hạnh nhân, và bánh ngọt tự làm, trong khi đó thì những bức tường được trang trí hàng chữ cao tới 15 mét những lời chúc của nhà trường và chòm xóm tới các lính thủy đánh bộ thành công trong khi thi hành nhiệm vụ. Tôi thường thích thú đến thăm người phát ngôn của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ chỉ để có cơ hội được nhâm nhi những món bánh của họ, mặc dù tôi phải xin phép, thói quen thường khiến tôi có cảm giác xa lạ thoát ra khỏi sự đồng bộ với môi trường Beirut rộng lớn hơn, như thể là tôi đang gặm nhấm những chiếc bánh sô cô la hạnh nhân hiệu Betty Crocker ở Địa ngục của Dante vậy. Tôi luôn mong ước là một trong những chiếc bánh đó sẽ nở phồng ra trên tay tôi. Tôi đã ở Beirut quá lâu. Không như Binh chủng Lính thủy Đánh bộ. Với tôi, cách họ ăn những món bánh mẹ gửi luôn tượng trưng cho sự tin tưởng ngậy thơ vào thứ họ đang bước tới qua cánh cửa xoay Liban.

Nếu có một thứ tình cảm kết nối mọi việc mà Binh chủng Lính thủy Đánh bộ làm đúng ở Liban với mọi việc họ làm sai thì đó chính là sự lạc quan ngậy thơ, trong sáng. Nó thể hiện đúng bản chất của mình từ lúc đầu tiên theo cách mà Binh chủng Lính thủy Đánh bộ đã dẫn vào hoạt động của Liban ở địa điểm đầu tiên. Một trong những trở trêu nhất trong nhiệm vụ của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ ở Beirut là thực tế rằng người đầu tiên đề xuất đưa lính Mỹ sang Liban cũng là chính là người đẩy họ trở về – Chủ tịch PLO Yasir Arafat. Trong suốt những cuộc đàm phán về việc rút quân của

PLO khỏi Beirut hồi mùa hè năm 1982, theo nhà ngoại giao Mỹ thì Arafat đã khẳng định rằng lính Mỹ – cùng với lính Pháp và Ý – có dính líu vào việc xuất quân của lực lượng của ông ta từ khu vực Tây Beirut bị Israel bao vây. Arafat chẳng hề đại dốt đâu. Ông ta hiểu rằng một chiếc ô người Mỹ yểm hộ cho việc rút quân của PLO là sự đảm bảo tốt nhất để chống lại Israel phá vỡ cam kết không xâm lược Tây Beirut ngay sau khi PLO buông lỏng cảnh giác để rời đi.

Vậy là, để việc rút quân của PLO được thuận lợi, Tổng thống Reagan đồng ý gửi đi đội quân 800 lính thủy đánh bộ tới cảng Beirut vào ngày 25 tháng Tám năm 1982. Lính Mỹ được lập kế hoạch ở lại tối đa là 30 ngày, theo thỏa thuận rút quân ký kết giữa Đại diện Ngoại giao Đặc biệt của Mỹ, Philip C. Habib và PLO, thông qua trung gian là Liban. Tuy nhiên, vì việc rút đi 14 nghìn tay súng PLO và Syrial kết thúc thành công trong tuần đầu tiên của tháng Chính, và vì Habib đã kiên quyết đảm bảo rằng Binh chủng Lính thủy Đánh bộ sẽ không tham gia vào bất cứ nhiệm vụ bỏ ngõ nào ở Beirut, Tổng thống ra lệnh lính thủy đánh bộ rút quân vào ngày 10 tháng Chín năm 1982 – hai tuần trước thời hạn 30 ngày. Người Pháp và Ý cũng nhanh chóng nổi gót.

Không ai trong số họ có một nghi hoặc về việc họ sẽ rút lui sớm đến thế nào.

Ngày 14 tháng Chín, chỉ năm ngày sau khi duyệt đội quân danh dự của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ thì Tổng thống chưa nhậm chức Bashir Gemayel bị bắn tan xác và Israel xâm lược Tây Beirut. Nổi tiếp là vụ thảm sát Sabra và Shatila xảy ra hai ngày sau đó. Những bức ảnh phơi bày xương thịt, thân thể của người Palestine trải đầy các con phố bẩn thỉu của Sabra và Shatila khiến cho cả biển người choáng váng, phản chiếu trên tất cả những con đường dẫn tới Washington. Thông điệp rất to và rõ ràng: Nếu những người Mỹ không vội vã rút Binh chủng Lính thủy Đánh bộ như vậy trước khi kết thúc thời hạn 30 ngày thì vụ thảm sát sẽ chẳng bao giờ xảy ra. Chính quyền Reagan cảm thấy bị buộc phải – như là nó nên làm – quay lại Beirut để thoát khỏi cảm giác lẩn át đi tội lỗi. Tuy nhiên, nó không bao giờ thừa nhận rằng với dân Mỹ, những người không nhận thức được các hứa hẹn của

Chính phủ với Arafat rằng người Israel sẽ không xâm nhập Tây Beirut. Khi đó, một nhân viên cao cấp của đại sứ quán Mỹ ở Beirut nói rằng, “ Binh chủng Lính thủy Đánh bộ được điều trở lại Beirut vì chúng tôi cảm thấy có lỗi về những gì đã xảy ra ở các trại tị nạn. Tất nhiên là chúng tôi không thể nói điều này. Vì vậy mà vào lúc chúng tôi quyết định điều họ trở lại, Washington đã đưa ra một lý do cho sự có mặt của họ.”

Lý do đó được phát biểu tại Nhà Trắng vào cuối tuần giữa thứ Bảy, ngày 18 tháng Chín, khi vụ thảm sát bị vạch trần, và thứ Hai, ngày 20 tháng Chín, khi chính sách Liban mới của Mỹ được công bố công khai với nhân dân Mỹ. Tổng thống Reagan tuyên bố rằng Binh chủng Lính thủy Đánh bộ được điều trở lại Beirut “với nhiệm vụ cho phép chính phủ của người Liban khôi phục lại đầy đủ chủ quyền của mình tại thủ đô, điều kiện tiên quyết để mở rộng quyền kiểm soát của họ trên toàn đất nước.” Tổng thống Reagan cũng nói rằng, Binh chủng Lính thủy Đánh bộ sẽ hành động như một “sự hiện diện” hỗ trợ cho quyền lực trung tâm của người Liban. Người Pháp và Ý cũng đồng ý quay lại như vậy, nhưng trong khi họ chiếm những vị trí ở trung tâm của Tây Beirut, thì Binh chủng Lính thủy Đánh bộ với 1.500 quân, đã đóng quân dọc theo các đơn vị quân đội Liban ở khu vực dân cư ít nhất có thể – Sân bay Quốc tế Beirut và khu vực lân cận. Thời gian ở lại của họ lần này được để mở.

Sự thôi thúc ngấm ngấm của cuối tuần chính là cái ý tưởng vụt ra sự tinh túy của người Mỹ. Nó hé ra điều gì đó trong sâu thẳm tâm hồn của người Mỹ: một sự lạc quan có thể thành sự thật, một sự tin tưởng rằng mọi vấn đề đều có giải pháp nếu con người đều biết lẽ phải.

Đầu tiên, sự lạc quan của người Mỹ có vẻ được biện minh. Chỉ sự có mặt của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ đã thuyết phục nhiều người Beirut rằng rồi cơn ác mộng cuộc nội chiến bảy năm ròng của họ sẽ đi tới hồi kết thúc, và rằng Liban của ngày xưa sẽ được xây dựng lại. Sau rốt, người Mỹ, với quyền lực lớn lao nhất trên thế giới, đã cam kết rằng sẽ xây dựng lại chính quyền trung ương và quân đội của Liban. Mọi thứ sẽ tốt đẹp hơn. Cái nhìn của người Liban về nước Mỹ là cái nhìn được lượm lặt từ trong phim ảnh và trong những bộ phim thì những người lính khinh kị binh chẳng bao giờ

đến muộn cả. Khi Binh chủng Lính thủy Đánh bộ thu xếp được vị trí của mình ở Tây Beirut, căn bệnh lây truyền của lòng lạc quan thế chỗ cho nỗi sợ hãi trên các đường phố: con đường cao tốc chính nối giữa Đông và Tây Beirut được mở lại lần đầu tiên sau nhiều năm; những chiếc xe ủi tới xóa Ranh giới An toàn khi các kiến trúc sư trải rộng những bản thiết kế kiến thiết lại trung tâm thành phố. Ghassan Tueni, chủ báo của Beirut, tốt nghiệp ở Mỹ hiện đang lãnh đạo tờ An-Nahar, ba hoa với tôi vào buổi chiều sau khi Binh chủng Lính thủy Đánh bộ đổ bộ, rằng “kỷ nguyên Che Guevara của chính trị Liban qua rồi. Mọi người tha hồ ăn chơi nhảy múa theo thuyết cấp tiến. Râu ria và quần jeans được mặc ra ngoài. Thắt cà vạt nữa nhé.”

Binh chủng Lính thủy Đánh bộ dễ dàng hòa trộn thoải mái giữa những người Hồi giáo và người Palestine ở Tây Beirut và đuổi theo những phụ nữ Liban, nhiều người trong số họ chỉ vui sướng khi bị bắt. Họ trải qua những ngày với các cuộc tuần tra nhàn nhã và say sưa thối bóng bay từ kệo cao su với bọn trẻ con Liban gặp dọc đường. Không xa mấy khu vực đóng quân ở sân bay của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ là dân cư đông đúc của người Shiite khu vực ngoại ô phía nam của Hay es Salaam, một nơi mà vì lý do nào đó đã không có trên tấm bản đồ của binh lính Mỹ, vì vậy mà họ gọi nó là “Hootervill”, như thế đó là thị trấn nhỏ bé của vài người Mỹ thân thiện. Tiếp theo là “Xin chào, những người lính” của người Liban thường đến quanh khu vực đóng quân của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ để bán đủ thứ từ bánh mật cho tới khăn trùm đầu Ả-rập, và họ đi lại giữa những người đó như thể họ là chủ của vùng đất vậy. Vậy là, tin cậy những người Liban, toán Lính thủy Đánh bộ đầu tiên tới Beirut với khoảng hơn một trăm người, gồm cả vài sĩ quan, đã đưa đồng phục của họ cho một người đàn ông Liban có ria mép tự nhận là người giặt khô và hứa là sẽ làm ngay tức khắc. Anh ta bắt tam luôn từ đó.

Nhưng không chỉ có mỗi những người Liban kéo tới Binh chủng Lính thủy Đánh bộ như những người thợ giặt. Trong những ngày sôi nổi, khi Lính thủy Đánh bộ nổi tiếng và thoải mái, tất cả những nhân vật quan trọng và các nghệ sĩ biểu diễn người Mỹ kéo tới Beirut để có được bức ảnh với những người lính Mỹ. Nhưng tất cả những trò giải trí nhằm vào những

chàng trai xa nhà này vô cùng dặt dỏ, Trung tá Schmidt phân trần: “Vấn đề thực sự là, chúng tôi vẫn còn nợ hơn 2.000 đô-la để chi trả cho hóa đơn mà các anh chàng này đưa ra. Anh biết đấy, có một nhóm từ miền Tây đất nước trình diễn và họ không có tiền – không một xu nào hết. Và một hoặc hai tuần sau khi những người trưởng đoàn cổ vũ từ Los Angeles Rams trình diễn. Không có tiền. Vậy là chúng tôi phải trả cho hóa đơn [của những người trưởng đoàn cổ vũ] để giữ họ lại ở trong nước và một khoản hồi lộ năm mươi đô-la [cho hải quan Liban]. Chúng tôi phải trả tiền phòng khách sạn, tiền ăn uống, và họ bảo rằng ‘Chúng tôi sẽ gửi tiền cho các anh ngay lập tức.’ Ôi, đó là từ hồi tháng Mười hai [năm 1982] và giờ là tháng Ba [năm 1983] và chúng tôi vẫn chưa nhìn thấy xu nào hết.”

Chính quyền Mỹ gửi Lính thủy Đánh bộ tới Beirut dường như tin rằng không chỉ có vấn đề của người Liban, như mọi vấn đề khác, có một giải pháp tương đối dễ dàng, mà giải pháp đó có thể được thỏa thuận theo những điều kiện của người Mỹ. Người Mỹ nhìn Liban, thấy quốc gia này có một “Tổng thống”, một “nghị viện”, và một “tổng tư lệnh” (nghe thật quen thuộc?) và tự nhủ đây thực tế rằng, “Nhìn này, họ có đủ hết các cơ quan rồi. Vấn đề duy nhất là những cơ quan này yếu quá thôi. Vậy thì chỉ cần xây dựng lại chính quyền trung ương và quân đội, và họ có thể sẽ giống như chúng ta.”

Nói cách khác, để tạo ra ý nghĩa cho Liban và bào chữa cho sự xuất hiện của người Mỹ ở đây, Chính quyền Reagan biến Liban thành một phần kéo dài của thứ nó biết – và thứ nó biết là văn hóa chính trị của Mỹ, chủ nghĩa yêu nước, và sự tận tụy với những khái niệm của một quốc gia dưới sự che chở của Chúa. Vì vậy, khi người trẻ tuổi, Tổng thống Liban, Amin Gemayel, tới nước Mỹ ngay sau khi họ đến và yêu cầu họ làm quá vai trò “hiện diện” biểu tượng của mình và gánh trách nhiệm chủ yếu trong việc đào tạo và trang bị cho quân đội Liban – dưới quyền lực trực tiếp của Gemayel và tổng tư lệnh người Maron, Ibarahim Tannous – vì vậy mà một ngày nào đó nó có thể giành lại toàn bộ lãnh thổ của người Liban, Chính quyền Reagan đã đồng ý. Quá trình đào tạo này bắt đầu từ tháng Mười hai năm 1982, tạo ra một sự cộng sinh giữa quân đội Liban và Binh chủng Lính

thủy Đánh bộ. Những binh lính của quân đội Liban tốt nghiệp khóa đào tạo của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ Mỹ sẽ được phát những bộ đồng phục được may trang vải kaki gần như giống hệt với đồng phục mà Lính thủy Đánh bộ mặc, tạo ra hai lực lượng hầu như không thể nào phân biệt được ở các trạm kiểm soát. Cùng lúc đó, một nhóm cố vấn của Lực lượng Đặc nhiệm Quân đội Hoa Kỳ chuyển đến những văn phòng ở Bộ Quốc Phòng Liban ở Yarze, gần ngay người Cơ đốc giáo ở phía đông Beirut, và họ thường xuyên được Ban tham mưu Liban triệu tập để đưa ra chỉ dẫn hành động cho những cuộc chuyển quân và những vấn đề khác mà họ đã khuyên nhủ rất vô tư.

Rốt cuộc thì mối quan hệ về quân sự này đã hủy hoại toàn bộ nhiệm vụ của người Mỹ ở Liban. Điều mà những người Mỹ đã không hiểu nổi vào tháng Mười hai năm 1982 đó là biến Liban thành một phần kéo dài của thứ họ biết, thì người Liban cũng làm điều tương tự với họ. Để lợi dụng được những người Mỹ, đồng hóa họ, khiến họ phù hợp với mảnh đất nhỏ bé của mình, người Liban biến Lính thủy Đánh bộ thành một phần kéo dài của điều họ biết và điều họ biết là hận thù. Thay vì sử dụng Lính thủy Đánh bộ như một điểm tựa để xây dựng lại đất nước của mình, thì Tổng thống Gemayel bắt đầu sử dụng họ như một nhóm để đánh lại những người Hồi giáo đối lập. Thay vì sử dụng sức mạnh ông ta nhận được từ sự hậu thuẫn của người Mỹ để tiến tới một hiệp ước chính trị với các lãnh đạo của người Hồi giáo và Druse ở Tây Beirut và thiết lập sự thống nhất quốc gia thực sự có thể tồn tại được – vào thời điểm mà họ còn chưa đứng về phía Syria và vẫn còn mở ngỏ với các thỏa hiệp trên những điều khoản dung hòa – thì ông ta lại bắt đầu cư xử với logic bộ lạc điển hình, đó là, Khi tôi yếu, tôi có thể thỏa hiệp bao nhiêu? Khi tôi mạnh, sao tôi phải thỏa hiệp chứ?

Và Gemayel nghĩ rằng mình mạnh. Theo một nhà ngoại giao Ả-rập giấu tên, trong một cuộc đối thoại, cố vấn an ninh quốc gia của ông, Wadia Haddad, đã bị thuyết phục bởi sự hỗ trợ của nước Mỹ cho Tổng thống Liban đến mức có lần ông ta đã ba hoa với Rifaat al-Assad của Syria rằng, “Tôi nắm được cả Hoa Kỳ trong túi mình rồi.” Không chỉ một lần các cố

vấn của Amin cảnh báo về lực lượng đối lập Hồi giáo và Cơ đốc giáo rằng, “Hãy tuân thủ mệnh lệnh đi. Chúng ta không chỉ có một mình đâu.”

Gemayel đã bỏ qua hoàn toàn những người do thám của lãnh đạo Shiite Amal, Nabih Berri, người nắm giữ sự hỗ trợ có thể dễ dàng bị Tổng thống Liban thắng lại, sẵn sàng trao một vài nguồn lực để tái thiết phần lớn khu vực ngoại thành phía nam Shiite ở Tây Beirut, từng bị tấn công trong cuộc xâm lược của Israel. Thay vào đó, chính phủ Gemayel thu xếp 20 nghìn bảng Liban (tương đương khoảng 4.000 đô-la Mỹ) dành dụm cho việc tái thiết khu vực này – số tiền chỉ đủ cho sửa chữa một căn hộ ba phòng ngủ. Chưa hết, một trong những hành động đầu tiên của chính phủ Gemayel là ra lệnh cho quân đội Liban ở Tây Beirut san phẳng những lều lán xây dựng bất hợp pháp lấn ra những con đường ở vùng ngoại ô phía nam. Nói cách khác, ở khu vực ngoại vi Beirut, đa số những ngôi nhà thấp đều bị ông ta ra lệnh phá hủy. Như một lãnh đạo trẻ tuổi Shiite, Ali Hamadan nhận xét lúc đó, “Amin chỉ quan tâm tới quan hệ với chúng tôi qua Bộ Quốc phòng, còn Bộ Giáo dục, Bộ Công trình Công cộng, và Bộ Trợ cấp Xã hội thì chẳng bao giờ ông ta muốn đưa ra khu vực của chúng tôi cả.”

Giáo sư người Shiite Liban bạn tôi, Fouad Ajami xuất hiện trong Face the Nation hồi tháng Mười năm 1983 với sĩ quan chỉ huy của Lính thủy Đánh bộ, tướng P. X. Kelly, và đại sứ của Amin Gemayel ở Washington, Abdullah Bouhabib. P. X. Kelly đã nghiêm túc nói về việc ông đã theo tổng tư lệnh quân đội Liban Ibrahim Tannous “tới mọi chiến trường” ra sao, và Bouhabib đã hùng biện trôi chảy về việc nước Mỹ cần phải hỗ trợ việc tái thiết nhà nước Liban của Amin Gemayel như thế nào, trong khi Fouad nói thay những người Hồi giáo Liban đang cảm thấy bị chính quyền của Gemayel lợi dụng, và cảnh báo người Mỹ rằng họ đang bị lôi kéo vào một mối thù hận gia đình mà họ không hiểu nổi. Vài tuần sau, chương trình Face the Nation gửi cho Fouad một bản sao cuộc tọa đàm và một bức ảnh hào nhoáng của ba người tham gia chương trình trong trường quay cùng với người dẫn chương trình, Leslie Stahl. Không lâu sau đó, Fouad nói với tôi rằng, một người bạn của ông tới thăm Đại sứ Bouhabib tại trụ sở đại sứ quán ở Washington và cũng thấy một bức ảnh như vậy ở đó. Chỉ có hai

người trong ảnh – P.X. Kelly và Đại sứ Bouhabi. Fouad đã bị xóa đi, ngoại trừ khuỷu tay của ông vẫn nhô ra từ bên cạnh như một sợi dây lòng thòng. Người bạn của Fouad cũng là một người Shiite, không thể tìm được bèn hỏi Bouhabi, “Abdullah, khuỷu tay của ai kia?” Đó là một miêu tả sinh động cho việc Amin Gemayel và những người Maron muốn nghĩ về mọi việc như thế nào: họ và người Mỹ cùng nhau nhào nặn tương lai của Liban – một cách riêng rẽ.

Với lãnh đạo người Druse, Walid Jumblat, Gemayel cố gắng xóa bỏ hoàn toàn ông ta ra khỏi tương lai của Liban, đã đối xử với ông ta như thể một gã nông dân miền núi, thậm chí còn không xứng đáng được mời tới dinh tổng thống. Tệ hơn, Amin đứng cạnh và quan sát, chắc hẳn còn cổ vũ cho lực lượng dân quân Phalange như đang cố gắng dàn xếp một tỉ số cũ mèm với người Druse thông qua những kẻ sừng sỏ ở vùng núi Liban. Trong những năm gần đây, người Druse thống trị đa phần tỉnh Shouf thuộc miền nam ở cuối vùng núi Liban, còn những người Maron thì kiểm soát khu vực Kesuran rộng rãi hơn, kéo từ bắc tới đông Beirut. Sự phân chia khắc nghiệt vùng núi giữa hai cộng đồng này – với một lịch sử lâu dài của cả mối ác cảm và sự hợp tác – đưa ra như một nền tảng cho sự cân bằng chia sẻ quyền lực rộng rãi hơn giữa người Cơ đốc giáo và Hồi giáo Liban.

Tuy nhiên, sau khi Israel xâm lược Liban, lực lượng dân quân của người Phalange cố gắng tiếp quản núi Shouf từ người Druse với sự giúp đỡ của người Israel. Người Maron thì khẳng định rằng họ chỉ cố gắng bảo vệ các dân làng người Cơ đốc giáo ở núi Shouf, nhưng những người này vẫn đang sống khá hòa bình với những người Druse nhiều năm qua. Người Druse cảm thấy vùng đất thực sự của họ bị đe dọa, đã đáp trả sự xâm nhập của người Phalange bằng một lực lượng thâm độc, và chẳng bao lâu – chỉ một tháng sau khi Amin Gemayel nhậm chức vào tháng Chín năm 1982 – một cuộc chiến kiểu bộ lạc ở cấp độ thấp đã xảy ra dưới chân núi giữa những người Phalange và người Druse để kiểm soát núi Shouf.

Thậm chí Gemayel còn xa lánh những người Hồi giáo Sunni thủ cựu ở Tây Beirut, trong khi họ đã âm thầm ủng hộ cho nhiệm kỳ tổng thống của ông ta. Trong suốt năm đầu tiên nắm quyền lực của ông ta, có khoảng 1.000

người Hồi giáo và người Palestine biến mất khỏi Tây Beirut; hoặc là họ bị quân đội tấn công và bị bỏ tù mà không có tòa án nào xét xử hoặc là bị người Phalange bắt cóc và chịu những cái chết mà không ai hay biết. Thoạt tiên, nhiều người Hồi giáo Liban ở Tây Beirut khao khát luật pháp và trật tự, đã chào đón quân đội Liban lãnh đạo người Cơ đốc giáo khi nó đến và thay thế PLO. Thậm chí họ còn sẵn sàng bỏ qua một vài sự quá đáng của nó trong khi chờ đợi việc đàn áp thẳng tay tương tự để giành lấy vị trí ở Đông Beirut của người Cơ đốc giáo. Nhưng việc đàn áp này chẳng bao giờ xảy ra, vì vậy mà Tây Beirut sa vào một dòng chảy chậm chạp và những người Hồi giáo thì bắt đầu tấn công quân đội. Gemayel trả đũa bằng việc đặt lệnh giới nghiêm lúc 8 giờ tối cho Tây Beirut. Nhưng, sang Đông Beirut, ông ta lại trở thành đui mù trước những hành động của Đảng Phalange và lực lượng dân quân của cha mình, với những cửa khẩu bất hợp pháp và quân đội riêng, và kiểm chế việc dàn quân của quân đội Liban ở đây, chưa kể đến việc áp đặt quyền lực của nó. Tối đến, những người Hồi giáo Tây Beirut đã phải ngồi chết gí trong nhà, nghe Đài Phalange phát các quảng cáo cho sàn nhảy Jet Set ở Đông Beirut nơi các khách hàng được mời nhảy “hai mươi tư tiếng một ngày.”

Cuối cùng, Gemayel cũng nhúng mũi vào Syria và tham gia trực tiếp các cuộc đàm phán với Jerusalem về việc rút quân của lực lượng Israel và một hiệp ước chi phối đến an ninh, thương mại, và du lịch giữa hai quốc gia.

Nếu có những người thuộc cộng đồng Hồi giáo ở Liban mà Gemayel không làm cho xa lánh, thì tôi không biết họ là ai. Sự ngoan cố của Gemayel trở thành món nợ đời cho nước Mỹ.

Y tá quân y José Medina thuộc lực lượng Lính thủy Đánh bộ đầu tiên và cuối cùng ở Liban có lần nói với tôi, “Lúc đầu chúng tôi tới Beirut, nó thật tuyệt vời. Mọi người thường chặn chúng tôi lại và cho chúng tôi thứ gì đó. Chúng tôi thực lòng rất cảm kích. Mọi người coi chúng tôi như thể là người bảo vệ khỏi những người Israel vậy. Nhưng rồi cuộc, nỗi giận dữ của họ bắt đầu tăng lên, và vì lý do nào đấy họ nghĩ rằng chúng tôi chống lại họ.”

Chẳng có gì làm lạ. Vì Lính thủy Đánh bộ tiếp tục đào tạo và hỗ trợ quân đội Liban của Gemayel, họ bị những người Hồi giáo Beirut coi như những

con rối trong chế độ của Gemayel ngày một tăng thêm. Những dấu hiệu rắc rối đầu tiên mà Lính thủy Đánh bộ cảm nhận được từ cuộc tuần tra vào mùa xuân năm 1983, sáu tháng kể từ khi họ đến, đột nhiên có báo cáo rằng những thanh niên Liban ở dọc đường ném đá và chửi bới họ bằng những lời tục tĩu. Ở Beirut, không ai ném đá trong thời gian dài. Ngày 16 tháng Ba năm 1983, năm Lính thủy Đánh bộ bị thương trong một vụ tấn công bằng lựu đạn ở Tây Beirut. Lính thủy Đánh bộ không chuẩn bị cho điều này. Họ đến Beirut với một bộ “Quy định tác chiến” nghiêm khắc chỉ đạo việc sử dụng quân sự của họ. Mười quy định của họ bao gồm:

Khi tuần tra đường bộ, cơ động hoặc đi bộ tuần tra, kiểm tra lượng đạn nạp vào súng, khóa chốt an toàn, để vũ khí ở vị trí an toàn, không bắn chỉ thiên.

Không bắn chỉ thiên trừ khi có một sĩ quan chính thức ra lệnh hoặc phải hành động để phòng vệ ngay lập tức khi có lực lượng gây đe dọa tính mạng được phép hoạt động.

Gọi cho lực lượng khu vực để hỗ trợ trong khi phòng vệ. Thông báo cho sở chỉ huy.

Nếu nhận thấy bị kẻ địch bắn thật sự, nã đạn trực tiếp vào đối tượng nổ súng. Nếu có thể, sử dụng những tay bắn tỉa thân thiện.

Vài tuần sau vụ tấn công bằng lựu đạn ngày 16 tháng Ba, thời đại Che Guevara của nền chính trị Liban quay trở lại trong huy hoàng và Lính thủy Đánh bộ lần đầu tiên bị đặt vào tình thế nguy hiểm trong các quy định tác chiến. Sự việc xảy ra vào hồi 1 giờ 03’ chiều ngày 18 tháng Tư năm 1983. Lúc này, tôi đang ở văn phòng trong căn hộ mới của tôi, gần sát ngay góc có một căn hộ bị nổ tung. Tôi gác hai chân trên bàn và nghe bản tin Thế giới của đài BBC. Bản tin vừa phát được ba phút thì chiếc đài bán dẫn của tôi bị tịt ngóm sau vụ nổ khủng khiếp khiến tòa nhà rung chuyển như cái trống lắc. Tôi chạy xuống tầng dưới, lao khỏi cửa chính, và ngay lập tức nhận ra một khoảng đám mây hình nấm xám xịt bị bắn ra từ bờ biển gần đó. Chẳng kịp nghĩ gì, tôi chạy theo hướng đó. Tôi chạy, chạy mãi, và khi đã đến gần, tôi bắt đầu tự nhủ với mình, “Không... Nó có thể là gì nhỉ?”

Một tay đánh bom liều chết đã lái một chiếc xe bán tải Chevrolet vào cổng chính của đại sứ quán Mỹ ở Beirut, rồi cho nó nổ tung thành một quả cầu lửa khổng lồ, phá tan phần trước của tòa nhà, giết chết hơn sáu mươi người bên trong. Khi đến nơi, tôi há hốc mồm ra nhìn một người đàn ông có đôi chân lủng lẳng chìa ra từ phần còn lại lờm chờm của tầng bốn, trong khi các phòng dưới thì nghi ngút khói lửa như một con rồng đang gặp nạn.

Trong truyền thống kiểu bộ lạc tốt đẹp nhất của Liban, vài người Hồi giáo hoặc nhóm ủng hộ Syria đã gửi tới Amin Gemayel một tín hiệu bằng khói. Thông điệp rất ngắn gọn: Những người bạn Mỹ của ông không phải là không bị đánh bại như ông nghĩ. Coi chừng đấy.

Một tháng sau vụ tấn công đại sứ quán, Hoa Kỳ phá vỡ hiệp định hòa bình ngày 17 tháng Năm năm 1983 giữa chính phủ Gemayel với Israel, một thỏa thuận không cân xứng – nếu không thể thực hiện được – thiên vị Israel sẽ đào sâu hơn nữa mỗi oán hận của người Hồi giáo Liban. Ngoại trưởng George P. Shultz đích thân tới Trung Đông vào hồi tháng Tư năm 1983 để dàn xếp cho xong các chi tiết trong hiệp định này bằng cách đi lại như con thoi giữa Beirut và Jerusalem. Trong suốt các cuộc đàm phán với ngài Shultz, Thủ tướng người Hồi giáo của Liban, Shafik al-Wazzan, viên chức cấp cao duy nhất trong mạng lưới của Gemayel sống ở Tây Beirut, đã cảnh báo rằng tâm trạng trên đường phố đó sẽ gia tăng việc chống lại kiểu thỏa thuận với Israel do người Mỹ đỡ đầu. Ông ta thuyết phục Washington hạn chế các yêu cầu chính thức của Israel về an ninh, thương mại, và quan hệ ngoại giao, và thiết lập thay cho những dàn xếp lằng lẽ không chính thức – vì lợi ích của tất cả mọi người. Ngày 8 tháng Năm năm 1983, ngày cuối cùng trong chuyến đi của Shultz, Ngoại trưởng gặp gỡ một nhóm các viên chức cấp cao của Liban tại dinh tổng thống ở Baabda để đi đến những chi tiết cuối cùng. Khi các chi tiết đã hoàn thành, mọi người bắt đầu bắt tay nhau và vỗ tay chúc mừng. Tất cả chỉ trừ Wazzan. Theo một viên chức có mặt tại đó, Wazzan đã nhìn thẳng vào Ngoại trưởng Mỹ và tuyên bố rằng, “Tôi muốn ông biết rằng đây là ngày buồn nhất cuộc đời tôi. Đây không phải là một thỏa thuận xứng đáng. Tôi không tin nước Mỹ đã thực hiện tốt nhất [trong hạn chế các yêu cầu của Israel]. Tôi thật là một người bất hạnh.”

Trong suốt mùa hè sau đó và đầu mùa thu, Đại sứ Hoa Kỳ sắp hết nhiệm kỳ, Robert S. Dillon bắt đầu thuyết phục Tổng thống Gemayel thực hiện vài cuộc đàm phán hòa giải với các phe phái đối lập Cơ đốc giáo và Hồi giáo ở nội địa lúc này đang bắt đầu lôi kéo theo nhóm biệt lập của Syria. Dillon hiểu rằng việc xây dựng quân đội Liban mà không có sự thúc đẩy hòa giải dân tộc thì không khác gì xây một ngôi nhà có gạch mà không có xi măng. Gemayel thờ ơ gạt bỏ lời khuyên của Dillon, và mối quan hệ giữa hai người nhanh chóng xấu đi. Khi Dillon rời hãn Beirut vào tháng Mười, Gemayel từ chối trao tặng cho ông Huân chương Tuyết tùng Danh dự theo truyền thống của chính phủ Liban. Gemayel để cho Bộ trưởng Ngoại giao, Elie Salem thực hiện nhiệm vụ này với sự hạ nhục đã tính trước.

Những gì còn lại về sự tín nhiệm của người Mỹ trong mắt người Hồi giáo Liban đã biến mất hoàn toàn sau khi Israel quyết định rút quân khỏi Vùng núi Shouf và kéo về sông Awali ở miền nam Liban vào ngày 4 tháng Chín năm 1983. Israel đã trải qua một năm ở trên núi Shouf, quan sát Beirut, cố gắng gây áp lực cho Amin ký kết vào hiệp định hòa bình, nhưng nhanh chóng sáng tỏ rằng ông ta không thể thực hiện được nó, Israel quyết định rút quân khỏi núi Shouf và kéo xuống phía nam Liban, để mặc Lính thủy Đánh bộ tiếp quản những phần ở Beirut. Việc rút quân của Israel khỏi núi Shouf để lại một khoảng trống mà tất cả đều muốn chiếm lấy để lấp đầy. Một cánh quân là của Druse do tư lệnh Walid Jumblat dẫn đầu, ông coi việc ra đi của người Israel như một cơ hội để giảm bớt sự xâm lấn của của người Phalange vào mảnh đất quê hương của tổ tiên mình. Một cánh quân nữa là của người Phalange và quân đội Liban của Gemayel, những người coi việc rút quân của người Israel như cơ hội để mở rộng triệt để sự kiểm soát của chính phủ và người Cơ đốc giáo tại vùng đất chiến lược này. Người Shiite, người Sunni, và người Syria ủng hộ Druse. Lính thủy Đánh bộ lúc này vẫn hoàn toàn gắn bó chặt chẽ với quân đội Liban, không có lựa chọn nào khác là hậu thuẫn cho Gemayel. Các nhà hoạch định chính sách của Chính quyền Reagan dường như tin tưởng rằng họ đang hỗ trợ cho quyền lợi của một chính phủ để mở rộng chủ quyền trên chính mảnh đất của dân tộc đó. Thực

tế thì Gemayel đang hỗ trợ cho “quyền lợi” của những người Cơ đốc giáo để thôn tính Druse.

Sự kiện cụ thể biến Lính thủy Đánh bộ từ những người gìn giữ hòa bình trung lập trở thành một bè cánh khác của Liban là trận đánh vì một làng vùng núi Shouf mang tên Souk el-Gharb chẳng mấy tiếng tăm. Chẳng bao lâu sau khi cuộc chiến ở núi Shouf bắt đầu vào tháng Chín năm 1982, tổng tư lệnh quân đội Liban, Tannous bắt đầu bóng gió với những cố vấn quân sự người Mỹ của mình rằng ông ta muốn được trông thấy Lính thủy Đánh bộ can thiệp trực tiếp nhiều hơn nữa về phía quân đội Liban, vì người Syria đang hăng hái ủng hộ cho Druse. Người Mỹ trước sau như một đều từ chối. Nhưng vào khoảng 2 giờ sáng ngày 19 tháng Chín năm 1983, các đơn vị của người Syria và Palestine ủng hộ Druse nã pháo hạng nặng và tấn công trên bộ vào vị trí chiến lược của quân đội Liban ở Souk el-Gharb, khu vực kiểm soát đường phòng tuyến trên đỉnh núi để quan sát Beirut. Nếu Druse và các đồng minh của họ chiếm được Souk el-Gharb, họ có thể sẽ bắn thẳng được xuống dinh tổng thống ở Baabda, Bộ Quốc phòng ở Yarze, và người Phalange kiểm soát Đông Beirut. Giữa tầm 7 đến 8 giờ sáng ngày 19 tháng Chín, một nhóm huấn luyện viên quân sự cấp cao của Mỹ, như Thiếu tướng Carl Stiner, sĩ quan phụ tá quân đội của đặc phái viên khu vực Trung Đông, Robert McFarlane, đã được tập hợp tại phòng tác chiến ở Bộ Quốc phòng của Liban. Tướng Tannous rất kích động tới bên Tướng Stiner và thông báo rằng một cuộc tấn công “ồ ạt” đang được tiến hành chống lại quân đội của ông tại Souk el-Gharb, rằng ông không nghĩ rằng tuyến phòng thủ của mình có thể cầm cự được “ba mươi phút” nữa và rằng một trong ba tiểu đoàn pháo binh của quân đội Liban đang hỗ trợ cho Souk el-Gharb bị hết đạn. Ông ta cần người Mỹ giúp đỡ ngay lập tức.

Tướng Stiner truyền đạt tất cả những vấn đề này tới McFarlane lúc này đang đứng cạnh đại sứ lâm thời của Hoa Kỳ và đã thức suốt đêm vì tiếng nã pháo hạng nặng trong khu vực. Không tìm kiếm bất cứ sự xác nhận riêng rẽ nào về đánh giá của Tannous, McFarlane ra lệnh cho viên chỉ huy Lính thủy Đánh bộ ở Beirut, Đại tá Timothy Geraghty, cử những chiếc tàu hải quân dưới quyền nổ súng của mình hỗ trợ cho quân đội Liban. Đại tá Geraghty

phản đối quyết liệt lệnh này. Ông ta biết rằng nó sẽ đẩy đám lính của ông vào một thứ giờ đây đã rõ ràng là cuộc chiến nội bộ của Liban, và rằng những người Hồi giáo Liban sẽ không đánh trả lại những chiếc tàu của hải quân ở trên biển nhưng sẽ đánh lại Lính thủy Đánh bộ ở trên bờ. Nhưng ông bị McFarlane và Stiner áp đảo. Sáng sớm ngày 19 tháng Chín, các tàu tuần tiểu có tên lửa điều khiển gồm Virginia, John Rodgers, và Bowen, cùng với tàu khu trục Radford nã pháo 360 5-inch vào lực lượng của liên minh Druse-Syria-Palestine, phá tan sức ép bao vây lực lượng của Liban. Sáng ngày hôm sau, người Mỹ mới biết rằng chỉ có tám binh lính Liban thiệt mạng và mười hai người bị thương trong cuộc chiến ngày hôm trước.

Người Mỹ đã ở vào tình thế nào? Sẽ chẳng có ai bao giờ biết chính xác nếu nó có chủ ý, nhưng như một sĩ quan cao cấp người Mỹ ở Liban đã nhận xét với tôi sau này rằng, đó là “một cơ hội tuyệt vời cho [Gemayel] để giành được thứ ông ta đã muốn có ngay từ đầu.” Thứ ông ta muốn là biến người Mỹ trở thành một phần cho mỗi thù truyền kiếp của ông ta, và ông ta đã làm như vậy.

Chỉ có duy nhất một người lính gác của Lính thủy Đánh bộ – Hạ sĩ Eddie DiFrance – đã thoáng nhìn thấy người lái xe cảm tử lao thẳng chiếc xe tải Mercedes-Benz màu vàng chứa đầy hơn năm tấn thuốc nổ vào sở chỉ huy bốn tầng của Tiểu đoàn Đổ bộ Beirut (BLT) của Lính thủy Đánh bộ vào lúc sáng sớm ngày 23 tháng Mười năm 1983. DiFrance không thể nào nhớ nổi màu tóc hay gương mặt của tay lái xe cảm tử. Anh ta cũng không nhớ nổi là tên đó gầy hay béo, da đen hay trắng. Tất cả những gì anh ta nhớ được là kẻ tấn công cảm tử Hồi giáo đó đã tăng tốc vọt qua anh trên đường hăm tới để làm nổ tung 241 quân nhân Mỹ “hắn ta nhìn thẳng vào tôi... và mỉm cười.”

Trung úy của Đội Cận vệ Stephen E. Russell không bao giờ được nhìn thấy nụ cười ấy, anh chỉ nghe thấy tiếng gầm. Anh đang đứng ở vị trí gác nơi công sự ngay lối vào chính của sở chỉ huy, khi mắt anh bất ngờ bị thu hút bởi một chiếc xe tải đang quay vòng ở bãi đậu xe. Người lái xe rồ máy để tăng tốc trước khi đập tung hàng rào vòng quanh trại lính và lao thẳng tới cửa chính. Theo sử gia của Quân đoàn Lính thủy Đánh bộ, Benis M.

Frank, Russell “tự hỏi cái xe tải kia đang làm gì trong khu trại lính. Gần như ngay lập tức, anh phát hiện ra đó là một mối nguy hiểm. Anh chạy từ trạm gác băng qua hành lang lao tới cổng sau, hét lên, ‘Chuẩn bị chiến đấu! Chuẩn bị chiến đấu!’ Lúc chạy, anh liếc qua vai và kịp nhìn thấy chiếc xe tải lao qua trạm gác của mình. Một hoặc hai giây sau đó, chiếc xe tải nổ tung, bắn anh lên không trung và rơi khỏi tòa nhà.”

Đại tá Geraghty ở trong văn phòng thuộc khu vực đó, đang kiểm tra các báo cáo tin tức buổi sáng, thì vụ nổ phá tan tất cả các cửa sổ phòng ông. Ông chạy ra ngoài chỉ gặp một đám bụi mù.

“Tôi chạy loanh quanh nơi đó tới cửa sau của tòa nhà, và rồi lại thấy nó như một đám sương mù dày đặc, và gạch vụn đang rơi xuống... rồi khi đám sương mù tan đi, tôi quay trở lại... sở chỉ huy đã biến mất. Tôi chẳng thể nào giải thích được cho anh những cảm xúc của tôi đâu. Thật là không thể tin nổi.”

Tôi cũng vậy. Lúc đó là 6 giờ 22 phút sáng, tôi đang ngủ ở nơi cách xa trung tâm Tây Beirut khoảng hơn 10 cây số. Bất chấp khoảng cách, vụ nổ ở sở chỉ huy Lính thủy Đánh bộ lôi chúng tôi ra khỏi giấc ngủ. Đầu tiên tôi và Ann nghĩ đó là một vụ động đất. Vài tháng trước đây có một cơn chấn động cũng khiến ngôi nhà bị rung lắc hết như vậy. Tôi và Ann làm việc mà chúng tôi thường làm trong tình huống tương tự: chúng tôi vẫn nằm gọn trên giường chờ nghe xem có tiếng còi báo động. Không có còi báo động tức là không phải vụ nổ, cũng chẳng phải động đất, mà chỉ là một trong hàng ngàn tiếng nổ trong không trung của những chiếc máy bay phản lực của Israel bay qua vùng trời Beirut. Khoảng một phút sau tiếng còi báo động bắt đầu rú lên từ khắp các ngả. Còn quá sớm để dựng trợ lý của tôi, Mohammed đây, vì vậy mà tôi và Ann đặt cả hy vọng vào chiếc xe Fiat và đi theo chiếc xe cứu hỏa đầu tiên mà chúng tôi bắt gặp. Lao qua những dãy phố vắng vẻ của Beirut, cuối cùng thì chiếc xe tải cũng dẫn chúng tôi tới doanh trại lính nhảy dù của Pháp, một tòa nhà mười tầng bị nổ tan thành từng mảnh bởi một kẻ đánh bom liều chết đã lái xe vào ga-ra ở tầng hầm trước khi làm cho chiếc xe nổ tung. Sau khi tôi phỏng vấn mọi người ở đây mất khoảng một giờ, có vài người nói rằng họ nghe là Lính thủy Đánh bộ cũng “bị dính một

quả tên lửa”, vì vậy mà nhiều người trong số chúng tôi thông thả đi tới để xem xét tình hình của Lính thủy Đánh bộ, thì chỉ thấy họ đang loạng choạng trong những bộ đồng phục đầm máu, đào bới trong tòa nhà BLT nơi mà buổi chiều đó hẳn rằng đã có một bữa tiệc nướng ngoài trời theo kiểu Mỹ. Trong vài giờ sau vụ nổ, các nhóm cứu hộ đã sử dụng máy khoan bằng khí nén và đèn hàn bắt đầu lục lọi điên cuồng trong cả núi những cột bê tông đổ nát, cố gắng một cách tuyệt vọng để tìm ra được những người bị chết và bị thương. Nhưng nỗ lực của họ bị ngăn cản bởi những tay súng bắn tỉa không rõ danh tính cứ nổ súng vào những nhân viên cứu hộ.

Đến Beirut để bảo vệ Liban, giờ đây Lính thủy Đánh bộ dường như đã trở thành một đối tượng cần được bảo vệ. Như một người bạn người Liban đã nhận xét, “Bọ ngựa bắt ve, ai dè chim sẻ đi săn.”

Sau vụ nổ bom sở chỉ huy Lính thủy Đánh bộ, nhiều cuộc thảo luận nhằm vào tại sao Lính thủy Đánh bộ không có thêm một hàng rào ở đây và thêm một trạm gác ở kia để ngăn chặn vụ một tấn công liều chết như vậy. Giải thích không phải là vấn đề an toàn về kỹ thuật mà là về văn hóa-chính trị. Lính thủy Đánh bộ tới Beirut với ý định tốt đẹp là họ sẽ mất một thời gian dài để nhận ra (và vài người trong số họ không bao giờ nhận ra được) rằng họ bị cấp trên ở Washington ép buộc phải hỗ trợ Amin Gemayel nên đã tham gia vào cuộc chiến nội bộ lâu dài của Liban. Ngay sau vụ nổ BLT, tôi viết một bài trên Times trong đó tôi bày tỏ rằng Lính thủy Đánh bộ đã trở thành một lực lượng quân đội khác của Liban. Người phát ngôn của Lính thủy Đánh bộ ở Beirut đã cắt bài báo của tôi ra và dán lên bảng thông báo của ông, nơi mà các lính thủy đánh bộ khác nguệch ngoạc lên đó đủ lời tục tĩu như “Mả mẹ mày, Tom” và “Cảm ơn, đồ chó chết.” Nhưng thậm chí khi họ nhận ra rằng mình bị lôi kéo vào cuộc chiến sắc tộc thì họ cũng không có khả năng chuẩn bị những cách ngăn ngừa cần thiết để chống lại những thứ bất thường như xe đánh bom liều chết bởi vì mỗi nguy hiểm đó nằm ngoài đào tạo truyền thống của người Mỹ. Hạ sĩ Manson Coleman, một lính thủy đánh bộ vạm vỡ với nụ cười nồng ấm và cử chỉ lễ phép kiểu dân Mỹ tinh lễ, làm lính gác ở Beirut. Không lâu sau vụ đánh bom sở chỉ huy Lính thủy Đánh bộ, có lần anh nói với tôi rằng, “Chúng tôi thường

xuyên nhận được những báo cáo về những vụ khủng bố khác nhau được dàn dựng để chống lại chúng tôi. Một ngày kia họ nói rằng chúng tôi phải cẩn thận với những con chó có thuốc nổ TNT buộc ở dưới bụng. Trong vài ngày chúng tôi bắn bất cứ con chó nào lai vãng. Tưởng tượng xem, người ta phải hạ thấp mình để bắn những con chó mang thuốc nổ. Giờ đây, chúng tôi có vài cách khôn ngoan để giết người, nhưng chúng tôi bị Hiệp định Geneva hạn chế. Thế đấy, những người ở ngoài kia chẳng bao giờ có một hiệp định nào cả.”

Đại tá Geraghty, một người nghiêm trang, bình tĩnh, luôn luôn tỏ một thái độ thật là tao nhã, cũng chẳng chuẩn bị tốt gì hơn với những bất ngờ ở Beirut so với đám lính tráng của mình. Nhưng ai có thể khiển trách ông chứ? Ông ta bị kẹt giữa hai nền văn hóa chính trị hoàn toàn lỗi nhịp với nhau: không có khóa huấn luyện nào về Beirut ở Trại Lejeune cả và cũng chẳng có quy định nào về giao chiến giữa những người Liban. Khi Đại tá Geraghty được hỏi là có bao giờ ông tiên liệu về vụ một tấn công liều chết không, ông đã khẳng định trong câu trả lời của mình rằng: “Không, không. Điều này mới mẻ, và chưa từng xảy ra. Chúng tôi nhận được hơn 100 đe dọa về xe hơi cài bom – những chiếc xe bán tải, xe cứu thương, các phương tiện của Liên Hợp Quốc, vô số các phương tiện. Những... thứ này chúng tôi đã có biện pháp ứng phó thích hợp. Nhưng chưa bao giờ có một chiếc xe tải trọng lượng 5 tấn lao với vận tốc 80 tới 90 cây số một giờ với khoảng từ năm tới bảy tấn thuốc nổ. [Điều này] chỉ đơn giản là đã vượt quá khả năng để ra lệnh cho bất cứ một sự phòng thủ nào. Lần gần đây nhất các anh nghe thấy về một quả bom có kích cỡ như vậy là khi nào?”

Rồi Đại tá Geraghty bổ sung, “Có thể kẻ lái chiếc xe tải đó là một kẻ cuồng tín, nhưng tôi đảm bảo với các anh rằng đó là một chủ định đã được tính toán trước, có tính chất chính trị, lạnh lùng, tàn nhẫn đằng sau việc lập kế hoạch và thực thi nó.”

Cho dù chủ định đó là của người Syria hay người Iran hoặc cả hai cùng nhau thực hiện thì nó sẽ chẳng bao giờ được biết đích xác cả, nhưng giờ đây các sĩ quan tình báo Mỹ đã xem xét tất cả các chứng cứ cho thấy rằng một trong hai bên đó có liên quan tới vụ nổ. Những bằng chứng cho thấy lý do

khác khiến Lính thủy Đánh bộ bị mắc kẹt trong tình thế không được chuẩn bị trước: họ bị đẩy vào đó. Trong khi Lính thủy Đánh bộ là nạn nhân cho sự ngây thơ của chính mình, thậm chí họ còn là nạn nhân cho sự ngây thơ và kiêu ngạo của một vài viên chức dễ mua chuộc của Chính quyền Reagan, yếu đuối và yếm thế đã đẩy họ vào tình huống bất khả thi như vậy. Reagan, Shultz, McFarlane, Thư ký Quốc phòng Caspar Weinberger, và Giám đốc CIA, William Casey sẽ phải trả lời cho lịch sử biết họ đã làm gì với những người Lính thủy Đánh bộ. Bằng việc hỗ trợ mù quáng cho Amin Gemayel, bằng việc cho phép Israel gần như toàn quyền xâm lược Liban với vũ khí của người Mỹ, và bằng việc không bỏ đi các yêu cầu của Israel về một hiệp định hòa bình với Beirut, Chính quyền Reagan đã thể hiện sự thiên vị cho một sắc tộc người Liban – đó là người Maron – và chống lại những nhóm khác, chủ yếu là người Hồi giáo. Washington đang trợ giúp cho việc gây ra vết thương thực sự cho nhiều người, và đó là cái giá họ phải trả cho điều này. Tôi không bao giờ quên lúc tôi rời khỏi tòa nhà chung cư vào sáng xảy ra thảm họa sở chỉ huy Lính thủy Đánh bộ, một nhóm người Liban đang chơi tennis trên sân đất nện ở khu bên cạnh. Vụ nổ gần như rung chuyển mặt đất ngay dưới chân họ, nhưng họ vẫn không dừng séc đấu của mình. Như thế họ đang nói rằng, “Đây, nước Mỹ, các anh đến đây quả quyết rằng sẽ là một người trung gian trung thực và giờ thì các anh đã ủng hộ một phe phái rồi. Khi anh đứng về một phe phái nào đó quanh đây, việc đó sẽ xảy ra thôi. Vậy thì hãy biến đi mà chôn cất những kẻ đã chết và để cho chúng tôi chơi tennis.”

Chính quyền Reagan cũng đã hiểu một cách sâu sắc rằng Hoa Kỳ, trong việc hỗ trợ cho cuộc xâm lược của Israe và thỏa thuận hòa bình ngày 17 tháng Năm giữa Israel và Liban, đã bán rẻ Syria vốn vẫn luôn coi Liban như một phần thế lực ảnh hưởng truyền thống của mình, và rằng rốt cuộc thì đó là cái giá phải trả cho điều đó. Cuối cùng, bộ sậu của Reagan cũng hiểu một cách sâu sắc rằng khi quay lại Tehera, Ayatollah Khomeini vẫn nuôi dưỡng lòng thù hận chống lại những người Mỹ vì đã trợ giúp cho người Shah nhiều năm ròng. Khi đã hất cẳng họ ra khỏi Iran, ông ta muốn tiếp tục và đuổi họ ra khỏi cả khu vực hoàn toàn.

Tất cả các bên bị thiệt hại này quyết định đánh lại người Mỹ bằng cách duy nhất họ biết phải làm thế nào, và đó là không tuân thủ Hiệp định Geneva. Tôi không bao giờ bào chữa cho những gì họ làm, nhưng tôi không thể nói việc đó là phi logic. Đại tá Geraghty đã đúng: đó là những chủ định lạnh lùng, đầy tính toán đằng sau đó.

Sự kiêu ngạo của nước Mỹ là sự kiêu ngạo của quyền lực. Điều Hoa Kỳ rút ra được ở Beirut có thể còn hơn cả ở Việt Nam, đó là cấp độ thế giới trải qua quá trình dân chủ hóa các phương thức hủy diệt. Hai trăm năm đầu tiên trong lịch sử của mình, nước Mỹ sống trong sự cô lập hiên ngang với toàn bộ phần còn lại của thế giới. Được bảo vệ bởi hai đại dương bao la, và chỉ có hai trận giao chiến nghiêm trọng ở nước ngoài sau khi độc lập là Chiến tranh Mỹ - Mê-hi-cô và Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, thì nó đã chứng tỏ rằng chẳng còn trận chiến ở nước ngoài nào nghiêm trọng nữa. Người Mỹ thực sự chẳng cần phải học những phương kế đề tiện hơn nữa của chính sách ngoại giao, của hoạt động tình báo, và của những hoạt động ngầm ngầm để tồn tại trong thế giới này. Khi thế kỷ XX bắt đầu, nước Mỹ không thể né tránh hoàn toàn việc liên đới với thế giới trong Thế chiến thứ Nhất và thứ Hai được nữa; mà lúc này, nước Mỹ có thể đặt chân vào thế giới với quyền lực và ảnh hưởng thống trị như vậy bởi bất cứ thứ gì nó thiếu hụt từ sự xảo quyệt và gian manh đều dễ dàng bù đắp bằng sức mạnh vũ trang thuần túy. Ai còn cần tới sự xảo quyệt khi mà đã có những chiến hạm như Iowa và New Jersey nã được những quả pháo to cỡ chiếc Chevrolet? Một con gorilla nặng cỡ nửa tấn sẽ ngồi ở đâu? Câu trả lời là: Nó ngồi ở bất cứ chỗ nào nó muốn.

Đó là sự thật cho tới tận Chiến tranh Việt Nam, khi quân đội và quyền lực kinh tế của người Mỹ bắt đầu ngả mũ theo phần còn lại của thế giới và bản chất của chiến tranh thay đổi theo cách cho phép người nông dân mù chữ với một khẩu tên lửa Stinger vác trên vai bắn hạ được chiếc máy bay chiến đấu trị giá 50 triệu đô-la. Những thế lực nhỏ như Syria và Iran, và thậm chí cả những lực lượng dân quân nhỏ bé, sử dụng những phương thức khác thường nhất như là đánh bom liều chết bằng xe hơi, cũng có thể vô hiệu hóa chính sách của người Mỹ ở Liban chỉ với năm tấn thuốc nổ và một

chiếc xe tải đánh cắp. Đột nhiên, nước Mỹ thấy quyền lực của mình bị ngăn trở bằng trăm nghìn cách khác nhau, nhưng khi Lính thủy Đánh bộ chạm trán với Liban đã chứng tỏ rằng, nó không đưa ra được cách nhìn nhận về thế giới, hoặc là việc áp dụng quyền lực và chính sách ngoại giao, mà chỉ là sự xảo quyệt, khôn khéo và đầy màu sắc như chính thế giới này. Thế giới đã thay đổi, và nước Mỹ đã không sẵn sàng cho sự thay đổi đó.

Các viên chức Mỹ đã phái Binh đoàn Lính thủy Đánh bộ đi, và chính Binh đoàn Lính thủy Đánh bộ cũng quá yên tâm với những tấm bản đồ chi tiết và thiết bị nhìn xuyên đêm của mình tới mức họ không tài nào tưởng tượng được tất cả sức mạnh truyền thống của mình không biến được thành lực lượng quân đội ưu việt ở một nơi như Beirut. Họ chắc chắn rằng những vũ khí đó, như New Jersey hay máy bay chiến đấu, chỉ được sử dụng hạn chế và phải phối hợp với những đe dọa bằng lời nói, là quá đủ để đe dọa các lực lượng địa phương rồi. Họ nghĩ rằng trong phạm vi thông thường như vậy thậm chí họ còn mở mang cho người Liban biết khái niệm của họ ai là kẻ thù ở đây. Một hôm, Lính thủy Đánh bộ báo cáo về những người khả nghi ở phía ngoài doanh trại của họ, mặc một thứ mà họ miêu tả là như “đồng phục của Hiệp định Vác-sa-va.” Đó chắc chắn là người Russkies rồi! Họ đã không biết rằng ở Liban màu sắc đồng phục của một người chẳng thể hiện được khuynh hướng chính trị của người đó hơn màu mắt của anh ta cả. Khi tôi phỏng vấn Lính thủy Đánh bộ ở tàu trực thăng chuyên chở Guam của U.S.S sau khi họ khởi hành từ Beirut, một người đàn ông trẻ đã kéo tôi sang một bên và hỏi trong tiếng thì thầm, vì vậy mà bạn bè anh ta không thể nghe thấy được, rằng có thật là “tất cả người Druse đều là Cộng sản” không.

Sau vụ nổ bom Lính thủy Đánh bộ, đại sứ Ý tới Liban, Franco Lucioli Ottieri, nhận xét với tôi, “Anh biết họ nói thế nào với mọi người rằng các cuộc chiến luôn luôn là cuộc chiến cuối cùng không? Này nhé, người Mỹ các anh đã chuẩn bị cho việc đối đầu ở chiến trường miền Trung. Tốt thôi. Giờ đây, chiến trường miền Trung với Liên bang Xô viết đã được bảo đảm. Nhưng đáng trách là các anh không chuẩn bị cho chiến tranh ở Thế giới thứ Ba. Các anh giống như một con voi khổng lồ. Nếu các anh phải đương đầu

với con voi khác, các anh sẽ ổn. Nhưng nếu đánh nhau với một con rắn, các anh sẽ gặp rắc rối. Chính bản chất khắt khe và đầy trí lực của các anh kéo lùi các anh trở lại. Liban đầy những rắn là rắn.”

Vài tháng sau khi Lính thủy Đánh bộ đến Beirut, Tổng thống Gemayel cử cựu Thủ tướng Saeb Salam tới Washington chuyển một lá thư cho Tổng thống Reagan. Lá thư chẳng có ý nghĩa gì; điều quan trọng chính là người đưa thư. Cơ hội của Salam để gặp gỡ với Reagan chính là cách thức Amin thanh toán cho ông ta về sự trợ giúp trong nhiệm kỳ tổng thống của mình. Là người Hồi giáo Sunni, được giáo dục tại Đại học Hoa Kỳ ở Beirut, Salam là chính trị của Thế giới thứ Ba có tinh thần ủng hộ người Mỹ. Giống như nhiều chính trị gia sinh ra và lớn lên ở những quốc gia không điều khiển được tình hình của nước mình trong nhiều năm, thậm chí là cả thế kỷ, Salam bị thuyết phục rằng luôn có ai đó trên thế giới, một vài thế lực bên ngoài, sẽ có sức mạnh quân sự và lời nói tối thượng để áp đặt nó. Khi ông ta vừa ra đời, đó là đế chế Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ; khi ông ta lớn lên, đó là người Anh và người Pháp, và khi ông ta già đi, đó là người Mỹ. Những người chưa bao giờ thực sự nắm được quyền lực luôn luôn có những ảo tưởng rằng người có quyền lực có thể làm được bao nhiêu thứ. Bất cứ khi nào tôi đề cập đến vài vấn đề cần phải được chú trọng ở Trung Đông, Salam chỉ lắc đầu lia lịa mà nói rằng, “Nước Mỹ, nước Mỹ, nước Mỹ.”

Sau khi Salam quay trở lại Beirut khi đã hoàn tất việc chuyển lá thư tới Reagan – chuyển thăm của ông ta được đưa lên trang nhất của tất cả báo chí Liban – tôi đã gặp ông trong một ngôi nhà đồ sộ ở Tây Beirut. Khi ông ta đón tôi ở cửa, tôi thấy ông ta mặc một bộ com lê màu xám sang trọng có cài một bông cẩm chướng trắng.

“Saeb!” tôi nói, hơi giật mình. “Tại sao ông lại cài hoa cẩm chướng?”

“Vì tôi đã gặp Reagan mà,” ông ta trả lời, mắt sáng lên, “và ông ấy nói với tôi rằng ở Liban, ông ấy không còn đường lùi nữa.”

Nhưng rồi rốt cuộc, bông cẩm chướng của Salem cũng héo và những cánh hoa cũng rụng; rốt cuộc thì chính sách của người Mỹ cũng có đường lùi, và Saeb Salam thất vọng cay đắng hẳn rằng chẳng bao giờ được cài

bông cầm chướng thêm lần nữa. Tôi rút ra được một bài học giá trị từ tình tiết này.

Tôi không nghi ngờ gì rằng khi Tổng thống Reagan nói với Saeb Salam là ông ta “không còn đường lùi” ở Liban thì ông ta chỉ đơn giản cường điệu một trong những cách thức giải quyết nhanh chóng công việc mà một người đứng đầu nhà nước nói với một vị khách lúc tiễn người ta ra khỏi cửa. Giống như toàn bộ quyết định của người Mỹ có liên quan tới Liban, phát biểu đó là sự suy xét xảy ra sau khi đã hành động. Tôi chắc rằng, Reagan sẽ chẳng bao giờ nhớ tới nó. Nhưng Salam thì lại chẳng bao giờ quên nó. Ông ta ra về và cài lên một bông cầm chướng sau khi nghe điều đó – như thể là ông ta vừa trúng xổ số vậy. Nhiều người Liban khác còn đi xa hơn nữa. Trong những tháng sau khi Lính thủy Đánh bộ tới, anh có thể đi tới hầu hết các gia đình ở Beirut và thấy có người nói rằng, “Tôi làm điều này vì nghe tin rằng người Mỹ sẽ tới.” Một người bạn người Liban thân thiết nhất của tôi, vốn là một giảng viên Hồi giáo ở Đại học Hoa Kỳ, đến ngân hàng để đổi số tiền tiết kiệm cả đời khoảng 25 nghìn đô-la Mỹ sang đồng bảng Liban. Ông được thuyết phục là đồng tiền Liban sẽ phục hồi dưới sự che chở của người Mỹ. Thật là một tính toán tai hại. Lúc đó, tỉ giá vào khoảng 4 bảng Liban ăn một đô-la Mỹ; còn bây giờ thì tỉ giá là khoảng 500 bảng Liban mới được một đô-la Mỹ.

Tôi biết một cặp vợ chồng trẻ người Liban, Nabil Yacoub cùng vợ, Vicky, đã sống ở Abu Dhabi kể từ khi cuộc nội chiến Liban mới bắt đầu. Anh khởi đầu kinh doanh thiết bị điện ở đây, com cóp tiền bạc, và mơ ước ngày nào đó sẽ chuyển cả nhà về Beirut khi chiến tranh kết thúc. Sau khi Lính thủy Đánh bộ tới, Nabil và Vicky quyết rằng chiến tranh đã kết thúc rồi. Vào mùa thu năm 1982, vợ chồng Yacoub nói với tôi là họ đã rút tất cả tiền tiết kiệm ra khỏi ngân hàng, tiêu mất 70 nghìn đô-la cho việc chuyển đồ đạc trong nhà và kinh doanh từ Abu Dhabi tới Beirut, rồi mua một căn hộ ba phòng ngủ trị giá 150 nghìn đô-la cách không xa phố Hamra, nơi Nabil sẽ mở một công ty tư vấn chuyên về tái xây dựng.

“Tôi nghĩ là người Mỹ đã lên kế hoạch hết cả rồi và chẳng gì có thể sai sót cả,” Nabil nói với tôi khi chúng tôi ngồi trên chiếc đi văng trong phòng

khách ở căn hộ mới của anh. “Họ đã nói về tất cả những kế hoạch và cam kết của họ. Chúng tôi nghĩ rằng một trật tự mới được thiết lập ở Liban do Hoa Kỳ bảo trợ.”

Nhưng khi cuối cùng rồi Nabil và Vicky thu xếp ổn thỏa ở Beirut vào mùa hè năm 1983, thì mọi việc bắt đầu sáng tỏ với cả Liban và Lính thủy Đánh bộ. Kinh tế Liban đi xuống và chẳng ai dám đầu tư vào tái xây dựng cả. Lần gần đây nhất tôi gặp Nabil thì anh đang thất nghiệp. Lờn cuối cùng anh nói với tôi, có phần châm biếm: “Tôi đang chuẩn bị một vụ kiện Reagan vì những thiệt hại kéo theo, các cơ hội bị mất, và những tổn hại về tinh thần. Người Mỹ các anh không hiểu được sự tin tưởng mà các anh đã truyền cho mọi người. Các anh có ảnh hưởng trực tiếp đến những quyết định của chúng tôi.”

Ghassan Salame, nhà khoa học chính trị, trước đây từng giảng dạy ở Đại học Hoa Kỳ, có lần đã chỉ ra cho tôi thấy những chỉ thị hàng ngày của Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao Mỹ đã tác động lại với báo giới Ả-rập ở Beirut như thế nào. Những chỉ thị của Bộ Ngoại giao này có thể tồn tại khoảng một giờ đồng hồ, và trong suốt một giờ đồng hồ đó chỉ có một câu hỏi về Liban được trả lời, theo đó người phát ngôn sẽ đưa ra vài câu trả lời tức thời về việc nước Mỹ sẽ thực thi những cam kết của mình tại đây. Tuyên bố này sẽ chẳng được bất cứ tờ báo Hoa Kỳ nào nhắc đến, nhưng nó sẽ được đưa lên phần tin chính ngay trang nhất ở Beirut. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao năm 1983, Alan Romberg, đã giành chiến thắng trong bất cứ cuộc thi đoán tên nào ở Liban. Ghassan nhận xét, “Tất cả sinh viên của tôi đều nghĩ rằng Reagan nhắc đến Liban hàng ngày.”

Vậy là, Tổng thống Gemayel cũng làm như vậy. Có lần, một viên chức cấp cao đại sứ quán Hoa Kỳ ở Beirut trong suốt thời kỳ này đã nói với tôi rằng Gemayel “luôn luôn đưa ra các giả định về việc chúng ta đã xa rời việc hỗ trợ ông ta đến mức nào, rằng nó không đúng với những điều chúng ta đã nói với ông ta. Chúng ta đã không giải thích rõ ràng các giới hạn như chúng ta nên làm. Đồng thời, tất cả những phát biểu chung của Tổng thống rằng chúng ta luôn ở bên Liban trong ‘mọi điều kiện’ hiển nhiên là đã góp phần vào nhận thức sai lầm của Amin.”

Bài học từ tất cả những điều này là gì? Tôi nghĩ bạn tôi, Fouad Ajami đã nắm bắt nó tốt nhất. “Người Liban, giống như tất cả dân chúng Trung Đông, là một dân tộc với trí tưởng tượng sinh động. Đó là lý do tại sao một quyền lực lớn lao không bao giờ chạm đến bất cứ ai ở Trung Đông. Ở đây, những cử chỉ nhỏ nói lên những điều lớn lao. Bạn để mắt tới Ariel Sharon và ông ta sẽ tìm mọi cách tới Beirut. Bạn để mắt tới Amin Gemayel và ông ta sẽ cố gắng xâm lược khu vực ngoại ô Shiite của Beirut. Tất cả bọn họ đều muốn được sự cho phép của nước Mỹ, đó là nguồn động viên và cho phép hành động của nó. Và tất cả bọn họ đều muốn lôi kéo bạn vào âm mưu của họ. Họ muốn bạn đưa cho họ cái to, còn họ chỉ phải trả lại bạn cái nhỏ; họ muốn bạn là một trinh nữ, nhưng họ lại đưa cho bạn một cô gái làng chơi.”

Cuộc chiến giữa người Maron và Druse về vùng núi Shouf đã tăng lên vào đầu năm 1984, và vì vậy mà người Maron cũng nhìn thấy rõ hơn Liban với sự huy hoàng đầy tính bộ lạc của nó. Mười tám tháng sau khi đổ bộ vào Beirut, được trang bị những tấm bản đồ chưa đầy đủ và “quy định tác chiến” và khoác cái vẻ lạc quan ngây thơ của người Mỹ, cuối cùng thì những người Lính thủy Đánh bộ cũng hiểu được rằng họ tới để hỗ trợ cho trung tâm của một quốc gia mà ở đó lại chẳng có trung tâm nào cả - chỉ có các bè phái mà thôi. Khi đã nhận ra điều này, họ chẳng còn việc gì mà làm ngoài việc đào bới đống sau các công sự, không xen vào những vụ bắn chéo nhau giữa những người Liban với nhau, và chờ đợi Reagan tuyên bố chiến thắng rồi cho họ trở về nhà. Họ đã dừng việc rót đạn để hỗ trợ quân đội Liban, mà chỉ cố gắng bảo vệ bản thân mình, bắn trả hai lần vào những kẻ bắn vào họ một lần. Họ bảo, quên hết những quy tắc sách vở đi, để giữ được thế cân bằng. Những lực lượng “gìn giữ hòa bình” của Anh, Pháp và Italia đã thông qua phương pháp tương tự như vậy. Tờ báo ngày của Liban As-Safir bắt đầu gọi lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia là “lực lượng quân đội quốc tế.” Trong những tuần chờ đợi một giải thoát nhẹ nhàng, có rất nhiều điều hài hước với những người Lính thủy Đánh bộ, vì họ không còn cố gắng coi hoạt động chính trị của Liban như một phần nổi dãi của

hoạt động chính trị của Mỹ nữa, và bắt đầu nói về nó như một đối nghịch của nền chính trị Mỹ.

Khi tôi hỏi Trung úy Lính thủy Đánh bộ, Jeffrey Roberts là anh nghĩ điều gì đang xảy ra ở Liban, anh trả lời rằng, “Với tôi đó chỉ là một cuộc nội chiến, có điều nó không chỉ là miền Bắc chống lại miền Nam. Mà nó là miền Bắc chống lại miền Nam, miền Đông chống lại miền Tây, Đông Bắc chống lại Tây Nam, Đông Nam chống lại Tây Bắc, và chúng tôi kẹt giữa tất cả đám đó. Có quá nhiều các bên khác nhau ở đây. Nếu chúng tôi ủng hộ một bên, chúng tôi sẽ có bốn bên khác chống lại mình.”

Người phát ngôn của Lính thủy Đánh bộ, Đại tá Keith Oliver còn ngăn gọn hơn nữa, một chiều khi chúng tôi đang dạo quanh doanh trại của Lính thủy Đánh bộ, trong lúc tiếng trống trầm trầm của lực lượng dân quân Liban đập thình thịch đối trọng với tiếng pháo rền vang vọng lại từ xa. Ông vừa nói vừa lắc đầu, “Anh thấy đấy, những người này không chịu chơi với chỉ cùng một bản nhạc đâu.”

Thực tế là họ không hề chơi theo bản nhạc nào hết. Sở chỉ huy của Lính thủy Đánh bộ ở Sân bay Beirut được bao quanh bởi một khu vực đầy những cồn cát và bụi rậm, nơi mà các cậu bé người Liban thường thích thú đi săn những con chim cu mỗi ngày. Thậm chí sau khi Lính thủy Đánh bộ đã cảnh báo, một vài thanh niên Liban vẫn cố đi ra ngoài và săn dọc theo vòng ngoài doanh trại của Lính thủy Đánh bộ. Rốt cuộc, một sĩ quan Lính thủy Đánh bộ đã được cử ra để nói chuyện với họ.

“Này,” anh ta nói với những cậu bé người Liban, “chúng tôi là những người Lính thủy Đánh bộ. Các cậu không được săn bắn chim cu quanh khu vực của chúng tôi. Nghe chưa?”

Nhưng hàng ngày, các cậu bé người Liban vẫn quay trở lại với những khẩu súng săn nạp đạn đăng nòng kiểu cũ và bắn lũ chim cu, những hồi chuông báo động không ngừng khiến cho những người lính thủy đánh bộ căng thẳng thần kinh. Viên trung úy Lính thủy Đánh bộ kể lại cho tôi chuyện này đã cáu điên lên, một chiều tại trạm gác của mình, anh ta lâu lâu trong tiếng thở, “Anh biết gì không? Anh chỉ việc bắn bỏ những người kia thôi. Họ chẳng hiểu cái quái gì hết.”

Vừa đặt chân tới Beirut với cảm giác rằng mọi việc đều có thể và tất cả đều có ý nghĩa, những người Lính thủy Đánh bộ bắt đầu đóng gói hành lý với cảm giác rằng ở một nơi như thế này thì chẳng gì là khả thi và chẳng gì có ý nghĩa cả. Cuối cùng nghịch lý của tình thế khó xử của họ đã biến cả thành thơ. Một bài thơ được viết bằng mực bút bi màu xanh trên một miếng gỗ 4x4 được dùng làm khung cửa cho boong ke của Công ty Echo ở vành ngoài doanh trại của Sân bay Beirut. Tôi biết một vài người lính thủy đánh bộ còn ghi nhớ nó. Lời thơ rằng:

Họ cử chúng tôi tới Beirut

Cho những mục tiêu không thể nào bắn được

Bạn bè rồi sẽ sớm kéo nhau xuống mồ thôi

Có lý do nào không với những điều họ cho đi?

9. Kết thúc điều gì đó

Estragon : Tôi không thể tiếp tục thế này được.

Vladimir : Đó là điều anh nghĩ còn gì.

Estragon : Nếu chúng ta chia tay nhau? Điều đó có thể sẽ tốt hơn cho cả hai ta.

Vladimir : Chúng ta sẽ treo cổ tự tử vào ngày mai. (Ngừng lại.) Trừ khi Godot tới.

Estragon : Nếu ông ta tới?

Vladimir : Chúng ta sẽ được cứu vớt.

Samuel Beckett, Chờ Godot

Một sáng tháng Mười một năm 1983, khoảng một tháng sau vụ sở chỉ huy Lính thủy Đánh bộ bị nổ tung, một người đàn ông trong bộ com lê màu nâu đã tự sát ở bãi đỗ xe ngoài trời ngay trước cửa chính của chúng tôi. Cô con gái nhỏ Adrien của Dave Zucchini là người đầu tiên phát hiện ra ông ta từ ban công nhà họ, ở ngay tầng dưới chúng tôi. Adrien chỉ vào ông ta qua rào chắn của ban công còn mẹ cô bé thì đi tới và nhận ra cái xác. Sau đấy, một vài hàng xóm khác nói rằng người đàn ông trong bộ com lê màu nâu lảng vảng quanh bãi đỗ xe của chúng tôi một lát, uống từ chiếc bình đựng thuốc độc có dán nhãn đầu lâu xương chéo. Tay kia ông ta cầm một chiếc túi nhựa. Vì người đàn ông đã ngã nhào và bị co giật, nên những người hàng xóm chỉ đứng nhìn từ xa. Rốt cuộc rồi cũng có người gọi cho cảnh sát. Khoảng bốn mươi phút sau, khi đội quân tinh nhuệ của Beirut tới thì mắt người đàn ông nọ đã trợn ngược và người ông ta thì lạnh ngắt rồi. Cảnh sát thường thích làm theo cách này: nhiều nhân chứng hơn, bớt giấy tờ đi. Khi cảnh sát mở chiếc túi nhựa mà người đàn ông cầm ra, họ thấy có một món

hàng trăm bảng Liban. Sau khi trao đổi văn bản, họ mang số tiền đi và để người đàn ông ở lại. Một lát sau họ quay lại với nhân viên điều tra. Anh này hẳn là định chụp ảnh tử thi, nhưng máy ảnh lại bị kẹt. Cuối cùng, một người hàng xóm tốt bụng phủ một tấm khăn trải giường màu hồng lên xác người đàn ông, và sau đó một chiếc xe cứu thương đến chở ông ta đi.

Anh thợ cắt tóc Mike, chủ cửa hàng ở khu vực đó, ban phát miễn phí những triết lý sống cho những người đến cắt tóc cua, sau đó nói với tôi rằng đó là người thứ ba tự sát trong bãi đỗ xe nhìn ra biển của tôi. Khi tôi hỏi anh là tại sao, anh chỉ nhún vai và trả lời, “Họ thích quang cảnh đó.”

Với tôi, những vụ tự sát khủng khiếp và vô lý ở ngay trước cửa nhà tượng trưng cho tâm trạng của Beirut hồi cuối năm 1983 và đầu năm 1984 – một tâm trạng của những hy vọng điên cuồng và tuyệt vọng hoàn toàn. Những người Lính thủy Đánh bộ đã tới Beirut với dự kiến củng cố, hiện diện, đảm bảo an toàn, và giữ bình tĩnh trong khi người Liban giải quyết các mối bất hòa và tái thiết quốc gia mình. Nhưng tất cả các kế hoạch đó đã biến thành trò đùa bởi một tay lái xe liều chết ngạo nghễ mỉm cười lao thẳng chiếc xe tải vào doanh trại của Lính thủy Đánh bộ, và bởi cuộc chiến liên bộ lạc đã bắt đầu vượt khỏi vòng kiểm soát ở vùng Shouf. Sau rốt thì người Liban đã vượt qua, sau rốt thì những hy vọng họ đặt cả vào nước Mỹ đã bị phá tan, khi họ phát hiện ra rằng những thử nghiệm của họ với thuyết cấp tiến đã chấm dứt. Râu ria và quần jean cùng niềm say mê mang tính bộ lạc chưa được thuần dưỡng chưa hề biến mất; chúng chỉ ngủ đông, đợi đến mùa người Mỹ tới là tỉnh dậy.

Không ai từng nói với người Liban rằng mùa của người Mỹ đã qua rồi; họ có thể cảm nhận nó từ trong cốt tủy. Trong thời gian này tôi tới thăm nhà phân tích chính trị ưa thích nhất của tôi ở Beirut, Riyad Hijal, để giải thích về hoàn cảnh này. Hijal chưa bao giờ nghiên cứu về khoa học chính trị, đúng ra là anh chưa bao giờ nghiên cứu nhiều nhận về bất cứ thứ gì. Anh bán kính cửa sổ, và ở Beirut anh là người đứng thứ nhì trong việc thăm dò dư luận. Khi công việc kinh doanh của anh trôi chảy, có nghĩa là người Liban đang lạc quan, thay những cửa sổ bị bom làm vỡ bằng cửa sổ mới. Khi công việc của anh sa sút, có nghĩa là chẳng ai có chút tin tưởng nào vào

tình hình chính trị và họ che cửa sổ bị vỡ bằng tấm ni lon vốn dùng để gói bánh sandwich, và rẻ hơn nhiều so với kính. Tôi thấy Hijal đang ngồi giữa một đồng cửa sổ chưa bán được. Anh bảo, vụ tấn công liều chết vào những người Mỹ là bước ngoặt. Kể từ đó, việc kinh doanh xuống dốc nhanh chóng. Giờ thì chỉ có kẻ ngốc mới đầu tư vào cửa kính ở Beirut.

“Chúng tôi chẳng bán được một cánh cửa sổ nào cả tuần rồi,” Hijal than vãn. “Thực ra anh có muốn biết việc kinh doanh tồi tệ đến thế nào không? Nó tệ đến mức tất cả cửa sổ ở căn hộ của tôi đều bị bắn thủng còn tôi thì chẳng thèm thay kính. Thật sự là thế đấy. Đây là lần thứ tư cửa sổ của tôi bị phá tan và lần này thì chúng tôi chỉ che lại bằng túi ni-lon thay cho kính. Chúng tôi hứng tên lửa hàng ngày. Thế thì tôi lắp kính vào làm gì nữa?”

Thực tế thế nào? Khi những đám mây hình nấm từ vụ nổ bom ở Binh chủng Lính thủy Đánh bộ và cuộc chiến vùng Shouf trải rộng che phủ Beirut vào đầu năm 1984, tôi bắt đầu tự hỏi, liệu cả thành phố này có phải chịu đựng cái chết khỗ sở tương tự như người đàn ông trong bộ com lê màu nâu không.

Nhưng tại sao chẳng ai để ý đến cái chết của thành phố này?

Bởi vì Beirut chưa bao giờ chỉ là một thành phố. Nó là một khái niệm – một khái niệm có ý nghĩa gì đó không chỉ với người Liban mà với cả thế giới Ả rập. Trong khi ngày nay, chỉ một từ “Beirut” đã gợi lên những hình ảnh của địa ngục trần gian, trong nhiều năm Beirut biểu trưng cho – có thể không trung thực lắm – thứ gì đó khá là khác biệt, thứ gì đó gần như là tao nhã: ý tưởng về sự cùng chung sống và tinh thần khoan dung, ý tưởng về những cộng đồng tôn giáo khác nhau – Shiite, Sunni, Cơ đốc giáo và Druse – có thể cùng chung sống, và thậm chí còn phát triển lớn mạnh, trong một thành phố và trong một quốc gia không có sự tự do tuyệt đối cho những nhận dạng cá nhân của họ.

Tinh thần của Beirut là thứ được biết đến như tinh thần của người dân cận đông. Cụm từ “Levantine” (Dân cận đông) bắt nguồn từ tiếng Pháp cổ levant, có nghĩa là “mọc lên”. Levant, nơi mặt trời mọc, là tên địa lý được đặt cho tất cả các quốc gia tiếp giáp với phía đông của Địa Trung Hải. Ý nghĩa chính trị của Dân cận đông vốn được phát triển giữa những cộng

đồng thuộc vùng cận đông Địa Trung Hải, là con đường nguyên thủy để đối xử với nhân dạng của các giáo phái, làng mạc, và bộ lạc khác nhau, nó cũng truyền cảm hứng cho những người dân Beirut và cuối cùng là người Liban tin tưởng rằng họ có thể xây dựng một nền cộng hòa Ả-rập hiện đại, hòa trộn mười bảy giáo phái Cơ đốc giáo, Hồi giáo, và Druse khác biệt vào cùng nhau. Ý nghĩa của Dân cận đông ẩn định khái niệm rằng nếu con người không thể xóa tan được quá khứ mang tính bộ lạc của mình, thì ít ra họ cũng có thể học được cách kiểm soát mình ở cửa ngõ những thành phố mà họ sinh sống. Đó là Beirut với những điều tốt đẹp nhất của nó – một “xã hội đa tộc trong đó các cộng đồng, vẫn khác biệt về đẳng cấp theo lòng trung thành với tôn giáo và mỗi ràng buộc gia đình được thừa hưởng, cùng tồn tại trong một cơ cấu chung” – theo cách nói của giáo sư Oxford, sử gia người Liban, Albert Hourani.

Tinh thần Dân cận đông này phát triển dần dần ở Beirut sau cuộc Cách mạng Công nghiệp, vì sự nảy nở của ngành thương mại tơ tằm của người Liban kết hợp với việc phát minh ra tàu thủy chạy bằng hơi nước đã đưa những người đàn ông và phụ nữ với số lượng lớn từ Mỹ và Tây Âu tới vùng Cận đông. Những người khai phá này đến từ phương Tây là những nhà truyền giáo đạo Thiên chúa và Tin lành, các nhà ngoại giao, và các lái buôn, những thương gia Do Thái, khách du lịch, và các bác sĩ; họ mang theo mình nền thương mại, cách ứng xử, và các ý tưởng của phương Tây, và hầu hết trong số họ, có quan điểm khoan dung, cởi mở, và có chút thượng lưu đối với cuộc sống cũng như với những nền văn hóa khác. Những tục lệ và cung cách của họ dần dần được dân bản địa bắt chước theo những phần tinh túy, những người dân vốn rất thông minh trong việc pha trộn giữa những ý tưởng của người phương Tây với văn hóa bản địa Ả-rập, Hy Lạp, và Thổ Nhĩ Kỳ của họ vốn vẫn có truyền thống khoan dung. Hourani viết rằng, “Để trở thành một người Dân cận đông, là sống giữa ít nhất hai nền văn hóa cùng lúc, mà không bị lệ thuộc vào bất cứ nền văn hóa nào.”

Ở Beirut, hiện thân của khái niệm Dân cận đông là trung tâm thành phố. Tinh thần Dân cận đông của việc cùng chung sống bao gồm cả việc sản xuất và tái sản xuất, những khu chợ có mái che và những ngõ có cổng vòm

bằng đá, những ngôi nhà mái đỏ và những xưởng thủ công, những vòi nước uốn lượn kiểu Ottoman và những quầy sách ở khu buôn bán cổ Beirut, đan cài với trung tâm mua sắm Riyadh el-Solh. Ở trung tâm thành phố Beirut, có bảy nghìn cửa hàng kề vai sát cánh bên nhau, cửa hàng chữa giày của người Maron ngay cạnh quầy bán thịt của người Druse, và cửa hàng đồ tiền của người Hy Lạp chính gốc ngay cạnh quán cà phê của người Sunni, và quầy bán tạp phẩm của người Shiite ngay cạnh cửa hàng đồ trang sức của người Armenia. Trung tâm thành phố Beirut giống như một sự hòa trộn đô thị khổng lồ các ông chủ, những người đã lôi kéo nhiều cộng đồng người Liban khác nhau khỏi vùng núi và làng mạc của họ và cố gắng đồng nhất họ trong một quốc gia mang tính quốc tế.

Salim Nasr, nhà xã hội học người Liban đã nhận xét: “Khi tôi còn là một cậu bé, tôi phát hiện ra rằng xã hội Liban ở đây, có sự khác biệt về giọng nói, văn hóa và cách mặc quần áo. Đây là nơi quốc gia tiếp xúc với các quốc gia khác trên thế giới và các thành phần khác biệt trong đất nước gặp nhau.”

Với sự sụp đổ của Đế chế Ottoman sau Thế chiến thứ Nhất, khái niệm Dân cận đông dần dần đi tới diệt vong ở Smyrna, Basra, Salonika, Alexandria, và Aleppo bởi những người theo chủ nghĩa dân tộc của Ả-rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp, những người không đủ nhẫn nại hay hứng thú với văn hóa lai căng và tinh thần khoan dung của thời đã qua. Nhưng ở Beirut đã sống sót – chủ yếu là giữa tầng lớp người Hồi giáo và Cơ đốc giáo quý tộc. Những người Hồi giáo và Cơ đốc giáo Liban kết hôn với nhau, tương tác lẫn nhau, trở thành đối tác kinh doanh của nhau, và đưa ra những ý tưởng mới cùng nhau, và họ là lớp người thật sự đã biến Beirut thành một Manhattan toàn cầu của thế giới Ả-rập – nơi ẩn náu cho những người có quan điểm chính trị cấp tiến và nơi khởi đầu cho những người Ả-rập cấp tiến. Những chính trị gia Ả-rập hết thời bị cuộc đảo chính hất cẳng tới đây để viết hồi ký, và những nghệ sĩ và nhà thơ đầy khát vọng tới đây để được thể hiện chúng ở Trung tâm Văn hóa Ả-rập.

Beirut là ngôi nhà kính lý tưởng cho tinh thần Dân cận đông sống sót, vì sự cân bằng gần như hoàn hảo về quyền lực giữa giáo phái Cơ đốc giáo và

Hồi giáo khiến cho không một nhóm hay một hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa nào có thể áp đặt lên nó và bóp chết được sự pha trộn hỗn tạp các nền văn hóa cần thiết cho một xã hội của Dân cận đông. Hơn nữa, ở đây còn có một nền tảng kinh tế giàu mạnh cho ý niệm của Dân cận đông ở Beirut. Vì nó là một thành phố không có nguồn tài nguyên thiên nhiên thực sự nào ngoài sự ranh mãnh của những cư dân nói được nhiều thứ tiếng của mình và khả năng kiếm tiền của họ như một cây cầu nối giữa châu Âu và thế giới Ả-rập. Người dân Beirut phải học để chung sống hòa bình với nhau trong trung tâm thành phố và hợp tác được với những người khác để đóng được vai trò thuận lợi của những người trung gian giữa người Ả-rập phương Đông với người Cơ đốc giáo phương Tây. Vai trò đó được củng cố hơn nữa bởi bí mật ngân hàng ở Beirut, những sông bạc, và thú vui đêm đêm tục, hoang dã, khiến cho nó trở thành một ốc đảo hấp dẫn về thế giới Ả-rập chưa được khám phá như London và Marbella. Mọi nơi trên trái đất đều cần một thành phố mà ở đó các luật lệ không được áp dụng, ở đó tội lỗi chính là quy tắc, và ở đó đồng tiền có thể mua được tất cả mọi thứ hoặc tất cả mọi người. Châu Á có Hồng Kông, châu Âu có Monaco, và Trung Đông có Beirut.

Cuộc nội chiến Liban đầu tiên nổ ra vào tháng Tư năm 1975, và kéo dài đến tận cuối năm 1978 chỉ làm Beirut bị thương chứ không giết chết nó. Những năm đầu của cuộc nội chiến chủ yếu liên quan tới những người Phalange Maron Liban ở Đông Beirut chống lại người Palestine và sau này là người Syria ở Tây Beirut, có sự hỗ trợ của một vài lực lượng dân quân nhỏ bé người Hồi giáo Liban. Quy mô của cuộc chiến giữa người Liban với nhau tương đối hạn chế. Tuy nhiên, những trận đánh trên đường phố nổ ra trong những năm đó đủ sức để phá vỡ cộng đồng hỗn tạp Beirut ra làm đôi. Đường phòng tuyến đối đầu chính, còn được gọi là Vành đai Xanh, chia cắt những người lính ở Đông Beirut với những người lính ở Tây Beirut, chạy thẳng qua trung tâm thành phố Beirut, biến nó thành một thành phố ma với những tòa nhà rỗng tuếch. Biểu tượng về sự thống nhất của Beirut trở thành biểu tượng cho sự chia cắt của nó. Nhưng bất chấp sự chia rẽ này, các thể chế quốc gia, các cơ quan của chính phủ, Ngân hàng Trung ương, hãng hàng không quốc gia, và thậm chí cả Đại học Hoa Kỳ ở Beirut tiếp tục hoạt

động trong chừng mực nào đấy, và hương vị đa văn hóa của Beirut tiếp tục tồn tại trong những nhóm biệt lập của cả hai nửa phía đông và phía tây của Vành đai Xanh. Trong những giai đoạn yên ổn, nhiều người Cơ đốc giáo Liban vượt từ Đông Beirut sang làm việc ở Tây Beirut và nhiều người Hồi giáo Liban cũng thoải mái như vậy từ các hướng khác nhau. Đất nước bị chia cắt về mặt thể chất nhiều hơn là về mặt tinh thần, và nhiều người Liban thành thật tin tưởng rằng nhà nước của họ sẽ có ngày thống nhất trở lại chẳng chóng thì chầy thôi – cũng như “những kẻ phiến loạn ngoại bang” sẽ nhanh chóng bị đánh đuổi.

Sự chia cắt rạch ròi của cả Beirut và Liban xuất hiện vào đầu năm 1984, và không phải là “những kẻ phiến loạn ngoại bang” sử dụng đến con dao thái thịt; mà chính những người Liban tự tay chia cắt đất nước cũng như ngọn cờ của chính mình.

Sự kiện đã đưa việc tự hủy quốc gia vào hành động là cao điểm của cuộc chiến nhằm kiểm soát vùng núi Shouf. Người Phalange tấn công người Druse ở vùng Shouf là một ván bài quyền lực trụi trần, và chừng nào nó còn tồn tại, nó còn làm rõ thêm những cảm giác mang tính bộ lạc sâu kín của bản năng sinh tồn và sự phụ thuộc lẫn nhau của người Druse. Trận đánh giữa người Druse và Maron bắt đầu trở thành một cuộc chiến không có tù nhân hay nhà tù. Trong suốt trận đánh ở vùng Shouf, có lần tôi tình cờ gặp một dân quân người Druse đang mặc bộ đồng phục màu xanh lục đặc trưng của người lính Phalange mà người Druse vừa mới giết hồi sáng. Anh ta đã lột bộ đồ ka ki và đôi giày ống màu đen bóng lộn cao cấp hiệu Gucci của người lính Phalange như thể thổ dân da đỏ lấy miếng da đầu của kẻ thù đeo lên cổ vậy. Khi tôi hỏi người lính Druse đó là sao anh ta lại kiếm được những thứ đồ này, anh ta nở một nụ cười lúng túng như con gà mắc tóc vậy.

Thực tế thì chỉ có một kiểu chiến tranh vũ trang duy nhất mà dường như cả hai phía đều biết đó là thảm sát. Họ không chỉ tấn công vào làng mạc của nhau, mà họ còn làm tay mình nhúng chàm trước khi rời đi. Một sĩ quan cao cấp của Israel trong vùng có lần nói với tôi về nỗ lực của ông trong đàm phán trao đổi tù nhân giữa người Druse và người Phalange khi họ bắt con tin dân sự của nhau.

“Một hôm, người Druse bắt cóc một nhóm người Cơ đốc giáo, vì vậy mà những người Phalange cũng ra ngoài và bắt cóc mười tám người Druse. Ngay lập tức chúng tôi cố gắng điều đình,” viên sĩ quan Israel kể lại. “Tiến sĩ Samir Geagea, tổng tư lệnh của người Cơ đốc giáo ở vùng Shouf, ở trong văn phòng của tôi và có trong tay danh sách của mười tám người Druse mà binh lính của ông ta đã bắt cóc. Trong khi chúng tôi đang đàm phán thì chuông điện thoại vang lên. Đó là cuộc gọi từ một trong đám lính của Geagea, nói rằng người Druse đã giết chết mười bốn người trong số con tin Cơ đốc giáo của họ rồi. Geagea chỉ lắc đầu và nói, ‘Nếu họ giết chết mười bốn người, tôi phải giết ít nhất là hai mươi người của họ.’ Rồi, trước mặt tôi, tôi nói là ngay trước mặt tôi ấy, ông ta lấy ra một cây bút chì và bắt đầu gạch hết những cái tên trong danh sách tù nhân người Druse. Đó là những người bị giết. Chẳng hề có chút cảm xúc nào hết. Ông ta giống như một tay lái buôn đang làm các tính toán chi tiêu vậy.”

Cuộc chiến ở vùng Shouf đã gây ra một thứ vi-rút về tình trạng căng thẳng liên bộ lạc trôi nổi từ vùng núi đến lây nhiễm đầu tiên ở Beirut và rồi sau đó là các vùng còn lại của Liban. Vì cuộc chiến ở vùng Shouf căng thẳng vào đầu năm 1984, quân đội Liban lãnh đạo người Cơ đốc giáo của Gemayel tấn công người Shiite ở Tây Beirut để ngăn chặn việc họ tiếp viện cho người Druse ở các vùng núi; người Shiite quay lại tấn công người Cơ đốc giáo ở bất cứ nơi nào họ bắt gặp, sau đó nắm quyền kiểm soát quân đội Liban như họ có thể làm với những khu vực ở Beirut. Khi những người Hồi giáo Sunni thấy người Druse và Shiite chiếm hết các vùng đất ở Tây Beirut, họ cử lực lượng dân quân tới các đường phố để bảo vệ từng góc phố của mình, chỉ huy các cuộc đấu súng với người Shiite và Druse. Trước khi mọi người kịp biết điều này, Beirut ở trong vòng kìm kẹp của một cuộc chiến mà tất cả đều chống lại lẫn nhau. Đột nhiên những kẻ ngoại bang – người Israel, người Syria, và người Palestine – đều ở ngoài vòng chiến đấu, chỉ có người Liban đánh lại người Liban mà thôi. Tất cả người Liban đều nhận ra được bản thân mình và những người hàng xóm. Mọi người đều biết rằng chẳng có vấn đề gì với những quan điểm chính trị của mình cả, mà mình có thể bị giết chỉ vì thứ tôn giáo được đề trên thẻ căn cước mà thôi, vì vậy cách

an toàn là giữ kín hơn nữa giáo phái của mình hoặc là tìm kiếm nơi ẩn nấp ở khu vực tôn giáo của chính mình.

Nadine Camel-Toueg, một nhà báo người Liban Cơ đốc giáo trẻ tuổi sống ở Tây Beirut trong thời kỳ này, đã tổng kết lại tâm trạng của thành phố khi cuộc chiến vùng Shouf tiến đến sự căng thẳng cao độ. “Tất cả cộng đồng đều phải đi tới xó xỉnh của riêng mình,” cô nói. “Anh không thể là một người Hồi giáo thân Cơ đốc giáo hay một người Cơ đốc giáo thân Shiite được nữa. Không có nơi nào cho sự khéo léo ấy nữa đâu. Tôi đang làm việc như một thành viên của một nhóm phóng viên Cơ đốc giáo và Hồi giáo ở Tây Beirut, và hầu hết chúng tôi đều chân thành ủng hộ người Ả-rập, ủng hộ người Palestine. Nhưng khi cuộc chiến vùng Shouf nổ ra, bất thành linh mọi người đều thể hiện sắc thái thực của mình, như thể chúng vẫn ẩn trong sâu thẳm mỗi người từ bao lâu nay và họ chỉ giấu giếm nó đi mà thôi. Có một anh chàng người Cơ đốc giáo vẫn chống lại những người Phalange, nhưng đột nhiên anh ta lại đứng về phía họ. Và đột nhiên một anh chàng khác bắt đầu trở thành người Shiite. Anh là ai? Một người Shiite. Rồi phải gia nhập vào phe cánh của anh thôi. Anh là ai? Một người Cơ đốc giáo. Rồi phải gia nhập vào phe cánh của anh thôi. Chẳng có nơi nào để mà không gia nhập vào đâu đó. Chính phủ Liban thậm chí còn không thể triệu tập cuộc họp Nội các, vì không có nơi trung lập nào để mọi người có thể nhất trí tụ họp.”

Trận đánh ở vùng Shouf và Beirut lên đến cực điểm vào ngày 6 tháng Hai năm 1984, khi tất cả nổi giận dữ bị dồn nén ở Tây Beirut chống lại Amin Gemayel cuối cùng thì cũng đến hồi nguy kịch. Hôm trước đó, tất cả các thành viên Hồi giáo trong Nội các của Gemayel đều bỏ đi dưới áp lực của các sự hỗ trợ, sau một tuần quân đội Liban bị lực lượng dân quân Shiite và Druse ngăn chặn không cho tiếp viện tới Tây Beirut đã bắt đầu nổ súng bừa bãi vào các tòa nhà chung cư trong khu vực của người Shiite. Vào tối ngày 5 tháng Hai, Amin Gemayel tiếp xúc muộn màng với các phần tử đối nghịch người Hồi giáo và Cơ đốc giáo, kêu gọi đàm phán hòa giải và thành lập một Nội các thống nhất quốc gia đại diện cho tất cả các đảng phái chính trị. Thật là quá muộn màng. Điều tôi nhớ nhất về lời kêu gọi hòa bình của

Gemayel được phát trên truyền hình là nó được xếp lịch phát sóng ngay sau chương trình hàng tuần Dallas, một chương trình phổ biến ở Beirut không khác gì ở Mỹ cả. Vì bài phát biểu của Gemayel bị hoãn, Truyền hình Liban đã chiếu đi chiếu lại chương trình Dallas trong suốt bốn giờ đồng hồ. Tôi đang ngồi ở hãng thông tấn Reuters đợi bài phát biểu, và sau khi chúng tôi xem Dallas đến lần thứ tư, một phóng viên của người Liban ở Reuters cho rằng đó là chuẩn bị hợp lý nhất cho bài phát biểu của Gemayel: “Bây giờ là lúc vô cùng thích hợp cho chương trình Dallas. Nó cũng giống hệt như vấn đề của Liban. Mọi người đều chống lại lẫn nhau, và nó duy trì hết vòng này đến vòng khác mà không có bất kỳ ai giành được chiến thắng hay bất cứ công việc gì được hoàn thành cả.”

Anh ta nói mới đúng làm sao. Sáng hôm sau, trong nỗ lực liều mạng cuối cùng nhằm giành lại chính quyền, quân đội Liban của Gemayel ra lệnh giới nghiêm ngay tức thì ở Tây Beirut; bất cứ ai còn ở trên đường phố trong một tiếng sau giờ giới nghiêm sẽ bị bắn bỏ ngay lập tức. Lực lượng dân quân Druse và Amal tảng lờ lệnh giới nghiêm và chạm trán quân đội trên đường phố trong cuộc nổ súng cuối cùng. Thật là kinh hoàng vì mọi người phải chạy đua từ công sở để trở về nhà. Tôi thấy những chiếc xe chạy giạt lùi đâm vào nhau, những bà mẹ lôi con cái trên vỉa hè, và mọi người lao vào các siêu thị và vồ lấy bất cứ thứ gì có thể ăn được. Tôi chạy đi đón Ann từ tòa soạn báo. Tôi kéo tay Ann và thông báo, “Sự thật là như thế đấy,” rồi lôi cô ấy ra khỏi cửa trong khi các đồng nghiệp của Ann thì chết lặng người đi. Chúng tôi xoay sở được về đến Khách sạn Commodore vừa lúc trận chiến xảy ra, trận chiến bắt đầu từ khu vực ngoại ô với những tiếng súng đi đùng từ xa vọng lại, rồi đánh vào trung tâm thành phố với tiếng gầm của sóng thủy triều. Đêm đó, tôi trốn trong phòng tắm để viết bài, tắm đệm được dựng lên để ngăn cho tôi khỏi những mẫu kính bay lác.

Đêm đó chúng tôi ngủ với khoảng hai trăm người nữa đang ở dưới sàn nhảy của khách sạn, không biết rằng ở ngoài kia, trên các đường phố, hàng toán binh lính người Druse, người Shiite, người Sunni đã rời bỏ quân đội Liban để gia nhập vào lực lượng của người mình nhằm đánh đuổi đội quân còn lại của Gemayel ra khỏi Tây Beirut nhằm vào điều tốt đẹp là: trả lời cho

lời kêu gọi hòa bình của ông ta. Ở vùng Shouf, người Druse đã thanh toán vĩnh viễn người Phalange, thường kéo lê những xác người ở phía sau xe để trả miếng. Không có quân đội Liban và Israel bảo vệ, người Phalange đã chứng tỏ là những chú lính chì như mọi người vẫn đặt niềm tin vào họ như vậy. Chính phủ và quân đội Liban cùng Lính thủy Đánh bộ đến để tái thiết đã biến thành tình trạng hỗn loạn; “trung tâm” họ tới để củng cố đã không còn nữa. Thậm chí, Tổng thống Reagan cũng có thể đoán được điều này, và ông đã mất chút ít thời gian để ra lệnh cho đám lính thủy đánh bộ trở về.

Ngày 26 tháng Hai năm 1984, Lính thủy Đánh bộ hoàn tất việc rút khỏi Liban, trưởng ban sĩ quan tác chiến, Trung tá Ernest Van Huss và vị chỉ huy, Đại tá Pat Faulkner quyết định rằng họ sẽ có một buổi lễ trang trọng để biến cả khu liên hợp những boong ke và vị trí bắn súng ở Sân bay Beirut thành bất cứ thứ gì đó để tặng lại cho quân đội Liban. Binh chủng Lính thủy Đánh bộ và quân đội Liban đã cùng chia sẻ vị trí chỉ huy chung này ở Sân bay Beirut. Trên bức tường, lá cờ nước Mỹ của Binh chủng Lính thủy Đánh bộ cắm chéo cùng với lá cờ của Liban. Là những người Lính thủy Đánh bộ, họ không muốn hạ lá cờ đó xuống thật đơn giản; họ muốn có một buổi lễ chính thức để hạ cờ của mình xuống. Những vị chỉ huy của Lính thủy Đánh bộ có kế hoạch mang lá cờ về Mỹ và trao nó cho góa phụ của người lính thủy đánh bộ cuối cùng hy sinh ở Liban.

Như Trung tá Van Huss nói sau này, “Chúng tôi không có ý định bỏ mặc lá cờ của mình ở đây để nó bị lạm dụng hay bỏ qua hay nhằm vào mục đích gì khác. Với chúng tôi nó là biểu trưng cho chính quyền Hoa Kỳ và chúng tôi không định để mặc những Ngôi sao và Sọc vắn đó ở đây để trở thành một kỷ niệm cho vài đại diện không chính đáng của chính phủ Liban.”

Vấn đề là ở chỗ các vị chỉ huy của quân đội Liban không tới được sân bay, vì họ bị đuổi ra khỏi Tây Beirut. Vì vậy, vào 8 giờ 15 phút sáng, một viên đại úy Hồi giáo của quân đội Liban tình cờ đi qua sân bay và vài gã lang thang chạy tới tham dự vào buổi lễ. Những người Lính thủy Đánh bộ nói với tôi là họ không biết phân nửa trong số đó liệu có trung thành với chính phủ hoặc một vài thủ lĩnh lực lượng dân quân Hồi giáo hay không. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng vài sĩ quan Liban có mặt, Lính thủy Đánh bộ

đã có Đại tá Fahim Qortabawi, sĩ quan của quân đội Liban chịu trách nhiệm về việc liên lạc với người Mỹ bay từ Đông Beirut tới bằng trực thăng.

Đại tá Faulkner đưa ra một vài phát biểu ngắn gọn cảm ơn Liban vì sự hợp tác của họ, và sau đó ông đề nghị cho phép ông và các binh sĩ “hạ cờ”, lá cờ vẫn được cắm ở cột cờ trên bức tường, đan chéo với lá cờ đỏ, trắng và xanh lá cây của Liban. Các sĩ quan Lính thủy Đánh bộ nắm lấy là cờ, cẩn thận bỏ lá cờ với những Ngôi sao và Sọc văn khỏi cột cờ, và bắt đầu gấp nó lại thành một hình tam giác chính xác với vẻ vô cùng nghiêm trang, theo đúng điều lệ quân đội Hoa Kỳ.

“Chúng tôi làm điều đó với sự trang trọng xứng đáng với lá cờ của Hoa Kỳ,” Đại tá Van Huss tự hào nói với tôi. “Các sĩ quan quân đội Liban đã theo dõi chúng tôi hết sức cẩn trọng, và tôi đoán là họ có phần nào đó bị áp đảo trước những gì chúng tôi làm.”

Ngay khi các sĩ quan Mỹ hoàn tất việc gấp cờ, Đại tá Qortabawi cũng tiến tới, giật lá cờ Liban ra khỏi bức tường, gấp nó chẳng theo hình thù nào cả, rồi trao nó cho Đại tá Faulkner. Ông nói. “Thưa ông, ông cũng có thể cầm lá cờ này của chúng tôi.”

Trông đầy chán nản, Đại tá Qortabawi, một người Maron quay lại phía Đại tá Van Huss và nói. “Ông sẽ lên đường chứ?”

“Vâng, chúng tôi sẽ lên đường,” viên sĩ quan Lính thủy Đánh bộ trả lời. “Các vị trí ở phía đông của chúng tôi đã bỏ trống. Bây giờ chúng tôi đến chỗ rút lui... và chúng tôi đang vật lộn lần cuối với việc lên tàu. Vâng, Đại tá Qortabawi, chúng tôi sẽ lên đường.”

Qortabawi, mắt nhìn xuống, rồi đi thẳng vào vấn đề. “Tôi không có cách nào về nhà,” ông ta nói với đám Lính thủy Đánh bộ. “Để về nhà, tôi phải đi qua các trạm kiểm soát của người Hồi giáo. [Có lẽ] các anh có thể cho tôi đi nhờ tới Bộ Quốc phòng được không?”

“Vâng, chúng tôi có thể làm điều đó,” Van Huss nhớ lại về vị sĩ quan không may của quân đội Liban. “Vậy là Đại tá Qortabawi đi cùng với chúng tôi. Chúng tôi cho ông ta đi nhờ tới Bộ Quốc phòng. Ông ta kết nối lại dựa vào [quyền chỉ huy quân đội Liban], và mọi chuyện đã kết thúc mãi mãi.”

Nhiều người Liban quá trẻ để ghi nhớ hoặc quá nghèo khó để có thể nếm trải cuộc sống toàn cầu ở trung tâm thành phố Beirut, vì vậy mà họ không bao giờ thương tiếc cho quá khứ của nó. Nhưng những người thuộc giai cấp tư sản Cơ đốc giáo và Hồi giáo thực sự khai thác được mặt tốt đẹp của Beirut, cuộc sống sẽ không bao giờ còn giống như cũ nữa nếu không có nó. Thực tế, họ không bao giờ chú ý quá nhiều tới những người Shiite, Palestine, và thậm chí là cả những người Cơ đốc giáo ở tầng lớp dưới sau khi nắm lại được niềm vui sống còn lại ở Beirut, và họ tin tưởng vào hình ảnh tưởng tượng về nền dân chủ Liban nhiều hơn mức họ có, nhưng họ là bạn bè của tôi và tôi tình cờ trở thành một nhân chứng khi thế giới của họ bị hủy diệt.

Rất lâu sau khi cuộc nội chiến bắt đầu, nhiều người dân Beirut thực sự chuyên tâm vào văn phòng của mình ở trung tâm bị tàn phá của thành phố, với đồ dùng văn phòng của họ như biểu tượng của tình đoàn kết với quá khứ và hy vọng cho tương lai. Nhiều năm trôi qua, vài người trong số họ đã di cư, không thể chịu đựng nổi một Beirut mà trong đó người Hồi giáo và Cơ đốc giáo bị buộc phải sống trong những khu biệt lập, riêng rẽ. Nhưng nhiều người trong số họ ở lại, và giờ đây họ đã hình thành một tầng lớp mới của những người tị nạn Beirut. Họ là những người dân tị nạn hiện hữu, những linh hồn bơ vơ không nhà cửa, những kẻ tha hương trên chính đất nước mình. Họ vẫn đang ngồi trong căn hộ cũ của mình với những bức tranh phong cảnh điền viên của vùng ngoại ô Liban trang trí trên những bức tường, vẫn ngồi trên chiếc ghế bành yêu thích với đôi dép mềm đi trong nhà để chịu – nhưng họ không còn ở trong tổ ấm nữa và sẽ không bao giờ được ở nữa. Họ không rời bỏ Beirut, chính Beirut đã bỏ họ.

Người yêu quý nhất của tôi trong số họ là Nabil Tabbara, một kiến trúc sư kiêm giảng viên khoa kiến trúc, Đại học Hoa Kỳ, và cũng là một người đàn ông nhanh nhẹn với nụ cười luôn làm cho gương mặt anh sáng bừng lên. Bác của Tabbara là Saeb Salam. Giống như nhiều người của thế hệ mình, Tabbara lớn lên cùng với những chuyến đi theo chân cha mình xuyên khắp trung tâm thành phố Beirut. Mùi của những cửa hàng tạp hóa ở đây, hương vị của nó và những chiếc bánh mì, màu sắc và âm thanh của nó, và

hơn hết cả, là sự nồng ấm của những con người hòa trộn với nhau, luôn là một phần nhân dạng và cảm giác của anh về Beirut quê hương mình. Trong cao trào của cuộc nội chiến năm 1976 khiến cho những lối đi có cổng vòm bằng đá duyên dáng và những khu chợ của trung tâm thành phố cổ kính đã bị phá hủy vĩnh viễn. Để lưu giữ Beirut anh hằng yêu mến cho riêng mình, Tabbara xin nghỉ công việc kiến trúc và quyết định rằng đến giữa cuộc nội chiến, anh sẽ cố gắng phác thảo và chụp ảnh những gì còn sót lại của trung tâm thành phố trước khi nó biến mất.

“Tôi không biết cái gì đã xóa đi của Beirut xưa cũ,” Tabbara trả lời khi tôi hỏi anh điều gì đã thúc đẩy cho sự mạo hiểm đầy tính cá nhân này, “và tôi luôn nhớ tới người dân Warsaw đã phá hủy hết tài liệu lưu trữ về thành phố của họ sau khi bị Đức Quốc xã xâm lược và giấu giếm các sơ đồ và bản vẽ về trung tâm thành phố Warsaw mà họ sẽ sử dụng để tái thiết sau này.”

Với dụng cụ hỗ trợ chỉ là một chiếc máy ảnh Nikon, bút chì, và những cuốn vở nháp, Tabbara bỏ ra cả tháng trời mới lấy được giấy phép ra vào từ tất cả các lực lượng dân quân Cơ đốc giáo và Hồi giáo đang giao chiến dọc theo Vành đai Xanh, để tự do ra vào các chiến trường. Rồi anh tiến hành lưu giữ lại những tàn dư cuối cùng trong thời trai trẻ của mình.

“Sáng sáng tôi đi xuống Khách sạn Phoenicia, đậu xe, rồi đi bộ tới Vành đai Xanh,” anh nhớ lại. “Đầu tiên, các tay súng bảo nhau, ‘Nhìn cái gã ngồi ngồi trên đồng gạch vụn mà vẽ trong khi đạn pháo bay vèo vèo kia.’ Họ nghĩ tôi điên thật rồi. Nhưng sau đó họ bị thu hút vào những gì tôi làm. Có những ngày họ ngồi ở hàng rào súng máy để yểm hộ tôi, vậy là tôi có thể chạy qua một con phố nguy hiểm, hoặc họ phá cửa một tòa nhà, vậy là tôi có thể có được một góc nhìn đặc biệt từ trên nóc.”

Sau ba tháng làm việc, Tabbara có tất cả những bản phác thảo và ảnh chụp, cũng như các biển hiệu đường phố của những đại lộ nổi tiếng mà anh xoáy được khi có thể, và giấu chúng vào những nơi an toàn. Cuối năm 1976, cuộc nội chiến nguội dần, và thậm chí nhiều người nghĩ rằng chính phủ sẽ nhanh chóng xây dựng lại trung tâm thành phố gần như trước đó. Điều này không xảy ra, nhưng những bản vẽ, những bức ảnh, và cả những tấm biển đường phố của Tabbara đã nằm trong ngăn kéo tám năm trời. Sau

cuộc xâm lược của Israel, như tôi đã nói, chính phủ Liban thực sự bắt đầu tái thiết trung tâm thành phố, và thêm một lần nữa có vẻ như Vành đai Xanh sẽ bị xóa bỏ. Nhưng rồi cuộc chiến vùng Shouf nổ ra, và nó lại là một hy vọng bị xóa đi lần nữa.

Không lâu sau khi quân đội Liban bị sụp đổ vào tháng Hai năm 1984, tôi đến gặp Tabbara trong căn hộ của anh ở Tây Beirut, ở phía bên kia của khu Sanaiyeh Garden. Chúng tôi ngồi trong phòng khách ăn những món salad Liban do người giúp việc nhà anh sửa soạn xếp đầy bàn, và nói về quá khứ của anh cuối cùng đã nổ tung trong đám cháy kéo dài mấy dặm xuôi dọc theo con đường.

“Tôi cảm thấy như mình đang đứng nhìn thứ gì đó rất gần với mình trong cơn hấp hối,” Tabbara than vãn. “Đó chính là nguồn cội của thế hệ chúng tôi, và tôi cảm thấy mình mất đi nguồn gốc mãi mãi.”

Trong những hoàn cảnh như vậy con người làm những chuyện thật buồn cười. Để giữ lại được một phần quá khứ, Tabbara vẽ tranh. Anh lấy những phác thảo và ảnh chụp tám năm trước từ đáy ngăn kéo ra, và sử dụng chúng như chỉ dẫn để vẽ một loạt bức tranh màu nước về các đường phố và cửa hàng của trung tâm thành phố xưa cũ như anh nhớ về chúng. Cho dù có vài bức tranh vẽ cả những ngôi nhà đổ nát, thì chúng vẫn có màu sắc tươi sáng và tỏa ra hơi thở ấm nóng và sự thanh bình rất thực.

“Chúng thể hiện niềm vui của riêng tôi,” Tabbara nói, chậm rãi bỏ miếng phủ trên một bức tranh sau bức khác, “bởi vì không khí là điều quan trọng nhất trong ký ức của tôi. Vô số cửa hàng bên cạnh những cửa hàng khác đem đến một cảm giác về cuộc sống và cảm giác về sự thống nhất. Bây giờ người ta chỉ liên hệ với mỗi khu vực giáo phái của họ thôi. Anh gọi đó là sự liên hệ phải không? Đó là chủ nghĩa cô lập thì có.”

Có một điều là trong suốt cuộc trò chuyện, các cô con gái trẻ trung của Tabbara cứ lao vụt ra phòng khách. Chúng chẳng có ý nghĩ gì cả, anh thở dài, về những gì mà các bức tranh này vẽ ra hoặc là về những gì có thể có ý nghĩa với cha chúng. Chúng gọi những bức tranh là “Thú vui dở hơi của cha.” Nhưng bạn bè anh, những người cùng lớn lên với Tabbara thì đều muốn mua một bức tranh, bức nào cũng được, và vài người còn đề nghị là

sẽ trả bất cứ mức giá nào Có sự tuyệt vọng nào đó trong những khăn cầu của họ - những người đã trưởng thành cầu xin một chút ký ức. Vì thế những người này biết rõ rằng bất kể họ đi tới đâu và bất kể họ sống ở đó lâu đến mức nào thì họ cũng sẽ không bao giờ cảm thấy như ở nhà mình nữa.

Người Liban không ngớt hỏi tôi rằng tôi đã tới thăm Beirut trước khi cuộc nội chiến nổ ra bao giờ chưa.

“Chưa,” tôi trả lời, “tôi chưa từng có được vinh hạnh đó.” Rồi họ nhìn về xa xăm, một làn sương mờ của nỗi hoài nhớ phủ đầy mắt họ, và đánh bóng thuở ấy rằng “cuộc sống hồi đó mới tốt đẹp làm sao – Liban thật đúng là Thụy Sĩ của Trung Đông.” Nhìn trên những tấm bưu thiếp thì quả đúng là thế thật: những ngọn núi phủ đầy tuyết trắng cao vút lên trên Beirut, mỗi góc phố có một ngân hàng, và một nghị viện với tất cả những phẩm hàm của chế độ dân chủ kiểu châu Âu. Nhưng một thành phố có thể biến từ ảo tưởng thiên đường sang ảo tưởng địa ngục chỉ qua một đêm như thế nào? Vì nó quá tốt để là sự thật, vì Beirut trong thời hoàng kim của mình là một thành phố có một bản chất sai lầm.

Ý nghĩ đầu tiên của tôi về bản chất thật sự của Beirut xuất hiện ở quán bar trong Khách sạn Commodore vào ngày 7 tháng Hai năm 1984 – sau hôm lực lượng dân quân Druse và Shiite nắm được quyền kiểm soát Tây Beirut từ quân đội Liban. Các nhóm dân quân Shiite thuộc tổ chức “Đảng của Chúa”, ủng hộ người Iran cực đoan mới Hizbullah, đã hoành hoành suốt sáng hôm đó, lục soát các quán bar và những nhà thổ ngay trên phố Hamra thuộc Tây Beirut. Một vài cái bị đốt cháy, những cái khác thì bị đập tan ra từng mảnh bằng những chiếc xà beng.

Hôm đó, tôi đang thưởng thức bữa trưa “im ắng” trong nhà hàng của Commodore thì nghe thấy có tiếng ầm ĩ ở ngoài hành lang. Tôi quay ra và thấy một dân quân người Shiite cao to vạm vỡ với bộ râu đen, ánh mắt nhìn dữ dội, và một khẩu M-16 trong tay, tiến về quầy bar. Rõ ràng là anh ta đến không phải để uống rồi. Đoán trước được chuyến thăm này, Yunis, nhân viên phục vụ quầy bar đã giấu hết rượu xuống dưới quầy và thay chúng bằng những lon Pepsi-Cola và Perrier, anh ta còn cẩn thận xếp chúng thành một hình chóp cao và nhìn khá là buồn cười nữa. Tay dân quân chẳng hề bị

lừa. Anh ta hiên ngang đi tới sau quầy bar, gạt Yunis sang một bên, và bắt đầu đập tan từng chai rượu và chiếc ly một bằng đầu súng của mình. Anh ta không bỏ sót một thứ gì hết. Khi làm xong, anh ta hiên ngang đi ra hành lang, để lại sau lưng một bãi rượu lênh láng trên sàn nhà và một đám nhà báo choáng váng ngồi chết cứng chết gế.

Cảnh tượng thật kinh hoàng. Cử chỉ tàn nhẫn của tay súng gạt đổ hết chai này đến chai khác bằng đầu khẩu súng trường khiến tôi có cảm giác không yên rằng anh ta có thể dễ dàng làm điều tương tự với những người đứng trên đường anh ta đi. Anh có Chân lý với chữ C viết hoa, anh ta thuộc Đảng của Chúa kia mà, và chẳng gì có thể ngăn cản anh ta hết. Nhưng điều làm tôi lo lắng không kém, và tôi nghĩ với nhiều nhân viên của Commodore đã chứng kiến cảnh này với đôi môi mím chặt và cánh tay khoanh trước ngực, gã trai đó là hàng xóm của chúng ta. Hẳn ta không phải là một kẻ xâm lược đến từ Syria hay Israel. Hẳn ta là người Liban, hẳn rằng là dân Beirut. Hẳn ta đã sống nhiều năm trong thành phố này cùng với chúng ta, thậm chí có thể còn cùng trong khu phố nữa, và chúng ta thực sự không biết hẳn ta ở đó – lỗi của chúng ta chứ không phải của hẳn. Điều này như thế với khẩu súng trường của mình hẳn ta không chỉ đập phá ở quán bar Commodore mà còn xuyên qua cả bản chất sai lầm của Beirut. Đột nhiên tinh thần Dân cận đông trong những bức vẽ của Nabil Tabbara bị xé rách, chỉ còn hiện ra một ao tù của nỗi giận dữ mang tính bộ tộc với cường độ được bồi đắp qua hàng thập kỷ ngấm ngấm bên dưới tất cả những người dân Beirut, những người không bao giờ thực sự tham gia vào trò chơi Beirut, hoặc, nếu có tham dự thì cũng chỉ chơi khi đeo một chiếc mặt nạ lên trên.

Cái ao tù hỗn loạn này lan rộng khắp những người Shiite ở Liban. Những người Shiite ở Liban vốn là tầng lớp dân nghèo vĩnh viễn của đất nước, những người nông dân hàng thế kỷ qua dường như vẫn âm thầm chấp nhận thân phận trâu ngựa của mình ở Liban. Nhưng trận chiến giữa người Palestine và Israel ở nam Liban vào thế kỷ XVII và XVIII đã đuổi hàng nghìn những người Shiite này ra khỏi các làng mạc chôn rau cắt rốn của họ ở miền nam tới những khu ổ chuột ở ngoại ô Beirut, nơi được gán cho cái

tên “Vành đai nghèo khổ”. Họ sống ở các cửa ô của Beirut, nhưng thành phố không bao giờ thực sự thừa nhận họ - về mặt xã hội, về mặt chính trị, và không cả về kinh tế nữa. Đến đầu những năm 1980, những người Shiite ở Liban là cộng đồng tôn giáo đơn nhất lớn nhất đất nước, chiếm tới gần nửa tổng số dân, nhưng họ chỉ được những quý tộc phong kiến thời nát đại diện cho trong chính phủ, và bị tầng lớp quý tộc Sunni cũng như người Maron coi thường.

Đến năm 1984, những người Shiite ở Liban quá mệt mỏi vì chờ đợi thành phố mở đường. Cuộc xâm lược của người Israel và cuộc chiến vùng Shouf cho họ thấy nhà nước Liban yếu đến thế nào, và cuộc cách mạng của người Hồi giáo Iran cho họ thấy sức mạnh mà người Shiite có thể trình ra trên trường thế giới. Được khuyến khích bởi tiếng còi hiệu triệu của tay chính trị lừa phỉnh mang tên Khomeini, những người Shiite ở Liban quyết rằng những ngày bị xúc phạm và căm lạng của họ đã chấm dứt. Đó là thời gian cho một cuộc tẩy trần, thời gian cho một dân tộc đã luôn bị từ chối khi đòi hỏi Beirut cho chính họ. Và họ đã làm như vậy. Tây Beirut đã bị người Shiite thống trị suốt từ đó.

Những người Shiite đã phá nát quầy bar Commodore không chỉ trả thù cho biểu tượng của điều mà anh ta không được chấp nhận mà còn với biểu tượng của điều mà anh ta hẳn rằng không bao giờ hiểu được. Điều mà Nabil Tabbara và bạn bè của anh không hiểu là tinh thần Dân cận đông đó không truyền tới được họ – những tầng lớp đô thị hóa, thế tục hóa, và hiện đại hóa nhất trong xã hội Liban – đã không thấm nhuần được cho nhiều người dân nông thôn khác – không chỉ là những người Shiite ở các làng mạc ở nam Liban, mà còn tất cả những người Hồi giáo và Cơ đốc giáo Liban sống ở những vùng nội địa, ngoài phạm vi của thành phố, nơi tinh thần của tổ tiên họ vẫn tiếp tục thống trị. Họ tự cho mình là dân Beirut hay người Liban, nhưng thứ nhân dạng đó chỉ là những bộ đồng phục mà nhiều người trong số họ mặc khi đi làm việc ở trung tâm thành phố. Những người này bắt chước tiếng nói của giới thượng lưu Levantin khi họ đi trên những đường phố Beirut, còn khi ở nhà thì họ nói bằng thứ tiếng địa phương khác. Trong những thời điểm căng thẳng liên bộ lạc, như cuộc chiến vùng Shouf, họ

luôn sẵn sàng đáp lại lời kêu gọi của bộ lạc mình. Với họ, Liban chưa bao giờ là Thụy Sĩ của Trung Đông. Nó luôn là Tòa tháp Babel mà thôi.

Ngày Lính thủy Đánh bộ rời khỏi Beirut, tôi xuống bãi biển Xanh, nơi tàu cập cảng để quan sát lực lượng Lính thủy Đánh bộ đi ra những tàu mẹ bằng các phương tiện lợi nước chuyên chở bọc thép. Lực lượng Lính thủy Đánh bộ đã tiến hành một thỏa thuận trước với lực lượng dân quân Amal người Shiite, theo đó Amal cam kết sẽ bảo vệ doanh trại của Lính thủy Đánh bộ khi họ rút khỏi căn cứ ở Sân bay Beirut, ngược lại, Lực lượng Lính thủy Đánh bộ để cho Amal tiếp quản toàn bộ boong ke, vị trí ngắm bắn còn lại, và bến tàu ở bãi biển Xanh. Khi tôi đến bãi biển Xanh, tôi chú ý tới một dân quân Amal ở cổng đang báo cáo với các vị chỉ huy của mình về việc ra đi của Lính thủy Đánh bộ qua điện đàm. Một giây sau khi phương tiện lợi nước cuối cùng của Lính thủy Đánh bộ quay mũi về phía những con sóng bạc đầu của Địa Trung Hải và hướng thẳng ra biển, người dân quân Amal này hét vào điện đàm rằng Lực lượng Lính thủy Đánh bộ đã đi rồi. Một giây sau đó, một chiếc xe jeep gắn khẩu súng máy ở đằng sau chạy lao xuống bãi biển Xanh. Một thanh niên có đôi mắt dữ dội, những lọn tóc xoăn xoăn của anh ta tung bay trong gió biển, vợ vội lấy khẩu súng máy để phòng thân. Sau khi chiếc xe bị lún tới một nửa trong cát, tất cả phóng viên có mặt đều chạy về phía chiếc xe và giơ chiếc micrô về phía người lái xe. Những người được thừa kế cả trái đất này phải nói gì cho chính họ chứ? Đặc biệt là khi tôi hỏi người lái xe, phản ứng của anh ta thế nào với sự ra đi của Lực lượng Lính thủy Đánh bộ.

Đó chỉ là một cậu bé. Cậu ta nhìn tôi đầy giễu cợt, rồi liếc mắt, chun mũi, và nói trong tiếng cười, “Tôi không biết tiếng Anh.”

Sau khi Lực lượng Lính thủy Đánh bộ rút khỏi Beirut, người Liban hiểu rằng sẽ không còn ai từ ngoài vào cứu họ nữa và cũng không còn “những kẻ ngoại bang” để đổ lỗi cho những rắc rối của họ. Không gì làm người dân Beirut phiền muộn hơn thế. Đó là một điều đau khổ và nó được cho lên tin tức chính trên tờ The New York Times; đây lại là một điều đau khổ nữa, chỉ là một mục có hai khổ ở trang 28C, ngay cạnh tin về chiếc xe bus bị rơi khỏi cây cầu ở Calcutta. Samina, thư ký tòa soạn của tạp chí An-Nahar, nói

với tôi không lâu sau khi Lực lượng Lính thủy Đánh bộ dừng giúp đỡ, “Anh biết tại sao khi anh nghe bản tin và đến tin tức về cuộc chiến Iran-Iraq thì đó là lúc anh tắt đài không? Đó là vì thế giới đang giải quyết vấn đề với người Liban. Có một thứ tệ hơn là bị nã pháo, đó là bị nã pháo và sáng hôm sau mở BBC ra thì lại không thấy vụ nã pháo được đưa vào bản tin.”

Nhưng đó không phải là điều tôi cảm thấy bất đồng nhất với Samia và bạn bè cô. Họ sống trong một huyền thoại và phải trả giá. Con cái họ thì khác. Chúng chỉ biết phải trả giá mà thôi. Tôi có sinh hoạt định kỳ với một nhóm các học sinh trung học và sinh viên trường chuyên nghiệp, cùng thảo luận về cuộc sống của họ. Ngay trước khi rời Beirut, tôi triệu tập một nhóm thảo luận tại Đại học Hoa Kỳ. Khi chúng tôi bắt đầu, tôi yêu cầu từng sinh viên một cho biết tên và tuổi của họ. Trước khi từng người một trả lời, cô gái Rima Koleilat, một sinh viên tốt nghiệp ngành xã hội học hai mươi năm tuổi, thì thầm khe khẽ với chính mình rằng, “Chúng tôi đều đã một trăm tuổi rồi.”

Đó dường như chính là con đường cho thế hệ mất mát của những thanh niên người Liban – những đứa trẻ độ lên chín lên mười khi cuộc nội chiến bùng nổ. Chúng thật sự đã lớn lên cùng với thế giới, bắt đầu đọc báo, hiểu được đôi chút về chính trị, và mơ ước điều chúng muốn trở thành khi cuộc nội chiến giảm xuống vào năm 1975 và hủy hoại thời thanh niên của chúng trước khi chúng kịp biết là nó tới. Hôm nay chúng là những đứa trẻ, ngày mai chúng đã trưởng thành. Tuần tự tuổi tác chẳng có ý nghĩa gì ở Beirut hết. “Bình thường” với thanh niên Liban nghĩa là học hành cho đến khi tốt nghiệp trong tiếng nhạc rock được vắn to trên đài để át đi tiếng nã pháo. “Bình thường” với chúng nghĩa là gần như không bao giờ ra ngoài vào ban đêm. “Bình thường” đối với chúng nghĩa là có ít nhất ba người bạn thân và một trong số đó có họ hàng đã chết hoàn toàn bất ngờ. Rất ít người trong số chúng phân biệt được Chuck Berry với Little Richard, hay Beatle mới và Beatle cũ, nhưng trước sinh nhật lần thứ mười lăm, hầu hết bọn chúng đều có thể phân biệt được tên lửa Ktyusha với súng cối 155mm chỉ bằng nghe tiếng đạn vọng tới. Trong khi bố mẹ chúng được biết một cuộc sống khác và không bao giờ cảm thấy như ở nhà mình thật sự khi không có nó, còn

đám con cái thì lại không bao giờ biết đến thứ gì khác và không bao giờ cảm nhận thật sự đầy đủ chỉ vì nó.

Trong một bữa tối, Nada Sehnaoui, một nhà làm phim người Liban trẻ tuổi đã miêu tả về bản chất của sự trống rỗng đó cho tôi khi cô biến cuộc trò chuyện về bố mẹ cô thành một câu chuyện thần thoại quái dị về chính mình. “Hầu hết chúng tôi đều cảm thấy mình vừa đánh mất nó,” Sehnaoui nói trong một căn hộ với giọng dừng dừng. “Mẹ tôi đã có một thời gian tuyệt vời ở tuổi năm mươi và sáu mươi. Bà luôn nói rằng, ‘Ôi, con không biết con đã đánh mất thứ gì đâu.’ Tôi đoán rằng chúng tôi đã sinh ra nhầm chỗ vào không đúng thời điểm. Tôi nghĩ, tôi muốn ở Ý. Hoặc có thể là Ai Cập. Không, Ý thì thú vị rồi. Bất cứ nơi nào, thật sự là như vậy. Bất cứ nơi nào chứ không phải nơi này, thời điểm này.”

Thế hệ người Liban mất mát này không chỉ đánh mất đi thời thanh niên của mình; họ còn mất cả cơ hội có một quốc gia. Với họ, đa phần Liban đều là một quốc gia nước ngoài – chỉ là bức ảnh trên một tấm lịch cũ về thành A-ten hoặc tấm bưu thiếp bạc màu nằm trong ngăn kéo – không có gì họ từng được nếm trái, hít hà, hay chạm được. Những cuộc chiếm đóng của người Syria và Israel, kết hợp với việc chia cắt Liban thành những khu dân cư theo giáo phái, đã biến vài khu vực của đất nước ra ngoài giới hạn để hình thành các cộng đồng tôn giáo hầu hết là người Liban. Hassan Tannir, một sinh viên Hồi giáo ở Đại học Beirut mà tôi gặp khi cậu là tình nguyện viên Hội Chữ thập đỏ, nhận xét rằng nếu không làm nhân viên cứu hộ cậu sẽ không bao giờ có khái niệm gì về người Tây Beirut Cơ đốc giáo, hoặc là thành phố cảng thanh lịch Juniyah của họ trông như thế nào.

“Em trai tôi,” Tannir nói, “luôn hỏi tôi có gì đằng sau Vành đai Xanh, Juniyah trông thế nào, đường xa lộ dẫn tới miền bắc ra sao. Nó không biết gì hết. Nó không biết ngôi nhà của chúng tôi trên các ngọn núi. Nó chưa bao giờ được trèo lên một cái cây nào trong đời.”

Thực tế, những đứa trẻ nhỏ hơn, khoảng dưới mười tuổi, thậm chí còn không có một ký ức xa xôi về những thời gian bình thường hơn, đa phần đều đã chai lì với tất cả. Thật đáng sợ khi tưởng tượng ra lớn lên chúng sẽ là kiểu người thế nào. Ví dụ, một trận mưa to gió lớn hẳn rằng sẽ không bao

giờ bình thường nữa với Ramsi Khalaf, cậu bé lên hai tuổi khi tôi rời Beirut năm 1984. Khi đạn pháo nã vào khu vực nhà cậu rất mạnh, bố mẹ cậu, Samir và Rosanne thường trấn tĩnh Ramsi bằng cách bảo rằng những ánh lóe và tiếng nổ dội lại căn hộ của họ chỉ là một trận mưa có sấm chớp thôi. Nhưng, sau một thời gian, Ramsi bắt đầu nhận ra có gì đó không hợp lý. Một tối, khi pháo bắt đầu căng thẳng, cậu ta nhìn vào bố và hỏi, “Bố ơi, lại mưa không có nước nữa rồi à?” Sofia Saadeh, một giảng viên người Liban, kể với tôi là một chiều khi cô từ trường về nhà, và thấy hai cậu con trai của mình, một lên mười và một lên bốn tuổi đang chơi trò “Beirut” trong căn hộ. Chúng dựng những trạm kiểm soát bằng hộp các tông giữa tất cả các phòng và bắt mẹ phải trình thẻ căn cước ra mới được đi từ phòng nọ sang phòng kia.

Thế hệ mất mát này đã mất mát ở nơi đầu tiên như thế nào? Tôi đến vùng Shouf một ngày tháng Hai năm 1984, không lâu sau khi người Druse hoàn thành cuộc tiếp quản vùng này từ người Phalange, tôi đã trò chuyện với một ông bố ở đây, và làm mọi chuyện rõ ràng. Người đàn ông đó là một lái buôn người Druse năm mươi tư tuổi, tên là Nabih. Ông đang đứng ngoài cửa hàng ở làng Qabr Chamoun với cậu con trai mười lăm tuổi, Ramsi. Cửa hàng đã bị phá nát hàng tuần bởi pháo và hàng rào súng máy của người Phalange. Tất cả các cửa sổ đều bị vỡ tan và từng mảng trần nhà lủng lẳng giữa đám dây nhợ và thanh thép. Nabih tả cho tôi nghe cực kỳ tỉ mỉ về thứ ông ta gọi là “sự tàn bạo” của người Phalange và cuộc tàn phá bọn họ tiến hành trong nỗ lực tiếp quản thị xã. Rồi ông ta tự hào đặt tay lên vai cậu con trai và bảo, “Nhìn chàng trai này xem? Nó cũng tham gia vào trận đánh đấy.”

Ramsi bắt chuyện, với một không khí tách biệt và giọng thật đơn giản: “Cháu đang ở trường học, nhưng cháu trốn ra và đến đây vì họ đang giết người đăng cháu. Nếu chúng cháu không đánh lại, họ sẽ giết hết tất cả chúng cháu.”

Nabih mỉm cười đầy tự hào với câu trả lời của con trai. Các ông bố ở Liban đều như vậy. Vài tuần sau đó, tôi kể lại câu chuyện trong bữa trưa với Richard Day, nhà tâm lý học ở Đại học Hoa Kỳ. Tôi hỏi Richard rằng loại

cách mạng tâm lý học cần có là phải đem lại hòa bình cho Liban. Richard là thành viên hướng đạo cho các sinh viên Liban bị cuộc chiến làm cho lệch tâm thần, ném thẳng câu hỏi vào mặt tôi. “Khi nào sẽ có hòa bình ở Liban hả?” anh hỏi với giọng đầy nhạo báng. “Khi người Liban bắt đầu yêu quý con cái mình hơn là căm ghét lẫn nhau.”

Được sự cho phép của thế giới để dàn xếp cho mỗi thù truyền kiếp của chính mình, các tư lệnh người Cơ đốc giáo và Hồi giáo ở Liban triệu tập hội nghị hòa bình ở Lausanne, Thụy Sĩ, dưới sự bảo trợ của Syria, vào tháng Ba năm 1984. Vì không có nơi trung gian nào ở quê hương mà tất cả nhất trí hợp mặt, họ phải đi tới một đất nước hoàn toàn xa lạ. Nhiều phe phái khác nhau, cùng với Tổng thống Gemayel tập trung lại ở Khách sạn Beau Rivage thanh lịch nằm trên bờ của Hồ Geneva. Các lãnh đạo lực lượng dân quân Liban kéo theo cả đám vệ sĩ trong những bộ vét không vừa với chiếc áo vét lòng bùng đứng xếp hàng đợi để qua máy dò kim loại ở ngoài sảnh khách sạn, sau những phụ nữ châu Âu đạo mạo giàu có dắt theo những con chó xù đeo vòng cổ gắn kim cương. Thụy Sĩ đã phong tỏa khách sạn bằng hàng rào dây thép gai và các công sự có đặt ổ súng máy, và bọc cửa sổ của phòng hội nghị bằng thép tấm dày 6m. Tôi không ngờ được rằng tất cả những điều này lại nhằm cho những kẻ đột nhập không vào được và để cho người Liban vào.

Bầu không khí kỳ quái được pha trộn bởi sự kiện tạp chí Vogue có một chương trình thời trang lên lịch cả mấy tháng ở Beau Rivage, và tình cờ là nó lại trùng với hội nghị của Liban. Nhiếp ảnh gia táo tợn của Vogue thấy một cảnh đẹp khi nhìn một và sau đó là hai người lính Thụy Sĩ đứng gác ở hành lang xích tay một trong số các cô người mẫu đang diện những mẫu thời trang thiết kế mới nhất Paris. Trong khi các vị chỉ huy quân sự của Liban đang tranh luận trong phòng hội nghị, thì ở bên ngoài các lính gác Thụy Sĩ lôi một cô tóc đỏ lộng lẫy khỏi hành lang vì cô ta “vùng vẫy” để thoát khỏi sự bắt giữ của họ. Khi nhiếp ảnh gia của Vogue chụp nhoay nhoáy những bức ảnh, luôn miệng dỗ dành cô người mẫu “Được lắm, được lắm, tốt đấy, nhìn vào tôi này, nhìn vào ống kính đi,” thì đám phóng viên ảnh bắt đầu chụp ảnh cả hai người bọn họ. Làm nền là một đám phóng viên

viết bài la hét phẫn khích cổ vũ hai người lính Thụy Sĩ, “Đánh cô ta nữa đi, đánh cô ta nữa đi.”

Hội nghị dễ dàng tiến đến cao điểm với khởi đầu tệ hại, khi vị chỉ huy người Druse, Walid Jumblat khẳng khái bắt để một lá cờ của Druse ngay trước ghế của ông ta, để đối chọi với lá cờ của Liban. Từ đấy mọi thứ trượt dần. Walid dành hầu hết thời gian ở ngăn của mình để trả lời phỏng vấn của Playboy. Cứ mỗi khi phiên đàm phán bắt đầu, ông ta lại thông báo cho đám vệ sĩ, “Được rồi, đến lúc thể hiện đấy, đi thôi.” Sau chín ngày đàm phán không có kết quả, chỉ ngắt quãng bởi những bữa tiệc với cá hồi xông khói và những đĩa tôm hùm, hội nghị hòa bình thất bại thảm hại vì các chính trị gia Liban cứng đầu từ chối đi đến bất cứ một thỏa hiệp nào với phía bên kia. Quay trở lại Beirut, giới báo chí công khai giễu cợt các vị chỉ huy quân sự bằng việc trưng ra những tấm ảnh họ đang chén bát tết ngay cạnh những bức ảnh về đám trẻ con Liban bị thương trong vụ ẩu đả trên đường phố mới nhất.

Sau thất bại ở Lausanne, mọi người đều lao trở lại Beirut vì một thứ đã trở thành một giai đoạn khác của cuộc nội chiến Liban vào lúc đó. Thất bại của quân đội Liban trước người Shiite và Druse, và thất bại của hội nghị Lausanne buộc Amin Gemayel nhận thức được rằng ông ta không thể một mình thống trị Liban. Vậy là, dưới áp lực từ những người Syria, ông ta đã mời các lãnh đạo của lực lượng quân sự khác gia nhập vào Nội các do Rashid Karami đứng đầu, được thành lập ngày 30 tháng Tư năm 1984. Chỉ huy quân đội Amal Shiite, Nabih Berri trở thành Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Thủy điện; Walid Jumblat trở thành Bộ trưởng Bộ Giao thông, Du lịch, và các Vấn đề Công cộng; chỉ huy của người Maron, Camille Chamoun trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nhà ở; người sáng lập quân đội Phalange, Pierre Gemayel trở thành Bộ trưởng Bộ Bưu chính và Y tế; và chỉ huy của người Shiite, Adel Osseiran được giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, một vị trí tuyệt vời cho người mắc chứng Parkinson trầm trọng. Giờ thì tất cả các lực lượng quân đội không chỉ có một phần đất đai của đất nước, mà còn có một chân trong quân đội và một chân trong chính phủ nữa. Rốt cuộc rồi

những con sói cũng chịu trách nhiệm đứng canh chuồng gà. Trong thời gian tại chức, chẳng có gì khiến họ có thể đánh nhau được nữa.

Nhưng cuộc chiến dọc theo Vành đai Xanh giữa Đông và Tây Beirut vẫn diễn ra – chỉ thỉnh thoảng, nhưng vẫn tiếp diễn. Đầu tiên thì không ai, kể cả tôi, có thể hiểu được tại sao. Khi tôi hỏi hàng xóm là Tiến sĩ Munir Shamma'a, một bác sĩ ở Bệnh viện Beirut thuộc Đại học Hoa Kỳ, ông chỉ phẩy tay và nói rằng, “Đó có phải là một cuộc chiến đâu, đó là một cơn động đất đấy. Anh không thể học được bất cứ điều gì từ động đất hết. Khi có động đất, mọi người sẽ chết. Ở đây cũng vậy. Chẳng có lý do rõ ràng nào để đánh nhau nữa. Nó vẫn diễn ra. Dù mưa hay nắng, trên núi hay dưới biển; nó vẫn xảy ra, giống như động đất ấy mà.”

Trợ lý Ihsan Hijazi miêu tả nó giống như cảm giác đang đi nghỉ ở nước ngoài và quay trở lại một thành phố thì bị kẹt vào cuộc chiến kiểu thế này: “Anh cảm thấy như thể là anh đang đi vào một căn phòng mà anh biết rằng bên trong mọi người đang đánh lẫn nhau và chẳng ai biết vì sao. Ở ngoài cửa căn phòng đó, người Syria và Israel phát vũ khí cho tất cả những ai đi vào trong, và bảo, ‘Đây, cầm lấy, nó sắc lắm đấy, nó sát thương tốt hơn.’ Khi anh đã vào trong rồi, anh sẽ bắt đầu đánh nhau như những người khác thôi. Cách duy nhất để sống sót trong căn phòng đó là tìm một xô xình và áp sát lưng vào tường.”

Trong thời kỳ này, có hôm tôi đang đi tới văn phòng của Ihsan sau ngày mà súng cối bắn nặng nề giữa Đông và Tây Beirut đã phá hủy cả khu vực của Ihsan. Những dãy dài những chiếc xe xếp hàng bốc cháy bởi đạn pháo. Chủ nhân của một chiếc xe bị cháy chạy ra khỏi tầm đạn và thấy chiếc xe của mình đã trở thành một khối méo mó, cháy đen, tan tành, không hình dạng chẳng hơn gì một món đồ đồng nát. Trên xác chiếc xe của mình, anh ta nguệch ngoạc những dòng chữ Ả-rập và treo ngay trên tấm kính vỡ nham nhở của tấm kính chắn gió trước đây. Những dòng ấy thế này:

Chúng tôi đã làm gì mà phải chịu điều này?

Chúng tôi là những người đang sống.

Ai đó làm ơn hãy giúp chúng tôi kết thúc cuộc chiến này.

Nhưng như thường lệ, có một logic cho trận động đất này. Logic đó là Liban không còn bị mắc kẹt trong một cuộc nội chiến đơn lẻ nữa. Nó bị xiết vào gọng kìm của ba cuộc nội chiến đồng thời, mà không ai có thể gỡ ra nổi – kể cả những kẻ tham chiến.

Cuộc chiến đầu tiên và rộng lớn nhất trong những cuộc chiến đó là cuộc chiến nổ ra từ năm 1975 và lên đến cực điểm ở vùng Shouf vào năm 1984: cuộc nội chiến nhằm phân định ai sẽ là người nắm chính phủ Liban, diễn ra giữa quân đội Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Cuộc đối đầu này đã phá hủy Beirut và Liban đến quá nửa. Cuộc nội chiến thứ hai nổ ra vào cuối những năm 1970 giữa hai miền đất nước. Nó liên quan đến cuộc chiến giữa những người Hồi giáo với nhau và giữa những người Cơ đốc giáo với nhau để xem người Hồi giáo nào và người Cơ đốc giáo nào được kiểm soát miền tương ứng của mình. Trong cuộc nội chiến thứ hai có thể thấy cuộc chiến giữa người Druse với người Shiite nhằm kiểm soát riêng các đường phố Tây Beirut vào thứ Hai, và người Shiite đánh lại người Sunni để kiểm soát khu phố bên cạnh vào thứ Ba. Ở bên kia Vành đai Xanh, phía Đông Beirut cũng có những cuộc đối đầu tương tự diễn ra giữa lực lượng dân quân Phalange Cơ đốc giáo với quân đội Liban do người Cơ đốc giáo lãnh đạo, cũng như giữa một nhóm các phe phái Cơ đốc giáo nhỏ hơn.

Cuộc nội chiến thứ ba là một cuộc nội chiến câm lặng, một cuộc chiến luôn kích thích trí tò mò của tôi nhất. Nổ ra vào đầu những năm 1980 và gây ra nhiều cảm xúc không kém gì cuộc chiến thứ hai, nó chống lại tất cả những lực lượng người Hồi giáo và Cơ đốc giáo đang lợi dụng sự hỗn loạn của Liban từ một phía nào đó, và tất cả những thường dân Liban chịu đựng hết sự hỗn loạn này đến sự hỗn loạn khác.

Trong suốt thập kỉ đầu tiên của cuộc nội chiến Liban, nhiều lực lượng người Hồi giáo và Cơ đốc giáo trở thành không chỉ là quân đội riêng đại diện cho lợi ích của các cộng đồng tôn giáo khác nhau mà còn là phương tiện cho địa vị kinh tế và xã hội của những thành viên thuộc tầng lớp nghèo khổ Liban. Cuộc nội chiến càng kéo dài hơn, càng nhiều những thành viên của tầng lớp nghèo khổ có thể tiếp quản xã hội Liban từ tầng lớp quý tộc truyền thống, các nhà tư bản, và các nhà tư bản công nghiệp. Những tay lừa

đảo tâm thường như lãnh đạo lực lượng Hồi giáo, Ibrahim Koleilat, những luật sư thất bại thuộc tầng lớp trung lưu như người đứng đầu lực lượng Shiite, Nabih Berri, những giáo viên ăn lương chính phủ như người Shiite cực đoan, Hussein Musawi, và những sinh viên y khoa như ông chủ của Phalange, Samir Geagea (người đã trở thành “Bác sĩ Samir” ngay sau khi được bổ nhiệm làm người đứng đầu lực lượng Phalange, khiến ông ta tốt nghiệp trường y ngay lập tức) đã trở thành những ông lớn ở thành phố sau một đêm. Cuộc nội chiến đã đem đến cho họ con đường đến vị trí đứng đầu nếu không sẽ chẳng bao giờ họ giành được. Đột nhiên, một người không cần phải có bằng cấp về hành chính quản trị, kinh tế, hay thậm chí là không có cả người thân quen để “có nó”. Một người chẳng cần biết nói tiếng Pháp hay tốt nghiệp Đại học Hoa Kỳ ở Beirut. Một người không cần biết là có tài hay bất tài, nhập khẩu hay xuất. Điều có nghĩa hơn tất cả chỉ là người đó kết nối với một đội quân nào đó.

Tầng lớp này là những tay trộm cắp mới nổi, những nhà buôn thuộc lực lượng dân quân, và các tay găngtơ giấu những khẩu súng máy dưới các bản tuyên ngôn chính trị tạo ra một thứ mà người bạn Liban của tôi vốn là chủ một ngân hàng, Elias Saba thường miêu tả là “xã hội chiến tranh”, và mặc dù họ không ngừng đánh lại lẫn nhau, các thành viên Hồi giáo và Cơ đốc giáo của xã hội chiến tranh này hiểu sâu sắc rằng dù tất cả họ khác biệt nhau về chính trị nhưng họ chia sẻ một lợi ích chung là làm cho chính phủ, quân đội, và cảnh sát Liban không bao giờ quay trở lại đời sống. Các thành viên của xã hội chiến tranh thậm chí còn có xe “công vụ” cho riêng mình – những chiếc Mercedes thường có màu bạc, và luôn luôn chĩa ra tua tua những chiếc ăng ten điện đàm trông như thể là những con nhím.

Những nhà buôn thuộc lực lượng dân quân – thông qua những cầu cảng và trạm kiểm soát trên đường cao tốc bất hợp pháp của mình – kiếm tiền bằng cách sử dụng sức mạnh quân sự để kiểm soát các nguồn cung cấp hàng hóa và dịch cho dù với bất kỳ số lượng nào, từ thuốc lá hashish cho tới dầu mỏ dưới sự bảo trợ của nhà nước. Saba giải thích cách thức hệ thống đó làm việc theo một mức độ tinh vi thế này: “Ngân hàng của tôi có một chi nhánh nhỏ ở làng quê Kura của tôi, thuộc miền bắc Liban. Đảng bộ của

Đảng Xã hội Dân tộc Syria là lực lượng áp đảo trong khu vực. Một hôm họ đến gặp tôi và đòi được phê duyệt người tôi sẽ bổ nhiệm làm quản lý ngân hàng. Rồi họ hỏi tôi có bao nhiêu nhân viên. Tôi trả lời là mười lăm. Họ bảo, ‘Được rồi, chúng tôi sẽ bổ nhiệm năm người trong số họ.’ Sau đó, họ nói thêm rằng họ cũng mong muốn nhận được một khoản ‘bảo hiểm’ hàng tháng để đảm bảo rằng không có gì xấu xảy ra với ngân hàng. Cũng tương tự như vậy với dầu lửa. Dầu lửa được nhà nước bán theo một mức giá được cho là có kiểm soát. Nó xuất phát từ những trạm cuối cùng ở Đông Beirut. Những chiếc xe tải nhanh chóng đi tới Tây Beirut, chúng gặp những người thuộc lực lượng dân quân. Họ sẽ mua cả xe, với khoảng, xem nào, một triệu bảng. Người lái xe bán nó cho họ và đưa lại cho chính quyền phần của nó. Rồi những tay thuộc lực lượng dân quân kia sẽ phân phối dầu lửa khắp thành phố và bán nó với giá gấp ba lần giá của chính phủ.”

Tôi biết một chủ thầu ở Đông Beirut muốn xây một căn hộ chung cư nhiều tầng gần biển, nhưng chính quyền Liban chỉ phê duyệt cho anh ta xây bốn tầng. Anh ta chỉ một triệu bảng cho lực lượng dân quân Phalange và họ cho phép anh ta xây năm tầng. Một thời gian ngắn sau thì cha Tổng thống Amin Gemayel, Piere qua đời, và Amin quyết rằng sẽ dựng tượng cha mình ở quê hương Bikfaya của ông. Nhà thầu đã trả cho người đàn ông ở Bikfaya một triệu bảng nữa để đóng góp vào bức tượng của cha Amin và sau đó thì được phép xây lên sáu tầng. Chỉ cần chi thêm những khoản tiền cho các lái buôn của lực lượng dân quân ở Đông Beirut, anh ta chắc rằng có thể lấy giấy phép để xây một tòa nhà chọc trời nếu có đủ tiền.

Giờ đây, chỉ cho tôi ai đó liên quan tới việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ ở Liban còn tôi sẽ chỉ cho bạn một dân quân, anh trai của người dân quân đó, họ hàng hoặc là bạn bè của anh ta nữa.

Tuy nhiên, song song với việc phát triển một xã hội chiến tranh ở Liban, cũng nảy sinh sự phát triển một xã hội hòa bình thống nhất những người không tham chiến gồm cả người Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Điều xảy ra là người tiếp quản Nội các Liban và kinh tế ở Liban là các lực lượng dân quân, lần đầu tiên đã đến bờ vực phá sản. Đồng bảng Liban từ khi là 5 bảng ăn 1 đô-la khi tôi rời Beirut đã lên đến 500 bảng ăn 1 đô-la chỉ ba năm sau

đó. Kinh tế đã trở thành một tay súng bắn tỉa mà không ai thoát nổi, cho dù anh ta có là một người Cơ đốc giáo hay một người Hồi giáo, cư trú ở Đông Beirut hay là ở Tây Beirut đi nữa.

Mong mỏi về việc bầu ra một chính phủ có thể ngăn chặn được sự phá sản hoàn toàn nền kinh tế đã cắt ngang những đường ranh của người Cơ đốc giáo và Hồi giáo. Vì vậy, cũng tạo ra mối căm thù sâu sắc với xã hội chiến tranh. Tâm trạng này được miêu tả rõ nhất vào mùa xuân năm 1984, khi tờ Beirut Daily Star cử phóng viên ảnh và phóng viên viết bài tới các đường phố của thành phố để phỏng vấn những người qua đường ngẫu nhiên, “Anh/chị sẽ làm gì nếu được là người lãnh đạo đất nước?” Bốn trong số tám người được phỏng vấn trả lời rằng họ muốn giết hết các chính trị gia của đất nước. Amal Tawil, một sinh viên 30 tuổi, đã nói rất rành mạch rằng, “Nếu tôi được là Tổng thống, tôi sẽ hành quyết tất cả các chức sắc chính trị mà không có ngoại lệ nào hết, rồi ném xác họ ra biển.”

Với những thái độ như vậy đã tạo ra một chất keo dính giữ cho xã hội hòa bình Liban nguyên vẹn, và khuyến khích họ dám thách thức với xã hội chiến tranh một cuộc đối đầu cởi mở. Tuy nhiên, trận chiến đó không cân sức ngay từ đầu tiên, vì xã hội hòa bình chỉ được trang bị bằng nỗi giận dữ và sự thuyết phục về đạo đức trong một quốc gia mà ngay đến cả một phong trào hòa bình cũng cần một đội quân để bảo vệ mình.

Tình cờ tôi lại được tận mắt chứng kiến khi xã hội hòa bình tuyên bố chiến tranh vào mùa xuân mát mẻ năm 1984. Khi những trận đánh tẻ ngắt dọc theo Vành đai Xanh tiếp diễn mà không có lý do rõ rệt nào, những người dân bình thường, những con người vô danh tiểu tốt chẳng có gì để làm với chính trị hay quân sự cả, những con người thực sự đứng sau số liệu thống kê những người thương vong khô khan của Beirut, rốt cuộc thì cũng phải kêu lên, “Đủ rồi.” Những người chui dưới đường hầm tránh đạn nói rằng họ không chịu hơn được nữa. Nếu Lính thủy Đánh bộ không cứu được họ, và những chính trị gia của họ cũng không cứu được họ, thì họ sẽ cố mà cứu lấy chính mình. Họ kêu gọi một cuộc nổi dậy “phong trào hòa bình.” Hơn hết cả, nó thực sự là một phong trào quyền được sống cho những người Liban trưởng thành.

Tất cả bắt đầu trong phòng khách của một giáo viên mầm non hai mươi chín tuổi ở Tây Beirut, Iman Khalife, vào chiều ngày 10 tháng Tư năm 1984 – ba ngày trước kỉ niệm chín năm cuộc nội chiến đầu tiên. “Tôi đang ngồi ở nhà xem xét vài cuốn sách trẻ em tiếng Ả-rập cho thư viện,” Khalife nói với tôi trong cuộc phỏng vấn ở văn phòng của cô. “Có tiếng đạn nổ dữ dội bên ngoài. Tôi cầm một tập giấy ghi chép màu vàng trên tay, và tôi nói, ‘Tôi muốn viết gì đó cho tất cả những con người câm lặng đang ngồi dưới mái nhà của họ.’”

Sau đó, Khalife đã viết một bài thơ thuộc thể loại như một dòng suy tưởng, ám chỉ cuộc diễu hành hòa bình. Cô đọc nó cho một người bạn là nhà báo nghe, người này bảo là nếu cô viết năm mươi bản của bài thơ đó, anh ta sẽ đưa nó tới tất cả các tờ báo địa phương. Trong vòng vài ngày hầu hết các báo chí Beirut đều đưa bài thơ tiếng Ả-rập đó lên trang nhất. Bài thơ bắt đầu thế này:

Chín năm trôi qua trong cuộc chiến tranh này
Và chúng ta đã chứng kiến tất cả các giải pháp biến mất
Nhấn chìm trong nơi ẩn náu của chúng ta... ăn... uống... ngủ.
Chẳng có thời gian mà tự hỏi mình rằng, Đi về đâu?
Đến bao giờ?
Chúng ta sẽ cho phép năm thứ mười như vậy với mình chứ?
Chúng ta có sợ không? Cái gì bỏ lại để sợ hãi?
Hãy để cho tất cả chúng ta thoát ra và cất tiếng nói cho những giọng câm lặng khác
Vậy là chúng sẽ trở thành một tiếng hét gầm vang
Hãy để cho chúng ta thoát khỏi sự câm lặng của mình và hét lên chung một giọng,
Không còn chiến tranh. Không còn năm thứ mười thế nữa.

Lôi kéo một mạng lưới bạn bè ở cả Đông và Tây Beirut, Khalife, người luôn từ chối nói cho tôi biết tôn giáo của mình, đặt ngày 6 tháng Năm năm 1984 cho cuộc diễu hành hòa bình. Ban tổ chức được thành lập ở cả hai nửa của thành phố nhằm truyền bá thông điệp. Họ còn có những tấm áp phích và nhân dím trên đó có ghi NÓI CÓ VỚI CUỘC SỐNG, NÓI KHÔNG

VỚI CHIẾN TRANH. Kế hoạch của Iman là để cho mọi người ở cả Đông Beirut và Tây Beirut gặp nhau tại Vành đai Xanh ở tại điểm giao cắt của Bảo tàng Quốc gia Beirut, lúc đó chỉ có một con đường duy nhất mở, rồi bắt đầu chiến đấu theo một vài hình thức hoàn toàn tự phát.

“Có lẽ nếu chúng tôi thực sự kích động,” cô ấy nói, đôi mắt lóe lên những tia rãnh mành, “chúng tôi sẽ đập tan mọi chương ngại vật. Mọi người nói với tôi rằng, ‘Chúng tôi sẽ chết nếu chúng tôi tuần hành.’ Tôi bảo là, ‘Được thôi, chết cũng được. Hàng ngày khi chúng ta đi làm hay ra ngoài mua gì đó, chúng ta đều phải liều lĩnh cả sinh mạng mình. Vậy thì tại sao không liều mạng để ít ra thì cũng nói được điều gì đó?’” Khi tôi hỏi cô ấy là sao cô không kiếm một giấy phép của cảnh sát hay của lực lượng dân quân để tuần hành, cô ấy đáp trả, “Anh nghĩ là người ta cần được phép để nổi dậy sao?”

Không, nhưng họ cần phải có súng. Thậm chí trước khi đến ngày 6 tháng Năm, lực lượng dân quân đối lập trên khắp Tây Beirut đã chung tay để xé nát những tấm áp phích NÓI CÓ VỚI CUỘC SỐNG, NÓI KHÔNG VỚI CHIẾN TRANH khi biết chúng nhắm vào họ. Vào đêm ngày 5 tháng Năm, lực lượng dân quân ở Đông và Tây Beirut, như thể là thống nhất với nhau, bắt đầu giao chiến bằng súng cối và pháo qua Vành đai Xanh, trở thành một trong những trận nã đạn pháo nặng nề nhất kể từ khi cuộc nội chiến bắt đầu. Hai mươi người sống gần Vành đai Xanh bị chết và 132 người khác bị thương chỉ trong vòng có vài giờ - tất cả đã làm tiêu tan cuộc tuần hành vì hòa bình. Khalife và bạn bè cô quyết định sẽ kêu gọi dừng cuộc biểu tình vì sợ rằng các lực lượng dân quân sẽ tàn sát thêm các thường dân. Đạn pháo dừng sau khi việc bãi bỏ cuộc tuần hành được thông báo trên đài. Khi Nawaf Salam, một giảng viên của Đại học Hoa Kỳ và cũng là một trong những người tổ chức, gọi cho tôi để báo tin, anh nói thêm đầy châm biếm, “Một trong những mục tiêu của chúng tôi đã hoàn thành. Chúng tôi vừa kêu gọi bãi bỏ cuộc tuần hành, tất cả lực lượng dân quân đều ngừng bắn và Beirut tận hưởng một trong những đêm yên tĩnh nhất trong nhiều tháng qua.”

Khalife cay đắng đến mức chẳng buồn nói với tôi. “Mọi người đều biết tôi cảm thấy thế nào mà,” cô ấy nói rồi dập điện thoại. Buổi sáng hôm sau, Salam và sáu người cùng tổ chức khác quyết định là sẽ làm gì đó, vì vậy mà họ lái xuống Vành đai Xanh gần ngã tư viện bảo tàng. Tôi lẽ dĩ nhiên đi theo đoàn người. Đầu tiên, họ chuyển tấm đá hoa cương màu trắng cao gần 1.8m – trên đó có khắc dòng chữ NÓI CÓ VỚI CUỘC SỐNG, NÓI KHÔNG VỚI CHIẾN TRANH bằng tiếng Ả-rập – mà họ đã trồng trên một ụ đất, và dự định sẽ hoàn thành trong sáng hôm đó. Cảnh tượng như một đám tang. Trong khi một phụ nữ trong nhóm lau nước mắt vào chiếc khăn giấy, Salam và Tiến sĩ Najib Abu Haidar nhắc tấm đá hoa cương lên và nhẹ nhàng đặt nó vào thùng xe, như thể nó là một nạn nhân bị trúng đạn trong một trận chiến dồn dập vậy. Trước khi rời đi, họ thực hiện một phút mặc niệm, cho tấm đá và cho chính họ cùng Beirut, rồi đọc to lời phát biểu, rằng: “Ủy ban ngày 6 tháng Năm quyết định chuyển tấm đá hoa cương vào ngày hôm nay như một hành động chống lại hoàn cảnh đã dẫn đến việc hủy bỏ cuộc tuần hành này.”

Ngay khi họ vừa kết thúc bài diễn văn, hai người lính của quân đội Liban ăn mặc luộm thuộm, dường như không nghe được rằng cuộc tuần hành đã bị bãi bỏ, chậm chạp lê bước tới quãng đường trống không, đầy vết đạn cày xới, giờ cao quá đầu một tấm áp phích có bông cẩm chướng màu hồng dán lên phía trước. Rồi viết bằng mực đen mấy chữ tiếng Anh: VÁ NGAY.

Ngay trước khi tôi rời Beirut vào tháng Sáu năm 1984, tôi quyết định là phải xem lại những gì còn lại của Bảo tàng Quốc gia Beirut, tọa lạc ngay trên Vành đai Xanh. Vị giám đốc đứng tuổi, Emir Maurice Chehab vui mừng đến mức dẫn tôi đi một vòng thăm thú mà tôi sẽ không bao giờ quên.

Ngay sau khi cuộc nội chiến bùng nổ, bảo tàng ngập chìm trong làn đạn, những mẫu vật quý giá nhất được di tản và cất giấu, nhưng những bức tượng, phù điêu, và tấm bia lớn ở những phòng chính không thể di chuyển được. Vì vậy mà Chehab đã dựng khung bằng gỗ quanh từng mẫu vật rồi đổ vào khung này bê tông, đặt từng đồ vật vô giá vào trong thùng có lớp xi măng bảo vệ dày cả ba chục xentimet, chống được bất cứ loại đạn hay pháo nào. Khi chiến tranh kết thúc họ có thể phá chúng ra. Điều này tạo ra một

cuộc trưng bày khá là khác thường, vì khi bạn bước vào Bảo tàng Ramses ở tầng trệt, thứ bạn nhìn thấy là những cột vuông khổng lồ bằng xi măng từ sàn mọc lên với nhiều độ cao khác nhau. Nhưng Chehab, người đã làm giám đốc bảo tàng nhiều năm và thuộc nằm lòng từng mẫu vật, đã đưa tôi đi thăm một vòng bất chấp tất cả. Ông chỉ vào một khối xi măng cao khoảng 4,5m rộng khoảng 1,5m và nói rằng, “Đây, chúng tôi có một bức tượng người Ai Cập đẹp tuyệt vời được tìm thấy ở Byblos.” Rồi ông tiến lên vài bước và chỉ vào một khối xi măng khác giống hệt như vậy và nói bằng giọng đầy nhiệt thành, “Còn đây là một trong những tấm bia được bảo tồn tốt nhất về chữ viết sớm nhất của người Phê-ni-xi.” Để nhấn mạnh, ông còn vỗ vỗ tay vào cột xi măng. Sau gần một tiếng đồng hồ như vậy, tôi bắt đầu tin rằng mình đã nhìn thấy những mẫu vật mà ông miêu tả.

Bất cứ khi nào tôi nghĩ về Liban ngày nay, tôi lại nhớ về chuyến thăm đó. Tôi vẫn có cảm giác rằng đó chính là cốt lõi của tinh thần Dân cận đông nguyên thủy đã để lại nơi này, nếu chỉ nó có thể được mở tung ra từ dưới những tầng lớp của các vết sẹo đan cài đã được tạo nên qua nhiều năm của cuộc nội chiến.

Tháng Chín năm 1988, nhiệm kỳ Tổng thống của Amin Gemayel kết thúc, nhưng các nghị viên Hồi giáo và Cơ đốc giáo không thể đi đến thống nhất về người kế vị. Tướng Michel Aoun người Maron thuộc quân đội Liban được Gemayel chỉ định làm người coi sóc như nguyên thủ quốc gia cho đến khi các cuộc bầu cử được tiến hành. Nhưng những người Hồi giáo không thừa nhận quyền lực của Aoun và đã bổ nhiệm Thủ tướng Chính phủ, Selim al-Hoss nắm quyền trường cơ quan hành pháp. Kể từ khi điều này được ban hành, có một chính phủ Liban ở Tây Beirut và một chính phủ Liban ở Đông Beirut. Bất chấp sự chia tách này, các nhóm Hồi giáo và Cơ đốc giáo cực đoan vẫn kêu gọi sự hỗ trợ phần nào cho các phần phân chia chính thức này. Mỗi bên đều khẳng định giữ vững bề ngoài của nhà nước Liban, tình trạng hợp pháp, và duy trì lựa chọn về sự thống nhất. Cho tới tận bây giờ, tương lai của nền chính trị lý tưởng với đa phần những người Liban dường như vẫn là một phiên bản mới mẻ được sửa đổi của Liban thống nhất xưa cũ.

Thậm chí là hầu hết những người Shiite ở Liban chỉ muốn trở thành người Maron – không sùng bái tôn giáo, nhưng sống thành xã hội, có tham gia chính trị, được giáo dục, và có cơ sở vật chất nữa. Giờ đây thì họ đã thừa hưởng tất cả đồ nát của Liban, đa số những người Shiite đều mong mỗi có chút ít gì của nó ngày xưa cũ. Bây giờ thì họ đã kiếm được một miếng bánh công bằng, họ lại muốn đặt lại ở đây một đĩa cân.

Nadine Camel-Toueg, một phóng viên Cơ đốc giáo còn trẻ ở Tây Beirut, kể cho tôi về năm 1987, khi đó tòa nhà chung cư nơi cô ở vẫn có một người gác cửa tên là George, nhưng trong trận đánh vùng Shouf thì George trốn sang Đông Beirut và được thay thế bằng Hassan, một người Shiite mộ đạo đến từ một làng ở miền nam Liban. Một sáng, khi Nadine đang ngồi trong phòng khách, thì người gác cửa Shiite, Hassan đi lên và gõ cửa phòng cô.

“Ông ta đứng đó tay cầm một mẫu báo,” Nadine nhớ lại. “Ông ta nói với tôi, ‘Cô làm ơn điền vào lá đơn này giúp tôi được không,’ tôi trả lời, ‘Có chứ, chắc chắn là được rồi.’ Vậy là tôi đọc và đó là một lá đơn xin vào một trường học rất sang trọng – trường trung học Protestant. Ông ta nói với tôi là con gái ông đang sống ở Bờ Biển Ngà và ở đó không có trường tiếng Pháp nào tốt cả, vì vậy với số tiền kiếm được, ông muốn cho con cái vào trường tiếng Pháp tốt nhất ở Beirut. Rồi ông ta bảo tôi, ‘Cô biết đấy, nếu chúng tôi sống ở nam Liban thì có trường tiếng Pháp rất tốt ở đó – thậm chí còn tốt hơn tất cả các trường khác ở Beirut – họ thậm chí còn không cho phép bọn trẻ nói tiếng Ả-rập trong cả các giờ ra chơi cơ.’ Người đàn ông này là một người Shiite, ông ta ghi dòng chữ bằng tiếng Ả-rập trên cánh cửa nhà rằng ‘Không có Chúa nhưng đã có Thánh Allah’, nhưng ông ta lại muốn cho con cái tới một trường của Pháp nơi họ không cho chúng nói tiếng Ả-rập. Điều này gợi cho anh ý gì đó chẳng.”

Những gì đang xảy ra ở Liban kể từ năm 1975 không chỉ là cuộc nội chiến mang tính sắc tộc, nhà sử học người Liban, Kemal Salibi tranh luận rằng. “Anh cũng có thể gọi nó là một cuộc cạnh tranh để giành lấy nền văn minh. Người Shiite nói với người Cơ đốc giáo và những người Hồi giáo khác rằng ‘Chúng tôi muốn được như các anh. Chúng tôi có thể như vậy nhưng vụng về vì chúng tôi không biết làm thế nào để thể hiện bản thân

mình, nhưng chúng tôi muốn trở thành một phần của trò chơi.’ Gia đình tôi là người Cơ đốc giáo. Năm 1866 họ là những người chăn dê trên các vùng núi. Họ có mối thù truyền kiếp và không ngừng giết lẫn nhau và đánh nhau với những bộ lạc khác. Rồi họ tới Beirut và sau ba thế hệ họ không còn như vậy nữa. Chúng tôi nghĩ giống như người Sunni – rằng họ là những kẻ què mùa, nhưng giờ đây họ là các nhà tư bản... vậy đấy, ai có thể nói tương lai sẽ đem đến điều gì nào?”

Không lâu trước khi hoàn thành cuốn sách này, tôi đã gặp lại một người bạn Liban thân thiết nhất ở London, một người Liban hào hoa theo chủ nghĩa lạc quan, Nawaf Salam. Salam là một người Hồi giáo Sunni, là giảng viên và là thành viên của dòng dõi Salam cao quý từng thống trị Tây Beirut trước khi người Shiite nổi dậy, anh đã giải thích cho tôi về những sự thật cuộc đời ở Tây Beirut, mà anh đã khẳng khái từ chối rời đi, để đơn độc từ bỏ nó.

“Giờ đây, tất cả các huyền thoại đều đã qua đi,” Salam nói, “nhưng có thể nó sẽ là khởi đầu cho sự từng trải. Đó chính là điều đã khiến cho những người như tôi tồn tại. Bây giờ chúng tôi biết rằng nền dân chủ chúng tôi có không phải là nền dân chủ thực sự mà chỉ là một sự cân bằng quyền lực giữa các đảng phái. Tự do không phải là tự do thực sự, mà là tình trạng lộn xộn có tổ chức, và sự đa dạng của báo chí là sự phong phú của đủ âm thanh chói tai được thế giới Ả-rập bảo trợ. Nhưng thậm chí tất cả có bị tách riêng ra từng phần thành một xã hội mở nhất định nào đấy thì chúng vẫn tồn tại. Một Liban thống nhất vẫn là lựa chọn đầu tiên của người Maron, chứ không phải là một nhà nước chia cắt, và một Liban thống nhất vẫn là lựa chọn đầu tiên của người Shiite chứ không phải là cộng hòa Islamic. Không nước, không điện, và không cả cảnh sát, chúng tôi vẫn tận hưởng chất lượng nhất định của cuộc sống mà anh không thể tìm thấy ở quốc gia nào khác trong thế giới Ả rập. Ngày nay, ở Beirut sách vẫn được xuất bản nhiều hơn ở bất cứ nơi nào trong thế giới Ả rập. Ngày nay, ở Beirut báo chí vẫn tự do hơn bất cứ nơi nào khác trong thế giới Ả rập. Thậm chí, ngày nay tôi có thể lấy Đại học Hoa Kỳ của Beirut thay cho Đại học Amman. Tôi sẽ mang báo An-Nahar thay cho tờ Al-Baath [tờ báo hàng ngày tiếng Syria]. Thậm chí, với

tất cả bị phá hủy thì ý niệm về Beirut vẫn còn ở đó. Bây giờ, thách thức là tái thiết lại nó trên những nền tảng thực sự chứ không phải là những nền tảng giả mạo khác.”

Điều này nói lên rằng có những người sinh ra vào những thời điểm mà họ không thể thay đổi được. Khi lắng nghe Salam nói vọng qua chiếc bàn ăn, tôi tự hỏi liệu đây có phải là số phận của anh: một người giỏi giang sinh ra ở một nơi tồi tệ, một tâm hồn lạc quan sinh ra ở một thời điểm tệ hại mà anh chẳng thể thay đổi gì. Nhưng càng lắng nghe nhiều hơn về lòng nhiệt thành và sự lạc quan của anh, tôi càng nghĩ đến việc sẽ hoãn lại việc viết cáo phó cho Liban nhiều hơn.

Ngay sau khi gặp Salam ở London, tôi tình cờ đọc được một bài báo của Hiệp hội Báo chí trên tờ Jerusalem Post về cuộc sống ở Beirut vào cuối những năm 1980. Bài báo giải thích rằng kể từ khi quân đội Syria quay trở lại Tây Beirut vào năm 1987 để trợ giúp việc đưa ra vài luật lệ và trật tự cho nửa Hồi giáo của thành phố, những tay súng Shiite theo trào lưu chính thống đã bị dồn vào hoạt động trong bóng tối và một phạm vi nhỏ cuộc sống tốt đẹp đã được phục hồi. Các quán bar và nhà hàng mới được mở lại trên nền những nơi cũ đã bị phá hủy.

“Chắc chắn,” bài báo viết, “những chiếc xe đánh bom vẫn nổ tung ở những đường phố lớn đông đúc... giết chết và làm bị thương những khách qua đường trong vòng quay bạo lực bất tận ở Liban. Vài ngày trôi qua không có tiếng pháo nổ tung và tiếng đạn súng cối réo ở cả hai miền Beirut, vì các lực lượng đối nghịch nã súng ra ngoài... Điện thoại hoạt động nhập nhằng còn thư tín từ nước ngoài thì mất hàng tháng mới tới nơi... Báo chí đầy ắp những quảng cáo về quần áo thời trang, nước hoa Paris, và những màn trình diễn ở các câu lạc bộ đêm. Các bảng quảng cáo đầy những đồ lót phụ nữ gợi cảm treo khắp các khu phố lớn Hamra và Mazraa.”

Khi đọc bài báo này, đột nhiên lóe lên trong tôi rằng niềm hy vọng ở Liban không phải là bông hoa, mà là cỏ dại. Chỉ cần cho nó một tia nắng mong manh, và một giọt nước tí tẹo, thì nó sẽ lập tức đâm chồi và sinh sôi nảy nở giữa những khe nứt của đám gạch vụn ở Beirut. Liban của ngày xưa giờ đã mất rồi; không thể xây dựng lại nó như xưa được nữa, chiếc bát đã

vỡ rồi còn liền lại sao được nữa. Nhưng có thể ở đó không có gì giống như nó nữa? Giờ đây, tôi tràn trề hy vọng. Một vài tinh túy của Liban xưa cũ vẫn còn được giữ lại dưới những đám gạch vụn và đổ nát. Ai biết được? Một ngày kia nó có thể tái hiện dưới một hình dáng mới. Đó là lý do tại sao tôi quả quyết rằng tôi đã thấy kết cục của điều gì đó, nhưng có thể không phải là tất cả - không chỉ là khi những người như Nawaf Salam còn đâu đó, không chỉ là khi một xã hội hòa bình tiếp tục tồn tại dưới xã hội chiến tranh để thúc cho cỏ dại mọc lên.

10. Đã đến lúc phải đi

Một đêm mưa hồi tháng Tư năm 1984, tôi quyết rằng đã đến lúc mình phải rời Beirut. Ann đã di tản bằng trực thăng của Lính thủy Đánh bộ cùng với hàng trăm người Mỹ khác, trong suốt cuộc nổi dậy của người Shiite hồi tháng Hai, tôi đã ở trong căn hộ như cái hang của chúng tôi một mình. Người Druse đã lắp một khẩu súng máy cỡ nòng 50 ở ngay cạnh tòa nhà của chúng tôi, nhằm xua đuổi bất cứ chiếc tàu nào của người Phalange hay Israel tuần tra quá gần bờ. Chẳng có gì có thể dẫn xuất adrenalin nhanh hơn bị đánh thức vào lúc đêm khuya thanh vắng bằng tiếng nổ của súng máy cỡ nòng 50 cả, nó luôn khuấy động tôi như thể cả một đội quân với toàn những tay súng điên rồ lao thẳng vào căn hộ của mình. Tôi thành thạo trong việc di chuyển mà nhờ đó khi nghe thấy tiếng súng nổ tôi có thể lăn ra khỏi giường mà rơi thẳng xuống chỉ với hai vòng xoay người.

Nói gì đi nữa, đêm tháng Tư đó là trận mưa đạn khủng khiếp đã dội xuống Beirut. Tôi tìm mọi cách để ngủ giữa những vụ nổ nhưng vẫn phát ra tiếng động khó chịu khiến tôi thức giấc vào lúc khoảng 2 giờ sáng, khi vô số vụ nổ làm rung chuyển tòa nhà và những cánh cửa sổ thì đập vào nhau canh cách. Nửa thức nửa tỉnh, tôi không thể nói đó là tiếng sấm hay là tiếng đạn nữa. Tôi cẩn thận lắng nghe một lúc rồi phát hiện ra đó là tiếng réo của đạn súng cối. Toàn bộ Tây Beirut của chúng tôi bị nã đạn từ phía Đông Beirut.

Bản năng đầu tiên của tôi là nhảy ra khỏi giường và chạy vào phòng tắm ở giữa căn hộ, vì nó là phòng duy nhất không có cửa sổ. Trong đó, tôi ngồi trên bệ xí, hai tay ôm đầu, đợi cho tiếng đạn pháo ngừng lại, trong khi lắng nghe qua đường ống những phụ nữ ở căn hộ phía dưới, cũng đang trốn trong phòng tắm, rên rĩ, “Chúa cứu vớt tôi, tôi không thể nào chịu thêm được nữa rồi.” Khi tiếng đạn nổ mạnh hơn, bản năng phóng viên của tôi mới trỗi dậy và tôi bò bằng hai tay và đầu gối từ phòng tắm ra phòng làm

việc và quay số điện thoại của ban chuyên trách nước ngoài của Times tại New York. Nhưng trước khi có người nhắc máy, tôi dập điện thoại.

Tôi tự nhủ với mình, thật là ngốc vì kiểu nã đạn này vẫn tồn tại hàng đêm kể từ khi cuộc nội chiến bùng nổ. Chín năm rồi! Đêm nay nó xảy đến với nhà của mình thôi chứ có gì là tin tức giật gân đâu. Nếu nó xảy ra ở bất cứ nơi nào khác ở trong thành phố, thì mình cũng chỉ việc kéo gối trùm lên đầu mà ngủ đi cho rồi.

Vậy là tôi bỏ trở lại nhà tắm, ngồi dựa lưng vào bệ xí, và đợi đến khi ngừng bắn. Tất cả những gì tôi có thể nghĩ là: Thật là điên rồ. Mình là thông tin viên của New York Times ở Beirut. Mình đang bị nã đạn, và đó lại chẳng phải là tin tức gì cả. Đến lúc phải đi rồi.

Mất vài tháng nữa tôi mới thực sự khởi hành, nhưng khi ngày ấy gần đến thì tôi bắt đầu có ý nghĩ thứ hai. Tôi bị lôi kéo vào những bài báo về Beirut như con thiêu thân lao mình vào lửa. Một vài đồng nghiệp của tôi tới Beirut và không thể nào dứt đi được bởi vì họ mắc kẹt vào chính liều adrenalin của mình, và những vụ nổ súng hàng ngày đưa bạn lên trang nhất hoặc bản tin buổi tối. Tôi không miễn dịch được khỏi thứ đó, nhưng luôn có gì còn hơn thế với tôi. Bây giờ, khi nghĩ lại về Beirut, tôi chỉ nhớ chút ít đến những phen nguy hiểm đến tính mạng hay là những liều adrenalin liều cao. Thay vào đó, tôi luôn quay trở lại với những khoảnh khắc nhất định – tất cả những cuộc chạm trán với con người đáng chú ý mà tôi được làm nhân chứng đã dạy tôi về con người và những điều họ làm, nhiều hơn cả hai mươi năm trước đây của cuộc đời tôi. Tôi tận mắt chứng kiến những ranh giới giữa lòng trắc ẩn của con người với sự tàn bạo vô biên của họ, sự khéo léo của họ ngay cạnh sự đại dột đến điên rồ, sự điên rồ của họ bên cạnh khả năng chịu đựng vô tận của họ.

Tất nhiên, với những người Liban xuất hiện ở những khoảnh khắc trong ký ức của tôi thì đó chẳng phải là câu chuyện giật gân ly kỳ gì mà chỉ là những nếp sinh hoạt thường ngày đến chai mòn, thi thoảng ngắt quãng bằng một khoảnh khắc khinh bạc. Tôi không bao giờ quên rằng những khoảnh khắc của tôi thường là cơn ác mộng của họ. Gerald Butt, thông tin viên của BBC ở Beirut kể cho tôi nghe một câu chuyện diễn ra vào khoảng cuối mùa

hè năm 1982, câu chuyện thực sự khiến tôi quay về nhà. Một nhóm các bác sĩ và y tá Liban quyết định sẽ tổ chức một cuộc tuần hành phản đối qua Vành đai xanh từ Tây Beirut tới Đông Beirut, để thu hút sự chú ý của thế giới tới cuộc bao vây của Israel, chính điều này dẫn đến tình trạng khan hiếm dụng cụ thiết bị y tế ở Tây Beirut. Cuộc tuần hành diễn ra ở ngã tư Galerie Sama'an giữa miền Đông và miền Tây, một con đường hoang vu trải dài hàng dặm, án ngữ hai bên là những tòa nhà chung cư đã bị phá nham nhở, chẳng còn một bóng người ngoại trừ những tay súng bắn tỉa.

“Lúc đó, tôi thực sự không nghĩ việc đó nguy hiểm,” sau này Butt nhớ lại. “Tôi chỉ nghĩ, ‘Ồ, đây là một sự kiện mình nên đưa tin đây’, vậy là tôi gia nhập vào đoàn tuần hành. Có khoảng hai mươi bác sĩ và y tá và một vài người đi đầu cầm một lá cờ của Hội Chữ Thập Đỏ. Khi chúng tôi đi được khoảng nửa đường qua Vành đai Xanh, tôi nhìn xung quanh và thấy rằng chẳng có chỗ nào để ẩn nấp cả. Chúng tôi đang ở giữa Vành đai Xanh! Đạn pháo đang nổ ngay gần, các tay bắn tỉa thì ở khắp nơi, và tôi đang đi cùng với những vị bác sĩ này. Tôi chỉ biết tự nhủ, ‘Mình đang làm cái gì ở đây thế này?’ Rồi tôi quay đầu nhìn lại phía sau, tôi thấy một người đàn ông Liban đi cách sau chúng tôi mấy mét, đang dẫn theo một con ngựa trắng. Một con ngựa trắng! Trông nó giống như ngựa đua ấy. Anh ta đã nghe được về cuộc tuần hành băng qua Vành đai Xanh và anh ta muốn dùng chúng tôi làm lá chắn để mang được con ngựa ra khỏi Tây Beirut. Hẳn rằng anh ta đã không cho nó ăn cái gì vì cả nước và lương thực đều khan hiếm. Thật là kỳ quái. Những người bác sĩ, và lá cờ của Hội Chữ Thập Đỏ, cùng đạn pháo, và người đàn ông bám gót cùng với con ngựa trắng của mình.”

Những khoảnh khắc như vậy đã lôi kéo một phóng viên tới Beirut, và ở đó một thời gian dài cho đến khi linh tính mách bảo anh ta là nên ra đi. Những tin tức được đưa ở trang nhất, những tiêu đề chiếm đến sáu cột báo ký tên mình, tất cả là một câu chuyện vô cùng ly kỳ vào thời điểm đó. Nhưng chúng chẳng lâu bền; chỉ những khoảnh khắc là kéo dài mãi.

Tôi học được bài học này, giống như những người khác ở Beirut, một cách thật khó khăn. Tôi đã thỏa thuận với các biên tập viên của mình là tôi sẽ ở Beirut suốt mùa hè năm 1982 cho tới ngày PLO cuối cùng cũng rút đi.

Rồi tôi có kế hoạch đi nghỉ để thần kinh bớt căng thẳng. Các biên tập viên cũng hiểu rằng việc đó rất quan trọng với tôi trên phương diện cá nhân, để ở Beirut tận đến những lúc cao điểm nhất. Được là nhân chứng của cuộc xâm lược từ khi mới manh nha, tôi muốn theo dõi xem câu chuyện đó kết thúc ra sao và có thể viết được chương kết của PLO ở Beirut cho New York Times.

Như tôi đã nói trước đây, ngày đầu tiên PLO khởi hành vào 21 tháng Tám năm 1982, tôi đã chạy xuống tận cảng từ sớm để theo dõi lực lượng gìn giữ hòa bình của Pháp đổ bộ. Vài giờ sau, những chiếc xe tải chở các tay súng PLO bắt đầu tới. Tất cả dường như đều mặc đồng phục mới; tôi không biết họ kiếm được chúng ở đâu. Có những lời chào tạm biệt đầm nước mắt, nhưng hầu hết đều ra dấu V tượng trưng cho chiến thắng, và rất nhiều đạn bắn lên trời để ăn mừng khiến cho mặt đất dưới chân tôi đã trở thành tấm thảm đầy những hòm đạn đồng. Chúng tôi nhìn hết chiếc xe này đến chiếc xe khác đi vào cảng và những người du kích đứng đầy những chiếc phà Cypriot để đi tới Tunis. Trong vòng vài giờ đồng hồ, mọi việc đã kết thúc.

Sau đó, tôi còn đứng phía sau chỉ để hít thở khung cảnh đó, nó đánh dấu sự kết thúc của một thời đại. Tôi sa vào cuộc trò chuyện với vài người Palestine trẻ tuổi đang chào tạm biệt những người anh em của mình, và rồi bị hút vào cuộc tranh luận của chúng tôi đến mức khi rút cuộc tôi chào tạm biệt thì phát hiện ra đường phố đã vắng tanh, ngoại trừ hai người khác. Arthur Blessit và con trai ông, Joshua. Arthur Blessit được biết tới như nhà thuyết giáo của Đại lộ Sunset; anh đã đi bộ từ Israel tới Tây Beirut để cầu nguyện cho hòa bình, kéo theo một cây thánh giá bằng gỗ dài gần bốn mét có bánh xe phía dưới. Con trai ông, Joshua thì mang một chiếc tượng tự nhỏ hơn trên vai. Nói thẳng ra thì Arthur là một trong số nhiều người điên bị cuộc chiến Beirut thu hút. Ông ta cùng Joshua cũng tới để chứng kiến PLO rút quân ngày hôm đó. Khi tôi rời khỏi cảng, Arthur cầm lấy cây thánh giá khổng lồ của mình, nhẹ nhàng đặt nó lên vai, và nói với con trai, “Nào, Joshua, bố đoán là chúng ta đã thấy hòa bình mà bố con ta đến để thấy rồi. Giờ thì về nhà thôi.”

Đối với tôi cũng vậy. Lúc đó là 4 giờ chiều, tôi lập tức đi tới văn phòng Reuters để viết bài báo mà tôi đã chờ đợi suốt ba tháng khó khăn dài dặc. Tôi mãi mê viết với tất cả sinh lực của một phóng viên biết rõ rằng bài báo của anh ta sẽ đóng góp một phần nhỏ trong những ghi chép lịch sử quan trọng. Rồi cơn ác mộng của một phóng viên như tôi đã thành hiện thực.

Ngay sau khi tôi hoàn thành việc đánh máy bài viết của mình, tất cả đường dây liên lạc giữa Tây Beirut với những nơi khác đều không hoạt động. Tắt ngấm luôn – thậm chí cả phương tiện liên lạc ở Commodore. Điện thoại. Điện báo, tất cả. Bị phá tiệt. Kết liễu rồi. Tôi ở đây, với chương cuối cùng của mùa hè 1982 đã được đánh máy mà không có cách nào gửi được tới New York. Máy phát điện ở trụ sở của Bưu điện, Điện thoại, và Điện báo Beirut đã bị cháy, và chẳng có ai liều mạng xuống tận Vành đai Xanh vào chiều thứ Bảy để sửa cả. Đó là lần đầu tiên và duy nhất Beirut bị cắt liên lạc hoàn toàn với thế giới bên ngoài trong suốt cả mùa hè đó. Việc mất tín hiệu kéo dài tận hai mươi bốn giờ. Những chiếc máy điện báo ở văn phòng Reuters đã dập lỗ hết bài báo của tôi vào băng giấy điện báo, còn tôi thì đứng cả đêm bên máy điện báo của Commodore, phòng khi đường dây bất ngờ hoạt động, và tôi có thể gửi bài viết của mình cho Times. Chúng chẳng bao giờ được thực hiện. New York Times đã sử dụng một bài báo của Báo chí Liên hiệp để lên khuôn sớm hơn vào hôm đó, trước khi liên lạc được thông. Tôi đã rời khỏi đó với một kỷ niệm, lời chào biệt của tôi tới PLO và Người thuyết giáo Đại lộ Sunset, chẳng hề có ai được đọc hết. Tôi vẫn giữ bài báo đó trong một chiếc hộp đựng giày, nhưng điều quan trọng hơn là tôi đã có được khoảnh khắc mà tôi luôn giữ trong lòng hơn tất cả những bài báo này.

Nói ra tất cả những điều này, tôi biết là có sức hấp dẫn nào đó của Beirut đối với tôi mà tôi không tài nào lý giải nổi, thậm chí với chính cả bản thân mình. Đó là một loại sức hút phi lý mà tôi nghĩ là nhiều ký giả cảm nhận được một hoặc hai lần trong sự nghiệp của mình, và nó thúc đẩy người ta làm những điều mà những người bình thường sẽ cho là vô cùng điên rồ, như là đến Beirut để đưa tin và vui sướng với điều ấy. Bất cứ lúc nào tôi cố

gắng giải thích nó với bạn bè, tôi luôn nhớ lại câu chuyện mà Woody Allen kể vào đoạn cuối bộ phim Annie Hall.

Một người đàn ông tới gặp bác sĩ và nói rằng, “Bác sĩ ơi, tôi có một vấn đề rất nghiêm trọng. Em trai tôi nghĩ rằng nó là một con gà.”

Vị bác sĩ trả lời, “Thật là điên rồ. Em trai anh không phải là con gà. Hãy nói với anh ta như vậy.”

Người đàn ông đáp lại, “Tôi không thể, tôi cần trứng gà mà.”

Điều này xảy đến với nhiều người trong số chúng tôi đến Beirut lấy tin. Rất nhiều lúc ở đây không còn đem lại cảm giác gì nữa, nhưng họ vẫn quay trở lại bởi vì họ cần những quả trứng.

[Bản đồ JERUSALEM – trang 249 sách gốc]

11. Những cơn gió tạt

Với bàn tay đưa lên cao của mình, các nhà tiên tri đã thấy sự phù du, và đã tiên đoán những điều sai lầm: họ sẽ không thuộc vào nhóm của dân tộc tôi, cũng không được ghi danh vào văn khế ngôi nhà của Israel, cũng không được đặt chân lên đất của Israel... Bởi vì, thậm chí là vì họ đã cám dỗ dân tộc tôi, bằng cách nói đến Hòa bình; và chẳng có hòa bình ở đây; và người ta đã xây một bức tường, kìa, nhìn xem, những người khác trát lên đó một lớp vữa còn non. Nói với họ rằng việc trát lên nó một lớp vữa còn non sẽ làm nó đổ: sẽ có một cơn mưa to; và anh xem, Chà mưa đá mới to làm sao, sẽ đổ xuống; và một cơn gió bão sẽ thổi bay nó. Nhìn xem, khi bức tường đổ xuống, nó sẽ chẳng nói được với anh, Lớp vữa anh trát lên nó trôi đâu mất rồi?

Sấm truyền 13:9 - 12

Sự tồn tại của những đồng loại chỉ là một sự bảo đảm cho một quốc gia chống lại cuộc nội chiến triền miên mà thôi.

- Paul Valéry

Buổi sáng ngày 1 tháng Sáu năm 1984, tôi đi từ Beirut tới Jersalem. Chiếc taxi đến sớm, tôi và Mohammed còn đang tạm biệt nhau ở bãi đỗ xe phủ đầy cát nhìn xuống Địa Trung Hải chỗ nhà tôi, trong khi chủ nhà Eddy quan sát chúng tôi từ ban công. Tôi khóc nhiều hơn lúc tôi đến Beirut. Tôi khóc vì tất cả những gì tôi và Mohammed đã cùng nhau trải qua, và vì tất cả những gì anh sẽ phải chịu đựng khi sống trong đồng đồ nát của thành phố bị phá hủy này sau khi tôi đi.

Người lái taxi đưa tôi đến nơi xa nhất phía nam cũng như những đường phòng tuyến của quân đội Israel, dọc theo sông Awali, ở đây tôi phải ra khỏi xe cùng với những chiếc va li và bộ gậy đánh golf của mình, kéo lê chúng qua trạm kiểm soát của người Israel và dọc con phố kéo dài cả dặm, để bắt

được một chiếc taxi của người Liban nào đó có thể đưa tôi tới Rosh Hanikra, ở biên giới Israel – Liban. Những người lính Cơ đốc giáo và Shiite dừng tôi ở các trạm kiểm soát dọc những con đường thuộc nam Liban có mỗi thu hút bất tận với bộ gậy đánh golf của tôi. Họ cho rằng bất cứ chiếc gậy thép dài nào với một đầu có mũi khoằm như vậy phải là một thứ vũ khí.

Bộ gậy đánh golf cũng đã đưa tôi tới trạm kiểm soát biên giới Israel – Liban vì những nữ dân quân ở đó biết chúng là thứ gì nhưng không tin rằng có ai đó đi từ rừng nhiệt đới Hobbe ra mà lại mang theo cả một bộ gậy Wilson trên vai. Họ cố gắng bẻ chiếc nệm ở đầu ra để xem tôi có giấu đạn hay hàng lậu gì bên trong không. Rồi họ lôi tất cả những quả bóng golf khỏi chiếc túi ở dưới cùng túi xách của tôi và đặt chúng lên bàn. Tất nhiên là chỉ mất vài giây, những quả bóng lăn xuống sàn nhà và bắt đầu nảy từng từng khắp phòng hải quan, tôi và các nữ dân quân chạy nhốn nháo khắp phòng để nhặt lại trước khi chúng lăn ngược trở lại Liban.

Sau khi nhặt nhanh lại đồ đạc của mình, tôi bắt một chiếc taxi tới Jerusalem. Khi tôi nhìn những cánh đồng trồng trọt của người Israel trôi lại phía sau và tâm trí tôi quay cuồng với những ký ức về Beirut, tôi chú ý tới một tấm biển báo mà tôi sẽ chẳng bao giờ quên được. Tấm biển được cắm trên đường cao tốc giữa Haifa và Tel Aviv, viết bằng tiếng Do Thái dòng chữ đại để là COI CHỪNG GIÓ TẠT.

Tôi tự nhủ với mình khi chúng tôi đi qua tấm biển, tưởng tượng xem, tôi vừa rời khỏi một đất nước nơi mạng người như cỏ rác và tới một nơi người ta cảnh báo cho bạn cả về ngọn gió! Giờ đây, đó là một quốc gia có thật.

Nhưng tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng tôi đã không biết đến những cơn gió mà họ đang nhắc tới – rằng tấm biển đó không phải là một cảnh báo về thời tiết mà là một phỏng đoán về chính trị. Tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng Israel và Liban, Jerusalem và Beirut, có nhiều điểm chung hơn là tôi từng mơ ước.

Sự giống nhau giữa Israel và Liban bắt nguồn từ một sự kiện là từ cuối những năm 1960, cả hai quốc gia đều bị buộc phải trả lời lại câu hỏi cơ bản nhất là: Loại hình nhà nước nào họ muốn có – với những đường biên giới nào, hệ thống chia sẻ quyền lực nào, và với những giá trị nào? Với Liban,

như tôi thấy, đó là những thay đổi về mặt xã hội và nhân khẩu trong nội bộ đất nước, đã buộc những câu hỏi cơ bản này phải được đặt lại; đối với Israel mà tôi tìm ra sau này, đó là những tài sản từ chiến tranh đã tạo ra nó. Bằng cách này hay cách khác thì cả người Liban lẫn người Israel đều thất bại trong việc giải quyết những bất đồng của mình về những câu hỏi cơ bản này, và kết quả là chúng trở nên tê liệt về phương diện chính trị.

Chỉ có kiểu của triệu chứng tê liệt là khác nhau. Trong khi ở Liban chính phủ trở nên tê liệt vì nhiều phe phái chính trị khác nhau của người Liban đều khẳng khái phải đối mặt với những bất đồng, và đã đánh bật họ ra cả đường phố, còn ở Israel thì chính phủ trở nên tê liệt vì các đảng phái chính trị khác nhau đều thống nhất là không đối mặt với các mối bất đồng của mình, mà tốt hơn là né tránh và tìm cách đạt tới những thỏa hiệp thực tế mà có thể giữ được nguyên trạng. Trong khi ở Liban, Nội các bất lực vì nó không đại diện cho ai cả, còn ở Israel, Nội các bất lực vì nó đại diện cho tất cả mọi người. Ở Liban, người ta gọi tình trạng không hoạt động này là “vô chính phủ”, còn ở Israel người ta gọi nó là “thống nhất quốc gia”, nhưng kết quả cuối cùng là như nhau: hoạt động chính trị tê liệt.

Để đánh giá đầy đủ về những lý do cho sự tê liệt của Israel, người ta cần phải quay lại con đường khởi thủy của quốc gia. Những người Do Thái theo Chủ nghĩa Phục quốc đã lập ra Israel với ba mục tiêu cơ bản nằm lòng khi họ nghĩ đến loại hình nhà nước mình muốn xây dựng, như nhà khoa học chính trị Areyh Naor nói với tôi: Họ muốn tạo ra một nhà nước Do Thái, một nhà nước dân chủ, và một nhà nước được đặt trên chính quê hương lịch sử của dân tộc Do Thái – mảnh đất của Israel – mà theo đó sẽ bao gồm tất cả Palestine từ Biển Địa Trung Hải cho tới sông Jordan, và thậm chí cả một số vùng xa hơn nữa, mà chính là Jordan ngày nay. Vào tháng Mười một năm 1947, khi Liên Hợp Quốc cắt cho người Do Thái khoảng một nửa vùng đó để họ lập ra nhà nước của riêng mình, trong khi cam kết rằng nửa còn lại thuộc về người Ả-rập Palestine, các nhà lãnh đạo của Chủ nghĩa Phục quốc buộc phải trả lời câu hỏi cơ bản: Họ muốn thành lập loại hình nhà nước nào? David Ben-Gurion, khi đó là lãnh đạo của phong trào phục quốc ở Palestine, và là một chính khách thực thụ, đã không lưỡng lự mà trình bày

rõ ràng về lựa chọn trước người dân Do Thái, rồi lập ra một khu vực bầu cử của nhân dân để đưa ra lựa chọn mà ông tin là chính xác nhất. Về cơ bản, Ben-Gurion đã nói rất chuẩn xác về quốc gia mình thế này: “Trong thế giới này chúng ta chỉ có thể đạt được hai trong số ba mục tiêu của mình. Chúng ta đã được trao cho cơ hội để có nhà nước Do Thái và một nhà nước dân chủ, nhưng chỉ có một phần đất của Israel. Chúng ta có thể không nhượng bộ để có được hết cả phần đất của Israel, nhưng nếu làm vậy chúng ta có thể mất tất cả. Nếu chúng ta phải thỏa hiệp với những mục tiêu của mình để giành được tất cả đất của Israel. Bây giờ chúng ta sẽ thiết lập cho một nửa của mình, và mơ về nửa còn lại sau này.”

Vậy là từ năm 1948 tới năm 1967, Chủ nghĩa Phục quốc tồn tại, thậm chí còn phát triển hưng thịnh, với hai phần rưỡi mục tiêu được đáp ứng. Israel là một nhà nước Do Thái với đa số áp đảo người Do Thái, nó là một nhà nước dân chủ, và là nhà nước tọa lạc ở một phần đất của Israel – nhưng không phải là tất cả.

Đến tháng Sáu năm 1967, Israel trong đợt lễ Cuộc chiến Sáu ngày đã chiếm đóng Bờ Tây và Dải Gaza, trong khi mở rộng sự kiểm soát của người Do Thái tới hầu hết vùng đất lịch sử của Israel mà Chủ nghĩa Phục quốc đã theo đuổi ban đầu. Từ thời khắc đó, người Israel lại đối mặt với câu hỏi vĩ đại: Chúng ta muốn trở thành quốc gia kiểu nào? Một lần nữa, nó chỉ có thể đạt được hai trong số ba mục tiêu của mình. Một lựa chọn là giữ tất cả đất của Israel, bao gồm cả Bờ Tây và Dải Gaza, và duy trì nhà nước Do Thái, nhưng điều này chỉ có thể được thực hiện bằng việc tước đi nền dân chủ của người Israel. Cách duy nhất Israel có thể kiểm soát lâu dài cư dân người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza là đàn áp họ và đảm bảo rằng họ sẽ không bao giờ được trao cho quyền hạn chính trị nào hết.

Lựa chọn thứ hai với Israel là sáp nhập Bờ Tây và Gaza và vẫn duy trì nền dân chủ, nhưng điều này chỉ có thể thực hiện được khi nó từ bỏ đặc tính Do Thái của nhà nước, vì nếu thêm vào một triệu người Ả-rập Palestine cư trú ở những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, được phép bầu cử, cùng với 500 nghìn người Ả-rập Israel, thì đến đầu thế kỷ XXI, họ sẽ vượt quá số lượng người Do Thái, nếu xu hướng di cư và sinh nở như cũ được duy trì.

Lựa chọn thứ ba với Israel là giữ nhà nước của người Do Thái và nền dân chủ, nhưng điều này chỉ có thể được thực hiện bằng việc hoặc là từ bỏ vùng đất rộng lớn là Bờ Tây và Gaza hoặc là từ bỏ số lượng lớn cư dân ở Bờ Tây và Gaza, để đảm bảo đa số người Do Thái vào thế kỷ XXI. Vì thế giới sẽ không bao giờ dung thứ cho việc ép buộc chuyển nhượng các lãnh thổ chiếm đóng từ phía Israel cho người Palestine, lựa chọn này thực sự xuất hiện ở vùng lãnh thổ từ bỏ.

Vậy là, vào ngày thứ bảy của Cuộc chiến Sáu ngày, giữa niềm hân hoan và cờ xí vẫy chào, một câu hỏi lớn lại một lần nữa treo lơ lửng trước mặt người Israel: Họ là ai? Một quốc gia của người Do Thái sống trọn trên hết phần đất của Israel nhưng không được dân chủ? Một quốc gia dân chủ ở trên cả vùng đất của Israel, nhưng không phải là người Do Thái? Hay một quốc gia dân chủ và của người Do Thái, nhưng không được chiếm hết vùng đất của Israel?

Thay vì lựa chọn dứt khoát giữa ba phương án trên, hai đảng phái chính trị chính ở Israel – đảng Lao động và đảng Likud (Cực hữu) – bỏ ra khoảng thời gian từ năm 1967 tới năm 1987 để né tránh một lựa chọn – không phải là về lý thuyết, mà là trên thực tế; không phải là trên giấy tờ, mà là trong thực tế mỗi ngày. Tôi đến Jerusalem với mong đợi là tìm kiếm những cơn gió, như tấm biển đã ghi, nhưng thay vào đó tôi chẳng thấy có cơn gió thay đổi nào hết.

Tôi đến Jerusalem trùng với chiến dịch bầu cử quốc gia vào tháng Bảy năm 1984, trong trí nhớ của tôi, thì đó là một chiến dịch luôn gắn với những người Israel trên ván lướt sóng. Cả đảng Lao động lẫn đảng Cực hữu đều không hướng những chương trình quảng cáo cho chiến dịch trên truyền hình vào vấn đề sống còn mấu chốt mà nhà nước Israel phải đối mặt – phải làm gì với Bờ Tây và Dải Gaza. Thay vào đó, cả hai đảng đều phô trương các chương trình quảng cáo hoành tráng, với rất nhiều gương mặt tươi cười hơn hở và những người Israel thuộc thế hệ Pepsi đang nhảy lên vì vui mừng và thể hiện bằng một giọng ngân nga rằng cuộc sống mới tuyệt diệu làm sao khi Israel được đảng Cực hữu dẫn dắt hoặc sẽ tốt lên bao nhiêu khi đảng Lao động lãnh đạo Israel. Điều tôi thường thức nhiều nhất trong các quảng

cáo về chiến dịch bầu cử là cả hai đảng phái đều chiếu những đoạn phim ngắn về những người Israel đang lướt trên những con sóng cỡ Waikiki trời lên hạ xuống ở bờ biển Tel Aviv – như thể lướt sóng là môn thể thao bình dân ở Israel và những đoạn phim lướt sóng là chìa khóa để chạm tới được đám cử tri không ràng buộc năm phần quyết định của những cư dân nơi bờ biển. Tôi nhận ra rằng chỉ lát nữa thôi những pha lướt sóng đó chính là một phép ẩn dụ không lường trước được cho cách thức mà hai đảng phái lớn nhất của Israel lôi kéo bằng các sự kiện và cố gắng lướt qua những lựa chọn khó khăn ẩn dưới những con sóng.

Đương nhiên, chiến dịch bầu cử năm 1984 buộc tôi phải phỏng vấn các chính trị gia cao cấp của Israel. Cuộc chạm trán đầu tiên của tôi là với lãnh đạo đảng đối lập, Shimon Peres của đảng Lao động. Chúng tôi gặp nhau trong văn phòng của đảng Lao động ở Tel Aviv hướng ra biển, ông ta bồn chồn hút thuốc suốt từ đầu tới lúc kết thúc cuộc trò chuyện. Điều làm tôi ấn tượng nhất về Peres là khi tôi hỏi ông về vai trò của mình với Bờ Tây và Dải Gaza, ông ta bắt đầu lựa chọn từ ngữ rất cẩn thận, như thể đang nhón trên đầu ngón chân để đi qua một bãi mìn. Bất chấp nhiều nỗ lực từ phía tôi để ông ta cụ thể hơn, ông ta không sử dụng từ “thỏa hiệp về lãnh thổ”. Thế là ông ta từ chối việc trích dẫn khi nói đảng của ông ta sẽ đòi đất lấy hòa bình, bởi vì, như sau này sĩ quan phụ tá của ông ta nói với tôi, ông ta sợ sẽ gây hoang mang cho các cử tri cánh hữu tiềm năng. Khi tôi hỏi ông về sự khác biệt giữa đảng Lao động và đảng Cực hữu với vấn đề Bờ Tây và Dải Gaza, Peres nói rằng đảng Lao động sẽ “dừng việc định cư ở những vùng Ả-rập dân cư đông đúc,” điều này không gây ấn tượng rõ rệt với tôi về một lựa chọn kiên quyết để giữ nguyên trạng. Mà điều gây ấn tượng với tôi nhiều hơn là Peres nhắc tới Bờ Tây bằng ngôn từ trong kinh thánh mà đảng Cực hữu ưa thích hơn – “Judea và Samaria”. Để đặt tên cho thứ gì đó thì phải sở hữu nó, và dường như với tôi việc sử dụng những cái tên gọi cho Bờ Tây của những người theo chủ nghĩa dân tộc – tôn giáo Israel cánh hữu khó có thể thuyết phục được đông đảo người Israel từ bỏ nó.

Vài tuần sau, tôi đến phỏng vấn Thủ tướng Chính phủ Yitzhak Shamir của đảng Cực hữu. Những nhận xét chung chung của ông ta rất khó nhớ,

nhưng tôi sẽ không bao giờ quên khi tôi hỏi Shamir rằng liệu ông ta có còn ủng hộ cho Nghị quyết 242 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc năm 1967, theo đó kêu gọi Israel rút khỏi những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng trong cuộc chiến năm 1967 để đổi lấy sự thừa nhận ngấm ngấm của người Ả-rập với quyền hạn của Israel là được sống trong “những biên giới an toàn và được chấp nhận”, ông ta nói với tôi rằng, “Chúng tôi không chấp nhận phương thức đó nữa.” Ông ta nói, Israel sẽ tiếp tục việc xây dựng những khu định cư Bờ Tây ở mọi nơi mà “không hề ngừng lại.”

Hừm, tôi tự nhủ. Tôi đã không nhận ra là Israel đã kéo quyền này đi quá xa. Tôi tới đây từ Beirut, nơi mà cánh nhà báo nhiều năm trời phải chơi trò chơi mệt mỏi với Arafat là cố gắng nhử cho ông ta nói rằng PLO chấp nhận Nghị quyết 242, thì chỉ được Thủ tướng Israel nói rằng ông ta không chấp nhận cách thức đó nữa, nhưng vì những lý do khác nhau.

Nhiều tháng sau khi cuộc bầu cử năm 1984 kết thúc, và thích hợp hơn là đã tạo ra một mối ràng buộc giữa đảng Lao động và đảng Cực hữu, buộc họ vào kết hợp với nhau trong một chính phủ dân tộc thống nhất, tôi tham dự một bữa tiệc tối ở ngôi nhà trang nhã ở Jerusalem của Gita Sherover, một nhà nhân đạo nổi tiếng người Israel. Đó là một tối thứ Bảy, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Yitzhak Rabin của đảng Lao động cũng dự tiệc. Một lúc thì có tiếng chuông điện thoại và người hầu gái bước vào, báo là có cuộc gọi khẩn cấp cho Rabin. Ông ta rời khỏi phòng dăm bảy phút để nghe điện thoại, rồi quay trở lại chỗ ngồi trên bàn tiệc. Gita không kịp được đã hỏi ông ta cuộc gọi về việc gì.

“Weizman gọi,” Rabin lầm bầm, nhắc tới tên cựu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Ezer Weizman của đảng Cực hữu. “Ông ta muốn tôi cho phép gia đình Qawasmeh mang xác [Fahd] Qawasmeh về Hebron để chôn cất. Weizman cảm thấy dày vò vì đã trục xuất ông ta.”

Fahd Qawasmeh là cựu thị trưởng của thành phố Hebron thuộc Bờ Tây, đã bị Weizman trục xuất vào tháng Năm năm 1980, sau khi giết chết một người định cư Do Thái ở Hebron. Qawasmeh bị ám sát ở Amman vào ngày 29 tháng Mười hai năm 1984, do những người được cho là nhân viên mật vụ người Syria. Dường như ông ta bị nhắm tới vì việc tiếp cận chừng mực

của ông với những vụ đàm phán giữa người Palestine và Israel. Sau hôm ông ta bị ám sát, gia đình ông yêu cầu Weisman cầu khẩn Rabin để cho phép ông ta ít nhất thì cũng được mai táng ở quê nhà.

“Vậy ông bảo ông ấy thế nào?” Gita hỏi Rabin.

“Tôi bảo ông ta là không được – tôi không muốn có bất cứ cuộc tuần hành nào cả,” Rabin phẩy tay.

Câu trả lời này khiến cho mấy phút im lặng khó chịu kéo dài quanh bàn tiệc khi mọi người thấy được sự lạnh lùng trong giọng nói của Rabin. Tôi không phải là vị khách duy nhất sửng sốt vì ông ta đã không động lòng trắc ẩn trước một người đã chết, mà gia đình họ không mong gì hơn là để ông ta được yên nghỉ trên mảnh đất của tổ tiên mình, một điều mà tôi nghĩ bất cứ người Do Thái nào, và đương nhiên là một người của đảng Lao động cũng nên thông hiểu.

Gita, đọc được ý nghĩ của mọi người, cuối cùng phá tan im lặng bằng cách nói nhỏ nhẹ với bát xúp của mình, “Mọi việc sẽ tồi tệ đến mức nào nếu anh cho phép chôn cất ông ta ở đây?”

Sau những cuộc chạm trán kiểu như vậy, tôi bắt đầu tự hỏi mình sự khác biệt giữa đảng Lao động và đảng Cực hữu, giữa Rabin và Shamir, giữa Shamir và Peres, hay là giữa Peres và Rabin là gì? Tất cả bọn họ đều gọi Bờ Tây là “Judea và Samaria”; tất cả bọn họ đều tin tưởng rằng việc chiếm đóng của quân đội Israel là tốt đẹp, “giai đoạn tươi sáng nhất trong lịch sử”; và tất cả bọn họ dường như đã chuẩn bị sẵn để gạt mỗi bất hòa về ý thức hệ của họ sang một bên và giữ mãi nguyên trạng này.

Tại sao?

Có thể lý do quan trọng nhất các nhà lãnh đạo Israel nhắm tới là tránh trả lời câu hỏi về việc làm gì với Bờ Tây và Gaza mà trong những năm qua người láng giềng Ả-rập của họ chẳng hề đặt câu hỏi rõ ràng như vậy để buộc những người Israel phải trả lời. Người Ả-rập không bao giờ khiến cho người Israel có cảm giác rằng họ có thể rời khỏi những vùng lãnh thổ này và vẫn giữ được sự an toàn của mình, do đó mà hầu hết những người Israel sẵn sàng ở lại bằng mọi giá; người Ả-rập không bao giờ cổ vũ người Israel tiến tới bất kỳ lựa chọn nào để giữ nguyên trạng. Từ tháng Tám đến tháng

Chín năm 1967, ba tháng sau cuộc chiến, nhà nước Ả-rập triệu tập hội nghị ở Khartoum, Sudan, tại đây họ quyết định không thừa nhận Israel, không đàm phán với Israel, và không thiết lập hòa bình với Israel – một chính sách mà họ và PLO duy trì trong nhiều năm. Chỉ có Ai Cập dám phá vỡ cách thức này vào năm 1978 và đưa ra cho Israel một đề nghị không thể nào tránh khỏi: Các anh có sẵn sàng đổi cả vùng sa mạc Sinai bị chiếm đóng lấy hòa bình trọn vẹn không? Khi câu hỏi được đặt ra như vậy, Israel trả lời là có. Nhưng, chỉ đến tận mới gần đây, đó là sự phản đối.

Tôi ra khỏi cửa hàng ở khu mua sắm Jerusalem một chiều mưa bụi mùa đông năm 1987, vội vã quay trở lại văn phòng với chiếc mũ áo khoác trùm lên đầu thật chặt, tôi chú ý tới một vòng tròn người nho nhỏ, có lẽ chỉ hai mươi người cả thảy, tập trung ở quảng trường Zion. Đứng giữa đám đông là hai người đàn ông Israel còn trẻ, một người cầm tấm biển viết bằng tiếng Anh: **CHẤM DỨT CHIẾM ĐÓNG. DỪNG NGAY HÀNH ĐỘNG TÀN BẠO CỦA NGƯỜI ISRAEL.** Cả hai người đàn ông đều tranh cãi luôn miệng với những người trong đám đông. Mưa ướt đầm cả nhóm người nhưng dường như chẳng ai thèm để ý. Bầu không khí thực sự nóng lên, đám gân nổi đầy trên cổ mọi người và nước bọt bắn tứ tung khiến cho khung cảnh cực kỳ sinh động. Tôi có thể cops nhật chút thông tin từ cuộc tranh luận, nhưng đó chỉ là những lời kinh cầu nguyện quen thuộc: “Người Ả-rập muốn giết chúng tôi,” “Anh thật là ngây thơ,” “Đồ phát xít.” Trong khi đám người mê mải với cuộc tranh cãi vỉa hè của mình thì rất nhiều người Israel và thậm chí vài người Ả-rập đi ngang qua mà không mấy may chú ý, chứ không nói đến việc tham dự. Khi tách khỏi đám đông, tôi tự nhủ với mình rằng cảnh này biểu trưng cho điều gì đó – về cuộc tranh cãi giữa chính những người Israel với nhau trong mưa, gợi lên trong tâm trí tôi những hình ảnh lớn lao hơn về tình trạng của cuộc đối thoại giữa người Israel và người Palestine trước năm 1988.

Nhưng trong một chừng mực nào đó cảnh tượng này có thể lý giải tại sao tình hình chính trị của Israel lại trở nên tê liệt qua câu hỏi về việc phải làm với những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, thì lại không lý giải được chút nào về toàn bộ câu chuyện. Sự thật là càng nhiều người Israel mong chờ và

thậm chí là hy vọng rằng người Ả-rập sẽ đứng ra và đàm phán đổi đất lấy hòa bình vào tháng Sáu năm 1967, thì rất ít người Israel dễ dàng trả lại Bờ Tây và Gaza, và Israel thật sự cũng không muốn ra khỏi con đường của mình để cổ vũ người Palestine, hay PLO, bắt ngờ đưa ra câu hỏi.

Lý do là cả đảng Lao động và đảng Herut vốn đã hình thành nên trụ cột của khối đảng Cực hữu ngày nay, đều phải lòng những vùng lãnh thổ này. Hơn hết cả, Thành phố Cổ xưa như Jerusalem, Jericho, Hebron, Nablus, và tất cả những thành phố Bờ Tây khác là vùng đất trung tâm trong ý thức của người Do Thái mang tính lịch sử và sân khấu nơi màn kịch trong Kinh thánh thực tế đã diễn ra – chứ không phải là đồng bằng miền duyên hải Tel Aviv và Haifa. Chúng chính là vùng đất cơ bản của Israel nơi những ông tổ lập ra Chủ nghĩa Phục quốc đã tới khai khẩn, và việc nhắc nhở thoáng qua tới những cái tên của chúng đã chạm tới điều gì sâu thẳm trong tâm hồn người Israel, thuộc về cả đảng Lao động và đảng Cực hữu. Thực tế, đảng Lao động cảm thấy mỗi liên hệ siêu hình với tất cả những vùng đất của Israel nhiều chẳng hơn kém gì với những người cánh hữu đối lập của họ cả. Điểm cốt lõi nhất trong cương lĩnh của những người Phục quốc Lao động là đặc tính của việc chuộc lại và định cư tất cả vùng đất – những điều mà hầu hết những người Do Thái Mỹ không bao giờ hiểu được.

Mối bất hòa giữa Ben-Gurion và Begin là về chiến thuật nhiều hơn là về kết quả. Lặn lội khắp Israel với cuốn Kinh thánh như một tấm bản đồ đã là bài tập hàng tuần của phong trào những người Lao động trẻ tuổi kể từ khi Chủ nghĩa Phục quốc mới manh nha. Lần đầu tiên Ben-Gurion chấp nhận ý kiến về việc chia cắt, quay trở lại tận năm 1937, ông đã chấp nhận nó với lòng thương tiếc vô bờ. Trong một bài diễn văn vào ngày 7 tháng Tám năm 1937 trong Đại hội Những người Phục quốc lần thứ 20 ở Zurich, Ben-Gurion đã tuyên bố: “Tôi nói điều này từ quan điểm nhận thức sâu sắc được Chủ nghĩa Phục quốc, tốt hơn hết là ngay lập tức có một nhà nước Do Thái, cho dù nó chỉ là một phần của mảnh đất miền tây Israel [phía tây Palestine của sông Jordan]. Tôi thích điều này hơn là tiếp tục sự ủy trị của người Anh... đối với cả vùng đất miền tây của Israel. Nhưng trước khi giải thích rõ ràng lý lẽ của mình, tôi phải lưu ý về nguyên tắc. Nếu chúng ta được đề

xuất một nhà nước Do Thái ở miền tây Israel đổi lại là từ bỏ quyền lợi về mặt lịch sử của chúng ta với toàn lãnh thổ Israel, thì tôi sẽ trì hoãn việc thành lập nhà nước. Không người Do Thái nào có quyền từ bỏ quyền lợi của người Do Thái khác về toàn lãnh thổ Israel. Nó vượt ra ngoài giới hạn quyền lực của bất kỳ đoàn thể Do Thái nào. Thậm chí, việc từ bỏ bất cứ phần nào của lãnh thổ Israel còn vượt ra ngoài giới hạn quyền lực của tất cả những người Do Thái đang sống sót ngày nay.”

Đó là lý do tại sao những người kế thừa hoạt động chính trị của Ben-Gurion, các tướng lĩnh của Đảng Lao động thật sự dẫn dắt cuộc chiến năm 1967 – Moshe Dayan, Yitzhak Rabin, Mordechai Gur, Uzi Narkiss, David Elazar – quay trở lại Jerusalem và Bờ Tây không giống như cuộc gặp gỡ với người phụ nữ mới quen buổi đầu tiên. Ngược lại. Nó giống như việc gặp lại người yêu cũ, và ngay sau khi quay trở lại họ đã tay trong tay, bao nhiêu khát khao dồn nén sâu thẳm trong lòng được bày tỏ. Không ngạc nhiên gì về tâm trạng của người Israel sau cuộc chiến tranh năm 1967, được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Moshe Dayan thuộc đảng Lao động tổng kết lại hay nhất qua nhận xét nổi tiếng về việc đàm phán với Vua Hussein: Nếu ông ta muốn nói, “ông ta biết số điện thoại của tôi mà.” Nếu không thì Israel rất vui sướng được nổi máy.

Chính các Thủ tướng Chính phủ thuộc Đảng Lao động từ năm 1967 tới 1977 – Levi Eshkol, Golda Meir, và Yitzhak Rabin, với sự quảng cáo rùm beng từ các bộ trưởng Shimon Peres và Yigal Allon – những người đã chuẩn bị nền tảng cho việc định cư của người Do Thái ở Bờ Tây, chứ không phải là đảng Cực hữu. Đầu tiên, các nhà lãnh đạo đảng Lao động đưa ra lý lẽ rằng chỉ có những nơi định cư cần thiết vì các lý do an toàn, như những vùng dọc theo thung lũng của sông Jordan hay quanh Jerusalem, là được phép. Nhưng khi đảng Lao động thống nhất sáp nhập Thành phố Cổ Jerusalem và núi Temple ngay sau chiến tranh, nỗi Israel hiện đại với phần cốt lõi trong quá khứ thần thánh của nó, đã tạo ra một tiền lệ cho các cuộc định cư khác đầy tính thần thánh xuyên suốt Bờ Tây. Vấn đề duy nhất là thời điểm trước khi những khu định cư mọc như nấm ở khắp nơi.

Thời điểm đến vào ngày 4 tháng Tư năm 1968, vào đêm trước Lễ Quá hải, một nhóm gia đình Do Thái chính thống, dẫn đầu là Rabbis Moshe Levinger và Eliezer Waldman, cùng với con cái đi tới Hebron, nơi họ đã thuê Khách sạn Park của người Ả-rập cho kỳ nghỉ. Họ nói với các nhân viên Israel rằng chỉ ở trong khách sạn trong tuần lễ của Lễ Quá hải, nhưng có quyền lựa chọn để ở dài hơn. Các vị khách nhận khách sạn, đặt chế độ ăn chay, rồi khi kỳ nghỉ kết thúc, thì long trọng tuyên bố rằng không cho phép bất cứ ai đuổi mình ra khỏi thành phố mà các vị Giáo trưởng người Do Thái Abraham, Isaac, và Jacob đã yên nghỉ, và nơi mà Abraham, Cha đẻ của Dân tộc, đã mua với giá 400 đồng bạc Do Thái cổ cho mảnh đất đầu tiên ở Palestine (Canaan). Như Rabbi Waldman sau này nhận xét: “Chúng tôi đã nhận quyền lựa chọn ấy cho cả một đời.”

Không ai khác ngoài bộ trưởng Yigal Allon của Đảng Lao động, một người dân ở khu định cư Israel, giữa những quan chức đầu tiên người Israel tới thăm những người Do Thái định cư và hỗ trợ vay lãi, nói với họ, “Đã từng có những người Do Thái sống ở Hebron, cái nôi của quốc gia, cho đến khi họ bị buộc phải rời bỏ... Thật là kỳ lạ là những người Do Thái lại bị ngăn cấm sinh sống trên chính thành phố cổ của những vị giáo trưởng này.”

Rốt cuộc thì chính phủ do đảng Lao động lãnh đạo, bị những cảm xúc xáo trộn đánh bại, đành nhượng bộ trước những người định cư, cho phép ở trong một doanh trại quân đội ở Hebron và sau đó cho xây một khu định cư Do Thái ở đó mang tên Kiryat Arba. Khi tôi hỏi Rabbi Waldman là tại sao ông và đồng sự của mình lại dễ dàng gây ảnh hưởng được tới chính phủ do đảng Lao động lãnh đạo qua các chức sắc của họ, ông trả lời ngắn gọn: “Nguồn gốc Do Thái.”

Ngồi trong căn hộ của mình ở Kiryat Arba, Waldman giải thích, “Chúng tôi quay trở lại cội nguồn của mình. Moshe Dayan và Yigal Allon cạnh tranh với nhau thông qua những người đỡ đầu. Chúng tôi đã liên lạc với [Thủ tướng Chính phủ Đảng Lao động] Eshkol nhiều tháng trước khi chúng tôi tới Hebron. Ông ta không bao giờ nói không, đừng tới. Ông ta chỉ nói là đợi, đợi đi. Cuối cùng một hôm Yigal Allon bảo với chúng tôi rằng, ‘Nếu ông không tạo ra một sự kiện, thì không có gì đến đâu. Đừng đợi chính phủ

đồng ý – cứ đi và làm đi.’ Allon cũng đến với chúng tôi sau mỗi cuộc họp Nội các và nói cho chúng tôi biết chuyện gì đang xảy ra. Tôi sẽ nói với anh một điều nữa. Khi Allon trình ra Kế hoạch Allon [kêu gọi trả lại một nửa Bờ Tây cho Ả-rập kiểm soát], chúng tôi rất kinh ngạc và tổn thương. Chúng tôi đến gặp ông ta, và ông ta, Yigal Allon - chính là Yigal Allon! – nói với chúng tôi rằng, ‘Những người Do Thái phải thông minh chứ. Chẳng người Ả-rập nào sẽ chấp nhận kế hoạch này cả.’ Ông ta nói thế đấy. Thật đúng là Yigal Allon.”

Trong một chừng mực nào đấy, Allon và những người đồng sự thuộc Đảng Lao động của ông ta đã bị xúc cảm mãnh liệt tuyệt đối và sự tận tâm về ý thức hệ của những người Do Thái định cư bám đuổi, những người hần đã khiến cho những lãnh đạo mệt mỏi của Đảng Lao động nhớ lại thời trẻ của mình khi họ cũng nhảy múa quanh đám lửa trại, và khi họ thực sự tin tưởng vào điều gì đó với tất cả lòng nhiệt thành. Nếu có một điều tôi học được ở Trung Đông, đó là những người được gọi là cực đoan quá khích hay cuồng tín, dù ở xã hội của người Do Thái hay người Hồi giáo đều không cực đoan như chúng ta thường nghĩ. Lý do mà họ đều chịu đựng và thành công là hầu hết họ luôn hành xử trên nền tảng của việc chia sẻ cởi mở các cảm xúc hoặc mơ ước. Như nhà khoa học chính trị người Israel Ehud Sprinzak diễn tả rất chính xác, những người được gọi là cực đoan quá khích thường chỉ là bề ngoài của một người lạnh lùng thờ ơ có liên hệ mật thiết và chủ yếu tới nền tảng xã hội tương ứng của họ.

Những người định cư Do Thái ở Bờ Tây không phải là ngoại lệ. Khi Israel trở thành một xã hội hiện đại, nặng về vật chất, vô cảm, và bị Mỹ hóa hơn sau năm 1967, thì nhiều người Israel đồng nhất bản thân họ với những người đang trèo lên các đỉnh núi đá ở Bờ Tây, súng trường trong tay và găng dây thép vào chân, quan sát những người Ả-rập từ xa. Những người định cư thực hiện khao khát bị dồn nén của người Israel về việc tăng thêm giai cấp tư bản để một lần nữa trở thành kẻ tiên phong. Bởi vì những người lãnh đạo của Đảng Lao động đã bắt kịp được cường độ của việc mà những người định cư đang làm, và bởi vì họ không có tầm nhìn về hệ tư tưởng thực sự đủ mạnh để đứng lên chống lại những người định cư, họ không bao giờ dừng

lại và xem xét những hậu quả lâu dài và không để ý rằng niềm say mê của nhiều người định cư là niềm say mê được bảo trợ - một niềm say mê bắt đầu bằng việc được sống trong những lều bạt hoặc ngôi nhà di động nhưng lại đòi phải có cả bể bơi, những con đường lát gạch, sự bảo vệ của quân đội, miễn thuế, và ngôi nhà kiểu ngoại ô có trang trại trước khi họ tới.

Tuy nhiên, một mô hình đã bắt đầu ở Hebron rồi được lặp lại trên khắp Bờ Tây trong suốt cả thập kỷ tiếp theo: những người Do Thái định cư sẽ ra ngoài và tạo ra các sự kiện, chính phủ miễn cưỡng đáp lại, với một vài bộ trưởng thuộc Đảng Lao động công khai hỗ trợ những người định cư thì chính phủ sẽ tiến tới một thỏa hiệp mập mờ, cho phép họ ở lại, và rồi những nhóm người định cư khác lại ra ngoài và tạo ra sự kiện khác.

Đó chỉ là một cú hích của những ký ức mang tính lịch sử, cổ vũ cho các nhà lãnh đạo của Đảng Lao động ở Israel đối mặt thẳng với tình thế tiến thoái lưỡng nan đang bị đè nặng bởi việc chiếm đóng của người Israel ở Bờ Tây và Gaza. Đó cũng là thực thể rằng họ đang say sưa với quyền lực của chính mình. Một trong những sức mạnh của Chủ nghĩa Phục quốc của Đảng Lao động là luôn có quan điểm thực dụng rõ ràng, nó có quan niệm rằng thực tại mới có thể được xây dựng bằng việc hoạch định cẩn thận và rồi xây dựng mọi điều từng bước một, từng vùng một. Đó chính là cách tiếp cận cẩn mẫn, không ngừng nghỉ trong hoạch định chính trị và quân sự khiến cho người Do Thái đã lập được một nhà nước và phá tan ba quân đội Ả-rập cùng lúc trong Cuộc chiến Sáu ngày.

Nhưng, như nhà triết học người Israel, David Hartman đã nói, trong khi đảng Lao động giành chiến thắng trong cuộc chiến năm 1967 dựa trên quan điểm này, thì lại đánh mất diễn tiến của cuộc chiến bằng cách bỏ quên nó. Chiến thắng của Israel có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng, và đối lập hoàn toàn với tâm trạng trên cả nước trong thời kỳ trước chiến tranh, khi mọi người thực sự đào hố chôn mình, sẵn sàng cho thứ mà nhiều người nghĩ rằng sẽ là một cuộc Thảm sát (Holocaust) khác, rằng nhiều người Israel không thể nào tin được rằng cuộc chiến được thực hiện chỉ với chính đôi tay mình. Kết quả là, Hartman nói, “người Israel bắt đầu kể lại những câu chuyện, tất cả dường như đều diễn ra kiểu như: ‘Chúng tôi ở giữa Sa mạc Sinai, đối mặt với

5.000 lính Ai Cập. Chúng tôi chỉ có sáu người cùng một chiếc xe tăng. Nhưng chúng tôi bắn lên trời vài phát, đọc vài lời cầu nguyện, làm ồn lên một lúc, rồi bất ngờ, như một phép thần, tất cả binh lính Ai Cập bắt đầu bỏ chạy.’ Không ai nói về đội quân tinh nhuệ, hàng năm trời chuẩn bị công phu, những giờ tập luyện đánh bom không ngừng. Cuộc chiến năm 1967 là một Auschwitz đang chờ đợi để bùng nổ. Nhưng nó đã không xảy ra, người Israel quyết định, tất cả chỉ là một huyền thoại.”

Theo Abba Eban, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Israel lúc đó thì, biến chuyển bất ngờ từ tình trạng yếm thế sang quyền năng vô hạn này đã tạo ra một “tình trạng say sưa”. Ông lý giải, chiến thắng năm 1967 trong khi là “một sự bảo vệ về mặt quân sự, với những sự gia tăng to lớn về chính trị... là một thất bại hoàn toàn về mặt tinh thần, bởi vì chiến thắng đó được hiểu là do may mắn và được sự phù hộ của Chúa trời. Một khi nó đã trở thành sự phù hộ của Chúa thì chính phủ và nghị viện không còn quyền lực tối thượng nữa... Chúng tôi mất đi tầm nhìn về thực tế rằng chế độ Ả-rập, dù bị đánh bại, thì vẫn còn nguyên vẹn. Chiến thắng của chúng tôi không phải là tất cả. Tuy nhiên, tất cả tuyên bố của chúng tôi đều là mệnh lệnh: ‘Chúng tôi quyết, chúng tôi sẽ, chúng tôi yêu cầu.’”

Những nhà lãnh đạo và các tướng lĩnh của đảng, đặc biệt là Rabin, Dayan, và Allon từ những nhà tiên phong khổ hạnh đã trở thành các nhân vật quan trọng nổi tiếng toàn thế giới. Họ được khen ngợi ở khắp các phòng khách lịch sự nhất ở Mỹ và châu Âu. Các chàng trai trong trại tị nạn bất ngờ được cưỡi limousine. Thế giới phải lòng miếng khăn che mắt của Dayan. Nhiễm sự say sưa của tính thời điểm, đảng Lao động mất đi liên hệ với thực tiễn. Họ chẳng hề đưa ra tầm nhìn về những nơi mà quốc gia sẽ tới, mà để mặc thực tế dẫn dắt tới đâu hay tới đó. Khi họ muốn biết việc phải làm, họ tiến hành trưng cầu dân ý, và các cuộc trưng cầu dân ý cho họ biết rằng người Israel thích vùng đất mới của họ. Cảm giác tận cùng là chẳng có ai nắm quyền cả. Tinh thần vĩ đại được lan tràn rộng khắp khi Rabin, trưởng ban tham mưu trong cuộc chiến năm 1967, tuyên bố vào tháng Tám năm 1973 rằng Thủ tướng Israel Golda Meir “có những đường biên giới tốt hơn cả Vua David và Vua Solomon.”

Lễ hội vĩ đại này bị thực tế làm cho xếp lếp khi chỉ hai tháng sau sự khoa trương của Rabin, lúc Ai Cập và Syria đồng thời tấn công Israel vào đúng lễ Yom Kippur vào tháng Mười năm 1973. Tuyến phòng thủ của Israel ở Kênh đào Suez rơi vào tay người Ai Cập trong có chín phút, khi binh lính Israel bị bắt hoàn toàn bất ngờ. Thực tế là chỉ qua một đêm xã hội Israel từ vui vẻ cao độ xuống suy yếu tột cùng. Bốn năm sau đó Đảng Lao động đã bị truất quyền lần đầu tiên kể từ khi nhà nước được thành lập. Dù thế nào nó cũng phù hợp với đảng Lao động, đã bị hủy hoại bởi vô số vụ bê bối tài chính, rồi cuộc rồi cũng bị hạ bệ khi phát hiện ra Leah Rabin, vợ của Yitzhak là Thủ tướng Chính phủ khi đó, đang nắm giữ một tài khoản ngân hàng bất hợp pháp ở Washington.

Đảng Lao động bị thay thế bằng Đảng Cực hữu của Menachem Begin, khi lên nắm quyền lực đã hứa sẽ khôi phục sự vĩ đại và thanh danh của Israel thời kỳ trước năm 1967 đã bị cuộc chiến năm 1973 cuốn đi. Begin và đảng Cực hữu của ông ta cũng thích những truyện thần thoại, và nó lại sa vào những câu truyện đó với một cách thức khá khác biệt, dựa vào Gush Emunim (Khối Trung thành) cứu tinh cho phong trào người Do Thái định cư, thực sự đã xua đi được tâm trạng chán nản về tinh thần kéo theo sau thất bại năm 1973.

Gush Emunim giải thích rằng chiến thắng năm 1967 thực sự được tiến hành với bàn tay của Chúa, thống nhất hai miền của Israel. Gush lý giải, sự thống nhất của Israel là bước đầu tiên cơ bản cho sự chuộc tội của người Do Thái và của loài người nói chung. Theo đó việc từ bỏ đất đai của Israel là từ chối quyền năng của Chúa và quay lưng lại với cuộc cách mạng của cứu rỗi.

Đảng Cực hữu thấy hai khía cạnh của triết lý Gush Emunim này khiến họ say mê. Đầu tiên là quan điểm tất cả-hoặc-không gì cả - quan điểm cho rằng nếu bạn không có được tất cả mọi điều thì bạn không có gì cả. Với những người theo chủ nghĩa dân tộc Cực hữu thì nếu người Do Thái không có được toàn bộ đất đai của Israel, bao gồm cả Bờ Tây, thì tức là họ không có một quê hương trọn vẹn. Và với lòng tin vào Chúa cứu thế Gush Emunim, nếu người Do Thái không có toàn bộ đất của Israel, thì họ không

thể được cứu rỗi. Không cho phép quan điểm về sự thỏa hiệp đất đai cho dù chỉ là một gang tay đi nữa. Nhưng, quan trọng không kém, hệ tư tưởng Gush đưa cho đảng Cực hữu lý giải về lịch sử khiến nó tin tưởng rằng nó có thể có được tất cả. Phiên bản của Gush về câu truyện thần thoại là chiến thắng năm 1967 do Chúa trời, đã đẩy nền chính trị của Israel sâu hơn vào vùng đất của lòng tin vào Chúa cứu thế, vùng đất mà trong đó sức mạnh không phát triển dựa trên nhận thức của con người về thực tế mà dựa vào niềm tin của họ. Các giáo sĩ Gush nói rằng người Israel càng tin tưởng vào sứ mệnh cứu rỗi của người Do Thái sẽ trả lại quê hương của họ, thì họ có thể nắm giữ bất cứ thứ gì họ muốn và bỏ qua mọi điều người khác muốn. Một khi đã biến Bờ Tây thành một phần của quy trình cứu rỗi của Chúa, thì không lý lẽ về mặt lý trí nào cần thiết để duy trì nó nữa. Vì vậy, có lần, khi một nhóm các giáo sư của Đại học Hebrew thử thách Begin rằng ông ta sẽ xử trí ra sao với thực tế là 1,7 triệu người Ả-rập gia tăng trong các vùng đất bị chiếm đóng, ông ta đã trả lời họ như sau, “Tôi không hiểu các anh. Quay trở lại hồi đầu những năm 1920, khi chúng ta chỉ có 100.000 người còn họ là 1 triệu, lúc đó các anh đã không mất hy vọng. Vậy nếu các anh không từ bỏ hy vọng lúc chênh lệch là 1 so với 10 với lợi thế nghiêng về họ thì tại sao lại từ bỏ nó lúc chúng ta đang chiếm đa số chứ?”

Nói cách khác, tại sao lại lo lắng về hậu quả chứ? Nếu sự nghiệp của chúng ta đã chiến thắng thực tại khách quan một lần trong lịch sử, thì có thể đi đến kết luận rằng, sau đó nó có thể luôn thực hiện được điều đó, chừng nào chúng ta còn giữ được niềm tin. Giây phút bạn đánh mất niềm tin vào huyền thoại tròn trĩnh đó, là giây phút bạn đã thực hiện một thỏa hiệp nhỏ bé nhất với thực tại, tất cả đã mất đi. Triết lý này đã bám chặt vào cánh cực hữu đến mức nó bắt đầu mất thời gian dài đến vô lý để bào chữa cho hầu hết các chính sách dường như không đưa được vào thực tế. Một lãnh đạo người Do Thái định cư nói với tôi vào năm 1984 rằng, Israel không thể rút quân khỏi Liban, bởi vì giây phút nó đánh mất đi niềm tin vào khả năng quân sự để giữ được lãnh thổ, bất kể với cái giá nào và vô ích ra sao, nó sẽ ở vào một tình thế nan giải khiến phải từ bỏ Bờ Tây. Cũng nhân vật đó năm 1987 đã lý giải rằng Israel vẫn phải tiếp tục làm nên chiếc máy bay phản lực

chiến đấu Lavi giá trị hàng tỉ đô-la rồi hiển nhiên ngay sau đó nhà nước bị phá sản, bởi vì giây phút người Israel ngừng tin tưởng rằng họ có thể làm được điều không thể, thì họ đã mất đi sức mạnh làm được điều có thể rồi.

Vào ngày trước lễ các thánh như lễ Purim hàng năm chẳng hạn, Đài Phát thanh Israel của nhà nước thường thực hiện một bản tin lừa bịp. Vào lễ Purim năm 1988, Đài Phát thanh Israel bắt đầu ngày mới bằng thông báo rằng đội bóng rổ nổi tiếng nhất Israel, Maccabi Tel Aviv đã bị bán cho một người Mỹ gốc Do Thái giàu có, người này sẽ đưa các cầu thủ tới New York và đổi tên thành đội Brooklyn Sabras. Bản tin được đưa vô cùng thực tế, có cả phần phỏng vấn các cầu thủ hỏi họ cảm thấy vui thế nào khi được chuyển đến Mỹ, đến mức nhiều chính trị gia Israel bắt đầu kêu gọi giữ đội tuyển ở lại Israel. Phản ứng tôi thấy thú vị nhất là của nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan Yuval Neeman, thuộc Đảng Tehiya. Vì không biết là đài phát thanh lừa mọi người, ông đã tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn phát sóng trên cả nước rằng “hôm nay chúng ta mất Maccabi Tel Aviv, ngày mai, có thể sẽ là Judea và Samaria.”

Chừng nào Đảng Lao động còn nắm quyền, chí ít nó còn có thể giữ cho phong trào định cư giới hạn ở Thung lũng Jordan vùng dân cư thưa thớt và những địa điểm bị cô lập này “ép uông” nó bởi những người định cư về hệ tư tưởng. Nhưng sau khi đảng Lao động bị đảng Cực hữu của Begin truất quyền, thì tất cả những gì Begin làm là đưa tiền lệ của đảng Lao động áp dụng đặc điểm của Chủ nghĩa Phục quốc vào Bờ Tây và đi đến kết luận hợp lý của mình. Ngày nay có khoảng hơn 140 nghìn người Do Thái Israel sống ở Đông Jerusalem và 130 thành phố và các khu định cư thuộc Bờ Tây và Gaza, ba phần tư trong số đó được xây dựng sau năm 1977. Đảng Cực hữu và những đồng minh cánh hữu của nó không chỉ mở rộng logic của đảng Lao động, mà họ còn đi chệch ra khỏi những biểu tượng tiên phong của nó. Trong các cuộc bầu cử năm 1984, Đảng Tehiyay ủng hộ việc định cư, đã sử dụng bức ảnh Yakov Shabtai quá cố trong tư thế giống Iwo Jima, đang kéo lá cờ Israel như một áp phích cổ động chiến dịch của mình. Bức ảnh được chụp năm 1949, khi Shabtai đang tham dự một trại hè thanh niên của Đảng Lao động, và nó trở thành biểu tượng cho những người tiên phong trẻ tuổi.

Là một nhà văn tài năng, Shabai trở thành một người ủng hộ nhiệt thành cho phong trào hòa bình của người Israel, nhiệt thành đến mức trên thực tế, ông từ chối đặt chân tới Bờ Tây. Nhưng vì bức ảnh của ông là mẫu mực cho niềm kiêu hãnh dân tộc chủ nghĩa và sự mãnh liệt trẻ trung của việc định cư, Tehiya đã chấp nhận nó. Vợ góa của Shabai đã thuê luật sư và đe dọa sẽ kiện lại Tehiya buộc họ phải bỏ hình ảnh của chồng bà như một biểu tượng đi.

Mặc dù Begin tuyên bố lập trường dứt khoát, nhưng thực tế thì ông ta, cũng giống như những lãnh đạo Đảng Lao động, cũng đổi hệ tư tưởng của mình để lấy một phương pháp tiếp cận thực tế hơn. Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của Begin kêu gọi sáp nhập Bờ Tây, nhưng sau khi lên nắm quyền lực vào năm 1977, ông ta phát hiện ra rằng mình không thể tiến hành được chương trình đó, bởi vì áp lực của người Mỹ, áp lực nội bộ, và sự thúc ép trong khu vực. Quan trọng hơn, để giành được hiệp ước hòa bình với Ai Cập, Begin phải đồng ý với các hiệp định Trại David, trong đó thừa nhận “những quyền lợi hợp pháp của người Palestine” và kêu gọi quyền tự quyết của họ ở Bờ Tây và Dải Gaza.

Vì ông ta không thể sáp nhập được Bờ Tây, nhưng không có ý định trả lại nó hoặc thậm chí là cho phép những người Palestine được quyền tự trị thực tế như đã hứa trong Trại David, Begin chỉ tiếp tục cách tiếp cận thực dụng là để mặc cho tình trạng cuối cùng của Bờ Tây chính thức mở ngỏ, trong khi vẫn xây dựng một thực tại mới mẻ trên mặt đất: nhiều con đường nối từ các vùng lãnh thổ tới Israel, sung công nhiều đất đai hơn, nhiều khu vực định cư Do Thái hơn. Cả đảng Lao động và Cực hữu đều thấy chính sách thực dụng này là cách thức thuận lợi để tránh phải đối mặt với những câu hỏi về đạo đức và sự sống còn đặt ra với việc chiếm đóng. Các quan chức của đảng Lao động có thể chỉ ra tình trạng pháp lý hợp pháp của Bờ Tây và tự nhủ rằng tất cả các lựa chọn vẫn còn để ngỏ, trong khi đó vẫn có thể tận hưởng việc mua sắm giá rẻ vào cuối tuần ở các khu chợ ở Bờ Tây, tòa nhà giá rẻ tại các khu vực mới ở ngoại ô Bờ Tây, Tel Aviv và Jerusalem, vùng đất mở rộng này vẫn được an toàn, và có cả sự an lạc khi đi dạo ở những vùng núi đồi an dưỡng nơi Joshua từng đặt chân trên đó. Cùng lúc

đó, các quan chức Cực hữu có thể chỉ ra tình trạng thực tế trong các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng và tự nhủ rằng tất cả lựa chọn đều đã khép lại, và vùng đất đó thực tế đã bị sáp nhập. Nhưng không phải là sáp nhập một cách chính thức, họ có thể có tất cả khu định cư Do Thái họ muốn mà không cần phải trả cái giá về mặt chính trị nào trên thực tế, cho nội địa hay với quốc tế cả. Họ có thể nói với thế giới rằng mọi chuyện chỉ là “tạm thời”, cho đến khi nào có thỏa thuận chính thức; rồi họ thêm vào trong tiếng thì thầm, “Điều đó sẽ làm nó ổn thỏa mãi mãi.”

Nói cách khác, cho đến đầu những năm 1980, rõ ràng là những khác biệt trên thực tế giữa đa số đảng Lao động và Cực hữu về Bờ Tây vẫn không mấy rõ rệt. Sự khác biệt duy nhất giữa họ là về sự khoa trương. Có lần, tôi theo dõi một cuộc mít tinh Peace Now (Hòa bình Ngay lập tức) ở Hebron, theo đó, những nhà hoạt động hòa bình người Do Thái tổ chức cuộc biểu tình liên hệ chặt chẽ với một nhóm các trí thức người Palestine yêu hòa bình. Một nhóm chiến sĩ Do Thái là dân định cư cố gắng phá ngang cuộc mít tinh bằng tổ chức một cuộc đình công. Khi đến hiện trường, tôi thấy một tá xe bus của Peace Now bị ách lại trên đường cao tốc tới Hebron và một nhóm hai mươi binh lính đang vây quanh khoảng hai mươi người nhập cư đang đứng giữa đường và hát bài “Am Yisrael Chai” (tạm dịch: Dân tộc Israel đang sống), một bài hát về chủ nghĩa dân tộc nổi tiếng. Nhưng điều tôi nhớ nhất là một nữ dân quân, có thể không quá mười tám tuổi, đang đứng canh gác những người nhập cư cùng với những đồng nghiệp nam. Khẩu súng cô gái khoác trên vai có khi còn cao hơn cô. Khi những người nhập cư vỗ tay và hát đầy hùng tráng, tôi nhìn cô gái hằn đang đi hỗ trợ giải tán đám biểu tình, miệng đang lẩm nhẩm theo lời bài hát. Đôi môi cô mấp máy câm lặng theo lời bài hát là miêu tả hoàn hảo cho sự khác biệt giữa đảng Lao động và Cực hữu. Đảng Cực hữu muốn hát đến phá tung lồng ngực rằng Bờ Tây là của họ, thì những người thuộc đảng Lao động lại sẵn lòng chỉ thì thầm trong miệng những lời đó.

Những người thuộc đảng Lao động và đảng Cực hữu không chấp nhận trò chơi này và đòi hỏi các vị lãnh đạo đảng tương ứng đối mặt với các vị thế về tư tưởng được quy định trong cương lĩnh của đảng, sẽ bị buộc phải ra

ngoài. Đảng Lao động không muốn đối mặt với thực tế là việc chiếm đóng ở Bờ Tây của Israel đã khiến cho các quy tắc mang tính nhân văn, xã hội, và lâu dài trong cốt lõi hệ tư tưởng của đảng Lao động bị xuyên tạc, hơn thế nữa, đảng Cực hữu muốn thừa nhận rằng không bao giờ có thể sáp nhập được “Judea và Samaria.” Vì vậy mà sau khi Begin ký kết hiệp ước hòa bình với Ai Cập năm 1979, những người theo chủ nghĩa sáp nhập chân chính trong đảng Cực hữu đã tách ra và thành lập đảng mới – Tehiya, do các cựu thành viên Cực hữu, Geula Cohen và Yuval Neeman lãnh đạo – trong khi những thành viên của Đảng Lao động cam kết trung thành với những nguyên tắc đã được xác lập về tính thể tục, chủ nghĩa tự do, và dàn xếp về lãnh thổ sẽ hoặc là rời khỏi nghị viện, như Abba Eban, hay tách ra riêng lẻ, như Shulamith Aloni, Yossi Sarid, và Amnon Rubinstein, và lập ra các đảng như Phong trào Dân chủ Đổi mới (DASH) hoặc Đảng Quyền Công dân (RATZ), đòi hỏi nền chính trị theo chủ nghĩa nhân văn thật sự và rút quân thật sự. Như David Hartman nhận xét, “Tất cả những người khởi xướng vấn đề đạo đức đều được nuôi dưỡng từ các đảng phái chính để rồi hình thành các phe phái nhỏ mà tiếng nói của họ ở đây không mấy trọng lượng, mờ nhạt trên chính trường và dễ dàng bị đảng Lao động và đảng Cực hữu bỏ qua. Đảng Lao động và Đảng Cực hữu lại đánh đổi các huyền thoại mang tầm tư tưởng của mình với chủ nghĩa thực dụng thiết thực.” (Đó là lý do tại sao rốt cuộc đảng Lao động và Đảng Cực hữu có thể, thậm chí là dễ dàng, hình thành một chính quyền dân tộc thống nhất cùng nhau: Trên nhiều khía cạnh, họ có nhiều điểm chung với nhau hơn là với những đảng phái cực đoan nhỏ đứng ở thái cực của mình.)

Những người ngoài cuộc quan sát cuộc tranh luận ở nghị viện và Hội đồng Lập pháp Israel sẽ kinh ngạc trước nền dân chủ lành mạnh của Israel, khi thấy tất cả các chính trị gia đều tranh cãi với nhau. Nhưng thực tế thì tất cả chỉ đang thuộc về hai thành phần thiểu số, một là cánh hữu và bên kia là cánh tả, đều đang la hét với nhau vọng qua một liên minh chủ nghĩa thực dụng giữa Cực hữu – Lao động cồng kềnh, chậm chạp. Đó là một dàn hợp xướng của toàn những diễn viên chính mà ai cũng nói chứ chẳng ai thèm nghe. Ở Mỹ, quảng cáo cạnh tranh và kích động nhất là giữa những sản

phẩm tương tự nhau, như là thức ăn cho chó hay là ngũ cốc cho bữa sáng chẳng hạn. Điều này tương tự với đảng Lao động và Cực hữu. Mỗi bên đều chỉ vào bản cương lĩnh của mình mà rằng, “Hãy xem chúng tôi khác hẳn họ thế kia mà,” nhưng ngoài đời thực, họ đều bán cùng một loại thức ăn cho chó mà thôi.

Thỏa thuận về chủ nghĩa thực dụng ngầm giữa Đảng Lao động và Đảng Cực hữu bị gián đoạn tạm thời vì cuộc chiến Liban. Tuy nhiên, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Sharon của Đảng Cực hữu đã bày tỏ rằng cuộc chiến chỉ là về “vấn đề hòa bình cho Galilee,” có chút ít vấn đề phải giải quyết với phần đó của Israel. Để tới được Beirut, Sharon thực sự cố gắng giải quyết tình thế tiến thoái lưỡng nan sống còn đặt ra cho xã hội Israel về 1,7 triệu người Palestine ở Bờ Tây và Gaza. Ông ta hy vọng rằng với việc tiêu diệt đại diện của người Palestine là PLO, ông ta có thể buộc những người Palestine ở Bờ Tây và Gaza từ bỏ đòi hỏi của mình về một nhà nước độc lập và chấp nhận bất cứ quyền tự trị giới hạn nào mà Israel đưa ra, theo đó khiến cho Israel có thể giữ được Bờ Tây mãi mãi mà không có cảm giác tội lỗi là đã lấy đi của người dân Palestine quyền tự quyết.

“Hãy nhìn xem,” Sharon hy vọng sẽ nói với toàn thế giới, “người Palestine của chúng tôi tự cai quản mình. Chúng tôi có thể là người Do Thái, dân chủ, và vẫn giữ được toàn bộ đất của Israel, gồm cả Bờ Tây và Gaza. Ai nói là các anh chỉ có thể có hai trong ba thứ đó mà thôi?”

Vì vậy mà cuộc xâm lược Liban đã mở lại những phân chia cơ bản ở Israel thông qua các câu hỏi: Israel sẽ trở thành loại hình xã hội nào? Sẽ phụng sự loại hình giá trị nào? Nó sẽ trở thành một Nam Phi của người Do Thái, thống trị mãi mãi người Palestine trên quê hương Bờ Tây, hay sẽ trở thành một nước Phổ của người Do Thái, tìm mọi cách để dọa nạt tất cả các khu vực lân cận, hay sẽ trở thành một nhà nước với những đường biên giới chỉ dựa trên suy tính để bảo đảm một xã hội Do Thái an toàn, dân chủ, và hòa bình với các nước láng giềng?

Tình cờ đặt tất cả những câu hỏi này lên bàn một lần nữa, cuộc chiến Liban cũng thể hiện lý do khác chưa biết đến cho câu hỏi tại sao đảng Lao động và đảng Cực hữu không thể trả lời chúng một cách triệt để. Đó là vì

họ đều hiểu được rằng nếu buộc phải đương đầu với những bất hòa về hệ tư tưởng khắc nghiệt và thực tế trên đất nước mình với những câu hỏi này, họ có thể sẽ kết cục giống như người Liban: đầu tiên tranh cãi nhau ở trên nghị trường và sau đó là trên đường phố. Nói trắng ra, khi đòi hỏi một lãnh đạo người Israel phải đối mặt thẳng thừng với câu hỏi “Israel là gì?” giống như kéo ông ta vào một cuộc nội chiến vậy.

Điều này được làm rõ với mọi người dân Israel vào ngày 10 tháng Hai năm 1983, khi Emil Grunzweig, một nhà hoạt động ba mươi ba tuổi của Peace Now, bị giết do một quả lựu đạn ném vào từ một kẻ ủng hộ Begin cuồng tín, trong cuộc biểu tình ở Jerusalem chống lại cuộc chiến Liban. Tờ Jerusalem Post tường thuật lại rằng khi những người biểu tình của Peace Now bị thương do quả lựu đạn phát nổ được đưa tới bệnh viện Shaarei Zedek, vài người ủng hộ Đảng Cực hữu đã la hét xúc phạm họ khi họ được đưa vào phòng cấp cứu.

Tờ Post trích dẫn tiếng hét của một người đàn ông, “Tiếc là người ta đã không giết bọn chúng đi.”

Nhiều năm sau đó, Avraham Burg, một thành viên của Đảng Lao động mộ đạo, trẻ tuổi, bị thương nhẹ trong cuộc tấn công đó, nói với tôi rằng anh nghĩ cái chết của Grunzweig là điểm xoay chuyển mấu chốt đối với nền chính trị Israel. Nó đã đưa cả hai bên quay trở về từ bờ vực và động viên cả đảng Lao động và đảng Cực hữu quay lại tập trung vào câu hỏi sống còn ngay khi nó bắt đầu có vẻ như không thể tránh được.

“Mọi người thấy những điều xảy ra với Grunzweig và nói rằng, ‘Ôi, ôi, thế là quá nhiều,’” Burg nói. “Bọn họ chỉ có khái niệm lơ mơ về sự sâu sa thực sự của việc phân chia giữa chúng tôi và họ quyết rằng sẽ quay trở lại. Sự việc quá khủng khiếp.”

Thực tế, sau Liban và sau cả Grunzweig, người Israel mong muốn sự thống nhất, chứ không phải là chân lý; họ muốn sự yên tĩnh, chứ không phải là tranh cãi vật vã về tình thế nan giải sống còn. Các chính trị gia người Israel chỉ cảm thấy vui mừng khi được gia ơn, đó chính là lý do tại sao khi tôi đến trong suốt chiến dịch bầu cử năm 1984, cả đảng Lao động và đảng Cực hữu đều tập trung vào các chương trình quảng cáo về chiến dịch

vào lướt sóng, và hứa hẹn, nếu trúng cử, sẽ thành lập một chính phủ thống nhất quốc gia. Có thể sẽ bình an vô sự khi một định nghĩa mới được phổ biến thêm về sự đồng lòng đến từ một chính khách người Israel, Abba Eban. Theo Eban, sự đồng lòng nghĩa là “mọi người đều nhất trí có tiếng nói chung về điều mà không ai tin là cá nhân cả.”

Không có nhận thức được điều đó của người Israel thì đất nước của họ sẽ lại trở thành gần như vô chính phủ như Liban mà thôi. Dưới chính phủ thống nhất quốc gia được thành lập tháng Chín năm 1984, cả hai đảng chính đều thống nhất quay trở lại với việc trì hoãn tất cả những câu hỏi khó nhằn, và chỉ giải quyết những vấn đề được đồng tâm nhất trí như khôi phục nền kinh tế chẳng hạn. Điều này giống như là trì hoãn tất cả các hoạt động chính trị vậy, bởi vì chính trị là gì nếu không phải là đưa ra những lựa chọn khó khăn, và lãnh đạo là gì nếu không phải là thiết lập những lựa chọn cụ thể cho cộng đồng và rồi thúc đẩy từ lựa chọn này tới lựa chọn khác? Peres, Rabin, và Shamir đã quá sợ hãi phải cố gắng dẫn dắt người Israel đi khỏi hiện trạng của nó, quá sợ hãi phải trình cho họ hình ảnh thực tế về Bờ Tây và rồi ngay lập tức phải dựng lên những lựa chọn không thuộc về nó.

Thực tế, các lãnh đạo Israel rơi vào hai thái cực: ôn hòa mà không có lòng quyết tâm, và cao thượng với sự nghiệp đã mất. Shamir tuyên bố rằng Israel phải giữ Judea và Samaria “vĩnh viễn” và cam kết rằng “khi có việc gì xảy ra” trong tương lai sẽ trả tự do cho nhà nước của người Do Thái từ thực tế là người Palestine có thể đông hơn người Do Thái cho đến đầu thế kỷ XXI: Nước Nga sẽ phóng thích những người Do Thái; có một cuộc tàn sát ở Mỹ chẳng hạn; chuyện gì chẳng có thể xảy ra. Ngược lại, Peres lại tuyên bố rằng Israel phải và có thể làm điều gì đó với Bờ Tây và Gaza, nhưng ông ta cam kết rằng con đường giải quyết sẽ không có thương đau. Israel sẽ không phải giải quyết các đòi hỏi của PLO hay của bất cứ người Palestine nào về độc lập. Hơn nữa, nó sẽ thuyết phục Jordan quay trở lại dự phần vào Bờ Tây nhằm đem lại hòa bình trọn vẹn, nhưng chỉ sau một thời gian quá độ rất dài nữa. Nói cách khác, Peres và Shamir không chỉ thất bại trong việc lãnh đạo, họ thực sự đã khiến Israel trở nên câm lặng hoàn toàn: họ khiến cho người ta tin vào những điều không thể tin, hy vọng vào những

nơi không còn hy vọng, cảm thấy yếu ớt những lúc người ta khỏe mạnh và thấy khỏe mạnh lúc người ta yếu ớt, và cảm nhận ngọn gió thời gian ở phía sau lưng trong khi thực tế người ta đang bị nó thổi ngay trước mặt.

David Ben-Gurion luôn hiểu rằng cử tri đầu tiên của ông ta là sự kiện và cử tri thứ hai là dân chúng, những người có ý chí chủ quan có ảnh hưởng quyết định tới các sự kiện. Shamir và Peres lại nhìn sự việc theo hướng đối lập. Họ nghĩ rằng cử tri đầu tiên của họ chính là ý chí chủ quan của người dân được họ đánh giá đều đặn qua các cuộc thăm dò dư luận, và thực tế đó sẽ được điều chỉnh tùy theo tâm trạng trong tuần. Đây không phải là sự thiếu năng lực của Peres, Rabin, và Shamir. Họ đều là những nhà kỹ trị thật sự, được học hành đến nơi đến chốn. Họ giúp việc xây dựng quốc gia từ vạch xuất phát. Hầu hết trong số họ đều được tuyển mộ làm nghị sĩ và sĩ quan quân đội do những người sáng lập có tầm nhìn xa trông rộng của Israel, đúng đắn về kỹ năng quản trị hành chính và phẩm chất chính trị vững vàng, điềm đạm của họ. Họ luôn coi nhiệm vụ của mình như việc thừa hành những tầm nhìn của người khác, chứ không thừa nhận là tầm nhìn của chính họ. Cả ba đều làm được những người thống trị giỏi giang ở Đảo Rhode hay Delaware, nhưng Đảo Rhode và Delaware lại không phải đối mặt với những câu hỏi sống còn không lồ và những tình huống khó xử về đạo đức kinh khủng như vậy.

Cho đến cuối những năm 1980, dường như đã tồn tại một chứng liệt cộng sinh giữa các nhà lãnh đạo Israel với quốc gia họ lãnh đạo. Vấn đề chính trị và an ninh chủ yếu đối mặt với quốc gia đã xuất hiện với cả hai trở nên quá khiếp đảm, quá kinh hoàng, và quá khó chữa. Cả nhà lãnh đạo và việc lãnh đạo dường như đều cảm thấy rằng không ai thực sự có thể tạo ra sự khác biệt, vậy là các chính trị gia Israel chỉ thảo luận chi tiết các hoạt động lãnh đạo, luôn phản ứng với các sự kiện, không bao giờ đi đầu, trong khi công chúng Israel lại sa vào sự ngủ đông về cảm xúc.

“Anh làm ơn, đừng nói về ‘Tình hình’ nữa,” đã trở thành một điệp khúc phổ biến giữa những người Israel. Khi mạng lưới Phát thanh và Truyền hình thuộc sở hữu nhà nước Israel đình công trong gần hai tháng hồi mùa thu năm 1987, đa phần người Israel rất vui sướng. Lần đầu tiên họ không phải

nghe các chính trị gia gào thét lên với nhau mà chẳng có tuyên bố gì. Công chúng biết rằng họ không bỏ lỡ bất cứ điều gì vì họ biết rằng các chính trị mất rất nhiều thời gian ngừng nghỉ để có thể đưa ra bất cứ điều gì khả dĩ được coi như tin tức thật sự. Chính trường Israel giống như một vở opera xà phòng chiếu buổi ban ngày – tương đương với vở kịch của người Do Thái, *As the World Turns* (tạm dịch: Khi trái đất quay). Bạn có thể đi hai tháng và khi quay trở lại vẫn nhận ra là bạn chẳng bỏ lỡ điều gì.

Bị đe dọa bởi những tiêu đề báo chí hàng ngày kêu gọi, CẤM VÀO từ xung đột giữa người Ả rập – Israel, các nghệ sĩ Israel cũng từ bỏ chủ đề chính trị và tìm nơi ẩn náu ở khuynh hướng trừu tượng, siêu thực, hậu hiện đại, mà theo đó chẳng có đối tượng nào được nói tới, hoặc ít ra thì cũng không rõ ràng. Điều này, sau một thập kỷ được miêu tả bằng nghệ thuật phản kháng và phản chiến sắc sảo, vài tác phẩm xuất sắc nhất trong số đó là sáng tác của Moshe Gershuni, một họa sĩ trung niên hói đầu, trong giai đoạn cao điểm của cuộc chiến Liban đã vẽ những bức tranh sơn dầu với màu sắc chủ đạo là đỏ máu và chủ đề là sự hy sinh của Isaac(87), do một thanh niên Israel mười tám tuổi thủ vai.

Gershuni nói với tôi rằng nhiều tháng ròng sau khi cuộc chiến Liban bùng nổ, vào lúc tiếng chuông báo hiệu có người qua đời hàng ngày, ông cho rằng đã đến lúc bỏ qua đề tài sự hy sinh của Isaac và bắt đầu chỉ vẽ hoa, chủ yếu là hoa anh thảo và cỏ chân ngỗng. Khi tôi hỏi ông là tại sao, Gershuni trả lời là ông cũng tự hỏi mình như vậy. “Tôi tự hỏi, ‘Mình đang làm gì thế này? Mình có điên không?’ [Nhưng rồi] tôi nhận ra rằng nếu tôi không chấm dứt việc hút tâm trí vào đó, thì tôi sẽ tự hủy hoại chính mình. Đã đến lúc phải quan tâm tới bản thân và không vác theo cả gánh nặng lịch sử của người Do Thái nữa. Vì vậy mà tôi không đọc báo và cũng không nghe đài nữa, tôi không còn là một sinh vật chính trị nữa.”

Điều này xảy ra với nhiều người Israel. Ngay sau khi trò chuyện với Gershuni – khoảng giữa năm 1987 – tôi đến gặp nhà làm phim người Israel, Amnon Rubinstein, ông nói với tôi về khuynh hướng tương tự như vậy rất rõ ràng trong nền điện ảnh Israel. “Mọi người không muốn biết và cũng chẳng muốn nghe,” Rubinstein nói. “Chúng tôi cảm thấy chúng tôi đang sa

vào một tình huống bất khả thi, và chẳng ai có giải pháp nào cả. Giống như là chúng tôi đang ở trong một đường hầm tối om và khi chúng tôi ngo quanh thì tia sáng duy nhất chúng tôi thấy là đoàn tàu đang lao về phía chúng tôi.”

Cựu chính trị gia mộ đạo người Israel, Yosef Burg thường kể câu chuyện cười về hai người Israel tranh luận về triết lý sống. Người này hỏi người kia, “Anh là người lạc quan hay bi quan?” người kia trả lời, “Tất nhiên tôi là người lạc quan rồi. Tôi luôn chắc rằng hôm nay sẽ tốt hơn ngày mai.”

Tất cả những người Israel mà tôi biết thường cười khi nghe câu chuyện đó, vì họ biết rằng họ đang tự cười chính mình. Ngày nay, hệ thống chính trị Israel không chỉ ngừng hoạt động vì thiếu đi sự lãnh đạo và sự rõ ràng ở tầm cao, mà còn vì thực tế là những kẻ thù của Israel, người Palestine, không thể nào áp được những câu hỏi sống còn cho phía họ; nó cũng bị tê liệt vì một định mệnh sâu sa thấm vào nền móng của lịch sử Do Thái từ bên dưới.

Cuộc cách mạng của những người theo Chủ nghĩa Phục quốc có ý nghĩa nhằm giải phóng người Do Thái khỏi tâm lý định cư lâu đời của những nạn nhân yếu đuối, không có người giúp đỡ. Nó chứng tỏ rằng người Do Thái không bị buộc trở thành khách thể mà họ có thể là chủ thể - rằng những người nắm giữ được thực tế và vận mệnh luôn được xác định rõ cho mình từ lực lượng bên ngoài có thể trở thành một cộng đồng được lựa chọn, với quyền lực để xây dựng được lịch sử chính trị cho chính họ. Nó muốn mong muốn đạt được điều đó bằng việc tạo ra một công dân Do Thái, một chính quyền Do Thái, một quân đội Do Thái, một Nội các Do Thái, một Tổng thống Do Thái, và khôi phục lại tiếng Do Thái cổ (Hebrew). Bi kịch và sự trở trêu của cuộc cách mạng Phục quốc là mặc dù nó đã tạo ra tất cả những công cụ và thể chế đó từ tro tàn của những cuộc thảm sát, nó vẫn thất bại trong việc tiêu diệt sự tự nhận thức về bản thân nói chung của người Do Thái như một nạn nhân. Mặc dù giờ đây họ có thể nói ngôn ngữ của riêng họ và bước đi với cái đầu ngẩng cao, nhiều người Israel ngày nay vẫn cảm thấy như thể mình là nạn nhân của hoàn cảnh và đang sống sót sau một cơn

bệnh hiểm nghèo, chẳng khác gì những người Do Thái ở các khu định cư trong lịch sử. Họ thực sự không thoát khỏi được nhà tù của quá khứ.

Đó là lý do tại sao bất chấp thực tế là Israel nắm giữ một trong những quân đội và không quân hùng mạnh và tiên tiến nhất, các nhà lãnh đạo của đất nước vẫn thấy hầu như không thể hình dung được những phương cách táo bạo mà theo đó, họ có thể đơn thương sử dụng quyền lực vượt trội của mình để định hướng những lựa chọn mới cho chính bản thân, đặc biệt là liên quan đến Bờ Tây và Gaza. Họ vẫn coi bản thân mình như một dân tộc đối phó lại lịch sử hơn là định hướng nó. Các nhà lãnh đạo Israel luôn chờ đợi cú điện thoại từ người Ả-rập; rất ít người trong số họ biết cách tự quay số. Thậm chí, hiệp định Trại David được khởi đầu từ Sadat; Begin không bao giờ làm việc đó cả. Nếu tôi vẽ một bức tranh biếm họa về Israel ngày nay, đó sẽ là hình ảnh một người cứu hộ trên bãi biển. Người cứu hộ này cơ bắp đầy người, nhưng cứ khi nào có ai đẩy anh ta xuống biển, thì anh lại chỉ biết đi trong nước.

“Thật là lạ kỳ,” Abba Eban có lần nhận xét. “Khi chúng tôi thật sự yếu ớt và dễ bị tổn thương, và còn bị đe dọa rõ rệt trước viễn cảnh bị tiêu diệt, thì chúng tôi lại thấy thoải mái, vui vẻ và tự tin hơn. Giờ đây, thật là lố bịch khi nói đến việc PLO phá hủy Israel, nhưng đó là một cảm giác thật dễ bị tổn thương và căng thẳng. Thực tế về quyền lực của chúng tôi dường như không ăn sâu được vào tâm trí người dân chút nào hết. Tâm nhìn của Israel – việc dàn quân và lâm vào tình thế nguy hiểm – và sử dụng những từ ngữ như ‘trừ khử’, ‘tiêu diệt’, và ‘phá hủy’ – những từ này đều đã trở thành một phần của vốn từ vựng quốc gia, và từ vốn từ vựng quốc gia nó đã bám rễ cả vào những người bạn Mỹ nữa. Anh sẽ nghĩ chúng tôi là một kiểu Costa Rica bị giải trừ quân bị, còn PLO là Napoleon Bonaparte, Alexander Đại đế, và Attila người Phô-chập vào làm một. Thuật hùng biện của người Israel không còn dựa trên những thực tại nhất thời nữa nhưng vẫn còn trong ký ức của người Do Thái, và nó là sự thất bại về lãnh đạo.”

Một trong những tác phẩm quan trọng nhất về người Israel được khu vực Trung Đông nghiên cứu từ những năm 1970 là cuốn sách của cựu trưởng cơ quan tình báo quân sự Yehoshafat Harkabi tựa đề Chiến lược của Ả-rập và

Phản ứng của Israel. Tôi luôn cũng thích tựa đề này. Người Ả-rập có chiến lược; còn người Israel chỉ có phản ứng lại mà thôi. Giống như những chiếc bản đồ Trung Đông mà phòng tuyên truyền, Bộ Ngoại giao Israel thường hay treo, thể hiện một Israel nhỏ bé bị bao vây bởi các quốc gia Ả-rập, và mỗi quốc gia Ả-rập đều có những khẩu đại bác và xe tăng tí hon chĩa thẳng vào Israel. Tấm bản đồ chẳng bao giờ thể hiện bất cứ khẩu đại bác nào của Israel chĩa sang phía các quốc gia Ả-rập cả.

Ngày nay, bạn đi bất cứ đâu trên Israel, bạn đều cảm thấy quá khứ đang bao phủ lên xã hội, đang thì thảo như con sóng thủy triều lúc xế tà rằng số phận của người Israel, giống như tất cả những người Do Thái, phải trở thành nạn nhân. Ngày Tưởng niệm, lễ Yom Hazikaron để tưởng nhớ những người ngã xuống trong các cuộc chiến của Israel hàng năm đến trước ngày Độc lập của Israel một hôm, là thời điểm tôi cảm thấy điều đó rõ nhất. Vào lúc 12 giờ trưa ngày hôm đó, một hồi còi sẽ vang lên khắp dải đất – từ Metulla ở miền bắc tới Eilat ở miền nam – và mọi người Do Thái Israel đều dừng lại trên đường. Năm đầu tiên tôi ở Israel, khi đang đi xe cùng nhiếp ảnh Micha Bar-Am trên đường cao tốc thì tiếng còi vang lên. Bất ngờ, chẳng hề giải thích gì cho tôi hết, Micha xoay người, dừng phắt xe lại, mở thắng cửa xe ra, và đứng nghiêm ngay cạnh chiếc xe của chúng tôi. Tất cả lái xe khác ở trên đường cũng làm như vậy. Thật là một cảnh tượng kỳ lạ, khó quên, như thể tâm trí của mọi người bất ngờ bị một tín hiệu ngoài không gian nào đó lấy đi, chỉ có tôi, vẫn ngồi nguyên trên ghế của mình, là người duy nhất không chịu ảnh hưởng gì cả. Năm tiếp theo, tôi được chứng kiến cảnh tượng tự lặp lại ở trung tâm của Jerusalem: những chiếc xe ô tô đột ngột dừng lại ở mọi hướng ở giữa các ngã tư, mọi người hóa thạch trên vỉa hè, ở quầy ăn trưa, trong lớp học, cạnh nghĩa trang, tất cả đứng nghiêm để tưởng nhớ. Họ tưởng nhớ những người chết từ năm 1948, 1956, 1967, 1973, 1982 và từng chiến trường giữa các khoảng đó. Hồi còi rền rĩ còn họ thì cứ đứng đó, trong khi quá khứ, lặng lẽ và vô hình, bao phủ lên họ mạng lưới của nó.

“Vậy là ngày nay, nhiều người Israel đang đi trên đường phố cảm thấy rằng thật là ngẫu nhiên khi họ đã không ở Auschwitz, hay ở Bergen-Belsen,

hoặc là ở Kênh đào Suez vào ngày người Ai cập bất ngờ xuất hiện năm 1973,” David Hartman giải thích. “Khi họ nhìn thấy những cảnh tượng của Holocaust, họ tự nhủ với mình, ‘Thế đấy nhưng nhờ trời mình được đi.’ Họ tới những đám tang của bạn bè thân thiết trong các cuộc chiến và tự hỏi, ‘Sao mình không chết chứ?’ Vậy là một cảm giác lan tràn khắp nơi đó mà sự hiện diện của bạn ở đó không phải là thứ được môi trường nuôi dưỡng và gắn kết. Bạn không bám rễ được vào. Bạn ở đó để chống lại ý chí của mọi người. Bạn không bao giờ có thể thật sự thoải mái. Các nhà lãnh đạo ở đây không thức dậy vào buổi sáng, thối phồng trí tưởng tượng của mình, và tự nhủ, ‘Mình có toàn quyền sử dụng sức mạnh của mình, những lựa chọn phức tạp nào mình nên khảo sát trong ngày hôm nay nhỉ?’ Họ chỉ muốn sống qua một ngày, qua một tuần, qua một tháng. Đó là tất cả những gì mà tâm trí họ có thể vươn tới. Tưởng tượng xem việc ăn mừng Ngày Độc lập ngay sau Ngày Tưởng niệm. Hôm trước bạn đang nhìn những người góa phụ và đám trẻ mồ côi của tất cả các cuộc chiến khốc lốc, và hôm sau, ngay ngày hôm sau, bạn lại được bảo là ra ngoài và ăn mừng. Này, chúc mừng Độc lập! Không ai biết phải làm gì. Vì vậy mà họ ra ngoài và nện vào đầu nhau bằng những cây búa nhựa ngớ ngẩn. Anh có thể cảm thấy bình thường và vui vẻ như thế nào sau tất cả những thứ đó? Đó là một lễ kỷ niệm độc nhất vô nhị. Hàng năm anh ăn mừng trên miệng của một núi lửa. Hàng ngày anh nhảy múa trên các bia mộ.”

Thật là hi hữu. Một lần tôi dự tiệc ở quán bar Bonanza ở Tel Aviv, khi ngôi sao nhạc rock người Israel, Yehuda Eder giới thiệu tôi với một ngôi sao nhạc rock Israel khác, Danny Sanderson.

“Tom, đây là Danny Sanderson,” Eder nói với ngón tay cái chìa ra. “Tôi và anh ấy đã cùng chơi trong cuộc chiến năm 1973 đấy.”

Tôi chẳng biết nói gì ngoài bật cười. Đó là lẽ tất nhiên. Không phải là “Chúng tôi chơi cùng nhau ở Liên hoan Nhạc Jazz Monterey.” Cũng không phải là “Chúng tôi chơi ở Woodstock cùng nhau.” Mà là “Chúng tôi cùng chơi ở cuộc chiến năm 1973.” Có nơi nào ở trên thế giới mà một ngôi sao nhạc rock giới thiệu với người khác như vậy không? Các nhạc sĩ Israel được phân công tới những đơn vị đặc biệt để phục vụ chương trình giải trí

cho binh lính trong thời gian chiến tranh, và với nhiều người, như Danny và Yehuda, những buổi biểu diễn đó chính là bàn đạp để họ trở thành ngôi sao, không kể đến một vài khoảnh khắc kinh hoàng nhất mà họ nhớ, về âm nhạc và cảm xúc.

Tiểu thuyết gia người Israel David Grossman có lần kể cho tôi nghe về khoản khắc đáng nhớ nhất trong đám cưới của anh: “Bà bác Itka của tôi cũng tham dự, bà là người sống sót lại ở Auschwitz với một con số được thích trên cánh tay. Khi đến đám cưới, bà đeo một miếng băng che kín con số đó lại. Tôi hỏi bà tại sao bà lại đeo miếng băng. Bà bị đứt tay hay sao? Bà trả lời là không phải, bà đeo nó vào vì bà không muốn cướp đi niềm vui khi mọi người nhìn thấy con số đó của mình. Anh biết đấy, tấm băng đó chính là Israel. Tất cả mọi người ở Israel đều đang sống dưới tấm băng đó và đều biết rằng dưới đó là một địa ngục, một vụ thảm sát, rằng anh có thể rơi xuống đó bất cứ lúc nào.”

Cảm giác mà nhiều người Israel có là sống trong khoảng thời gian vay mượn đối với một hay nhiều khía cạnh chẳng lấy gì làm dễ chịu của cuộc sống hàng ngày ở Israel – tất cả mọi thứ từ cách những người lái xe bấm còi khi chiếc xe phía trước không đi ngay lúc đèn giao thông chuyển sang màu xanh, tới cách nhiều người chộp giật trong việc kinh doanh hay cư xử cá nhân. Chẳng hề có ý thức quan tâm đến lịch thiếp hoặc là liệu có hay không người khách hàng sẽ quay lại vào ngày mai khi chính anh cũng không thật lòng tin rằng ngày mai sẽ đến.

Có lần tôi mua một chiếc đài ghi âm ở Jerusalem được bảo hành một năm. Sau chín tháng, chiếc đài hỏng, tôi đem trở lại cửa hàng để đổi. Người chủ cửa hàng biết tôi rất rõ, vì chúng tôi cũng đã trao đổi mua bán cùng nhau nhiều lần. Tôi đặt chiếc đài cùng phiếu bảo hành trên quầy và nói với ông ta, “Tôi muốn đổi cái khác.” Ông ta kiểm tra và thấy là chiếc đài đã hỏng, xem lại phiếu bảo hành, rồi lắc đầu. “Ông Thomas,” ông ta nói, “nếu chiếc đài này hỏng sau một tháng, hoặc có thể là ba tháng thì được, chúng tôi sẽ đổi nó. Nhưng tận chín tháng rồi? Tôi rất tiếc.”

“Không, không, ông không hiểu rồi,” tôi đáp. “Chiếc đài này được bảo hành một năm. Một năm là một năm chứ. Điều này bắt buộc mà. Đâu có

phải là tùy ý muốn của ông đâu.”

Ông ta lại lắc đầu. Ông ta không hiểu một năm. Tâm trí ông ta không thể nào thấy lâu đến vậy được, cho dù là nhà sản xuất Nhật Bản đã nói cho ông ta như vậy. Khi đó tôi đã ở Israel quá lâu để tranh đấu với tâm lý này. Cuối cùng, chúng tôi đi đến một vụ trao đổi phức tạp kiểu Trung Đông, theo đó tôi đưa cho ông ta chiếc đài hồng và mấy trăm shekel, để đổi lại một chiếc đài mới, to hơn.

Vậy, một năm bảo hành là thế đó.

Và Israel là thế. Israel là một quốc gia mà với một năm bảo hành thì chẳng ai dám chắc là nó sẽ được tôn trọng cả.

Nếu Israel không dựa trên nền tảng của quan điểm thuyết định mệnh như vậy thì nó kể tục như thế nào?

Khẩu hiệu của Theodor Herzl, nhà báo người Áo, được coi là cha đẻ của Chủ nghĩa Phục quốc, bao gồm tinh thần lựa chọn và thể chủ động mà ông hy vọng sẽ thấm nhuần vào người dân Do Thái. Ông cho rằng, “Nếu bạn muốn nó, thì nó sẽ không còn là giấc mơ.”

Nông trường tập thể đầu tiên ở khu định cư của người Do Thái, Degania, được những người tiên phong theo Chủ nghĩa Phục quốc xây dựng năm 1909 là một công trình kỷ niệm cho khẩu hiệu đó. Trong những năm đầu của nhà nước Israel, rất phổ biến khi những người Israel sinh ra ở địa phương cảm thấy coi thường những người Do Thái bị chết trong Holocaust, và thậm chí còn với những người sống sót trong số đó, bởi vì họ bị coi như những con cừu bị nhấn chìm trong cuộc tàn sát, trong khi những người theo Chủ nghĩa Phục quốc là những người dũng cảm giành thể chủ động, đã thoát được ra và đánh lại người Anh và người Ả-rập để xây dựng một nhà nước Do Thái.

Ruth Firer, một nhà nghiên cứu ở Trường Sư phạm, Đại học Hebrew và là một chuyên gia giảng dạy về Cuộc thảm sát ở các trường trung học của Israel, nhớ lại tinh thần của những ngày đầu tiên đó. Firer sinh ra ở Seberia, nơi cha mẹ bà vốn là người Ba Lan bị người Nga lưu đày trong suốt Thế chiến thứ Hai. Nhờ có cuộc lưu đày này mà gia đình bà đương nhiên sống

sót trong Holocaust, nhưng tất cả họ hàng của cha mẹ bà đều bị xóa sổ. Năm 1949, cha bà đưa cả gia đình tới Israel.

“Khi tôi là một sinh viên ở đây hồi những năm 1950, Holocaust là một bí mật gia đình – một nỗi hổ nhục,” một chiều, Firer giải bày qua cốc cà phê tại căn hộ của bà ở Jerusalem. “Trong những ngày đó, chúng tôi chỉ được học về Holocaust ở trường học. Cảm giác, không khí bao trùm là tương lai sẽ chiến thắng quá khứ. Tất cả chúng tôi, các ông bố bà mẹ và lũ trẻ con, cố gắng che đậy những điều đã xảy ra. Khi chúng tôi dạy về Holocaust sau này, chúng tôi nói về chủ nghĩa anh hùng của Những người định cư ở Vacsava – chỉ thế thôi.”

Bất hạnh thay, sự kế tiếp các sự kiện đau buồn đã hiệp lực đánh thức trong tâm hồn của mọi người dân Israel tinh thần của Holocaust và mọi điều nó đã xuất hiện trong lịch sử Do Thái. Trong tiến trình đó, khẩu hiệu của Israel đổi từ câu “Nếu bạn muốn nó, thì nó sẽ không còn là giấc mơ” của Herzl thành “Kacha, Ma Laasot?” – có nghĩa là “Dẫu mọi việc diễn ra thế nào, chúng ta có thể làm gì?” Nói cách khác, tương lai đã được định đoạt: một cuộc đấu tranh vĩnh viễn nhằm sống còn để chống lại thế giới thù nghịch.

Tôi tin rằng, sự thay đổi bắt đầu với tòa án xét xử tội phạm chiến tranh Đức Quốc xã, Adolf Otto Eichman năm 1961, đã đem cả Holocaust và những người sống sót ra khỏi buồng tối Israel. Những người già hơn bị buộc phải xem lại những cảm xúc của mình, và thế hệ người Israel mới đang mải mê theo dõi lời khai hấp dẫn của những người sống sót, nảy nở một mối quan tâm với chương không được nhắc đến trước đây trong cuốn album của gia đình.

“Lần đầu tiên trong cộng đồng, những câu chuyện về những người sống sót được tiết lộ và được hợp pháp hóa,” Firer nói. “Hàng này, mọi người đều lắng nghe tin từ tòa án và đọc trên báo chí câu chuyện của những người sống sót. Họ không còn bị coi như con cừu bị dẫn tới lò mổ. Hóa ra rất nhiều người trong số họ đã kháng cự, nhiều người là những anh hùng – những anh hùng mà người Israel chúng tôi có thể hiểu được. Họ đã có một cuộc chiến đấu giành sự sống và chúng tôi có thể tự hào.”

Sau vụ xét xử Eichman, những người sống sót sau Holocaust được mời đến nói chuyện ở các trường trung học, và lần đầu tiên chủ đề về Holocaust được đưa vào chương trình giảng dạy trung học hệ mười hai năm của Israel. Nhưng chưa đến 5 năm sau, vào tháng Năm năm 1967, mọi người dân Israel đã có hơi hướng về Holocaust ngay trước mũi mình. Ngày nay thật dễ dàng để quên đi rằng trong một tháng trước cuộc chiến tháng Sáu năm 1967, khi Tổng thống Ai Cập, Gamal Abdel Nasser bắt đầu đánh trống khua chiêng, thành lập một đội quân liên minh với Jordan, và đe dọa sẽ xóa sổ Israel khỏi bản đồ thế giới, nhiều người Israel bị thuyết phục rằng thời gian vay mượn của họ đã hết. Tháng Năm năm 1967 là một trong những tháng quan trọng nhất của lịch sử Israel. Nó là tháng mà lần đầu tiên nhận thức về Holocaust lan tràn giữa những người Israel bắt đầu hòa nhập với tình trạng khó khăn tức thời của họ.

Người ta có thể có một cảm giác về cái chết đang lơ lửng trên đầu sẽ xuất hiện ở Israel vào tháng Năm năm 1967 bằng việc liếc qua những tit báo trên tờ Jerusalem Post trong thời gian trước cuộc chiến. Ví dụ, ngày 25 tháng Năm năm 1967: KIỂM TRA NHỮNG NƠI ẨN NẤP. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ SÙNG ĐẠO TRÍCH LỜI KINH THÁNH TRONG HỘI ĐỒNG LẬP PHÁP. 3.000 NGƯỜI RỜI ĐI [khỏi đất nước]. CÁC KHO HÀNG MỞ SUỐT ĐÊM THEO SAU VIỆC Ồ ẠT VÀO CỬA HÀNG. KINH TORAH TRẢI THẨM CÁC THÁNH ĐƯỜNG. GIÁO SĨ KÊU GỌI LỄ CẦU NGUYỆN ĐẶC BIỆT NGÀY HÔM NAY. Mục này tiếp tục đưa tin: “Hôm qua, Trưởng Hội đồng Giáo sĩ đã kêu gọi những lễ cầu nguyện đặc biệt tại các giáo đường trên cả nước vào lúc 4 giờ 30 ngày hôm nay. Buổi lễ sẽ bắt đầu bằng các bài Thánh thi 20, 35, 38, tiếp đó là bài Avinu Malkainu [một bài cầu nguyện ca ngợi sự vĩ đại và lòng yêu thương của Chúa], và các bài cầu nguyện ăn năn được đọc trong suốt Mười ngày Sám hối giữa lễ Rosh Hashanah và Yom Kippur.” Tờ Jerusalem Post ngày hôm sau, 26 tháng Năm, tường thuật lại một “người trung tuổi tự nhận là nhà sáng chế, ngày hôm qua đã tặng cho quân đội ba sáng chế của ông ta: một tia vũ trụ chết người, một máy bay không động cơ, và một máy khử nước

mặn uống liền. Đó là một trong vô số những mời chào ăn theo Bộ Quốc phòng.”

“Không ai ở đất nước này quên được tháng trước Cuộc chiến Sáu ngày đó,” Firer nhận xét. “Tất cả các quốc gia Ả-rập xung quanh chúng tôi đều tiến hành các hiệp ước về vũ trang để phá hủy chúng tôi. Chúng tôi để đầy các bao cát phía ngoài nhà và dự trữ lương thực. Ở mọi nơi, mọi người đều sợ hãi thật sự rằng chúng tôi sẽ bị tàn sát. Khoảnh khắc đó khiến tôi thấu hiểu rõ nhất về Holocaust. Đột nhiên, chúng tôi nhận ra rằng nó không chỉ là ‘Nếu bạn muốn nó, nó sẽ không là giấc mơ.’ Chúng tôi có cảm giác bị lôi vào một tình huống vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình, giống hệt như những người trong Holocaust. Nó khiến mọi người nghĩ rằng nó có thể xảy ra lần nữa – thậm chí là ở đây. Có thể Ngôi đền thứ Ba sẽ là một kinh nghiệm ngăn ngừa và lịch sử Do Thái sẽ lặp lại lần nữa.”

Bà ngừng lại một giây rồi nói thêm, “Giờ đây tất cả chúng tôi đều mang theo quá khứ đó trên vai, và nó là một gánh nặng.”

Mặc dù chiến thắng năm 1967 nhất thời làm nhẹ bớt đi gánh nặng đó, thì cuộc chiến năm 1973 mà Ai Cập và Syria phối hợp trong cùng một cuộc tấn công bất ngờ vào lễ Yom Kippur, đã đem nó quay trở lại với cách thức nặng nề hơn. Kể từ đó nó đã ở lại. Hầu như mọi người Israel bây giờ đều mang nó. Bất kỳ ai chưa có nó khi tới đây, bất kỳ ai chưa thừa hưởng nó khi ra đời, giờ đây sẽ có nó. Các nhà lãnh đạo Israel như Golda Meir, Menachem Begin, và Yitzhak Shamir, thay vì đánh trả lại tinh thần “thăm sát” của người Israel, thì lại khuyến khích cho nó, biến những người Palestine thành những người thuộc đảng Quốc xã mới và Israel trở thành một Trại Vacsava thời hiện đại xếp hàng chống lại thế giới. Begin, hơn bất cứ nhân vật quan trọng nào khác, giới thiệu lại với công chúng bằng lối khoa trương ngôn ngữ của người Israel rằng những người thừa hưởng vai trò truyền thống của người Do Thái là làm nạn nhân, nắm giữ số phận giống như tất cả người Do Thái trong lịch sử, là tồn tại cô lập.

Bất hạnh thay, ngày nay, việc giảng dạy về Holocaust là một phần bắt buộc của chương trình giáo dục trung học ở Israel và ở các khóa đào tạo sĩ quan quân đội Israel. Không ai tới Khu định cư Degania nữa. Đa số những

thanh niên Israel tôi gặp đều không có khái niệm gì về sự tồn tại của nó. Degania không được coi như cửa ngõ tới Israel nữa. Thay vào đó, vai trò này được chuyển tới cho Yad Vashem, đài tưởng niệm khổng lồ trên đỉnh đồi ở Jerusalem vinh danh 6 triệu người Do Thái bị giết trong Holocaust. Đây là nơi mà chính phủ Israel đưa tất cả các vị khách chính thức tới thăm? Yad Vashem. Ngày nay, tất cả thanh niên Israel không chỉ thực hiện các chuyến đi tới Yad Vashem mà còn đi cả trăm lượt tới Ba Lan, nơi họ có thể nhìn tận mắt những trại chết chóc của Auschwitz, Majdaneck, và Treblinka. Thông điệp ngấm dưới những trại này chính là thứ mà nhà nước Israel đang hướng tới.

Một lần tôi tình cờ đọc được tin tức trên tờ Davar về một thanh niên Israel mười bảy tuổi đang chuẩn bị gia nhập quân đội, bị tác động bởi buổi thảo luận kéo dài cả ngày về Yad Vashem trong Holocaust, như sau:

Avi Levy, một sinh viên năm cuối của ngành điện tử tin học thuộc trường ORT ở Holon, không nghĩ sẽ lập nghiệp ở Israel. Mặc dù cậu là một người gốc Israel, cuộc sống ở đây dường như không phải là một giường phủ đầy hoa hồng. Các quảng cáo du lịch về Mỹ và châu Âu hấp dẫn cậu, và cậu quyết định sẽ rời Israel. Cậu có cơ hội rời đi trước khi phục vụ quân đội. Tuy nhiên, vì “mọi người đều đã chết vì vậy tôi phải sống ở đây, tôi sẵn sàng phục vụ và cống hiến cho những gì mà mọi người sẽ kế nghiệp tôi,” cậu nói. Bài thuyết trình là của Avigdor Efron, trưởng Khoa Giáo dục về Holocaust của Yad Vashem trong khu vực Tel Aviv, và một điều nữa là cậu đã lắng nghe suốt buổi thảo luận kéo dài cả ngày... thuyết phục Avi thay đổi quyết định. Tất nhiên, thậm chí là trước đó, cậu ta biết rằng những điều đã xảy ra trong Holocaust. Cậu ta đã học về sáu triệu người, các trại hủy diệt, và khí độc, nhưng cậu không bao giờ chịu đựng nổi điều đó. Những bức ảnh cậu nhìn thấy ở Yad Vashem không thu hút được suy nghĩ của cậu. “Tôi cảm thấy khá là xa lạ, và tôi không thấy mình là một phần của họ,” cậu nói, “nhưng suốt bài thuyết trình, tôi cảm thấy họ thực sự là tôi. Đột nhiên, tôi thấy chính mình trong trại hủy diệt. Tôi cảm thấy rằng điều đó có thể xảy ra với tôi nếu tôi rời khỏi Israel.” Giờ đây, cậu nói, “Tôi không đi khỏi

Israel. Đây là quê hương tôi – thực tế, duy nhất, và tồn tại.” Cậu nhấn mạnh vào từ cuối cùng.

Tôi chẳng hề bị sốc khi tôi rời khỏi Israel vào mùa hè năm 1988, một trong những album nhạc pop dẫn đầu là một bản ghi các bài hát, nhiều bản trên nền Holocaust, của nhạc sĩ Yehuda Poliker và nhà thơ Ya’acov Gilad – cả hai đều sinh ra ở Israel, con của những người sống sót trong Holocaust. Album mang tên *Ashes and Dust* (tạm dịch: Tro tàn và Cát bụi), và một trong những bài nổi tiếng nhất mang tên “Trạm nhỏ Treblinka”, kể lại câu chuyện về chuyến đi trên con tàu chết tới trại tập trung ở Treblinka, nơi có khoảng 750 nghìn người Do Thái bị tiêu diệt trong phòng khí độc. Một trong những đoạn thơ lưu giữ đặc biệt trong trí nhớ tôi thế này:

Thi thoảng chuyến đi chỉ mất năm giờ bốn mươi phút.

Và thi thoảng chuyến đi kéo dài suốt cuộc đời
đến tận lúc bạn chết đi.

Israel ngày nay trở thành Yad Vashem có lực lượng không quân. Quá khứ đã bắt kịp cuộc cách mạng Chủ nghĩa Phục quốc và giờ đây có thể đang trong quá trình vượt khỏi đó. Holocaust đang tiến triển tốt đẹp trên con đường của nó để trở thành đặc điểm nhận dạng của xã hội Israel. Thậm chí những người Do Thái Sephardic và phương Đông đến Israel từ các quốc gia Hồi giáo và những người chưa từng kinh qua Holocaust cũng coi nó như một phần trong ký ức về gia đình mình. “Holocaust không còn là một tổn thương chỉ ảnh hưởng đến các gia đình nhất định ở Israel nữa,” Sidra Ezrahi, một chuyên gia về tài liệu của Holocaust nói. “Nó đã trở thành một nỗi đau tập thể ảnh hưởng tới toàn dân tộc.”

Những giải thích này phần nào lý giải được tại sao người Israel luôn sẵn sàng chịu đựng hầu như bất cứ gian khổ nào từ chính phủ của họ chỉ với lời kêu ca vừa vắn để phản kháng. Cho dù là các khoản thuế cao đến mức vô lý hay phải thực hiện nghĩa vụ quân sự quá ba mươi ngày một năm, người Israel dường như vẫn chịu đựng nó. Chồng của Sidra, Yaron, là người Israel gốc, giải thích là: “Chừng nào mà không có các phòng khí độc và không có sự diệt chủng người Do Thái được tiến hành, tôi e rằng nhiều người hầu như sẽ chịu đựng mọi điều khác nữa.”

May mắn thay, “Yad Vashem hóa” Israel chưa kịp hoàn thành. Không phải tất cả người Israel đều trở lại cảm giác của thời kỳ tiền Chủ nghĩa Phục quốc với sức mạnh của chính mình. Với sự lãnh đạo phù hợp và mạnh mẽ, khuynh hướng có thể vẫn đảo ngược được. Tôi bị thuyết phục về điều đó sau chuyến thăm tới căn cứ không quân Hatzorim. Khi ở đây tôi đã có cơ hội phỏng vấn viên phi công của lực lượng không quân Israel đã chỉ huy đội máy bay ném bom F-16 của Israel phá hủy lò phản ứng hạt nhân của Iraq ở Baghdad năm 1981. Đại tá Z – tôi hứa là sẽ không đưa tên thật của ông ta – sinh ra và lớn lên trong một khu định cư ở gần Haifa. Ông ta có những đường nét điển trai, đôi mắt thông minh, và dáng vẻ hiên ngang của một phi công vừa bước ra từ tấm áp phích quảng cáo tuyển mộ. Giống như rất nhiều những sĩ quan cấp cao khác trong quân đội Israel, ông ta không hồ nghi gì về sức mạnh và quyền lực thực sự của Israel trong việc định hướng tương lai cho chính nó; ông ta hoàn toàn chưa bị tiêm nhiễm bởi chứng khoa trương về sự khai huyền của các nhà chính trị.

Tôi bắt đầu cuộc trò chuyện của chúng tôi bằng việc nói với ông ta rằng tôi có nghe một người bạn nói rằng lực lượng không quân Israel đã bảo trợ cho một “cuộc thi đổ về Holocaust” để tìm ra những phi công hiểu biết nhất về vụ thảm sát 6 triệu người.

“Thật là kinh khủng,” Đại tá Z nói. “Tôi tới gặp người đứng đầu lực lượng không quân, [Thiếu tướng] Avihu Binun, và tôi nài xin ông, ‘Đừng cho phép việc đó. Nó thật là kinh khủng.’ Thực tế họ đưa ra những câu hỏi như ‘Bao nhiêu người Do Thái đã bị giết tại Treblinka? Bao nhiêu người bị giết tại Buchenwald?’ Họ muốn đảm bảo rằng mọi người đều nắm được các con số. Một câu hỏi về bao nhiêu người Do Thái đã bị đem tới trại tập trung được thiết lập ở Libya, và một cậu bé đã trả lời là 500 nghìn người, trong khi câu trả lời đúng là 500 người thôi. Nhưng anh thấy đấy, anh chỉ xây dựng nó trở thành thứ gì đó rồi nó lớn đến mức anh mất hẳn đi tầm nhìn và anh không thể nào nắm được ý nghĩa của nó là gì nữa khi có năm hay sáu người Do Thái bị giết. Nếu anh có một chiếc dùi cui và đánh một đứa trẻ triền miên từ khi nó lên ba tuổi, thì khi mười tám tuổi nó vẫn sẽ còn sợ hãi. Cách nhìn cơ bản của chúng tôi chính là đứa trẻ bị đánh đòn kia. Đó là định

hướng cơ bản của Israel ngày nay. Đây này, tôi được đặt tên theo tên của ông nội người Rumanian của mình, ông đã bị Đức Quốc xã giết. Tôi đã lớn lên trong những câu chuyện về người Do Thái bị đánh đập, vì vậy mà ở vài khía cạnh, tôi có nỗi lo sợ ám ảnh. Lẽ ra tôi biết là mình không nên như vậy, nhưng tôi không thể nào thoát được khỏi nó.”

Nếu ông có thể đọc một bài diễn văn trước toàn dân tộc, để biết điều ông làm với quyền lực của lực lượng không quân Israel, ông sẽ nói gì với mọi người? Tôi hỏi viên đại tá.

“Tôi sẽ nói với họ rằng chúng ta có sức mạnh để thỏa hiệp, rằng một dân tộc tự tin mạnh mẽ có thể tiến hành các thỏa hiệp với thái độ đường hoàng,” ông ta trả lời không ngần ngại. “Nếu mọi người chỉ biết những gì tôi biết thôi, họ sẽ bớt sợ hãi việc thực hiện các thỏa hiệp đi. Nếu chúng tôi nhìn nhận bản thân mình như những nạn nhân yếu đuối, chúng tôi không thể thấy sức mạnh của chính mình và rằng chúng tôi có những lựa chọn. Chính vì lẽ đó, chúng tôi đã đánh mất nhiều cơ hội. Tôi đang cố gắng dạy con trai mình điều đó, nhưng việc này chẳng dễ dàng gì.”

Không, tôi nghĩ rằng không phải vậy. Một quốc gia nếu coi mình đang sống trên miệng núi lửa, hoặc trong những căn phòng ma quái ở Yad Vashem, sẽ không lập kế hoạch được cho tương lai và không đưa ra được gì về những sáng kiến rõ ràng. Nó chỉ duy trì để thoát chết mà thôi.

Ngay sau khi Yitzhak Shamir trở thành Thủ tướng vào tháng Mười năm 1986, tôi đến gặp ông cùng với A. M. Rosenthal khi đó là biên tập viên điều hành của New York Times. Cả gia đình Shamir bị xóa sổ trong Holocaust, ông ta cũng là minh chứng cho những lãnh đạo Israel nắm giữ quan điểm ngày mai là ngày hôm qua.

Khi cuộc phỏng vấn trong văn phòng của Thủ tướng Chính phủ đã đi đến đoạn cuối, Abe hỏi Shamir một câu hỏi căn bản mà các phóng viên luôn đặt ra cho các vị đứng đầu nhà nước. “Ngài Shamir,” Abe hỏi, khoát tay vẽ ra một chân trời tương tượng, “hai năm nữa, khi nhiệm kỳ của ông kết thúc, ông muốn mọi người nói gì về mình?”

Shamir nghiêng người về phía trước, đan hai bàn tay vào nhau, nhìn thẳng vào mắt Abe và trả lời rằng, “Tôi muốn họ nói rằng tôi đã giữ kín mọi

điều.”

12. Dù sao chẳng nữa, thành phố này thuộc về ai?

Mới đây, khi đáp chuyến xe bus tới phố King George ở Jerusalem, tôi không chú ý lắm tới người phụ nữ trẻ ở phía sau xe bus đang ngồi cạnh một người

Do Thái Haredi [cực kỳ chính thống] vì anh ta đội chiếc mũ đen, mặc áo khoác đen, với bộ râu dài, còn cô ta thì đi đôi xăng đan, mặc váy không tay, hợp thành một phần trong khung cảnh điển hình với những người lính đang trong kỳ nghỉ phép, một bà già đội chiếc mũ kiểu quý bà, những chiếc ba lô năm năm có lẽ, và một giáo sĩ nhìn như người Mỹ đang đến muộn một buổi lễ. Chỉ sau khi người phụ nữ trẻ nhẹ nhàng bảo người Haredi làm ơn đóng cửa sổ lại thì tôi mới rời mắt khỏi tờ báo và thấy anh ta đáp lại khá thẳng thừng rằng “Cô làm ơn may tay áo dài ra được không?”

“Thưa ông,” người phụ nữ đáp lại, giọng cô cao vút lên cùng với sự phẫn nộ, “cửa sổ mở ra đang làm phiền tôi!”

Người Haredi dường như lúng túng.

“Thưa cô, những cánh tay để trần đang làm phiền tôi,” anh ta đáp lại.

Gương mặt người phụ nữ giờ đây trở nên dữ tợn và kiên quyết khi cô ta chậm rãi nhấn từng âm tiết trong miệng và bắn nó tới tai của tất cả mọi người trên xe bus: “Tay của tôi hay tay của ông nhỉ?”

Rabbi Shlomo Riskin đăng trên Jerusalem Post, 20/5/1988

Quay trở lại những năm 1930 ở Quảng trường Mughrabi của Tel Aviv, nơi thường có một chiếc đồng hồ to không có kính chắn trên bề mặt. Huyền thoại kể rằng một hôm Thị trưởng Meir Dizengoff yêu cầu tháo chiếc đồng hồ đó ra. Khi các cư dân trong vùng hỏi ông là tại sao, Thị trưởng Dizengoff trả lời là vì bất cứ người Do Thái nào đi ngang qua chiếc đồng hồ có thể vịn lại nó theo đồng hồ đeo tay của người đó.

Chẳng lâu sau khi đến Jerusalem thì tôi được nghe câu chuyện đó, nhưng tôi hiểu được về tính xác thực của nó như thế nào thì chỉ sau khi sống ở đất nước này một thời gian. Tôi phát hiện ra với tất cả lý do mà tôi đã liệt kê ra trong chương trước, người Israel không thể quyết định được điều gì dân tộc họ nên chịu đựng không chỉ về mặt chính trị mà còn về mặt tinh thần nữa.

Trên thực tế, điều đáng kinh ngạc nhất về nhà nước duy nhất của người Do Thái trên thế giới là nó được xây dựng, và cùng nhau nắm giữ, bất chấp thực tế là có những bất đồng cơ bản và sâu sắc giữa các công dân của mình về một người Do Thái chính xác là gì và một nhà nước Do Thái nên đặc trưng cho kiểu sống nào của người Do Thái. Tôi thường gặp nhiều người Do Thái đến từ Mỹ và Tây Âu, họ nói với tôi rằng họ đến Israel để “tìm kiếm” chính bản thân họ như một người Do Thái. Tôi luôn bảo với họ rằng Israel chắc hẳn là một nơi khó hiểu nhất trên thế giới để làm điều đó. Ở nơi đó bạn sẽ đánh mất chính bản thân mình như một người Do Thái, bởi vì nếu bạn không biết mình là ai trước khi đến, bạn có thể lạc lối hoàn toàn trong mê cung của những lựa chọn được trình ra ngay sau khi bạn đặt chân lên vùng đất này.

Giống như phần lớn những người Do Thái lai Mỹ, tôi đã lớn lên trong đạo Do Thái mà không hề có vùng đất nào – giống như những người Do Thái sống trong đạo Do Thái đã rèn tập khi bị người La Mã trục xuất khỏi Palestine hai nghìn năm trước. Đó là một đạo Do Thái quanh quẩn nơi giáo đường, lòng vòng theo các kỳ nghỉ, và quanh những cuộc gặp mặt cộng đồng. Nói một cách hóm hỉnh thì người Do Thái ở trong cộng đồng Do Thái phân biệt với người Do Thái khác chỉ qua cách họ liên hệ tới lễ nghi, đó là, cho dù họ rèn tập đạo Do Thái theo lối Chính thống, Thủ cựu, hay là Đối mới – Chính thống vẫn được tuân theo nhiều nhất và Đối mới thì ít nhất.

Không như vậy ở Israel. Người Do Thái ở Israel không phân biệt bằng các nhánh của giáo đường cũng như cách họ liên hệ tới vùng đất của Israel và tới nhà nước. Sự kết nối trở lại của dân tộc Do Thái với vùng đất và cao ốc của họ trong một nhà nước hiện đại ở đây mở ra một sự thiết lập mới mẻ hoàn toàn của các lựa chọn để xác định bản thân một người là người Do

Thái – vài người trong số đó hoàn toàn không được biết đến trong cộng đồng Do Thái.

Vô số những lựa chọn này có thể phân ra thành bốn luồng tư tưởng chính. Luồng đầu tiên và rộng lớn nhất được hình thành từ những người Israel thế tục và không theo lệ cổ, như Shimon Peres và Yitzhak Shamir – là những người thực sự xây dựng lên nhà nước Israel mới. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục tới Israel phần nào vì một cuộc nổi dậy chống lại ông cha mình và đạo Do Thái định hướng giáo đường Do Thái chính thống ở khu định cư được thực hiện ở Đông Âu. Với những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục, quay trở lại vùng đất Israel, xây dựng một xã hội và quân đội hiện đại, và thực hiện các kỳ nghỉ của người Do Thái như những kỳ nghỉ mang tính dân tộc trở thành một thay thế cho buổi lễ kỷ niệm và niềm tin tôn giáo. Họ nói rằng, ở Israel, bầu trời là của người Do Thái, bóng rổ của người Do Thái, nhà nước của người Do Thái, và sân bay cũng của người Do Thái nốt, vậy thì ai còn cần phải tới giáo đường nữa? Với họ, đến vùng đất Israel và trở thành “bình thường” đồng nghĩa với từ bỏ các lễ nghi tôn giáo như đặc điểm nhận dạng cho người Do Thái của họ. Khoa học, công nghệ, và biến cả sa mạc xanh tươi thành Torah mới của họ.

Những người Do Thái thế tục này chiếm khoảng 50% dân số Do Thái của Israel, gửi con cái tới các trường học thế tục do nhà nước nắm giữ, được thuyết phục rằng họ là làn sóng của tương lai và rằng người Do Thái trong truyền thống hạn hẹp là một hồi chết chóc trong lịch sử người Do Thái. Họ sẵn sàng cho phép bất cứ người Do Thái nào trên thế giới muốn sống trong nhà nước mới của họ trở thành một công dân ngay lập tức, vì họ chắc chắn rằng giữa thế hệ có mối liên hệ với vùng đất mà những người Do Thái chính thống cực đoan này đang sống trong những khu ổ chuột tự xây ở châu Âu hay ở Jerusalem sẽ vứt bỏ áo khoác và mũ đen của họ và gia nhập vào cuộc cách mạng của Chủ nghĩa Phục quốc. Hơn tất cả, những người theo Chủ nghĩa Phục quốc tự hỏi mình, tại sao người Do Thái muốn tái tạo một khu Do Thái Ba Lan thời trung cổ trong một nhà nước Do Thái hiện đại. Không chỉ một người Do Thái thế tục nói với tôi rằng khi họ còn là một đứa trẻ, bố họ đã đưa họ tới Mea Shearim, khu vực người Do Thái chính

thống cực đoan của Jerusalem, và nói với họ đại khái là: “Hãy ngắm nghía những người này chừng nào có thể. Họ là di tích của quá khứ, là loài khủng long trong nền tảng lịch sử. Giờ hãy chiêm ngắm họ đi, vì đến thế hệ khác, họ không còn nữa.”

Luồng tư tưởng chính thứ hai bao gồm những người theo Chủ nghĩa Phục quốc mộ đạo. Đó là những người Do Thái chính thống hiện đại hoặc truyền thống, họ ủng hộ hoàn toàn cho nhà nước của người theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục nhưng đòi hỏi nó không phải là vật thay thế cho giáo đường Do Thái. Họ coi nhà nước, giáo đường, và lối sống tuân theo những lời giáo huấn của kinh Torah phải phù hợp với nhau. Họ tin rằng việc tạo ra Israel là một sự kiện tôn giáo, và rằng đạo Do Thái, khi được giải thích lại trong thế kỷ XX, có thể phát triển thịnh vượng trong một nhà nước Do Thái hiện đại. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc mộ đạo chiếm khoảng 30% dân số Do Thái, phục vụ trong quân đội, kỷ niệm ngày Độc lập của Israel như một kỳ nghỉ tôn giáo mới, và gửi con cái tới các học viện giáo dục tôn giáo của nhà nước.

Luồng tư tưởng thứ ba cũng được hình thành bởi những người theo Chủ nghĩa Phục quốc mộ đạo, nhưng thiên về khuynh hướng Chúa cứu thế hơn. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc Chúa cứu thế này chiếm khoảng 5% dân số Do Thái, hình thành chủ yếu từ phong trào người định cư Do Thái Gush Emunim ở Bờ Tây. Đối với họ, việc tái sinh nhà nước Do Thái không đơn giản là một sự kiện tôn giáo; nó là giai đoạn đầu tiên trong tiến trình để tiến tới đỉnh điểm là sự xuất hiện của Chúa Cứu thế. Theo quan điểm của họ, nhà nước là một công cụ cần thiết để đem lại Chúa Cứu thế, và hoạt động chính trị của Israel, các chính sách phòng thủ và đối ngoại nên dành hết cho kết cục này. Điều đó có nghĩa là, một cách cụ thể, họ sẽ định cư trên từng mét đất của Israel.

Cuối cùng là những người Do Thái chính thống cực đoan, không theo Chủ nghĩa Phục quốc, được biết đến trong tiếng Hebrew là Haredim, “những người này được nhồi nhét đầy nỗi kính sợ Chúa.” Họ chiếm khoảng 15% dân số Do Thái. Mặc dù người Haredim tuân thủ cao độ, họ không thấy trong việc tái sinh nhà nước Israel một sự kiện mang ý nghĩa tôn giáo

chủ đạo. Họ tin rằng một nhà nước Do Thái đáng được tôn vinh một cách sùng đạo chỉ sau khi Chúa cứu thế xuất hiện và quy định của luật Do Thái là tuyệt đối. Trong khi chờ đợi, họ bằng lòng với việc sống trên đất của Israel, không quan tâm đến ai là người lãnh đạo – người theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục hay là người Anh đi nữa – bởi vì họ cảm thấy gần với Chúa hơn ở đây, bởi vì họ có thể thực hiện nhiều điều răn với người Do Thái hơn ở đây, và để tận mắt chứng kiến khi Chúa cứu thế xuất hiện.

Người Haredim tin rằng kể từ buổi ban đầu của Cộng đồng Do Thái hai nghìn năm trước đây, thời kỳ cực thịnh của đời sống người Do Thái, và nhận ra rằng nó đã được hoàn thiện bởi những triều đại của các giáo sĩ và yeshiva hồi thế kỷ XVII, XIX, và XX huy hoàng trong các đô thị và khu dân cư Do Thái ở Đông Âu, nó cách biệt trên diện rộng với Thế giới Không phải người Do Thái bao quanh. Họ đã cố gắng tái tạo cuộc sống này ở Israel. Đó là lý do tại sao cánh đàn ông của họ vẫn mặc áo khoác tối màu và đội mũ lông như những quý ông Đông Âu hồi thế kỷ XVIII. Thậm chí họ còn đặt tên cho nhiều yeshiva ở Israel theo tên các đô thị ở Đông Âu mà họ xuất phát từ đó. Họ cũng thích nói tiếng Yiddish, ngôn ngữ của người Do Thái Đông Âu hơn là tiếng Hebrew, và phần lớn trong số họ không cho con trai và con gái đi phục vụ quân đội và cũng không kỷ niệm ngày Độc lập của Israel. Họ sẵn sàng phục vụ trong nghị viện Israel hoàn toàn chỉ vì mục đích nhằm thúc đẩy chiến dịch của riêng họ để khiến cho xã hội Israel mộ đạo hơn và để giành được những quỹ nhà nước nhằm hỗ trợ cho mạng lưới giáo dục cá nhân của họ với các yeshiva.

Bốn mươi năm trước, khi các ông bố người Israel thế tục lôi con trai tới Mea Shearim để cho chúng thấy người Haredim trước khi họ được cho là biến mất, điều họ không biết là người Haredim cũng đang lôi con trai của họ tới khu vực của những người thế tục ở Jerusalem và nói với chúng rằng: “Hãy nhìn những người Do Thái thế tục rộng tuếch này! Đến đời sau họ sẽ nhận ra rằng sự trở lại của người Do Thái đến vùng đất của họ không phải là một hành động chính trị mà là một hành động tâm linh – và điều này đòi hỏi sự đáp lại mang tính tâm linh. Bốn mươi năm nữa, họ sẽ giống hệt chúng ta.”

Thực tế, mỗi một trong bốn luồng tư tưởng chính này ở cuộc tranh luận lớn lao về nhận dạng người Israel đã bị thuyết phục rằng những nhóm khác sẽ bị tàn lụi đi thành một nhóm mà họ không bao giờ muốn, hay có thể, cùng ngồi xuống và nghĩ ra sự đồng tâm nhất trí về ý nghĩa của nhà nước Israel và đất của Israel thuộc về dân tộc Israel. Kết quả là, các cách nhìn nhận khác nhau phát triển kè vai sát cánh bên nhau. Israel cùng lúc trở nên thế tục hơn, chính thống hơn, trần tục hơn và theo Chúa Cứu thế hơn. Tiến xa khỏi việc xây dựng một “nhận dạng người Do Thái mới”, hay một “người Do Thái mới”, Israel dường như đã đưa ra khỏi nền tảng của lịch sử Do Thái từng lựa chọn mang tính tinh thần của người Do Thái từ quá khứ ba nghìn năm trước; đất nước trở thành một bảo tàng sống của lịch sử Do Thái. Đó là lý do tại sao Israel ngày nay còn có yeshiva Haredi kiểu Lát-vi còn hơn cả những người Do Thái từng quay trở lại từ Lát-vi, đồng thời nó cũng chỉ có một quán bar phóng túng của người Do Thái và một cửa hàng lướt sóng duy nhất của người Do Thái.

Trong vòng bốn mươi năm qua, không gì khiến cho các xu hướng hoàn toàn khác nhau của người Do Thái mọc lên trong căn nhà kính Israel kịch tính hơn chiến dịch bầu cử toàn quốc diễn ra hồi tháng Mười một năm 1988, lôi kéo hai mươi bảy đảng phái khác nhau tranh giành nhau 120 ghế của Hội đồng lập pháp Israel. Trong suốt cuộc tranh đua, thủ lĩnh tinh thần Lubavitcher, Menachem Mendel Schneerson, sống ở Brooklyn, để sự ủng hộ của mình cho Đảng của Agudat Yissrael chính thống cực đoan. Vị thủ lĩnh tinh thần thể hiện sự hỗ trợ của mình với một loạt những quảng cáo kín trang trên báo chí Israel mời các cử tri điền vào một phiếu cam kết rằng họ sẽ bỏ phiếu cho Agudat và gửi phiếu đó cho ông ta. Đổi lại, vị thủ lĩnh tinh thần hứa sẽ chúc phúc cho cử tri đó – một lời chúc phúc mà cử tri nhận được là “mạnh khỏe, sống lâu, hạnh phúc, và thành công trên mọi phương diện.” Trong khi đó, một trong những đối thủ chính của thủ lĩnh tinh thần, cựu trưởng nhóm giáo sĩ Sephardic, Ovadia Yosef, thực hiện một quảng cáo trên truyền hình cam kết những lời chúc phúc giống như vậy và còn thêm “nhiều con trai” cho bất cứ ai bỏ phiếu cho Đảng Shas của ông ta. Tuy nhiên, một phần quảng cáo của Rabbi Yosef bị ban bầu cử kiểm duyệt –

trong phần đó ông ta cảnh báo rằng, “Bất cứ ai không bỏ phiếu cho Shas – sẽ bị trừng phạt bởi Đức Thánh đã ban phúc cho ông ta.” Không kém cạnh, Agudat Yisrael cho in các tấm bưu thiếp với ảnh của một người Do Thái Ma-rốc sùng đạo đã chết, Baba Sali, một người Israel tương đương với Father Divine (Ông tổ của các vị thần thánh), tôn sùng sức mạnh hàn gắn và tài tiên tri của ông ta. Mặt sau của tấm bưu thiếp được in: “Không nghi ngờ gì nữa đây là Baba Sali từ trời cao đang chúc phúc cho tất cả những ai ủng hộ và bỏ phiếu cho Agudat Yisrael.” Hai đảng phái chính thống cực đoan thề sẽ không ăn hoa quả cho đến khi kết thúc cuộc bầu cử để mang vận rủi tới cho đảng đối lập, Degel Hatorah, với biểu tượng là một loài cây ăn quả. Ở mé bên kia của dải quang phổ chính trị, Đảng Shinui (Thay đổi) thể tục, tự do đảng một quảng cáo kín trang thể hiện không chỉ sự đứng đầu đặc biệt lôi cuốn của người Do Thái Chính thống cực đoan, mà còn với cả một mé dài trên cả tiêu đề: ANH TA ĐÃ HẾT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ QUẤY NHIỀU BẠN TRONG THỜI GIAN ĐÓ RỒI.

Xem những quảng cáo của cuộc vận động này, tôi bắt đầu hiểu điều gì một người bạn Israel của tôi ám chỉ khi nói, “Cầu nguyện để tập hợp những người tha hương lại dễ hơn rất nhiều so với việc chung sống với họ.”

Tôi cũng bắt đầu hiểu được sao đôi khi lại thấy mệt mỏi thực sự khi là một người Do Thái Israel. Một chiều tháng Sáu năm 1988, tôi ngồi ở nhà của sử gia người Israel, Ya’acov Shavit tại Ramat Aviv, cố gắng tính xem đó là mấy giờ ở Israel. Trong lúc luồng ánh sáng chiếu bùng vào chúng tôi qua cánh cửa mở và cô con gái mười bảy tuổi, Noga của ông đang chuẩn bị bữa trưa trong gian bếp, Shavit tranh luận về các khuynh hướng sống trong một quốc gia nơi mà tất cả những chiếc đồng hồ vẫn còn mở mặt kính.

Ông kể, “Tôi phải nói với anh rằng, tôi chỉ trở về hai năm trước từ nước Đức. Đó là thiên đường. Đó là nước Đức thôi, nhưng đó là thiên đường. Không có tin tức. Không có ai chờ đợi Chúa Cứu thế. Thật là thoải mái. Ở đây, anh sống trong một nhà nước sôi động thật sự. Anh luôn bị lôi kéo vào mọi chuyện. Luôn phải lắng nghe tin tức. Anh chẳng thể nào thoát ra khỏi được những tham vọng không tưởng của cánh tả hoặc những mong đợi Chúa Cứu thế của cánh hữu. Anh không bao giờ được thoải mái cả. Mọi

người luôn luôn tranh cãi về nhận dạng của anh. Mọi người luôn luôn yêu cầu anh phải quyết định. Anh là người Do Thái à? Được rồi, người Do Thái loại nào? Anh là người theo Chủ nghĩa Phục quốc à? Được rồi, Chủ nghĩa Phục quốc loại nào? Anh bật ti vi lên và mọi người đang tranh cãi về những vùng biên giới, về đường biên giữa tôn giáo và nhà nước – không có gì được giải quyết ở đây. Anh không thể nào mà thư giãn nổi.”

Lúc đó Noga ló đầu ra khỏi gian bếp, nơi cô bé vẫn đang lạng lẽ gọt vỏ khoai tây, và hét vọng lên phòng với bố, “Bố ơi, đó là một nơi vui vẻ mà.”

“Ừ, vui vẻ,” Shavit trầm ngâm, ngược mắt nhìn lên với vẻ mặt của một người chỉ có thể làm bớt hài hước đi một chút.

“Dù sao đi nữa thì bố ơi,” Noga nói thêm, vẫn giữ vững lập trường, “bố không biết là người ta phạm sai lầm dẫn đến tự sát ở Thụy Sĩ nhiều hơn bất cứ nơi nào trên thế giới à?”

Israel muốn không bao giờ phải lo lắng về nỗi buồn chán đến mức tự sát cả.

Để có hiểu biết hơn nữa về bốn quan điểm chính đang cạnh tranh nhau về tâm hồn Do Thái của Israel, tôi đã hỏi bốn người quen – tất cả đều từng là người Mỹ, tất cả đều bị lôi kéo đến Israel vì những lý do Do Thái hoàn toàn khác biệt – rằng dù sao đi nữa, thì thành phố này thuộc về ai?

Nếu như trường Rimon về nhạc Jazz và Âm nhạc đương đại ở Tel Aviv – trường đại học đầu tiên và duy nhất của Israel về rock ‘n’ roll – có một biểu ngữ của trường, thì khẩu hiệu vắt ngang ở chính giữa sẽ được viết bằng tiếng Hebrew lạ lùng thế này: “Người Do Thái chỉ muốn vui vẻ.”

Trường Rimon là hiện thân cụ thể của quan điểm rằng Israel là tụ hợp của nhiều người Israel phương Tây hóa thế tục, là nơi tự do thực hiện các bốn phận tôn giáo và bình thường theo cách của những người Pháp thông thường – bình thường một cách thoải mái, bình thường một cách tẻ nhạt, và bình thường theo kiểu đi tới bờ biển và xem ca nhạc rồi bật bia uống vào các cuối tuần. Điều mà những người cùng chung quan điểm này thích thú nhất ở Israel là sự nhiệt tình và bầu không khí an toàn kiểu gia đình trong cuộc sống ở cộng đồng người Do Thái, nhưng họ muốn sự nhiệt tình của khu người Do Thái không có sự cách ly, không có Bảo táp và Tấn

công không ngừng nghỉ, và đa phần trong số họ không có các giáo sĩ Do Thái. Họ muốn trường Rimon thôi.

Khu vực trường sở Rimon giống như một căn cứ quân sự đã điêu tàn – những tòa nhà xấu xí bị sạm xuống với lớp sơn trắng bị tróc ra và bãi cỏ hàng tháng rỗng chả cắt; nó đã từng là một ngôi trường bị tổn thương về tinh thần. Vài người Do Thái Chính thống cực đoan nghĩ rằng nó vẫn như vậy. Các phòng học luyện nhạc rock có một hầm trú ẩn ngầm bằng thép và bê tông nổi tiếng cả trường với tên gọi “phòng heavy-metal.” Ngày tôi đến thăm nơi này, tôi thấy một nhóm ngẫu hứng đang chơi nhạc làm rung cả những bức tường dày tới hai bàn chân, chơi “Johnny B. Goode” và một vài giai điệu ưa thích xưa cũ của người Israel, “Me and My Surfboard” (tạm dịch: Tôi và Ván lướt sóng), được coi là bài hát về lướt sóng đầu tiên bằng tiếng Hebrew kể từ khi Mose vượt Biển Đỏ cùng với Những người con của Israel ca hát trong chuyến đi của ông. Ban nhóm ngẫu hứng này là nhóm rock ‘n’ roll Chủ nghĩa Phục quốc thuần túy: ca sĩ chính đến từ Tunisia, với đôi mắt huyền mặc một chiếc áo thun cộc tay quá cỡ, đi đôi giày màu đỏ cao gót; người chơi saxophone thì đến từ Argentina; tay chơi guitar chính đến từ Long Island; và người chơi organ điện tử có nguồn gốc gia đình ở Ba Lan. Trường Rimon là nơi hội tụ tinh thần của Elvis Presley với quan điểm của Theodor Herzl.

Bắt đầu từ năm 1984, bốn ngôi sao nhạc rock và jazz người Israel dốc sức đưa ra một chương trình nghiêm túc cho giới trẻ Israel quan tâm tới việc nghiên cứu âm nhạc đương đại, Rimon có các lớp về sáng tác âm nhạc, thanh nhạc, guitar jazz, rock, và soạn nhạc, cùng nhiều lớp chưa liệt kê nữa. Đến năm 1988, trường có 25 khoa và 135 sinh viên và đều đã tốt nghiệp khóa đầu tiên của hệ ba năm. Trường cũng được bao cấp một phần nhờ Bộ Giáo dục Israel. Ai nói rằng Israel đã đánh mất đi tâm hồn của nó? Người ta chỉ không biết tìm nó ở chỗ nào mà thôi. Yuval Nadav Haimovitz, một sinh viên thanh nhạc và là thành viên của nhóm hát a cappella lưu động của trường, nói với tôi rằng cậu ta được thuyết phục rằng trường Rimon chính là đại diện cho điều được cho là cốt lõi của Chủ nghĩa Phục quốc.

“Tôi nghĩ Herzl rất vui mừng,” Haimovitz nói với vẻ tin tưởng thật sự. “Tôi nghĩ rằng ông ấy muốn nơi này là một quốc gia giống như bất cứ quốc gia nào khác. Nếu chúng ta có một trường như thế này thì rồi Israel sẽ trở thành nơi như mong muốn của Herzl.”

Đó đương nhiên cũng là điều mà Ze’ev Chafets mong muốn. Ze’ev chính là người đầu tiên kể cho tôi nghe về trường Rimon. Nếu Theodor Herzl và Janis Joplin đã từng có một đứa con chung, thì đó chính là Ze’ev; thậm chí trông anh ta giống như một đứa con lai giữa hai người. Là người gốc Detroit, Chafets có sự khôn ngoan của triết gia người miền biển đã khiến cho khoảnh khắc của con người bình thường và đôi tai tinh tế của một ngôi sao nhạc rock thất bại biết rõ điều gì khiến cho người ta nhảy múa. Lần đầu tiên tôi biết Ze’ev khi quay lại vào đầu những năm 1980, khi anh đang lãnh đạo Cơ quan Báo chí của Chính phủ cho Thủ tướng Menachem Begin; bây giờ anh kiếm sống bằng viết sách. Qua vài cốc bia Goldstar ở quán yêu thích của anh, Bonanza Bar, cách đường Dizengoff ở Tel Aviv một đoạn, giờ đây Chafets ở tuổi bốn mươi, rít một điếu xì gà to tướng và nói về Israel của riêng mình, một nơi dành cho những người Do Thái chỉ muốn được vui vẻ.

“Tôi đến đây năm 1967,” Chafets nói. “Tôi học Đại học Michigan. Năm thứ nhất, tôi trở thành một sinh viên và học tiếng Hebrew. Tôi đã nghĩ đến việc trở thành một giáo sĩ, anh biết đấy, thật là vớ vẩn. Đến thời kỳ của người Mỹ, đó là những năm 1960 và mọi người đều đi đâu đó. Vài bạn bè của tôi bỏ học, một vài người thì đi Canada, một vài người thì đến Lực lượng Hòa bình, còn một vài người lại tới sa mạc và hút thuốc phiện suốt đời. Tôi đi khắp nơi như mọi người, và tình cờ đặt chân tới đây. Đây là nửa Easy Rider của nó.”

Trong khi giải thích vì sao Chafets tới Israel, anh cũng nói điều khiến anh trở thành thứ gì đó khó hiểu hơn, chính là thứ gì thực sự mang tính sắc tộc. Đó cũng chính là cảm giác thúc đẩy những người Do Thái lai Mỹ nhiệt liệt hoan nghênh khi chiếc máy bay El Al của họ hạ cánh an toàn ở Tel Aviv. Họ hoan nghênh ý tưởng điên rồ rằng một chiếc máy bay của người Do Thái hạ cánh trên đường băng của người Do Thái tại một sân bay của

người Do Thái. Đã ai từng nghe điều tương tự như vậy trước năm 1948 hay chưa? Đó chính là thứ keo dính đã gắn kết nhiều người Israel với mảnh đất này – không phải Kinh Thánh, và cũng chẳng phải tôn giáo, mà là thi vị của một sân bay của người Do Thái.

“Điều thực sự giữ cho nơi này chìm mãi xuống dưới đáy,” Chafets giải thích khi những khách hàng khác trong quán bar la hét những lời chào mừng với anh, mà không phải lời nào cũng thích hợp để ghi ra đây, “đó không phải là nền dân chủ. Cũng không phải là Chủ nghĩa Phục quốc. Cũng không phải là bất cứ hệ tư tưởng hay hệ thống nào. Đó là ý thức đoàn kết mang tính sắc tộc của người Do Thái. Trong hai nghìn năm, cả dân tộc này đã khóc lóc, cầu khẩn, và van xin Thượng đế ban cho họ một đất nước. Tôi muốn được nhìn thấy nó, nhưng khi tới đây tôi nhận ra rằng Israel vang vọng trong tôi. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng tôi cảm thấy nơi đây như nhà mình, cho dù là những con người ở đây không hề giống như những người đã lớn lên cùng tôi. Khi những người Ma-rốc đầu tiên tới Israel, đây chính là điều khiến họ thường xuyên hay đi dạo trên đường phố. Mọi người sẽ hỏi vì sao. Họ không có vỉa hè ở Ma-rốc hay sao? Không. Căn nguyên ở đây là đây là đất nước họ. Ở đây không có chủ đồn điền nào cả. Giờ thì họ có thể đi trên bất cứ đường phố quái nào mà họ thích. Chính tôi cũng có chút ít cảm giác này. Israel chính là cách những người Do Thái cư xử khi họ rời khỏi các đồn điền – khi không còn những người không phải dân Do Thái xung quanh nhìn chăm chăm vào họ nữa. Tất cả mọi điều ở đây khiến cho người Mỹ phàn nàn thì tôi thấy thích thú. Tôi thích cách cư xử không lịch sự. Tôi thích sự thẳng thắn, tôi thích sự sôi động, và adrenalin. Tôi cảm thấy thoải mái với những con người này. Tôi không bao giờ thực sự chỉ rõ được nó, nhưng một cách vô thức tôi xuống máy bay và tự nhủ với mình, Chính là nơi này. Mình thuộc về đây.”

Vậy thì anh làm gì để được vui vẻ?

“Tôi vui cực kỳ luôn; ví dụ như kết hợp cùng với vài nhạc sĩ hàng đầu ở Israel và chơi rock ‘n’ roll, thỉnh thoảng thì chơi cho những bữa tiệc linh đình. Tại sao ư? Vì đó là những điều mà ở Mỹ chẳng bao giờ tôi làm được cả. Trước lễ Yom Kippur hàng năm, tay phục vụ quầy rượu Shaul cùng tôi

với một vài người khác đi ra phố Dizengoff ngồi, chúng tôi uống bia và ăn hummus, và khi có những người đi qua – nếu chúng tôi biết họ, và rồi chúng tôi sẽ dần dần say tí bì, thì kể cả khi chúng tôi có không biết họ đi nữa – chúng tôi sẽ chặn họ lại và bảo rằng, ‘Nếu tôi đã làm điều gì sai trái khiến anh khó chịu trong năm nay, tôi xin lỗi nhé. Hãy tha lỗi cho tôi.’ Thật là vui cực kỳ luôn, mọi người đều mỉm cười, rồi cười phá lên và bảo rằng, ‘Vâng, tôi cũng thế, người anh em ạ. Cũng tha thứ cho tôi nhé,’ và họ đi tiếp. Tôi thích được thức dậy vào các sáng thứ Bảy, lang thang ra ngoài bãi biển cùng với vài bạn bè cặp bồ chung với một ả người Tusini. Anh cảm nhận được phần Địa Trung Hải thuộc về đất nước này. Những bước đi chậm rãi, khoái lạc với đám đàn bà, bầu không khí sôi nổi, những sắc màu. Israel là đất nước duy nhất mà các cô gái Puerto Rican đều là người Do Thái. Thật là vui khi được chứng kiến đội bóng rổ của Israel đánh bại được đội tuyển Nga năm 1977. Không chỉ vì nó là trận đấu tuyệt vời mà vì chúng ta đã chống lại họ. Một mặt đó chính là Tal Brody [cầu thủ ngôi sao của đội tuyển Israel] và những cầu thủ khác đã đánh bại được đội tuyển Nga, một đội tuyển của một quốc gia lớn, và cần ghi nhớ rằng, mặt khác chính ông cha tôi đã đánh bại họ. Đó là một chiến thắng trong quá khứ của chúng ta đã vượt mặt được cả người Cô-dắc. Và tất cả chúng tôi đều hiểu nó theo cách đó. Không ai cần phải nói về nó cả. Nghe thật là ủy mị khi nói điều này với nhau, nhưng chúng tôi đều hiểu nó theo cách đó.”

Một trong những điều tôi luôn thấy thích thú ở Chafets, một trong những lý do khiến anh ta tiêu biểu cho một giọng điệu nào đó, rất phổ biến của người Israel, đó là anh ta luôn có một tinh thần hài hước về Israel. Anh ta luôn hiểu được rằng phần lớn những người Israel không phải là những anh hùng, không tính đến những người sùng đạo, thì cho dù họ có muốn trở thành anh hùng cũng không được, mà người ta chỉ cố gắng qua được tháng này, kéo dài thêm được chút ít hạnh phúc, ôm ấp ăn nằm – thường không phải là với bạn đời của mình – và tới thăm nước Mỹ ít nhất ba năm một lần. Tư tưởng của họ chỉ bó hẹp trong phạm vi nhận thức rằng họ đang làm tất cả những điều này trong một nhà nước Do Thái, phục vụ quân đội và làm lễ chào cờ.

“Nào, anh có thể nói,Ồ, nếu anh muốn được vui vẻ thỏa thích, tại sao anh không tới California?” Chafets tiếp tục, tiên liệu trước câu hỏi của tôi. “Tại sao lại sống ở Israel? Tôi muốn được vui vẻ và tôi cũng muốn sống trong một quốc gia của người Do Thái – để dự phần vào đó. Nói một cách công bằng thì mục tiêu của tôi cũng như của một người theo Chủ nghĩa Phục quốc là sống trong một nhà nước Do Thái, và chưa từng được sống trong một kiểu nhà nước Do Thái riêng biệt nào. Với tôi, sống trong một quốc gia là thuộc về gia đình mình và được nó chăm sóc, thế là đủ. Và nếu gia đình tôi quyết định rằng nó cần phải buôn bán lông thú thay vì buôn bán thuốc men, thì cũng được thôi. Đó là lý do tại sao nó chưa bao giờ thực sự đưa ra một bất đồng mang tính chỉ trích với tôi về những gì chính phủ ở đây đang làm như vậy. Anh thường nghe thấy người ta nói rằng, Nếu Sharon trở thành Thủ tướng Chính phủ, tôi sẽ ra đi. Cảm giác của tôi là không ở trong hoàn cảnh đó thì tôi mới đi, còn gì hơn nữa khi bất kỳ người nào lại rời khỏi đất nơi mà họ thuộc về nó. Tôi nghĩ giống như trong cuốn The French Connection (tạm dịch: Mối liên hệ của người Pháp) khi Popeye Doyle nói về viên cảnh sát người Pháp này, và viên cảnh sát người Pháp thì đang ba hoa về Marseilles, và Popeye nói rằng, ‘Tôi thà ngồi trên bãi rác để có thể ở New York còn hơn làm thị trưởng Marseilles.’ Không phải là công kích các quốc gia khác, nhưng tôi thà ngồi trên bãi rác để có thể ở đây còn hơn là sống ở bất cứ một nơi nào khác.

“Sinh trưởng ở Mỹ tôi ý thức được rất rõ về khoảng cách – mà tôi nghĩ trong đó là một đất nước tốt đẹp – giữa lời nói và hành động, giữa lý tưởng và thực tiễn. Vì vậy tôi không nghĩ đất nước này sẽ trở thành một nơi lý tưởng để vui vẻ. Giống như ai đó đã nói, ‘Tôi không thể sống với một phụ nữ nếu cô ta không hoàn hảo,’ còn người khác dễ tính hơn thì bảo rằng, ‘Anh biết không, có thể cô ấy hơi béo một chút, và có thể cô ấy hơi ngốc nghếch nữa, nhưng anh biết đấy, thế quái đi nữa thì tôi vẫn yêu cô ấy.’ Tôi cảm nhận về Israel theo cách đó. Hai mươi năm trước, lần đầu tiên tôi tới đây, mọi người ở đây vẫn còn giữ hình ảnh phô trương kiểu như vậy về đất nước, nhưng nó quá khổ hạnh, đòi hỏi quá khắt khe để kéo dài đối với hầu hết mọi người. Những thứ anh nhìn thấy bây giờ là sự nói lỏng những xiềng

xích của kỷ luật và tư tưởng. Giống như một phụ nữ tháo bỏ được chiếc thắt lưng sau buổi tiệc tùng. Mọi người đã hy sinh trong một thời gian dài, họ muốn được thư giãn đôi chút. Một trong những bài học lớn của tôi về Israel là những người Do Thái là những con người phạm tục. Chúng tôi không phải là những khuôn mẫu, chúng tôi cũng không phải là tác phẩm của Bernard Malamud.

“Chúng tôi chính là thứ này,” Chafets tuyên bố, dứ nắm đấm về phía quán bar giờ đây đã đông nghịt. “Đã bao nhiêu lần anh thấy một quán bar chỉ toàn dân Do Thái hả?”

Nhưng sống thế nào ở trong một nhà nước Do Thái âm vang quá sâu sắc trong lòng anh, đồng thời anh lại hoàn toàn không tuân thủ như một người Do Thái? Tôi hỏi. Dường như bạn cũng đồng ý với những người cho rằng bầu trời ở Israel là của người Do Thái, khi ở đây bạn không phải tuân thủ cái gì nữa hết.

“À, đây là vài điều về chuyện đó. Một trong những điều lớn lao nhất về Israel với tôi là cho phép tôi không phải là người Do Thái nữa, không phải tuân thủ gì nữa,” Chafets trả lời. “Nó giống như sự khác biệt giữa người phải trả tiền thuê nhà hàng tháng với người mua hẳn một ngôi nhà. Giờ đây nó là của tôi. Tôi không phải tiếp tục là một người Do Thái ngoan đạo để phân biệt bản thân mình với những người không phải người Do Thái nữa. Khi ở đây, tôi không phải nghĩ, người phụ nữ mình gặp có phải là người Do Thái không nhỉ? Tôi không quan tâm nếu cô ta có phải là người Do Thái không, bởi vì nếu tôi gặp cô ta ở đây, và cô ta có thể nói tiếng Hebrew và sống trong xã hội này, cô ta đủ Do Thái với tôi rồi. Tôi không phải lo lắng về việc ăn thức ăn Do Thái để chứng tỏ sự thống nhất về mặt nấu nướng. Tôi không cần một món ăn ngon để thể hiện mình là người Do Thái. Và vì lý do tương tự, tôi cũng không cần một giáo đường. Cả đất nước này là giáo đường của tôi rồi. Phần giáo đường mà tôi luôn yêu thích là phòng sinh hoạt cộng đồng, và nhà bếp – anh thấy đấy, chứ không phải là nơi thánh đường. Và sống ở đây đã là một sự cứu vớt rồi. Tôi có thể là chính mình và người Do Thái mà không phải nghĩ ngợi về chúng suốt nữa. Nếu anh muốn là một người Do Thái ở Mỹ, anh phải nhất trí hoàn toàn với luật chơi Do Thái kiểu

Mỹ – có nghĩa anh phải là một thằng cu ngoan ngoãn. Israel là đất nước duy nhất anh có thể là người Do Thái mà không cần phải thích nghi. Nếu anh không muốn là một bác sĩ nhân khoa và cũng chẳng muốn là một luật sư thì anh vẫn muốn là người Do Thái – đây chính là nơi để làm điều ấy.”

Đừng cố gắng có một quầy báo ở nơi không phù hợp.

Shimon Tsimhe từng có một quầy báo tiếng Hebrew bán chạy nhất ở B’nei B’rak – trước khi bị đánh bom. Giờ đây anh xóa bỏ nó bằng quầy bán sandwich vừa đủ sống.

B’nei B’rak là khu vực ngoại ô của người Do Thái chính thống cực đoan ở Tel Aviv mà dân cư chỉ có người Haredim. Chỉ mất khoảng hai mươi phút lái xe từ Bonanza Bar tới đó – hai mươi phút và khoảng hai trăm năm, có nghĩa là cuộc sống của người Do Thái ở B’nei B’rak hiện nay có nhiều điểm chung với cuộc sống của người Do Thái ở Lát-vi hồi thế kỷ XVIII hơn bất cứ điều gì đang xảy ra ở miền bắc Tel Aviv. Nếu họ muốn làm bộ phim Hester Street ở đây thì họ cũng chẳng cần phải mang theo nhiều đạo cụ hay trang phục lắm.

Chuyến thăm B’nei B’rak đầu tiên của tôi bị thôi thúc bởi một mục nhỏ trên tờ Jerusalem Post về Tsimhe. Một nhóm rất nhỏ những người Haredim ở B’nei B’rak quyết định thanh lọc toàn bộ những quầy báo trong khu vực của mình đang bán những tờ báo của người Israel ủng hộ những người theo Chủ nghĩa Phục quốc, không có tính chất tôn giáo. Cộng đồng sùng đạo ở Israel có báo chí riêng của họ, không chỉ tập trung vào những tin tức quan trọng với họ - như vị giáo sĩ nào đang trụ trì yeshiva nào hoặc những quảng cáo của các vị làm mối hôn nhân – mà còn đăng tải những quảng cáo khắt khe nhất và đưa ra một quan điểm hết sức mù mờ với những tin tức về nhà nước thế tục.

Tsimhe đã rút ra được điều này với giá đắt. “Tôi đã bán rất nhiều loại báo – nhiều lắm ấy,” anh nói với tôi vào một chiều, khi đổ hàng đồng những viên đậu xanh nghiền vào chiếc chảo ngập mỡ, căng thẳng nhìn trước ngó sau để chắc chắn rằng không có người Do Thái chính thống cực đoan trong chiếc áo choàng đen nào đang đợi sẵn ở trong trạm xe bus để nghe trộm cuộc trò chuyện của chúng tôi. “Tôi là chủ sạp lớn nhất cả vùng chứ không

chỉ ở B'nei B'rak. Thứ Sáu hàng tuần tôi bán được năm trăm tờ Yediot Achronot và Ma'ariv. Tôi thu được 15% mỗi tờ.”

“Nhưng rồi những mối đe dọa bắt đầu,” Tsimhe kể, một người đàn ông gầy gò đội chiếc mũ hành lễ màu đen xộc xệch trên đầu. Rồi một quả bom – chỉ nhỏ thôi. Ai đó đã đặt ngay trước quầy báo. Nó không phá hủy hoàn toàn quầy báo nhưng đủ mạnh để gạch vỡ và mảnh đạn bay sang bên kia đường, phá tan cửa sổ của cửa hàng cắt may. Người thợ cắt may chẳng vui vẻ gì, còn Tsimhe thì được một phen hú hồn. Phía sau quầy báo của Tsimhe, một nhóm những người Haredim đã cầm chân anh một ngày để thuyết phục anh rằng tốt nhất là không bán những tờ báo ngày như Yediot và Ma'ariv nữa, ai đó còn huých toẹt viết nguệch ngoạc bằng sơn xịt rằng: DỪNG ĐẶT BÁO NGAY.

Tại sao anh không báo cho chính quyền? Tôi hoài nghi hỏi anh.

“Họ nói rằng tốt hơn là tôi không bán báo nữa,” Tsimhe trả lời. “Họ nói rằng tốt hơn là tôi bán falafel ấy.” (Chính quyền địa phương thì cũng do người Haredim lãnh đạo.)

Rồi nở một nụ cười như trên chiếc mặt nạ cho ngày lễ Halloween, Tsimhe đột ngột quay trở lại phục vụ những khách hàng người Do Thái chính thống cực đoan của anh, và bảo tôi, “Làm ơn đi đi. Tôi đã có đủ rắc rối rồi.”

Khi tôi bước xuống con phố chính của B'nei B'rak, đã cách xa chỗ của Tsimhe, tôi quyết định sẽ tiến hành một cuộc khảo sát vỉa hè nho nhỏ. Tôi dừng một người đàn ông Do Thái chính thống trông có vẻ hiện đại đang cặp chiếc cặp và đội chiếc mũ được đan theo kiểu ưa thích của những người Do Thái sùng đạo theo Chủ nghĩa Phục quốc.

“Xin lỗi,” tôi hỏi to, “ông có biết chỗ nào quanh đây bán báo để tôi có thể mua một tờ Ma'ariv được không?”

Mắt ông ta vụt mở to ra như thể là tôi vừa hỏi chỗ chơi gái vào buổi đêm không bằng. Ông ta vẫn bước đi, nhưng gật đầu ra hiệu cho tôi tiến lại gần để ông ta có thể nói thầm với tôi.

“Ông không biết chuyện gì đang xảy ra ở B'nei B'rak à?” ông ta rít lên. “Đó là sự khủng bố, sự khủng bố của những người chính thống cực đoan.”

Rồi vẫn không hề dừng bước, ông ta đưa mắt ra hiệu cho tôi chú ý vào tập tài liệu mỏng mà ông đang để trong chiếc cặp của mình. Ông ta hé tập tài liệu ra chỉ một khe nhỏ, như thể những người buôn bán ma túy chào bán cho tôi một ít cocain. Khe hở để lộ ra một tờ Yediot, tờ báo bán số lượng lớn nhất Israel, gấp gọn trong tập tài liệu. Ông ta nở một nụ cười tinh quái rồi nhanh chóng sai bước đi, chìm khuất trong dòng của những chiếc áo choàng và mũ màu đen.

Tôi thấy toàn bộ sự việc này gây phiền nhiễu cho việc nói về sự gia tăng quyền lực của những phần tử cực đoan trong cộng đồng Haredi, và tôi sử dụng nó như một nền tảng cho câu chuyện dài trên Times về cuộc đấu tranh ở Israel giữa người Haredim và người Do Thái thế tục. Ngay sau khi tôi viết bài báo đó, tôi bị lụt trong đám thư điện tử căm phẫn từ những người Do Thái chính thống cực đoan ở Mỹ và Israel, những người cảm thấy tôi đã phỉ báng cộng đồng của họ, họ nói rằng chỉ có một phần nhỏ trong số những người đó là kiểu người đã biến Tsimhe từ một người bán báo thành người làm falafel sau một đêm. Tôi phản hồi bằng đặt câu hỏi tại sao, nếu phần đa những người Do Thái chính thống cực đoan ở Israel đều là những người rất ôn hòa, nhiều người trong số họ - bất kỳ ai đó trong số họ - đã không đứng lên bảo vệ quyền lợi cho Tsimhe để anh ta được bán báo. Tôi không nhận được câu trả lời. Tuy nhiên, có một người trong số những người phản đối đã không chịu bỏ cuộc. Ông ta lịch sự, thậm chí là cuốn hút nữa, nhưng kiên quyết đến tận nhần trong việc giáo dục tôi về công trạng của cộng đồng Haredi.

Tôi không phải là công cuộc cải tạo đầu tiên của Giáo sĩ Nota Schiller. Schiller là giám đốc yeshiva Ohr Somayach ở Jerusalem, một viện của người Do Thái dòng chính thống cực đoan chuyên đem những người Do Thái đã xa rời khỏi đạo Do Thái quay trở lại học kinh Torah. Vài người quy kết rằng ông ta đang vận hành một nhà máy tẩy não người Do Thái, nhưng Schiller quyết liệt phủ nhận nhiệm vụ này, mặc dù cần phải thêm rằng, mĩa mai thay vài người Do Thái rất muốn có bộ não được tẩy sạch. Ohr Somayach hẳn là bộ mặt tự do nhất của đạo Do Thái Haredi ở Israel; sự ôn hòa và cởi mở của nó trong đối thoại không phải là điển hình cho cộng

đồng Haredi. Tuy nhiên, khi Schiller mời tôi dành một ngày ở yeshiva của ông để chứng minh cho tôi thấy rằng người Haredi có một tầm nhìn về Israel rằng nó năng động, hấp dẫn, và không hề bó buộc như bất cứ người theo Chủ nghĩa Phục quốc nào, tôi đã quyết định nhận lời ông.

Tôi nhanh chóng phát hiện ra rằng vị giáo sĩ người Brooklyn này, với tấm bằng cử nhân văn học Anh và tâm lý học của Johns Hopkins, đã mang phẩm chất đáng mến của Madison Avenue nhất định gán cho đạo Do Thái chính thống. Chúng tôi bắt đầu nói về yeshiva của ông – được thành lập từ năm 1972 và tọa lạc trong một dãy chung cư hiện đại ở khu vực Đồi French của Jerusalem – theo như giải thích của Schiller thì tại sao cộng đồng của ông lại bị phỉ báng.

“Người Do Thái sẽ không bao giờ xây nó ở đây, cạnh những bờ biển này,” Schiller bắt đầu, vị giáo sĩ tự đến Israel lần đầu tiên năm 1961 khi còn là một sinh viên hai mươi tư tuổi, “nếu như nó không phục vụ cho việc học tập ở trong các yeshiva ở Đông Âu và vì thực tế là thế hệ ông cha của người Do Thái theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục lập ra đất nước này đã sống theo cách mà tôi sống. Người Israel vẫn ở đây như những người Do Thái chỉ vì lối sống kiểu chính thống mà tổ tiên họ đã dẫn dắt. Giống như cha ông họ đã gửi tiền vào ngân hàng, và bây giờ thế hệ này đang viết séc rút nó ra. Vậy là những người Do Thái thế tục có một khoản nợ với lối sống này. Bởi vậy, khi chúng tôi đại diện cho những kẻ điên rồ nguyên thủy, suy đồi, thì sự thật không đơn giản là như vậy. Chúng tôi chỉ đang nói rằng, Hãy để cho chúng tôi sống theo cách mà chúng tôi muốn. Tôi không đòi hỏi anh phải sống như tôi, nhưng tôi muốn anh hiểu rằng đó là sự đúng đắn và kiên định nhất định ở địa vị của tôi bắt nguồn từ lịch sử của người Do Thái, rằng anh có một món nợ với vị trí này, và món nợ đó cho phép tôi đòi hỏi anh thực hiện những thỏa hiệp nhất định mà chúng ta có thể đàm phán cùng nhau. Đó là trường hợp như trong bộ luật của người Do Thái, theo đó các giáo sĩ được hỏi việc gì sẽ xảy ra nếu có hai chiếc tàu ngược chiều cùng đi qua một eo biển hẹp cùng một lúc. Một chiếc chất đầy hàng hóa còn chiếc kia thì rỗng không. Ai sẽ phải nhường đường? Một trong những giáo sĩ vĩ đại đầu tiên của Israel, Reb Avram Yeshayau Krelitz, sử dụng tình huống này khi

tranh luận với Ben-Gurion về tình huống nhạy cảm hơn cần thiết cho cộng đồng Haredi. Kreilitz nói với Ben-Gurion rằng các giáo sĩ quyết định rằng chiếc thuyền trống phải nhường đường cho chiếc thuyền đầy hàng hóa. Sau đó ông đã tới và nói với Ben-Gurion rằng: ‘Hãy nhìn xem, chúng tôi đang mang cả mấy nghìn năm hàng hóa theo mình; ông thì vẫn chỉ là một chiếc tàu rỗng không. Ông phải nhường đường cho chúng tôi chứ.’”

Khi tôi nhận xét rằng người Haredim đã không đưa ra được nhiều tình huống nhạy cảm với cách sống của Tsimhe, Schiller vặn lại là bởi vì họ đã có quá nhiều năm bị lãng nhục bởi cộng đồng thế tục.

“Cộng đồng người Israel thế tục nhìn người Haredim theo một trong ba cách,” Schiller lý giải. “Những người thế tục cực đoan nói rằng người Haredim nên bị buộc phải rời đi – họ là một thứ lỗi thời, là nỗi ô nhục, và đi ngược lại sự phát triển của đất nước. Chúng ta nên cắt bỏ đi bộ phận bị thương tổn. Nhóm khác coi chúng tôi như những cái gai trong mắt. Đó là những người Israel thế tục luôn bị gấn với hình ảnh khu định cư của người Do Thái một cách ủy mị. Nước Mỹ có công viên giải trí Disneyland của họ, thì Israel có công viên giải trí của mình ở Mea Shearim. Họ thấy nó như một sự duyên dáng và thú vị, và nó có thể mang vài khách du lịch vãng lai tới đất nước này, và nó làm cho họ nhớ tới tổ tiên mình – nhưng đừng biến nó thành nghiêm trọng quá. Phản ứng thứ ba là: đó chỉ là khái niệm về Shabbos goy – những người không phải người Do Thái tới giáo đường và tắt hết điện trong ngày nghỉ của người Do Thái – vì vậy mà ở đây có khái niệm về người Do Thái Shabbos. Những người Israel thế tục muốn ai đó giữ Shabbos lại cho mình – là chúng tôi – vì vậy mà cháu chắt của họ, những kẻ không tuân thủ quy định sẽ bị buộc phải có đủ tính chất Do Thái thực sự để giữ được những nhận dạng Do Thái thế tục của họ.”

Thôi được, tôi nhượng bộ, có thể là ông đúng – không có đạo Do Thái chính thống giữ cho người Do Thái và tín ngưỡng của họ sống sót trong suốt hàng thế kỉ qua, đạo Do Thái không bao giờ tồn tại cả. Nhưng điều tôi băn khoăn là liệu với chỉ mỗi đạo Do Thái chính thống thôi thì người Do Thái có thể sống sót được trong vòng năm mươi năm nữa hay không. Không có phụ nữ nào của các ông và hầu như không có người đàn ông nào

của các ông phục vụ trong quân đội Israel; hầu như không có yeshiva nào của các ông thừa nhận ngày Độc lập của Israel là một ngày nghỉ mà phải đóng cửa để ăn mừng; và có thể điều quan trọng nhất, các ông hoàn toàn bác bỏ tính hợp lệ của những làn sóng Cải cách và Bảo thủ của đạo Do Thái, mà không có nó thì hàng nghìn hàng vạn người Do Thái đã bị cuốn đi cùng đạo Do Thái với nhau trong thế kỉ XX rồi – bởi vì họ bị cách suy diễn và lối sống của các ông khước từ. Vậy thì điều gì khiến các ông thực hiện vụ trao đổi này bằng mọi giá? Tôi hỏi. Hơn nữa, bức tranh về cầu thủ bóng chày trên bàn ông đang làm gì vậy?

“Đó là Cal Abrams, cầu thủ bóng chày người Do Thái đầu tiên chơi cho Brooklyn Dodgers,” Schiller trả lời câu hỏi cuối cùng trước. “Anh ấy là cầu thủ chạy cánh trái vào những năm 1950. Khi đó, tôi còn là một thiếu niên ở Brooklyn. Đội Dodgers luôn có vấn đề về cánh trái. Sau khi anh được gọi vào đội tuyển, trong nửa mùa bóng đầu tiên, anh đã ghi được 477 bàn. Rõ ràng, với tôi và bạn bè thì Cal Abrams là vị Chúa Cứu thế. Đó là cách duy nhất để lý giải vì sao một người Do Thái lại có thể ghi được đến 477 bàn. Anh thuận tay trái và chỉ ghi bàn từ cánh trái, vì vậy mà các đội kình địch đã bố trí một kíp siêu sao kèm anh. Vậy là, đến giữa mùa bóng thì anh giảm phong độ và không thể nào ghi thêm một bàn nào nữa. Thế chúng tôi đã phân xử thế nào? Chúng tôi quyết rằng vị Chúa Cứu thế sẽ chỉ xuất hiện khi cả thể hệ đã sẵn sàng. Cứ cho rằng Cal Abrams là Chúa Cứu thế đi, nhưng thể hệ đã không tương xứng với anh. Chúng tôi chưa sẵn sàng.”

Được rồi, nhưng phải làm điều gì với Israel? Tôi hỏi.

“Hy vọng rằng nhà nước Israel sẽ không biến thành Cal Abrams,” Schiller trả lời, chà lên bộ râu muối tiêu của mình. “Nhưng nếu như vậy, nó sẽ không phải là sự kết thúc của người Do Thái. Tôi đang làm tất cả những gì có thể để chắc chắn rằng nhà nước làm điều ấy – nhưng đạo Do Thái của tôi sẽ không xoay quanh nó đâu.”

Bây giờ chúng ta sẽ đặt chân tới nơi nào đó, tôi nói. Tại sao nhà nước Israel của người theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục lại không cần thiết với ông?

“Chúng tôi cần một nhà nước Do Thái, hoạt động theo luật pháp Do Thái,” Schiller đáp lời. “Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục cần một nhà nước cho những người Do Thái. Đó chính là điểm khác biệt. Tôi muốn một nhà nước Do Thái, nhưng tôi sẵn sàng sống và tranh cãi với tất cả những người của Đảng Lao động theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục trên thế giới ngày nay, bởi vì để duy trì cuộc tranh luận với họ, tôi bị thuyết phục rằng con cháu họ, những môn đồ của Giê-su hay những kẻ lang thang, một ngày nào đó sẽ cắm trại ở Ohr Somayach, hoặc nơi nào đó tương tự như thế. Rồi cuộc họ sẽ gia nhập vào nhóm người Do Thái Torah. Người Do Thái có thể sống sót và đã sống sót qua hàng nghìn năm mà không có Israel và không có một thánh đường nào. Nếu chúng tôi có những lựa chọn của mình, chúng tôi muốn Isarel, chúng tôi muốn thánh đường, và chúng tôi muốn các đường biên giới được ưu tiên. Nhưng chỉ có một điều duy nhất chúng tôi không thể sống sót được nếu không có ở đây và đó là Torah. Nếu chúng tôi phụ thuộc vào đất đai và chỉ mỗi đất đai không thôi, thì chúng tôi sẽ biến mất theo cách mà các văn hóa khác đã mất đi.”

Hắn rằng vẫn còn vài ý nghĩa đặc biệt với ông với tư cách là một người Do Thái trong trường hợp nhà nước đã tồn tại ở đây? Chí ít, đất đai có ý nghĩa đặc biệt gì với ông chứ?

“Tất nhiên,” Schiller trả lời. “Khi người Do Thái đứng trước Chúa trời ở đỉnh Sinai, họ có nhiệm vụ phải hoàn thành thiên mệnh của mình là một dân tộc trên mảnh đất này. Người Do Thái không chỉ là một tập hợp các cá thể, họ là một dân tộc, và tất cả các dân tộc đều có sân vận động của mình, có đồng ruộng của mình. Như thế đó là sân vận động Yankee cho những người Do Thái, và chúng tôi là những người Yankee. Anh không thể chơi mà không có một sân vận động. Anh không thể chơi tất cả các trò chơi của mình trên đường phố và hy vọng sẽ thành một đội tuyển thành công được – mặt khác anh không bao giờ chơi được bóng chày cả. Anh không thể có được việc thực hiện hoàn hảo về kinh Torah nếu không sống ở mảnh đất này. Ở đây có những mitzvot [những lời răn] nhất định – cử hành năm Xaba chẳng hạn – nó chỉ có thể được tiến hành trên mảnh đất Israel này. Nhưng ưu điểm khi ở đây không chỉ là anh có thể thực hiện nhiều lời răn

hơn. Mà là một trải nghiệm hoàn toàn Do Thái không thể tìm được ở nơi nào khác. Người Do Thái sống lưu vong là một người Do Thái cuối tuần. Họ có thể ngừng lại bất cứ khi nào họ muốn. Còn ở đây không có thời gian ngừng nghỉ. Đồng hồ vẫn chạy bởi vì anh luôn luôn đang ở trên sân đấu. Vứt rác ra đường phố ở Jerusalem là một sự vi phạm về mặt tinh thần chứ không chỉ là vi phạm về mặt đô thị.”

Được rồi, nếu mảnh đất này quan trọng đến vậy, thì tại sao 20 nghìn đàn ông Haredi lại dàn xếp để được hoãn thực hiện nghĩa vụ quân sự? Ông không cảm thấy là mình có trách nhiệm bảo vệ mảnh đất này với cuộc sống của ông à?

“Bất cứ ai trong cộng đồng của chúng tôi không nhận thức được tầm quan trọng của việc người Israel thế tục đang làm để bảo vệ chúng tôi đều là kẻ vong ân bội nghĩa,” Schiller trả lời. “Nhưng bất cứ ai không nhận thức được sự đóng góp của các trai tráng yeshiva là dốt nát. Tôi nghĩ việc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ quân sự là chính đáng chừng nào mà người ta còn hữu ích và học tập trong một yeshiva, bởi vì tôi cho rằng có rất ít người nhận thức và học tập đủ để chiến đấu với kẻ thù của sự đồng hóa. Sự tồn tại của thế hệ kế tiếp của chúng tôi cũng phụ thuộc vào điều đó. Điều này không giống như những thanh niên trai tráng của chúng tôi đi tới bãi biển mỗi ngày thay vì phục vụ quân đội. Kỷ luật tinh thần cứng nhắc và lối sống của một thanh niên yeshiva không phải là một sự từ chối nhập ngũ thiếu cần trọng. Đó không giống như đi tới Canada. Có nhiều con đường dễ dàng hơn để né tránh quân đội.”

Tôi hỏi, nếu mảnh đất Israel có giá trị tinh thần với ông thì tại sao lại có nhiều giáo sĩ dòng chính thống cực đoan ở Israel là sứ giả hòa bình khi nó chuẩn bị hoàn trả Bờ Tây và Dải Gaza – ngược lại với những người Do Thái dòng chính thống theo Chủ nghĩa Phục quốc mà tiêu biểu là phong trào người định cư Do Thái Gush Emunim, những người tin tưởng rằng chiếm đóng toàn bộ vùng đất Israel là nền tảng cần thiết đầu tiên cho sự cứu thế cho toàn cầu và cho người Do Thái?

“Một xã hội Torah luôn đến trước một vùng đất cụ thể,” Schiller trả lời, giải thích về nơi nhóm người Haredim của ông với nhiều người theo Chủ

nghĩa Phục quốc sùng đạo. “Chỉ có một lối qua duy nhất là quay trở về với Torah – chứ không phải là một địa danh cụ thể nào – như vậy có thể là một tiến trình cứu thế. Việc cứu thế chỉ tới khi chúng tôi giành được một đặc ân, không vì chúng tôi ngồi ở một địa điểm nhất định nào. Ở Israel là một phần trong việc giành đặc ân đó, nhưng ngày nay việc xây dựng những đường biên giới lý tưởng trong kinh thánh không còn cấp thiết nữa. Điều đó sẽ xảy ra vào một thời điểm mà nó đòi hỏi phải xảy ra, và tôi không phải thúc giục tiến trình đó bằng việc hy sinh tính mạng của những người Do Thái. Chúng tôi cần lòng can đảm nhún nhường, và người Gush Emunim thiếu đi thứ đó. Nếu tôi có thể bảo đảm tính liên tục của nhà nước này bằng việc trao trả lại vài vùng đất cho người Ả-rập, thì chính trách nhiệm của tôi là phải làm như vậy. Vài dân tộc đang chiến đấu cho vùng đất và vài dân tộc đang chiến đấu để bảo đảm rằng vùng đất đó xứng đáng được bảo vệ.”

Nhưng vì những người Do Thái nào chứ? Cộng đồng Haredi ở hàng đầu trong trận chiến nhằm thu hồi đạo Do Thái Bảo thủ và Cải cách, chỉ vì họ đưa ra một cách hiểu kinh Torah kém nghiêm túc hơn. Ông có thể sống như thế nào với sự tồn tại của dân tộc Do Thái và chống lại thuyết đa nguyên của người Do Thái?

“Tôi chẳng có vấn đề gì để trao tặng cho người Do Thái Bảo thủ hoặc Cải cách một địa vị nhất định như một con người và một người Do Thái,” Schiller trả lời. “Nếu như đó là thuyết đa nguyên, thì tôi là người theo thuyết đa nguyên. Nhưng điều mà tôi không chấp nhận ở thuyết đa nguyên là ý tưởng tất cả chúng tôi đều có quyền lợi bình đẳng. Chúng tôi không bình đẳng. Điều này là một khái niệm ở Sinai. Một thông điệp và mật mã để giải thích thông điệp này đã được truyền qua các thế hệ. Đường biên giới của việc giải thích được phân định ngay từ đầu. Trong vòng những đường biên này, có một cơ hội để thảo luận. Nhưng không ra khỏi những đường biên này, và đó là nơi đạo Do Thái Bảo thủ và Cải cách đã xuất phát. Như thể là anh có một đội bóng chày và ai đó đi tới và bảo rằng, Tại sao chúng ta không chơi vài trận bóng đá nhỉ? À, chúng tôi không chơi bóng đá, chúng tôi đang chơi bóng chày. Nếu ai đó bắt đầu đa nguyên hóa theo cách đó, anh ta sẽ mất điểm trong toàn thủy hoạt động. Trong bóng chày, anh có thể ném

bóng đảo chiều, phát bóng, và đập bóng, nhưng không được đánh lên phía trước. Đó là một trò chơi khác. Nhưng những người Bảo thủ và Cải cách lại coi chúng là cùng một trò, nhưng chúng không giống nhau. Tôi không tranh cãi với người Do Thái Cải cách. Vì anh ta là người Do Thái, tôi chấp nhận. Tôi tranh cãi với đạo Do Thái Cải cách kia.”

Trước khi đi, tôi nhận lời đề nghị của Schiller là dự một trong những buổi học về kinh Torah ở yeshiva của ông. Hóa ra là sự khảo thị cao độ, mặc dù không phải là về phía kinh Torah. Trong lớp có khoảng hai mươi thanh niên, tất cả đều trong độ tuổi từ mười chín tới ba mươi chín. Họ đều có vẻ như là người Mỹ hoặc là người Tây Âu. Chỉ ít là phần nửa trong số họ đang mặc áo sơ mi thể thao của LaCoste với hình con cá sấu trên ngực, điều này khiến tôi băn khoăn không hiểu mình có đi dự một buổi họp mặt những người cùng hội hay không. Sự hiện diện của họ nhắc tôi nhớ tới tất cả những đứa trẻ tôi đã sống cùng trong một kibbutz một mùa hè và chơi trò khai hoang vào lần đầu tiên tới Israel hai mươi năm trước. Nhưng ở đây không có kibbutz nào, và ở đây cũng không có ai hứng thú với trò dờ khoai tây như tôi từng hứng thú.

“Các cậu làm gì ở đây?” Tôi hỏi thẳng họ. “Hẳn là các cậu không ở trong yeshiva rồi. Đó không phải là lý do người Mỹ tới đây. Các cậu đã ở đâu? Hẳn là các cậu đã ở trong các khu kibbutz, những đầm lầy ngập nước, mơ tưởng về việc được trở thành một phi công chiến đấu Israel, săn đuổi các cô gái trên bãi biển. Chuyện gì vậy?”

Câu trả lời bật ra như thể là từ cùng một người vậy: “Ngài Friedman, đó là thế hệ của ông chứ không phải thế hệ của chúng tôi.”

Bất ngờ, tất cả các số liệu thống kê do Bộ Thu hút Nhập cư công bố đều chỉ ra rằng tổng số người nhập cư tới Israel đều là những người Do Thái lai Mỹ thế tục quan tâm tới giấc mơ của người theo Chủ nghĩa Phục quốc đang giảm dần đi chột hiện ra trước mắt tôi. Có thể Schiller đã đúng - ở đây không còn nhiều Ze'ev Chafetses trở thành Chủ nghĩa Phục quốc rock 'n' roll nữa. Một tân binh của Schiller nói rằng, chừng nào mà mọi người còn dốc sức xây dựng đất nước, thì ở đây vẫn đủ sự sôi động cho những người thế tục tháo nước ở các đầm lầy và để cho những người dòng chính thống

làm điều họ muốn – và đây người nhập cư Do Thái thuộc cả hai dòng này. Anh ta nói tiếp, nhưng đến lúc phải tới được một kết thúc thì hóa ra người thế tục lại không kết thúc được còn người dòng chính thống thì lại có. Họ có được thứ gì đó để đưa ra khi các đầm lầy đã tháo cho cạn nước, và đó là lý do tại sao hầu như những ngày này, chỉ những người Do Thái đến từ Mỹ và Tây Âu là người theo dòng chính thống cực đoan hoặc là tân binh của họ.

Ya'acove Asher Sinclair, một người đàn ông người Anh ba mươi tám tuổi, đã quyết định từ bỏ cuộc sống toàn cầu ở London để khám phá đời sống tôn giáo ở Israel, đã thẳng thắn chỉ ra cho tôi. “Trừ khi anh có vài chương trình nghị sự đang tiến hành, còn việc tới đây và trở thành một anh hùng, ồ... tôi không nghĩ nó mang lại được hình ảnh lãng mạn đó nữa,” Sinclair nói, không có vẻ gì là hối tiếc cả. “Các số liệu của năm trước thế nào? Khoảng 8.000 người Do Thái đến và 24.000 người đi. Những người rời đi là ai? Họ là những người đã lớn lên với mặt thế tục của Chủ nghĩa Phục quốc, nó đã được chứng minh là ngớ ngẩn, không thực hiện được, và không tồn tại được. Đó là một kiểu chủ nghĩa lãng mạn nào đó giữa sự gắn bó của họ với Israel, và giờ đây họ không nhận ra được Israel vì lý do tương tự. Sự lãng mạn không đủ với họ nữa. Nó chỉ mang tính nhất thời. Nó là niềm say mê. Điều khiến nó vĩnh cửu, lôi cuốn, và thuyết phục chính là Torah. Tôi đã đến đây chơi nhiều lần, nhưng chỉ khi tôi trở thành kẻ sùng đạo thì tôi thực sự muốn ở đây, bởi vì tôi cảm thấy đây là nơi duy nhất tôi có thể học ở cấp độ như tôi mong muốn. Tôi ở đây không phải để lái máy bay, tôi không ở đây để trở thành bác sĩ, tôi cũng không ở đây để vỡ hoang, tôi cũng không ở đây để cảm thấy cao lớn hơn hay tự do hơn, và tôi không ở đây để đi tắm biển hay phơi nắng. Tôi ở đây duy nhất cho việc học về đạo Do Thái. Tôi ở đây chỉ để học Torah mà thôi. Nếu Torah ở Hoa Kỳ hay Nam Phi hay Madagascar tốt hơn thì tôi sẽ tới những nơi đó. Nhưng ở đây nó tốt hơn cả.”

Nghe có vẻ hấp dẫn khi bạn ở trong bốn bức tường của yeshiva, và vây quanh là $\frac{3}{4}$ người Israel và 90% người có nguồn gốc Do Thái, những người hoàn toàn bị xa lánh vì quan điểm về tôn giáo này. Nhưng vài ngày sau, khi

tôi đi dạo trên đường dọc bờ biển Tel Aviv, tôi tự hỏi mình, thế nào mà quan điểm của Schiller lại có thể hưng thịnh trong một thời gian dài, khi mà điều họ nói với những người Israel là họ sẽ tồn tại chỉ khi người Do Thái bắt chước tổ tiên của họ trong một mức độ nhất định. Ông ta có thể nói với những người Israel tự tin và có phẩm giá đã xây dựng cả nhà nước này từ hai bàn tay trắng, rằng họ đang sống như những người Do Thái vì sự đầu tư của các giáo sĩ hồi thế kỉ XVIII trong bao lâu? Ông ta có thể nói với các học sinh cấp ba Israel rằng họ phải ép mình vào khuôn khổ mà theo đó các học viên của yeshiva có thể yên ổn trong hòa bình trong bao lâu? Tôi không thể tìm được đã gọi cho Schiller vài ngày sau đó và hỏi liệu ông có thực sự tham gia một trận chiến thất bại nào hay không. Như thường lệ, ông ta sẵn sàng có câu trả lời và một câu chuyện.

“Tôi học trong một yeshiva của Reb Isaac Hutner ở New York,” Schiller trả lời. “Ông tới thăm Israel một lần và tới khu kibbutz Yad Mordechai. Một lần trong cuộc trao đổi giữa ông với những người lớn tuổi ở kibbutz, ông nói với họ, ‘Ben-Gurion nghĩ rằng đây là thời điểm thuận lợi đối với ông bởi vì khi trở nên thực dụng hơn, đất nước này không thể làm gì khác ngoài việc để cho trôi mất nguồn gốc tinh lẻ của mình và trở nên ít tình cảm hơn trong việc gắn bó với tôn giáo ngày xưa. Vì vậy, Ben-Gurion tránh đối đầu trực tiếp với giới tu hành nhưng lại chế nhạo họ bất cứ lúc nào có thể. Ông nghĩ trước sau gì thì họ cũng ngã vào lòng ông mà thôi. Ben-Gurion nhầm. Chúng tôi có thể lần theo những dấu vết sâu sa trong lịch sử của người có nguồn gốc Do Thái, và lúc nào cũng nhận ra khi có vẻ như đường sống của chúng tôi sắp sửa biến mất, thì bằng cách nào đó nó lại hồi sinh và mọi việc lại sống sót trở lại. Hiện giờ thì anh đang ở kibbutz Yad Mordechai, tôi có thể nói với anh một điều rằng: con anh nếu không sống hết đời ở Los Angeles thì sẽ ở Ohr Somayach. Chúng sẽ không ở Yad Mordechai. Hoặc cháu chắt của anh thì lại càng không nữa.’”

“Tôi chẳng thể giúp được gì nhưng cảm thấy đó là một sự thật sâu sa giống lên từ những lời đó,” Schiller nói với sự cả quyết của một người cảm nhận được cả ngọn gió phía sau lưng mình. “Và từng ngày từng giờ trôi qua, nó sẽ còn giống lên nhiều sự thật hơn nữa.”

Nhưng không phải mọi người Do Thái ở Israel đều sẵn sàng chờ đợi tới cái ngày khi Chúa cứu thế sẽ hiển lộ dần dần khỏi bức màn tăm tối, để mở ra một xã hội Torah hoàn chỉnh. Một vài người đã vạch kế hoạch để đem nó lại gần hơn.

Thật sự thì đó là một kế hoạch đơn giản. Một nhóm nhỏ người định cư Do Thái ở Bờ Tây đã đánh cắp thuốc nổ từ doanh trại quân đội Israel ở cao nguyên Golan, đặt những trái bom tự chế ở căn cứ tại Dome of the Rock – ngôi đền linh thiêng thứ ba của đạo Hồi – rồi cho nổ tung nhà thờ màu vàng và xanh thành những mảnh vụn. Dome of the Rock tọa lạc trên ngọn núi Đền thiêng của Jerusalem, ngôi Đền đẹp thứ nhất và thứ nhì của người Do Thái, và những kẻ chủ mưu Israel được thuyết phục rằng Chúa cứu thế chỉ xuất hiện khi “sự báng bổ” của Hồi giáo đã rõ ràng từ ngai vàng thật sự của Chúa trời trên mặt đất, trọng tâm là chủ quyền quốc gia của người Do Thái. Đây chính là con đường của họ để phế truất ngai vàng và làm cho nó lôi cuốn hơn với đấng Chúa Cứu thế. Hoặc, như Yehuda Etzion, người định cư theo dòng Chúa Cứu thế, đứng sau kế hoạch nói với các đồng sự của mình, “Đạo luật này sẽ là một quá trình phù hợp có một không hai trong việc theo đuổi sự nghiệp của chúng ta. Chúng ta phải coi bản thân mình như những sứ giả truyền tin tức tốt lành từ thiên đường [của Chúa trời].”

Thật là may mắn cho Israel, và cả thế giới nữa, âm mưu kích động đấng Chúa cứu thế này không bao giờ được thực hiện, nhưng nó không chỉ dừng ở mong muốn được thử sức. Vụ nổ đã được chuẩn bị hoàn tất khi cảnh sát Israel phát hiện ra âm mưu, và vào tháng Sáu năm 1984 đã buộc tội hai mươi bảy người đàn ông bị cho là thuộc một tổ chức khủng bố ngầm Do Thái đóng tại Bờ Tây. Những tội phạm của tổ chức khủng bố Do Thái này sau này bị buộc tội không chỉ vì âm mưu chống lại Dome of the Rock mà còn vì vụ giết ba sinh viên người Palestine ở trường đạo Hồi ở Hebron năm 1983, nhằm trả thù cho việc giết một sinh viên yeshiva ở cùng thị xã, làm bị thương hai thị trưởng người Palestine ở Bờ Tây, Bassam Shaka và Karim Khalef, và vụ tấn công phá hủy những chiếc xe bus của Ả-rập tại Jerusalem.

Tôi không ở Israel khi những kẻ khủng bố bị kết tội, nhưng tôi đã trực tiếp tới Tòa án cấp quận ở Jerusalem vào ngày 10 tháng Bảy năm 1985, khi

đa số bọn họ đều đã bị kết các án tù khác nhau, từ chung thân cho tới vài tháng – hầu hết đều đã được Tổng thống Israel, Chaim Herzog giảm án. Khi tôi nhìn thấy những kẻ khủng bố người Do Thái còn trẻ, với bộ râu dài, đội những chiếc mũ để cầu nguyện đang đi vòng quanh phòng xử án, tôi không biết làm gì ngoài việc kinh ngạc trước sự tự tin và cho mình là đúng đắn của họ. Cái cách họ đi đứng khệnh khạng, trò chuyện với vợ, nhai rào rạo táo xanh, và hầu hết bọn họ đều hếch mũi lên với vị thẩm phán thật là khó chịu. Tôi đã từng chứng kiến vẻ ngạo mạn như thế ở các thành viên của Hizbullah, thuộc Đảng của Chúa tại Beirut. Đây chỉ là một phiên bản của người Do Thái mà thôi. Trong khi họ bị vị thẩm phán xét xử, tôi tự hỏi mình, Những kẻ này chui ra từ xó xỉnh tăm tối nào của lịch sử Do Thái nhỉ? Liệu chúng tôi có là thành viên của cùng một cộng đồng tôn giáo hay không nhỉ? Không ai nói với tôi về những người Do Thái như thế này khi tôi đang chuẩn bị làm lễ bar mitzvah ở Minneapolis cả.

Để tìm hiểu xem họ đến từ chốn nào, tôi đã đi thăm giáo sĩ Eliezer Waldman, một trong những người sáng lập phong trào định cư ở Bờ Tây, và là một người mà vài kẻ khủng bố đã biến thành thủ lĩnh tinh thần. Tuy giáo sĩ Waldman không liên quan gì tới âm mưu của những kẻ khủng bố người Do Thái, ông vẫn đắm chìm trong ảo tưởng về tôn giáo đã kích động họ. Như đã nói ở trên, giáo sĩ Waldman là một trong số người thuộc các gia đình Mayflower thuộc khu định cư người Do Thái ở Bờ Tây – nhóm người đã thuê khách sạn Park của người Ả-rập ở Hebron vào tuần của lễ Quá hải năm 1968 và thật sự đã biến Bờ Tây và Gaza thành khu định cư không phải dựa trên các lý do về an ninh mà là để thực hiện các ảo tưởng trong kinh thánh. Sinh ra ở Israel nhưng lớn lên ở Mỹ từ năm lên ba tuổi, Waldman giờ đây sinh sống ở Kiryat Arba, Hebron, nơi ông vừa điều hành một yeshiva vừa làm việc cho Đảng Tehiya của những người theo chủ nghĩa dân tộc quá khích, hiến mình cho việc xâm chiếm Bờ Tây. Ở tuổi năm mươi một, giáo sĩ Waldman có bộ râu của ông già Nô-en, giọng nói thánh thót nhẹ nhàng như lông chim câu, và đôi tay thanh tú của nghệ sĩ vĩ cầm – tất cả trái ngược hoàn toàn với những ảo tưởng về đấng Chúa Cứu thế dường như không thể nào chế ngự được đang nhảy múa trong đầu ông ta. Điều gây ấn tượng nhất

với tôi về căn hộ hộp diêm ở Kiryat Arba của ông ta là sơn ở hành lang đã bị tróc ra trông mới gồm làm sao và những cái cây ở phía sân trước sao mà cao thế. Những cây đó to đến khoảng hai mươi vòng năm tuổi và mảnh vụn của lớp sơn rắc bụi tới tận cửa nhà ông ta như thể chế nhạo cuộc tranh cãi của người Israel – và cả thế giới – về việc có nên để cho những người Do Thái định cư ở Bờ Tây hay không. Waldman đã ở đây rất lâu rồi. Những bức tường của ông ta nói lên điều đó. Những cái cây của ông ta nói lên điều đó. Kinh thánh của ông ta nói rằng ông ta sẽ ở đây lâu hơn nữa.

Tôi mở đầu cuộc trò chuyện bằng việc hỏi giáo sĩ Waldman là tại sao, khi ông từ Mỹ quay trở lại Israel năm mười chín tuổi, ông không tới một yeshiva dòng chính thống cực đoan thông thường nào đó, kiểu mà giáo sĩ Schiller coi sóc, mà thay vào đó lại tới yeshiva Mercaz ha-Rav, được thành lập từ năm 1924 bởi Abraham Isaac Kook, một giáo sĩ thần bí luôn tin tưởng rằng việc trở lại vùng đất Israel của người Do Thái là đánh dấu cho khởi đầu của một thời kỳ với người Do Thái, và sự cứu thế chung cục cho toàn cầu – sự cứu rỗi cho một cuộc đời lầm lạc, và khai mở cho một thời đại của hòa bình và công bằng hoàn hảo. Sau khi Israel chiếm đóng Bờ Tây trong cuộc chiến năm 1967, những lời giáo huấn của giáo sĩ Kook và con trai ông, giáo sĩ Zevi Judah Kook, được phong trào định cư của người Do Thái, Gush Emunim kế thừa như những đường lối chỉ đạo về chính trị và tinh thần.

“Khi tôi tới Mercaz ha-Rav năm 1956, ở đó chỉ có mười lăm cậu bé,” Waldman nhớ lại. “Nó tọa lạc trong một ngôi nhà cũ, gần trung tâm Jerusalem, gần ngay Quảng trường Zion. Tôi tới đó vì tôi biết rằng hệ tư tưởng của nó chính là đường lối tôi mong muốn. Nó là yeshiva duy nhất hiểu được rằng hiện tượng người Do Thái được thức tỉnh để quay trở về Israel, thành lập các khu định cư và xây dựng vùng đất, chỉ là một phần của việc giải quyết một cách mộ đạo cho việc khai mở tiến trình cứu thế.”

Ý ông là do sự cứu thế? Tôi nghĩ đó là một khái niệm của đạo Cơ đốc cơ mà, tôi hỏi lại.

“Những người Cơ đốc giáo đã lấy ý tưởng về sự cứu thế của chúng tôi,” giáo sĩ Waldman giải thích. “Tài liệu của chúng tôi nói rằng nó có nghĩa là

dân tộc Do Thái quay trở lại vùng đất của họ, khôi phục lại cuộc sống của họ như một quốc gia độc lập và thuộc về người Do Thái, và sống dựa trên các giá trị của người Do Thái. Chỉ bằng cách này họ mới tiếp tục tiến gần tới việc giành được các mục tiêu của mình về sự hoàn thiện cả về đạo đức và tinh thần, và trở thành thứ mà họ được trao gửi – đó là ánh sáng rọi vào các quốc gia, soi tỏ con đường đi tới sự hoàn thiện về đạo đức và tinh thần trên toàn thế giới.”

Vậy ông muốn nói là việc quay trở về vùng đất Israel đã dẫn đến những nghĩa vụ nhất định của người Do Thái?

“Đúng là như thế,” vị giáo sĩ trả lời. “Sách tiên tri đã nói rằng chỉ khi nào chúng tôi là một quốc gia độc lập và tự chịu trách nhiệm về bản thân mình thì chúng tôi mới gọi lên được sự tôn trọng của các quốc gia trên thế giới. Bất cứ ai từng đọc Kinh thánh đều biết và hiểu rằng để trở thành một dân tộc hùng mạnh trên thế giới, người Do Thái phải quay trở về vùng đất của mình cùng với danh tiếng và các giá trị thần thánh của mình. Đạo của người Do Thái là thứ duy nhất buộc cả cá nhân và quốc gia phải thực hiện các ý tưởng về đạo đức và tôn giáo trong cuộc sống hàng ngày. Nó không chỉ là vấn đề đi tới một nơi nào đó để cầu nguyện mỗi tuần một lần. Sự thiêng liêng thực sự của người Do Thái đồng nghĩa với việc bày tỏ các giá trị tôn giáo trong đời sống hàng ngày của mỗi cá nhân cũng như trong đời sống hàng ngày cả quốc gia. Bởi vậy, một dân tộc thần thánh bị đứt đoạn từ đời sống hàng ngày của một quốc gia sẽ không trở thành ánh sáng soi đường cho các quốc gia khác. Một vài người Do Thái – những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục – quay trở lại Israel và tuyên bố rằng Torah và những điều răn của Chúa trời ở đây đã khiến cho những người Do Thái chịu cảnh lưu đày cùng nhau, và rằng giờ đây chúng tôi đã trở lại miền đất của mình, chúng tôi không cần những tay sai của sự lưu đày này thêm nữa. Tôi nói với họ rằng ngược lại thì có. Chỉ khi chúng ta quay trở về miền đất này thì chúng ta mới có thể đóng được vai trò mà Chúa đã giao cho mình.

“Trong khi lưu đày, chúng tôi sống như những người Do Thái đơn lẻ. Chúng tôi chỉ có thể bày tỏ các giá trị thần thánh của mình trong cuộc sống của cá nhân, trong cuộc sống của gia đình, và trong cuộc sống nơi giáo

đường – nhưng chìa khóa cho vai trò của chúng tôi trong lịch sử thế giới là bày tỏ những giá trị đó ở cuộc sống nơi công cộng! Điều này đòi hỏi chúng tôi phải sống trên miền đất của mình như một quốc gia. Một dân tộc bị đàn áp có thể thực hiện tất cả những điều răn của Torah, nhưng một dân tộc bị đàn áp không thể thực hiện được một đời sống tâm linh được. Chúng tôi đã sống trong cảnh lưu đày với những giá trị đạo đức đầy tâm linh của mình hàng trăm năm rồi. Chúng tôi có được tôn trọng vì những giá trị đạo đức tâm linh đó không? Không hề. Vì nó mà chúng tôi bị vùi dập. Hẳn anh biết điều họ nói: ‘Hiểu biết của người bị đàn áp chẳng có giá trị gì.’ Giống như một giáo viên đứng trước cả lớp – nếu anh có thể quát nạt anh ta, anh ta sẽ chẳng còn được tôn trọng nữa. Việc trở lại vùng đất cần thiết như một nền tảng cho người Do Thái trở thành ngọn đèn cho các quốc gia và thể hiện được các giá trị của mình với tất cả các dân tộc trên thế giới.

“Điều này đã được nhắc đến với Abraham, khi lần đầu tiên Chúa trời nói với ông rằng, ‘Đi đi, rời khỏi ngôi nhà của cha người và tới miền đất mà ta sẽ chỉ cho người.’ Chúa trời không ngừng lời đầu tiên nói với Abraham trước khi thêm vào, ‘Tất cả các chủng tộc trên thế giới sẽ được người ban phúc.’ Và rồi tất cả các chủng tộc trên thế giới sẽ được anh ban phúc ra sao? Khi anh đạt tới được một cấp độ hoàn thiện nhất định. Anh không thể ban phúc cho những người khác chừng nào mà anh chưa đạt tới cấp độ đó. Điều đó không có nghĩa là tất cả những người không phải là người Do Thái đều sẽ cải đạo, mà chỉ những giá trị chung, các tín ngưỡng có chung một Đức Chúa, các giá trị tâm linh, và các giá trị giữa con người với bè bạn của họ, và lòng tốt cùng tinh thần hào hiệp – những giá trị chung này sẽ được những người Do Thái minh họa và điều đó sẽ dẫn tới sự cứu thế.”

Vậy khi nào thì Đấng Cứu thế xuất hiện?

“Đấng Cứu thế sẽ xuất hiện vào giai đoạn hoàn thiện cuối cùng,” Waldman trả lời. “Cách duy nhất để chúng tôi đẩy nhanh sự xuất hiện của Đấng Cứu thế là chứng tỏ rằng bản thân mình xứng đáng với ngài qua việc chuộc tội càng nhiều càng tốt. Việc chúng tôi đang làm ở đây để chuộc lại mảnh đất của Israel là thúc đẩy sự xuất hiện của Đấng Cứu thế.”

Giáo sĩ Kook đã hiểu tất cả những điều này như thế nào trong khi cả cộng đồng Haredi dòng chính thống cực đoan không hiểu được? Đa phần người Do Thái dòng chính thống cực đoan chối bỏ Chủ nghĩa Phục quốc, và thậm chí là ngày nay còn cảm thấy không chắc chắn về nhà nước Israel mà họ luôn coi như một đơn vị trần tục.

“Tôi tin rằng vì họ không đào sâu tìm tòi về vấn đề này theo các tài liệu về sự cứu thế trong Torah và trong các lời giáo huấn của các nhà hiền triết của chúng tôi,” giáo sĩ Waldman nói, như thể đang tuyên bố công khai vậy. “Họ sẽ mắc một sai lầm khủng khiếp nếu không hiểu được việc gì đang xảy ra. Họ nên có hiểu biết về nó. Tại sao họ không hiểu được tầm quan trọng của thời điểm? Bởi vì vấn đề về sự cứu thế, đề tài thâm sâu này, không được nghiên cứu trong các tài liệu từ quần chúng Do Thái dòng chính thống.”

Vậy có thể nào mà quá nhiều giáo sĩ dòng chính thống đã sai lầm trong một thời gian dài? Tôi hỏi.

“Trong nhiều thế kỷ, khi nghiên cứu Talmud và tài liệu pháp luật, những người Do Thái dòng chính thống đã không nghiên cứu pháp luật liên quan tới cuộc sống ở vùng đất Israel bởi vì họ không ở đây,” giáo sĩ Waldman trả lời. “Họ nghiên cứu pháp luật liên quan tới cuộc sống lưu vong. Tất cả những luật pháp gắn liền với Israel thì họ lại không nghiên cứu vì nó là một vấn đề phi tự nhiên. Lý do họ không nghiên cứu về đề tài cứu thế và mối quan hệ giữa những người Do Thái sùng đạo với những người Do Thái không mộ đạo. Anh biết họ gọi một người Do Thái không theo đạo sống lưu vong là gì không? Họ gọi người đó là goy. Một goy! Họ quan sát Chủ nghĩa Phục quốc và bảo rằng, ‘Nếu chúng ta gia nhập vào phong trào này, có thể chúng ta sẽ trở thành những kẻ không tôn giáo mất.’ Họ cho rằng phong trào này không thể là một nỗ lực thực hiện sự sùng đạo nếu nó được những người Do Thái thế tục lãnh đạo. Người Haredim tin tưởng rằng sự cứu thế sẽ xuất hiện chỉ khi tiến trình đã hoàn tất – khi tất cả người Do Thái đều ăn năn và người lãnh đạo trở nên tuân thủ. Họ nói rằng chừng nào chúng tôi không ở cấp độ đó thì chúng tôi chẳng có vị trí nào cả. Sẽ không có sự cứu thế. Họ tin rằng đây là một vùng đất sùng đạo, nhưng cho đến khi

nào Đấng Cứu thế xuất hiện và con người đạt được sự hoàn thiện về tâm linh, nhà nước thế tục Israel ở vùng đất của Israel không còn ý nghĩa tôn giáo thật sự nữa. Đó là lý do tại sao họ không ăn mừng Ngày Độc lập. Nhưng Ngày Độc lập luôn là một dịp đặc biệt ở yeshiva Mercaz ha-Rav. Chúng tôi gần như là những người duy nhất ở trong thế giới yeshiva ăn mừng ngày này. Chúng tôi coi việc cứu thế là một tiến trình. Cho dù nó có không hoàn thiện, thì con người phải nhận thức được giá trị của từng cấp độ trong cả tiến trình. Việc giải phóng Israel của Jerusalem và Judea cùng Samaria năm 1967 là một cấp độ khác. Tất cả họ đều đang bước trên đường – những bước tiến lớn lao trên con đường tới sự cứu thế. Chúng tôi coi Chủ nghĩa Phục quốc như một hiện tượng sùng đạo và Theodor Herzl như một shaliach [vị đại diện] mộ đạo, một sứ giả của Chúa trời cử tới để đánh thức dân tộc Do Thái. Chúa trời biết rằng nếu Người cử một người Do Thái dòng chính thống tới đánh thức dân tộc Do Thái, tất cả những người Do Thái thế tục sẽ chẳng thêm quan tâm tới người đó. Vì vậy mà Người chọn Herzl, một nhà báo không theo đạo. Chủ nghĩa Phục quốc giống như xuống cứu nạn. Đầu tiên anh phải khiến họ bám chặt vào, rồi sau đó chúng tôi sẽ cho tất cả lên trên, rồi thu hút họ, và chúng tôi sẽ giảng giải và giải thích cho họ về Torah và sự cứu thế. Đó chính là ý tưởng của Chúa trời.”

Nhưng cho dù tất cả là sự thật đi nữa thì tại sao ông không thể cứu thoát được dân tộc Do Thái khỏi những đường biên giới của Israel trước năm 1967? Tại sao ông lại muốn tất cả đất của Israel? Tôi hỏi.

“Đó là một điều răn của Chúa trời với dân Do Thái rằng chúng tôi định cư trên tất cả đất của Israel,” giáo sĩ Waldman nói, có phần phẫn nộ. “Điều đó có nghĩa là chừng nào chúng tôi không có tất cả đất, chúng tôi sẽ không hoàn thiện được về mặt tinh thần và toàn bộ sự cứu thế sẽ không thể thực hiện. Judea và Samaria là trung tâm của vùng đất Israel, vì vậy chúng phải được dân Do Thái định cư để chuộc tội. Anh cần một nền tảng và đó chính là nền tảng của chúng tôi. Hãy nhớ rằng, các nhà hiền triết của chúng tôi luôn miêu tả mitzvah của việc định cư trên đất Israel khác với những mitzvot khác. Họ đặt nó vào vị trí trung tâm. Họ nói rằng, lễ mitzvah của việc định cư trên đất Israel có ảnh hưởng tới tất cả các lễ mitzvot khác.

Điều này chỉ nhắc tới bảy lễ mitzvot. Tại sao lại như vậy? Bởi vì phần lớn trong số 613 điều răn có thể chỉ được thực hiện trên một vùng đất Israel độc lập, bởi một quốc gia Do Thái độc lập. Chỉ có một phần nhỏ các mitzvot có thể được thực hiện ở ngoài Israel – những mitzvot liên quan tới cuộc sống gia đình, cuộc sống riêng tư, cuộc sống cá nhân, và một vài nghi lễ nhất định. Nhưng nhiều lễ mitzvot liên quan tới đời sống của quốc gia – với ngôi đền, với đất đai, với năm Xaba. Đó là những mitzvot quốc gia. Chúng tôi không thể hoàn thiện xã hội Torah mà không có chúng. Chúng tôi không bịa đặt ra giá trị cho vùng đất Israel. Tất cả đều ở trong tài liệu. Các nhà hiền triết của chúng tôi nói với chúng tôi rằng nguồn cảm hứng sùng đạo chỉ được cảm nhận khi ở trên đất Israel. Những tiên tri chỉ có thể thực hiện trên đất Israel. Điều đó có nghĩa là để đạt tới được cấp độ tinh thần cao nhất thì anh chỉ có thể thực hiện nó ở đây.”

Ý ông muốn nói với tôi là ông, giáo sĩ, cảm thấy không hoàn toàn là một người Do Thái trước cuộc chiến năm 1967?

“Đúng thế,” giáo sĩ Waldman trả lời. “Trước năm 1967, bạn bè tôi cùng tôi đã bỏ lỡ phần nào cơ hội đáng giá trong việc cống hiến sức mình vào công cuộc khôi phục cuộc sống quốc gia Do Thái. Trong cuộc đấu tranh giải phóng năm 1948, tôi mới lên mười. Nhưng khi cuộc chiến Sáu ngày nổ ra, chúng tôi có cảm giác: Bây giờ là cơ hội của chúng tôi. Chúa đã trao cho chúng tôi đặc ân để tham dự vào hiện tượng khác thường này. Vì chúng tôi đã coi những kết quả của cuộc chiến Sáu ngày như thứ gì đó mộ đạo hơn, và thậm chí là bước tiến lớn lao hơn về phía trước so với cuộc đấu tranh giải phóng. Tại sao ư? Vì điều chúng tôi có được sau cuộc đấu tranh giải phóng không phải là trung tâm của Israel. Chúng tôi chỉ có những vùng định cư ở biên giới của Israel. Cha mẹ, ông bà và những bậc tiền bối của chúng tôi đã mơ ước về điều gì khi họ mơ về vùng đất Israel? Tel Aviv? Haifa? Vùng đồng bằng duyên hải với những cồn cát? Không hề! Họ mơ về Judea và Samaria, Jerusalem, Hebron, Shechem [Nablus], Jericho, sông Jordan. Đó là nơi dân Do Thái đã lớn lên. Từ năm 1967, tôi cảm thấy như mình đã trở về nhà. Nếu như có điều gì mang ý nghĩa là đang trở về quê hương ở Israel thì đó chính là khi ở Hebron – chứ không phải là Tel Aviv.

Hebron là nơi tất cả bắt đầu. Đó là thủ đô đầu tiên của Israel thống nhất và là nơi mai táng các vị sáng lập: Abraham, Isaac, và Jacob. Chúng tôi đã không thực hiện thỏa hiệp đất đai năm 1948 về việc từ bỏ nửa vùng đất Israel. Chúng tôi không có lựa chọn. Chúng tôi chẳng có gì hết. Họ chỉ đưa ra cho chúng tôi một phần, và thậm chí sau đó thật là đau khổ để chấp nhận chỉ phần đó, nhưng chúng tôi đành bảo, được thôi, chúng tôi sẽ lấy một phần và rồi chờ xem điều gì xảy ra sau đó. Chúng tôi coi cuộc chiến Sáu ngày như thể Chúa trời đã mở những cổng vào trung tâm Israel trước mặt chúng tôi, bởi vậy mà chúng tôi cảm thấy Người đang nói với chúng tôi rằng bốn phần của chúng tôi là định cư và gây dựng. Đưa chúng tôi quay trở lại đó là đưa chúng tôi quay trở lại toàn bộ tiến trình cứu thế.”

Ông có chắc là Chúa trời sẽ không thích việc các ông bỏ ra một phần đất để đổi lại hòa bình với người Palestine không?

“Tại sao người Do Thái lại mất bốn mươi năm để dịch chuyển từ Ai Cập sang Israel?” Giáo sĩ Waldman hỏi lại, ông luôn luôn sẵn sàng trả lời một câu hỏi bằng một câu hỏi. “Moses đã cử những điệp viên để tìm xem đâu là con đường tốt nhất để xâm nhập Israel. [Hầu hết] các điệp viên đều quay trở lại và nói rằng, Có những người khổng lồ ở vùng đất này và chúng ta sẽ không thể thắng được họ trong cuộc chiến, và họ miêu tả vùng đất như một miền đất ‘tàn phá dân cư của chính mình’ – có nghĩa là việc sinh con đẻ cái thật khó khăn. Những điệp viên này làm cho dân Do Thái khiếp sợ mà không tiếp tục ở Israel nữa. Khi việc này xảy ra, chúng tôi thấy trong Kinh thánh những lời khiển trách nặng nề nhất của Chúa trời. Người nói rằng, ‘Để xem người dân của ta còn khiêu khích ta bằng việc hoài nghi sau tất cả những gì ta đã làm cho họ bao lâu nữa? Ta đã đưa các người ra khỏi Ai Cập, các người nhận được Torah, các người đang nhận được bánh mì từ thiên đường và các người vẫn nghi ngờ ta.’ Vậy là Chúa đã nói, “Các người không muốn Israel, các người sẽ không có được nó. Thân xác các người sẽ gục ngã trên sa mạc và sẽ ở mãi đó. Chỉ đến đời sau, con cái các người, sẽ hiểu ra và tin tưởng,’ và đó là lý do tại sao người Do Thái ở trên sa mạc tới bốn mươi năm, và chỉ con cái họ tới được Israel. Sau hai trăm năm lưu đầy, một Holocaust, một cuộc chiến chống lại 50 triệu người Ả-rập, tôi tin rằng

ít nhất thì Chúa trời đã làm được cho chúng tôi như Người đã làm cho thế hệ thoát được khỏi Ai Cập. Nếu ngày nay chúng tôi có thể nghe được lời Chúa trời, hẳn Người sẽ không nói với chúng tôi những điều như đã nói với họ phải không? Anh có thể tưởng tượng được cảnh chúng tôi tới chỗ Chúa trời và nói, ‘Ồn rồi, ngài đã trao cho chúng tôi cả Israel, cảm ơn rất nhiều. Chúng tôi thật sự cảm kích vì điều đó. Nhưng ngài có thể lấy nó lại. Có quá nhiều khó khăn dính dáng vào đây. Tôi không muốn rắc rối. Tôi muốn một cuộc sống dễ chịu.’ Thì Chúa trời sẽ nói gì? Nói cho tôi biết đi, Người sẽ nói gì?”

Việc lưu lại gần đây nhất trong hành trình khám phá thế giới tâm linh ở Israel bắt đầu từ lễ bar mitzvah của người em họ Giora thân thiết người Israel của tôi. Buổi lễ được tổ chức ở một giáo đường nhỏ thuộc thành phố ven biển Ashkelon, không xa lắm so với thế giới trần tục - nông trường tập thể được Đảng Lao động hỗ trợ - nơi cậu ta sinh ra và lớn lên. Theo lễ bar mitzvah, cô chú tôi mời các gia đình thân thiết đi ăn trưa ở nhà hàng gần đây nổi tiếng với đồ ăn phong phú kiểu thôn quê. Khi người phục vụ đi tới để nhận món ăn chúng tôi đặt, tôi băn khoăn khi thấy những món mà cậu bé làm lễ bar mitzvah sẽ chọn cho dịp đặc biệt này. Bò thăn? Gà rán kiểu Pháp? Có thể là bánh pizza phết kem? Giora không chọn món nào trong số đó. Cậu biết rõ cậu muốn gì, và khi người phục vụ quay trở lại chỗ cậu ta, cậu đã không ngập ngừng mà bỏ qua thực đơn.

“Tôi muốn thịt lợn,” cậu ta tuyên bố, sử dụng lối gọi chệch đi của tiếng Hebrew cho món thịt lợn.

Tôi không thể kìm được tiếng cười thầm. Mười lăm phút trước chúng tôi còn đang ở trong giáo đường mà giờ thì cậu bé làm lễ bar mitzvah đã can ngập rằng món thịt lợn, vốn là món nghiêm cấm tuyệt đối theo quy định ăn kiêng của người Do Thái. Tôi không thấy khó chịu. Tôi không thực hiện chế độ ăn kiêng. Đơn giản là tôi bị ấn tượng vì thời khắc châm biếm đó thôi. Tôi ngẫm nghĩ tới ý nghĩa về món thịt lợn của Giora trong nhiều ngày. Đường như nó còn hàm chứa một thông điệp rộng mở hơn, và để giải mã được nó, tôi hỏi ý kiến giáo sĩ của tôi, David Hartman, người sáng lập và

giám đốc Viện Shalom Hartman về Nghiên cứu Phát triển Do Thái, mà tôi cũng đã trích dẫn lời ông ở vài phần trong cuốn sách này.

Từ yeshiva Ohr Somayach tới Viện Shalom Hartman chỉ mất một đoạn, nhưng đừng trông đợi có chuyến xe bus đón đưa bạn. David Hartman và Nota Schiller đều học cùng một trường trung học yeshiva ở Brooklyn, Chaim Berlin. Hartman là một huyền thoại bóng rổ thời còn đi học, và Schiller đã thường xuyên xem ông chơi bóng. Ngày nay, có thể cả hai người đều đã chẳng còn thường xuyên chơi bóng rổ nữa rồi. Tuy vậy, cả hai người đều là sinh ra ở Brooklyn, được đào tạo làm giáo sĩ dòng chính thống tại Mỹ - Hartman học mười năm cùng với giáo sĩ Joseph B. Soloveitchik, Talmudist danh tiếng của trường đại học Yeshiva – họ bị thu hút tới Israel bởi những quan điểm hoàn toàn khác biệt của người Do Thái về thứ mà vùng đất đó đã là, nên là, và sẽ là. Hartman bị lực lượng dòng Chính thống ở Israel coi như một phần tử cực đoan nguy hiểm – nguy hiểm hơn rất nhiều so với bất cứ giáo sĩ Cải cách hay Bảo thủ nào – bởi vì ông xuất thân từ một trung tâm đích thật của truyền thống yeshiva dòng Chính thống. Ông là một giáo sĩ dòng Chính thống lỗi lạc ở Montreal từ năm 1960 tới năm 1971, trong thời gian này ông còn giành được học vị tiến sĩ về triết học của Đại học McGill. Ông di cư tới Israel cùng với gia đình năm 1971 và mở ra một trung tâm nghiên cứu phát triển Do Thái, nhằm tạo ra một lực lượng mới gồm các nhà tư tưởng và giáo dục nòng cốt của Do Thái, những người sẽ dung hòa điều tốt đẹp nhất của tư tưởng phương Tây với truyền thống lệ cổ kinh điển của người Do Thái. Viện cố gắng phát hiện ra những cách thức đổi mới cho đạo Do Thái để cải tổ chính nó và tạo ra những cơ sở cho thuyết đa nguyên giữa cộng đồng Do Thái và các nguồn tài liệu dung hòa giữa đạo Do Thái, đạo Cơ đốc, và đạo Hồi. Khẩu hiệu hiện hành của Viện là: Không chỉ có thể xác của người Do Thái rời khỏi ghetto, mà cả di sản về trí tuệ và tinh thần của họ cũng rời khỏi đó.

Tôi thường hay trao đổi với Hartman những vấn đề bất thường tôi gặp phải khi ở Israel, vì vậy mà hoàn toàn tự nhiên khi tôi tới gặp ông để tìm hiểu ý nghĩa về món thịt lợn của Giora. Để trả lời câu hỏi của tôi, ông bày tỏ quan điểm mà ông, một người theo Chủ nghĩa Phục quốc sùng đạo, cảm

thấy Israel nên là đại diện. Đó là quan điểm được nhiều người tới Israel tham gia, bởi vì họ là những người Do Thái ngoan đạo, nhưng đồng thời cũng muốn được đóng góp tương tự vào nhà nước theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục – mà không đòi hỏi phải cứu rỗi cho cả thế giới.

Tôi bắt đầu cuộc tranh luận với nhận xét rằng những người Israel đã không ngừng nói với tôi rằng trong không chỉ hai thế hệ toàn người Do Thái lai Mỹ sẽ bị đồng hóa và biến mất, vì vậy tốt hơn là họ tới Israel để giữ lại được mình là người Do Thái. Nhưng, tôi lớn tiếng hỏi rằng, nếu việc di cư tới Israel đồng nghĩa với việc ăn thịt lợn ngay sau lễ bar mitzvah thì việc nhập cư sẽ ngăn chặn sự đồng hóa như thế nào?

“Để tôi trả lời câu hỏi của anh bằng một câu hỏi: Anh có thể đồng hóa được việc nói tiếng Hebrew không? Câu trả lời là có,” Hartman đáp lời tôi. “Ở Mỹ, đa số người Do Thái đều muốn là người Do Thái tối thiểu ba ngày một năm – hai ngày vào lễ Rosh Hashanah, một ngày vào lễ Yom Kippur; nhiều người Israel thậm chí còn không muốn như thế. Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thể tục thành lập ra đất nước này đã nổi dậy chống lại ông cha mình và toàn thể những người theo đạo Do Thái trong các ghetto ở Đông Âu. Họ muốn xây dựng quốc gia với cao ốc, phụng sự nhà nước, phát cao ngọn cờ Israel, gia nhập vào quân đội, và tiếng Hebrew thay thế cho bất cứ nhận dạng về mặt tinh thần theo lối cổ truyền nào. Đó là đạo Do Thái của họ. Một lễ bar mitzvah với họ không chỉ là một vấn đề tôn giáo mà là sự thể hiện việc xác định tính dân tộc – giống như chiếc khăn trùm đầu đầy tính sắc tộc mà anh trùm lên – nhưng đó là một sự thể hiện không có nội dung hay ý nghĩa tôn giáo Do Thái nào.

“Anh đã bao giờ dự đám cưới ở một kibbutz chưa? Giống như tất cả các đám cưới của người Israel, đều được cử hành bởi một giáo sĩ dòng Chính thống của nhà nước. Chính quyền sẽ cử tới một giáo sĩ, và vị giáo sĩ đó sẽ đọc tất cả những lời cầu nguyện, hoàn thành tất cả các nghi thức, khi kết thúc buổi lễ tất cả khách khứa sẽ đứng xung quanh và trò chuyện với nhau, hoặc là trêu đùa hay là ăn uống các đồ ăn sẵn. Chẳng hề có cảm giác về sự thiêng liêng, cũng không có cảm giác rằng đó là một thời khắc suy ngẫm về mặt tinh thần. Giáo sĩ có thể cũng như một vị thẩm phán hòa giải, với tất cả

những nội dung về Do Thái mà ông ta đưa ra. Đó là một sự trống rỗng về mặt tinh thần, một sự xa rời truyền thống của người Do Thái. Nếu nội dung Do Thái thật sự trong đời sống trung bình của cá nhân người Israel mà được chuyển tới Los Angeles, hay bất cứ nơi nào trong cộng đồng Do Thái, thì đều không thể cứu vãn nổi cho dân tộc Do Thái. Câu chuyện về món thịt lợn của anh thể hiện một điều rằng chẳng hề gì khi chúng tôi muốn thể hiện bản thân với thế giới bên ngoài ra sao, chẳng hề gì khi trung tâm về mặt tinh thần ra sao khi chúng tôi muốn cảm nhận rằng chúng tôi tồn tại vì tương lai của đạo Do Thái, đó là cách mà đa số người Israel là những người không theo đạo, sống thật sự. Đó chính là bao nhiêu người Israel thật sự gắn bó với đạo Do Thái: Tôi sẽ gia nhập quân đội. Tôi sẽ chiến đấu. Tôi sẽ hy sinh một cách anh hùng trên chiến trường. Nhưng nó là như thế đấy.

“Những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thuộc đảng Lao động xây dựng lên một đất nước với một lỗ hổng về Do Thái ở chính giữa trung tâm của nó,” Hartman tiếp tục. “Ben-Gurion nghĩ rằng có một Học viện Weizmann về Khoa học sẽ duy trì được sự sôi nổi của một kỷ nguyên về tiên phong. Tôi vô cùng tôn trọng những thành tựu sáng tạo của những người đã xây dựng lên nhà nước này. Kibbutz là một thử nghiệm phi thường trong đời sống cộng đồng và công bằng xã hội. Sự phát triển của nền văn chương và văn hóa Hebrew là một cuộc cách mạng có ảnh hưởng sâu rộng. Sự chuyển đổi của người Do Thái từ là sinh viên sang là người lính và nông dân không thể bị đánh giá thấp. Nhưng tôi tin tưởng sâu sắc rằng dân tộc Do Thái không thể chỉ được duy trì bằng văn chương và khoa học. Anh không thể xây dựng được một nhà nước Do Thái trên nền tảng của mỗi niềm tự hào dân tộc. Linh hồn của người Do Thái đòi hỏi sự nuôi dưỡng về mặt tinh thần. Bất cứ nhà lãnh đạo nào ở Israel nghĩ rằng ông ta sẽ thu hút được sức sáng tạo của dân Do Thái bằng hứa hẹn biến Israel thành Thung lũng Silicon của Trung Đông đều là sai lầm khủng khiếp. Mọi người muốn có ý nghĩa trong cuộc sống cá nhân của chính họ. Họ muốn cảm nhận được rằng gia đình và cuộc sống của họ được xây dựng quanh một đạo Do Thái có thể chung sống cùng với thế giới hiện đại.”

Tôi nhận xét với Hartman rằng, những điều ông đang nói là những người theo Chủ nghĩa Phục quốc thế tục đã xây dựng một chủ nghĩa dân tộc không đòi hỏi có đạo Do Thái. Đơn giản là họ từ bỏ tôn giáo với người Haredim. Có lần, một người bạn của tôi đã nói với tôi về một phụ nữ Israel sống ở kibbutz Yodfata, gần Eilat, ở tận miền nam của sa mạc Negev. Sau cuộc chiến Sáu ngày, người sống ở kibbutz này đưa đứa con gái bảy tuổi của mình tới Jerusalem để xem Bức tường phía Tây. Đó là chuyến đi đầu tiên của cô bé tới Jerusalem. Khi họ đang đứng gần bức tường, vây quanh họ là những người Haredim mặc áo khóa đen dài và đội mũ lông. Cô bé con của người phụ nữ Israel kia giật tay áo của mẹ và kêu lên, “Nhìn kìa mẹ ời, đó là người Do Thái.” Đó là lần đầu tiên cô bé được nhìn thấy một người Haredi, và với cô thì đó là người Do Thái đích thực.

“Tôi không ngạc nhiên đâu,” Hartman trả lời. “Ben-Gurion và những người theo Chủ nghĩa Phục quốc của đảng Lao động nghĩ rằng họ có thể xây dựng một nhà nước và biến thách thức về đạo Do Thái thành những tàn dư cuối cùng của ông cha mình – thành lực lượng Haredim và giáo sĩ dòng Chính thống với quan điểm về tôn giáo của người Đông Âu hẹp hòi nhất, và suy đồi nhất. Điều này giống như việc xây dựng một ngôi nhà và để dành một căn phòng nhỏ ở tầng hầm cho Ông nội, để ông có thể đọc sách, đi dạo cùng với chó, và được yên tĩnh. Rồi một ngày kia, bốn mươi năm sau, Ông nội hiện lên từ tầng hầm, được cải tử hoàn sinh. Hóa ra ông đã không đi dạo với chó mà bận rộn với việc có con cháu, và ông bắt đầu nói với anh rằng ông muốn thiết lập trật tự cho ngôi nhà. Ông muốn tiếp quản khu bếp và phòng ngủ, và hơn hết cả là nói cho anh biết cách sử dụng thời gian rảnh rỗi ra sao. Bởi vì chính những người theo Chủ nghĩa Phục quốc của đảng Lao động không hề bận tâm về việc gây dựng sự hiểu biết về đạo Do Thái rằng, để có thể chung sống với thế giới hiện đại, họ không có quan điểm nào khác về mặt tinh thần để đưa ra cho những người Israel.”

Vậy là Gush Emunim và người Haredim đã đúng vì tháo cựa nước của các đầm lầy vẫn là không đủ, mang theo hộ chiếu Israel vẫn là không đủ. Nhiều người Israel thêm muốn các nội dung mang tính chất tinh thần. Đó chẳng phải là thứ đang được trao cho họ hay sao?

“Tôi có thể đồng ý với một vài chẩn đoán của họ về sự trống rỗng tinh thần ở đây, nhưng không đồng ý với đơn thuốc họ kê về việc phải làm gì với nó,” Hartman nói. “Gush Emunim nói rằng có sự trống rỗng ở đây, vì vậy hãy thực hiện một hành trình cứu thế đi vào tương lai. Người Haredim thì nói rằng có một sự trống rỗng ở đây, vì vậy đừng lo lắng về nhà nước và cơ cấu dân tộc nữa, hãy quay trở lại với niềm say mê mà chúng ta từng có khi tất cả còn đang sống như những Kẻ lang thang trên mái nhà trong các ghetto ở Đông Âu – dễ chịu và cách biệt với những người không phải người Do Thái. Người này thì đưa ra một nền chính trị kỳ quái, còn người kia lại đề xuất một nền chính trị suy đồi.

“Điều tôi nói là tôi không sống ở thời tương lai, và tôi không muốn sống trong quá khứ. Tôi muốn đưa ra cho người Israel một hiện tại – ngay bây giờ - liên quan tới cuộc sống hàng ngày.”

Nhưng bằng cách nào? Ở đó có sự thấu hiểu thật sự đạo Do Thái dòng Chính thống nào có thể lôi cuốn được nhiều người Israel không theo đạo mà không làm mất đi người Do Thái ngoan đạo đích thực, tuân theo truyền thống không?

“Hãy bắt đầu từ khởi nguồn,” Hartman trả lời. “Trước hết, tôi là một người theo Chủ nghĩa Phục quốc mộ đạo. Điều đó có ý nghĩa gì? Nó có nghĩa là tôi thực hiện cam kết chung sống và thấu hiểu đạo Do Thái của mình trong phạm vi một nhà nước vốn có rất nhiều người Do Thái không chia sẻ hệ tư tưởng về tôn giáo với mình. Tôi đã lựa chọn việc xây dựng đời sống tâm linh của mình cùng với những người Do Thái hoàn toàn không nhất trí với tôi về ý nghĩa của Chúa trời và thứ mà dân Do Thái nên trở thành. Điều đó không phải là tôi chấp chận vị trí của một con người trần tục ngang bằng với giá trị của tôi, mà tôi chấp nhận rằng sự khác biệt của chúng tôi là vĩnh viễn. Tôi không coi họ như những người cải đạo tiềm năng đang chờ đợi để được đem trả lại giáo đường của họ. Tôi coi họ như những con người đáng quý trọng có nhận thức khác biệt về điều có ý nghĩa đối với một người Do Thái. Bởi vậy, tôi tin rằng thuyết đa nguyên về tôn giáo phải có một giá trị lâu dài cho xã hội Israel – bởi vì sự đa dạng về mặt tâm linh sẽ trở thành một phần vĩnh viễn cho cảnh trí chính trị nơi này. Hơn nữa, vì tôi

đã lựa chọn việc đặt sự tồn tại của mình trong một cơ cấu tổ chức tập thể được gọi là nhà nước Israel, tôi có trách nhiệm với cơ cấu tổ chức đó. Tôi không có quyền nói rằng những người phụ nữ trần tục phải phục vụ trong quân đội còn các con gái của tôi, những người theo đạo thì không phải thực hiện. Bởi vì điều tôi nói là tôi và anh cùng nhau góp phần vào sự phát triển của thực thể chính trị này. Tôi không thể sống mà không lệ thuộc vào anh. Để trở thành một người theo Chủ nghĩa Phục quốc mộ đạo là phải tham gia vào tất cả các khía cạnh của tổ chức này.”

Nhưng ông có thể yêu cầu những người Do Thái dòng Chính thống dung thứ cho những người Do Thái thế tục như thế nào? Hoặc là ngược lại? Người Haredim nói rằng chỉ có một con đường sống hợp pháp duy nhất và nó thuộc về họ.

“Tôi muốn nói với họ rằng có một cấp độ cam kết chung còn quan trọng hơn những khác biệt giữa chúng ta,” Hartman nói. “Đó là cảm giác trở thành một phần của quốc gia Do Thái xuất hiện trước khi tôi nhận được Torah. Quan điểm của tôi – quan điểm của Soloveitchik – là chúng tôi đã tham gia vào một Ai Cập chung. Tất cả chúng tôi đã cùng nhau làm người Do Thái ở Ai Cập trước khi Moses dẫn chúng tôi ra khỏi sa mạc để nhận Torah ở núi Sinai. Những người Do Thái ở Ai Cập là những kẻ ngoại đạo. Họ không phải là một cộng đồng tôn giáo, mà việc lưu trú tạm thời ở Ai Cập vẫn là một phần tất yếu trong lịch sử và ký ức của chúng tôi, bởi vì nó đã tồn tại khi chúng tôi trở thành một quốc gia. Chúng tôi đã chia sẻ niềm khao khát chung về sự tự do chính trị, chúng tôi đã chia sẻ cảm giác chung về nỗi thống khổ, chúng tôi đã chia sẻ cảm giác chung về tính dân tộc, chúng tôi đã chia sẻ cảm giác chung về vận mệnh chính trị – trước khi chúng tôi tranh luận về nội dung của cộng đồng tôn giáo của chúng tôi. Không bao giờ được quên rằng, Ai Cập đến trước Sinai. Lễ Quá hải có trước lễ Shavout [lễ kỉ niệm việc Chúa trời trao Torah cho Moses ở núi Sinai]. Người Haredim thường quên mất điều đó. Đối với chúng tôi, thế giới bắt đầu và kết thúc cùng Sinai – và việc thấu hiểu của chính chúng tôi về Sinai. Nó vạch rõ mọi chuyện cho chúng tôi. Khi người ta hỏi, Ai là người anh em của tôi? Câu trả lời là, Đó là người đã tham gia vào giao kèo

và nghi lễ kỷ niệm của tôi. Người ta đều biết rằng luật Do Thái quy định rằng một người Do Thái không theo đạo vẫn là một người Do Thái, nhưng người ta không biết cách để liên hệ với người đó, bởi vì người ta không có khái niệm về dân Do Thái mà không có Sinai. Quan điểm của tôi là đầu tiên anh phải trở thành một con người trước khi anh có thể tới được Sinai. Không ai một mình mà làm nên Sinai được.”

Được rồi, nhưng điều đó có liên hệ với Israel ngày nay như thế nào?

“Điều đó có nghĩa là tôi sẵn sàng chấp nhận điều này bất chấp sự đa dạng của các quan điểm tôn giáo ở đây, chúng tôi là một quốc gia,” Hartman trả lời. “Bây giờ, ai là những người chơi trong quốc gia này? Những ai ở trong đội hình này? Tất cả mọi người đều xếp hàng với tôi ở Ai Cập, tất cả mọi người đều xếp hàng với tôi ở Auschwitz, tất cả mọi người nói rằng, tôi muốn lịch sử Do Thái tiếp tục, chẳng hề gì dù cam kết của anh ta hay của chị ta còn lơ mờ đến thế nào hoặc là việc hiểu biết về lịch sử đó của họ khác nhau ra sao. Đó là đội hình của tôi. Tôi chơi trong đội hình Do Thái đó. Được rồi, tiếp theo. Bây giờ chúng tôi đang chơi như thế nào? Luật lệ nào sẽ được áp dụng? Đó là Sinai. Sinai là nơi chúng tôi đã thiết lập nên các luật lệ.”

Nhưng từ những gì tôi thấy được về đạo Do Thái dòng Chính thống ở Israel, cách hiểu chính thức về các luật lệ không hòa hợp lắm với thế giới hiện đại. Cách hiểu của ông về sự việc xảy ra ở Sinai khác biệt như thế nào với người Haredim hay Gush Emunim?

“Hãy để tôi bắt đầu bằng việc bày tỏ rằng tôi tin là chúng tôi vẫn còn tranh cãi về điều chúng tôi nghe được ở Sinai,” Hartman đáp lời. “Với tôi, Sinai tượng trưng cho điều mà dân Do Thái phải đặt các câu hỏi về bản chất. Chia sẻ vận mệnh, chia sẻ nỗi đau, và chia sẻ sự áp bức mà không có một bản chất là không đủ để duy trì một cộng đồng. Đó là điều mà những người theo Chủ nghĩa Phục quốc trần tục không hiểu được. Những người Do Thái thế tục thành lập nhà nước Israel chỉ quan tâm tới trải nghiệm ở Ai Cập đã khiến họ thành một dân tộc, và họ bỏ qua bản chất được đưa ra ở Sinai. Đối với tôi, đạo Do Thái nên là một cách sống không chỉ cho các cá nhân, mà còn đưa ra vài chỉ dẫn có giá trị sâu sắc về tình hình chính trị,

kinh tế, và chính sách xã hội, và tất cả các vấn đề sẽ xuất hiện trong đời sống cộng đồng của một quốc gia. Điều đó có nghĩa gì? Nó có nghĩa là tôi phải giải thích truyền thống của mình theo cách có thể phát triển được trong một nhà nước có chủ quyền về mặt chính trị. Giờ thì loại hình nhà tôi mong muốn nước nào? Tôi muốn một nhà nước có chủ quyền chính trị tôn trọng tự do tín ngưỡng. Làm cách nào để tôi biết điều đó? Đạo Do Thái có nhắc tới điều đó không? Một vài giáo sĩ dòng Chính thống ở đây nói rằng dân chủ không phải là một giá trị của người Do Thái. Tôi nói rằng tôi không quan tâm đến việc đạo Do Thái có nói dân chủ là một giá trị hay không. Đó là một giá trị chính trị mới mà tôi đã giành được. Tự do là một giá trị chính trị quan trọng. Quyền tự trị và tín ngưỡng cá nhân cũng là những giá trị quan trọng mà nước Mỹ đã dạy cho tôi. Tôi coi công việc ở Viện của chúng tôi như nỗ lực tìm kiếm những cách thức mà đạo Do Thái dòng Chính thống cổ điển có thể hấp thụ cho chính nó những giá trị chính trị mới mẻ vô cùng quan trọng này mà không phá hủy bản thân mình.

“Trong Viện của chúng tôi có những người theo đạo Cơ đốc tới học tập, vài người trong số họ là những học giả xuất sắc nhất về Kinh Tân ước trên thế giới, một vài người là những nhà lý luận chính trị xuất sắc nhất trên thế giới,” Hartman nói thêm. “Chúng tôi cùng đọc những cuốn sách của nhau. Tại sao vậy? Vì tôi đã không chán nó. Tôi đã rời khỏi ghetto. Trong ghetto, tôi đã chán ngấy, vì tôi không nhìn thấy cái gì khác, và tôi cũng không đọc cái gì khác. Khi rốt cuộc rời người Do Thái cũng rời khỏi ghetto, một vài người trong số họ nghĩ rằng những người không phải Do Thái đã chán ngấy chúng rời, vì vậy họ từ bỏ nhận dạng Do Thái của mình. Quan điểm của tôi là: Đợi đã, tôi có một mái ấm. Tôi có một nhận dạng. Tôi có cội nguồn. Tôi có một gia đình. Tôi có một lịch sử. Tôi có Torah. Tôi không phủ nhận điều gì trong đó hết. Tôi yêu nó, nhưng lịch sử của tôi, gia đình của tôi, nguồn gốc của tôi, và Torah của tôi không chỉ là những thứ được trưng ra trong thành phố. Sinai của tôi không phải là một cuốn sách đóng. Torah của tôi sống trong các trò chuyện với thế giới. Tôi học Aristotle. Tôi học Kant. Tôi nói rằng tất cả hiểu biết về thế giới không được tìm thấy ở Sinai. Sinai là điểm khởi đầu của tôi, nhưng tôi không chỉ dừng ở đó. Từ Sinai tôi học ở

thế giới và tôi thu hút thế giới vào Sinai. Đó là điểm khác biệt giữa những người theo Chủ nghĩa Phục quốc sùng đạo hiện đại với người Haredim. Họ nói rằng, ‘Tất cả đều ở trong Torah. Chẳng có gì để tôi học ở thế giới cả. Tôi sống trong thế giới, nhưng tôi không đánh giá thế giới. Nó chẳng có gì đưa cho tôi cả. Tôi không phải cân nhắc lại về vị trí của mình trong Torah bởi vì những điều Kant hay Kierkegaard hay Freud viết cả. Những người không phải Do Thái phải dạy tôi điều gì cơ chứ? Họ có phải là người Do Thái đâu.’ Đó không phải là cách tôi nhìn nhận vấn đề. Đối với tôi, Israel và đạo Do Thái, nên là nền tảng cho người Do Thái có thể hấp thu được những giá trị tốt đẹp nhất trên thế giới và học hỏi từ đó – mà không làm mất đi cá tính của mình. Chúng tôi không thể có đủ điều kiện để trao những điều then chốt trong tín ngưỡng của mình cho những người từ chối tính chất hiện đại. Nếu không thì ghetto sẽ tiếp quản Israel. Anh không bao giờ có thể quên được quá khứ sống ở Israel. Nó ám ảnh anh từng mảnh đất, từng góc phố. Đó là lý do tại sao anh không cải tạo được quá khứ của mình, nếu anh không hiểu lại nó theo cách phù hợp với thế giới hiện đại, nó sẽ làm tổn hại cho tương lai của anh.”

Ông nhắc tới Ai Cập và ông nhắc tới Sinai, nhưng sau Sinai là miền Đất Hứa – Israel. Ông thấy ý nghĩa của mảnh đất này như thế nào?

“Ý nghĩa của mảnh đất là cho phép anh coi đạo Do Thái như một con đường sống. Quay trở lại đất Israel là một cách nói rằng đạo Do Thái không bao giờ chỉ có nghĩa như một giáo đường dựa trên cơ cấu tổ chức, tụ tập những người cầu nguyện và các kì nghỉ lễ, dường như đó là cách mà người Haredim cảm nhận. Đạo Do Thái là một con đường sống hoàn toàn có thể đưa ra các câu trả lời cho việc làm thế nào để giải quyết những vụ đình công của bệnh viện và bài tập về quyền lực. Nói cách khác, đối với tôi, anh quay trở lại vùng đất này để thi hành Sinai. Tôi quay trở lại không phải để xây dựng lại những giáo đường đạo Do Thái của các ghetto châu Âu. Tôi quay lại vùng đất này để quay lại từ khởi nguồn – đạo Do Thái là một con đường sống hoàn toàn, chứ không chỉ là lễ nghi.”

Như vậy là ông coi miền đất này như một thứ điều hòa giữa người Haredim với nỗi ám ảnh của họ về lễ nghi. Thế còn về Gush Emunim thì

thế nào và cách hiểu huyền bí của họ về vai trò của vùng đất trong việc cứu rỗi dân Do Thái và thế giới?

“Theo quan điểm của tôi, vùng đất này cũng là thứ điều hòa cho Gush Emunim nữa,” Hartman nói. “Mảnh đất này nói rằng đạo Do Thái không chỉ là sự cứu rỗi và chuộc tội của linh hồn, nó là trung tâm đối với đạo Cơ đốc. Nó không phải là thứ tín ngưỡng cố gắng đưa anh tới thiên đường. Mảnh đất này là nơi chủ yếu anh phải ở trên mặt đất. Anh phải xây dựng cộng đồng. Anh phải xây dựng một hiện thực. Anh phải xây dựng một sự tồn tại mang tính dân tộc trong hiện tại. Đó là lý do tại sao thậm chí khi chúng tôi không sống ở trên mảnh đất này, mảnh đất này vẫn là một biểu tượng quan trọng. Chúng tôi tiếp tục nói rằng, ‘Năm tới ở Jerusalem,’ bởi vì đó là sự xác định của đạo Do Thái. Đạo Do Thái không bao giờ có nhiệm vụ biến thành kiểu cam kết cho sự cứu thế. Nó luôn có ý nghĩa là một con đường sống cho một dân tộc. Nó là bước tiến tới hôm nay, chứ không phải tới một thế giới nào khác. Đó là điều mà Gush Emunim không hiểu nổi. Đối với họ, vùng đất này là bước tiến tới sự cứu rỗi và vương quốc của sự cứu thế, nó vận hành tùy thuộc vào Torah. Tôi nói với Gush Emunim rằng tôi chẳng có kế hoạch như là Chúa sẽ tới và cứu rỗi Israel hay thế giới ra sao. Ý nghĩa của Israel không phải là sẽ dẫn tới thắng lợi của sự cứu thế với dân tộc Do Thái trong lịch sử. Đó là một thần thoại lớn lao mà tôi chối bỏ. Nó đã thối phồng quá mức vai trò của Israel và dân Do Thái đối với lịch sử thế giới.

“Đối với tôi, vùng đất, đá núi, không phải là thứ sẽ tạo ra tầng lớp cứu thế cho xã hội này,” Hartman nói tiếp. “Điều quan trọng là tình yêu mang tính con người và cách sống bình thường mà tôi sống. Gush Emunim tin rằng nếu họ cứu rỗi được vùng đất này thì Chúa sẽ cứu vớt nhân loại. Quan điểm của tôi là anh phải cứu rỗi được cho nhân loại, tùy từng thời kì. Tôi chẳng biết việc cứu rỗi nhân loại sẽ dẫn tới đâu, nhưng nó không thể xấu đi được. Tôi tin rằng ngày mai sẽ tốt đẹp hơn hôm nay nếu hôm nay tôi đối xử với thợ cắt tóc, người bán hàng, và lái xe taxi của mình tốt hơn, không phải vì tôi đang ngồi ở đỉnh đồi ở Hebron. Tôi tin rằng ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay nếu tôi mở rộng được đạo đức, mở rộng được giáo lý, mở rộng được

việc cùng chung sống giữa các dân tộc với các nền văn hóa khác nhau, mở rộng được chất lượng cuộc sống – mà không phải mở rộng các đường biên giới. Tôi không thể mang Chúa Cứu thế bằng việc ngược đãi hai triệu người Ả-rập Palestine ngày hôm nay. Tôi không thể nói rằng điều mình đang làm bây giờ sẽ đem lại sự cứu rỗi cho toàn cầu. Stalin nói như vậy, thế là ông ta giết 20 triệu dân. Tất cả các dân tộc nghĩ rằng họ đang cứu rỗi cho thế giới không thấy được điều sai trái họ đang làm hàng ngày. Nếu đôi mắt anh là bất diệt thì anh có thể sẽ làm mù mắt người ngồi bên cạnh mình.

“Hãy nhớ rằng,” Hartman kết luận, “sự thiêng liêng của nhân loại có trước sự thiêng liêng của vùng đất. Không có ý nghĩa huyền thoại nào về vùng đất cả. Chỉ có ý nghĩa duy nhất về sự tồn tại của con người là gì mà thôi. Sự thiêng liêng trong đạo Do Thái không xuất hiện từ đá núi hay sách vở. Nó xuất hiện từ anh và tôi và cách chúng ta sống ở đây và bây giờ như thế nào.”